

NGUYỄN ĐẠO - NGUYỄN MINH
CHỦ BIÊN

ĐẶC SẢN

VĂN HÓA PHẬT GIÁO



NGƯỜI CƯ SĨ PHẬT GIÁO



2024

ĐẶC SAN
VĂN HÓA PHẬT GIÁO

NGƯỜI CƯ SĨ
PHẬT GIÁO

ĐẶC SAN VĂN HÓA PHẬT GIÁO 2024
NGƯỜI CƯ SĨ PHẬT GIÁO

*Tuyển tập các khảo luận và sáng tác
văn học nghệ thuật của nhiều tác giả.*

Cố vấn: Hòa Thượng Thích Như Điển

Chủ biên: Nguyễn Đạo, Nguyễn Minh

Biên tập và trình bày: Nguyễn Minh Tiến

Phụ bản: Cát Đơn Sa, ViVi Võ Hùng Kiệt,
Lương Nguyên Hiền

Bìa sau: Các tác giả, dịch giả tham gia trong Đặc San

Thiết kế bìa: Họa sĩ Đình Khải

ISBN-13: 979-8-3302-3429-5

United Buddhist Publisher (UBP) - 2024

Nguyên Đạo - Nguyên Minh
CHỦ BIÊN

ĐẶC SAN VĂN HÓA PHẬT GIÁO

NGƯỜI CƯ SĨ PHẬT GIÁO

*Tuyển tập các khảo luận và sáng tác
văn học nghệ thuật của nhiều tác giả*

2024



MỤC LỤC

✦ THÍCH NHƯ ĐIỂN	
Lời Trình Thưa	11

PHẦN A: NHỮNG LỜI PHẬT DẠY

✦ LÝ NHẤT QUANG - THÍCH THẮNG HOAN dịch	
Thế gian của giả tướng.....	17
✦ TUỆ SỸ	35
Huyền thoại Duy-ma-cật (Tỳ)	35
✦ AJAHN SUMEDHO - Thích Nữ Giác Anh dịch	53
Hành trì Phật Pháp trong đời sống của người cư sĩ tại gia	53
✦ <i>Trung Thơ Tùy Anh</i>	67
✦ THÍCH NGUYỄN SIÊU.....	75
Các mối tương quan tốt của gia đình, xã hội	75
✦ THÍCH NHƯ ĐIỂN.....	87
Người Phật tử tu tại gia có thể tu chứng thánh quả không?	87
✦ THÍCH THÁI HÒA.....	95
Chánh Kiến trong đời sống của những người con Phật.....	95
✦ <i>Trung Thơ Tuệ Sĩ (song ngữ Việt Anh)</i>	
- Bạch Xuân Phê dịch sang Anh ngữ.....	105
✦ THÍCH BẢO LẠC	119
Phật giữa dòng đời sinh diệt.....	119
✦ TIỂU LỤC THẦN PHONG.....	131
Kinh Phước Đức với Phật tử sơ cơ.....	131
✦ THÍCH NHƯ TÚ	141
Tội tà hiển chánh.....	141

✦ <i>Trang Thơ Sông Thu</i>	147
✦ NGUYỄN MINH TIẾN	153
Người cư sĩ và năm giới.....	153

PHẦN B: NHỮNG NGƯỜI CƯ SĨ

✦ HUỖNH KIM QUANG	181
Người trí thức đạo Phật qua phong cách Duy-ma-cật	181
✦ ĐỖ HỒNG NGỌC	197
Nơi nào cõi tịnh?	197
✦ NGUYỄN CẢN.....	205
Phong cách viết báo của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền trong tạp chí Từ Quang	205
✦ <i>Trang Thơ Nguyễn Chí Trung</i>	229
✦ THÍCH NGUYỄN TẠNG	239
Bhumibol Adulyadej - Một ông vua Phật tử.....	239
✦ HOANG PHONG.....	249
A-dục - Một vị vua Phật tử.....	249
✦ THÍCH PHƯỚC AN	289
Tuệ Trung Thượng Sĩ, kẻ rong chơi giữa sống và chết.....	289
✦ <i>Trang Thơ Thích Như Điển</i>	307
✦ NGUYỄN TRÍ HỒ THANH TRƯỚC	311
Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di.....	311
✦ THANH PHI.....	321
Nguyện sống đời cư sĩ.....	321
✦ THÍCH PHỔ HUÂN	327
Hành giả cư sĩ còn mãi với Tam Bảo.....	327
✦ THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG	333
Chiếc áo lam màu khói hương	333

✦ TRẦN THỊ NHẬT HUNG.....	343
Người cư sĩ	343
✦ HOA LAN THIÊN GIỚI	351
Người cư sĩ thời mặt pháp	351

PHẦN C: CÁC BÀI KHẢO CỨU, BÚT KÝ

✦ LƯƠNG NGUYỄN HIỀN	357
Truyện Kiều của Nguyễn Du và kịch thơ Faust của J. W. Goethe	357
✦ NGUYỄN ĐẠO VĂN CÔNG TUẤN.....	373
Tô bún - Đất Mẹ và Chúng ta	373
✦ NGUYỄN GIÁC.....	387
Mỹ học của hư võ: Kintsugi, lấy vàng nối gốm	387
✦ <i>Trang Thơ Thái Tú Hạp</i>	399
✦ ĐỖ TRƯỜNG.....	407
Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc - Một góc nhìn từ thi ca	407
✦ LÂM MINH ANH	419
Chữ kim lấp lánh	419
✦ NGUYỄN SONG ANH.....	435
Thiên nhiên, nguồn sống tâm thân	435
✦ KHÁNH HOÀNG	447
Sơ quát về năm giai vị tu tập trong Phật đạo qua Duy thức học	447
✦ <i>Trang Thơ Huệ Nga</i>	
- Những bài thơ xướng họa cùng thi hữu	475
✦ THÁI CÔNG TỤNG	481
Biến đổi khí hậu và vấn nạn lương thực toàn cầu	481
✦ TRẦN PHONG LƯU.....	503
Đại tượng Phật đồng trên đỉnh cao nhất dãy Hoàng Liên Sơn.....	503

PHẦN D: SÁNG TÁC VĂN HỌC

✦ THI THI HỒNG NGỌC.....517
Tặng tài trên gác nhỏ.....517

✦ ĐIỂM CHÂU (CÁT ĐƠN SA).....529
Đến với cha.....529

✦ HOÀNG QUÂN.....543
Ra trường.....543

✦ LƯU AN.....551
Ethiopia và câu chuyện tình người.....551

✦ NGUYỄN HOÀN NGUYÊN.....579
Buổi Sáng Sương Mù.....579

✦ *Trang Thơ Tĩnh Bình*.....591

✦ CHÚC THANH.....595
Chúng con xin tri ân.....595

✦ SONG THU TTH.....601
Chân dung sự vị tha.....601

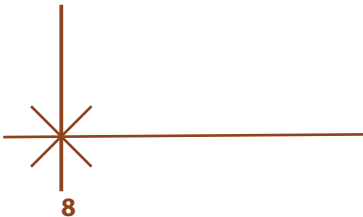
✦ TRƯỜNG VĂN DÂN.....615
Tiếng chuông đêm trừ tịch.....615

✦ ELENA PUCILLO TRUONG - Trương Văn Dân dịch.....623
Hà Nội, nét đẹp bí ẩn.....623

✦ TỊNH Ý.....631
Giọt sương và dòng suối nhỏ.....631

✦ DIỆU ĐỨC HÀ BẠCH TRÚC.....635
Duyên.....635

• **Giới thiệu Tủ sách Viên Giác Tùng Thư.....647**



✦ Các tranh phụ bản

✦ Phụ bản 1: Đội Sen - Tranh Cát Đơn Sa	34
✦ Phụ bản 2: Cửa Tiểu Di-đà - Tranh ViVi	52
✦ Phụ bản 3: Lễ Chùa - Tranh Cát Đơn Sa	74
✦ Phụ bản 4: Con Đường - Photo Lương Nguyên Hiền.....	130
✦ Phụ bản 5: Những Đóa Sen - Tranh Cát Đơn Sa	146
✦ Phụ bản 6: Độc Đạo - Photo Lương Nguyên Hiền	152
✦ Phụ bản 7: Ta bảo trâu này - Tranh Cát Đơn Sa	196
✦ Phụ bản 8: Âm sắc nguyệt cầm - Tranh ViVi	204
✦ Phụ bản 9: Nhất Chi Mai - Tranh ViVi	238
✦ Phụ bản 10: Chuông - Photo Lương Nguyên Hiền.....	248
✦ Phụ bản 11: Tượng tốt Đức Phật - Photo Lương Nguyên Hiền	288
✦ Phụ bản 12: Bất Động - Photo Lương Nguyên Hiền	306
✦ Phụ bản 13: Tình Mẹ - Tranh Cát Đơn Sa.....	350
✦ Phụ bản 14: Chú Tiểu - Tranh ViVi.....	386
✦ Phụ bản 15: Em Bé Quê - Tranh ViVi	406
✦ Phụ bản 16: Hai Chú Tiểu - Tranh ViVi	418
✦ Phụ bản 17: Lớp Học - Tranh Cát Đơn Sa.....	590



Lời Trình Thưa

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành đạo dưới cội Bồ-đề bên thành Gaya, Ấn Độ, vào ngày mồng tám tháng 12 năm 584 trước Tây lịch. Năm đó Ngài 35 tuổi. Kể từ ngày đó cho đến nay (2024), đã trải qua 2.608 năm lịch sử hoàng pháp và truyền thừa. Ngày nay Phật Giáo đã có mặt khắp nơi trên thế giới. Nếu không có ngày thành đạo của Đức Phật và giáo lý vi diệu Tứ diệu đế khởi đầu, cũng như sự tu tập hành trì và hộ đạo của bao nhiêu tu sĩ và cư sĩ, thì biết đâu Phật Giáo đã phải bị những thế lực ngoại đạo cuồng tín do lòng đố kỵ mà tiêu diệt mất đi, như chúng ta đã nhìn thấy rất nhiều sự đối kháng trong lịch sử mấy ngàn năm qua. Do vậy chúng ta có thể khẳng định rằng: Giáo lý của Đức Phật được tỏa rạng từ dưới cội Bồ-đề, mãi mãi vẫn là ánh hào quang rạng chiếu, rọi khắp đó đây, không kể về thời gian và năm tháng.

Ngoài công lao của chính Đức Thế Tôn giáo hóa trong suốt 45 năm sau khi thành đạo, còn có những vị A-la-hán, những vị Bồ Tát hiện thân, những vị vua chúa, những người giàu có, những vị đại cư sĩ hộ đạo hàng tâm hàng sản, và cũng còn có không biết bao nhiêu người nghèo, sống trong xã hội trung lưu và cùng đinh của Ấn Độ cũng như các xứ khác tại Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc, Châu Phi ngày nay đang âm thầm hộ trì cho ngôi Tam Bảo vẫn còn tồn tại và phát triển trong thế gian này.

Xuyên suốt cuộc đời hành đạo của Đức Phật và của chư vị thánh tăng ngày trước cũng như phàm tăng ngày nay, không thể không có hình ảnh của những vị cư sĩ hộ đạo theo cùng. Từ vua Tần-bà-sa-la, vua Ba-tư-nặc, cho đến

vua A-xà-thế, trưởng giả Cấp-cô-độc, nữ đại thí chủ Tỳ-xá-khư rồi đến A-dục vương Đại đế v.v... của Ấn Độ, sau đó lan xa đến Việt Nam, Trung quốc, Tích Lan...

Kể từ thời kỳ Phật giáo được du nhập vào nước ta cho đến ngày nay, tiến trình phát triển của Phật giáo cũng phải thăng trầm theo vận nước, nhưng trong rất nhiều giai đoạn, Phật giáo đã được những người có quyền thế hết lòng ủng hộ. Do vậy, những ngôi cổ tự, những trung tâm tu học mới được xây dựng nên để chư Tăng Ni và Phật tử có nơi tu học và hành đạo.

Việt Nam chúng ta từng có những vị vua đã bỏ ngôi báu để đi xuất gia tìm đạo, như vua Lý Huệ Tông, vua Trần Thái Tông, vua Trần Thánh Tông, vua Trần Nhân Tông v.v... Họ đều là những hình ảnh đáng kính ngưỡng và khâm phục. Nếu bảo ngai vàng là chốn cao cả nhất của muôn dân, là nơi quyền lực nhất của một ông vua ngự trị, xưa nay chẳng ai mà không ham chiếm giữ để làm chỗ riêng cho mình và cho giòng họ? Thế nhưng những ông vua Phật tử ấy đã bỏ lại mà ra đi, xem “ngai vàng như đôi dép bỏ”, thì tất nhiên cái giá trị nền giáo lý của Phật Đạo phải cao cả hơn, phải xán lạn hơn, họ mới có thể làm được việc này. Khi Phật giáo truyền đến Triều Tiên, Nhật Bản hay các xứ Phật giáo Nam phương khác cũng vậy.

Từ những ảnh hưởng cao đẹp đó, qua sự ảnh hưởng của giáo lý của Đạo Phật mà nhân loại ngày nay mới được an lạc hạnh phúc giữa bao cuộc chiến tranh, nghèo đói... đang xảy ra khắp nơi trên quả địa cầu này. Lỗi lầm do chúng ta tạo thì chúng ta phải biết sám hối sửa đổi; phước chúng ta xây dựng nên thì đời này và đời sau sẽ kế tục được đáp đền. Chỉ vì lòng tham của con người không giới hạn, nên chúng ta mới khổ. Vậy muốn bớt khổ thêm vui, chúng ta phải tự làm chủ mình là được, dầu cho đó là người xuất gia hay tại gia.

Phật Đạo nếu muốn phát triển mạnh mẽ thì không thể thiếu sự đóng góp của người cư sĩ Phật tử tại gia. Nếu bảo chim đại bàng là chúa tể của bầu trời cao rộng, bay lượn khắp nơi chốn đó đây, nhưng nếu đại bàng chỉ có một cánh thì cũng chẳng cất thân hình to lớn kia lên cao được, để bay liệng trong bầu trời cao rộng kia. Do vậy chúng ta có thể so sánh rằng: Tăng Ni và Cư Sĩ là hai cánh của một con chim đại bàng. Để cùng thăng hoa trong cuộc sống tâm linh cao cả đó, chúng ta không thể thiếu một trong hai kể trên. Nếu được như vậy thì giáo lý Đạo Phật sẽ ngày càng lan tỏa khắp đó đây.

Đã qua 5 lần xuất bản Đặc San Văn Hóa Phật Giáo, lần đầu vào năm 2019 nhân Kỷ Niệm 40 Năm Viên Giác Đức Quốc, do sự đóng góp bài vở của các Văn Thi Hữu và chư Tăng Ni khắp nơi trên thế giới, không đi kèm theo một điều kiện nào cả, do cố Đạo Hữu Nguyên Tánh Nguyễn Hiền Đức, cố Đạo Hữu Nguyên Trí Nguyễn Hòa cùng hai Đạo Hữu Nguyên Đạo Văn Công Tuấn và Đạo Hữu Nguyên Minh Nguyễn Minh Tiến chủ trương. Những Đặc San này đã được chư Tôn Đức Tăng Ni và Phật Tử khắp nơi tán dương và sự hình thành cũng như tầm ảnh hưởng không nhỏ của Văn Hóa Phật Giáo trong thời đại khoa học và Phật Học phát triển trên diện rộng như ngày hôm nay.

Xin thâm tạ và tri ân những tấm thịnh tình mà Quý Ngài và Quý Vị đã đóng góp bài vở cho Đặc San Văn Hóa Phật Giáo trong thời gian qua cũng như sắp tới và trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả bản Đặc San Văn Hóa Phật Giáo lần thứ sáu, năm 2024. Kính nguyện Quý Ngài và Quý Vị được vạn sự an lạc, vạn sự kiết tường như ý.

Hòa Thượng Thích Như Điển

Chủ nhiệm sáng lập báo Viên Giác

Cố vấn sáng lập Đặc San Văn Hóa Phật Giáo

PHẦN A

NHỮNG LỜI PHẬT DẠY

Gồm những bài khảo luận,
giảng giải của các tác giả:

LÝ NHẤT QUANG * THÍCH THẮNG HOAN
* TUỆ SỸ * AJAHN SUMEDHO * THÍCH NỮ
GIÁC ANH * TRANG THƠ TÙY ANH * THÍCH
NGUYỄN SIÊU * THÍCH NHƯ ĐIỂN * THÍCH
THÁI HÒA * TRANG THƠ TUỆ SỸ * BẠCH
XUÂN PHỄ * THÍCH BẢO LẠC * TIỂU LỤC
THẦN PHONG * THÍCH NHƯ TÚ * TRANG
THƠ SÔNG THU * NGUYỄN MINH TIẾN



LÝ NHẤT QUANG

Việt dịch THÍCH THẮNG HOAN

THẾ GIAN CỦA GIẢ TƯỚNG

I. GIẢ TƯỚNG

“Tướng” là cái gì? “Tướng” chính là tướng trạng của sự vật biểu hiện nơi ngoài và tướng tượng ở nơi trong tâm chúng ta.

Còn “giả tướng” là cái gì? Chúng ta không phải thường ngày đã thấy đến như: hình tướng vuông, tròn, dài, ngắn; sắc tướng đỏ, xanh, đen, trắng; biểu tướng nhanh, chậm, cười, khóc; cho đến vô biểu tướng khổ, vui, mừng, lo mà kể cả con mắt xem không thể thấy, đây không phải là “tướng” trạng tồn tại nổi bật đó sao? Tại sao bảo đây là “giả tướng”?

Đáp rằng: Nên hỏi “giả tướng” là gì? Giả là giả tạo, không thật. Cũng chính là nói sự vật trước xem là thế này, sau xem là thế kia, chỗ thấy trước một giây đồng hồ và sau một giây đồng hồ thì không giống nhau; trong mỗi sát-na nơi chỗ “không thời liên tục khu biệt” (nghĩa là nơi không gian, thời gian, liên tục khu biệt) biến hóa lưu chuyển mãi không ngừng.

Chúng ta sở dĩ thấy được các tướng dài, ngắn, vuông, tròn v.v.... đều do khảo sát ngay trong lúc không gian và thời gian chưa phát khởi. Giả sử các tướng nói trên đúng là thật tướng thì vĩnh viễn không bị chuyển biến. Khẳng định rằng các hình tướng nhìn thấy được trong thế gian

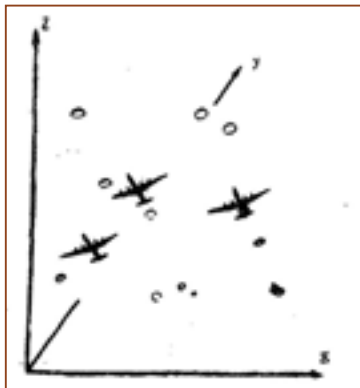
thầy đều thuộc về giả tướng cả, mà chúng ta lại lầm nhận cho là thật tướng. Vì thế chúng ta mới bị rơi vào trong thế gian của giả tướng.

Để tránh khỏi sa ngã vào trong thế gian của “giả tướng”, chúng ta trước hết phải hiểu rõ giả tướng do đâu phát khởi? “Giả tướng” chính là do vọng tâm phát khởi. Cũng giống như mắt bệnh mới thấy hoa đốm (không hoa) hiện trong hư không, mắt nếu như không bệnh thì hoa đốm cũng không hiện. Vọng tâm nếu như bị diệt thì thế gian của giả tướng cũng không cơ hội xuất hiện!

Nhưng thấy được vọng là việc vi tế khó biết; vì thế chúng ta muốn quán sát giả tướng của các pháp thì cần phải bắt đầu từ ngoại tướng dễ biết. Nếu hiểu rõ các tướng không phải tướng thì đương nhiên bản thể tức là không, khi diệt được cái thấy thì vọng tâm tự nhiên dứt! Cho nên vấn đề căn bản để thảo luận cũng là bắt đầu từ trong “giả tướng” dễ thấy liền đi phá “tướng” để diệt vọng tâm.

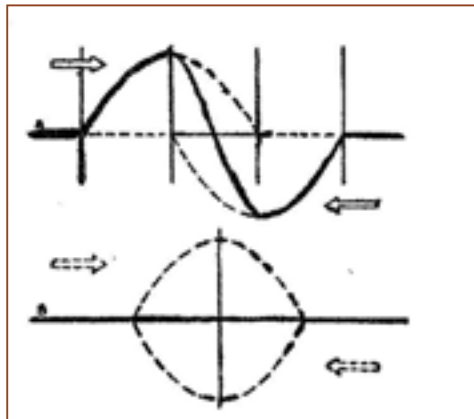
II. PHÂN VỊ GIẢ

Sao gọi là “Phân vị giả”? “Phân” là ý nghĩa tách riêng, phân chia, thời gian, “vị” là địa vị, vị trí. Cũng chính là nói: một thứ đồ vật do quan hệ nơi thời gian và không gian nên không đồng nhau và được sanh ra bởi hình tướng sai biệt. Không khác nào trong đồ hình dưới đây biểu thị:



Hình 1.

Ba chiếc phi cơ trong đồ hình biểu thị: chúng bay trước và sau không đồng nhau trên không gian, chúng quan hệ khởi hành bay sớm và muộn trên thời gian, lại hiển hiện ra hình thái lớn và nhỏ của chúng; đây là do “phân vị giả” sanh ra. Chúng cũng dễ dàng giúp chúng ta biết rõ chúng thuộc về phân vị giả trên “hình sắc.” Có một số khó biết được, như “nhân sắc” thường thấy cũng đều từ phân vị giả sanh ra. Nếu nói đến sự phát khởi nhân sắc thì phải cần bàn đến sự phát khởi từ ánh sáng. Ánh sáng là tác nhân kích thích sự nhận biết của con mắt, nếu như không có ánh sáng thì hoàn toàn không có sự nhận biết của con mắt. Chúng ta sờ dĩ nhìn thấy được tất cả đều nhờ có nhân sắc. Đồ vật nếu hoàn toàn trong suốt, như không khí, thì không thể nhìn thấy. Nhân đây trên thực tế con mắt chỉ có khả năng nhận biết được một thứ là hình sắc. Từ đó, một khi nêu ra hình sắc thì cần phải quan hệ với ánh sáng. Vì lý do gì khi một cây gậy thọc vào trong nước liền hình thành hiện tượng cong queo? Vì lý do gì khi tia sáng xuyên qua ba lăng kính liền phát khởi hiện tượng hình sắc phân tán làm thành màu hồng, màu cam, màu vàng, màu lục, màu xanh, màu lam, màu tím? Những hiện tượng này trong vật lý học giải đáp là do ánh sáng chịu tác dụng khúc xạ, nhưng trong Phật pháp cho đây là “phân vị giả.” Tại sao thế?



Hình 2.

Cần nói rõ lý do này, trước hết từ một khoảng đường thẳng rất đơn giản đã nói lên như trong hình 2 biểu thị: Một khoảng đường thẳng. Trong hình 3 biểu thị, nếu cho di chuyển vị trí thì thành lượn sóng đường cong; hình lượn sóng đường cong đây là “phân vị giả” của đường thẳng. Căn cứ trên thật tế mà nói: thí dụ như nước cùng lượn sóng, bản thể của lượn sóng là nước, lượn sóng là do vị trí di động của nước mà phát khởi (cũng chính là vị trí vận động dời đổi của vật lý học trình bày, cho đến điều động hình tướng của vô tuyến điện trình bày), cả hai đều thuộc về phân vị giả. Một thứ hình tướng sản sanh được xưng là lượn sóng. Là khỏi nước thì lượn sóng không thể có mặt, cho nên bảo rằng lượn sóng là giả tướng do nước làm thể để xuất hiện. Hình thái của lượn sóng thì có ngàn sai vạn khác như hình 3.



Hình 3.

Hình 3 biểu thị: Nước mà làm thể thì tướng không tịch hoàn toàn bình đẳng. Từ ý nghĩa đó chúng ta nương theo “phân vị giả” mà quán sát đạo lý thẳng nơi thể của sự vật để tìm ra lý “không.” Sau khi chúng ta hiểu rõ “phân vị giả” đơn giản này liền có thể trở lại phân tích “phân vị giả” của ánh sáng. “Phân vị giả” của ánh sáng là gì? Nguyên do năng lực nhận biết của mắt thịt con người rất có giới hạn, chỉ có thể xem thấy ba lăng kính phân tích bảng ghi màu sắc ánh sáng mặt trời chiếu ra. Đây cũng chính là nói mắt thịt chỉ có thể cảm thọ hạn hẹp một đoạn bảng ghi ánh sáng từ màu hồng đến màu tím mà thôi. Bảng

ghi ánh sáng đích thực là đồ biểu phân loại dài ngắn của làn sóng ánh sáng dài. Làn sóng ánh sáng dài chúng ta đã thừa nhận là “phân vị giả” của một đường thẳng; chỗ gọi “bảng ghi ánh sáng” cũng chính là tướng sai biệt trên “phân vị giả” của ánh sáng. Thí dụ như một khối sắt đem nung khi từng bước nóng lên, nó bắt đầu phát ra ánh sáng màu hồng, không lâu nó chuyển thành màu hồng nhạt, tiếp tục biến thành màu cam, màu vàng, màu xanh trắng. Sau cùng khi nó biến thành nóng gay gắt liền phát ra ánh sáng trắng mãnh liệt. Những thứ màu sắc kể trên đều là sai biệt của “phân vị giả” ánh sáng và cũng là làn sóng dài thay đổi của ánh sáng. Do nơi làn sóng của bảng ghi ánh sáng mà biến đổi bộ mặt nhan sắc của ánh sáng, chúng ta có thể tham khảo chỗ tường thuật phía dưới: như màu tím là do làn sóng dài của ánh sáng chỉ có 4500 Å (Å: Ångstrom, đơn vị đo chiều dài cực nhỏ, tương đương với 10^{-10} meter hay 0.1 nanometer) - vẫn còn một số khuyết điểm, cho nên nhan sắc của ánh sáng hiện ra màu tím; giả sử có một ngày làn sóng dài biến đổi thành gần 4500 Å mà một đường thẳng lại dài đến 5000 Å thì ánh sáng không còn nguyên hình là màu tím nữa và thích ứng theo là màu lam. Giả sử khi đường thẳng tiếp tục biến dài ra từ 5000 Å đến 5700 Å thì làn sóng ánh sáng đã không phải là màu lam mà chính là màu xanh. Giả sử khi đường thẳng lại biến làn sóng dài thêm nữa từ 5700 đến 5900 Å thì nhan sắc của ánh sáng chuyển thành màu vàng! Một số làn sóng ánh sáng dài đang là màu vàng lại dài ra thêm nữa, dài đến từ 5900 đến 6100 Å thì chúng nó mặc áo ngoài màu cam! Nếu như tiếp tục dài thêm thì chúng nó lại sẽ đổi thành áo quần màu hồng! Làn sóng dài trung gian của chúng nó chỉ một Å sai biệt gần trăm phân thì liền tạo thành sắc thái hình hình sắc sắc không giống nhau trên thế giới. Ngày nay, nhan sắc thời trang trên thân người con gái được thấy đến chính là một số làn sóng dài ánh sáng đây hoá chuyển. Liền có một số “ánh sáng” gắn bó trên thân người con gái mà mắt

thịt chúng ta đều không thể thấy được: Thí dụ như làn sóng dài của hồng ngoại tuyến từ 8000 Å đến 3200000 Å là một điều quá đáng tiếc, chỉ có thể do nhiệt lực của lớp da cảm giác xuất hiện nhan sắc, lại không thể kích thích võng mô nhìn của con mắt phát sanh tác dụng cảm quang. Làn sóng dài của tử ngoại tuyến trông con mắt khoảng cách từ 3000 Å đến 1000 Å thì lại quá ngắn, cho nên mắt thịt cũng không thể thấy xa; chỉ có thể cảm quang ở nơi phim ảnh chụp lại. Làn sóng dài so sánh “ánh sáng” xạ tuyến X của tử ngoại tuyến thì lại ngắn, cho nên cũng có thể chỉ cảm quang ở nơi phim ảnh chụp lại, mà mắt thịt chúng ta cũng không thể thấy được. Ví như làn sóng dài này đã là ngắn mà nếu như dùng thêm mã xạ tuyến và vũ trụ xạ tuyến thì lại dài ra giống như làn sóng nhiệt, làn sóng radar, làn sóng vô tuyến điện v.v... đều là “ánh sáng” mà mắt thịt chúng ta không thể thấy được. Những làn sóng dài này so với ánh sáng thì không giống nhau và chỉ có những làn sóng dài không giống mà thôi; nguyên nhân không giống nhau của làn sóng dài là do nhân tố thời gian và không gian cải biến tạo thành: chỗ gọi vận động di chuyển vị trí của vật lý cũng chính là chỗ gọi “phân vị giả” của chúng ta, khiến chúng ta có thể thấy và cũng không thể thấy được sự sai biệt của chúng. Nhờ đó chúng ta mới thấy được thật thể chung quanh, đều mang hình dáng không đủ phân lượng. Giả sử có một ngày mắt thịt chúng ta thấy đến thật thể giống như một hình dáng xạ tuyến X, thế thì việc ấy sẽ biến thế gian trở thành thế gian đầu lâu. Do đây có thể biết: chúng ta trước mắt chỗ đạt đến được toàn bộ tri thức quan hệ về vũ trụ, chẳng qua chỉ là nương tựa vào chức năng không hoàn thiện của chúng ta đi cảm giác chỗ hình ảnh tàn tật mơ hồ của ấn tượng. Những thứ hình ảnh tàn tật mơ hồ của ấn tượng đây cũng chính là chỗ phát sanh sai biệt trên phân vị. Vì thế chúng ta thấy được chỗ thật thể của thế gian đều là giả tướng của “phân vị.” Cho nên chúng nó được gọi là “Thế gian của giả tướng.”

III. TƯƠNG TỤC GIẢ

Tất cả pháp hữu vi (gọi chung gồm có con người, sự việc và vật chất), đều là do các nhân các quả tương tục xuất hiện, không có một vật nào có thể ly khai khỏi sự tương tục của nhân quả. Tỷ như chủng tử là nhân; đất, nước, ánh nắng mặt trời, không khí, nhân công v.v... là duyên. Xin xem nhân quả của giống đậu thành hạt tương tục quan hệ như hình 4 biểu thị:



Hình 4.

Theo hình 4 biểu thị, nhân quả của giống đậu thành hạt tương tục quan hệ như sau:

- a. Hạt giống thành bộ rễ,
- b. Mầm non xuống đất,
- c. Giống ra khỏi vỏ rơi rụng,
- d. Trước tiên ra lá,
- e. Thân cây đứng một mình,
- f. Kết quả thân hoạch,
- g. Quả lại là nhân thế hệ sau của chủng tử.

Đây là chỗ nhân quả quan hệ tương tục không dứt. Chẳng qua có một số sự vật thì dễ thấy sự quan hệ nhân quả tương tục của nó, nhưng cũng có một số sự vật không dễ giúp chúng ta nhận thức rõ ràng chỗ nhân trước quả sau của nó. Vì để dễ hiểu rõ hơn, trước hết xin dùng thí dụ trình bày. Thí dụ như đem ánh sáng của lửa quay vòng làm thành hình tròn; hình tròn đây thành hình như thế nào? Thực tế hình tròn của ánh sáng lửa đây khi ở trạng thái đứng yên bất động thì chỉ có một điểm tia lửa và chúng ta thấy được cũng chỉ là một điểm sáng đấy thôi mà không có hình tròn xuất hiện. Khi trực tiếp đem nó vào trong nhà tối quay vòng tròn thì ánh sáng hình tròn liền hiện bày liên tục không gián đoạn. Trước tình trạng ở trong đây, chúng ta có thể truy cứu vết tích của nó: vòng tròn ánh sáng chỉ là do một điểm ánh sáng lửa liên tục hiển hiện thành hình, từ một điểm quá khứ nương tựa nhảy lên thêm một điểm và cứ như thế liên tục không ngừng, khiến tế bào thần kinh thị giác của chúng ta không tiếp nhận kịp. Đem điểm thứ nhất, điểm thứ nhì, điểm thứ ba, cho đến rất nhiều điểm ánh sáng lửa đi qua thật nhanh thành vòng tròn và không dễ tách riêng ra được; ảnh tượng vòng tròn ánh sáng của điểm lửa còn sót lại lưu giữ nơi võng mô liền thành một mảnh vụn; cho nên bắt đầu xem chỉ thấy toàn là một vòng tròn màu sáng liên tục. Trên thực tế, bất quá chỉ là một điểm ánh sáng lửa nơi chỗ vòng tròn đang quay liên tục không dứt mà thôi. Sự tương của thế tục có cái nào không phải như thế?

Tất cả đều là giả tướng vận động tương tục xuất hiện thấy được. Thí dụ như tương tục giả của điện ảnh rất dễ thấy rõ ràng: các nhà kiến thức đều biết điện ảnh là màn ảnh do mỗi một động tác liên tục của điện hợp thành. Đem những thứ màn ảnh nơi chỗ chiếu ra liên tục rất nhanh này khiến ấn tượng mặt tiền ả nấp đi không cho xuất hiện nữa thì một màn ảnh khác lại tiếp tục xuất hiện!

Màn ảnh khác xuất hiện nhanh đến nỗi khiến mắt chúng ta không thể theo đuổi kịp.

Kết quả, ấn tượng chỗ có được không phải là hình ảnh từ màn ảnh này đến màn ảnh kia, mà chính là nhân vật trong đó xuất hiện hoạt động liên tục. Những nhân vật hoạt động đây chính là giả tưởng tượng tục tạo thành. Chúng ta sau khi hiểu được những thí dụ thực tế này trở lại bắt đầu quán sát cảnh sắc sơn hà đại địa; trong những thứ cảnh sắc sơn hà đại địa giả tưởng tượng tục đây loại nào thuộc về tướng chân thật? Đúng ra chúng ta không dễ gì quán sát thấy được tướng chân thật này. Nếu như muốn tiến thêm một lớp nữa để tìm hiểu, nghĩa là chúng ta cần phải bắt đầu từ học thuyết nguyên tử để quán sát. Trước hết hỏi rằng, những vật thể hiện tại mà chúng ta xem thấy được tạo thành ra sao? Vật chất trong thế giới này phổ thông đều là do phân tử tạo thành; phân tử lại cũng là do nguyên tử hợp thành. Như nước chẳng hạn, chứa ba nguyên tử; khác hơn nước ở trên như vật liệu gỗ chẳng hạn, loại thịt của nó gồm có từ một trăm cho đến một ngàn nguyên tử tổ hợp trở lên tạo thành. Có thể nói sơn hà đại địa mà chúng ta thấy được đều là do nguyên tử tổ hợp kết thành. Nhưng những nguyên tử này như thế nào? Mỗi nguyên tử có ba loại hạt nhân không giống nhau; ba loại hạt nhân đó gồm có: điện tử, chất tử và trung tử. Trung tâm của nguyên tử gọi là “hạch tử”; hạch tử này nếu đem làm mặt trời thì hành tinh bao vây xoay quanh nương tựa mặt trời chính là điện tử. Điện tử nương tựa quỹ đạo xoay chuyển vòng quanh hạch tử; nó xoay chuyển rất nhanh chóng, mỗi giây đồng hồ cần chuyển mấy trăm vạn quả lắc (tíc tắc) với mấy trăm vạn lần. Nguyên tử vận động rất phức tạp như thế. Khác nào một khối đá trước kia, bắt đầu xem hình dáng của nó dường như điện tử đình chỉ hẳn ra, cho đến một điểm nhỏ cũng không thấy nó vận động. Nhưng trong nó hiện diện tốc độ vận động của mỗi điện tử

ở trong nguyên tử quá nhanh khiến con người khó tưởng tượng được. Nguyên nhân tốc độ của điện tử quá nhanh này, khiến chúng ta không có biện pháp để nhìn thấy sự vận động của nó. Từ lý do đây có thể trở lại đem đạo lý xoay chuyển của điểm lửa mà quay tròn tạo thành hình dáng vòng sáng để so sánh xem thử: tốc độ của điểm lửa thì không nhanh, một giây đồng hồ tối đa không nhiều hơn mười vòng tròn, đã vậy dáng mạo của điểm lửa xem qua cũng không thấy được, chỗ thấy được chỉ là hình tròn của vòng lửa mà thôi. Nếu đem so sánh với tốc độ của điểm lửa thì tốc độ của điện tử quá nhanh gấp mấy trăm vạn quả lắc với mấy vạn lần không thể nào biết được. Đương nhiên ở trong khối đá trước kia xem không thấy sự vận động của điện tử và cũng nhận rõ điện tử không thấy xuất hiện vận động xoay chuyển tương tục!

Nhân đây chúng ta bình thường đem chỗ thấy sự vật đều cho là “thật có.” Giả sử điện tử khắp thế giới một ngày đình chỉ không chuyển động, thế thì tất cả vạn vật đều hoàn toàn không tồn tại! Để xác định một lần nữa, ngày nay tất cả sự vật trên thế giới mà chúng ta có thể xem thấy đều là giả tướng của điện tử “tương tục” xoay chuyển thành hình.

IV. HÒA HỢP GIẢ

Cái gì hòa hợp giả? Chính là nói một đồ vật này cùng một đồ vật hoặc hai đồ vật khác trở lên quan hệ lẫn nhau, vật này và vật kia hòa hợp, chuyển đổi tạo thành một đồ vật khác, gọi là hòa hợp giả. Các nhà khoa học gọi số phần của nó là “lực tổ chức của tự nhiên giới.”

Như các thứ tổ chức của loài người: rất đơn giản là tổ chức gia đình, nhiều gia đình hòa hợp thành vùng láng giềng thôn xóm, châu quận và quốc gia; mở rộng cho đến các quốc gia liên hợp trên thế giới; tất cả đều là tổ chức hợp tác lẫn nhau. Đồng thời nơi xã hội tổ chức và hòa hợp

tương đối thấp v.v... gồm có ong mật, ong nghệ, con kiến càng, con mối, cho đến tổ chức tầng lớp cao của giới động vật. “Tổ chức lực hoặc tổ chức đoàn” tồn tại để nương tựa mà Phật pháp gọi là “nghiệp lực.” Thú nhân lực đây ở nơi gia đình gọi là do ái, nơi xã hội gọi là do an toàn.

Trong thế giới, nơi vũ trụ nhỏ bé không phải sanh vật có khuynh hướng tổ chức mà chính là tĩnh điện lực. Cơ bản của lập tử (điện tử, trung tử v.v...) đầu tiên tổ chức thành nguyên tử, lại do nguyên tử tổ chức thành phân tử và hệ thống phân tử; tinh thể hoặc giao thể (chất keo) kết cấu thẳng một mạch đến phức tạp.

Là cái gì có thể hòa hợp giả? Hơn nữa trước hết hãy xem các đồ vật thô thiển: thí dụ như một tòa nhà là do xi măng, gạch ngói, cây gỗ v.v... lại do nhân công xây dựng thành. Giả sử một số xi măng, gạch ngói, cây gỗ v.v... đây khi chưa được nhân công kiến tạo thì xi măng vẫn là xi măng, gạch vẫn là gạch, ngói vẫn là ngói, cây gỗ vẫn là cây gỗ, tất cả trở về vị trí cũ thì không thể cho đó là cái “nhà”; lẽ đương nhiên tất cả phải trải qua nhân công kiến tạo thì mới thành cái “nhà” được. Nhà tuy nhiên là có tồn tại, nhưng khi cần tìm kiếm bản lai diện mục của cái “nhà”, rốt cuộc chúng ta chỉ đạt được toàn là xi măng, gạch ngói, cây gỗ mà thôi; nhưng xi măng, gạch ngói, cây gỗ v.v... đều không phải vốn có của cái nhà. Đồng thời xi măng, gạch ngói, cây gỗ cũng không phải là những vật ban sơ vốn đã có sẵn, chúng nó cũng do nơi vật liệu khác hòa hợp tạo thành. Nguyên vì cái “nhà” đây không có bản lai diện mục và cũng không có nguồn gốc, thế nên cho rằng cái “nhà” là hòa hợp giả tướng.

Nếu nghiên cứu thảo luận sâu thêm một lớp nữa: nhìn hướng trên, chúng ta thấy hòa hợp giả của vũ trụ to lớn; nhìn hướng dưới, chúng ta thấy hòa hợp giả của vũ trụ nhỏ bé. Nhân đây chung quanh chúng ta cái gì không phải hòa hợp giả? Nơi vũ trụ to lớn trong vương quốc của hành

tinh, đầu tiên chúng ta phát hiện rằng, nguyên tinh cầu là do nhiều hạt bụi kết hợp tạo thành. Tinh cầu thường xuất hiện hai hoặc ba, đều do năng lực tự nhiên khống chế hiệu quả, khiến chúng nó thay đổi hai ba lần tổ chức nơi hợp quần để hình thành đoàn tinh (chùm sao) cùng vân tinh (cụm sao). Lại do đoàn tinh và vân tinh tập hợp làm đơn vị một quần thể to lớn gọi là “hệ thống ngân hà.”

Giả sử năng lực khống chế nguyên thể hiệu quả này một khi không còn nữa thì không có tinh cầu, không có đoàn tinh và vân tinh. Danh xưng hệ thống ngân hà đây cũng không thể thành lập, cho nên gọi là hòa hợp giả. Tiếp theo đem vũ trụ nhỏ bé ra bàn luận: vũ trụ nhỏ bé cũng là chỗ hòa hợp như thế; trong hóa học ở trước cho “nguyên tử” là đơn thể và cũng không thể phân tách, trước mắt đã chấp nhận chính là một tổ chức hòa hợp cao độ. Xem nó chỗ cơ bản lập tử lại gồm có hòa hợp điện tử, chất tử và trung tử. Mà những cơ bản lập tử đây đơn thể là như thế nào? Theo điện tử trình bày, đã phát hiện hơn hai mươi thứ điện tử không giống nhau, cũng có thể suy cứu biết rõ nó có kết cấu không giống nhau. Theo khoa học: đối với sự nghiên cứu của vũ trụ nhỏ bé có khả năng làm lộ ra kết cấu của điện tử và chất tử; còn trung tử ở nơi quán chiếu đã chấp nhận cho là một thứ hợp thể phức tạp. Nhân đó, chúng ta nhận thức được tất cả sự vật vật trên thế giới đều là giả tướng hòa hợp! Cho nên có thể xác định rằng thế gian đây chính là giả tướng hòa hợp.

V. NÓI TỔNG QUÁT VỀ GIẢ PHÁP

Ba thứ giả pháp liên quan nơi trên đều không phải đơn phương chỉ cho một sự vật nào đó gồm có giả tướng nào đó để nói, mà chỉ vì để tiện lợi trên sự giải thích, mới suy xét cân nhắc sử dụng thứ giả pháp nào để dễ thuyết minh giả tướng của một sự vật. Trên thực tế, quá trình diễn biến của mỗi một sự vật đều đồng thời gồm có ý nghĩa ba thứ

giả pháp này. Thí dụ ba chiếc phi cơ của đồ hình (1): từ trên không gian xem thấy có vĩ độ X, kinh độ Y, cao độ Z, giao điểm của ba loại không gian trên không giống nhau. Đây tức là biểu thị giả tướng “phân vị.” Hơn nữa căn cứ thời gian mà nói gồm có hiện tại, quá khứ và vị lai; như khởi hành bay, lên cao, bay tới và đáp xuống, đó lại là một đường cong liên tục xuyên suốt và cũng là chỗ nước chảy cuộn cuộn không ngừng, chỗ tiến hành mãi mãi không thôi. Nhân đây, chiếc phi cơ khởi hành và bay cao là quá khứ, thuộc tương tục giả của “vật đã chuyển biến.” Chiếc phi cơ bay tới và đáp xuống là vị lai, thuộc tương tục giả của “vật sẽ chuyển biến.” Chỗ thấy phi cơ đang bay là hiện tại, thuộc tương tục giả của “vật sát-na.” Nếu trở lại dùng sự cấu tạo của phi cơ để nghiên cứu thì tất nhiên có đầy đủ do hai thứ vật hợp thành cụ thể trên, bao gồm hợp kim của nhôm, thép không rỉ, thiết bị điện tử và nguyên liệu ép dầu v.v.... đều là hòa hợp giả của “vật hợp biến.” Đối với sự vật của thế gian chúng ta sử dụng ba thứ nhãn quang nói trên chiếu soi quang tuyến X vào nó và hiểu rõ nó là giả tướng! Từ đó chúng ta có thể xác định nó là thế gian của giả tướng.

VI. GIẢ NGÃ

Vấn đề giả ở trên đã được thảo luận qua rất nhiều, nhưng nơi đây tối cần thiết chính là xem giả tướng của cái “ngã” như thế nào. Cái “ngã” là giả chỗ nào? Phật pháp giải thích rằng: “Bốn đại giả hợp gọi là thân, sáu trần duyên ảnh gọi là tâm.” Bốn đại giả hợp của thân tức là đất, nước, gió, lửa; cũng tức là hòa hợp giả của phân tử, nguyên tử, điện tử và tương tục giả của chúng chuyển biến, cho đến phân vị giả nơi kiểu hình chiếu trên quang tuyến X; vì thế gọi là bốn đại giả hợp. Lại nữa tâm của chúng ta tức là giả tướng ảnh duyên của sáu trần; sáu trần chính là ảnh thừa ấn tượng lơ mờ của điện tử lưu chuyển, mang hiện trạng

phiên não trên tâm lý cho chúng ta. Một lúc nào đó bốn đại không điều hòa liền phát khởi sự thống khổ sanh già bệnh chết của nhân sanh. Cho nên nói rằng nhân sanh chính là trụ nơi giả tướng trong thế gian!

VII. KẾT LUẬN

Trở lại hỏi: Ông nói điều này là giả, cái gì đó cũng là giả, tất cả đều là giả; nhưng bản thân của ông cái gì hoàn toàn không phải là giả? Đương khi ông không ăn không uống, cơn đói đến bao tử của ông khó nhịn; lúc đó ông biết rằng “bữa cơm” đây thật rất cần cho ông phải không?

Xin trả lời vấn đề này, cũng từ trong tỷ dụ này dùng nó để chứng minh: Tỷ dụ ở trong mộng, con người mộng của ông ở trong năm đói kém, bao tử đói đến nổi khó chịu. Mọi người đều biết “mộng” là giả, nhưng sự thống khổ đói khát trong mộng đều giống nhau khiến ông khó chịu. Như thế xem ra: “Mộng” tuy là giả, sự thống khổ đều là chân. Nhân đấy, từ trên cảm thọ của sự thống khổ đi truy cứu, tất nhiên nhất định lĩnh hội được có một sanh tồn của tánh chân thật; bản tánh chân thật đây chính là thật tướng.

Lại dùng sự việc thật tế để nhận thức, như một quả tần-bà (bimbā), chúng ta đều biết qua tranh ảnh.

Quả tần-bà qua tranh ảnh đây đương nhiên là giả; sau đó tôi và ông có thể đã được xem qua, hoặc được người khác nhắc nhở rằng: đây là quả tần-bà ăn ngọt lại thơm



Hình 5.

biết bao! Khi nghe nói đến không thể cản ngăn được, nước miếng trong miệng tôi và ông liền trào ra. Tình hình cũng giống như thế: Thời đại Tam Quốc, Tào Tháo lợi dụng nhược điểm này của tâm lý, sử dụng “vọng mai” (nhìn trái mơ) để chặn đứng ý nghĩ khát nước của binh sĩ. Cho nên trong lịch sử có ghi sự việc “vọng mai chỉ khát” (nhìn mơ đỡ khát). “Vọng mai”, sự thật không có mai hiện hữu, đây chỉ là giả tướng hiển hiện, mọi người đều công nhận như thế; nhưng nó có khả năng “giải khát”, đó là sự thật và nó cũng là giả tướng, thật tế nó có khả năng hiển hiện tinh thần tâm lý; thế nên cho nó là chân tướng.

Nhân đây, chúng ta biết rõ một mặt của “giả” và tất nhiên cũng biết trong đó có một mặt của “chân.” Nhân đó chúng ta bỏ đi cái giả, tìm đến cái chân, liền có thể lìa khổ được vui. Dụ như bệnh khổ trong mộng là giống nhau ở chỗ đều cảm nhận thống khổ khác thường, nhưng một khi phát hiện đây là “mộng” là giả, lập tức được “tỉnh” lại ngay, vừa tỉnh chính là chân. Sau khi tỉnh, tất cả mọi vật trong mộng hoàn toàn tiêu mất. Nhân sanh ban ngày khi chưa ngủ thì cũng giống như một trường đại mộng; nếu như chúng ta cố gắng giờ phút không ngừng “phát hiện” chỗ thế gian giả tướng đây và nhận thức được nơi giả tướng đó là chỗ phát khởi thống khổ của sanh già bệnh chết; chúng ta một khi có thể đại giác đại ngộ, sau khi giác ngộ so sánh giống nhau tỉnh mộng, thống khổ sanh già bệnh chết của thế gian giả tướng cũng hoàn toàn không còn tồn tại. Lúc đó tất cả đều khôi phục thanh tịnh của bản nhiên!

(Nguồn: *Nguyệt San Bồ Đề Thọ*, kỳ thứ 244 ngày 8 tháng 3 năm Nguyên Tải Dân Quốc 612)

Dịch xong ngày 28 tháng 11 năm 2014

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

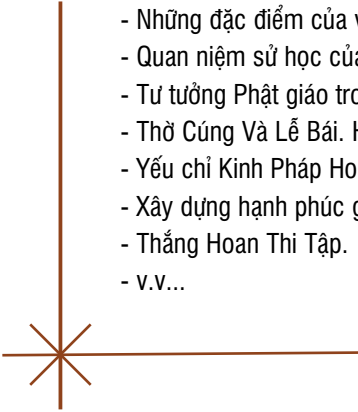
Hòa Thượng Thích Thắng Hoan (1928-2024)



- Thế danh Nguyễn Văn Đồng, sinh năm Kỷ Ty (1928) tại thành phố Cần Thơ, miền Nam Việt Nam.
- Xuất gia năm 8 tuổi, tại chùa Hội Thắng, làng Châu Diển, quận Cầu Kè, tỉnh Vĩnh Bình.
- Năm 1953, thọ đại giới tại Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang. Đến năm 1957, Ngài tốt nghiệp chương trình Trung Đẳng tại Phật Học Đường này.
- Cuối năm 1957, tham học chương trình Cao Trung tại Phật Học Viện Trung Phần Nha Trang.
- Đến năm 1960, trở về Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang. Đến năm 1962, Ngài tốt nghiệp Cao Đẳng Phật Học tại đây.
- Song song với Phật Học, Ngài cũng đã tốt nghiệp Cử Nhân Văn Khoa năm 1970 tại Đại Học Vạn Hạnh.
- Đầu năm 1964 đến 1975: Giảng Sư Viện Hóa Đạo Saigon, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tài Chánh GHPGVNTN.
- Năm 1982: xuất ngoại. Năm 1983: Đến Hoa Kỳ, giữ cương vị Phó Hội Chủ chùa Việt Nam ở Los Angeles kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.
- Năm 1988: xây dựng học phái Duy Thức tại các nơi như: Santa Ana, San Jose, San Diego và Tu Viện Kim Sơn v.v...
- Năm 1992: Phó Chủ Tịch GHPGVNTN tại Hoa Kỳ Đặc Trách Liên Lạc Các Châu. Được tấn phong lên phẩm vị Hòa Thượng GHPGVNTN tại Canada và của Giáo Hội PGVNTN tại Hoa Kỳ.
- Năm 1996 - 2000: Chủ Tịch GHPGVNTN tại Canada.
- Năm 2004 - 2024: Thành viên Hội Đồng Trưởng Lão Viện Tăng Thống quốc nội và Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHN tại Hoa Kỳ VP11-VHĐ.
- Viên tịch ngày 25 tháng 1 năm 2024 (nhằm ngày Rằm Tháng Chạp năm Quý Mão), tại California, Hoa Kỳ, trụ thế 97 năm, 72 hạ hạ.

Những Tác Phẩm Trước Tác Và Dịch Thuật:

- Bát Nhã Tâm Kinh Qua cái nhìn của Duy Thức Học
- Bát Thức Quy Củ Tụng.
- Khái luận về pháp tướng duy thức học.
- Khảo nghiệm Duy Thức Học.
- Khảo nghiệm Duy Thức Học 2.
- Năm mươi ngôi vị của Bồ Tát. HT Thích Thắng Hoan (dịch)
- Những đặc điểm của văn hóa Phật giáo trong văn hóa Việt Nam.
- Quan niệm sử học của Duy Thức. Pháp Sư Pháp Phảng (dịch)
- Tư tưởng Phật giáo trong thi văn Khuông Việt và Pháp Thuận.
- Thờ Cúng Và Lễ Bái. HT Thích Thắng Hoan
- Yếu chỉ Kinh Pháp Hoa.
- Xây dựng hạnh phúc gia đình.
- Thắng Hoan Thi Tập.
- v.v...





Phụ bản 1: Đội Sen- Tranh Cát Đơn Sa

TUỆ SỸ

HUYỀN THOẠI DUY-MA-CẬT (TỰA)

Chùa tọa lạc sát quốc lộ Một. Những chuyến xe đò từ Nam ra Trung, mỗi khi ngang qua Chùa, thường vào khoảng xế trưa. Nắng xế vàng vổ, cảnh Chùa tịch mịch. Có lẽ trong số hành khách không ít người có cảm giác như vừa đến một nơi thanh bình, mặc dù chỉ có thể là một thứ thanh bình giả trên một vùng đất chiến tranh. Đoạn đường vừa trải qua, ai cũng biết có quá nhiều nguy hiểm rình rập. Đoạn đường sắp tới, nếu ai còn phải đi tiếp xa hơn nữa, lại còn ẩn tàng nhiều nguy hiểm hơn. Thời chiến là vậy, đạn lửa không có mắt, không phân biệt ai hiền, ai ngu, không phân biệt kẻ lành với người dữ.

Cho đến ngày hòa bình, Chùa vẫn vắng vẻ. Dù chiến tranh hay hòa bình, sự sống vẫn là những đợt sóng thẳng trầm giữa đại dương mộng tưởng. Vẻ khiêm tốn, cô liêu, tĩnh mịch của nhà Chùa vẫn như là những cọng cỏ úa, chứng nhân cho trò đời dâu bể.

Mỗi khi tình cờ trên những chuyến xe Trung Nam, hay Nam Trung, trong thời chiến hay thời bình, cảm giác của tôi từ ấn tượng mong manh của ngôi Chùa vẫn như vậy. Chợt cảm hứng tôi viết tặng Chùa hai câu đối, dù biết rằng nhà Chùa sẽ ngần ngại, không sẵn sàng khoác lên cổng để cho khách thập phương thưởng thức:

Vượt Trường sơn nghìn dặm Bắc Nam
nhìn nắng đọng sân chùa,
khách có biết mấy lần dâu biển?

Ngắm sông bạc một màu chung thủy,
lắng chuông ngân đầu cỏ,
người không hay một thoáng Vô vi.

Đọc lại thơ của mình, tôi chợt nhớ bài thơ thất tuyệt của nhà thơ Đường Lý Thiệp:

終日昏昏醉夢間，
忽聞春盡強登山。
因過竹院逢僧話，
又得浮生半日閒。

Chung nhật hôn hôn túy mộng gian,
Hốt văn xuân tận cưỡng đăng san.
Nhân quá trúc viện phùng tăng thoại;
Hựu đắc phù sinh bán nhật nhàn.

Cảm hứng của nhà thơ vốn chớm dậy từ đời sống thường nhật, giữa những bận rộn tất bật; sống ở đó mà cảm giác như chập chờn trong cơn mộng say. Đến khi hay rằng mùa xuân đã hết, hay sắp hết, mới vội vã đi tìm một khoảng xanh nào đó của núi rừng, nghĩa là đi tìm một chút thanh nhàn, một chút buông xả cho tâm tư để bù đắp cho tháng ngày miệt mài vật lộn trên trường công danh, phú quý:

Mùi phú quý nhử làng xa mã;
Bả vinh hoa lừa gã công khanh.
Giấc Nam kha khéo bất bình
Bùng con mắt dậy thấy mình tay không.
(Cung oán ngâm khúc)

Nhân đi qua viện trúc, tình cờ gặp nhà sư; ông đứng lại trò chuyện. Trò chuyện cho đến một lúc, nhà thơ bất chợt cảm thấy mình đã có được một nửa ngày nhàn trong suốt cuộc đời chìm nổi lênh đênh. Có một cõi gọi là phương

ngoại như vậy, nơi mà những đạo sĩ, thiên gia, ẩn dật, sống tiêu dao quên ngày tháng, quên hết những bận rộn tranh đua giữa trường đời náo nhiệt.

Khoảng một trăm năm sau, vào đời Tống, lại có một anh học trò, tên hiệu là Mạc Tử Sơn, mà con đường công danh nhiều khảm kha, nên thường tìm nơi núi rừng thanh vắng để quên đi nhọc nhằn thế sự. Một hôm, anh gặp một ngôi chùa nhỏ giữa rừng trúc xinh xinh. Cảnh trí thanh tĩnh, u nhã, dễ khiến khách trần phiến não đa đoan cảm thấy tâm tư thư thối. Khách cùng sư đàm đạo. Nhưng bất hạnh, khách đối diện với một ông Hòa Thượng quê mùa, thô lỗ, tuy tỏ vẻ ưa thích đàm đạo văn chương. Chuyện trò một lúc càng trở nên nhạt nhẽo, vô vị. Bởi vị Hòa Thượng sành văn thơ, nay may gặp khách làng văn, nên cứ khẩn khoản lưu khách. Không tiện từ chối đột ngột, thư sinh xoay chuyển ý nghĩ, bèn mượn bút mực nhà chùa, đề lên vách bốn câu thơ:

又得浮生半日閒，
忽聞春盡強登山。
因過竹院逢僧話，
終日昏昏醉夢間。

*Hựu đắc phù sinh bán nhật nhàn,
Hốt văn xuân tận cưỡng đăng san.
Nhân quá trúc viện phùng tăng thoại;
Chung nhật hôn hôn túy mộng gian.*

Niên luật, cú pháp, kể cả ý tưởng của bài thơ, đều là sao chép lại của Lý Thiệp; nhưng thứ tự câu đã bị xáo trộn, làm cho ý nghĩa bài thơ trở thành trào phúng. Nhà thơ, trong cuộc phù sinh, nay được nửa ngày nhàn. Chợt nghe mùa xuân đã hết, nhà thơ vội vàng lên núi. Ấy là do nhàn hạ mà đi thưởng xuân, tuy là xuân đã muộn, chứ không phải là do bận rộn mà khi hay mùa xuân đã muộn bèn vội vã đi tìm một chút nhàn. Nhân đi qua viện trúc, gặp nhà

sư, cùng trò chuyện. Câu chuyện càng trở nên nhạt nhẽo, khiến cho một nửa ngày nhàn của thư sinh bỗng hóa ra một ngày đần độn như trong cơn mộng say.

Lão Hòa Thượng sinh văn thơ tất nhiên vui mừng hơn hở, cảm tưởng mình đang gặp hạnh vận nên nhà chùa lưu được bút tích với một bài thơ tuyệt hay. Ông không nghĩ rằng chính mình đã khiến cho khách ban đầu đến chùa với tâm hồn thanh nhã, thư thái, nhưng sau một buổi nói chuyện với sư, tâm trí trở thành hôn ám. Trời, thiên nhiên, vẫn vậy, nhưng tính cách phù phiếm của con người làm cho thiên nhiên bị phơi ra giữa kịch đời sáo rỗng.

Khổng Tử một hôm nói với các môn đệ: “Ta không muốn nói gì cả.” Tử Cống nghe thế, liền hỏi: “Nếu Thầy không nói, chúng con biết truyền thuật cái gì?” Khổng Tử đáp: “Trời có nói gì đâu? Bốn mùa vẫn vận hành. Vạn vật vẫn sinh trưởng. Nào trời có nói gì đâu!” (天何言哉？四時行焉，百物生焉，天何言哉！ - Thiên hà ngôn tai? Tứ thời hành yển, bách vật sanh yển, thiên hà ngôn tai!)

Trời không nói gì. Thiên nhiên luôn luôn trầm lặng, tịch mặc. Thanh tĩnh, cô liêu, vẫn thường xuyên là nỗi kinh sợ cho nhiều người, nên người tìm cách chạy trốn, lánh mình và quên lãng trong khoảnh khắc gần kề bằng thái độ ngông cuồng “đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu” - 斷送一生唯有酒: đưa tiễn một đoạn đường đời khổ nhọc duy chỉ bằng say và quên trong chén rượu; hay trong những thú vui tiêu khiển phù phiếm khác. Một số rất ít tìm thấy lẽ huyền vi của sự sống ngay giữa lòng thiên nhiên im lặng, tịch mặc vô ngôn. Trời đất không nói, ta cũng không nói, đói thì ăn, khát thì uống, mỏi thì nằm:

居塵樂道且隨緣
飢則飧兮困則眠
家中有寶休尋覓
對境無心莫問禪

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.
(Trần Nhân Tông. - Cư trần lạc đạo phú)*

*Ở đời vui đạo, hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn đi, mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm.
Đối cảnh vô tâm, chớ hỏi thiên.
(Lê Mạnh Thát dịch)*

Sống như thiên nhiên đang vận hành, hè nóng thì khoác áo mỏng, đông lạnh thì đắp chăn bông.

Một thời, vào một đêm trăng sáng, ngày rằm tháng Ca-đê (Karttika, khoảng tháng 10-11 Dương lịch) vua A-xà-thế (Ajātasatru) nước Ma-kiệt-đà (Magadha), một bạo chúa giết cha để soán ngôi, một con người không hề biết dao động trước hành vi giết cha, bỗng nhiên lại rung động trước vẻ đẹp huyền hoặc, huyền diệu của ánh trăng rằm, khiến ông nghĩ đến tư duy triết học, nghĩ đến vi hành tìm một triết gia hay đạo sỹ để luận đạo. Được một cận thần khuyến khích, ông nghiêm chỉnh voi, ngựa với một đoàn quân ngự lâm hộ giá, rầm rộ kéo đến vườn xoài của y sỹ Kỳ-bà, nơi Phật đang trú ngụ cùng với đại chúng gồm 1.250 Tỷ-kheo. Nhưng khi vừa nhác thấy vườn xoài, nhà vua trở một thời hung tợn này chợt thấy trong lòng run sợ, lông tóc dựng đứng. Ông sợ cái gì? Ông không sợ binh hùng tướng mạnh của địch, không hề chùn chân trước rừng gươm giáo; nhưng sợ hãi trước cô liêu, u tịch của khu vườn: “Tại sao giữa một số đông có đến 1250 người mà lại không có một tiếng động, một tiếng tăng hắng, hay một tiếng ho?”

Như thế đấy, sự im lặng, tịch mặc vô ngôn, của thiên nhiên có thể làm run sợ những bạo chúa hay dũng tướng tràn đầy khí phách anh hùng; nhưng cõi tịch mặc vô ngôn

ấy lắm khi lại là chỗ đáng buồn chán cho những tâm hồn bạc nhược, hèn yếu.

Cõi vô ngôn ấy là gì, ở đâu?

Đó là tiếng vọng trên âm vọng tuyệt đối cao vút rung lên từ vực sâu thăm thẳm trong tận cùng đáy sâu của những tâm hồn thiết tha với sự sống, lẽ sống. Đó là sự im lặng sấm sét của Tu-bồ-đề thản nhiên ngồi khâu áo trong hang đá, trong không gian rực sáng và ngập tràn tiếng hát thiên thần. Đó là tiếng rống sư tử của bậc Đại trí Văn-thù, khi phàm phá cảnh giới tịch mặc vô ngôn trong căn nhà trống của Duy-ma-cật. Tiếng vọng ấy không thể nghe được bằng tai, cũng không thể suy được bằng lý. Cho nên, Xá-lợi-phất khi mới bước vào căn nhà trống thì hỏi chỗ ngồi, trước khi nghe luận đạo thì hỏi thức ăn. Người phàm dung thấy đó là chuyện cơm nước thường ngày, mà cũng là mối ưu tư khốn đốn của một kiếp người, khiến cho từng thế hệ tiếp nối của nhân sinh đổ từng giọt mồ hôi trên từng ngọn cỏ, thấm từng giọt máu trong từng hạt bụi, ngược lên thì nhìn vãn vẻ của vòm trời, học cho biết đạo vật lý của vũ trụ, cúi xuống thì quan sát hình thể nhấp nhô của đất, săn lùng tài nguyên để tích lũy sở hữu với ước mong nâng cao vị trí của mình trong trời đất. Nhưng, trời có nói gì đâu?

“Sao vậy? Thừa, thánh trí vốn vô tri, mà muôn vàn phẩm loại đều được sáng tỏ. Pháp thân vốn vô tượng, nhưng lại ứng hiện theo từng hình tượng đặc thù. Vần điệu chí cao thì vẫn không lời, mà thư tịch huyền vi khắp nơi quảng bá. Thiệu quyền bí ẩn thì không toan tính, mà động tĩnh thủy tương ứng sự thể. Do vậy mà có thể cứu vớt tổng thể quần sinh, phơi bày vật để hoàn thành trách vụ. Lợi, được thấy khắp thiên hạ, với ta thì vô vi; kẻ mê hoặc trông thấy mà cảm được ánh chiếu. Nhân đó gọi là Trí. Quán, ứng theo hình, thì gọi là Thân; liếc nhìn thư tịch huyền vi, bèn bảo đó là Ngôn. Thấy sự biến động mà bảo

đó là Quyên. Thế thì, chỗ chí cực của Đạo, há có thể bằng Hình, Ngôn, Quyên, Trí, mà nói lên được cảnh vực thần diệu của nó sao?”

(Tăng Duê, Tựa kinh Duy-ma-cật)

(何則夫聖智無知而萬品俱照。法身無象而殊形並應。至韻無言而玄籍彌布。冥權無謀而動與事會。故能統濟群方。開物成務。利見天下於我無為。而惑者覩感照。因謂之智。觀應形則謂之身。覲玄籍便謂之言。見變動而謂之權。夫道之極者豈可以形言權智而語其神域哉。 - Hà tác? Phù thánh trí vô tri nhi vạn phẩm câu chiếu, pháp thân vô tượng nhi thù hình tịnh ứng. Chí vận vô ngôn nhi huyền tịch di bố, minh quyên vô mưu nhi động dữ sự hội. Cố năng thống tế quần phương, khai vật thành vụ. Lợi kiến thiên hạ ư ngã vô vi nhi hoặc giả đồ cảm chiếu, nhân vị chi trí. Quán ứng hình tác vị chi thân, dịch huyền tịch tiện vị chi ngôn. Kiến biến động nhi vị chi quyên. Phù đạo chi cực giả, khởi khả dĩ hình ngôn quyên trí nhi ngữ kì thần vực tai?)

Lẽ thường, mỗi người tự có một hay những ẩn tình sâu kín không thể bày tỏ thành lời:

Nợ tình chưa trả cho ai,

Khối tình mang xuống tuyên đài chưa tan

(Nguyễn Du - Kiều)

Khuất Nguyên, mà lời thơ của ông được Lý Bạch ca ngợi là cao vợi và rực sáng như mặt trời, mặt trăng (屈原辭賦懸日月 - Khuất Bình¹ từ phú huyền nhật nguyệt); thất chí vì không được vua tin dùng, vì bọn gian nịnh sàm tấu, vu họa, ôm mối u hận cô trung mà bàng hoàng trong chốn đầm lầy, ngâm hát bên sông suối, nhan sắc tiêu tụy, hình dung khô héo. Đời vắn đục nên không ai hiểu được tấm lòng trong sáng của ông. Ông nói: mọi người đều đục, chỉ một mình ông là trong. Mọi người đều say, chỉ một

¹ Khuất Nguyên (屈原 - 340-278 TCN) vốn tên thật là Khuất Bình.

mình ông là tỉnh. Vì vậy, ông bị đời hất hủi. (舉世皆濁我獨清, 眾人皆醉我獨醒, 是以見放! - *Cử thế giai trực ngã độc thanh, chúng nhân giai túy ngã độc tỉnh, thị dĩ kiến phóng!*) Lão ngư phủ nhận ra ông là ai, bèn khuyên: “Thánh nhân không ngưng trệ nơi vật, mà có thể dời đổi theo đời. Người đời đều đục, sao không quậy thêm bùn, làm cho nổi sóng? Mọi người đều say, sao không ăn luôn cả bã hèm, nốc luôn cả rượu nhạt? Cần gì phải nghĩ cho sâu, cứ xử cho cao?” Ông đáp: “... Tôi thà gieo mình trong dòng sông Tương, chôn thây trong bụng cá, chứ đâu có thể đem cái thân trắng sạch lâu lâu này mà để nhuộm bẩn bụi đời!” Rồi sau đó, ông gieo mình xuống sông Mịch La. Mấy nghìn năm sau, người ta vẫn còn nghe đồng vọng tiếng hát của lão ngư phủ trên sông:

沧浪之水清兮，
可以濯吾纓。
沧浪之水浊兮，
可以濯吾足。
(漁父)

*Thương lang chi thủy thanh hề,
Khả dĩ trạc ngô anh.
Thương lang chi thủy trực hề,
Khả dĩ trạc ngô túc.*

*Dòng nước Thương lang mà trong chừ,
Tà rửa dải mũ.
Dòng nước Thương lang mà đục chừ,
Tà rửa bàn chân.
(Ngư phụ)*

Đó là chân lý mập mờ trong cõi tịch mặc vô ngôn. Đời vẫn có từ nghìn xưa, những điều không thể nói, mà mang đầy bi kịch. Bi kịch được trình diễn thành màn kịch câm trên sân khấu huyền thoại. Đời vẫn đục, không ai hiểu được mình, thì cất cánh lên trời cao, không quay đầu nhìn

lại. (世混浊而莫余知兮，吾方高馳而不顧。 - *Thế hỗn trược nhi mạc dư tri hê, ngô phương cao trì nhi bất cố.*) (涉江 - Thiệp giang) Cối con thanh cù (rồng có sừng), cùng dạo chơi trong vườn Dao với vua Thuấn. Buổi sáng, phát xuất từ đỉnh Cửu nghi sơn, chiều đã đến Huyện phố trên đỉnh Côn luân, dạo chơi với thần tiên bên cổng trời Linh tỏa mà quên cả trời chiều; ra lệnh cho Hy Hòa, thần Mặt trời, ruỗi xe chậm lại. Dưới sông, ông xuôi dòng Cửu hà với Hà bá. Trên sườn núi, thấp thoáng bóng Thần nữ Sơn quỳ.

Trong truyền thống đạo Nho của Khổng Tử, không nói đến chuyện (yêu) quái, (bạo) lực, (quỷ) thần (子不說怪力亂神 - *Tử bất thuyết quái lực loạn thần*); nhưng ở đây lại nói đến chuyện ly kỳ, quái dị; những chuyện ấy chuyển tải cái gì?

國無人莫我知兮，又何懷乎故都！
既莫足與為美政兮，吾將從彭咸之所居！
(離騷)

Quốc vô nhân mạc ngã tri hê, hựu hà hoài hồ cố đô!
Ký mạc túc dĩ vi mỹ chánh hê, ngô tương tùng Bành Hàm chi sở cư!
(*Ly tao*)

Vì người trong nước không ai hiểu được tâm sự của ông, tại sao phải hoài vọng về cố đô? Và ông nghĩ đến việc đi tìm theo dấu Bành Hàm. Trung thần, không can gián nổi những hành vi bạo ngược của quân vương, nên tự trầm mình theo dòng nước. Thế thì, huyền thoại ở đây không thuần túy là những câu chuyện các thần, mà đó là ngôn ngữ ẩn dụ để nói lên những điều không thể nói.

Những hình ảnh được vận dụng như là ẩn dụ ở đó không đơn giản là những hư cấu tùy theo trí tưởng tượng của nhà thơ. Chúng thật sự bắt nguồn từ huyền thoại, hay thần thoại, chứa đựng những ý tưởng, những tư duy, xúc cảm, tín ngưỡng tồn tại trong một hệ thống văn hóa.

Huyền thoại, mà người Hoa và người Nhật gọi là thần thoại, là chuyện kể về các thần linh. Chuyện tạo dựng trời đất, chuyện quan hệ giữa các thần với nhau, giữa thần và người; những chuyện tình yêu, thù hận, ganh tị, hung dữ, và nhiều chuyện khác, tốt cũng như xấu, có nơi loài người, cũng có nơi các thần linh.

Một ít điển hình

Trong thần thoại Hy Lạp, người ta kể, Cronus con trai của thần Uranus (Trời) và bà Gaia (Đất), là vị Thần nhân cách hóa của Thời gian, và cũng là thời vụ. Ông được cha mẹ cho lưỡi hái, để rồi ông thiến cha là Uranus, mà những dòng máu chảy tuôn ra thành các tạo vật Khổng lồ, người Gigantes, được nói là tổ tiên của người khổng lồ Goliath trong Cựu Ước. Sau đó, Cronus lấy em gái mình là Rhea làm vợ, rồi cai trị những người Titans. Ông nuốt tươi các con mới sinh của mình, để phòng có thể có đứa sẽ lật đổ ông. Qua ý nghĩa thần thoại, người ta có thể tìm lại ẩn tích tư duy, quan niệm của người cổ Hy Lạp về thời gian, thời vụ, sự sinh trưởng và hủy diệt của các tạo vật. Tất nhiên, người Hy Lạp cổ thời bấy giờ, trong một giới hạn ý nghĩa nào đó, tin tưởng những điều được kể lại là sự thật. Các nhà cổ sử học, bằng phương thức phân tích thần thoại học, có thể lần ra dấu vết của một thời lịch sử cổ.

Mỗi dân tộc thường có chuyện kể về các thần, kể về nguồn gốc của bộ tộc hay huyết thống của mình, mà cũng là nguồn gốc của cả thế giới. Nét chung là các thần này có năng lực siêu nhiên, quyền năng siêu việt, sức mạnh không thể nào tưởng tượng, làm những điều mà loài người không thể làm được. Dù các thần có năng lực hay quyền lực siêu việt hay tuyệt đối được hiểu theo bất cứ nghĩa nào, thì tất cả những điều ấy cũng chỉ giới hạn trong những sự việc mà trí tưởng tượng của con người có thể nghĩ ra được.

Những câu chuyện như thế thường bắt nguồn từ ký ức tăm tối về một thời kỳ quá khứ mà khả năng tư duy không cụ thể hóa thành ngôn ngữ thường nhật được. Núi Tu-di trong kho truyện truyền kỳ Phật giáo có thể là ký ức từ một nền văn minh xa xưa đã mất, đó là văn minh Sumer trên vùng Lưỡng hà (Mesopotamia), phía nam Irak ngày nay, trước Tây lịch khoảng bốn nghìn năm. Thiên Đế Thích (Śakro devānam Indra) xuất hiện trong ký ức thần thoại có thể là hình ảnh biểu trưng của các vua của người Sumeria cai trị vùng đất cần nhiều công tác thủy lợi. Cho nên Kinh điển thường đề cập đến tiền thân của Thiên Đế Thích là người đã từng thực hiện nhiều công trình xây dựng cầu đò; do công đức này mà được sinh làm Thiên Đế Thích.

Truyện kỳ kể rằng trên cõi trời Tam thập tam (Tāvātīsa) có nhiều công viên, trong đó nổi tiếng là vườn Nanda, mà trong nhiều bản dịch Hán gọi là vườn Nan-đà, hay vườn Hoan hỷ. Danh từ này khiến liên hệ đến từ Eden trong Thánh kinh Do Thái, hiểu theo tiếng Hebrew.

Kinh điển cũng thường đề cập đến một vùng đất phương Bắc nào đó, gọi là Bắc Câu-lô châu. Đời sống dân chúng được mô tả trong đó khiến liên hệ tới những dân di mục thời tiền sử. Có lẽ là ký ức huyền thoại của tổ tiên người Aryan sau khi từ bỏ khu vực Lưỡng hà, hay sau khi nền văn minh Sumer sụp đổ, họ tiến dần về phía nam, rồi vượt qua dãy Thông lĩnh (Pamir) để định cư trên lưu vực Ngũ hà.

Những chuyện truyền kỳ hay huyền thoại được kể khá nhiều trong kinh điển Phật giáo cũng khiến người ta liên hệ đến các truyện Thần thoại Hy Lạp. Những trận chiến giữa Thiên Đế Thích với thủ lĩnh A-tu-la để giành lãnh địa trên đỉnh Tu-di, trong một phạm vi nào đó, cũng mang nhiều nét tương đồng với cuộc tranh giành quyền lực cai trị Titan giữa Uranis và Cronus. Điểm tương đồng nổi bật nhất là giữa Thiên đế Sakra ngự trị trên đỉnh Tu-di và Zeus, chúa tể các thiên thần ngự trị trên đỉnh Olimpia.

Huyền thoại hay thần thoại như vậy là những truyện ký - không hẳn là truyền ký - được kể bằng ngôn ngữ mà đối với nhiều người thật là huyền hoặc, hoang đường. Nhưng với các nhà Thần thoại học, chúng một phần, hay đại bộ phận, là những ký ức lịch sử bị bao trùm trong lớp bụi mù hay sương khói của thời gian. Trong nhiều trường hợp, chính ký ức thần thoại hay huyền thoại ấy phản chiếu trung thực hơn những cái mà ngày nay ta thường nghĩ là Sự thật lịch sử; phản chiếu quan niệm, đồng thời cũng là hiện thực, về huyết thống, về chủng tộc, về những ràng buộc gia đình, bố mẹ, và con cái, anh chị em, về mặt xã hội cũng như về mặt di truyền. Trong kho truyện cổ Việt Nam, ta có truyện trăm trứng, truyện Âu Cơ và Lạc Long Quân, mà vua Tự Đức bút phê trong Khâm định Việt sử là hoang đường, không thể tin. Tuy nhiên, khó có thể tìm thấy câu truyện kể nào phản ánh trung thực hơn quan niệm của tổ tiên người Việt về mối quan hệ huyết thống, chủng tộc của các cư dân trong cùng một không gian địa lý.

Phải chăng, những điều nói trên đây là ý tưởng dẫn đạo để chúng ta gọi những điều kể về Duy-ma-cật là “Huyền thoại Duy-ma-cật”, những tường thuật về ngôn ngữ và hành vi đại bộ phận mang dấu ấn siêu nhiên. Kinh có tên Duy-ma-cật sở thuyết, những điều được thuyết bởi Duy-ma-cật, cũng còn có tên Bát tư nghị giải thoát, vì ngôn ngữ và hành vi của Duy-ma-cật được ghi chép trong đó là những điều không thể diễn đạt bằng ngôn ngữ luận lý, cũng không thể tư duy, nhận thức, bằng tập quán tư duy của người thường. Từ một con người mà đời sống thường nhật không có gì khác với mọi người đương thời hay trong tất cả thời đại, cũng chịu chi phối bởi quy luật biến thiên, sinh thành và hủy diệt của thiên nhiên, tạo vật như tất cả mọi sinh vật trên đời; nhưng, từ con người ấy lại xuất phát những hành vi không thể phán đoán trên căn bản hiện thực. Trong một khoảng không gian chật hẹp, dọc ngang

chỉ chừng mười bộ, lại có thể dung chứa ba nghìn khách, đến tham quan từ khắp mười phương thế giới. Làm sao ta có thể chứng minh và xác định một cách hiện thực rằng có vô số thế giới trong đó có vô số sinh vật tồn tại ngoài không gian vũ trụ? Hình ảnh này có thể là thực tế, mà cũng có thể chỉ là ẩn dụ. Dù hiện thực hay ẩn dụ, với những ai mà tâm trí và hình hài không còn bị buộc chặt vào tập quán thường nhật của đôi lạnh, của áo cơm; không bị khuất phục với những định chế xã hội, quan hệ nhân sinh; không bị khống chế bởi quy luật tồn tại; không bị hạn chế bởi không gian và thời gian hữu hạn; với những người ấy, đi, đứng, nằm, ngồi, đều là thể hiện của giải thoát bất tư nghị, phát khởi từ thân thông du hý tam muội. Đời sống, và tồn tại, trong từng sát na và trong từng nguyên tử nhỏ bé, thường trực là cảnh giới huyền vi, bất tư nghị, mà với tâm tư hữu hạn, bị ràng buộc lẫn quẩn trong nói năng và suy nghĩ theo ước lệ của luận lý, của lý tính, thì đây tất nhiên là những sự huyền hoặc, những thân thoại hoang đường.

Khi một nhà thơ nghe tấu nhạc, nghe chuỗi âm thanh đuoỉ nhau qua những ngón tay lướt nhanh trên phím đàn, ông chợt cảm giác cả một không gian đang rạn vỡ. Cả một vòm mái bằng thủy tinh chợt vỡ vụn rơi xuống, tạo thành chum âm thanh rạn vỡ. Hình ảnh ấy hình như vẫn chưa phản ánh trung thực âm thanh mà ông nghe được từ một giai điệu gần như tuyệt đối không lời, vì không thể có lời gì đủ để diễn tả. Nhà thơ cảm giác như mình đang nghe tiếng ngọc rạn vỡ, tiếng phượng hoàng kêu (hay hát) trên đỉnh Côn luân cao ngất; âm thanh tròn như những giọt sương rơi trên cánh hoa phù dung mong manh, như âm thanh từ tiếng cười nụ của đóa lan thơm ngát. Âm hưởng lạnh buốt như hơi lạnh đang tan loãng trong ánh sáng trước mười hai cổng thành. Hai mươi ba sợi tơ đàn không hầu làm rung động cả đức Tử hoàng, đức Thượng đế ngự trên khung trời tím cao tột cùng và bao la vô tận. Rồi ông

cảm thấy, trong khoảng không gian bao la kia, trong suốt như một vòm thủy tinh xanh biếc, vô hạn, vô cùng tận, mà thần thoại về tạo thiên lập địa nói rằng có nhiều chỗ nguyên thủy bị thủng nay đã được bà Nữ Oa luyện đá ngũ sắc để vá lại; trong khoảng không gian mà bà Nữ Oa luyện đá vá Trời ấy, đá vỡ, trời kinh, đọng mưa thu:

崑山玉碎鳳凰叫，
芙蓉泣露香蘭笑。
十二門前融冷光，
二十三絲動紫皇。
女媧煉石補天處，
石破天驚逗秋雨。
(李賀，李憑箏篋引)

*Côn sơn ngọc toái phượng hoàng khiêu;
Phù dung khắp lộ, hương lan tiếu;
Thập nhị môn tiền dung lãnh quang.
Nhị thập tam ty động Tử Hoàng.
Nữ Oa luyện thạch bổ thiên xứ,
Thạch phá thiên kinh, đậu thu vũ.
(Lý Hạ, Lý Bằng không hầu dẫn)*

Đó rõ ràng là một thứ ngôn ngữ huyền thoại. Song le, không còn có ngôn ngữ nào sinh động hơn đủ để diễn tả những rung động từ thâm sâu của tâm tư nhà thơ đang nghe tấu nhạc.

Vị Bồ Tát ấy, sống giữa mọi người, cũng gánh chịu thân phận như mọi sinh vật; cũng lăn lóc trong trường đời để phấn đấu cho sự sống và lẽ sống. Trên sân khấu kịch đời nhận nhịp, người ta có thể bắt gặp ông trong chốn quan trường nơi mà tầng lớp thống trị thường trực đấu tranh quyền lực với nhau bằng bạo lực và bằng gian dối; gặp ông trong các giảng đường, học đường nơi mà các thế hệ trao truyền cho nhau và đón nhận kiến thức tích lũy, có cái thiện mà cũng có nhiều cái bất thiện; người ta cũng gặp

ông trong chỗ hang cùng ngõ hẻm, trong chỗ bùn sinh, lầy lội, dưới đáy của xã hội, nơi mà nhiều lớp người đang sống vật vờ trong cảnh tối tăm, cùng khốn. Ông đến những chỗ đó, bằng phép lạ nào đó, mà những bạo chúa trở thành hiền minh, những kẻ khốn cùng trở thành gia chủ hạnh phúc. Đây là những sự nghiệp được thực hiện bằng thân thông du hý tam muội, mà trong con mắt phàm phu thì chẳng có gì là vĩ đại. Nhưng trong cách nhìn của các bậc trí, đó là thần thông diệu dụng, còn ly kỳ hơn cả việc nhét nguyên hòn núi Tu-di vào một hạt cải; rót tất cả khối nước từ bốn đại dương vào một lỗ rốn, ôm cả một thế giới Ngân hà chu du khắp vũ trụ.

Vậy thì, Huyền thoại Duy-ma-cật không phải là truyện thần kỳ sáng thế, không phải là ký ức mập mờ mộng tưởng về quá khứ nhân loại, hay là sự thăng hoa từ những ức chế trong đời thường. Huyền thoại Duy-ma-cật là chuyện thường ngày của mọi sinh linh và tự biết đang đổi thay trong từng khoảnh khắc, nhìn thấy vô biên trong hạt cát:

Hamsādiccapathe yanti,
ākāse yanti iddhiyā;
nīyanti dhīrā lokamhā,
jetvā māraṃ savāhinim

(Dhp. 175)

*Thiên nga bay theo đường mặt trời,
Người có thần thông bay trong hư không;
Bậc trí dẫn ra khỏi thế gian,
Sau khi chiến thắng ma quân.*

TUỆ SỸ

Quảng Hương Già Lam, Phật lịch 2550

Nguồn: Tuệ Sỹ: Huyền thoại Duy-ma-cật.

NXB Phương Đông, 2007

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ (1943-2023)



Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, thế danh Phạm Văn Thương, sinh năm 1943 tại Paksé, Lào, quê quán tại tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.

Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ là vị Giáo Phẩm cao cấp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong nhiều thập niên qua. Hòa Thượng đã từng đảm nhận chức vụ Phó Viện Trưởng kiêm Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo GHPGVNTN. Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ trước khi viên tịch

đã cung thỉnh Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ đăng lâm pháp tịch Hội Đồng Trưởng Lão Viện Tăng Thống và truyền trao ấn tín và nhiệm vụ điều hành Viện Tăng Thống GHPGVNTN.

- Khi Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương GHPGVNTN được tái dựng vào ngày 21 tháng 8 năm 2022, Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ đã được suy tôn lên ngôi vị Chánh Thư Ký kiêm Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống GHPGVNTN. Vào tháng 5 năm 2021, Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ cùng chư tôn đức Tăng, Ni và Cư sĩ trong và ngoài nước thành lập Hội Đồng Hoàng Pháp để đẩy mạnh công cuộc hoàng dương Chánh Pháp.
- Cuối năm 2021, Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ cùng Giáo Sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát và chư tôn đức Tăng, Ni và Cư sĩ trong Hội Đồng Hoàng Pháp GHPGVNTN đã thành lập Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời để tiếp tục sứ mệnh phiên dịch Tam Tạng Kinh Điển sang tiếng Việt mà Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng do Viện Tăng Thống GHPGVNTN thành lập vào năm 1973 còn dang dở.
- Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ nguyên là Giáo Sư tại Đại Học Vạn Hạnh, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang, Tu Viện Quảng Hương Già Lam, là Chủ bút Tạp chí Tư Tưởng của Viện ĐH Vạn Hạnh.
- Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ cũng là nhà thơ, nhà văn, dịch giả, nhà nghiên cứu Phật Học lỗi lạc, với hàng chục tác phẩm dịch thuật và sáng tác đã được xuất bản.
- Hòa thượng viên tịch vào ngày 24 tháng 11 năm 2023, nhằm ngày 12 tháng 10 năm Quý Mão tại Đồng Nai, Việt Nam.

Tác phẩm trước tác

- Bát quan trai giới - Cửa Vào Tuyệt Đối - Chiến tranh, tình yêu, hoài niệm và truyện ngắn Võ Hồng - Dẫn vào Tâm Kinh Bát Nhã - Dẫn vào thế giới văn học Phật giáo - Du-già Bồ-tát giới - Duy-ma-cật Với Các Đại Thanh Văn - Duy tuệ thị nghiệp - Đạo Phật và thanh niên - Đối Biện Bồ Tát - Giấc mơ trường sơn thơ) - Giới Thiệu Phẩm Phương Tiện Thiện Xảo, Kinh Duy-ma-cật - Giới Thiệu Phẩm Văn-thù thăm bệnh, Kinh Duy-ma-cật - Giới thiệu Trung Luận kệ tụng - Phạm Tạng Hán đối chiếu toàn dịch - Giá trị đối chiếu trong những tương quan văn hóa - Góc Tùng - Huyền thoại Duy-Ma-Cật - Kinh Hoa Nghiêm: Lý tưởng Bồ-tát và Phật - Khái niệm về số trong Kinh Dịch - Lễ Tháng Bảy Cho Những Oan Hồn Phiêu Bạt - Lô Sơn Chân Diện Mục - Mười huyền môn: trật tự của thế giới trong tương quan vô tận - Nguồn gốc của một thế giới quan vô tận - Ngục trung mị ngữ - Nhân đọc Triết Học Thể Thân - Những điệp khúc cho dương cầm (thơ) - Những Giá Trị Phổ Quát Của Bồ Tát Hành - Piano Sonata 14 - Phát Triển Tâm Từ - Phật Dạy Chấn Trâu - Reduction to the Nothingness - Sự hủy diệt của một trào lưu tư tưởng - Sư Thiện Chiếu - Tánh không luận là gì? - Tinh hoa triết học Phật giáo - Tư tưởng Phật giáo đối diện với hư vô - Từ Thiên đến Hoa Nghiêm - Thắng Man Giảng Luận - Thanh Sắc Thi Ca - Thiên và Bát-nhã - Thuyền ngược bến không - Tô đồng pha những phương trời viễn mộng - Trật tự của thế giới trong tương quan vô tận - Trúc xứ của Bồ-tát - Văn Minh Tiểu Phẩm - Về những minh họa từ Thiên Uyển Tập Anh

Dịch thuật

- A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận 1 - Các Tông Phái Phật giáo - Kinh Duy Ma Cật sở thuyết - Luận Thành Duy Thức - Tạng A-hàm - Tăng nhất A-hàm - Trung A-hàm - Trường A-hàm - Thiên Luận 2 và 3



Phụ bản 2: Cứu Tiểu Di-đà - Tranh ViVi



Ajahn Sumedho

Thích Nữ Giác Anh dịch

Hành trì Phật Pháp trong đời sống của người cư sĩ tại gia

Kính chào đại chúng, xin chào mừng tất cả mọi người đến với buổi nói chuyện chiều hôm nay. Chúng ta nhân cơ hội này ngồi lại với nhau để chiêm nghiệm Phật Pháp. Chúng ta dù đến từ những hoàn cảnh khác nhau, nhưng điều Phật Pháp đem lại cho chúng ta thì giống nhau, đó là niềm an lạc hạnh phúc. Cũng vì lẽ đó, nên chúng ta phải tập nhìn giáo lý Đức Phật từ nhiều khía cạnh khác nhau, từ nhiều góc nhìn khác nhau, để chúng ta có được một bức tranh toàn cảnh trên con đường tu tập.

Trí tuệ trong Phật Giáo đến từ cách chúng ta nhìn thông suốt mọi vật, mọi hoàn cảnh xung quanh. Hoàn cảnh không đem đến trí tuệ, mà trí tuệ phát sinh do cách chúng ta ứng xử với hoàn cảnh. Ai trong chúng ta cũng biết khái niệm người tốt là người như thế nào; người rộng lượng, người từ bi là người như thế nào. Về mặt lý thuyết ai cũng biết. Nhưng khi bắt tay vào thực tế, vấn đề là, chúng ta phải hành trì như thế nào, để trở thành người tốt, để trở thành người rộng lượng, để trở thành người có lòng từ bi, đặc biệt là trong hoàn cảnh của một người cư sĩ.

Có một số người cho rằng, tu Phật chủ yếu dành cho người xuất gia. Họ còn nghĩ, kinh điển phần đông dành

cho người tu sỹ. Họ thấy hình ảnh của Đức Phật là một vị xuất gia, kinh điển đa phần do quý Ngài Tỷ kheo hỏi, Đức Phật trả lời. Những vấn đề trong Kinh, đa phần là những vấn đề của người Tỷ kheo/Tỷ kheo ni. Họ thấy, dường như hình bóng người cư sỹ rất mờ nhạt trong ba tạng kinh điển. Dường như con đường tu chứng không dành cho người tại gia hành trì. Nhưng sự thật có phải như vậy không, bây giờ chúng ta cần nhìn lại.

Mình sẽ bắt đầu từ từ. Trong cuộc sống người cư sỹ, ai cũng có khuynh hướng cầu mong mọi việc, từ sức khoẻ, đến việc làm..., từ gia đình gần, đến gia đình xa, các con, các cháu... tất cả đều cầu nguyện cho mọi việc được thuận duyên tốt đẹp. Nhưng cuộc đời có thật sự diễn ra tốt đẹp như chúng ta mong muốn không?

Mình có khuynh hướng hay suy nghĩ rằng, cuộc đời này mình đang làm cư sỹ, thôi để ráng có công việc tốt, ráng nuôi gia đình, ráng cho con khôn lớn, một khi mọi việc yên tâm tốt đẹp rồi, lúc đó sẽ từ từ bắt đầu tu. Khi lớn tuổi, bắt đầu đến việc tu, cũng muốn sao gặp được đạo tràng tốt, tìm cho được vị Thầy tốt, pháp tu tốt, rồi mới bắt đầu thực hành.

Nhưng cuộc đời vốn vô thường, mọi chuyện đều không chắc chắn. Đã có nhiều lúc trong cuộc đời, mình tưởng gặp chuyện tốt, ai dè lại là chuyện xấu. Những lúc gặp việc xấu, ai dè lại là việc tốt. Mình lấy góc nhìn từ chính mình để nhìn cuộc đời. Mình thấy mình tốt, mình thấy mình xấu, mình thấy mình giàu, mình thấy mình nghèo... Mình cứ lấy góc độ “mình” để đi tìm đạo. Vào đạo thì cũng lấy cái góc nhìn phát xuất từ cái “mình” để nhìn vị Thầy này, vị Sư kia...

Các bạn nghĩ xem, cái “mình” vốn vô thường, không chắc chắn, mà lại làm thước đo để nhìn cái khác, thì cái khác làm sao đúng được. Hỡi chúng tôi sống ở Thái, việc

quý Phật tử đến Chùa, rồi soi xét Chùa, soi xét chư Tăng thế này thế kia, chúng tôi gặp thường lắm. Họ cứ đặt một số điều kiện nào đó trong tâm họ, rồi họ lấy đó để phán xét bên ngoài. Các bạn nghĩ xem, cứ như vậy, thì làm sao chúng ta không bỏ lỡ những cơ hội tốt đẹp trôi qua trước mắt?

Vì vậy, quán chiếu rõ Phật Pháp là một việc vô cùng quan trọng. Thay vì mong cầu mọi việc như ý mình, thì mình nhìn mọi việc bằng con mắt của Phật Pháp. Thay vì mong cầu mọi việc tốt đẹp, thì mình sống tốt đẹp với mọi việc mình có. Như vậy thì dù tu sỹ hay cư sĩ, giàu hay nghèo, thất nghiệp hay có việc làm, vấn đề ở chỗ nhìn đời bằng đôi mắt quán chiếu như thế nào.

Phật dạy, mình nên thường xuyên quán chiếu, nên thường xuyên tự hỏi bản thân. Cách sống của chúng ta như thế nào? Chúng ta có đòi hỏi nhiều quá không? Có muốn vừa được cái này, vừa được cái kia không? Chúng ta có đang làm cuộc đời mình đơn giản đi không, hay ngược lại, mình làm cho nó càng ngày càng phức tạp hơn?

Việc tu cũng vậy, chúng ta có xem việc tu là một gánh nặng trong cuộc sống không? Chúng ta có xem việc tu là một trách nhiệm chồng chất thêm vào cuộc đời vốn dĩ đầy bận rộn của chúng ta không? Chúng ta có thấy việc ngồi Thiền hay công phu trở thành một công việc nặng nhọc, theo sau một chuỗi dài công việc tất bật trong ngày không?

Quán chiếu là nhìn vừa rộng vừa sâu, thưa các bạn. Khi ta có thể thay đổi cách nhìn, thay đổi được góc nhìn, thì mọi việc sẽ khác đi. Thay vì thấy công phu là thêm công việc, thì ta thấy mỗi lần công phu là mỗi lần nghỉ ngơi, sau một ngày làm việc mệt mỏi. Mà thật như vậy, thiền hay công phu là cách để ta dừng tâm lăng xăng của chúng ta lại. Nhìn như vậy, thì mỗi giờ công phu sẽ là mỗi giờ nghỉ ngơi. Nếu tiếp tục nhìn như vậy, có vẻ như công

phu là một việc gì đó ít quan trọng nhất trong một ngày. Nhưng về lâu về dài, mới thấy công phu là thiện nhân, mang về một thiện quả.

Chúng ta thấy không, giờ hành thiền nào, giờ công phu nào, cũng là thời gian giúp chúng ta tập dừng lại. Dừng lại những lo toan, những phiền não, những giận hờn trong ngày... Công phu là dừng lại để tâm bớt dao động. Trong công phu, ta chỉ thấy ta là người quan sát mọi việc đang diễn ra mà thôi. Mọi việc đều tùy thuận nhân duyên, nhân quả của nó. Thay vì ta bị cuốn hút vào cảnh trần, thì giờ công phu là giờ chúng ta rút ta ra khỏi cảnh trần, đứng bên ngoài nhìn vào. Nhìn một cách khách quan, không còn chủ quan nữa. Mất cái chủ, mất cái ngã, cũng là lúc ta thấy vấn đề rõ nhẹ nhàng hơn. Cứ dần dần như thế, mỗi lần công phu là mỗi lần an vui. Công phu trở thành một món ăn ngon, một giấc ngủ say, không thể thiếu trong cuộc sống mình. Những giờ hành thiền, những giờ công phu như thế, cho ta cơ hội tách cái tâm bám víu ra khỏi vòng xoáy của đời thường. Thay đổi được góc nhìn như thế, ta không còn thấy nặng nề mỗi khi đến giờ công phu nữa.

Để phát triển con đường tu học, nhất là phát triển đời sống tâm linh, điều quan trọng trước tiên là giữ gìn giới hạnh. Có giới, ta mới có sự tôn trọng. Có sự tôn trọng, ta mới làm được những việc lớn. Năm giới là nền tảng bắt buộc cho cuộc sống của người cư sĩ. Tránh không sát sanh hại vật. Tránh không trộm cắp. Tránh không làm những việc dâm dục, không quan hệ không chính đáng. Tránh không nói sai sự thật. Tránh không lạm dụng thuốc, hay lạm dụng các loại nước uống làm say, làm nghiện. Đó là căn bản của đời sống đạo đức. Chúng ta đi từ từ vào từng giới.

Giới đầu tiên là không sát sanh, không bạo hành. Mình có thể thấy rõ, không ai trong chúng ta muốn sát sanh hại vật. Không ai trong chúng ta có khuynh hướng sát hại kẻ

khác. Tuy nhiên, nếu nhìn qua khía cạnh bạo hành, thì đó là một việc khác, phải vậy không? Thật ra, bạo hành và sát sanh có ý nghĩa gần nhau. Bạo hành là con đường dẫn đến sát sanh hại vật không còn xa. Thật ra, nếu nhìn kỹ, ta sẽ thấy hiện nay chúng ta đang sống trong một xã hội đầy bạo hành. Chúng ta được khuyến khích ăn chúng sanh khác, giết chúng sanh khác là điều bình thường. Nhưng để phát triển đời sống tâm linh, ta cần phải phát triển sự tôn trọng chúng sanh khác, nhất là những chúng sanh thuộc thế giới côn trùng. Chúng ta càng cẩn thận và bảo vệ mạng sống của chúng sanh khác bao nhiêu, thì chúng ta càng cảm được sự tự trọng và nhận được sự tôn trọng của chúng sanh khác bấy nhiêu. Càng tôn trọng mạng sống của kẻ khác, tâm ta càng an vui. Rõ ràng, khi tâm khởi lên không thích sự hiện diện của một chúng sanh nào đó, thì chắc chắn đó không phải là tâm của sự an lạc rồi. Nếu ta cho mình cơ hội quán chiếu sâu hơn, ta sẽ thấy rõ, mỗi khi tâm bực bội, sợ hãi hay tức giận, khi nhìn thấy một dạng côn trùng nào đó, ta có khuynh hướng lấy quyền làm người của mình, muốn xóa đi sự hiện diện của côn trùng nhỏ nhít đó trước mắt ta. Ngay giây phút ấy là ta đang phạm giới, các bạn ạ. Ngược lại, không phạm giới sẽ là, mình gặp chúng sanh khác, dù chúng sanh đó to hay nhỏ, mình đều khởi lên sự tôn trọng, sự thương xót, cảm thương thân phận của chúng sanh đó, đang xuất hiện trước mắt mình. Thương người như thể thương thân, thương vật như thể thương thân nhân mình. Không dùng bất cứ loại bạo hành nào, với bất cứ loại chúng sanh nào, đó là giữ giới, thừa các bạn.

Giới kế tiếp là tránh không lấy những vật người khác không cho. Giới này tất nhiên là không trộm cắp, không ăn cướp. Tuy nhiên, xa hơn nữa, là khởi lên sự tôn trọng tài sản của người. Trong đó bao gồm không xoi mói, không dòm ngó tài sản của người khác. Sở dĩ có trường hợp thích

dòm ngó tài sản của người khác, là vì sự ích kỷ nhỏ mọn lớn quá, trước là không tôn trọng, sau là muốn dòm ngó, để sau này mình có hơn người. Đó là tâm không tốt. Điều đó không dẫn đến sự bình an. Không ích lợi gì cho cuộc sống tâm linh cả. Như vậy, tâm cần nên có là tâm tôn trọng, tâm bảo vệ vật sở hữu của người khác. Không nên lấy, không nên mượn không trả, không nên tùy tiện sử dụng mà chưa xin phép... Tu sĩ chúng tôi, được dạy rằng khi đến nhà cư sĩ không nhìn ngó lung tung, không đụng chạm vật dụng trong nhà cư sĩ, không khen ngợi đồ vật trong nhà cư sĩ, tránh cho người cư sĩ phải khó xử. Thậm chí khi thấy nhà cư sĩ trang hoàng sang trọng, đẹp đẽ, cũng không khen ngợi hay tán thán, giữ đúng mực thước oai nghi cần có của một người tu sĩ Phật giáo. Ở Thái, nếu chúng ta khen “ồ cái đồng hồ này đẹp quá”, thế nào họ cũng tặng cái đồng hồ đó cho ta. Đó là điều nên cẩn thận, nên tránh, không nên làm.

Giới thứ ba là giới không tà dâm. Quan hệ [tình dục] sai trái là đầu mối của biết bao phiền não hệ lụy, dai dẳng suốt cả cuộc đời con người. Không kiềm chế bản thân sẽ dẫn đến hàng loạt những cảm thọ tội lỗi, lo âu, sợ hãi... Khi phạm giới này rồi, chúng ta không hiểu gì về con người, về bản chất của sắc dục, về bản năng sinh lý... không có ranh giới giữa sắc dục và đạo đức, kết quả dẫn đến vô số những tệ hại cho cuộc sống của mình và gây đau khổ cho những người hệ lụy xung quanh. Nếp sống của tu sĩ chúng tôi là nếp sống cho phép chúng tôi dễ dàng gìn giữ giới này. Nếp sống của người cư sĩ phức tạp hơn, nên con đường gìn giữ giới này cũng khó khăn hơn, phức tạp hơn. Tuy vậy, cứ lấy trung thực làm chuẩn, lấy đạo đức làm nền tảng, đừng phá đi những mối quan hệ với người thân xung quanh bằng sự ích kỷ, sự tham đắm của riêng chúng ta. Thậm chí, nếu có nhóm người nào đó trên trái đất này ủng hộ cho sự đa thê chẳng nữa, thì chúng ta cũng phải nhìn nhận rằng, đa

thê chỉ đem lại sự bất hạnh, sự nghi ngờ và làm dấy lên sự chia cách, ích kỷ, nhỏ nhen giữa người với người, trong chính gia đình người đó mà thôi. Càng không có lợi ích gì trên con đường chuyển hóa tâm linh. Chúng ta nên nhận thức và chấp nhận rằng, chúng ta đang mang thân người. Thân người là thân do dục sanh. Nói cách khác hơn, còn phàm phu là còn dục. Chúng ta nên nhìn “dục” như một khuynh hướng tự nhiên của kiếp người. Điều chúng ta nên làm là, mỗi khi dục khởi lên, ta không nên tiếp tay cho nó. Dục là đối tượng của vô thường, dục khởi lên, dục sẽ biến mất. Khi ta không can thiệp vào nó, đó là cách ta giữ giới. Nếp sống của người tu sĩ chúng tôi là nếp sống dễ dàng quán chiếu điều này. Nếp sống người cư sĩ của các bạn sẽ phải khó khăn hơn. Nhưng khó mấy, cũng phải cố gắng. Các bạn lấy sự trung thành, lấy đạo đức làm căn bản. Hay ít nhất lấy sự đồng thuận của xã hội làm nền tảng. Mỗi quan hệ có kết hôn nghiêm túc là giềng mối. Xã hội ngày nay, dần dần đến chỗ không còn quan trọng chuyện giấy tờ kết hôn nữa. Lúc đó, thì phải dùng sự tôn trọng bản thân và tôn trọng người khác để gìn giữ hạnh phúc và các mối quan hệ.

Thứ tư là tránh không nói dối, tránh không nói lời không chánh trực, không đúng sự thật. Gìn giữ giới này cũng bao gồm tránh không nói lưỡi đôi chiều, tránh không bàn tán việc người khác. Thật sự, giới này cũng khó giữ lắm. Vì xã hội và báo chí đều hoạt động dựa vào những chê trách, phán đoán nhận xét người khác. Mọi người chúng ta đang phung phí biết bao thời gian để suy nghĩ, để bàn luận vô bổ chuyện người khác. Họ thà nói chuyện không chân chánh, chứ không giữ sự bình yên của nội tâm. Mà khi đã mắc vào thói quen nhiều chuyện rồi, làm sao tránh khỏi việc nói thêm, nói bớt, nói không suy nghĩ, nói quá sự thật... Điều tệ hại nhất là chúng ta sẵn sàng phá hủy uy tín của người khác. Điều này độc ác ghê lắm. Vì có thể sẽ

có người chết vì lời nói của ta. Có thể sẽ có người đau đớn vì lời nói của ta. Muốn tu, thì phải tránh tất cả những ác nghiệp này. Tránh càng xa việc nói lỗi người khác càng tốt. Vì nói lỗi người khác không có lợi mà chỉ có hại cho mình. Vì nói người khác càng nhiều thì làm người khác tổn thương càng nhiều. Ác nghiệp theo đó quay ngược lại mình càng nhiều. Giữ giới này là hết sức cẩn thận trong từng lời nói của mình. Hết sức có trách nhiệm trong từng phát ngôn của mình.

Giới thứ năm là không uống chất làm say, làm nghiện. Xã hội ngày nay có khuynh hướng chấp nhận uống rượu bia chút chút đều được, miễn không say thì thôi. Người tu sĩ chúng tôi hoàn toàn không uống các loại bia, rượu. Trong Luật có dạy, nếu phải dùng để pha chế thuốc, thì không quá hai giọt. Còn tất cả những chất gây nghiện như cần sa, ma túy... thì tuyệt đối không đụng vào. Vì sao người tu phải làm như vậy? Vì tu tập là chuyển hóa cuộc sống tâm linh. Tâm linh cần sự sáng suốt. Thậm chí, có người cho rằng, khi hút cần sa, thấy tâm thần thoải mái, thấy ta và thế giới hòa đồng một thể. Còn có trường hợp, người bệnh tâm thần ức chế, khi họ hút thuốc, thấy dễ chịu, bớt căng thẳng... Nhưng chúng tôi không cho đó là điều nên làm. Nếu có ai thật sự bị bệnh tâm thần, khi cần chúng tôi khuyên, chúng tôi vẫn khuyên, thà chịu đau đớn nhất thời, còn hơn phụ thuộc vào thuốc hút, để cả vật chất lẫn tinh thần đều trở nên yếu đuối. Nếu có ai bảo, hút thuốc vào thấy dễ chịu hòa đồng với mọi người, thấy mình và người như một. Chúng tôi hoàn toàn không đồng ý cái nhìn đó. Cái thấy hòa đồng với mọi người, mọi vật phải bắt nguồn từ chánh kiến trong nội tâm. Không thể bắt nguồn từ thuốc hay từ chất hóa học bên ngoài được. Tu tập chuyển hóa sẽ cho những bệnh nhân tâm thần thấy rõ, cho dù họ có bị bệnh đi nữa, thì căn bệnh đó cũng là đối tượng của vô thường, có đến và có đi. Ta cần bình tĩnh nhẹ nhàng

chấp nhận tất cả những sự thật đang diễn ra theo đúng nhân duyên của nó. Còn hơn là tìm cách chấm dứt qua sự nghiện ngập, sa lầy vào thuốc.

Thế giới ngày nay đang phải đối diện với một sự thật, con người đang bị mất niềm tin, mất phương hướng trong cuộc sống. Thế giới không còn chỗ đáng để tin cậy hoàn toàn. Thậm chí Liên Hiệp Quốc đang thành lập, để cố thống nhất một giá trị tương đối nào đó chung cho các quốc gia, nhưng dường như vẫn bất lực. Các tôn giáo lớn trên thế giới thì ngày ngày xung đột với nhau. Sẵn sàng sát phạt nhau để củng cố quyền lợi riêng. Thậm chí, các tôn giáo cùng tôn thờ chung một Chúa, cũng đang đánh phá lẫn nhau. Họ gây đau đớn cho nhau và gây đau đớn cho chính họ. Thật sự cái thế giới đang cần, là cần Giữ Giới. Năm giới này không thuộc tôn giáo nào, không thuộc giới tính nào, mà là nền tảng để xây dựng một đời sống hạnh phúc, và là căn bản cho một thế giới hòa bình.

Các bạn sẽ thấy rõ, khi nói năm giới. Tránh không cố ý sát sanh, tránh không cố ý nói dối, tránh không cố ý tà dâm... Xin được nhấn mạnh cụm từ ở đây “tránh không cố ý.” Các bạn sẽ thấy rõ, Phật không bảo “Không Được”, Phật không “cấm.” Phật khuyên tránh không cố ý. Vậy không cố ý nghĩa là gì?

Các bạn có để ý thấy đạo Do Thái và đạo Chúa, cả hai đều tin Chúa, đều tin Kinh Thánh. Trong Kinh Thánh có đoạn “cấm không được sát hại lẫn nhau”. Nhưng trên thực tế thì sao, Chúa thì cấm, nhưng đôi bên vẫn giết. Lịch sử của họ là lịch sử của những cuộc chiến, là những trang sử viết bằng máu. Vậy sao Chúa cấm mà họ vẫn làm?

Còn chúng ta giữ giới, là giữ sao? Giữ tránh không cố ý làm. Khi chúng ta phát nguyện giữ giới, nghĩa là chúng ta tự nói với lòng mình, từ nay, mỗi hành động của con làm, con xin cẩn thận, tránh không làm tổn thương chúng

sanh khác. Các bạn có thấy, đó là một sự phát nguyện của nội tâm không? Đó là do chúng ta tự muốn làm như vậy, chứ không phải ai cấm chúng ta cả. Chúng ta tránh không cố ý làm hại ai, nghĩa là, tự chúng ta thấy thương, tự chúng ta cẩn thận, tự chúng ta không muốn làm ai tổn thương. Chúng ta không làm, không phải vì sợ ai phạt, sợ ai trách gì cả. Không làm không phải vì bị hăm dọa xuống địa ngục, mà không làm vì ta có lòng bi, ta tôn trọng sinh mạng của kẻ khác.

Để tôi kể quý vị nghe một câu chuyện nhỏ. Lúc tôi mới về Anh quốc, ở vùng Christhurst. Có một anh cư sĩ đó, anh ấy giỏi câu cá lắm. Tôi phải công nhận anh ấy có tài câu cá quá siêu đẳng. Một hôm tôi bước ra ngoài vào buổi sáng, tôi gặp anh ấy đang bắt cá. Tôi đứng bên này hồ nước, anh ấy đứng phía bên kia. Tôi chứng kiến anh ấy câu được một con cá rất lớn. Cá cắn câu, vùng vẫy trong đau đớn để cố thoát ra. Cá lớn nên nặng, càng vùng vẫy thì lưỡi câu càng cắm vào sâu hơn. Nhìn thấy đau lắm.

Anh đó giỏi câu cá, nên anh đã dạy nhiều người trong làng câu cá. Và nhất là anh cũng tốt bụng, anh tập hợp những người khuyết tật lại, dạy cho họ tập câu. Những người khuyết tật cũng thấy vui với loại giải trí mới. Sau đó anh ấy và một số người dân Anh đến xin phép chúng tôi được câu cá trong hồ của Chùa. Họ bảo họ không giết, họ chỉ câu cá giải trí thôi. Cá cắn câu rồi họ sẽ bỏ cá trở lại vào hồ. Tôi bảo họ, cho dù bạn không giết, nhưng bạn có đặt trường hợp của bạn vào con cá không. Cá cũng là một loại hữu tình. Chúng sanh hữu tình đều biết đau như nhau. Mình nên tôn trọng sinh mạng và tránh làm tổn thương đến sinh linh khác. Hãy luôn nuôi dưỡng tâm từ bi đó. Hãy luôn cẩn thận và quán chiếu sâu vào nỗi đau của chúng sanh, để không giúp được thì thôi, ít nhất cũng đừng làm hại. Tôi giải thích cho họ như vậy, và họ không vào Chùa xin câu cá nữa.

Thường xuyên quán các pháp như thế, dần dần sẽ phát triển được sự đồng cảm giữa mình và chúng sanh muôn loài. Sự tôn trọng mình, tôn trọng người chung quanh và tôn trọng tất cả chúng sanh sẽ lớn dần theo năm tháng thực tập. Tôi không muốn bị đau, chúng sanh khác cũng không muốn bị đau. Vì vậy, tôi tránh tối đa việc làm chúng sanh khác bị đau. Điều quan trọng nhất là tôi không cố ý làm ai bị tổn thương. Các bạn nhớ rõ “không cố ý.” Đôi khi ngay trong gia đình, người con muốn mẹ mình không làm điều gì đó, họ cố tình làm cho mẹ họ sợ hãi. Như vậy cũng là không giữ giới. Nói chuyện một cách hung dữ, bạo động, cũng là không giữ giới.

Đời sống người cư sĩ ngoài việc lấy giữ giới làm nền tảng đạo đức, hằng ngày nên thực tập sự hào phóng rộng rãi. Tâm nhỏ hẹp là một chướng ngại trong việc tu đạo. Tâm rộng rãi là lối vào cho các thiện pháp. Những ngày tôi còn ở Thái, lúc đó tôi là thanh niên từ xã hội Mỹ qua Thái, nên rất ngạc nhiên với sự thành tâm cung kính của người Phật tử Thái đối với Tam Bảo. Tôi không tưởng tượng được, trên đời lại có một đất nước mà người người, nhà nhà đều thích bố thí và cúng dường. Thái Lan và Tích Lan là 2 đất nước Phật Giáo, cả hai đất nước này đều xiển dương mạnh mẽ nếp sống rộng rãi và bố thí. Tôi thấy những bà mẹ, từ sớm đã giáo dục các con biết bố thí, cúng dường. Con trẻ chỉ mới 2, 3 buổi, ba mẹ đã đưa lên Chùa, hoặc ra đường, thành kính chấp tay sát bát cúng dường chư Tăng.

Tôi còn nhớ, hồi ở Thái, có đứa bé theo ba mẹ lên Chùa, cũng vừa lúc tôi có lon Pepsi. Tôi đưa lon Pepsi cho em, lập tức em cầm lon Pepsi chạy đi. Tôi dõi theo xem em đi đâu, thì ra em chạy đi mời các bạn xung quanh cùng uống. Em rót cho các bạn cùng tuổi, mỗi người một ngụm. Tôi khen thầm, còn nhỏ vậy mà đã biết chia sẻ rồi. Hồi còn nhỏ ở Mỹ, bằng tuổi đó tôi đâu biết rộng rãi như vậy. Trẻ con Mỹ thường có khuynh hướng ích kỷ. Cái gì đã cho rồi là quyền

sở hữu của nó. Nó giữ, nó xài, và không cho ai cả. Gia đình theo truyền thống Phật giáo ở Thái thì khác. Cha mẹ dạy các con sống rộng lượng từ rất sớm. Từ những hành động chia sẻ nhỏ nhỏ, từ từ sẽ có những hành động rộng lượng lớn hơn. Thay vì cuộc đời chỉ có nhận vào và bám víu, từ từ sẽ là những thiện pháp cho đi và buông xả.

Hạnh cho đi cần được thực tập từng bước. Ban đầu cho đi những điều nhỏ nhất, sau đó cho đi những gì mình dư, dần dần cho đi những điều mình thích. Số lượng và chất lượng những điều mình cho đi dần dần lớn hơn và nhiều hơn. Tất nhiên cũng đồng nghĩa với việc, mình phải nâng trình độ tài năng của mình cao hơn, để mình có thể cho đi nhiều hơn. Cho đi là thiện pháp quan trọng trên con đường tâm linh. Trong mười pháp Ba la mật, bố thí cúng dường là pháp Ba la mật đầu tiên.

Như vậy, bố thí và giữ giới là hai pháp căn bản dẫn đến thánh quả. Sau đó trong đời sống hằng ngày, giữ gìn chánh niệm là điều tiếp theo. Chánh niệm là sự sáng suốt thấy mọi việc trôi qua trong vô thường, vô ngã, tâm lúc nào cũng rõ ràng và sáng suốt. Tu học là sự kết hợp tất cả những thiện pháp như vậy nhịp nhàng với nhau, không phải đợi ngồi xuống công phu hoặc về chùa tham dự khóa tu, mới là tu.

Vì đời là vô thường, nên mọi người, mọi vật xung quanh sẽ luôn luôn thay đổi. Vì vậy, đời hỏi chúng ta cũng phải có khả năng hòa nhập một cách nhanh chóng vào sự thay đổi vô thường của vạn vật xung quanh. Không thể nào ta cứ giữ tâm nhỏ hẹp cũ kỹ của chúng ta mà nhìn đời, nhìn người. Nếu ta không thay đổi, trước sau gì cuộc đời cũng quất mạnh vào sự cứng nhắc chấp trước của ta, lúc đó là khổ.

Ngược lại, với một nội tâm sáng suốt, với một trái tim rộng mở, cho dù cuộc đời thay đổi, cho dù hoàn cảnh thuận

duyên hay trắc trở, ta vẫn có thể tự tại, bình an hòa nhập sống vui với đời.

Cuộc sống của người cư sĩ với nhiều hoạt động khác nhau trong một ngày, thật ra là cơ hội tốt cho chúng ta quán chiếu, thực tập giữ giới, sống rộng lượng, sống chánh niệm và huấn luyện tốc độ buông bỏ sự chấp trước, vốn luôn ghi chặt trong nội tâm, để bắt kịp tốc độ thay đổi vô thường của cuộc đời và hoàn cảnh xung quanh. Đó là nếp sống mà Đức Phật đã dạy trong suốt một đời hoàng pháp của Ngài.

Kính chúc quý vị nhiều an lạc, an vui trong đời sống vô thường này.

Ajahn Sumedho

Giảng tại tu viện Amaravati, UK, năm 1986

Thích Nữ Giác Anh dịch Anh Việt.

Sydney, chùa Pháp Bảo, tháng 5 năm 2024

Ngài Sumedho là một bậc trưởng lão cao quý không chỉ đối với Hoàng gia Thái, cộng đồng Phật tử Thái, mà Ngài còn là một trong những bậc long tượng quý hiếm của Phật Giáo trên thế giới.

Hiện nay với 90 tuổi đời, 58 tuổi đạo, sức khỏe Ngài vẫn tốt. Ngài vẫn thường xuyên giảng pháp cho thính chúng tại tu viện Amaravati Monastery, Hemel Hempstead, Anh quốc. Bài pháp này Ngài Sumedho giảng về pháp hành trì cho quý cư sĩ tại gia vào năm 1986, cũng ở Anh. Các bạn có thể theo dõi video nguyên bản theo đường link sau: <https://meridian-trust.org/video/practice-in-lay-life/>

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Ajahn Sumedho



- Thiền sư Ajahn Sumedho, người Mỹ, thế danh Robert Karr Jackman, sinh ngày 27 tháng 7 năm 1934. Là một trong những thiền sư phương Tây tu tập theo truyền thống Phật giáo Theravada của Thái Lan và là đệ tử của thiền sư Ajahn Chah.
- Thiền sư là Tu viện trưởng của Tu viện Amaravati, Vương quốc Anh từ khi chính thức thành lập năm 1984 cho đến khi ẩn dật vào năm 2010.
- Thọ đại giới tỳ-kheo năm 1967, ngài Ajahn Sumedho được xem là vị tăng sĩ nổi bật trong dòng truyền thừa của Phật giáo tại phương Tây và trong truyền thống thiền ẩn cư của Thái Lan. Những bài giảng của ngài rất thực tiễn, giảng giải trực tiếp và đơn giản dễ hiểu, thường đi thẳng vào vấn đề, chú trọng đến sự tu tập tinh thức và vận dụng ngay trong cuộc sống hằng ngày, tập trung vào sự thực hành tu tập hơn là những khái niệm lý thuyết trừu tượng.

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

Thích Nữ Giác Anh



- Sư Cô Thích Nữ Giác Anh là đệ tử xuất gia của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, Phương Trưởng Tự Viện Pháp Bảo và Thiền Lâm Pháp Bảo, Sydney.
- Sinh ngày 4.2.1977 tại Sài Gòn, Việt Nam, xuất gia năm 2000, thọ Sa-di ni vào năm 2002, thọ giới Thức-xoa-ma-na vào năm 2004, và Tỳ-kheo ni năm 2008 (là Thủ Khoa tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên, Viên Giác, Đức Quốc).
- Hiện là quyền trụ trì Tự Viện Pháp Bảo, Australia.
- Tốt nghiệp văn bằng Cử Nhân tại Việt Nam vào năm 1998.
- Năm 2002, tốt nghiệp M.A of Education and Language - University of Western Sydney.
- Năm 2008, tốt nghiệp M.A of Buddhist Studies - University of Sydney.

Trang Thơ

TÙY ANH

MƯA CHIỀU NƠI THẢO AM

*Cơn mưa nhỏ đã trâm luân mấy kiếp
Những giọt thâm vãn lặng lẽ ngoài hiên
Như giọt kinh xoa dịu những ưu phiền
Tâm bất ổn hoang mang nhiều dự tưởng*

*Biết về đâu vân du chưa định hướng
Mà chiều nay mưa giữ bước chân hoang.
Trong thảo am nhìn cảnh vật điêu tàn
Núi lặng lẽ nhìn dòng sông tĩnh lặng*

*Con đò qua mang tiếng hò quạnh vắng
Nghe náo nê chở thân phận lẻ loi.
Xuôi về đâu mai một cuộc đời tôi?
Câu hỏi đó bao lần tôi tự hỏi.*

*Câu trả lời chỉ âm vang tiếng dội,
Đất thên thang thiếu một côi đi về
Trời cao rộng thiếu một mảnh tình quê,
Còn nơi đây cuộc đời là quán trọ.*

Mà cuộc tình cũng chỉ là hơi thở,
Đưa ta về miền Tịnh Độ Di Đà.
Cuộc hành trình tưởng còn mãi rất xa,
Suy nghĩ lại nhờ cơn mưa từ độ.

Dạy pháp môn cho tâm an liễu ngộ,
Trì Tịnh Độ thoát bể khổ trầm luân
Là đường về xứ Phật ở dương trần
Niệm câu kinh thường niệm Nam Mô Phật
Đời vô thường pháp Phật thật vô biên.

(Hamburg, ngày 12.7.2020)

LÒNG TRẦN

Người về tám suối Hoa Nghiêm
Nghe kinh phổ độ bên triền sắc không
Lòng tôi tan giữa dòng sông
Mà dòng sông vẫn mênh mông chảy hoài.

Tình riêng gửi ở quê ngoài
Nghĩa chung e cũng lạc loài dấu chân
Một lần đi, hẵn trăm năm
Quê hương ơi, thấy tuy gần mà xa!

Từ tôi khuất nẻo quan hà
Chim âu theo đợt phù sa hót buồn
Ngàn xưa ử dật mưa tuôn
Mà nay chớp bể mưa nguồn còn đau.

Nào ai thao thức đêm thâu
 Nghe chuông trên bến giang đầu khai kinh
 Chập chờn trong cuộc phù sinh
 Thấy tâm hư huyền, thấy tình hư vô!

Mai rồi về cõi hoang sơ
 Lòng trần cũng trắng như tờ kinh thư
 Người đi vui với phong vân
 Tôi về với bụi hồng trần hóa thân...

(Thất Sơn, 18.4.99)

THỜI KINH NGUYỆN BÊN THÀNH CỔ THÁP

một thời kinh nguyện,
 một tiếng kinh cầu
 niệm câu vô thường niệm
 giữa khung trời bao la huyền nhiệm
 mây trắng thanh thơi, thanh khí niệm mầu
 an nhiên như gió thổi qua mau.

chí tâm đánh lễ
 một câu kệ,
 một hồi chuông
 từng giọt sương buông
 như nguồn từ chảy về từ vô lượng kiếp.
 buông xả, buông xả hết
 tà kiến, tạp niệm, chấp ngã, vọng tâm
 đã bao lần bồ tát đại nguyện hóa thân
 từ bi cứu độ.

*con quỳ đây cầu xin gia hộ
ngơ gác giữa hư vô
dưới chân phù đồ,
bên thành cổ tháp trùng trùng cao ngất
ôm vào lòng xá lợi trăm tích mấy ngàn năm!
bao lợi danh cũng đã chôn vào lòng đất
chỉ còn lời kinh theo gió quyện hương trầm!
bốn cõi hồng trần
thơm hương bát nhã
trong lời kinh thâm nghiêm cao cả
mong chúng sanh mau thoát nẻo luân hồi.*

(trong chuyến hành hương Sri Lanka, tháng 7.2011)



Cổ tháp tại Anuradhapura, Sri Lanka (Tích Lan) - Ảnh: Tùy Anh

DƯỜNG NHƯ VẮNG TIẾNG LẮNG NGHIÊM

*Dường như buổi sáng mưa rào
Mà nghe tiếng mõ nhập vào tiếng kinh
Nhật nhòa chim gọi bình minh
Gió trầm hương cũng phiêu linh phương nào.*

*Dường như kinh nguyện ngọt ngào
Ngõ mình đang giữa mùa đào ngát hương
Chập chờn nửa giấc triều dương
Tiếng tiêu vọng khúc nghệ thường liêu trai...*

*Dường như tuyệt đỉnh non đồi
Tử sinh đã nhập từ loài vô sinh
Trầm luân trong cõi vô minh
Đổi thay vẫn chuyện vô tình phủ vây.*

*Dường như tình ý vơi đầy
Nên nghe đông gió mưa bay cuối mùa
Vẫn thời kinh cổ xa xưa
Vẫn nghe độ lượng cho vừa lòng nhau.*

*Dường như kinh điển mở đầu
Mà trong vô thí dãi dầu vô chung
Cũng từ duyên khởi trùng trùng
Nên trong duyên diệt hợp cùng duyên sanh.*

*Dường như hành hiệp phước lành
Cùng chuyên trì niệm cùng hành phước duyên
Lắng lòng nghe tiếng Lăng Nghiêm
Nghe tâm thanh tịnh, nghe phiền não qua...*

(Hamburg, 05.4.2021)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nhà văn, nhà thơ Tuy Anh (1939-2023)



- Tên thật: Nguyễn Hòa, bút danh: Phù Vân (văn) và Tuy Anh (thơ), Pháp danh Nguyên Trí, quy y từ nhỏ tại chùa Diệu Đế, Huế Việt Nam.
- Sinh ngày 10.05.1939 tại Huế/Việt Nam.
- Học sinh Quốc Học Huế, Tú Tài II (1960).
- Kỹ Sư Thủy Lâm (Saigon).
- Cao Học Quản Trị Kinh Doanh (Saigon).
- Trưởng Ty Thủy Lâm Quảng Nam (1964-1968).
- Trưởng Ty Thủy Lâm Đà Nẵng (1969-1973).
- Nhiệm vụ Trưởng Khu Thủy Lâm Vùng I Chiến Thuật (1970-1973).
- Chuyên viên Thủy Lâm Saigon (từ 1973-1975).
- Tù cải tạo từ năm (1975-1978).
- Vượt biển và định cư tại Hamburg, Cộng Hòa Liên Bang Đức (1980).
- Ban Chấp Hành Trung Tâm Văn Bút Âu Châu/Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại từ năm 1987.
- Cộng tác với Báo chí: Độc Lập (Đức), Lửa Việt, Làng Văn (Canada) từ năm 1983.
- Chủ Bút Báo Viên Giác từ năm 1995.
- Qua đời ngày 18 tháng 8 năm 2023 tại bệnh viện Asklepios Klinikum Harburg Đức quốc.

* Đã xuất bản:

- + Ngoài Xa Dấu Chân Mây (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 1994)
- + Trầm Ngái Thiết Tha (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 1997)
- + Khúc Hát Tiêu Dao (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 2000)
- + Lão Hủ Chìm (Phù Vân - Tập truyện, 2004)
- + Còn Đó Những Tinh Anh (Phù Vân - Tập Văn, Viên Giác Tùng Thư, 2019)
- + Cũng Đành Dâu Bể Với Thời Gian (Thơ, Viên Giác Tùng Thư, 2023)



Phụ bản 3: Lễ Chùa - Tranh Cát Đơn Sa

Thích Nguyên Siêu

CÁC MỐI TƯƠNG QUAN TỐT CỦA GIA ĐÌNH, XÃ HỘI

Tự bản chất của đạo Phật là cao siêu và giải thoát thế gian, nhưng sự cao siêu và giải thoát thế gian này không có nghĩa là ly khai thế gian để tự tồn. Theo quan điểm của một số người thì đạo Phật là xuất thế gian, nằm ngoài tầm tay của con người trong xã hội, và chẳng thể có một mối tương quan thiết thực đối với con người, đạo Phật không tham dự vào cuộc đời để nhận diện khổ đau và đoạn diệt khổ đau. Hoặc họ còn cho rằng giáo lý đức Phật dạy không thể áp dụng cho những nam nữ cư sĩ tại gia, sống đời bình thường có vợ con gia đình, mà nếu ai muốn giải thoát đời mình là phải xa lánh cuộc đời, tìm nơi xa vắng tĩnh mịch để tu thân. Theo quan niệm này thật nông cạn và sai lầm. Đó là quan điểm của những người thiếu suy tư và hiểu biết về nội dung giáo pháp của đức Phật.

Sự xuất hiện của đạo Phật không chỉ dành riêng cho các hàng tu sĩ, cũng như giáo lý của đức Phật không phải chỉ dạy cho những người vứt bỏ chiếc áo thế gian, khoác áo nâu sồng sống đời khổ hạnh nơi núi rừng, mà tinh thần giáo nghĩa của Ngài phổ cập quần chúng không phân biệt giai cấp, màu da hay chủng tộc. Vì vậy, thực chất giáo lý đạo Phật đã đem lại cho đời sống con người một nếp sống lành mạnh và linh hoạt. Nội dung của một đời sống thanh

bình hợp pháp và tiến bộ. Giáo pháp này không phân biệt cho tu sĩ hay cư sĩ mà là chung cho tất cả con người, nếu ai ý thức và lãnh hội được thì chính bản thân họ có thể hành trì trên bước đường tu đắc.

Có một số người đã phiến diện nhận định rằng đời sống yên tịnh phải là một đời sống xa hẻo lánh xóm làng, dấn thân vào thâm sơn cùng cốc để tĩnh tọa tư duy, còn những người sống đời tục gia cư sĩ thì sẽ không thu hoạch ích lợi gì cho bản thân qua việc hành trì giáo lý Phật dạy. Thật ra không phải như vậy, vì rằng người có một đời sống tĩnh mịch, trầm lặng trong núi rừng nhưng nếu tâm họ không thanh tịnh, bị dao động và nhiễm ô thì đối với đời sống này không đem lại lợi ích cho sự tu hành. Còn ngược lại, một người vẫn sống đời bình thường trong xã hội nhưng nếu tâm họ được thanh tịnh, trong sáng. Họ biết áp dụng giáo lý Phật dạy cho bản thân đời sống họ một cách hữu hiệu thì điều chắc chắn là họ vẫn không thua kém người sống đời núi rừng u tịch.

Đạo Phật là đạo cho con người và của con người, cho nên đã là con người là có khả năng lãnh hội, mà không nhất thiết phải dành cho hạng người này mà không lợi ích cho hạng người kia. Trong những lời dạy của Phật, chúng ta thấy rất nhiều chỗ đã nói lên tinh thần chứng đắc của hàng tại gia cư sĩ. Chẳng hạn như trong kinh Tăng Chi Bộ đã chứng minh: Một nữ đệ tử Phật, trong khi làm bếp, nhìn những thức ăn đổi màu trong chảo dầu sôi, và ngộ được lý vô thường, sự vật vô ngã. Hay một dịp khác tu sĩ Vacchagalta trong khi du hành và đến chỗ Phật, ông ta đã hỏi Phật có ai sống đời vợ con gia đình, theo giáo pháp Phật, thực hành và chứng đắc bậc Thánh cao ngay trong đời này không? Đức Phật đã giải đáp rằng không phải chỉ có một người, mười người, hai mươi người mà có cả trăm ngàn người khác đã y theo lời dạy của Thế Tôn, hành trì và chứng ngộ ngay trong đời này...

... Giáo pháp của đức Phật được áp dụng vào đời sống con người một cách thiết thực và hữu ích, vì vậy, những ai đã tự thánh thiện hóa bản thân mình mà vẫn sống giữa cộng đồng xã hội và đem sự thánh thiện đó làm lợi ích cho mọi người trong mọi trường hợp, thì đó chính là tinh thần đạo Phật hiện đại hóa, thanh lọc từ bản thân đến gia đình và xã hội. Giáo lý đức Phật đã đi hẳn vào lòng người và đến từng cá nhân, giáo pháp đã vì “hạnh phúc cho muôn loài, vì an lạc cho muôn loài, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài trời, loài người.” Chính vì yếu điểm này mà giáo lý đức Phật đã thể nhập tất cả mọi giai tầng chúng sanh, trong đó đức Phật đã không xem nhẹ vai trò tu hành của hàng nam nữ cư sĩ có đời sống gia đình. Và do đó đức Phật đã bằng tinh thần khéo cơ, bằng mọi phương tiện thiện xảo, đã giáo hóa rất nhiều các nam nữ cư sĩ đủ mọi giai cấp, các thành phần trong xã hội, và đủ mọi lứa tuổi, vì hàng đệ tử tại gia đầy đủ các đức hạnh và khả năng tu tập. Như những yếu tố thiết thực đối với người cư sĩ mà Phật đã dạy, được dẫn ra từ Kinh sau đây: Trường hợp Singāla (Thiện Sanh), một chàng trai trẻ tuổi, cứ mỗi buổi sáng thức dậy, tắm rửa sạch sẽ và thay quần áo mới rồi lễ bái sáu phương: đông, tây, nam, bắc, thượng và hạ, vì chàng đã theo lời di chúc trước giờ trần trối của người cha và thực hành một cách kính cẩn. Sau khi đức Phật thấy vậy, liền giáo hóa chàng thanh niên, đánh lễ sáu phương trong thánh pháp luật của bậc Thánh là nói lên mối tương quan của con người. Phương đông là quan hệ cha mẹ đối với con cái, phương nam là quan hệ thầy với trò, phương tây là quan hệ vợ chồng, phương bắc là quan hệ bạn bè quyến thuộc, phương dưới là quan hệ chủ với tôi tớ, phương trên là quan hệ tu sĩ đối với cư sĩ.

Sự đánh lễ, kính trọng ấy là điều nhân nghĩa của con người, là nếp sống đạo đức trong tinh thần nhân vị. Đối tượng của sự đánh lễ nơi đây chính là đối tượng thiêng liêng khả kính. Vì vậy, đó là sáu mối quan hệ thiêng liêng

có ý nghĩa và cao quý của con người. Đối tượng đánh lễ này nói lên tinh thần ý thức trách nhiệm cao độ, thiết thực và nhân bản, vì rằng tinh thần thực tiễn của sự đánh lễ chính là thể hiện những điểm mà trong bốn phận của con người phải làm để xây dựng mối tương giao tốt, ngay trong cuộc sống có sự điều hòa giữa người với người hầu đem lại sự an lạc và hạnh phúc cho mình và tất cả.

a. Sự tương giao tốt giữa cha mẹ và con cái

“Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương đông: ‘Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ. Tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ, tôi sẽ giữ gìn gia đình và truyền thống, tôi bảo vệ tài sản thừa tự, tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời.’

“Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như phương đông, theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách. Ngăn chặn con làm điều ác, khuyến khích con làm điều thiện, dạy con nghề nghiệp, cưới vợ xứng đáng cho con, đúng thời trao thừa tự cho con. ...Như vậy, phương đông được che chở, được trở thành an ổn và khỏi các sự sợ hãi.”

Tình thương của cha mẹ đối với con cái là tình yêu thiêng liêng. Chính tình yêu này là sức sống mãnh liệt nuôi lớn con người, trong môi trường sinh hoạt. Đức Phật dạy: “Cha mẹ chính là Phạm Thiên Thượng Đế.” Ý nghĩa này nói lên ý niệm cao cả và tôn quý trong thân phận con người mà đức Phật đã hệ thống chung giữa cha mẹ và con cái.

Tình yêu thương, bốn phận chăm sóc là điều hẳn nhiên của cha mẹ đối với con cái. Vì chính bốn phận tất yếu đó mà người ta đã ca tụng tình cha mẹ cao như trời, sâu tựa biển, mệnh mang như đồng lúa chín ngọt ngào. Tình yêu của mẹ ngọt lịm như bông cau và đậm đà như xôi nếp quạ. Con người đã thi vị hóa tình mẹ cha qua thơ văn để nói lên một cái tình chân thật, tự nhiên, rạt rào vô tận.

Trong ý nghĩa tình tự này mà cha mẹ có bổn phận xây dựng đời sống cho con mình được trưởng thành một cách thiết thực: cha mẹ phải quan tâm đến con cái, dắt dẫn chúng tránh xa sự lỗi lầm bất chánh, tạo điều kiện tốt để chúng tiến thân trong môi trường thuận lợi, phải ý thức trách nhiệm để kiện toàn nhân cách, cũng như sau khi người con lớn khôn, chọn nơi cưới gả hợp pháp và xứng đáng, có điều kiện thiết lập hạnh phúc lứa đôi. Và cuối cùng là phải san sẻ, phân phối gia tài công bằng vì tình thương chân thực. Đây chính là ý nghĩa của tình thương được cụ thể hóa, đi vào nếp sống thực tế của người con mà cha mẹ đã dành cho.

Song song với tình thương yêu của cha mẹ, người con cũng nói lên vai trò của mình đối với song thân. Nghĩa là người con phải chăm nom, săn sóc cha mẹ khi già yếu, phải làm tất cả những việc gì mà thấy rằng việc đó đem lại sự bình an cần thiết cho cha mẹ, giữ gìn danh dự gia phong để kế tục truyền thống gia đình, biết bảo vệ gia sản mà cha mẹ đã để lại cho mình, và cuối cùng làm tang lễ khi cha mẹ qua đời.

Đây chính là những yếu tố xây dựng gia đình có hạnh phúc hữu hiệu, là sợi dây thắt chặt tình thương yêu giữa cha mẹ và con cái, là trách nhiệm qua lại giữa vai trò người con và bổn phận cha mẹ bất khả phân.

b. Sự tương giao tốt giữa thầy và trò

“Này gia chủ tử, có 5 cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương nam: đứng dậy (để chào), hầu hạ thầy, hăng hái học tập, tự phục vụ thầy, chú tâm học hỏi nghề nghiệp. Này gia chủ tử, được đệ tử phụng dưỡng như phương nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách: Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện, dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì, dạy cho thuần

thực mọi loại nghề nghiệp, khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc, bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt. Này gia chủ tử, như vậy là các bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách. Như vậy, phương nam được che chở, được trở thành an ổn và khỏi các sự sợ hãi.”

Trong tinh thần trách nhiệm, bổn phận của thầy giáo là phải có lương tâm nghề nghiệp và dốc hết khả năng của mình sẵn có để tô bồi, huấn luyện người học trò của mình chóng thành đạt nên người, phải hướng dẫn học trò có quy tắc, phương pháp để chọn bạn và chọn nghề, chỉ dạy nghề nghiệp thiết yếu để sau khi học xong, người học trò có điều kiện giữ vững đời sống. Trong ý nghĩa giáo dục này, chính là trách nhiệm của môi trường giáo dục ngày nay với tinh thần dạy dỗ chuyên môn và dạy nghề nghiệp là tinh thần giáo dục hiện đại và thiết thực trong đời sống cộng đồng xã hội.

c. Sự tương giao tốt giữa vợ và chồng

“Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương tây: kính trọng vợ, không bất kính đối với vợ, trung thành với vợ, giao quyền hành cho vợ, sắm đồ nữ trang cho vợ. Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng theo năm cách: thi hành tốt đẹp bổn phận của mình, khéo tiếp đón bà con, trung thành với chồng, khéo gìn giữ tài sản của chồng, khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc. Này gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy, phương tây được che chở, được trở thành an ổn và khỏi các sự sợ hãi.”

Tình yêu vợ chồng được xem là một tình yêu cao cả. Tự thân của tình yêu này gọi là đời sống gia đình thiêng liêng

(sadārabrahma cariya). Trong ý nghĩa này, brahma nói lên mối quan hệ và sự kính trọng bền chắc và lâu dài, vì vợ chồng phải chung thủy nhường nhịn, kính trọng và hiểu nhau, phải có bổn phận đối với nhau thì đời sống gia đình mới có hạnh phúc và thực tế giá trị sống. Chồng lúc nào cũng phải tôn trọng và không bao giờ thiếu sự thành thật và kính nể đối với vợ, phải biết chăm sóc vợ có một đời sống đầy đủ không thiếu tiện nghi, để vợ khỏi vất vả mưu sinh và luôn luôn làm vợ hài lòng bằng cách biếu tặng những đồ trang sức. Cho vợ những điều kiện này chính là nói lên vai trò tương giao thiết thực của chồng đối với vợ. Và để thể hiện bổn phận của mình, người vợ cũng phải chăm nom nhà cửa, phải khéo léo xử sự để làm vui lòng bạn bè, người thân thuộc trong nhà. Phải thành thật và yêu thương chân thành, chung thủy, biết giữ gìn tiền của do chồng giao phó, phải khôn ngoan quán xuyến mọi việc trong gia đình.

Đó chính là ý nghĩa hạnh phúc được thực hiện bằng hành động mà đức Phật đã không quên đề cập đến, ngay cả những điều nhỏ nhặt như yêu mến vợ và trao cho vợ những tặng vật, chứng tỏ đức Phật đã sâu sắc tâm lý và thấm đượm ý nghĩa tình người.

d. Sự tương giao tốt giữa bạn bè và bà con láng giềng

“Này gia chủ tử, có 5 cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè như phương bác: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, không lường gạt. Này gia chủ tử, được vị thiện nam tử đối xử như phương bác theo 5 cách như vậy, bạn bè có lòng thương tưởng theo 5 cách: che chở nếu vị thiện nam tử phóng tử, bảo vệ tài sản của vị thiện nam tử nếu vị này phóng túng, trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm, không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn. Kính trọng gia đình của vị thiện nam tử. Như vậy các bạn bè được vị thiện nam tử đối xử như phương

bắc theo 5 cách và bạn bè có lòng thương tưởng theo 5 cách. Như vậy phương bắc được che chở, được trở thành an ổn và khỏi các sự sợ hãi.”

Sự liên hệ thứ tư này, chính là tình bạn bè, bà con hàng xóm. Mọi người phải đối xử hòa ái nhân từ với nhau. Phải nói lời nhỏ nhẹ êm tai, cùng làm lợi ích chung cho nhau, ôn hòa, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau mà không tranh chấp, giúp đỡ trong mọi hoàn cảnh và không từ bỏ nhau khi hoạn nạn.

e. Sự tương giao tốt giữa chủ và nhân công

“Này gia chủ tử, có 5 cách một vị thánh chủ nhân đối với hàng nô bộc như phương dưới: giao việc đúng theo sức của chúng, lo cho chúng ăn uống và tiền lương, điều trị cho chúng khi bệnh hoạn, chia sẻ các mỹ vị đặc biệt cho chúng, thỉnh thoảng cho chúng nghỉ phép. Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được thánh chủ nhân đối xử như phương dưới với 5 cách kia, có lòng thương đối với chủ nhân theo 5 cách như sau: dậy trước khi chủ dậy, đi ngủ sau chủ, tự bằng lòng với các vật đã cho, khéo làm các công việc, đem danh tiếng tốt đẹp cho chủ... Như vậy phương dưới được che chở, được trở thành an ổn và khỏi các sự sợ hãi.”

Vai trò của người chủ phải ý thức bổn phận của mình đối với tôi tớ hay người giúp việc, giao công việc phải lượng sức và tùy khả năng trả lương bổng đầy đủ và xứng đáng, phải cấp phát thuốc men biếu tặng đồ vật. Ngược lại, trong thân phận của người giúp việc cũng phải siêng năng cần mẫn, không được biếng nhác, có lương tâm trong sạch, biết nghe lời và không hề đối gạt chủ, ý thức trách nhiệm của mình trong mọi công việc gia đình.

g. Sự tương giao tốt giữa cư sĩ và tu sĩ

“Này gia chủ tử, có 5 cách vị thiện nam tử đối xử với các vị sa-môn, bà-la-môn như phương trên: có lòng từ trong

hành động về thân, có lòng từ trong hành động về khẩu, có lòng từ trong hành động về ý, mở rộng cửa để đón các vị ấy, cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết. Nay gia chủ tử, các vị bà-la-môn, sa-môn được vị thiện nam tử đối xử như phượng trên theo 5 cách như vậy, có lòng thương vị thiện nam tử ấy theo 5 cách sau đây: ngăn không làm điều ác, khuyến khích làm điều thiện, thương xót với tâm từ bi, dạy bảo những điều chưa nghe, chỉ bày con đường đưa đến cõi trời. Như vậy, phượng trên được che chở, được trở thành an ổn và khỏi các sự sợ hãi.”

Mối tương quan này chính là nói lên tấm lòng cung kính, phụng sự của người thế tục về những nhu cầu vật chất cho các tu sĩ, sa-môn, thật lòng thương yêu, kính trọng. Và cũng vậy, các vị tu sĩ cũng phải trải khắp lòng từ mẫn và trao truyền kinh nghiệm, hiểu biết cho các nam nữ cư sĩ, phải chỉ bày con đường được vạch ra trong giáo pháp để họ có chánh kiến mà không bị lầm lạc vào tà đạo.

Như vậy, chúng ta thấy rằng vai trò người thế tục sống đời bình thường gia đình con cái cũng được đề cập một cách thiết thực trong giáo pháp. Đức Phật đã nâng cao và tôn trọng giá trị khả năng hành trì tu tập của người tại gia cư sĩ trong Thánh pháp luật của Ngài.

Nói đến hàng nam nữ cư sĩ, trong giáo pháp cũng đã trình bày. Như có Trưởng giả Cấp Cô Độc khi đến viếng thăm đức Phật và đã chứng kiến nỗi thất vọng của các hàng Phật tử tại gia, khi thấy không có Phật nơi tinh xá để hầu thăm, về sau Trưởng giả đã thưa thỉnh tôn giả A-nan bạch Phật xin tạo điều kiện để các Phật tử có phương tiện học hỏi giáo lý. Ngoài ra vợ của Trưởng giả là Punnalakkhana là người thuần hậu đạo đức và ba người con gái của ông là Mahā Subhaddā, Cula Subhaddā và Sumana, tất cả đều học hỏi và hành trì giáo pháp, đã chứng đắc quả vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm. Đây là đại diện một số người sống đời

bình thường cũng có khả năng tiếp nhận giáo pháp và thể chứng Thánh quả.

Một hôm, Trưởng giả Cấp Cô Độc đau nặng, nghĩ rằng sẽ không sống được bao lâu nữa, vì vậy ông cho người đến bạch Phật và xin đánh lễ Phật cũng như mời tôn giả Xá-lợi-phất đến viếng để ông được chiêm ngưỡng trước khi từ trần. Về sau ông còn thưa thỉnh Tôn giả hãy thuyết pháp cho hàng bạch y cư sĩ:

“Vậy thưa tôn giả Sāriputta, hãy thuyết pháp như vậy cho hàng cư sĩ mặc áo trắng. Thưa tôn giả Sāriputta, có những thiện gia nam tử sanh ra đời với cấu uế không nhiều, nếu không được nghe pháp sẽ bị đọa lạc, nhưng chúng có thể biết được (chánh) pháp.” Và sau khi tôn giả Xá-lợi-phất thuyết giảng, Trưởng giả Cấp Cô Độc từ trần và sinh lên cung trời Tusita, trở thành vị thiên tử. Về sau, vị thiên tử này đã nói lên bài kệ với Thế Tôn:

*“Rừng Jetavana
Tốt đẹp phước lành này,
Được chư Thiên Chúng Tăng,
Thường lui tới an trú,
Được Pháp Vương trú trì,
Ban hoan hỷ cho ta.
Nghệp mình và chánh pháp,
Giới tối thượng sanh mạng,
Chính nhờ các pháp trên,
Khiến chúng sanh thanh tịnh.
Không phải do giai cấp,
Không phải do tài sản,
Do vậy bậc hiền giả,
Thấy rõ mục đích mình.
Suy tư pháp chân chánh,
Được thanh tịnh ở đây,
Như Sāriputta,*

*Về tuệ giới tịch tịnh.
Bất luận tỳ-kheo nào,
Đã tới bờ bên kia,
Hãy đạt được tối thắng,
Trong những pháp kể trên.”*

Đại diện một số người tại gia, cấp Cô Độc đã nói lên tinh thần thể nhập giáo pháp Phật một cách sâu xa kỳ diệu và dành cho tất cả, nên suốt 45 năm thuyết giáo, đức Phật đã không phân chia hàng thánh giả hoặc bất cứ một giai cấp hay hạng người nào, từ những vị xuất gia cho đến hàng cư sĩ. Đức Phật đã mang hương vị giải thoát đến cho từng người, từng nhà và từng quốc gia một. Đức Phật đã niềm nở, ân cần, khuyến khích mỗi cá nhân hãy tinh tấn tu tập theo con đường của Ngài đã vạch ra. Giáo pháp của Phật là giáo pháp công truyền, giáo pháp của vị Giáo chủ mở nắm tay cho tất cả chúng sanh đều thấy rõ mà noi theo. Giáo pháp của Phật đã thể hiện tinh thần tu chứng tuyệt đối đến cho mọi người, dù đó là một người tội lỗi hay chủ nhân, một gái giang hồ hay tướng cướp. Giáo pháp ấy đã đi sâu vào đời sống người dân và là chất liệu để xây dựng, gắn bó mối tương quan tốt giữa người và người: mẹ biết thương yêu con, chồng biết kính nhường vợ, tội lỗi trung thành, thầy trò có nghĩa. Đây chính là thực chất tinh thần đạo Phật hiện đại hóa, và một thái độ sống hữu ích, nhân bản.

Thích Nguyên Siêu

*Trích từ tác phẩm
Tư Tưởng Xã Hội Trong
Kinh Điển Phật Giáo Nguyên Thủy
United Buddhist Publisher, California, 2022*

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu



- Sinh năm 1951 tại Nha Trang.
- Sơ phát tâm xuất gia với Hòa Thượng Bổn Sư Thích Chí Tín, Trụ trì Chùa Long Sơn, Tỉnh Hội Nha Trang, năm 1961.
- 1973 thọ Tỳ Kheo tại Đại Giới Đàn Phước Huệ, Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang.
- 1974 tốt nghiệp Trung Đẳng Chuyên Khoa Phật Học tại Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang.
- 1975 học Cao Đẳng Chuyên Khoa Phật Học, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức, Nha Trang.
- 1980 học Cao Cấp Phật Học, Tu Viện Quảng Hương Già Lam, Sài Gòn.
- 1988 vượt biên đến trại Palawan, Phi Luật Tân. 1990 định cư tại Hoa Kỳ.
- 1996 khai sơn Chùa Phật Đà, San Diego, California, Hoa Kỳ.
- 1999 khai sơn Tu Viện Pháp Vương, San Diego, Hoa Kỳ.
- Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa GHPGVNTNHNHK.
- 2004 Chủ nhiệm tập san Phật Việt.
- 2008-2016: Tổng Thư Ký GHPGVNTN Hoa Kỳ nhiệm kỳ I (2008-2012) và nhiệm kỳ II (2012-2016).
- Từ 2021: Phó Thư Ký Hội Đồng Hoàng Pháp và Phó Thư Ký Ủy Ban Phiên Dịch Tam Tạng Trung Ương GHPGVNTN.
- Từ 2024: Chủ tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Hải Ngoại tại Hoa Kỳ.
- Ngoài khoảng 20 tác phẩm sáng tác và phiên dịch đã xuất bản, Hòa Thượng cũng đã viết nhiều bài đăng trên các báo chí Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại như Chân Nguyên, Phật Giáo Hải Ngoại, Phật Việt, Phương Trời Cao Rộng, Người Việt, Saigon Times, Thế Kỷ 21, Việt Báo, Việt Tide, Chánh Pháp, v.v... Có bài đăng trên các trang nhà điện toán toàn cầu như Thư Viện Hoa Sen, Quảng Đức, Buddhahome, Thân Hữu Già Lam, Pháp Vân, Hải Triều Âm, Hoa Vô Ưu, v.v...

Thích Như Điển

NGƯỜI PHẬT TỬ TU TẠI GIA CÓ THỂ TU CHỨNG THÁNH QUẢ KHÔNG?

Đa phần người Phật Tử, bất cứ là theo truyền thống Nam Tông, Bắc Tông hay Kim Cang Thừa đều mong muốn rằng sự tu tập của mình sẽ mang đến một kết quả cụ thể nào đó. Vậy những quả vị ấy là gì?

Xin thưa rằng: Dù theo truyền thống Phật Giáo nào đi chăng nữa thì vẫn lấy 37 phẩm trợ đạo làm căn bản. Đó là: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần và Bát thánh đạo phần. Đây là phần giáo lý căn bản nhất của người xuất gia cũng như tại gia, thiết nghĩ không cần đi vào chi tiết từng phần một để giản đơn cho bài viết này. Ngoài ra thiền chỉ và thiền quán hay An ban thủ ý kinh vốn là căn bản thực hành của việc đếm hơi thở vào ra, thì truyền thống nào cũng phải áp dụng khi thực hành chánh niệm.

Bốn Thánh quả bên truyền thống Nam Tông là: Tu Đà Hoàn (dự lưu vào bậc thánh); Tư Đà Hàm (quả thất lai: có nghĩa là phải trải qua 7 lần sanh tử nữa); A Na Hàm (nhất lai: nghĩa là một lần sanh nữa) và cuối cùng là quả vị A La Hán (quả bất lai: có nghĩa là không còn trở lại cõi Ta bà này nữa). Trong phần kinh điển Nam Tông hay Bắc Tông, chúng ta thấy chư Tăng Ni chứng Thánh thì rất nhiều, nhưng còn các vị cư sĩ thì sao?

Xin trả lời như sau: Người Cư Sĩ tại gia có thể chứng từ dự lưu cho đến nhất lai, còn A La Hán thì phải có điều kiện. Riêng về chư Tăng Ni thời Đức Phật còn tại thế, khi gặp Ngài, nếu nhân duyên đã đầy đủ, Đức Phật bảo: “Thiện lai Tỳ Kheo!”, tóc trên đầu tự nhiên rụng xuống và nhiều vị đủ căn cơ thì chứng ngay từ Sơ quả đến A La Hán quả; nhưng cũng có nhiều vị xuất gia với Đức Phật như Ngài A Nan, trong 25 năm sau cùng làm thị giả cho Ngài, nghe không biết bao nhiêu kinh, lập lại không biết bao nhiêu lần những kinh, luật, luận của Đức Phật đã tuyên thuyết, nhưng Ngài vẫn chưa chứng quả vị nào ngoài việc Đa Văn Đệ Nhất; mãi cho đến kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, sau khi Đức Phật viên tịch 100 ngày tại động Thất Diệp, do Ngài Ma Ha Ca Diếp chủ trì, thì Ngài A Nan mới chứng quả A La Hán.

Bên chư Ni có Tỳ Kheo Ni Kiều Đàm Di, Tỳ Kheo Ni Da Du Đà La, Tỳ Kheo Ni Ayakema v.v... đều đã chứng quả vị A La Hán khi Phật còn tại thế. Còn những vị cư sĩ, có ai là tiêu biểu trong những trường hợp này?

Đầu tiên là Vô Nã. Ông ta vốn tu theo ngoại đạo và nghe lời dạy của Thầy mình rằng: Nếu chặt được 1.000 móng tay (có thuyết ghi lỗ tai) thì ông Thầy sẽ truyền cho bí quyết của Đạo. Từ đó Vô Nã siêng năng đi tìm người giết để chặt lấy ngón tay và xâu lại thành xâu, Ông đã thu thập được 999 cái, chỉ còn thiếu một người nữa thôi là đủ số. Vô Nã tìm kiếm chẳng còn thấy ai nữa ngoài Mẹ của mình, do vậy Ông định về nhà để gặp Mẹ nhưng khi đi giữa đường thì Đức Phật hiện ra, vì biết rằng nhân duyên độ cho Vô Nã đã đến. Thấy Phật, Vô Nã nói: Này Ông Cồ Đàm! Ông hãy dừng lại!

- Như Lai đã dừng lại từ lâu rồi. Chính người mới là kẻ đáng dừng lại!

Khi nghe Đức Phật trả lời như thế Vô Nã ngộ liên (Satori) và chứng vào Sơ quả. Sau đó Vô Nã theo Phật

đi về Tịnh Xá và Phật cho Vô Não xuất gia. Ông tu hành rất tinh tấn. Một hôm Vua Ba Tư Nặc dẫn một đoàn binh hùng tướng dũng đi ngang qua nơi Đức Phật ngự, vua vào thăm và Phật hỏi: Bệ hạ đi đâu mà hung y phủ đầy bụi bặm vậy?

- Bạch Ngài! Chắc Ngài không nghe nói rằng ở xứ ta (Kosabi) đang có một tên giết người man rợ? Hôm nay đệ tử cùng đoàn tùy tùng đi truy tìm kẻ phạm nhân ấy.

Đức Phật từ tốn hỏi: Này Đại Vương! Nếu một kẻ tử tội mà biết ăn năn hối cải thì sao?

- Bạch Thế Tôn! Dĩ nhiên là tội sẽ được giảm nhẹ và nếu kẻ ấy còn biết tu hành nữa thì đệ tử không những tha cho tội chết mà còn cung phụng cúng dường nữa.

Sau đó nhà vua và đoàn tùy tùng đi dạo chung quanh Tịnh Xá, nhà vua trông thấy một vị Tăng Sĩ thiền tọa trang nghiêm, hào quang tỏa rạng chung quanh vị ấy. Vua Ba Tư Nặc cúi đầu lễ và trở lại nơi Đức Thế Tôn thưa rằng:

- Kính bạch Ngài! Ở Tịnh Xá này đang có vị A La Hán nào mới chứng thành đạo quả, mà hào quang tỏa rạng như vậy?

Đức Phật bảo: Đó chính là người mà Bệ hạ đang cho truy lùng!

Nhà vua nghe qua sửng sốt. Và như lời hứa, kể từ đó cúng dường tứ sự cho Vô Não cũng như những vị A La Hán và chư Tăng khác đang sống trong Tịnh Xá cùng Đức Phật và Tăng Đoàn.

Qua mẩu chuyện trên chúng ta thấy được điều gì?

Đó là một câu chuyện có thật, thời Đức Phật còn tại thế. Vô Não là một người ngoại đạo, một người phạm tội, nhưng thời cơ đến vẫn có thể chứng quả Dự lưu khi thân còn là cư sĩ và sau khi xuất gia, thực tập Thiền định miên mật, cuối cùng chứng Thánh quả A La Hán khiến vua Ba

Tư Nặc cũng phải cung kính cúng dường. Như vậy muốn chứng quả A La Hán, người đó phải xuất gia. Đó là điều kiện thứ nhất. Nếu không xuất gia, người cư sĩ đó phải hiện thân viên tịch, mới giữ được phẩm hạnh của một vị A La Hán.

Như Đức Vua Tịnh Phạn, lần đầu tiên Đức Phật về lại kinh thành Ca Tỳ La Vệ để thăm Phụ Vương, vì biết rằng vua cha đang bệnh nặng. Ban đầu thì Đức vua không tin tưởng ở con mình lắm, nhưng sau khi gặp Phật cùng Tăng Đoàn, nghe Đức Phật đã giảng về Pháp Tứ Đế và Tam Pháp Ấn (Vô thường, Khổ và Vô ngã), Tịnh Phạn Vương đã chứng được quả Dự lưu trước khi băng hà.

A Xà Thế cũng vậy, khi nghe Hoàng hậu Vy Đê Hy kể rằng: Lúc con còn nhỏ, bị ghẻ nhọt đầy mình, cha con (Vua Tần Bà Sa La) vì sợ những mụn nhọt làm thân con đau đớn, nên đã dùng chính miệng của mình để hút tất cả những máu mủ ấy ra. Nhờ vậy con mới còn sống sót cho đến ngày hôm nay đây thôi!

A Xà Thế nghe qua câu chuyện của Mẹ kể, động mỗi từ tâm, nên đã ra lệnh:

- Quân bay đâu? Hãy thả phụ vương ta ra! Chính lúc ấy A Xà Thế đã giác ngộ (einlightment). Tuy nhiên Vua Tần Bà Sa La đã băng hà sau khi tu tập phép Bát Quan Trai giới do chính Đức Phật chỉ dạy.

Rồi Đề Bà Đạt Đa, Da Xá v.v... rất nhiều cư sĩ đã được nhập vào đệ nhất Thánh quả. Đó là quả Dự Lưu.

Còn chứng quả Bồ Tát thì như thế nào?

Qua các bộ kinh lớn như: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, Đại Bát Niết Bàn và Kinh Đại Bát Nhã... chúng ta thấy hàng hà sa số Bồ Tát xuất hiện; trong khi đó ở kinh Nam Truyền như: Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Tiểu Bộ Kinh chúng ta

chỉ thấy có hai vị Bồ Tát xuất hiện. Đó là Bồ Tát Hộ Minh (tiền thân của Đức Phật Thích Ca trước khi giáng trần và Bồ Tát Di Lạc, là vị Phật trong tương lai và hiện tại Ngài đang ở trong nội cung của cõi trời Đâu Suất). Còn chư Phật thì theo Nam Truyền chỉ có 7 vị như sau: Tỳ Bà Thi Phật (thị hiện cách đây 91 kiếp về trước), kế đến là Thi Khí Phật, Tỳ Xá Phù Phật, Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca Diếp Phật và Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nếu đem so sánh Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, Tăng Nhất A Hàm và Bộ Bản Sanh (Duyên) bên Bắc Truyền với Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Tiểu Bộ Kinh thì bên Bản Sanh (Duyên) có hai lần nhắc đến tiền thân của Đức Phật A Di Đà với Đức Thích Ca trong tập số 10, kinh Thí dụ thứ 55; kinh văn số 154 (Phật nói Kinh sinh) trong Bộ Bản Duyên của Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh và tập thứ 16, Bộ Bản Duyên VII, kinh văn số 206; Kinh Cự tập thí dụ quyển hạ, phần 60 nói về cõi An Lạc, tức thế giới Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. (Tham cứu Đại Chánh Tạng, Kinh Văn số 206, quyển thứ 4 từ trang 510 trở đi). Kinh văn số 157 - Kinh Bi Hoa quyển ba, Bản Duyên Bộ 1 nói về cảnh giới của Đức Phật Vô Lượng Thọ và cảnh giới An Lạc. (Tham cứu Đại Chánh Tạng, quyển thứ ba từ trang 167 trở đi). Điều này chứng minh là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đề cập đến Đức Phật A Di Đà cũng như thế giới Tây Phương Cực Lạc, chứ không phải là không có.

Theo Hòa Thượng Thánh Nghiêm, người Đài Loan, tốt nghiệp Tiến Sĩ Đại Học Risso, Tokyo, Nhật Bản năm 1976, sau đó về làm Viện Trưởng Viện Đại Học Pháp Cổ Sơn ở Đài Bắc, Đài Loan, trong quyển “Thánh Nghiêm tự truyện” có đưa ra lý luận rằng: Trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, sau 100 ngày Đức Phật nhập Niết Bàn, do Ngài Ma Ha Ca Diếp làm Thủ Tọa, mà Ngài Ca Diếp thì

tu theo hạnh đầu đà và Thiên định, nên đã không tuyển chọn những vị A La Hán có khuynh hướng Đại Thừa, mà chỉ tuyển chọn 500 vị A La Hán có khuynh hướng giống mình mà thôi. Do vậy tinh thần Đại Chúng Bộ và Thượng Tọa Bộ mãi cho đến kỳ kết tập lần thứ hai, nghĩa là sau hơn 100 năm Đức Phật nhập diệt, tinh thần Bồ Tát đạo và Phật đạo mới được xiển dương và phát triển mạnh về phía Bắc Ấn Độ. Trên nguyên tắc, Nam Tông, Đại Thừa hay Kim Cang Thừa cũng do chính kim khẩu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng thuyết, chứ không phải hoàn toàn do các vị Tổ Sư truyền thừa sau này sáng tạo ra.

Tinh thần Bồ Tát Đạo của giới xuất gia và tại gia đều giống nhau. Đó là tu theo Lục độ Ba La Mật hay đúng hơn là theo tinh thần bát bất của Ngài Long Thọ (không sinh không diệt, không còn không mất, không đến không đi, không một không khác).¹ Về sau này tinh thần Bát Nhã nói về “tánh và tướng đều không” qua Trung Quán Luận hay Kinh Đại Bát Nhã thì chúng ta sẽ thấy rõ ràng hơn.

Quả vị tu chứng của chư vị Bồ Tát từ Sơ địa đến Bát địa vẫn còn phàm phu, nhưng khi tu lên đến Cửu địa (Pháp Vân Địa) và Thập địa (Càn Huệ địa) xem như không còn tái sanh nữa; ngoại trừ những vị nào đã vãng sanh mà còn muốn trở lại cõi này để hóa độ theo tinh thần hoàn tướng vãng sanh của Tịnh Độ Chơn Tông Nhật Bản thì không đề cập đến. Nếu là vãng tướng vãng sanh thì trụ mãi nơi cõi Tây Phương Cực Lạc, không trở lại Ta Bà này nữa. Nhưng Bồ Tát cũng có nghĩa là: những vị không hay chưa muốn thành Phật. Khi nào tất cả chúng sanh thành Phật rồi thì quý Ngài mới thành Phật.

Bồ Tát đi vào đời để cứu độ chúng sanh có thể hiện ra

¹ Xem Trung luận, quyển 1. Ngài Long Thọ có kệ: “不生亦不滅, 不常亦不斷, 不一亦不異, 不來亦不出 - Bất sanh diệt bất diệt, bất thường diệt bất đoạn, biết nhất diệt bất dị, bất lai diệt bất xuất.” (Đại Chánh tạng, Tập 30, kinh số 1564, trang 1, tờ b, dòng 14-15.

nhiều thân như Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, Địa Tạng Vương Bồ Tát, Văn Thù Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Thiện Tài Đồng Tử v.v... nghĩa là có vô lượng vô biên Bồ Tát hiện thân ở cõi này hay cõi khác; bởi lẽ chúng sanh trong 10 phương vô biên thế giới đang cần đến sự hỗ trợ của các Ngài. Tình thân Bồ Tát này có thể thị hiện dưới nhiều hình thức như: Long Nữ trong Kinh Pháp Hoa, Kinh Duy Ma Cật, Thắng Man Phu Nhân. Cũng có thể làm vua như Phật Hoàng Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Thánh Đức Thái Tử và cũng có thể làm bà lão ăn mày là hiện thân của Đức Quán Thế Âm như trong quyển “Nam Hải Phổ Đà Sơn dị truyện” có viết rõ về việc hiện thân của vị Bồ Tát này.

Nói tóm lại, tất cả chúng ta, cả Cư sĩ lẫn Tăng sĩ cần phải hạ thủ công phu trước, mới mong cầu chúng đắc những quả vị. Vì những quả vị ấy chính là kết quả cho việc hành trì trong đời sống hằng ngày của người xuất gia và người tại gia mà thôi.

Xin nguyện cầu Tam Bảo chứng minh cho tất cả chúng ta, kẻ Tăng người Tục luôn có tín tâm thật vững chắc nơi ba ngôi Tam Bảo để đạo lực càng ngày càng được tăng trưởng và phước điền từ đó sẽ đơm hoa, trở trái, để tất cả chúng ta đều có thể tận hưởng những sự an lạc tuyệt đối nơi cõi Vô Sanh, thì đó mới chính là bản hoài của chúng ta và của chư Phật vậy.

Thích Như Điển

*Viết xong vào lúc 11:30 ngày 18 tháng 5 năm 2024
tại Phương Trượng Đường Tổ Đình Viên Giác
Hannover, Đức Quốc.*

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Như Điển



- Thế danh: Lê Cường. Pháp tự: Giải Minh. Pháp hiệu: Trí Tâm
- Sinh: 28.06.1949 tại Xuyên Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam.
- Học lực: Cử nhân giáo dục và Cao học Phật giáo tại Nhật Bản.
- Xuất gia năm 1964 tại Tổ Đình Phước Lâm, Hội An.
- Năm 1971: Thọ Tỳ Kheo giới tại giới đàn Tu Viện Quảng Đức, Thủ Đức.
- Năm 1972: Du học Nhật Bản.
- Năm 1977: Đến Đức vào với Visa du lịch; nhưng sau đó xin tỵ nạn tại Đức và ở Đức từ đó cho đến nay.
- Tháng 4 năm 1978 thành lập Niệm Phật Đường Viên Giác và sau đó trở thành Chùa Viên Giác tại Hannover.
- Từ năm 1978, 1979: Sáng lập Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đức Quốc, thành lập Hội Sinh Viên và Kiêu Bào Phật Tử Việt Nam tại Đức.
- Năm 1988 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Thượng Tọa tại giới đàn Đại Nguyên chùa Pháp Hoa Marseille, Pháp quốc.
- Ngày 28.6.2008 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Hòa Thượng tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.
- Ngày 8 tháng 7 năm 2011 tại Colombo thủ đô nước Tích Lan, Hội Đồng Tăng Già Tích Lan đã trao giải thưởng cao quý cho HT Thích Như Điển và HT Thích Minh Tâm.
- Đệ Nhị Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Âu Châu nhiệm kỳ 2015-2019 và hiện đang tiếp tục với nhiệm kỳ 2019-2023, 2023-2028.
- Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới (World Buddhist Sangha Council - WBSC).
- Chánh Thư Ký Hội Đồng Hoàng Pháp GHPGVNTN
- Chủ tịch Ủy Ban Phiên Dịch Tam Tạng Trung Ương GHPGVNTN.
- Sáng tác trên 72 tác phẩm, dịch phẩm và nhiều bài khảo luận. tham luận bằng tiếng Việt, Anh, Hán, Nhật và Đức ngữ.

Thích Thái Hòa

Chánh Kiến trong đời sống của những người con Phật

Những người con Phật chân chính, thì lúc nào và ở đâu, họ cũng thực hành pháp và chánh pháp trở thành đời sống của chính họ. Họ được nuôi dưỡng ở trong chánh pháp và họ vui sống trong chánh pháp mỗi ngày. Ta có thể nói về chánh pháp rất giỏi, vì ta đã có quá trình tích lũy những kiến thức về chánh pháp từ học đường, từ thư viện, từ các buổi hội thảo hay pháp đàm, nhưng thực hành chánh pháp để nhiếp phục phiền não nơi tâm ta, để tâm ta thực sự có giới, có định và có tuệ, khiến cho chánh kiến sinh khởi và có mặt ngay trong đời sống của ta, thì ta có thể chưa giỏi chút nào!

Ở trên trời dưới đất, ai là người có khả năng thấy pháp để nói, thấy pháp để thực hành và đã thực hành đúng như những gì mình đã thấy và đã nói? Người ấy không ai khác hơn là Đức Phật.

Phật là người có Chánh kiến, Phật là người hiểu Chánh kiến và Phật là người thể nhập với Chánh kiến, còn chúng ta tuy mang danh là Phật tử, nhưng là những người đang học về Chánh kiến, chứ chưa thể hiểu được rốt ráo về Chánh kiến. Chánh kiến là do thực hành Giới Định Tuệ mà sinh khởi, chứ không phải do học hỏi hay tích lũy kiến thức Phật học mà sinh khởi. Chánh kiến là do đoạn tận vô minh, chấp ngã mà sinh khởi, chứ không thể sinh khởi từ

những tư duy chấp ngã. Chấp vô ngã vẫn không phải là chánh kiến hướng gì chấp ngã?

Chánh kiến là phải thấy rõ sự thật về Khổ, thấy rõ sự thật về Tập, thấy rõ sự thật về Diệt, thấy rõ sự thật về Đạo.

Ai là người thấy rõ sự thật về Khổ? Chỉ có Phật mới thấy rõ sự thật này.

Ai là người thấy rõ sự thật về Tập? Chỉ có Phật mới thấy rõ sự thật này.

Ai là người thấy rõ sự thật về Diệt? Chỉ có Phật mới thấy rõ sự thật này.

Ai là người thấy rõ sự thật về Đạo? Chỉ có Phật mới thấy rõ sự thật này.

Khổ thì ai cũng thấy, nhưng thấy rõ sự thật về Khổ, thì chỉ có Phật mới thấy, vì sao? Vì chỉ có Phật mới có Chánh kiến về Khổ, nên thấy.

Tập thì có nhiều vị thấy, nhưng thấy rõ sự thật về Tập, thì chỉ có Phật mới thấy, vì sao? Vì chỉ Phật mới có Chánh kiến về Tập, nên thấy.

Diệt thì cũng có nhiều người chứng nghiệm, nhưng chứng nghiệm rõ sự thật về Diệt, thì chỉ có Phật mới chứng nghiệm, vì sao? Vì chỉ có Phật mới có Chánh kiến, nên chứng nghiệm rõ sự thật về Diệt.

Đạo thì cũng có nhiều người thấy, nhưng thấy rõ sự thật về Đạo, thì chỉ có Phật mới thấy, vì sao? Vì chỉ Phật mới có Chánh kiến về Đạo, nên thấy.

Vì không thấy rõ sự thật về khổ, nên khi khổ tới, ta rên rỉ, than khóc, khiếp đảm, khi khổ đi qua, chúng ta quên và chúng nào tạt nấy, chúng ta vẫn tiếp tục cái phàm tục trong ta.

Nếu chúng ta thấy sự thật về khổ, thì vấn đề tu học của chúng ta đã tiến bộ rất nhiều, nhưng vì chúng ta không

thấy sự thật về khổ, mà chỉ thấy khổ do các cảm giác bất như ý đem lại, nên các khổ thọ đi qua, chúng ta hết thấy khổ và chúng nào tậ nấy, chúng ta vẫn tiếp tục cái nghiệp cũ trong ta.

Nếu thấy được sự thật về khổ và nuôi dưỡng thường trực cái thấy ấy, thì chúng ta hết khổ đã lâu rồi, nhưng vì chúng ta không thấy thường trực sự thật về khổ, nên không bao giờ chúng ta hết khổ. Đôi khi chúng ta lầm khổ là vui, lầm vui là khổ.

Thấy khổ, thấy tập khởi của khổ rồi, mà than thở cũng vô ích, cho nên khi thấy tập khởi của khổ rồi, thì ta phải hạ thủ công phu mà tu tập đạo đế. Đạo đế đã tu tập, thì diệt đế trước sau gì cũng có mặt trong ta.

Chúng ta là đệ tử Phật, chúng ta quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng và thọ trì năm giới, tức là chúng ta muốn diệt tận tập đế, để khổ đế vĩnh viễn chấm dứt.

Cho nên, sự tu học phải có trạch pháp, phải có sự lựa chọn. Chính sự lựa chọn là một trong những yếu tố tạo nên Chánh kiến. Vì vậy trong chất liệu tạo nên người Phật tử, hoàn toàn không có chất liệu mê tín, không có chất liệu cực đoan. Vậy, chúng ta là Phật tử, chúng ta phải đào tạo thế hệ kế thừa sự nghiệp Phật tử của chúng ta là chúng ta phải đào tạo như thế nào?

Chúng ta phải đào tạo chính con cháu của chúng ta kế thừa truyền thống cao đẹp của chúng ta; chúng ta phải biết tạo cơ duyên cho những ai có cảm tình với sự tu tập chúng ta; và chúng ta phải biết thể hiện những gì tốt đẹp, cao quý đến những người chưa biết chúng ta là Phật tử, để cho họ có những cơ duyên hiểu biết về những gì cao đẹp của người Phật tử chúng ta, khiến cho họ nếu chưa đủ cơ duyên để theo chúng ta, thì họ cũng có thể yểm trợ chúng ta và nếu họ chưa có đủ cơ duyên để yểm trợ chúng ta, thì ít ra họ không gây trở ngại hay chống lại chúng ta.

Người Phật tử chúng ta hãy lưu ý, ngoài những nhân duyên liên hệ với chúng ta, không có ai chống đối chúng ta. Chống đối chúng ta, phần nhiều đi từ những người đã từng có nhân duyên theo ta và ủng hộ chúng ta, chứ không ai khác. Những người đi theo chúng ta, ủng hộ chúng ta, hoan hô chúng ta, mà không có chánh kiến, không thực hành chánh pháp, thì trước sau gì những người ấy cũng phỉ báng và chống lại chúng ta, chứ không ai khác. Đây là điều mà chúng ta cần phải quán chiếu để thấy rõ sự thật trong từng nhân duyên của vấn đề. Thấy rõ sự thật nhân duyên của từng vấn đề như vậy, gọi là Chánh kiến. Nếu thấy mà không thấy rõ nhân duyên quả báo như vậy gọi là tà kiến. Khi một người bị rơi vào tà kiến, thì càng giải quyết vấn đề là càng sai vấn đề, càng nói là càng bậy, càng đi là càng lệch đường, càng đi là càng sai hướng, vì nhà ở hướng đông mà đi về hướng tây là không bao giờ về đến nhà được. Phật tử mà không có Chánh kiến thì làm sao thấy được ngôi nhà giác ngộ của mình để đi về? Phật tử mà sợ hãi sự tu học, thì làm sao mà đi tới được với ngôi nhà Phật Pháp?

Con cháu nghe nói về nhà cha mẹ, tổ tiên mà sinh tâm sợ hãi, thì không phải là con cháu trong gia đình nữa rồi. Cũng vậy, Phật tử nghe nói đến sự tu học mà sợ hãi, thì chắc chắn đó không phải là Phật tử.

Chỉ vì không có Chánh kiến, nên không nhận ra được đường tà nẻo chánh và vì không thấy tà, nên không thể bỏ tà; không thấy chánh, nên không thể theo chánh.

Tà thì ở đâu cũng có và lúc nào cũng có, vấn đề là ta có thấy được đó là tà, thì ta mới từ bỏ được, chứ bảo thế gian đừng có tà, thì không còn là thế gian nữa. Vấn đề thế gian hay xuất thế gian là không quan trọng, mà quan trọng là thấy rõ sự thật về thế gian và xuất thế gian, để tu tập và tột tà phụ chánh. Khi thấy rõ sự thật của tà, thì mình

bỏ tà một cách nhẹ nhàng, bỏ tà như cắt bỏ ruột thừa mà thôi. Vì không thấy rõ tà, nên ta không tu tập rõ ràng và ta thường bị tà ma quấy rối.

Tôi nói giữa này có rất nhiều người tín ngưỡng Phật giáo, nhưng lại là rất ít Phật tử. Có tín ngưỡng Phật giáo, nhưng chưa hẳn là Phật tử; có nhiều người khoác áo nhà tu, nhưng trở thành những bậc chân tu không phải dễ dàng gì! Nếu nhiều Phật tử thì tà thuyết không thể xen vào được, nhưng mình chỉ là Phật tử giả danh, tu học không có Chánh kiến. Tôi nói trắng ra, nhiều tổ chức mang danh nghĩa Phật giáo, nhưng đào tạo những thành viên không đúng với phẩm chất Phật giáo. Họ đào tạo chạy theo danh nghĩa hơn là thực chất; đào tạo mang tính lý thuyết hơn là thực nghiệm, nên những hậu quả xấu đã xảy ra đến cho thời đại chúng ta có liên lụy đến Phật giáo và xã hội con người. Điều đó nếu chúng ta có chút trầm tĩnh và chiêm nghiệm giáo lý nhân duyên, nhân quả, nghiệp báo của đức Phật dạy là thấy ngay.

Là Phật tử, chúng ta không chống lại thế gian mà cũng không theo thế gian. Chống lại thế gian này thì lấy gì để tu? Cơm đâu mà ăn? Áo đâu mà mặc? Nhà đâu mà ở?...

Theo thế gian để có ngũ dục và hưởng thụ ngũ dục là phi Phật tử. Chống thế gian để có giải thoát là điều hoang tưởng, hoàn toàn không có trong Phật giáo và chạy theo thế gian để có giải thoát lại càng không có trong giáo lý Phật giáo.

Chúng ta hãy nhìn kỹ vào hoa sen để thấy, hoa sen có theo ai không? Hoa sen không theo bùn mà cũng không chống lại bùn. Hoa sen sống giữa bùn và sống với bùn mà không trở thành bùn và không bị bùn đồng hóa. Hoa sen sống với bùn mà vẫn là sen, đó mới gọi là hoa sen. Phật tử sống giữa thế gian và sống với thế gian, mà không phải là người đời và không bị người đời đồng hóa mà có khả năng

đồng hóa người đời, bằng những tính chất Phật tử của mình, nên mới gọi là “Phật tử quy y Phật Pháp Tăng và giữ giới đã phát nguyện”.

Cho nên, đạo Phật có ngay giữa thế gian và ngay nơi thế gian mà xuất thế. Vì vậy, Chánh kiến là thấy rõ, xuất thế gian ngay ở nơi thế gian. Chánh kiến là thấy rõ ngay nơi Khổ đế, có Tập đế, Diệt đế và Đạo đế; thấy rõ ngay nơi Tập đế có Khổ đế, có Diệt đế và Đạo đế; thấy rõ ngay nơi Diệt đế có Đạo đế, để diệt khổ và khổ diệt và thấy rõ ngay nơi Đạo đế là Diệt đế, nên khổ diệt và diệt trừ hết thảy nhân duyên của khổ.

Cho nên, thấy cho rõ trong Khổ có Tập, trong Khổ có Diệt và trong Khổ có Đạo, cái thấy đó là Chánh kiến. Thêm nữa, thấy trong Tập có Khổ, tức là thấy trong nhân có quả, vì biết như vậy, nên không bao giờ tạo nhân xấu để có quả khổ. Biết trong quả có nhân, nên chấp nhận quả để chuyển hóa nguyên nhân, khiến nhân thiện sinh khởi quả vui. Thấy Tập khởi phiền não này có thể chấm dứt được, có thể đình chỉ được, có thể tu và thay đổi được, tức là thấy trong Tập có Diệt và trong Tập có Đạo, cái thấy ấy là Chánh kiến. Lại thấy trong Diệt có Khổ là nhờ có khổ này, ta mới đối diện với nó, để tu tập và chuyển hóa. Diệt này do khổ vắng mặt mà có và diệt này đi tới bằng con đường nào? Đó là con đường của Đạo đế. Trong Đạo có Khổ, trong Đạo có Tập và trong Đạo có Diệt.

Nên, chúng ta tu tập là phải khổ luyện, phải thức khuya dậy sớm, phải cần mẫn nhiếp phục phiền não, nghiệp chướng nơi tâm ta với nhiều phương pháp khác nhau. Khi ăn cơm phải quán chiếu để nhắc nhở mình phòng hộ lòng tham, phòng hộ sự sân hận và tâm mù quáng. Khi tu tập, ta ăn cơm, ta phải biết cơm này là của ai và do đâu mà có, mình có xứng đáng để thọ dụng những thực phẩm này

không, thọ dụng thực phẩm trong sự quán chiếu là để nuôi lớn ý thức trách nhiệm, lòng biết ơn và tâm từ bi của mình mỗi ngày. Tu tập như vậy là khổ luyện và nhờ khổ luyện cái tâm ý của mình như vậy, cho đến chỗ tâm ý thuần thực, thì các khổ nhân và quả tự diệt. Nên tu tập là phải biết ứng dụng phương pháp diệt khổ vào ngay trong đời sống, để cho các khổ nhân và khổ quả tự diệt.

Cho nên, ta ăn cơm ở trong ý thức chánh niệm tỉnh giác, trong ý thức trách nhiệm, biết ơn và từ bi, thì cái nghiệp tạo ra do sự ăn sẽ tự tiêu diệt. Ta ăn cơm với những ý thức như vậy, thì phước đức và hạnh phúc của ta sẽ được sinh trưởng và lớn mạnh trong chánh pháp.

Ta nên biết rằng, thành tựu cái ăn không phải dễ dàng. Trong cơ thể ta chỉ cần một bộ phận trở ngại, thì việc ăn của ta sẽ không thành tựu và nếu các bộ phận trong cơ thể ta không bị trở ngại, nhưng không có thực phẩm, không có người làm ra thực phẩm hoặc không có không khí, đất, nước, gió, lửa, mặt trời, mặt trăng, dòng sông... thì cái ăn của ta cũng không thể nào thành tựu được. Nên, ta ăn với ý thức tỉnh giác, ý thức trách nhiệm, ý thức biết ơn và tâm từ bi, thì cái ăn như vậy giúp ta tiêu hóa thực phẩm một cách nhẹ nhàng, có ý nghĩa và thăng tiến. Ta ăn như vậy là ăn trong Chánh mạng và được nuôi dưỡng bằng Chánh kiến.

Ta có biết các loài vật khi ăn vào, hệ tiêu hóa của chúng phải cấu trúc như thế nào không? Nó không phải cấu trúc theo cơ thể sinh học đơn thuần, mà cấu trúc cơ thể liên hệ theo nhân duyên nghiệp báo. Cơ thể của nó chính là nghiệp báo của nó.

Gà, chim ăn thì bộ tiêu hóa của chúng được cơ cấu như thế nào? Cái gì cơ cấu? Nghiệp báo của chúng tự cơ cấu thân thể theo nhân duyên của chúng, để cho chúng có thể thích ứng với điều kiện sống của chúng, để tồn tại trong hệ quả nghiệp báo của chúng.

Nghiệp thiện và ác của loài nào thì sẽ tạo ra đời sống thích ứng cho chính loài đó, và khiến cho chúng có đủ điều kiện, để tiêu thụ nghiệp báo của chúng. Như vậy, nếu không có Chánh kiến, mình làm sao thấy được giá trị của một bữa ăn, công lao của người làm ra hạt gạo và nhân duyên nghiệp báo của mình trong lúc ăn? Nên, hạnh phúc của con người không phải chỉ có cái biết mà còn phải biết vận dụng cái biết vào trong đời sống hằng ngày của mình. Hạnh phúc của ta không phải là cái biết, mà là hoa trái của cái biết và biết hưởng thụ hoa trái của cái biết ấy, ngay trong đời sống của chính mình.

Nhờ có thực tập Chánh kiến, ta mới thấy được sự thật của từng vấn đề, và chỉ có Chánh kiến mới có khả năng giúp ta hưởng thụ hết được những gì ta đã có và đang có. Nếu thiếu Chánh kiến, ta sẽ phung phí sự sống của ta, ta phung phí những gì ta đang có và ta không có khả năng sống với nó một cách hoàn hảo và trọn vẹn.

Thiếu Chánh kiến là ta phung phí cuộc đời của ta như Bùì Giáng đã nói:

*“Nửa đời đã bỏ thâu canh
Nửa con nước bỏ tuổi xanh lên bờ
Khổ đau về giữa bất ngờ
Hoang liêu phố thị chân hờ hững đi.”*

Ta có thể đã bỏ nửa đời, hai phần đời cho những mục tiêu vô ích. Ta đã bỏ hết cả cuộc đời cho sự nghiệp tích lũy tài sản và danh vọng, nhưng khi chết, thì ta không hề có một xu cắc nào mang theo được và không có một tên gọi cao sang nào bảo chứng cho ta thoát khỏi sự chết. Trong khi tu học, ta tạo phước đức cho tương lai của chính ta, thay đổi nghiệp chủng xấu trong quá khứ của chính ta, thì ta không chịu làm. Tu tập là để có Chánh kiến và nhờ có Chánh kiến khiến cho những nghiệp chủng xấu ác của

ta thay đổi, khiến ta có thể có được an bình ngay trong đời sống này và đời sống sau khi chết.

Nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh tinh tấn, khiến ta nỗ lực làm những gì cần làm; nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh ngữ, khiến ta biết nói những gì cần nói; nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh nghiệp, khiến ta hành động những gì cần phải hành động; nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh mạng, khiến ta biết nuôi dưỡng những gì cần phải nuôi dưỡng; nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh tư duy, khiến ta biết tư duy những gì cần phải tư duy; nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh niệm, khiến ta phải nhớ nghĩ đến những gì cần phải nhớ nghĩ và nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh định, khiến ta an trú tâm vào những đối tượng cần phải an trú để nhiếp phục, soi chiếu và chuyển hóa hết thảy các loại phiền não nơi tâm.

Như vậy, chúng ta thấy Chánh kiến quan trọng như thế nào trong Bát Chánh Đạo và quan trọng như thế nào trong Phật giáo, trong đời sống tu tập của những người con Phật chúng ta.

Thích Thái Hòa

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Thái Hòa



- Sinh năm 1953, quê quán Thành Công, Quảng Điền, Thừa Thiên.
- Xuất gia năm 13 tuổi với Hòa thượng Thích Đánh Lễ tại chùa Phước Duyên, Huế.
- Giảng dạy Phật học tại Tu viện Quảng Hương Già Lam (Sài Gòn), Ni tự Từ Thủy (Sài Gòn), chùa Phước Duyên (Huế)...
- Giảng dạy Văn học Hán Nôm tại Đại Học Sư Phạm (Huế), các Phật Học Viện Báo Quốc, Từ Hiếu,

Thuyền Lâm (Huế), Học Viện Phật Giáo Việt Nam (Hà Nội).

- Trụ trì chùa Phước Duyên-Huế.
- Trưởng phái đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự Đại lễ trùng tuyên Tam tạng của Phật giáo Thế giới, do Phật giáo Miến Điện tổ chức năm 2012.
- Nguyên Chánh Thư Ký Tăng Đoàn Thừa Thiên Huế;
- Thành viên Ban nghiên cứu và Tổ chức Đại Hội Bất Thường của GHPGVNTN tại Tu viện Nguyên Thiều.
- Phó Đại Diện GHPGVNTN tại Thừa Thiên Huế;
- Thành Viên Ban Chỉ Đạo Viện Hóa Đạo GHPGVNTN và Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.
- Chánh Thư Ký Ủy Ban Phiên Dịch Tam Tạng Trung Ương GHPGVNTN.
- Tổng Thư Ký Ban Thường Trực Hội Đồng Cố Vấn Giáo Hạnh GDPTVN.
- Tăng nghị ngày 29 tháng giêng năm Giáp Thìn (nhằm ngày 09 tháng 03 năm 2024) của Chư Tôn Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương tại chùa Phật Ân đã cung thỉnh Hòa Thượng Thích Thái Hòa làm Thủ Tòa của Pháp Tòa Hoàng Giáo thuộc Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Một số tác phẩm đã xuất bản: Tay Buông Ráng Hồng (2011), Thánh Thơi Mọi Nẻo Đường Về (2012), Nhân Duyên Học (2013), Đi Vào Bản Nguyên Tĩnh Độ (2013), Kinh Kim Cang Tam Muội (2013), Phật Học Ứng Dụng (2014), Yếu Chỉ Tu Tập Và Hành Đạo (2015), Trong Con Mắt Thiên Quán (2015), A-hàm Tuyển Chú (2017)... và nhiều tác phẩm khác.

- Có nhiều bài đăng trên các Tập San Nghiên Cứu Phật Học, Pháp Luân, Hoàng Pháp, Sen Trắng, Hương Thiền, Giác Ngộ, cũng như một số trang báo điện tử.

Trang Thơ

TUỆ SỸ

BẠCH XUÂN PHỄ dịch sang Anh ngữ

NHỮNG ĐIỆP KHÚC CHO DƯƠNG CẦM
Choruses for the piano

1.

*Ta nhận chìm thời gian trong khóe mắt
Rồi thời gian ửng đỏ đêm thiêng
Đêm chợt thành mùa đông huyễn hoặc
Cánh chim bạt ngàn từ quăng Vô biên*

*I drown time into the corners of my eyes
It then reddens the sacred night
The night suddenly turns into illusory winter
An adventuresome bird coming from Infinity*

2.

*Từ đó ta trở về Thiên giới,
Một màu xanh mù tủa Vô biên.
Bóng sao đêm dài vời vợi;
Thật hay hư, chiều nhỏ ưu phiền.*

*Chiều như thế, cung trầm khắc khoải.
Rát đầu tay nốt nhạc triền miên.
Ôm dấu lặng, nhịp đàn dứt vội.
Anh ở đâu, khói lụa ngoài hiên?*

*From there, we've returned to the Heavenly Realm,
A blue hue obfuscates Infinity
The star lengthens the night to no end
Real or unreal, the evening is dropping woes*

*On such an evening, the low musical notes languish
Sore at the fingertips, but the melody keeps playing on.
Embracing the rest note,
the piano rhythms abruptly break.*

*Where are you, dear?
silky smoke is out yonder, beyond the eaves.*

3.

*Trên dấu thăng
âm đàn trĩu nặng
Khóe môi in dấu hận nghìn trùng
Âm đàn đó
chìm sâu ảo vọng
Nhịp tim ngừng trống trải thời gian*

*Thời gian ngưng
mặt trời vết bóng
vẫn thời gian
sợi khói buồng chùng*

*Anh đi mãi
thêm rêu với mỏng
Bởi nắng mòn
cỏ dại ven sông*

*On the sharp note
 the piano's melody hangs heavy
 The corners of the lips
 are imprinted with an eternal hatred
 Into that melody
 Deeply sunk are illusory aspirations
 Heartbeats stop, the hollowness of time
 Time stops
 The sun is a burning patch
 Time stands still
 A thread of smoke hanging loose
 I'm traveling always
 The moss on the perron is thinning off
 Since the sunlight is wearing out
 The wild grass along the riverside*

4.

*Ta bay theo đốm lửa lập lòe
 Chập chờn trên hoang mạc mùa hè
 Khung trời nghiêng xuống nửa
 Bên rèm nhung đôi mắt đỏ hoe
 Thăm thẳm chòm sao Chức nữ
 Heo hút đường về*

*Flying along the glimmering flame
 Wavering in the summer desert
 The sky tilts halfway down
 By the velvet drapes, your eyes turn blood-red
 So far away reigns the Lyra constellation
 Obfuscating the way back home*

5.

Chiều tôi về
Em tô màu vàng ố
Màu bụi đường khô quạnh bóng trăng
Đường ngả màu
Bóng trắng vò vố
Em có chờ
Rêu sạm trong đêm?

*On my way home that evening
You were painting a dingy yellow
The color of the dirt road dried up from the moonlight
The faded road
The solitary moon
Did you ever wait
For the ugly weather-beaten moss in the night?*

6.

Màu tối mù lan vách đá
Nhớ mênh mông đôi mắt già từ
Rời đi biệt
Để hồn trên đỉnh gió
Ta ở đâu?
Cánh mỏng phù du.

*The pitch-black color is spreading on the cliff
Immensely missing those farewell eyes
Then forever vanish leaving sullenness
in the wuthering mountain top
Where am I?
In the thin ephemeral wings of dreams*

7.

*Chung trà đã lịm khói
Hàng chữ vẫn nối dài
Thế sự chùm hoa dại
Ủ mờ con mắt cay*

*The cup of tea already immersed in smoke
Yet the lines of words continue to lengthen
Worldly affairs emulate wildflowers
Embalming the burning eyes with darkness*

8.

*Công nương bỏ quên chút hồn trên dấu lặng
Chuỗi cadence ray rút ngón tay
Ấn sâu xuống ưu phiền trên phím trắng
Nửa phím cung chỏi nhịp lưu đày*

*Her Highness forgets
a little bout of sullenness on the rest symbols
The string of cadences brings anxiety to the fingers
Pressing the woes deep down onto the white keys
A half-note key jars the rhythm of exile*

Xem giới thiệu sơ lược về tác giả Tuệ Sỹ ở trang 52.

9.

*Đôi mắt cay
phím đen phím trắng
Đen trắng đuổi nhau
thành ảo tượng
Trên tận cùng
điểm lặng tròn xoay
Ta gửi đó
ưu phiền năm tháng*

*Eyes burnt
Black keys, white keys
Black and white chasing each other
Turning into illusions
Above Infinity
Lie the rest notes perfectly round
Wherewith I'm entrusting
Woes of chilliads of years*

10.

*Cửa kín, chòm mây cuốn nẻo xa.
Ngu ngơ đếm chữ, mắt hoa nhòa.
Tay buồn vuốt mái tờ hương rã;
Phảng phất mưa qua mấy cụm nhà.*

*The door tightly closed, clouds rolling up the distance
Absent-mindedly counting words in blurry eyes
The woeful hand caressing the billet-doux decayed
It's mizzling sparsely over some cluster of houses*

11.

Ve mùa hạ chợt về thành phố
 Khóm cây già che nắng hoang lương
 Đám bụi trắng cuốn lên đầu ngõ
 Trên phím đàn lặng lẽ tàn hương
 Tiếng ve dội lẫn tẩn nốt nhỏ
 Khóc mùa hè mà khô cả đại dương

*Summer cicadas suddenly come back to town
 A group of old trees is shading
 against the desolate sunlight
 A blanket of white dust
 spiraling upwards about the gate
 The fragrance quietly shying away from the piano keys
 The cicadas resonate rippling tiny tones
 That shed tears for the summer
 that is drying up the ocean*

12.

Đạo sỹ soi hình bên suối
 Quên đâu con mắt giữa đêm
 Vội bước gập ghềnh khe núi
 Vui mòn triền đá chân chim

*The Monk is prinking himself in the stream
 Forgetting his eyes
 somewhere in the middle of the night
 Hurriedly he jounces his steps along the ravine
 Wearing out the gully imprinted with bird tracks*

13.

Ô hay, dây đàn chột đứt.
Bóng ma đêm như thật.
Cắn đầu ngón tay giá băng.
Điệp khúc lắng trầm trong mắt.

*Oops! Snap the piano strings suddenly
The ghostly night appears so real
Biting the frozen fingertips
The chorus sunk deep into the eyes*

Rồi phím đàn rời lỏng;
Chùm âm thanh rời, ngón tay rất bỏng.
Chợt nghe nguyệt quế thoảng hương
Điệp khúc chậm dần theo dấu lặng.

*Then the piano frets let loose
A group of disconnected sounds; fingers burning
All of a sudden is spreading
an ambrosial fragrance of orange jasmine
The chorus is slowing down, following the rest symbols*

14.

Đêm sụp xuống
Bóng dôn một phương
Lạnh toát âm đàn xao động
Trái tim vỡ nhịp dị thường.

*Night slumps down
Pushing darkness into one direction
The melody stirs up ice-cold sounds
Begetting aberrant heartbeats*

Ngoài biên cương
Cây cao chói đỏ

*At the frontier
The trees turn bright red*

Chiến binh già cổ mộ
 Nắng tắt chiến trường
 Giọt máu quạnh hơi sương.

*Over the aged warrior's ancient tomb
 The sunshine extinguishes the battlefield
 The drop of blood desolates the fog*

15.

Một ngày chơi vui đỉnh thác;
 Nghe bồn chồn tiếng gọi hư không.
 Giai điệu nhỏ dồn lên đôi mắt.
 Mặt hồ im ánh nước chập chờn.
 Mặt hồ im, tảng màu man mác.
 Ảnh tượng mờ, một chút sương trong.
 Quãng im lặng thời gian nặng hạt;
 Tôi nghe đời trong tấu khúc Thiên hoang.

*One day of drifting frivolously on top of the waterfall
 Feeling fluttery upon the call of Emptiness
 The low melody fills up in the eyes
 The surface of the lake is still; its reflection glimmering
 Still the surface of the lake is;
 its block of colors immense
 Religious images are blurred;
 the tiny amount of limpid mist
 During the interval of quietness drops
 of time hang heavy
 I hear life in the musical composition "Desolate Heaven"*

16.

Phủ tay kinh nổi đảo điên
 Tôi theo con kiến quanh triền đỉnh hoang

*Washing my hands off,
 frightened of rampant skullduggeries
 I follow the ant along the deserted ridge*

17.

Hơi thở ngưng từ đáy biển sâu
Mênh mông sắc ảo dậy muôn màu
Một trời sao nhỏ xoay khung cửa
Khoảnh khắc thiên hà ánh hỏa châu

*The breath ceases at the profound of the ocean
Multiple delusional colors awaken in immense forms
A sky of tiny stars twirling around the doorframe
Emitting fireworks in the galaxy momentarily.*

18.

Tiếng xe ùa qua ngõ
Cành nguyệt quế rùng mình
Hương tan trên dấu lặng
Giai điệu tròn lung linh

*The sound of cars rushing across the gate
The orange jasmine quivers
Its fragrance dissolves into the rest notes
The perfect melody shimmering*

19.

Bóng cỏ rơi, giật mình sững sốt.
Mặt đất rung, ma quỷ rộ phương trời.
Chút hơi thở mong manh trên dấu lặng.
Đêm huyền vi, giai điệu không lời.

*The little leaf of grass falls; startled
The earth trembling; Demons unruly all over the world
The fragile breath is lying on the rest notes
A magical night; wordless melody.*

20.

Theo chân kiến
 luôn qua cụm cỏ
 Bóng âm u
 thế giới chập chùng
 Quãng im lặng
 nghe mùi đất thở

*Following the ant's path
 Threading one's way through the clump of grass
 Gloomy overcast the universe falters
 Intervals of silence
 Smell the fragrance the Earth breathes*

21.

Nỗi nhớ đó khát khao
 luôn sợi tóc.
 Vòng tay ôm cuộn khói
 băng khuâng.
 Uống chưa cạn chén trà
 sương móc.

*How yearning that memory is
 Fingers running through the hair
 Arms around the spiral of smoke
 Consternated
 Half-finished the cup of mist tea*

Trên đài cao
 Em ngự mây tầng.
 Lên cao mãi đường mây
 khép chặt.

*On a pedestal
 You reign high above
 So interminably high
 The clouds are closing up*

Để soi mòn ảo tượng
thiên chân.
Ồ, nguyệt quế!
trắng mờ đôi mắt.
Ồ, sao Em?
sao ấn mãi cung đàn?

*To corrode
The self-existing religious images
Oh! Orange jasmine!
The moonlight blurs the eyes
Oh! How about you, dear?
Why keep striking the same keynotes?*

Giai điệu cổ
thoáng buồn
u uất.
Xưa yêu Em
xao động trăng ngàn.

*The ancient melody
Furtively melancholic
Somber
Formerly loving you
Stirred up moons and mountains*

22.

Ta sống lại trên nỗi buồn ám khói
Vẫn yêu người từng khoảnh khắc chiêm bao
Từ nguyên sơ đã một lời không nói

*I resurrect over the reeky forlornness
Still loving you in every moment of my dreams
From primeval times even not a single word uttered*

Như trùng dương ngưng tụ ánh hoa đào
Nghe khúc điệu rộn ràng đôi cánh mỏ
Vì yêu người ta vói bắt ngàn sao

*Like the immense ocean
constricting the reflection of a peach blossom
Listening to the pulsating melody
from the flagging wings
Loving you, I reach out for the thousands of stars.*

23.

Giăng mộ cổ mưa chiều hoen ngấn lệ
Bóng điêu tàn huyền sử đứng trơ vợ
Sương thấm lạnh làn vai hờn nguyệt quế
Ôm tượng đài yêu suốt cõi hoang sơ.

*Ancient tombstones are lining up
The evening rain is welling up with tears
Overcast with desolation
Legends stand forlorn
Frost dampens
The shoulders jealous of the orange jasmine
Embracing the Monument
In love with all wilderness.*

Tuệ Sỹ

Translated by Phe X. Bach

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

Bạch Xuân Phê



- Tên thật: Bạch Xuân Phê, Pháp danh Tâm Thường Định, sinh năm Bính Thìn (1976) tại Vũng Nôm, Phước Lý, Quy Nhơn, Việt Nam.

- Định cư ở Hoa Kỳ từ năm 1991.

- Tiến sĩ Giáo dục. Hiện đang dạy Hóa học tại trường Trung học Mira Loma và dạy Lãnh đạo bằng Chánh Niệm và mang Chánh niệm vào học đường cho giáo chức của tiểu bang California, cũng như thuyết trình ở những Tiểu Bang khác tại Hoa Kỳ và các nước Thái Lan, Ấn Độ và Tây Ban Nha.

- Ngoài ra, anh còn là Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử, dạy Thiền thiện nguyện cho tù nhân qua tổ chức Buddhist Pathways Prison Project, Inc từ năm 2011.

Thích Bảo Lạc

Phật Giữa Dòng Đời Sinh Diệt

*Phật thân ba hai tướng đẹp thay
Trải bao nhiêu kiếp dày công tu
Mắt tinh anh mặt như trăng sáng
Khắp trời người xưng tán kính tôn.*

四八端嚴微妙相
增期久遠却修來
面如滿月目如蓮
天上人間咸供首

*(Tứ bát đoan nghiêm vi diệu tướng
Tăng kỳ cửu viễn kiếp tu lai
Diện như mãn nguyệt mục như liên
Thiên thượng nhưn gian hàm cung thủ.)*

Dù chưa một lần thấy hay mới chỉ nghe nói về Phật, ta vừa sinh lòng kính ngưỡng vừa muốn được chiêm ngưỡng tôn nhan Phật, như phần Thắng Man giảng luận Ôn Tuệ Sỹ giảng giải sau khi phu nhân vừa mới biết đến Phật chính là hóa thân Phật với ánh sáng rạng ngời. Đó là hóa thân mẫu nhiệm, thuần khiết, siêu việt thế gian; xuất sinh từ kho tàng trí tuệ vô biên, là nguồn lưu chuyển thường hằng của pháp tánh thường trụ.

“Với lòng ngưỡng mộ chân thành, Thắng Man phu nhân phát Bồ đề tâm, lập Bồ Tát nguyện, bước thẳng lên con đường Bồ Tát hành. Sự kiện diễn ra rất đơn giản như quá trình chuyển đổi tâm tính, từ phong cách tư duy của một

chúng sinh phàm phu cho đến tâm nguyện bao la hoàng vĩ của Bồ Tát, quá trình chuyển đổi ấy diễn ra không đơn giản v.v...”¹

... “Từ khi phát Bồ đề tâm cho đến khi tin chắc rằng “Ta là con đích thực của Như Lai, kẻ thừa tự gia nghiệp của Như lai”, cần phải vô số kiếp. Bấy giờ Bồ Tát vào sơ địa, với một niềm hoan hỷ vô biên. Từ đó Bồ Tát tinh tấn tu tập, tích lũy công hạnh từ thực hành các ba la mật, các nhiếp pháp, cho thành tựu trọn vẹn.”²

Trước hết, căn cứ vào tín tâm, tín là bước đầu vào đạo, trong 52 giai vị Bồ Tát, trước tiên là thập tín vị; với 5 căn, 5 lực cũng lấy tín căn, tín lực làm đầu. Vì tín tăng thượng tức là tín tâm có uy thế hơn hết.

Phẩm Hiền Thủ Bồ Tát trong kinh Hoa Nghiêm (bản 60 quyển) quyển 5, Đại chánh tạng, tập 9 trang 63 trên nói: “Tín là gốc của đạo, là mẹ sinh ra các công đức.” Thành Duy Thức luận nêu rõ 3 loại tín:

1. Tín thực hữu: tin nhận sâu xa đối với sự và lý chân thực của các pháp như tu pháp môn Tịnh Độ ắt không thiếu ba điều: tín, hành, nguyện. Đó là hành trang người muốn sanh về cõi Tây phương Cực Lạc như kinh A Di Đà diễn tả. Cõi ấy đẹp vô cùng, khó tìm được nơi cõi trước chúng ta đang sống. Vì người tin Phật, Thánh chúng, quốc độ thuần tịnh do tâm phát. Bởi vậy, tâm vẫn đục đưa vào cõi không nhiễm ô, cõi đó thành ô nhiễm; tâm thanh tịnh vào quốc độ tịnh cõi ấy càng thuần tịnh tươi sáng.
2. Tín đức: tin nhận và ưa thích sâu xa đối với đức thanh tịnh, chân thật của Tam Bảo. Phật tức Như Lai, cũng là Pháp thân, là nơi nương tựa, chỗ thường trụ quy y của chúng sanh muôn loài ba cõi. Pháp chỉ chung hết thảy

¹ Thắng Man Kinh: chương giới thiệu tổng quát của Tuệ Sỹ.

² Kinh Thắng Man phần luận tổng quát, tiết 2 trang 30 và 31.

mọi sự vật, hiện tượng, cụ thể hay trừu tượng, có tự tánh, bản chất riêng biệt; là giáo pháp (Dharma) Phật thuyết trừ dứt khổ não đạt được an lạc. Tăng là đoàn thể Tỳ kheo từ 4 vị trở lên sống theo tinh thần hòa hợp duy trì Phật đạo lợi lạc thế gian.

3. Tin khả năng: tức tự tin vào năng lực chứng đắc và thành tựu tất cả pháp thiện thế gian và xuất thế gian của mình mà khởi hạnh tinh tấn.¹ Tin sự và lý chân thực của các pháp, phát tâm quy y Phật Pháp Tăng ba ngôi báu, cầu thọ giới pháp theo khả năng và tâm nguyện. Theo Tuệ Sỹ, chức năng của giới là phòng hộ căn môn, tức ngăn ngừa những pháp bất thiện khởi lên làm phương hại các phẩm tính thiện căn. Tất nhiên, đối tượng phải phòng hộ là ý hay tâm. Nhưng hoạt động của tâm luôn luôn nương tựa trên các hành vi của thân và miệng. Do đó, Thanh văn giới dựa trên những cấm chỉ hành động về thân và miệng. Và cũng do ý nghĩa đó, sự tồn tại của giới chỉ giới hạn trong sự tồn tại của thân và miệng, chẳng hạn như giới bát quan trai chỉ hiệu lực trong khoảng một ngày một đêm. Do vậy, tục ngữ nhân gian mới nêu vấn đề:

*Hữu sự bảo cước Phật,
Vô sự lãnh phần hương.*

有事抱腳佛，
無事冷焚香

Dịch nghĩa:

*Lúc hoạn nạn đến ôm chân Phật,
Khi bình thường chẳng thấp cây nhang.*

¹ Tín là tin, tức tác dụng của tinh thần có công năng làm cho tâm và tác dụng của tâm sinh ra sự thanh tịnh đối với một đối tượng nào đó, là 1 trong 75 pháp của tông Câu Xá và 1 trong 100 pháp của tông Duy Thức (xđ. Phật Quang Đại Tự Điển, tập 5, trang 6105 và 6106 do HT. Quảng Độ dịch, Hội VHGD Linh Sơn Đà Bắc xuất bản năm 2000).

Đức Phật mà chúng ta quy kính, hết lòng ngưỡng mộ, là bậc Thầy của trời và người, là vị cha lành chung bốn loại chúng sanh, đầy đủ những phẩm đức thuần khiết, mẫu nhiệm, siêu việt thế gian. Ngài không là thần linh cho mọi người bái lạy, khi được toại nguyện mong cầu mới tôn sùng, hiến cúng; trái lại ta tỏ thái độ thờ ơ thô thiển thì còn đâu lòng tôn kính ngưỡng vọng Phật? Ngưỡng vọng Phật, nhờ nương tuệ giác bồ đề có 3 trường hợp:

- Thương mình, tự nghĩ hài nhi lúc chào đời bé bỏng, yếu đuối, chưa biết gì, bỗng khóc thét lên: khổ oa! khổ oa! Tại sao bé khóc? Khóc vì nỗi khổ cuộc đời bày ra trước mắt do ai đó dựng nên cảnh bãi biển thành ruộng dâu như thế này:

*Thảo nào khi mới chôn nhau,
Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra.
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế
Ai bày trò bãi bể nương dâu?
Trống rỗng đến thuở bạc đầu,
Tử sinh kinh cụ làm nao mấy lần...*

*(Cung Oán ngâm khúc
- Ôn như hầu Nguyễn Gia Thiệu)*

Khi hài nhi lớn khôn, biết lật, tập đi, tập chạy, mọc răng, tóc, bập bẹ 2 tiếng nói đầu đời: ba ba, má má... tới hồi tóc bạc chùng trong gang tấc! Tử sinh là sống chết như vòng xoay liên tục không dứt; kinh cụ: lo lắng, sợ hãi đủ mọi khía cạnh làm con người bàng hoàng hốt hoảng, bất an v.v...

- Thương người, tục ngữ có câu: “Thương người như thể thương thân” chỉ phô diễn qua chữ nghĩa mà chưa đạt được tâm hiếu động phức tạp giữa những hoàn cảnh người thân kẻ sơ, giàu nghèo, quan quyền vương giả, trí thức bình dân, đẳng cấp, gia phong, quốc gia chủng tộc... liệu chỉ bấy nhiêu tâm ta đủ mở rộng bao dung? Hay là gặp cảnh khổ của người ta ngoảnh mặt làm ngơ, bình chân như vại, cho thiên hạ ai sống chết cũng mặc? Nội trong

tình người ta còn chưa thương hết, thì làm sao thương yêu hết thủy mọi loài chúng sanh? Đó là hạnh nguyện của người hành Bồ Tát đạo.

- Thương yêu hết thủy mọi loài chúng sanh, thực hành Bồ Tát hạnh. Bồ thí là một trong 6 hạnh mà tất cả mọi người ai cũng có thể, không cứ phải kẻ giàu có phát tâm, người nghèo không đủ khả năng ban phát như quan niệm thông thường. Bồ Tát hành đạo nhắm vào đời sống của chúng sanh khổ mà ta là một thành phần, biết chia sẻ nóng lạnh, đói khát, hoạn nạn, ốm đau, an nguy, đe dọa, nhường cơm sẻ áo, hướng dẫn an ủi, cứu khổ trừ nguy, thi ân bất cầu báo, bắc nhịp cầu giao cảm đến gần chúng sanh. Kinh Thắng Man (phần 1) Tuệ Sỹ viết rằng: Bồ đề tâm, đó là chí nguyện nóng bỏng của một chúng sanh tự thấy mình đang sống trong cảnh tối tăm, giữa đọa đày khổ nhục mong tìm một con đường sáng không những để giải thoát bản thân khỏi những đe dọa áp bức mà còn là để giải thoát cho tất cả những người cùng cảnh ngộ. Bồ đề tâm đó là ý chí kiên cường bất khuất của một người bị cột trói trên ngọn lửa rực cháy, bị chà đạp dưới những sức mạnh tàn khốc của tham vọng điên cuồng của chính ta và của một tập thể ma quái chung quanh ta. “Vui cười gì, thích thú gì, giữa ngọn lửa không ngừng thiêu đốt? Bị bao phủ trong bóng tối, sao không đi tìm ngọn đuốc?”

Và, không có tâm nguyện đó, không có ý chí đó, Bồ Tát đạo chỉ là một con đường xa xôi, không tưởng, thân hoại hoang đường. Và Phật thừa không hơn một tiếng nói suông của một người mê sảng trong giấc ngủ ngày.”

Vì rằng của đem cho không bằng cách cho; chỉ thái độ nhỏ nhẹ, quan tâm, tận tình chia sẻ đủ sưởi ấm lòng người, hơn cả bạc vạn! Thế nên những lời tán thán công đức chân thật, tuyệt đối của Như Lai là bày tỏ niềm tin sâu sắc không những đối với Phật, hiện thân của nhân cách toàn thiện, mà còn tin tưởng ở khả năng thành tựu nhân cách

ấy của chính mình, như lời của Thắng Man, mong rằng Như Lai “thương xót, che chở con” chính là lời tuyên thệ gởi trọn đời mình nương tựa nơi Như Lai, và cũng chính là nương tựa trên Pháp thân thường trụ sẵn có nơi mình, chứ không nương tựa một ai khác... (TMPN)

Tạp A Hàm, Việt, kinh số 943. Đại chánh, kinh 1039. Pàli, A.10.176 Cunda:

“Có Sa môn, Bà la môn thờ phụng nước, thờ Tì Thấp Bà Thiên,¹ cầm trượng, bình nước, thường rửa sạch tay mình² vị chánh sĩ như vậy thường khéo nói pháp rằng: “Này thiện nam, vào ngày mười lăm mỗi tháng, dùng mặt vụn hồ ma và am-ma-la để gội tóc, tu hành trai pháp, mặc đồ mới sạch, đeo tràng hoa dài,³ lụa trắng, nằm lên trên đất trét phân bò. Này thiện nam, sáng mai dậy sớm lấy tay sờ đầu và nói như vậy: “Đất này trong sạch. Ta cũng sạch như vậy.” Tay cầm cục phân bò cùng nắm một nắm cỏ tươi, miệng nói: “Cái này trong sạch. Ta cũng trong sạch như vậy.” Nếu ai như vậy, thì được thấy là trong sạch. Nếu ai không như vậy hoàn toàn không trong sạch.” Bạch Thế Tôn, Sa môn, Bà la môn nào, nếu trong sạch như vậy thì đáng cho con kính ngưỡng.”

Phật bảo Thuần Đà: "Có pháp đen và báo ứng đen; bất tịnh cho quả bất tịnh; gánh nặng thì trút xuống. Nếu ai đã thành tựu những pháp ác này dù cho sáng mai dậy sớm lấy tay sờ đất, và nói rằng “thanh tịnh” thì vẫn bất tịnh, cho dù không chạm cũng không thanh tịnh. Người này cầm cục phân bò và nắm cỏ tươi nói rằng “thanh tịnh” thì vẫn bất tịnh, cho dù không chạm cũng không thanh tịnh.

¹ Tỳ Thấp Bà Thiên 毘濕波天. Pàli: Issara (skt: Issara)

² Những người Bà la môn ở phương Tây, mang theo bình nước, đeo vòng hoa huệ, thờ lửa, thường xuyên tắm gội, cử hành các lễ Thánh tẩy.

³ Bồ Tát giới bốn số, trang 675, Đại Chánh tập 40, dẫn kinh phát Bồ Đề Tâm.

“Này Thuần Đà, thế nào là pháp đen, báo ứng đen, bất tịnh cho quả bất tịnh, gánh nặng thì trút xuống... cho đến chạm hay không chạm, tất cả đều bất tịnh.”

“Này Thuần Đà, đối với tất cả chúng sanh, cho đến côn trùng cũng không tránh xa sự sát hại, tay thường tanh máu, tâm thường suy nghĩ đến đánh đập, sát hại, không hổ, không thẹn, tham lam, keo kiệt. Đó là nghiệp ác sát sinh.”

“Không lìa bỏ tham lam; đối với tài vật người khác khởi tham dục, nói rằng: “Phải chi ta có vật này thì rất tốt.”

“Không xả bỏ sân nhuế tệ ác; trong tâm suy nghĩ: chúng sanh kia đáng bị trời, đáng bị roi vọt, gây gộc, đáng giết, muốn cho nó khó sống.”

“Không bỏ tà kiến; điên đảo thấy như vậy: không bố thí, không quả báo, không có phước, không có điều thiện, điều ác, không có quả báo của nghiệp thiện ác, không có đời này, đời khác, không có cha mẹ, không có chúng sinh hóa sanh; thế gian không có A La Hán, không có các vị chánh hạnh, chánh hướng mà trong đời này hay đời khác tự biết tác chúng, tự biết Ta, sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh đời sau nữa.”

“Này Thuần Đà. Đó gọi là pháp đen, báo ứng đen, bất tịnh, quả bất tịnh, gánh nặng thì trút xuống... cho đến cầm lấy hay không cầm lấy tất cả đều bất tịnh.”

“Này Thuần Đà, có pháp trắng, báo ứng trắng, tịnh, thành tựu chánh kiến, không thấy điên đảo, nói có bố thí, có quả báo, có phước, có quả báo thiện hành, ác hành, có đời này, có cha mẹ, có chúng sinh hóa sanh, trong đời có A La Hán, ngay trong đời này hay đời khác mà hiện tại tự biết tác chúng, tự biết Ta sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những việc cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa. Này Thuần Đà, đó gọi là pháp trắng,

báo ứng trắng, đến, sờ hay không sờ thì cũng được thanh tịnh”.¹

Phát Bồ đề tâm, dẫn kinh Phát Bồ Đề Tâm nêu hỏi: Bồ Tát làm thế nào phát tâm Bồ đề? Và do nhân duyên gì phát tâm? Trả lời: Bồ Tát thân cận học hỏi thiện tri thức, cúng dường chư Phật, tu tập thiện căn, mong cầu giải thoát, tâm nhu hòa, kham nhẫn khổ, từ bi thuận hậu, thâm tâm bình đẳng, tin ưa Đại thừa, cầu trí tuệ Phật; đủ 10 tâm đây sẽ đạt Vô thượng Bồ đề. Cũng nhờ bốn duyên phát tâm tu tập Vô thượng Bồ đề; đó là nghĩ đến chư Phật phát tâm Bồ đề, quán thân nhiều hoạn họa phát tâm, thương xót chúng sanh khổ phát tâm cứu giúp và mong thành Phật đạo.

Suy nghĩ chư Phật phát tâm Bồ đề là tư duy mười phương ba đời chư Phật ban đầu phát tâm cũng đầy phiền não, con nay cũng vậy muốn trọn thành chánh giác đạt Vô thượng tôn, do nhân duyên này mà phát tâm. Lại nghĩ ba đời chư Phật do phát tâm dũng mãnh đạt Vô thượng Bồ đề, nhờ đó đắc pháp, con cũng mong đạt được; do nhân duyên như vậy con phát tâm Bồ đề. Lại suy nghĩ, ba đời chư Phật phát tuệ minh rộng khắp trong vô minh lập tâm thù thắng, tu tập khổ hạnh mà thoát khỏi ba cõi, nay con cũng vậy, mong tự độ thoát, do duyên như vậy nên phát tâm. Lại cũng suy tư, tất cả chư Phật đều là bậc hùng trong loài người vượt khỏi biển khổ phiền não sanh tử, con theo bậc trượng phu cũng đang tìm cách vượt qua, do nhân duyên như vậy nên phát tâm. Kết lại, chư Phật phát tâm tinh tấn dũng mãnh xả thân mạng tài cầu nhất thiết trí, nay con cũng theo chư Phật phát Bồ đề tâm như vậy.

Tóm lại, Phật Như Lai, Phật Ứng Cúng, Phật Chánh

¹ Một người tự biết tác chứng, sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những việc cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa. Đó gọi là pháp trắng, báo ứng trắng đến, sờ hay không sờ thì cũng được thanh tịnh... (Tổng quan về nghiệp, trang 122 và 123 do HĐHP ấn hành 2022)

Biến Tri, Phật Minh Hạnh Túc, Phật Thiện Thệ, Phật Thế Gian Giải, Phật Vô Thượng Sĩ, Phật Điều Ngự Trượng Phu, Phật Thiên Nhơn Sư, Phật Thế Tôn. Phật đầy đủ mười hiệu, một là mười mà mười cũng là một, cho nên Thế Tôn (hiệu thứ 10) tức Như Lai (hiệu thứ nhất) cũng vẫn như như không thay đổi. Như Lai theo định nghĩa không từ đâu đến, cũng không đi nơi đâu khác, đó là thừa như thực đạo, lai thành chánh quả, cố danh Như Lai, do nhân, cảnh và trí kế hợp, công quả tròn đầy là chân thân Như Lai; nói cách khác, dùng trí như thực noi theo đạo như thực (cảnh và trí kế hợp) mà đến ba cõi để thị hiện 8 tướng thành đạo¹ gọi là Ứng thân Như Lai. Do vậy, người xuất gia nhận họ Thích là họ chính, thể hiện lòng khát ngưỡng vô biên là muốn được giải thoát như Phật theo hệ truyền thừa từ dưới lên: Thầy, Tổ, Phật (tục đế), hoặc từ trên xuống Phật, Tổ, Thầy (chân đế). Do quan niệm tục trong chân, chân trong tục thì không ngăn ngại. Do lòng tôn kính người xuất gia học ngôn giáo Phật, hành theo hạnh Ngài, khâm cung xưng mình là Điều ngự tử (con Đức Phật), Thiện Thệ tử (con Phật)... biểu tỏ sự khát ngưỡng với bậc Thầy (Thiên nhân sư), ta hẳn tin sâu lời Phật khai thị: “Các người tin mà không hiểu Ta là hủy báng Như Lai” để xác lập câu: “Thâm tín chư Phật giai sung mãn” không phải của chính Phật tuyên thuyết. Bởi lẽ, cụm từ sung mãn nói cách khác là mãn nguyện, hạnh phúc của người đi tìm hay sẵn đũa nó mà “quá trình Bồ Tát đạo cũng chính là quá trình sẵn đũa hạnh phúc của chính mình là của tất cả.” (Lời Ôn Tuệ Sỹ).

Thích Bảo Lạc

Thiền Lâm Pháp Bảo 18/3/2024

¹ Bát tướng thành đạo: Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất xuống, gá thai, giáng sinh, xuất gia, hàng ma, thành đạo, thuyết pháp, nhập Niết Bàn.

Tư liệu tham khảo

- Thắng Man giảng luận biên dịch chú giải Tuệ Sỹ, do Ban Tu Thư Phật Học Viện Cao Đẳng Hải Đức Nha Trang ấn hành, PL 2545
- Tổng quan về Nghiệp, Tuệ Sỹ biên dịch chú giải, Hội Đồng Hoàng Pháp ấn hành 2022
- Bồ Tát giới bốn sở (菩薩戒本疏) do Nghĩa Tịch (義寂) thuật, trang 675 trong kinh 1814 (Đại Chánh tập 40).
- Kinh Bồ Tát Địa
- Phật Quang Đại tự điển do HT. Quảng Độ dịch quyển 5, Hội VHGD Linh Sơn Đà Bắc xuất bản năm 2000

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Bảo Lạc



- Pháp danh Đồng An, pháp hiệu Thanh Nghiệp, thế danh Lê Bảo Lạc sinh năm 1942 (năm Nhâm Ngọ) tại Duy Xuyên, Quảng Nam Đà Nẵng Việt Nam.
- Xuất gia năm 1957 tại chùa Linh Ứng - Non Nước - Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng).
- Thọ Tỳ Kheo giới tại Đại Giới Đàn Việt Nam Quốc Tự (Saigon) năm 1964.
- 1971- 1973: Giáo sư Việt văn và Pháp ngữ
- 1974: du học Nhật Bản
- 1976 - 1978: Tổng thư ký Chi bộ PGVNTN tại Nhật bản
- 1978-1980: Chủ nhiệm báo Khuông Việt, tiếng nói của Chi Bộ PGVN tại Nhật Bản.
- 1980: Tốt nghiệp cử nhân Tôn giáo Xã hội học Komazawa - Tokyo - Nhật Bản.
- 1981: Định cư tại tiểu bang NSW thành phố Sydney, Úc châu.
- 1982: Chủ nhiệm Đặc san Pháp Bảo - Sydney (tờ báo Phật Giáo Việt Nam đầu tiên tại Úc)
- 1984-1990: Hội Trưởng Hội Phật Giáo Việt Nam tại New South Wales.

- 1991- tới nay: Giáo Hội trưởng GHPGVN Thống Nhất NSW
 - 1999 - 2003: Phó Hội Chủ kiêm Tổng Thư Ký Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
 - 2003-2007 Phó Hội Chủ Nội Vụ kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
 - 2007: Phó Hội Chủ Điều Hành kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
 - 2011: Phó Hội Chủ Điều Hành kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
 - 2015 đến 2022: Hội Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
 - 2022 đến nay: Thành viên Hội Đồng Chứng Minh-Cố Vấn Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan; Thành viên Hội Đồng Chứng Minh Hội Đồng Hoàng Pháp GHPGVNTN.
- Ngoài ra Hòa Thượng còn chú trọng việc dịch thuật và sáng tác. Đã cộng tác với Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh (Đài Loan) dịch phần kinh Bát Nhã, Tập 33, Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Hán ngữ). Đã trước tác trên 30 tác phẩm.



Phụ bản 4: Con Đường - Photo: Lương Nguyên Hiền

Tiểu Lục Thân Phong

KINH PHƯỚC ĐỨC VỚI PHẬT TỬ SƠ CƠ

Đây là một bản kinh ngắn thuộc hệ Nam truyền, dễ đọc tụng, dễ nhớ và cũng dễ thực hành. Cùng với kinh A Di Đà thuộc hệ Bắc truyền, hai kinh này rất thích hợp với Phật tử sơ cơ. Kinh Phước Đức có nhiều bản dịch khác nhau, kinh văn theo thể thơ năm chữ, rất dễ thuộc lòng, độ dài ngắn của các bản dịch khác nhau tùy nhiên về cơ bản thì giống nhau. Tựa đề kinh cũng có chút khác nhau, có bản dịch là kinh Phước Đức, có bản ghi là kinh Hạnh Phúc...

Duyên do để đức Bổn sư nói kinh này là có một vị thiên xuất hiện vào đêm khuya ở vườn Cấp Cô Độc gần thành Xá Vệ để đánh lễ Phật và sau đó tham vấn về vấn đề phước đức. Đức Phật nhân cơ duyên này mới nói kinh Phước Đức. Cũng giống như các kinh Phật thường bắt đầu bằng câu: "Ta nghe như thế này, một thuở nọ..." Kinh Phước Đức cũng bắt đầu bằng: "Một hôm nọ, vào lúc đêm khuya có một vị trời hiện xuống thăm ngài..." Tại sao không ghi rõ năm tháng ngày giờ mà chỉ ghi một cách chung chung như thế? Thật ra đây mới là cách ghi tuyệt vời nhất, sống động nhất. Năm tháng ngày giờ là cái mốc thời gian do con người đặt ra, thời gian vốn không thật, vốn là một niệm tâm. Quốc độ vô cùng sai biệt, nơi này ngày thì nơi khác là đêm, chốn đây hạ thì bên kia đang đông... ấy là chưa nói đến cảnh giới khác nhau thì thời gian và không gian càng khác nhau, càng sai biệt. Cách ghi "một ngày nọ vào lúc đêm khuya"

hay “một thuở nợ” sẽ thích hợp với mọi thời gian, mọi quốc độ. Quá khứ đã là một thuở nợ, hiện tại đang một thuở nợ và tương lai cũng sẽ là một thuở nợ, mãi mãi là một thuở nợ, đông tây nam bắc cũng là một thuở nợ. Thật tuyệt vời, chỉ một câu mở đầu đã vượt qua cái thời không để vĩnh viễn thích hợp với mọi thời, mọi quốc độ khác nhau.

Sau khi đánh lễ Thế Tôn, vị thiên như người học trò đứng một bên cung kính hỏi Phật, ngài chẳng hỏi gì cao xa thâm sâu mà hỏi cái điều rất gần gũi, rất thực tế. Vấn đề ngài hỏi cũng chính là vấn đề mà chúng ta hằng thao thức. Vị thiên hỏi về phước đức và đức Phật đã dạy:

*Lánh xa kẻ xấu ác,
Được thân cận người hiền.
Tôn kính bậc đáng kính,
Là phước đức lớn nhất.*

Phật tử sơ cơ nói riêng, tất cả chúng ta nói chung phần lớn đều phước mỏng nghiệp dày, chướng sâu huệ cạn, đức bạc tài sơ, bản lãnh đạo tâm đều yếu kém... không thể học đòi các vị thượng nhân hay Bồ Tát để “thông tay vào chợ” (入塵垂手 - nhập trần thùy thủ) hay “thiện ác không hai”... Vì thế nhất định phải tránh kẻ xấu ác, thế nào là ác? Không phải đốt nhà, cướp của, giết người mới gọi là ác. Ở đây, ác tức là sát, đạo, dâm, vọng, tửu; tham, sân, si tức là ác. Tất cả những gì trái với giới đã thọ là ác, những gì ngược với giáo lý hay lời Phật dạy chính là ác.

Phật tử sơ cơ chúng ta còn non kém nên phải tránh xa kẻ ác, bằng không sẽ lây nhiễm, như tục ngữ có câu: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.” Phật dạy chúng ta xa lánh kẻ ác, thân cận bậc hiền trí. Những ai là hiền trí? Ý Phật không phải chỉ những người quyền cao chức trọng, không phải phú hào đại gia... Hiền trí chính là những thầy lành bạn tốt, là những người tu học đạo giác ngộ giải thoát, là những sa-môn chân chính. Chúng ta vẫn thường nghe nói “chúng trung tôn”, tức là nói những vị xuất gia, những tỳ-

kheo, tỳ-kheo-ni, là bậc cao quý đáng tôn kính nhất trong chúng. Những vị ấy đang ngày đêm đem giáo lý giác ngộ giải thoát để hoàng dương khắp thế gian này. Không phải ngẫu nhiên mà những điều này được đặt lên hàng đầu của bản kinh, rõ ràng đức Phật có dụng ý dạy chúng ta về điều đầu tiên của phước đức. Chính những vị xuất gia là phước điền cho chúng ta.

*Sống trong môi trường tốt,
Được tạo tác nhân lành.
Được đi trên đường chánh,
Là phước đức lớn nhất.*

Môi trường tốt không phải là nơi cao sang quyền quý hay những nơi thượng lưu... Môi trường tốt chính là môi trường gần gũi bậc trí hiền, thân cận thiện tri thức, thầy lành bạn tốt... vì sống trong môi trường đó thì tự nhiên chúng ta cũng được huân tập cái tốt, được sách tấn để hành cái tốt, học hỏi được điều tốt. Ví dụ một tí cận cợt như ta được sống ở trong một ngôi nhà khang trang, ắt chúng ta không phải dính vào việc sát sanh ruồi, muỗi, kiến, gián... hoặc sống ở một nơi quốc ấp xóm làng ắt sẽ có cơ hội tiếp xúc với kinh điển, thầy bạn tốt hơn là sống ở môi trường biên địa không biết đến Phật pháp. Sống ở môi trường tốt là nhờ có phước đức, mặt khác sống ở môi trường tốt lại dễ tạo phước đức.

Nhân lành là nhân nào? Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng là nhân; trì ngũ giới, thập thiện là nhân; niệm Phật, tụng kinh, ngôi thiên, ăn chay, phóng sanh... là nhân. Điều này giống như bài kệ: *“Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành...”* Làm theo tất cả những gì Phật dạy là tạo tác nhân lành.

Đi trên đường chánh nhất định là con đường giác ngộ giải thoát, con đường gian khó dài lâu và nhiều thử thách. Mức độ thấp hơn thì cố gắng để được lại thân người cũng là quý lắm. Thế gian có bảy tỷ người nhưng được bao nhiêu người biết và tin vào Phật pháp? Trong số những người

biết ấy, có bao nhiêu người chịu dần thân đi trên con đường ấy? Cứ như thế lần lượt loại suy thì biết những người đi trên con đường chánh chẳng nhiều và đi trên con đường chánh chính là phước đức, là nhờ phước đức. Hàng Phật tử sơ cơ chưa thể xuất gia thì ít nhất cũng phải dành thì giờ để nghe kinh thính pháp, đọc tụng kinh, ngồi thiền, niệm Phật và làm những việc lợi người lợi vật.

*Có học, có nghề hay,
Biết hành trì giới luật.
Biết nói lời ái ngữ,
Là phước đức lớn nhất.*

Nhà Nho nói: “Nhân bất học bất tri lý” là vậy, làm người phải học, học chữ, học nghề, học kiến thức thế gian... để có kiến thức, có nghề nghiệp nuôi thân và gia đình. Học đạo lý, học nội điển, học kinh chú... để phát triển tâm linh, tạo tư lương cho ngày mai. Học để có nghề hay, thế gian này cũng có nhiều nghề kiếm ra tiền nhưng lại là tà mạng vì làm tổn hại người, vật và môi trường. “Có học, có nghề hay” để sống theo chánh mạng.

Người Phật tử sơ cơ thì cố giữ hạn độ thấp nhất là ngũ giới, vì đây là cơ sở để tái sanh được thân người, khá hơn nữa là thập thiện, bát quan trai giới, Bồ Tát giới... “Hành trì giới luật” là lời dạy chung cho mọi người (thất chúng), mỗi người tùy theo thân phận và giới hạn của mình mà giữ giới.

Lời ái ngữ là lời chân thật, lời đem lại hòa hợp, đoàn kết, tương thân tương ái... Lời ái ngữ là một trong tứ nhiếp pháp. Lời ái ngữ an ủi, cảm thông, chia sẻ với người với đời, tuyệt đối không phải là lời nịnh hót, tâng bốc, giả trá. Lời ái ngữ phải đúng sự thật, phải căn cứ theo tứ diệu đế, phải là chánh ngữ. Lời nói là khẩu nghiệp, một trong tam nghiệp: thân, khẩu, ý. Lời nói ái ngữ cũng là phước đức của chính người nói.

*Được cung phụng mẹ cha,
Yêu thương gia đình mình.*

*Được hành nghề thích hợp,
Là phước đức lớn nhất.*

Đạo Phật là đạo hiếu, chưa hiếu với cha mẹ thì đừng nói gì chuyện học Phật. Người thế gian ai cũng biết hiếu thảo cha mẹ nhưng dễ dãi làm tròn. Đôi khi vì nghịch duyên mà sanh ra bất hiếu. Hiếu thảo với cha mẹ, cung phụng cha mẹ là phước đức lớn, vì cha mẹ thường được ví như hai vị Phật đầu tiên ở nhà. Hiếu thảo không chỉ biết cung cấp vật chất mà còn phải quan tâm đến đời sống tinh thần nữa, tạo điều kiện cho cha mẹ tiếp xúc với đạo, làm phước, hành hương... Hiếu thảo với cha mẹ chính là phước đức.

Yêu thương gia đình mình là lẽ đương nhiên, chăm lo vật chất lẫn tinh thần. Tất nhiên việc chăm sóc cũng còn phụ thuộc vào phước phần và năng lực của mình và các thành viên trong gia đình, nếu bạc phước quá thì việc chăm sóc yêu thương khó mà chu toàn.

Nghề nghiệp để sinh sống nuôi thân, nuôi gia đình. Có nhiều người vì nghịch duyên mà phải làm những nghề như: đồ tể, chứa bạc, chứa mại dâm, bán buôn rượu, vũ khí, ma túy... Tuy có tiền nhưng là những nghề tà mạng, hoàn toàn không thích hợp với lương tâm cũng như đạo pháp. Hành nghề thích hợp có liên quan với câu trước “Có học có nghề hay.” Để có nghề thích hợp thì phải có học, không có Phật hay thánh thần nào có thể ban cho mình cả, phải học, phải tự thân, tự mình cứu mình sau nữa là cứu người. Nghề thích hợp còn tùy thuộc trí tuệ, năng lực, sức khỏe, môi trường sống, hoàn cảnh sống... Nghề thích hợp là phước đức và có phước đức mới có nghề thích hợp.

*Sống ngay thẳng bố thí,
Giúp thân bằng quyến thuộc.
Hành xử không lỗi lầm,
Là phước đức lớn nhất.*

Bố thí đứng đầu trong sáu ba-la-mật. Bố thí có tài thí, pháp thí, vô úy thí. Bố thí để buông xả đối trị tâm tham,

tâm chấp thủ... Phật tử sơ cơ chẳng làm được việc pháp thí, vô úy thí thì cũng phải biết tài thí. Bố thí để giúp người, giúp đời thì cũng chính là giúp mình, tạo tư lương cho mai sau. Sống ngay thẳng tức là sống một cách chân chánh, đàng hoàng, lương thiện. Sống ngay thẳng với Phật tử thì phải biết quy y tôn kính Tam bảo... Hành xử không lỗi lầm thì tùy theo khả năng và bản lãnh của mình, sống ở thế gian này không thể không có lỗi lầm, quan trọng là giảm thiểu lỗi lầm, có lỗi lầm thì biết nhìn nhận và sửa sai. Người hành xử không lỗi lầm thì đã thành thánh nhân rồi. Phật tử sơ cơ chúng ta phải biết đâu là lỗi lầm, đâu là hiền thiện, có lỗi lầm thì phải sám hối tu sửa.

*Biết khiêm cung lễ độ,
Tri túc và biết ơn.
Không bỏ dịp học đạo,
Là phước đức lớn nhất.*

Khiêm cung lễ độ là cách sống, là tư cách đạo đức của con người. Người thế gian ai cũng yêu mến thái độ khiêm cung lễ độ. Ngạn ngữ có câu: “Bông lúa càng chắc hạt thì càng cúi thấp.” Người thế gian còn biết khiêm cung lễ độ, lẽ nào Phật tử không biết? Phật tử càng phải khiêm cung lễ độ hơn nữa để học hỏi, để tu thân tích đức, để tạo sự hòa hợp... Xét cho cùng thì thân ta cũng chỉ là sự giả hợp duyên sanh của tứ đại, ngũ uẩn, chẳng có gì đáng để vênh váo; cái túi da hôi thối với sự sống mong manh giữa hai làn hơi thở vào ra mà không khiêm cung lễ độ thì thật là vô minh; mặt khác, sự kiêu ngạo, ngã mạn, hãnh tiến... ấy chính là phiền não, càng khiêm cung thì càng tốt cho chính mình, là phước đức tự thân.

Tri túc cũng là một phương pháp tạo nên an lạc cho chính mình. Thơ Nguyễn Công Trứ có câu: “*Tri túc tiện túc, dãi túc hà thời túc.*” (Biết đủ liền đủ, đợi cho đủ thì biết bao giờ đủ.) Mình là Phật tử, biết đủ tức là vui, bằng lòng với những gì mình có, tức là giảm thiểu lòng tham

cầu. Biết đủ thì sống an hòa với mọi người, với môi trường chung quanh. Biết ơn thì quá rõ ràng không cần phải nói nữa, làm người thì phải biết ơn. Nhà Phật có tứ trọng ân, tức là bốn ơn sâu nặng: Ôn Phật khai đạo, mở con đường giác ngộ giải thoát, thầy tổ giữ gìn truyền thừa đạo pháp, dẫn dắt Phật tử và mọi người; ơn cha mẹ sinh thành dưỡng dục; ơn quốc gia cứu mang; ơn đàn na tín thí cùng cộng sinh, tương tác qua lại... Thế giới này là một thế giới đối đãi, tương tức tương sinh, cái này có thì cái kia có, cái này diệt thì cái kia diệt. Mình sống trong thế giới là cộng sinh với nhau, tác động qua lại với nhau, hỗ tương nhau, nên biết ơn là lẽ đương nhiên, là đạo lý con người.

Đời sống ngắn ngủi, mạng sống mong manh, thế gian vô thường... Việc học đạo rất quan trọng, học đạo để đời sau còn có được thân người, hoặc sanh thiên, hoặc giải thoát. Việc kiếm tiền là quan trọng nhưng chỉ một đời, việc học đạo không chỉ đời này mà còn là phước đức của nhiều đời về sau. Những dịp học đạo như: khi có pháp hội, nghe kinh thánh pháp, tụng kinh, trì chú, niệm Phật, ngồi thiền, đọc sách đạo, luận giải...

*Biết kiên trì phục thiện,
Thân cận giới xuất gia.
Dự pháp đàm học hỏi,
Là phước đức lớn nhất.*

Người thế gian vì cái bản ngã, cái tôi nên rất cang cường, thậm chí gàn bướng, phục thiện không phải dễ. Cái tôi càng to thì càng khó phục thiện, khó buông bỏ. Người Phật tử học Phật nhất định phải phục thiện, phải biết theo điều hay lẽ phải, tinh tấn hơn một chút nữa thì hành thiện, phục thiện. Cái thiện trong nhà Phật rộng lớn và sâu hơn cái thiện ngoài đời. Giữ giới là thiện, tu học là thiện, sống chánh mạng là thiện, nói lời ái ngữ là thiện, chánh ngữ là thiện... Nói chung theo đúng tinh thần bát chánh đạo là thiện. Phạm việc gì có lợi cho người và vật là thiện.

Người đời thường có thói quen “Thấy người sang bắt quàng làm họ”, thích gần gũi làm quen với người giàu sang, có địa vị, nổi tiếng... Phật tử chúng ta không cần, cái cần là thân cận với thầy lành bạn tốt, thân cận với hàng xuất gia vì đó là “Chúng trung tôn.” Gần gũi thân cận để học hỏi đạo lý, để được khuyên bảo sách tấn, thân cận để cúng dường, gần hương thì ắt được thơm. Người xuất gia là bậc tôn quý nhất trong chúng của thế gian này. Người xuất gia thay Phật giảng kinh thuyết pháp. Những buổi pháp đàm là cơ hội quý báu vô cùng để học tập, tu tập, giải nghi, phá mê cho hàng Phật tử sơ cơ. Những buổi pháp hội sẽ gieo vào tạng thức những hạt giống trí huệ, từ bi, giải thoát. Kiếp này chưa được thì một kiếp nào đó sẽ đạt, khi cơ duyên chín muồi và những chủng tử kia khởi dụng.

*Sống tỉnh cần tỉnh thức,
Học chân lý nhiệm mầu.
Thực chứng được niết bàn,
Là phước đức lớn nhất.*

Sống tỉnh thức hay nói khác đi là sống trong sự tinh tấn và chánh niệm, tỉnh tấn nói dễ hiểu là siêng năng, siêng tu học, lễ bái, cầu tiến trên đường đạo. Sống tỉnh thức trọn vẹn trong từng phút giây hiện tại, mình biết việc mình đang làm. Làm trọn vẹn với kim chỉ nam là bát chánh đạo. Sống trong sự thấy biết như thật, suy nghĩ chân chánh, nói năng chân chánh, tạo nghiệp chân chánh... Việc thực chứng được niết-bàn có lẽ dành cho những bậc thượng nhân, thượng căn lợi trí, những hành giả xuất sắc... hàng Phật tử tại gia chưa dám nói đến, nhưng việc học chân lý thì khả dĩ có thể. Chân lý ấy chính là : Từ diệu đế, bát chánh đạo, thập nhị nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo... Mục đích tối thượng và chân lý tối thượng chính là giác ngộ và giải thoát.

*Chung dụng trong nhân gian,
Tâm không hề ô nhiễm.*

*Phiền não hết an nhiên,
Là phước đức lớn nhất.*

Đời sống muôn mặt, phiền não cũng muôn màu, hàng Phật tử sơ cơ chưa thể hết phiền não nhưng phải giảm thiểu, giảm được bao nhiêu hay bấy nhiêu, phiền não càng giảm thì tỉ lệ với sự an nhiên và thanh tịnh tâm. Tâm mà không ô nhiễm thì ắt phải là hàng thánh giả. Phật tử sơ cơ chưa thể được, tâm chúng ta còn ô nhiễm nặng nề, ô nhiễm vì tài, sắc, danh, thực, thù; ô nhiễm vì tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến; ô nhiễm vì sáu căn dính mắc sáu trần. Có quá nhiều ô nhiễm, vì thế mà khổ, mà lặn lội trong sáu đường. Cũng vì thế mà đức Phật thị hiện ra đời để mở con đường giải thoát, cũng vì thế mà chúng ta mới học Phật, tu Phật hòng thanh tẩy bớt ô nhiễm của tâm. Tâm là chủ tử, là tạo tác. Sống ở thế gian này, tâm chúng ta không thể không ô nhiễm, chỉ có điều làm sao giảm thiểu mà thôi, hôm nay khá hơn hôm qua, ngày mai tốt hơn hôm nay, đời sau thăng cao hơn đời trước. Còn giả như phiền não hết, an nhiên, không còn ô nhiễm nữa thì đã chúng quả rồi.

*Ai sống được như thế,
Đi đâu cũng an toàn.
Tới đâu cũng vững mạnh,
Phước đức của tự thân.*

Sống như lời kinh tức là sống như lý như pháp, sống trong tinh thức chánh niệm, thu nhiếp lục căn, sống tinh tấn... lấy tứ diệu đế, bát chánh đạo làm kim chỉ nam. Ở đây đáng chú ý là câu “Phước đức của tự thân”. Nếu mình sống như lời kinh này thì tự có phước đức, phước đức tự tạo ra. Phước đức hay tội nghiệp đều do tự mình tạo lấy. Phật không ban phước giáng họa, chẳng có ai có thể ban phước hay giáng họa cả. Phật là đấng đạo sư, là vị thầy gốc, vị thầy căn bản (bổn sư), là người dẫn đường, chỉ đường. Tự ta phải dẫn thân, tự ta phải đi thôi.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Tiểu Lục Thần Phong



- Tên thật: Nguyễn Thanh Hiền, sinh ngày 20 tháng 3 năm 1971 bút danh: Tiểu Lục Thần Phong, Du Tâm Lăng Tử, Hiền Nguyễn, Thanh Nguyễn, Đồng Thiện và Steven N.
- Nguyên quán: Diêu Trì – Bình Định, hiện đang sống tại Georgia - USA.
- Viết bài thường xuyên cho: Chánh Pháp, Việt Báo, Thư Viện Hoa Sen, Trẻ, Ngôn ngữ, T-vấn, Văn chương Việt, Quán văn, All Poetry, New Viet Art, Thư Viện Phật Việt, Rộng Mở Tâm Hồn, Quảng Đức, Hoa Vô Ưu...
- Tác phẩm đã in: Giữa Con Đường Với Vết Trầm (thơ), Mộng Trùng Hoa (thơ), Em Vẫn Là Nỗi Đau Đời (thơ), Hoa Đào Năm Ấy (văn), Hạc Cẩm (thơ), Kể Chuyện Mà Chơi (tập truyện), Chỉ Có Con Đường Đó Mà Thôi (văn), Mộ Hoa (thơ), Kia Trúc Biếc Hoa Vàng (thơ), thơ tiếng Anh Silentspark – volume 3 (ebook), Nặng Tờ Nghìn Cân (tập truyện), Có Gì Không (ebook)
- Tác phẩm in chung: Chánh Niệm Trong Đời Thường (văn), Tình Nghĩa Mẹ Cha (tuyển thơ), Thơ Tình Mùa Xuân (tuyển thơ), Thơ Tình Quê Hương (tuyển thơ), Thơ Tình Mùa Thu (tuyển thơ), Truyện ngắn chọn lọc (2023 – Nhân Ảnh), Dreaming of Ink (thơ tiếng Anh).
- Tác phẩm chưa in: Theo Em Vào Giữa Giáo Đường, Việt Sử Ca, Chuyện Cũ Phù Dung Trấn (truyện dài), Hạc Hoa Thành, Bá Hộ Làng Cảnh Dương (tập truyện , đang được in bởi T-Vấn), truyện ngắn Mãi Thôi Ở Giữa Con Đường, Khúc Trường Ca Hoa..., Ngày Tháng Năm Này (tùy bút, đang in bởi nxb Ananda).

Thích Như Tú

Tồi Tà Hiện Chánh

Trong dòng vận hành vô cùng tận của nhân duyên, văn học bát-nhã luôn đưa đến cùng cực quán không, kiệן toàn con người rời bỏ mọi chấp trước, vượt thoát không gian và thời gian. Tất cả như có mà không, không mà có để thấy năng hành, sở hành, thời hành đều bất khả đắc. Chỉ có nguyện lực từ bi và trí tuệ làm đạo lộ, nương nơi Vô Sở Đắc làm phương tiện diễn hành.

Đức Phật xuất hiện ngay nơi đời ảo mộng trong vai trò “tồi tà hiện chánh”, nương theo chấp mà phá, nương theo tà mà tồ, biết rõ từng căn cơ cao thấp, bệnh tình của hết thảy chúng sanh mà thực hành pháp Y Vương.

Kinh Hoa Nghiêm đã dạy:

“佛如醫王,能治一切諸煩腦病,能拔一切生死大苦 - “Phật như y vương, năng trị nhất thiết chư phiền não bệnh, năng bạt nhất thiết sinh tử đại khổ”, nghĩa là: “Phật như bậc Y Vương, có thể trị tất cả các bệnh phiền não, có thể cứu tất cả các khổ lớn sinh tử.”

Kinh Dược Sư dạy rằng: “Đập nát vỏ vô minh, tát cạn sông phiền não.” Bởi do thế lực vô minh, phiền não vẫn còn ấp ủ sâu thẳm trong tâm hồn nên luôn khơi dậy mọi tham chấp, chiến tranh, nuôi dưỡng hận thù, gây ra mọi khổ đau và phá hoại sự bình yên trên bề mặt phẳng lặng, tươi sáng an nhiên. Ngộ nhận và võ đoán đã đưa “tâm hồn

an nhiên” vốn dĩ tươi đẹp đi vào tà đạo, khởi lên những tư tưởng và hành vi khiến tự mình bị chấn thương mà còn làm ảnh hưởng tổn thương đến bao người khác.

Chánh pháp được Đức Phật chứng ngộ sau 49 ngày đêm dưới cội Bồ-đề thật thâm sâu, siêu lý luận, chỉ có các bậc trí mới thấu hiểu, còn chúng sanh nơi cõi Ta-bà thì đang bị chìm đắm trầm luân, đam mê khoái lạc, làm sao có thể nhận ra được pháp Duyên sinh Vô ngã này. Đức Thế Tôn đã có lần suy nghĩ sau khi chứng quả, nếu như ta bước ra thuyết pháp mà chúng nhơn không hiểu, ngược lại chỉ tạo thêm phiền não, hay ta hãy vào niết-bàn.

Ngay lúc, Ngài đang đứng giữa hai dòng suy tư ấy, Phạm thiên Sahampati liền xuất hiện, khải thỉnh Đức Thiệt Thệ chớ vội Niết-bàn. Và rồi, Phạm thiên cũng nhắc lại lời thề nguyện của Ngài thuở ấy, khi còn hành Bồ Tát, rằng: “Khi nào ta thành đẳng chánh giác, ta sẽ cứu độ chúng sanh” (kinh Hiền Ngu). Vậy kính mong Ngài hãy vì chúng sanh mà mở cửa từ bi ban pháp Cam lồ vi diệu (kinh Đại Bát Niết Bàn). Đức Phật không nói gì thêm, vẫn im lặng quán thấy chúng sanh giống như những chiếc hoa sen đang mọc trong hồ nước. Có loại bị chìm chìm dưới bùn như nước đục (hạ căn), có loại ngoi lên lưng chừng nước chưa trong (trung căn), và cũng có cái vươn lên cao, vượt khỏi mặt nước mà không bị các nhiễm ô trong hồ bám víu (thượng căn). Ngài liên tưởng đến chúng sanh, cũng có các hạng người độn căn và lợi căn như thế. Rồi từ đó, cửa pháp bắt đầu khai mở.

Ngay từ buổi đầu, Đức Phật đã biết được chúng sanh có những hạng người lợi căn và độn căn nên trong quá trình hướng dẫn, Ngài luôn dựa vào những hình ảnh sinh hoạt thường nhật, thực tế để dẫn dắt chúng sanh đạt đến sự xác tín hoàn toàn đối với chân lý mà ngài chứng ngộ dưới cội Bồ-đề thuở ấy.

Đối với chúng tại gia, khi đến với đạo Phật là đến với các giá trị an nhiên giải thoát. Muốn được an nhiên giải thoát, ngoài việc tiếp cận với giáo lý Phật đà, chúng ta cần phải đi vào pháp hành. Và, như thật tuệ tri, tất cả đến để thấy, nhìn lại bên trong, quán tự thân, không phải nhìn thế giới bên ngoài để hý luận. Hãy luôn thực tập hạnh tha thứ, nghĩ tưởng đến những ai đã từng làm tổn thương ta và nghĩ tưởng đến những ai đã mang đến cho ta những niềm hạnh phúc.

Nếu là một người cư sĩ Phật giáo, cần phải hiểu biết đúng đắn về giá trị của Phật giáo, có niềm tin và khả năng dùng phương tiện để dễ dàng thuyết phục, chuyển hóa được mọi người, mang ánh sáng giải thoát tiếp cận với đời. Ấy là người cư sĩ chân chính. Ví như Kim Cang là một loại rắn chắc, sáng và sắc bén vô cùng. Rắn chắc là biểu thị cho chí nguyện của hành giả kiên định. Sáng là biểu thị cho ánh sáng quang minh, trí tuệ vô biên. Sắc bén là biểu thị cho sự tinh tấn của hành giả luôn vượt qua những chướng ngại. Hãy nương nhờ thanh kiếm trí tuệ của đức Văn Thù mà làm hạnh phương tiện cứu độ.

Giáo pháp của Phật không đưa con người đi đến mê tín dị đoan hay cuồng tín. Vì, Đạo Phật là đạo trí tuệ. Các giá trị của Đạo Phật không thể đánh giá qua lời nói hay ngôn ngữ phàm tình. Cho nên người cư sĩ Phật giáo phải đặt niềm tin ở sự hành trì tu tập, nhận thức căn bản và đánh giá đúng đắn về Phật giáo để ra ngoài giảng rộng, đối phó với những tà thuyết đi ngược lại với giáo lý giải thoát hơn 2600 năm qua.

Người cư sĩ Phật giáo chân chính là người phải biết tư duy, nghiệm chứng trên cơ sở nhận thức bằng tám thánh đạo, không phải chỉ biết cúi đầu ngọan đạo để cầu xin ban phước, trừ họa. Chúng ta phải tỉnh thức giác ngộ như Phật để cứu độ chúng sanh.

Có lần Đức Phật dạy cho Xá-lợi-phất, nhân chuyến viếng thăm của Cư sĩ Cấp-cô-độc và năm trăm ưu-bà-tắc: “Này Xá-lợi-phất, nếu thầy biết rằng bạch y Thánh đệ tử gìn giữ, thực hành năm pháp một cách hoàn hảo và được bốn Tăng thượng tâm, hiện pháp lạc trú, dễ được chứ không phải khó được. Xá-lợi-phất, thầy nên xác nhận rằng Thánh đệ tử này không còn đọa địa ngục, cũng không còn sanh vào loài súc sanh, ngạ quỷ và các chỗ ác, được quả Tu-đà-hoàn, không đọa ác pháp, nhất định thẳng tiến tới quả vị Chánh giác, tối đa chịu bảy lần sanh tử nữa. Sau bảy lần qua lại cõi trời, nhân gian, liền được chấm dứt khổ đau.”

Cho nên Đức Phật xác định với lời tụng rằng:

*“Kẻ trí sống tại gia,
Thấy địa ngục, sợ hãi;
Do thọ trì Thánh pháp,
Trừ bỏ tất cả ác”*

*(Kinh Trung A-hàm, quyển 3.
Kinh Ưu-Bà-Tắc số 128)*

Phật pháp lưu truyền đến ngày nay là nhờ chư tăng đã vượt qua những khó khăn để hoằng pháp và cư sĩ các giới hộ trì. Cư sĩ tại gia tựa như cánh tay nối dài của hàng xuất gia, cùng nhau rải cánh trên bầu trời tự do, đưa ánh sáng giác ngộ của Đạo Phật đến gần hơn với mọi tâm thức đang chìm đắm trong đêm dài tăm tối vô minh. Khi họ có đủ nhân duyên và căn lành, thân cận thiện hữu tri thức sẽ dễ dàng bộc lộ sự giác ngộ tự thân.

Thích Như Tú

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thích Như Tú



- Thượng Toạ Thích Như Tú, Thế Danh: Lê Hồng Tuấn, Pháp tự: Giải Lệ. Pháp Hiệu: Viên Ân.
- Quê Quảng Nam.
- Sinh ngày 02.05.1973.
- Xuất gia ngày 02.09.1990.
- Thọ Sa Di: Ngày 03.04.1993 (Đại Giới Đàn Thiện Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu).
- Thọ Cụ Túc: Ngày 26-28.09.1996 (Đại Giới Đàn Phước Huệ - Đà Nẵng).
- Tấn phong giáo phẩm Thượng Toạ ngày 30.06.2019 (Đại Giới Đàn Quán Thông - Đức Quốc).
- Cử Nhân Ngoại Ngữ (Đại Học Đà Nẵng) năm 2000.
- Thạc Sĩ Ngôn Ngữ Học (Đại Học New Delhi) năm 2004.
- Tiến Sĩ Phật Học (Đại Học New Delhi) năm 2012.
- Từ ngày 24.06.2014 đến Thụy Sĩ.
- Trụ Trì Chùa Viên Minh, thành lập trang nhà www.vienminh.ch
- Cộng tác Báo Viên Giác



Phụ bản 5: Những Đóa Sen - Tranh Cát Đơn Sa

Trang Thơ

SÔNG THU

Vòng sinh tử

Này là phần đoạn tử sinh
Còn kia biến dịch hẳn dành cho ai
Tính toán chi việc đông dài
Thoát vòng sanh tử ai ai cũng màng

Từ bao kiếp mãi hoài mong
Cạn dòng nước mắt trong vòng trầm luân
Tìm phương trị liệu nguyên nhân
Dứt căn bệnh hiểm mới mong an lành

Lần khân trói buộc cực hình
Dấy màn ô nhiễm vô tình nẻo về
Lấy điều thiện ác răn dè
Do nghiệp hữu lậu cận kề làm nhân

Phiền não chướng trợ duyên gần
Nên chịu quả báo trong vòng trọng thọ
Lăn lộn ba cõi nhấp nhô
Sáu đường lên xuống gá vô lâu dài

Thọ mệnh dài ngắn chẳng sai
Thân tướng lớn nhỏ không ai tỏ tường
Phần đoạn chỉ tạm tựa nương
Đôi bờ sống chết đoạn trường mù tăm

Thời kỳ không hạn tháng năm
Khoảnh khắc ngắn ngủi trong vòng sát-na
Chuyển lưu liên tục sa đà
Nối từ vô thủy kéo dài vô chung

Cuốn theo mây bụi mịt mờ
Bao giờ mới được đón chờ tin vui:
“Sự sinh ta đã dứt... rồi
Không còn thọ sanh lại đời nào nữa.”

A-la-hán cùng Bồ Tát
Bậc Đại sĩ hàng Thánh nhân lối lạc
Nối gót theo đường Phật qua
Cho chúng sanh được gọi nhuần ân đức

Rải ánh đạo vàng chân thực
Hạt Bồ đề vườn sức nở đơm hoa
Một Đức Phật thành chánh quả
Ngàn vị Bồ tát chuyển hóa thọ sinh

Cứu chúng sinh độ hữu tình
Thân biến dịch hằng lưu hành tự tại
Biện tài vô ngại xứng danh
Tự độ độ thoát chúng sanh muôn loài.

Sông Thu
Thiền Lâm Pháp Bảo 17/4/24

An nhĩn

Từ trong bóng tối tỏa ra
Thấy người như thể thăng hoa xuất thân
Thờ ơ bao kiếp gieo nhân
Lưới trời lồng lộng thương thân nghiệp dày
Ruổi rong lần lữa bấy chầy
Vòng xoay sinh hóa mới hay mắc nhảm
Này đây giây phút định tâm
Thỏng buông nhẹ hẫng tương thân cảnh đời
Mê cung sinh tử bời bời
Vào ra lặn đục bấy hồi lụy vay
Bệnh từng khẩu nhập chẳng hay
Họa do miệng phát trách mày dục tham
Phương dược điều độ chăm nom
Oai nghi tế hạnh nhĩn kham hành trì
Sẵn sàng một chuyến ra đi
An nhiên tự tại A Di Phật Đà.

Sông Thu

Sydney

Thiền Lâm Pháp Bảo 26/3/24

Bình minh

Thảo am sừng sững triền đồi
Phong quang cảnh tượng tuyệt vời đẹp xinh
Tinh sương dưới ánh bình minh
Muôn vãn cảnh sắc gợi hình vẽ tranh

Diệu kỳ giọt nắng long lanh
Chan hòa khắp chốn thị thành đồng quê
Như làn sóng gợn li ti
Gội nhuần dịu mát tinh vi đủ đầy

Hân hoan ngọn cỏ thân cây
Xanh tươi bén rễ thắm ngày nhã hương
Lên đênh cái kiếp vô thường
Chập chờn tan biến giọt sương đầu cành

Kiếp người tạm bợ mong manh
Sớm còn tối mất cạnh tranh hững hờ
Lao tâm đan dệt mộng mơ
Đâu bằng tự tại đến bờ vô sanh.

Sông Thu 2013

Bảy mươi tự vịnh

Nhâm Thìn đà đến tuổi bảy mươi
Sức lực dồi dào vẫn nhuyến nhu
Thân tâm an thái chừ thanh thản
Viết đọc tinh anh mắt sáng ngời
Tinh thần sáng khoái vui tinh tấn
Trí tuệ giồi trau tỏ nghĩa Như
Tấn tu mài miệt không lùi bước
Cổ lai vào bậc lão làng sư.

Sông Thu

- Tự vịnh thất thập cổ lai hy
dịp đầu xuân năm Nhâm Thìn

Ngày mới

Màn đêm buông xuống thờ ơ
Non ngàn yên dật giấc mơ vừa tròn
Rừng xanh óng ánh chồi non
Côn trùng rả rích nỉ non chào mời
Cook-koo ríu rít tươi cười
Kan-ga-roo phóng rong chơi thả giàn
Phương đông tua tủa ánh vàng
Vòm chân trời ửng vén màn tơ nhung
Ô kìa cảnh sắc hừng đông
Muôn đời tự tại dưới vòm thái không.

Sông Thu

Đa Bảo, tháng 12 năm Nhâm Thìn

Thiên nhân Quán Âm

Từ bi ngàn mắt ngàn tay
Mẹ hiền cứu khổ độ rày hàm linh
Phân thân chủng loại dáng hình
Phạm Vương, Đế Thích oai linh các trời
Đó đây tự tại tùy thời
Chu du khắp chốn cạn vui khổ nài
Tiếng kêu cầu, tiếng oán than
Vỗ về an ủi dịu dàng nhủ khuyên
Lòng từ hóa độ tùy duyên
Cứu nguy lâm cảnh oan khiên đọa đày
Ấn cần chăm sóc trước sau
Nâng tâm tay với pháp mầu hỷ hoan
Lại qua bờ giác an nhàn
Lòng thương dào dạt chứa chan ân lành
Bao dung độ khắp chúng sanh
Quán Âm Bồ Tát tâm thanh cứu đời.

Sông Thu 2014

* Nhà thơ Sông Thu tức Hòa thượng Thích Bảo Lạc. Xem tiểu sử ở trang 128.



Phụ bản 6: Độc Đạo - Photo: Lương Nguyên Hiến

Nguyễn Minh Tiến

Người cư sĩ và năm giới

I. Dẫn nhập

Trong những năm đầu tiên sau khi đức Phật thành đạo, hàng Phật tử theo tu tập với ngài không hề biết đến khái niệm giới luật. Trải qua thời gian, khi những người học Phật, tu theo Phật ngày càng nhiều hơn, và tất nhiên là sinh hoạt cũng đa dạng, phức tạp hơn, đức Phật mới bắt đầu tùy duyên sự mà lần lượt chế định giới luật. Tất cả những điều giới đó được các vị đệ tử Phật ghi nhớ, áp dụng trong sự tu tập hành trì. Và sau khi đức Phật nhập diệt, giới luật được kết tập thành Luật tạng, cùng với Kinh tạng và Luận tạng trở thành Tam tạng kinh điển của Phật giáo.

Trong Tam tạng kinh điển, Luật tạng là phần có ít khác biệt nhất giữa các tông phái Phật giáo khác nhau, trong khi Luận tạng và Kinh tạng có thể có nội dung khác nhau nhiều hơn. Chẳng hạn, Phật giáo Bắc truyền chủ yếu dựa trên những kinh điển được Hán dịch từ tiếng Sanskrit (Bắc Phạn), nhưng Phật giáo Nam truyền chỉ sử dụng những kinh điển được dịch từ tiếng Pali (Nam Phạn). Ngay cả những kinh tương đương với Nam truyền được lưu hành trong hệ thống Bắc truyền thì do sự chuyển dịch từ hai nguồn khác nhau nên khi so sánh cũng vẫn có một số khác biệt, cả về số lượng cũng như nội dung. Tương tự, chúng ta cũng sẽ tìm thấy rất nhiều khác biệt khi so sánh Luật tạng giữa hai truyền thống Nam truyền và Bắc truyền.

Tuy nhiên, sự khác biệt về giới luật là không đáng kể giữa Nam truyền và Bắc truyền.

Và nếu như chỉ so sánh riêng những giới luật mà đức Phật chế định dành cho hàng cư sĩ, tức là những đệ tử nam nữ tu tại gia trong Phật giáo, chúng ta sẽ thấy đó là một sự đồng nhất hoàn toàn giữa tất cả mọi truyền thống trong Phật giáo, bất kể là Thiên tông, Mật tông hay Tịnh độ tông, bất kể đó là Nam truyền hay Bắc truyền, cũng như bất kể đó là giới luật của người cư sĩ ở Việt Nam hay Nhật Bản, ở Hàn quốc hay Tích Lan... Nói cách khác, người cư sĩ Phật giáo dù quy y với một vị thầy thuộc bất kỳ truyền thống nào, tu tập theo pháp môn nào, ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới hiện nay, cũng đều được thọ trì những giới luật giống hệt như nhau. Đó là năm giới của người cư sĩ.

II. Năm giới của người cư sĩ

Giới luật do đức Phật chế định là một hệ thống hoàn chỉnh những điều giới nhằm mục đích ngăn ngừa những điều xấu ác cho người Phật tử trong suốt hành trình tu tập. Bằng cái nhìn của bậc trí tuệ viên mãn, đức Phật chế định mỗi điều giới tùy theo duyên sự trong hiện tại nhưng đồng thời cũng nhìn thấu những trường hợp cần đến sự ngăn ngừa trong tương lai. Và đó chính là lý do có một quy ước được tuân thủ trong mọi tông phái Phật giáo: Ngoài đức Phật ra thì không ai có quyền chế định, thêm bớt đối với giới luật. Ngay cả đối với năm giới của người cư sĩ cũng không phải là ngoại lệ. Do vậy, đây là những điều giới do chính đức Phật chế định và được tiếp nối truyền thọ từ thời Phật còn tại thế cho đến ngày nay, dù đã trải qua hơn 25 thế kỷ nhưng không hề có bất kỳ sự thay đổi thêm bớt nào.

Trong hệ thống giới luật do đức Phật chế định, có những giới được thọ trì suốt đời, gọi là *tận thọ* (盡壽) hay *tận hình thọ* (盡形壽) và cũng có những giới được thọ trì có

thời gian giới hạn. Chẳng hạn như những giới được truyền thụ trong ngày Bát quan trai thì chỉ phải vâng giữ trong thời gian phát nguyện, thường là trọn một ngày đêm. Sau đó thì người thọ giới không còn bị ràng buộc nữa. Năm giới của người cư sĩ thì thuộc loại “tận thọ”, nghĩa là sau khi đã phát nguyện thọ trì, phải vâng giữ cho đến suốt cuộc đời.

Theo Tứ phần luật, vị sa-di hoặc sa-di-ni có 10 giới, vị tỳ-kheo có 250 giới, vị tỳ-kheo-ni có 348 giới.¹ Hàng cư sĩ, tức là ưu-bà-tắc (cư sĩ nam) và ưu-bà-di (cư sĩ nữ) có 5 giới. Tất cả những giới này đều thuộc loại “tận thọ”, được thọ trì suốt đời. Khi người thọ giới tự xét thấy khả năng của mình không thể tiếp tục thọ trì, hoặc do hoàn cảnh bất khả kháng, thì phải thực hiện nghi thức xin “xả giới” để sau đó không tiếp tục thọ trì nữa.

Năm giới dành cho hàng cư sĩ được kể ra cụ thể trong quyển 21 của Thập tụng luật² như sau:

1. 盡壽離殺生。(Tận thọ ly sát sanh.) - Suốt đời lìa xa việc giết hại sinh mạng.
2. 盡壽離不與取。(Tận thọ ly bất dữ thủ.) - Suốt đời lìa xa việc lấy của không cho.
3. 盡壽離邪淫。(Tận thọ ly tà dâm.) - Suốt đời lìa xa việc tà dâm.
4. 盡壽離妄語。(Tận thọ ly vọng ngữ.) - Suốt đời lìa xa việc nói dối.
5. 盡壽離飲酒。(Tận thọ ly ẩm tửu.) - Suốt đời lìa xa việc uống rượu.

¹ Tứ phần luật (四分律), bản Hán dịch của các ngài Phật-đà-da-xá (佛陀耶舍) và Trúc Phật Niệm (竺佛念), thuộc Đại Chánh tạng, Tập 22, số 1428. Bản Việt dịch và chú giải của Nguyễn Minh Tiến, NXB Liên Phật Hội, California, 2019.

² Thập tụng luật (十誦律), 61 quyển, do ngài Phát-nhã-đa-la (弗若多羅) Hán dịch vào đời Hậu Tần, thuộc Đại Chánh tạng, Tập 23, số 1435.

Trong quyển 1 của *Tứ phân luật san bổ tùy cơ*¹ cũng ghi chép đầy đủ năm giới, với cách dùng chữ hơi khác nhưng ý nghĩa hoàn toàn không khác. Chẳng hạn, giới thứ nhất được chép là: “盡形壽不殺生。 - Tận hình thọ bất sát sanh. - Suốt đời không làm việc giết hại sinh mạng.” Các giới khác cũng tương tự như vậy.

Trong năm giới lại phân ra hai loại là tánh tội (性罪) và già tội (遮罪). Tánh tội có nghĩa là tự bản tánh của việc đó đã là tội lỗi, cho dù người có thọ giới hay không thọ giới thì khi phạm vào đều tạo thành tội lỗi. Chẳng hạn như trộm cắp là tánh tội, cho dù là người có thọ giới hay không thọ giới, nếu phạm vào trộm cắp cũng đều là tội lỗi, đều tạo thành nghiệp xấu ác. Già tội thì khác hơn, chỉ được xem là tội lỗi đối với người đã thọ giới, còn đối với người không thọ giới thì đó không phải tội. Chẳng hạn như việc uống rượu, tự nó không phải là tội lỗi đối với người không thọ giới, nhưng nếu đã thọ giới rồi mà uống rượu thì đó là tội. Các giới giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối đều là *tánh tội*, chỉ riêng giới uống rượu được xem là *già tội*.

Chữ già (遮) có nghĩa là ngăn chặn, phòng ngừa. Do vậy, giới thuộc về già tội là giới có mục đích ngăn ngừa các tội khác, cho dù tự thân việc ấy không phải tội. Chẳng hạn như khi chúng ta uống rượu, tự thân việc uống rượu chưa phải là tội, nhưng nếu không ngăn ngừa ngay từ lúc chưa uống rượu, để xảy ra việc uống rượu rồi thì sau đó do tác dụng của rượu, chúng ta sẽ đánh mất lý trí và dễ dàng phạm vào nhiều tội lỗi khác.

Cần lưu ý rằng, sự phân chia giải thích như trên chỉ nhằm giúp người cư sĩ thấu hiểu cận kề về ý nghĩa các giới đã thọ trì, còn một khi đã thọ giới rồi thì cả năm giới đều có giá trị như nhau, phạm vào bất cứ giới nào cũng đều là phá giới, đều tạo thành tội lỗi.

¹ *Tứ phân luật san bổ tùy cơ yết-ma* (四分律刪補隨機羯磨), 2 quyển, do ngài Đạo Tuyên soạn, thuộc Đại Chánh tạng, Tập 40, số 1808.

III. Ý nghĩa thọ trì năm giới

Năm giới của người cư sĩ thoạt nghe qua có vẻ đơn giản, nhưng thật ra để thấu hiểu được ý nghĩa cũng như tầm quan trọng cũng không phải dễ dàng. Trong *Tứ phần luật san bố tùy cơ yết-ma* có chép về năm giới rằng: “Những giới này rất khó [thọ trì], có thể làm căn bản cho các giới của hàng Thanh văn, Bồ Tát.”¹

Như vậy, tuy chỉ có năm giới, số lượng ít hơn rất nhiều so với các giới được Phật chế định cho hàng tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, nhưng năm giới này được xem là căn bản, là nền tảng để dựa theo đó mới phát triển sâu rộng hơn thành các giới luật của người xuất gia. Điều này chúng ta cũng có thể tự mình thấy được khi so sánh, vì mấy trăm điều giới của người xuất gia cho dù đi sâu thêm vào rất nhiều phạm vi của đời sống, cũng tuyệt đối không một giới nào có thể đi ngược lại với tinh thần căn bản của năm giới.

Về việc thọ trì năm giới, cũng trong *Tứ phần luật san bố tùy cơ yết-ma* nói rõ: “Từ giới không giết hại cho đến giới không uống rượu, nếu giữ được một giới thì gọi là ưu-bà-tắc một phần, nếu giữ được trọn đủ năm giới thì gọi là ưu-bà-tắc trọn vẹn.”²

Như vậy, trong việc thọ trì năm giới người cư sĩ có thể tùy theo hoàn cảnh và khả năng của mình để phát nguyện thọ trì. Nếu thọ trì đầy đủ năm giới, tất nhiên sẽ là tốt nhất, nhưng nếu tự xét thấy chưa thể được thì cũng có thể phát nguyện thọ trì một, hai, ba hoặc bốn giới. Điều quan

¹ Sách đã dẫn, nguyên văn: “此戒甚難能為聲聞菩薩戒而作根本。 - Thủ giới thậm nan, năng vi Thanh văn, Bồ Tát giới nhi tác căn bản.”

² Sách đã dẫn, nguyên văn: “始從不殺乃至不飲酒, 若受一戒是名一分優婆塞, 具持五戒名為滿分優婆塞。 - Thủy tùng bất sát nãi chí bất ẩm tửu, nhược thọ nhất giới thị danh nhất phần ưu-bà-tắc, cụ thọ ngũ giới danh vi mãn phần ưu-bà-tắc.” Để thuận tiện cho việc trình bày, bài viết này chỉ đề cập đến ưu-bà-tắc nhưng xin được hiểu là nói chung cho cả ưu-bà-di, có nghĩa là cả hai giới nam nữ Phật tử tại gia.

trọng là phải luôn ghi nhớ, khi đã thọ giới thì phải nghiêm trì cho đến suốt đời, nhất quyết không vì bất cứ lý do gì mà hủy phạm giới.

Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với những người cư sĩ nào tự xét thấy hoàn cảnh sống của mình hiện tại không cho phép giữ được trọn vẹn năm giới. Người ấy có thể chỉ phát nguyện thọ trì những giới nào xét thấy có thể giữ được trọn vẹn, không hủy phạm. Điều này vẫn được cho phép, và tốt hơn là thọ trì đủ năm giới nhưng rồi sau đó lại không nghiêm trì được mà hủy phạm giới đã thọ trì.

Chúng ta cần biết rằng, nếu như công đức của việc trì giới là hết sức lớn lao, thì việc phá giới cũng là một nhân xấu ác vô cùng nguy hại. Người phá giới là tự mình cắt đứt nhân duyên với giới luật thiêng liêng của chư Phật, tự ngăn trở con đường trong tương lai. Bởi vì nhân duyên phá giới nên sẽ rất khó khăn để gặp lại và được thọ trì giới luật nhằm tu tập hướng đến sự giải thoát.

Về công đức của người thọ trì năm giới, Tứ phân luật san bồ tỳ cơ yết-ma dẫn kinh văn nói rằng: “Nếu có thiện nam tử bố thí cho chúng sanh trong khắp bốn cõi thiên hạ, dùng đủ bốn món thiết yếu¹ để cúng dường trong suốt một trăm năm, công đức đó cũng không thể sánh bằng người trì giới trong một ngày một đêm.”² Nếu chưa thấu hiểu được ý nghĩa, chúng ta sẽ cảm thấy quả thật rất khó tin được lời này. Tuy nhiên, sự thật đúng là như vậy. Bởi vì công đức của sự bố thí cho người khác dù lớn lao đến đâu cũng chỉ mang lại cho chúng ta những lợi ích về vật chất tương ứng, có thể giúp ta được hưởng thụ sung sướng khoái lạc trong

¹ Nguyên bản dùng “tứ sự” để chỉ 4 nhu cầu thiết yếu là thức ăn uống, y phục, chỗ ngủ nghỉ và thuốc men trị bệnh.

² Sách đã dẫn, nguyên văn: “有善男女布施滿四天下眾生四事供養盡於百年，不如一日一夜持戒功德。 - Hữu thiện nam tử bố thí mãn tứ thiên hạ chúng sanh tứ sự cúng dường tận ư bách niên, bất như nhất nhật nhất dạ trì giới công đức.”

nhiều đời nhiều kiếp, nhưng đó vẫn là sự xoay chuyển mãi mãi trong luân hồi sanh tử để thọ nhận quả báo phúc đức. Trong khi đó, công đức của việc trì giữ giới luật do Phật chế định là công đức giải thoát, là nền tảng căn bản giúp chúng ta có thể tu tập đạo giải thoát, mà kết quả cuối cùng là chấm dứt hoàn toàn khổ đau trong sanh tử luân hồi. Do vậy, nếu đem công đức của sự bố thí vật chất để so với công đức của sự giữ giới thì rõ ràng là không thể sánh bằng.

Về nguyên tắc, việc thọ giới nhất thiết phải có thầy truyền thụ, không phải chỉ đọc hiểu rồi có thể tự mình làm theo. Hơn thế nữa, trước khi được thầy truyền giới, người thọ giới phải phát tâm quy y Tam bảo: Phật, Pháp và Tăng-già. Điều này nhằm xác định rõ mục đích của việc thọ giới là để tu tập theo Phật pháp. Mặc dù tự thân việc giữ giới có thể giúp chúng ta trở thành người hiền thiện, không phạm vào những việc xấu ác, nhưng đó không phải mục đích cuối cùng. Mục đích cao hơn của người Phật tử khi thọ giới là để có được một nền tảng giới hạnh tốt đẹp giúp tu tập các pháp môn do Phật truyền dạy. Người giữ giới mà không tu tập theo lời Phật dạy thì cũng không thể dựa vào đâu để có được sự giải thoát, an lạc. Do đó mà việc thọ trì giới luật phải được đặt trên căn bản đã quy y Tam bảo, đã phát nguyện học tập và làm theo những lời Phật dạy.

Việc truyền giới cũng phải tuân theo những nghi thức nhất định, thường là để xác định rõ người muốn thọ giới (giới tử) có đủ điều kiện để thọ nhận giới và đồng thời cũng có sự phát tâm tự nguyện thọ giới. Nghi thức truyền giới nghiêm trang có ít nhất là 2 mục đích chính.

Thứ nhất là củng cố quyết tâm của người thọ giới, để thấy rằng đây là một sự phát nguyện thiêng liêng, quan trọng, cần phải được duy trì trong suốt cuộc đời mình, không phải việc chỉ nhất thời ngẫu hứng nêu ra rồi có thể tùy tiện quên đi. Việc thực hiện nghi thức thọ giới nghiêm trang cho phép người thọ giới có cơ hội cân nhắc từng điều

giới trước khi trả lời vị thầy truyền giới, khẳng định là mình có thể vâng giữ giới suốt đời.

Thứ hai là xác lập mối quan hệ chặt chẽ giữa vị giới sư truyền giới và người giới tử thọ giới. Người thọ giới phải tôn kính vâng theo lời dạy của vị giới sư, tự phát nguyện trọn đời không làm trái lời dạy của thầy. Trong khi đó, vị giới sư có trách nhiệm, bổn phận phải truyền dạy, giảng giải cho người thọ giới hiểu đúng và hành trì đúng theo tinh thần giới luật đã được trao truyền.

Như vậy, nếu người thọ giới không có sự kiên tâm hành trì, hủy phạm giới luật thì lỗi này thuộc về giới tử. Nhưng nếu vị thầy không giảng giải kỹ, không hướng dẫn đầy đủ, khiến cho người thọ giới không hiểu đúng ý nghĩa, tinh thần của các điều giới, từ đó dẫn đến việc hành trì sai lệch, hoặc quá chấp chặt, hoặc quá buông thả, thì những điều này sẽ có một phần lớn là lỗi của vị giới sư.

Sở dĩ cần đề cập đến mối quan hệ thầy trò trong việc thọ giới là vì chúng ta không thể nào phủ nhận một thực tế đã và đang diễn ra hiện nay. Đó là việc tổ chức thọ giới đồng loạt cho hàng trăm giới tử - thậm chí nhiều hơn - trong cùng một dịp, và do đó vị thầy truyền giới thường khi rất ít có cơ hội trực tiếp gặp gỡ người được truyền giới, nên việc giảng giải, hướng dẫn thường chỉ được thực hiện một cách chung chung, khó lòng giải tỏa được hết những thắc mắc riêng trong từng trường hợp của người thọ giới. Và một khi người thọ giới không thể thấu hiểu cặn kẽ về ý nghĩa của giới thì sự hành trì rất dễ có sự sai lệch. Trong trường hợp đó, do mối quan hệ thiếu chặt chẽ giữa thầy trò, nên vị thầy cũng khó lòng phát hiện để uốn nắn, dẫn dắt kịp thời.

Tuy nhiên, trong điều kiện xã hội hiện nay thì thực tế này lại không thể tránh khỏi. Thậm chí đã có nhiều vị thầy tổ chức quy y và truyền giới “online”, nghĩa là thầy trò không hề trực tiếp gặp nhau. Hoặc “cẩn thận” hơn một

chút thì người muốn thọ giới đăng ký online, rồi đến ngày thọ giới sẽ về chùa dự lễ và nhận “giấy chứng nhận”. Trong những trường hợp này, người thực tâm muốn quy y Tam bảo, thọ trì giới luật cũng không thể làm gì khác hơn là chấp nhận những “nghi thức online” như vậy. Tuy nhiên, nếu còn có lựa chọn khác, chẳng hạn như có thể tìm đến một vị thầy nào khác để được trực tiếp truyền giới và nhận được sự dạy dỗ, hướng dẫn của thầy thì chắc chắn sẽ tốt hơn.

Và trong trường hợp bất khả kháng, nghĩa là không đủ nhân duyên để có được một vị thầy dẫn dắt trực tiếp, thì người cư sĩ nên hết sức nỗ lực tự mình tìm hiểu những ý nghĩa của việc thọ trì giới luật như chúng tôi trình bày ở đây, để có thể chắc chắn không hành trì sai lệch với những lời Phật dạy.

IV. Về sự tướng của năm giới

Năm điều giới mà chúng ta tiếp cận ngày nay tuy là do đức Phật chế định, nhưng sự truyền trao lại phải thông qua ngôn ngữ diễn đạt, vì chúng ta không thể nào được trực tiếp nhận lãnh từ kim khẩu của Đức Thế Tôn. Do vậy mà sự giảng giải của một vị thầy là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, như đã nói, nếu không đủ nhân duyên được thầy giảng giải, chúng ta cũng phải cố gắng tự mình tìm hiểu để có sự hành trì đúng đắn. Chỉ như vậy ta mới có thể nhận được những lợi ích chân thật từ việc quy y và thọ giới. Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xét qua về mặt sự tướng của năm giới mà người cư sĩ thọ trì.

1. Suốt đời lia xa việc giết hại sinh mạng

Bản Hán văn chỉ nói đơn giản là “ly sát sanh - 離殺生”. Tuy nhiên, tìm hiểu sâu hơn thì các nhà Hán dịch đã chuyển tải nơi đây một ý niệm rộng lớn hơn trong Phạn ngữ là ahimsā, mang nghĩa là “bất hại”, là không làm hại. Như vậy, phạm vi của điều giới này cần được hiểu rộng

hơn theo ý nghĩa “không làm tổn hại”. Không chỉ việc cướp đi mạng sống của một chúng sanh mới là phạm giới, mà ngay cả việc đánh đập, xô đẩy, gây tổn hại hoặc khó khăn cho sự sinh sống của một chúng sanh cũng chính là phạm vào điều giới này. Đây cũng chính là tinh thần từ bi, tôn trọng sự sống của đạo Phật.

Về hình thức phạm giới, không chỉ việc tự mình thực hiện các hành vi gây tổn hại đến sự sống mới là phạm giới. Kinh Ưu-bà-tắc giới dạy rằng: “Nếu người cư sĩ không tự mình làm việc ác, không sai khiến chỉ bảo người khác làm việc ác, trong tâm không nghĩ việc ác, đó gọi là theo đúng chánh pháp.”¹

Kinh Phạm võng nói chi tiết hơn về các trường hợp phạm giới: “Nếu như tự mình giết hại, sai khiến chỉ bảo người khác giết hại, dùng phương tiện khen ngợi khuyến khích việc giết hại, thấy người khác làm việc giết hại mà vui mừng theo, hoặc thậm chí là nguyện rửa muốn cho [chúng sanh khác] chết đi.”² Hết thảy những chi tiết nêu ra ở đây, nếu người cư sĩ đã thọ giới mà phạm vào thì đều xem là phạm giới.

2. Suốt đời lia xa việc lấy của không cho

Khái niệm “lấy của không cho” (bất dữ thủ) được dùng để chỉ chung việc chiếm hữu bất cứ điều gì thuộc sở hữu của người khác mà không phải do họ tự nguyện trao tặng

¹ Ưu-bà-tắc giới kinh (優婆塞戒經), 7 quyển, do ngài Đàm-vô-sấm (曇無讖譯) dịch sang Hán ngữ, nguyên văn: “若優婆塞自不作惡不教他作心不念惡, 名如法住。 - Nhược ưu-bà-tắc tự bất tác ác, bất giáo tha tác, tâm bất niệm ác, danh như pháp trụ.” Xem Đại Chánh tạng, Tập 24, số 1488, trang 1064, tờ c, dòng 8-9.

² Phạm võng kinh (梵網經), 2 quyển, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch sang Hán ngữ, nguyên văn: “若自殺教人殺方便讚歎殺見作隨喜, 乃至呪殺。 - Nhược tự sát, giáo nhân sát, phương tiện tán thán sát, kiến tác tùy hỷ, nãi chí chú sát.” Xem Đại Chánh tạng, Tập 24, số 1484, trang 1004, tờ b, dòng 16-18.

cho mình. Đây thực sự là một khái niệm rất rộng. Trong thế giới đối đãi mà chúng ta đang sống, bất kỳ một giá trị vật chất hay tinh thần nào mà ta có thể nhận biết được, nếu không phải “của ta” thì hầu như đều là thuộc về một ai đó. Nếu không thuộc về sở hữu cá nhân thì cũng là thuộc về của cộng đồng, của đất nước... thậm chí có những giá trị thuộc về nhân loại cũng không nằm ngoài khái niệm này. Do vậy, nếu không được trao tặng hoặc là nhận được từ sự trao đổi, mua bán, thì người cư sĩ đã thọ giới tuyệt đối không được chiếm hữu bất kỳ giá trị vật chất hay tinh thần nào khác không thuộc về mình.

Nếu hiểu đúng theo cách này thì không chỉ việc trộm cắp, cướp bóc hay lừa gạt của người khác mới là phạm giới, ngay cả những việc tưởng chừng là bình thường như sử dụng hoang phí nguồn nước sạch, hủy hoại môi trường qua việc xả thải v.v... cũng chính là phạm giới. Vì sao vậy? Vì đó là những nguồn tài nguyên chung thuộc về nhân loại, trong đó có một phần của bản thân chúng ta. Nếu chúng ta hoang phí hay hủy hoại những nguồn tài nguyên chung đó, tức là ta đã xâm phạm đến phần thuộc về người khác. Và chính những hành vi xâm phạm như vậy của nhiều người, chắc chắn sẽ mang đến hệ quả xấu mà cả nhân loại phải gánh chịu.

Hoặc như trong công việc hằng ngày, nếu chúng ta được trả tiền để thực hiện công việc cho công ty, nhưng lại đến sở làm trễ giờ hoặc sử dụng thời gian làm việc để nói chuyện riêng tư v.v... Đó cũng chính là phạm giới, vì đã “không cho mà lấy” một quãng thời gian thuộc về người khác, người đã trả tiền công cho chúng ta. Nói rộng hơn, việc trốn thuế hay né tránh bớt những khoản thuế phải đóng cho chính phủ cũng là phạm giới, bởi vì số tiền thuế đó lẽ ra phải được nộp đủ để phục vụ cộng đồng, nghĩa là thuộc về nhiều người khác, nhưng ta đã chiếm hữu để sử dụng cho riêng mình.

Về hình thức phạm giới, có thể hiểu tương tự như những ý nghĩa đã trình bày trong giới thứ nhất.

3. Suốt đời lià xa việc tà dâm

Thế giới của chúng ta vốn thuộc về Dục giới. Chúng sanh được sanh ra từ dục và chịu sự chi phối của dục tình trong đời sống. Cho nên, chỉ trừ những bậc xuất gia đã hoàn toàn diệt dục, còn người cư sĩ trong cuộc sống tại gia thì không thể. Do vậy, điều giới này dành cho cư sĩ, chỉ giới hạn trong phạm vi ngăn cản những gì gọi là “tà dâm”, có nghĩa là những mối quan hệ tình dục bất chánh, mà nói cụ thể hơn là quan hệ tình dục với người không phải vợ hoặc chồng mình.

Như vậy, theo ý nghĩa của điều giới này thì ngay cả khi hai người độc thân, không bị ràng buộc bởi bất kỳ mối quan hệ hôn nhân nào, nhưng nếu họ chưa chính thức trở thành vợ chồng của nhau mà có quan hệ tình dục thì vẫn gọi là tà dâm, vẫn là phạm giới. Điều này hoàn toàn khác với lối suy nghĩ phóng túng hiện nay đang phổ biến trong lớp người trẻ của phương Tây - và thật ra cũng đã lan truyền sang đến phương Đông. Đối với họ, việc “sống thử” giữa hai người chưa phải vợ chồng là chuyện hết sức bình thường. Tuy nhiên, nếu nhìn từ góc độ xã hội, chúng ta cũng dễ dàng thấy được rằng quan niệm phóng túng, buông thả đó thật ra là không bình thường chút nào. Những cuộc tranh cãi gần như không có hồi kết về “quyền phá thai” ở Hoa Kỳ và nhiều nước phương Tây hiện nay không gì khác hơn là hệ lụy của nếp sống buông thả đó. Nếu con người chịu khép mình trong một khuôn khổ hợp lý để kiểm soát ham muốn của mình, thì chắc chắn sẽ giảm thiểu được rất nhiều kết quả không mong muốn. Khi người ta hành xử ngược lại, chỉ biết chạy theo những lạc thú nhất thời, thì tất yếu họ phải trả giá bằng việc đánh mất đi những niềm hạnh phúc chân thật.

Người cư sĩ đã thọ giới phải thường chiêm nghiệm, suy ngẫm về điều này. Giữ giới không tà dâm là bảo vệ hạnh phúc của tự thân, hạnh phúc của gia đình mình và đồng thời cũng là bảo vệ được hạnh phúc cho gia đình người khác. Có thể nói, đây không chỉ là vấn đề của mỗi cá nhân mà còn là vấn đề chung của toàn xã hội.

Về hình thức phạm giới, có thể hiểu tương tự như trong giới thứ nhất.

4. Suốt đời lia xa việc nói dối

Nói dối, theo ý nghĩa đơn giản nhất là nói không đúng sự thật. Sự trung thực là yêu cầu trước tiên trong giao tiếp. Lời nói không đúng sự thật thì sớm muộn gì cũng sẽ đánh mất niềm tin nơi người nghe. Và khi không được tin tưởng thì lời nói của một người cho dù hoa mỹ đến đâu cũng sẽ không còn có bất kỳ giá trị nào.

Tuy rằng lời nói đúng sự thật chưa hẳn đã là lời tốt đẹp hay mang đến lợi lạc cho người khác, nhưng đây chính là điểm khởi đầu quan trọng trong sự tu tập. Lời chân thật sẽ tạo được niềm tin nơi người nghe, và khi người nghe đã có niềm tin thì những lời tốt đẹp mới có thể được tiếp nhận. Có câu châm ngôn rằng: *“Nói đúng trước khi nói hay.”* Tất nhiên, nếu có thể nói lời vừa hay vừa đúng thì đó là điều tốt nhất. Nhưng nếu phải lựa chọn giữa một trong hai, thì lời nói đúng thật nên được chọn. Người nói dối chỉ có thể bị chê bai, nhưng người nói không đúng sự thật thì đánh mất hoàn toàn niềm tin nơi người nghe.

Người cư sĩ giữ giới luôn chọn nói đúng theo sự thật. Từ căn bản của sự nói thật rồi mới có thể dần dần phát triển để có thể nói ra những lời hòa ái, những lời hòa giải, kết nối, cũng như những lời giúp xoa dịu, giảm nhẹ khổ đau cho người khác. Nếu đã là những lời nói dối thì cho dù có dụng ý tốt đẹp gì cũng khó lòng đạt được.

Mặt khác, những người xấu ác thường rất sợ sự thật, bởi sự thật luôn phơi bày sự gian ác của họ. Ngược lại, người hiền thiện thì không có gì phải che giấu, do đó việc nói đúng sự thật đối với họ luôn là chuyện dễ dàng. Cho nên, từ bỏ việc nói dối là bước khởi đầu quan trọng để có thể tu tập các pháp lành.

Về hình thức phạm giới, có thể hiểu tương tự như đã trình bày trong giới thứ nhất, như không tự mình nói dối, không sai khiến, khuyên bảo người khác nói dối v.v...

5. Suốt đời lià xa việc uống rượu

Uống rượu (ấm tửu) là khái niệm được dùng để chỉ chung tất cả các loại thức uống gây say nghiện, như các loại rượu trắng, rượu vang, rượu nếp, bia lon, bia chai... Vì gây say nên các loại thức uống này khiến ta mất đi sự tỉnh táo, sáng suốt, kích thích ta làm những việc sai trái, đánh mất lý trí... Vì gây nghiện nên khi đã làm quen với những loại thức uống này ta sẽ rất khó từ bỏ, sẽ phải thường xuyên sử dụng để thỏa mãn cơn nghiện, và điều này làm tăng thêm tác hại.

Trong điều kiện hiện nay, những chất gây say nghiện không chỉ là các loại rượu bia, mà còn phải kể thêm đến những chất thuộc họ hàng ma túy, những loại thuốc hút, chích... vì tác dụng gây say nghiện của chúng còn mạnh hơn, nguy hiểm hơn rất nhiều lần. Người cư sĩ thọ giới này phải tránh xa tất cả.

Về hình thức phạm giới, có thể hiểu tương tự như trình bày ở giới thứ nhất.

V. Về tinh thần của năm giới

Những sự tướng như đã trình bày trên là có thể nhìn thấy và được nhận hiểu qua ý nghĩa của từ ngữ. Tuy nhiên, để việc thọ trì năm giới thực sự mang lại lợi ích lớn lao

nhất, chúng ta cần phải tìm hiểu sâu rộng hơn về tinh thần, hay nói cách khác là nội hàm được hàm chứa trong mỗi điều giới.

Về giới thứ nhất, không giết hại, nội hàm ở đây chính là tinh thần từ bi của đạo Phật. Người cư sĩ thọ trì giới này không chỉ để ngăn ngừa mọi hành vi gây tổn hại đến sự sống của chúng sanh, mà còn là để nuôi dưỡng, vun bồi lòng từ bi, và chính sự nuôi dưỡng lòng từ bi mới mang lại thêm lợi ích lớn lao hơn nữa. Việc trì giới là nền tảng cho sự tu tập nuôi dưỡng lòng từ bi. Chúng ta có thể hình dung giống như một người cày bừa, dọn sạch một mảnh đất để gieo trồng hoa màu. Việc thọ trì giới luật chính là cày bừa dọn sạch mảnh đất thân tâm; việc nuôi dưỡng lòng từ bi chính là gieo trồng hoa màu lên mảnh đất đó. Do vậy, nếu chỉ dừng lại ở sự nghiêm trì giới luật thì tuy vẫn được nhiều công đức, lợi lạc, nhưng không thể so sánh được với người tiếp tục vun bồi nuôi dưỡng tâm từ bi. Người giữ giới và nuôi dưỡng tâm từ bi sẽ đạt được những lợi lạc lớn lao nhất từ Phật pháp. Không chỉ là tránh xa sự giết hại sinh mạng, người nuôi dưỡng tâm từ bi còn sẽ nỗ lực hết sức mình để bảo vệ sự sống của muôn loài.

Khi phân tích như vậy, ta sẽ thấy việc ăn chay cũng chính là nằm trong tinh thần của giới không giết hại. Trong kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 4, phẩm Tánh Như Lai, đức Phật dạy: *“Từ nay về sau ta không cho phép các đệ tử Thanh văn ăn thịt. Khi nhận ở người đàn việt¹ món thịt hiến cúng, nên quán tưởng đó như thịt con mình.”* Khi Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi vì sao Phật không cho phép ăn thịt, đức Phật giải thích: *“Kẻ ăn thịt làm dứt mất hạt giống đại từ.”* Vị Bồ Tát này lại thưa hỏi: *“Vậy tại sao lúc*

¹ Đàn việt, tức là thí chủ, người hiến cúng phẩm vật cho người tu hành. Chữ đàn (檀) là nói tắt của đàn-na (dana), tức là bố thí, cúng dường; việt (越) là vượt qua, vượt thoát, với ý nghĩa nhờ công đức bố thí cúng dường mà có thể kết duyên cùng Phật pháp để được tu tập đạo giải thoát.

trước Như Lai cho phép tỳ-kheo ăn ba loại tịnh nhục?”¹
Đức Phật đã trả lời: “*Ca-diếp! Việc cho phép ăn ba loại tịnh nhục là tùy theo sự việc mà hạn chế dần dần.*”²

Như vậy, chúng ta có thể thấy rõ việc đức Phật cho phép ăn ba loại tịnh nhục trong giai đoạn ban đầu lập giáo chỉ là phương tiện, và khi chúng sanh đã thấm nhuần giáo pháp, Phật mới chỉ dạy ý nghĩa rốt ráo là phải ăn chay để nuôi dưỡng tâm từ bi.

Vấn đề cần nêu ra ở đây là, như vậy nếu người cư sĩ thọ trì năm giới nhưng chưa thể ăn chay hoàn toàn, có phải là phạm giới hay không?

Về nguyên tắc, nếu xét theo ý nghĩa “*khuyến khích người khác làm hoặc thấy người khác làm mà vui theo*” thì việc ăn thịt đúng là phạm giới. Vì sao vậy? Nếu không có người ăn thịt thì con vật sẽ không bị giết hại. Khi chúng ta trả tiền mua thịt, đó chính là trả tiền thuê người khác giết con vật để có thịt phục vụ bữa ăn của ta. Tương tự như vậy, ta cũng đang trả tiền thuê người khác săn bắn, đánh bắt tôm, cua, cá, mực hoặc bẫy chim... để cung cấp cho sở thích ăn uống của chúng ta.

Tuy nhiên, nếu xem xét vấn đề trong thực tế thì với thói quen đã từ lâu đời, rõ ràng là thật khó để người cư sĩ vừa mới thọ trì năm giới mà có thể từ bỏ ngay việc ăn thịt để chuyển sang ăn chay hoàn toàn. Do vậy, dựa theo lời Phật dạy “*là tùy theo sự việc mà hạn chế dần dần*” thì chúng ta cũng có thể vận dụng để giải quyết vấn đề khó khăn này.

¹ Ba loại tịnh nhục, tức là thịt của con vật mà người ăn không nhìn thấy lúc bị giết, không nghe tiếng kêu khi bị giết và không biết, không nghi rằng con vật ấy bị giết vì để có thịt cho mình ăn. Trong thời gian ban đầu, đức Phật cho phép các vị tỳ-kheo ăn ba loại thịt này.

² Kinh Đại Bát Niết-bàn, Tập 1, quyển 4, bản Việt dịch của Nguyễn Minh Tiến, NXB Liên Phật Hội, California, 2019. Xem bản Hán văn trong Đại Chánh tạng, Tập 12, kinh số 374.

Điều đó có nghĩa là, nếu như quý vị có thể nhất thời từ bỏ thói quen xưa cũ, chuyển sang ăn chay thuần tịnh sẽ là điều tốt nhất. Trong trường hợp không thể làm được như vậy, chúng ta có thể nỗ lực để hạn chế, giảm thiểu dần dần theo nhiều cách. Chẳng hạn ta có thể tập ăn chay trong mỗi tháng 2 ngày, 6 ngày hoặc 10 ngày tùy theo tâm nguyện. Hoặc ta cũng có thể tập thay đổi dần dần thực đơn hàng ngày, thay vì ăn uống cầu kỳ với nhiều món thịt cá tôm cua, ta sẽ giảm dần đi và xen vào đó các món chay... Nếu có thể kiên trì thực hiện như vậy, chắc chắn đến một ngày nào đó ta sẽ có thể dễ dàng chuyển sang ăn chay hoàn toàn. Và nếu người cư sĩ sau khi thọ giới nỗ lực theo hướng như vậy thì có thể nói là không phạm giới, không bị mất giới, nhưng vì việc giữ giới chưa trọn vẹn theo tinh thần giới luật nên gọi là “*khuyết giới*” (缺戒), nghĩa là giới hạnh còn khiếm khuyết, chưa được hoàn toàn thanh tịnh.

Chúng ta có thể hình dung giới hạnh giống như một viên ngọc quý sáng đẹp, và vì khuyết giới nên trên viên ngọc sáng đẹp ấy sẽ có những vết trầy xước, những vết bám bẩn, khiến cho mất đi phần nào vẻ đẹp, làm giảm giá trị của viên ngọc ấy. Tuy nhiên, nếu chúng ta kiên trì mài giũa, gột rửa, chắc chắn sẽ có một ngày viên ngọc ấy trở nên hoàn toàn sáng đẹp. Cũng vậy, với sự nỗ lực tu tập kiên trì, một ngày nào đó giới hạnh của chúng ta sẽ trở nên hoàn toàn thanh tịnh.

Những ý nghĩa vừa trình bày như trên cũng có thể được vận dụng vào các điều giới khác. Chẳng hạn như việc “lấy của không cho”, nếu phân tích một cách chi ly cũng không phải dễ dàng giữ theo trọn vẹn. Trong thực tế, có nhiều hoàn cảnh phức tạp mà đôi khi chúng ta cũng rất khó tự mình xác định đúng sai. Khoảng năm 2012, một Phật tử thuần thành ở miền Tây Nam Bộ sau khi đọc nhiều sách Phật học của tôi đã xin được đến nhà thăm viếng. Khi ấy tôi còn đang ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Trong câu chuyện,

anh kể lại về thời gian kinh doanh, có những khi anh nhập hàng vào và vì một số lý do ngoài ý muốn nên kéo dài thời gian xuất hàng đi. Thế rồi tình cờ lúc đó giá hàng hóa tăng cao đột ngột, và vì thế số tiền lãi khi bán hàng ra cũng tăng thêm rất nhiều so với bình thường. Anh đặt câu hỏi rằng như thế có phạm giới không? Có phải là đã thu lợi nhuận quá nhiều từ người mua hàng hay không? Nhưng theo quy luật của thương trường, anh cũng không thể bán hàng ra với giá quá thấp hơn so với giá bán của những người khác, vì như vậy bị xem là “phá giá”, sẽ ảnh hưởng đến các nhà buôn khác. Tôi giải thích với anh rằng, nếu anh không khởi tâm tham lam đầu cơ tích trữ để chờ giá lên, mà đó chỉ là sự việc tình cờ thì anh hoàn toàn không phạm giới. Hơn nữa, số tiền lãi anh kiếm được nhiều hơn trong trường hợp này là chính đáng, không phải do chèn ép người mua mà có. Nếu thấy đó là một khoản lợi nhuận quá cao, anh có thể tự nguyện phát tâm chia sẻ với những người khó khăn qua các công việc từ thiện như giúp đỡ người nghèo khó, già yếu, bệnh tật...

Trong những trường hợp khác, chúng ta cũng có thể dựa vào sự khởi tâm để xác định mình có phạm giới hay không. Nếu ta khởi tâm tham muốn, cố ý tìm cách chiếm hữu của người khác thì rõ ràng là phạm giới. Nếu ta không khởi tâm tham lam, chỉ hành xử đúng theo quy ước thông thường thì lợi nhuận thu được từ người khác là chính đáng thông qua sự trao đổi thỏa thuận chứ không phạm giới.

Đối với giới “tà dâm” thì yếu tố khởi tâm ham muốn càng quan trọng hơn, thậm chí là yếu tố quyết định. Ngay khi có sự khởi tâm ham muốn tà dâm, phải nhận biết ngay để nỗ lực buông bỏ. Nếu ngược lại không thấy biết đó là tà dâm mà vẫn tiếp tục nuôi dưỡng tâm niệm ham muốn, buông thả phóng túng theo sự ham muốn đó thì là phạm giới, ngay cả khi hành vi tà dâm chưa thực hiện được.

Về giới “nói dối”, thoát nghe có vẻ như khá dễ dàng, nhưng thật ra lại là giới dễ bị “khuyết giới” nhất, bởi trong sinh hoạt hằng ngày dường như luôn có rất nhiều trường hợp mà chỉ cần thiếu tỉnh giác là chúng ta sẽ vướng ngay vào điều giới này. Tất nhiên hầu hết những trường hợp đó đều không nghiêm trọng đến mức phạm giới, chẳng hạn như những lời nói đùa, hoặc do vô tình mà nội dung không hoàn toàn đúng sự thật... Tuy nhiên, muốn cho giới hạnh được trọn vẹn, chúng ta không thể không thường xuyên chú ý để tu tập, sửa đổi những thói quen nhỏ nhặt liên quan đến giới này. Chính vì vậy, đây cũng là điều giới giúp chúng ta rèn luyện, hoàn thiện được nhiều nhất trong sự tu dưỡng tâm tánh.

Về điều giới “uống rượu”, xem ra cũng phức tạp không kém điều giới thứ nhất. Trong cuộc sống người cư sĩ tu tập tại gia vẫn còn ràng buộc với nhiều mối giao tiếp trong xã hội, chúng ta có nhiều trường hợp rất khó lòng giữ được trọn vẹn giới này. Tuy nhiên, quan trọng hơn hết vẫn chính là thói quen lâu ngày, luôn kìm hãm chúng ta trước sự thay đổi hoàn toàn. Do vậy, để dứt bỏ hoàn toàn việc uống rượu bia, chúng ta thường cũng không có cách nào khác hơn *“là tùy theo sự việc mà hạn chế dần dần”* như lời Phật đã dạy. Điều quan trọng là một khi còn chưa dứt bỏ được thì phải luôn nhớ biết rằng mình còn đang khuyết giới. Sự tỉnh giác tự nhận biết như vậy sẽ là động lực thường xuyên giúp ta từ bỏ dần dần thói quen cũ và chắc chắn sẽ có một ngày có thể từ bỏ được hoàn toàn.

VI. Hai khuynh hướng cực đoan

Quy y Tam bảo và thọ trì năm giới là bước căn bản đầu tiên mà bất cứ người Phật tử nào cũng phải trải qua. Tuy vậy, như đã nói trên, hoàn cảnh thực tế hiện nay là có không ít người Phật tử không có được điều kiện gần gũi bậc minh sư để được hướng dẫn cận kề, chỉ ly trên con

đường tu tập, và nhất là về ý nghĩa cũng như phương thức thọ trì năm giới. Chính thực tế này đã dẫn đến ít nhất là hai khuynh hướng cực đoan, thái quá trong việc nhận hiểu và hành trì năm giới. Người cư sĩ cần nhận biết và tránh đi những khuynh hướng này thì con đường tu tập mới có thể được dung hòa, đúng hướng và mang lại kết quả tốt đẹp, lợi lạc cho bản thân cũng như cho người khác.

1. Khuynh hướng chấp chặt

Có rất nhiều người cư sĩ khi phát tâm quy y Tam bảo, thọ trì năm giới thì tín tâm mạnh mẽ, nhiệt huyết tràn đầy. Khi nhìn thấy được những khổ đau, phiền não dấy dậy trong cuộc sống, nay được tiếp cận với Phật pháp, họ như nhìn ra được cả một khoảng trời cao rộng, một con đường tốt đẹp dẫn đến sự thoát ly mọi khổ não. Trong tâm trạng đó, tất nhiên là họ luôn mong muốn làm tất cả mọi việc theo đúng lời Phật dạy, nỗ lực hết sức mình để có thể nhanh chóng thoát khổ.

Những vị này thường trân quý sự tu tập và tin chắc rằng muốn tu tập có kết quả thì nhất thiết phải theo đúng lời Phật dạy. Họ vận dụng cách nhìn này vào năm điều giới mà cho rằng nếu không nghiêm giữ được trọn vẹn năm giới thì không thể dựa vào đâu để tu tập thành tựu. Chính vì vậy, các vị này có khuynh hướng nhận hiểu về năm giới như những điều luật nghiêm khắc mà người Phật tử tuyệt đối không được vi phạm vào. Chúng tôi gọi cách nhận hiểu về giới như thế này là khuynh hướng chấp chặt.

Vì chấp chặt nên đối với các vị theo khuynh hướng này chỉ có đúng hoặc sai, làm được hay không làm được mà thôi. Lấy ví dụ như các vị này hiểu về điều giới thứ nhất là không giết hại sinh mạng, không gây tổn hại đến sự sống của mọi chúng sanh, như vậy tất nhiên việc ăn thịt chúng sanh là điều không thể chấp nhận được. Họ cho rằng, thật hoàn toàn vô lý khi chúng ta một mặt tuyên bố là tôn trọng

sự sống, là không giết hại sinh mạng, nhưng mặt khác lại cứ tiếp tục vô tư cắt xẻ thân thể chúng sanh, chiên xào nấu nướng những món ăn với máu thịt chúng sanh, và hơn thế nữa còn cho đó là thơm ngon, là bổ dưỡng!

Chúng ta cần thấy rằng, những lập luận như trên hoàn toàn đúng đắn, không có gì sai trái. Nhưng vấn đề ở đây là khi chúng ta nhận hiểu về năm giới như những khuôn mẫu đạo đức phải tuân theo hoàn toàn, thì khi vận dụng những khuôn mẫu đó vào thực tế đời sống chúng ta sẽ vấp phải một số những giới hạn nhất định. Những giới hạn này là tất yếu, là có thật, do vậy ta không thể phủ nhận. Tuy chúng ta vẫn phải đối diện và vượt qua những giới hạn đó, nhưng vượt qua như thế nào mới chính là vấn đề cần suy ngẫm, chiêm nghiệm. Nếu chúng ta thiết lập một mục tiêu cực kỳ tốt đẹp nhưng trong thực tế ta lại không đủ khả năng thực hiện hoàn thành mục tiêu đó, hoặc chỉ có thể thực hiện trong một thời gian ngắn rồi buông bỏ, thì rõ ràng mục tiêu đó là không thực tiễn.

Trong việc thọ trì năm giới cũng vậy. Tất cả chúng ta đều mong muốn sự hoàn thiện, nhưng trước khi đạt đến sự hoàn thiện, chúng ta phải chấp nhận vượt qua một giai đoạn chưa hoàn thiện. Đây là tiến trình hợp lý, và sự hợp lý này cho phép chúng ta tiến bước dài lâu, kiên trì trên con đường tu tập chứ không chỉ nỗ lực qua một thời gian ngắn ngủi rồi bỏ cuộc.

Trong kinh điển vẫn còn ghi lại những ví dụ minh họa rất rõ ràng cho quan điểm của đức Phật về vấn đề này. Thập tụng luật, quyển 4, kể rằng Đề-bà-đạt-đa từng đề nghị với đức Phật 5 quy định đối với các tỳ-kheo, trong đó có việc buộc tất cả các tỳ-kheo phải suốt đời ăn chay.¹ Với

¹ Thập tụng luật, sách đã dẫn. Nguyên văn: “汝盡形壽受著衲衣。盡形壽受乞食法。盡形壽受一食法。盡形壽受露地坐法。盡形壽受斷肉法。汝等行是五法疾得涅槃。 - Nữ tỳ tận hình thọ thụ trước nạp ý, tận hình thọ thụ khát thực pháp, tận hình thọ thụ nhất thực pháp, tận hình thọ

quan điểm “*tùy theo sự việc mà hạn chế dần dần*”, đức Phật đã bác bỏ đề nghị này. Ngài khuyến khích các tỳ-kheo có thể thực hành theo nếu muốn, nhưng không chấp nhận việc xem đây là những điều bắt buộc cho mọi tỳ-kheo.

Quan điểm “*hạn chế dần dần*” này cũng nên được vận dụng với tất cả các điều giới, các mục tiêu tu tập dài hạn của chúng ta. Và đây mới chính là phương cách thích hợp, hài hòa. Bởi khi chúng ta thực hành một cách quá cứng nhắc, quá chấp chặt, thì nguy cơ buông bỏ khi không còn đủ sức theo đuổi mục tiêu là rất cao. Cũng giống như sợi dây đàn, nếu độ căng vừa phải thì có âm thanh hay và chơi được lâu dài, nhưng nếu căng quá thì sẽ dễ bị đứt.

2. Khuynh hướng buông thả

Trái ngược với khuynh hướng chấp chặt là khuynh hướng buông thả. Khuynh hướng này có nghĩa là xem các điều giới do Phật chế định như những lời khuyên dạy, có thể làm được đến đâu cũng tốt, chưa làm được thì cứ... để đó.

Cách hiểu và thực hành như vậy là hoàn toàn không đúng với tinh thần phát nguyện khi thọ giới. Chúng ta đều biết, khi chưa tu tập thì mỗi chúng ta đều có những tập quán, thói hư tật xấu. Nếu muốn từ bỏ hay thay đổi, không thể không có sự nỗ lực kiên trì. Cũng giống như con thuyền muốn bơi ngược dòng nước, nếu ta dừng lại tay chèo thì chắc chắn thuyền không thể đứng yên mà sẽ trôi theo dòng nước. Cũng vậy, tu tập mà không có sự nỗ lực kiên trì thì không phải là tiến bộ chậm, mà điều dễ xảy ra hơn là ta sẽ bị thối lui, sa đọa.

Do vậy, người cư sĩ tu tập cần có sự tinh tấn dũng mãnh. Trong sự thọ trì năm giới cũng phải có sự nỗ lực kiên trì,

thụ lộ địa tọa pháp, tận hình thọ thụ đoạn nhục pháp. Như đẳng hành thị ngũ pháp tât đắc Niết-bàn.” Xem Đại Chánh tạng, Tập 23, số 1435, trang 24, tờ c, dòng 14-17.

vượt qua những thói quen xấu, những khuynh hướng không tốt từ lâu ngày. Chẳng hạn như người đã quen uống rượu bia, nếu không có sự nỗ lực kiên trì thì không thể từ bỏ được thói quen này. Phương cách đối trị thích hợp của chúng ta phải là sự nỗ lực kiên trì. Mỗi ngày giảm đi một ít, qua nhiều ngày, nhiều tháng mới có được sự tiến bộ dần dần, cho đến cuối cùng chắc chắn sẽ từ bỏ được.

Với những điều giới khác cũng vậy. Nếu chúng ta để đuôi buông thả, xem thường tính chất quan trọng của các giới, thì ta sẽ mãi mãi không bao giờ thực hành được trọn vẹn, viên mãn. Bước khởi đầu có thể tùy theo khả năng và hoàn cảnh, ta bắt đầu từ đâu cũng tốt cả, nhưng bước tiếp theo không thể là giảm lại lên bước thứ nhất, mà nhất thiết phải có sự bước tới, tiến lên, dù chậm cũng phải có sự tiến lên. Nỗ lực và kiên trì từng bước như vậy chính là tu tập đúng hướng, còn nếu như buông thả để đuôi thì sẽ mãi mãi không bao giờ thành tựu.

VII. Kết luận

Hiếm khi chúng ta gặp một người Phật tử nào đến chùa mà tự nhận mình chưa quy y Tam bảo và thọ trì năm giới. Nói như vậy để thấy rằng, quy y Tam bảo và thọ nhận năm giới là điều phổ biến đối với mọi người Phật tử, nam cũng như nữ.

Thế nhưng trong số đó, không ít người về chùa, được thầy ban cho một pháp danh, được quy y Tam bảo và thọ nhận năm giới, nhưng rồi sau đó lại không có mấy nỗ lực khác biệt so với trước khi đến chùa. Những Phật tử như vậy, lâu dần thường sẽ nhàm chán và từ bỏ việc đến chùa, hoặc chỉ đến chùa như một thông lệ bình thường cho giống với nhiều người khác, thế thôi. Bởi vì đối với những người này, rất khó có thể cảm nhận được những lợi ích thực tiễn của sự tu học theo Phật pháp. Mặc dù đã nhận được món báu vật tinh thần là niềm tin vào Phật pháp và năm điều

giới, nhưng họ không thực sự nhận biết và phát huy được những giá trị này. Và nếu như họ dựa vào đức tin để về chùa rồi cầu xin mong muốn được ban cho một điều gì đó, họ sẽ sớm thất vọng. Họ là những người cư sĩ trên danh nghĩa, nhưng ý nghĩa tu tập hay hộ đạo thì đối với họ vẫn có phần xa lạ.

Một số khác may mắn hơn, nhận thức được lợi ích trong sự tu tập của người Phật tử sau khi quy y và thọ giới, nhưng lại không đủ may mắn để được cận kề một bậc minh sư, hoặc không có đủ thời gian gần gũi để được chỉ bày, dẫn dắt trong bước đầu tu tập. Những người này hẳn là sẽ có sự nỗ lực, cố gắng, nhưng thành tựu được như thế nào còn phải dựa vào sự kiên trì dài lâu cũng như những thuận duyên mà họ gặp được. Sự tu tập của những người cư sĩ này thường gắn liền với sự phát triển đúng hướng của ngôi chùa mà họ nương bóng. Nếu ngôi chùa ấy quan tâm nhiều đến sự thuyết giảng giáo pháp, khuyến khích sự tu tập hành trì thì họ sẽ nhận được vô vàn lợi lạc. Ngược lại, nếu đó là một ngôi chùa chỉ chú trọng nhiều đến lễ lạt hay những nghi thức cúng kiếng, chỉ có rất ít hoặc không có hoạt động thuyết giảng giáo pháp, thì sự tu tập của người cư sĩ sẽ rất khó khăn, đòi hỏi nhiều ở khả năng tự nghiên cứu học hỏi cũng như một ý chí tu tập kiên trì.

Trường hợp may mắn nhất chính là khi người Phật tử được tu tập giống như trong truyền thống Phật giáo từ nhiều ngàn năm qua chứ không phải như trong thời hiện đại này. Đó là gặp được một vị thầy bổn sư để có thể nương theo đến suốt cuộc đời, được thầy chỉ bày giảng giải trong từng bước tu tập, và quan trọng hơn tất cả là được che chở trong bóng mát đạo hạnh của vị thầy để có thể ngày càng vững tin hơn vào Tam bảo. Những người cư sĩ may mắn này chắc chắn sẽ nhận được các hướng dẫn chi ly, đúng đắn về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thọ trì năm giới. Hiểu đúng và thực hành đúng sẽ giúp họ luôn nhận

được lợi lạc mỗi ngày từ sự nỗ lực tu tập, có được niềm an vui chân thật từ cuộc sống tu tập và ngày càng giảm nhẹ đi những phiền não buộc ràng.

Hiểu được ý nghĩa của năm giới qua ngôn từ thì không có gì là khó khăn cả. Hơn thế nữa, chỉ cần khoảng năm phút đọc tụng, hẳn là chúng ta đều có thể ghi nhớ thuộc lòng cả năm giới này. Nhưng thấu hiểu được toàn bộ nội hàm của năm giới cũng như tâm quan trọng sống còn của năm giới đối với người cư sĩ thì lại là một việc hoàn toàn khác. Thường thì sự suy diễn bằng tri thức thông thường không đủ để giúp ta thấu triệt và nhận hiểu đầy đủ những điều ấy. Trong thực tế, chỉ khi nào chúng ta đã có sự hành trì giữ giới, đã gặp phải những vướng mắc khó khăn trong đời sống và cũng đã kiên trì nỗ lực từng bước vượt qua, chúng ta mới có thể dần dần cảm nhận được hết ý nghĩa quan trọng và lợi ích của năm giới trong đời sống của người cư sĩ. Không phải vô cớ mà một bậc trí tuệ toàn giác như đức Phật đã chế định cho người cư sĩ tại gia chỉ năm giới này, không nhiều hơn và cũng không ít hơn. Tính bao quát hợp lý của năm giới giúp chúng ta lập tức trở thành một người hiền thiện ngay khi ta phát tâm thọ trì năm giới. Không thể có một ý nghĩ xấu ác nào khởi lên, một lời xấu ác nào được nói ra hay một hành vi xấu ác nào được thực hiện mà lại không phạm vào năm giới. Năm giới giống như một bức tường rào vây bọc quanh ta, bảo vệ chúng ta tránh khỏi mọi điều xấu ác. Chỉ cần nghiêm cẩn thọ trì năm giới, thân tâm ta sẽ trở thành một mảnh đất màu mỡ, sẵn sàng để gieo trồng mọi hạt giống lành.

Do vậy, vấn đề trước tiên và quan trọng nhất của một người cư sĩ, quả thật không gì khác hơn mà chính là phải học, hiểu và thực hành đúng theo năm giới.

Nguyễn Minh Tiến

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyễn Minh Tiến



- Tên thật Nguyễn Minh Tiến, bút danh Nguyên Minh, sinh năm 1961 tại Quảng Ngãi, miền Trung Việt Nam.
- Năm 2002, xuất bản Từ điển Thuật ngữ chuyên ngành Báo Chí Anh-Việt (NXB Thông Tấn),
- Năm 2003, sáng lập Tủ sách Rộng Mở Tâm Hồn với mục tiêu chuyển tải Phật pháp bằng hình thức đơn giản dễ hiểu dành cho tuổi trẻ. Hơn 20 tựa sách đã được phát hành hàng chục ngàn bản.

Tủ từ sách này sau đó đã hình thành website Rộng Mở Tâm Hồn, phổ biến miễn phí các kinh sách, tài liệu Phật học (www.rongmotamhon.net).

- Năm 2006, xuất bản Từ điển Thành ngữ Anh-Việt (NXB Trẻ).
- Năm 2009, Việt dịch và chú giải kinh Đại Bát Niết-bàn (NXB Tôn giáo).
- Năm 2016, khởi thảo, biên soạn và xuất bản Mục lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt (NXB Tôn giáo), tái bản bản Việt dịch kinh Đại Bát Niết-bàn (NXB Tôn giáo).
- Từ năm 2019 là Tổng thư ký Liên Phật Hội (United Buddhist Foundation - www.unitedbuddhist.org), Trụ sở chính đặt tại Westminster, California, Hoa Kỳ.
- Điều hành Nhà xuất bản Liên Phật Hội - United Buddhist Publisher (UBP) từ năm 2016, xuất bản nhiều kinh sách Phật học qua hệ thống POD (Print-On-Demand) và phân phối toàn cầu.
- Thành viên Hội Đồng Chuyên Gia, Dự án Kinh điển Phương Đông thuộc Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- Hiện đã có hơn trăm tác phẩm kinh sách Phật học xuất bản và lưu hành rộng rãi. Xem tại <https://www.amazon.com/author/minhtien>
- Một số tác phẩm, dịch phẩm tiêu biểu gồm có: Kinh Đại Bát Niết Bàn, Quy nguyên trực chỉ, Kinh Bi Hoa, Thiếu Thất lục môn, Sen búp dâng đời, Tự lực và tha lực trong Phật giáo, Bát-nhã Tâm Kinh Khảo luận, Mục lục Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, Mục lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, Tổng quan kinh Đại Bát Niết Bàn, An Sĩ Toàn Thư, Lược sử Phật giáo, Học Phật đúng pháp, Sống Thiền, Gõ Cửa Thiền, Tây Vực Ký v.v...

PHẦN B

NHỮNG NGƯỜI CƯ SĨ

Với sự tham gia
của các tác giả, dịch giả:

HUYỀN KIM QUANG * ĐỖ HỒNG NGỌC * NGUYỄN
CẦN * TRANG THƠ NGUYỄN CHÍ TRUNG * THÍCH
NGUYỄN TẠNG * HOANG PHONG * THÍCH PHƯỚC AN
* TRANG THƠ THÍCH NHƯ ĐIỂN * NGUYỄN TRÍ HỒ
THANH TRƯỚC * THANH PHI * THÍCH PHỔ HUÂN *
THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG * TRẦN THỊ NHẬT HƯNG *
HOA LAN THIỆN GIỚI



Huỳnh Kim Quang

NGƯỜI TRÍ THỨC ĐẠO PHẬT QUA PHONG CÁCH DUY MA CẬT

Ở thế gian, người trí thức không nhất thiết là người có bằng cấp học vị cao, mà là người có kiến thức rộng, có những sáng tạo độc đáo, có nội hàm đạo đức sâu, có nhiều đóng góp cho tha nhân và xã hội. Vì thế, người trí thức luôn luôn là thành phần ưu tú của xã hội, bởi vì họ là lực lượng dẫn đạo về mặt tư tưởng, văn hóa, văn học nghệ thuật. Hay nói cách khác, người trí thức là đầu tàu để đẩy xã hội tiến lên lộ trình văn minh, tiến bộ và thăng hoa không ngừng.

Trong Đạo Phật, người trí thức còn có một danh xưng khác là người thiện tri thức, tức là người có kiến thức hướng thiện, mà hướng thiện ở đây có nghĩa là hướng tới mục đích cao thượng giác ngộ và giải thoát cho mình và người (tự giác và giác tha). Vì vậy, người thiện tri thức còn được gọi là thiện hữu tri thức, tức là người bạn lành đối với chúng sinh trên con đường phát huy trí tuệ và từ bi.

Trong thời kỳ phát triển của Phật giáo Đại Thừa tại Ấn Độ khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch, một biểu tượng đặc thù của người trí thức Đạo Phật được nói đến trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết (Vimalakīrti-nirdeśa) là Cư Sĩ Duy Ma Cật (Vimalakīrti). Duy Ma Cật là một nhân vật lịch sử có thật tại Ấn Độ nhưng lại được bao phủ trong sương mù huyền thoại bí nhiệm bởi phong cách siêu việt hay bất khả

tư nghĩ của một vị Bồ Tát mà tri thức phàm tình không thể nào thấu triệt hết.

Nhưng Duy Ma Cật thực sự là ai?

Duy Ma Cật là ai?

Duy Ma Cật hay Tỳ-ma-la-cật là dịch âm chữ Phạn Vimalakīrti. Ngài Cưu Ma La Thập (Kumarajīva, 344–413) dịch nghĩa là Tịnh Danh. Ngài Trúc Đạo Sinh (355–434) và ngài Huyền Trang (599–664) dịch nghĩa là Vô Cấu Xưng. Ngài Chân Đế (Paramārtha, 499–569) dịch nghĩa là Diệt Cấu Minh. Dù nhiều người dịch khác nhau nhưng tựu trung ý nghĩa tên của Duy Ma Cật là người vang danh vì phẩm tính trong sạch, thanh tịnh hay không cấu nhiễm.

Truyền thuyết được kể trong Kinh nói Duy Ma Cật là người của bộ tộc Licchavi cũng là một nhà nước cộng hòa có kinh đô là Vaiśālī (Tỳ-xá-ly) vào thời đại Đức Phật còn tại thế (thế kỷ thứ 6, thứ 5 trước Tây lịch).

Nơi đó (Tỳ-xá-ly), có một nàng kỹ nữ sắc nước hương trời tên là Āmrapālī, hay “Ambapālīka” hoặc “Ambapali” (dịch âm là Am-ba-bà-ly). Tên của bà là sự kết hợp 2 chữ Phạn: amra, có nghĩa là trái xoài, và pallawa, có nghĩa là chiếc lá non. Truyền thuyết cho rằng bà được sinh ra tại một gốc cây xoài trong một vườn thượng uyển ở Tỳ-xá-ly. Sắc đẹp “ngiên thành đổ nước” của bà đã làm cho vua, quan, công tử bốn phương, mà trong đó có vua xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) là Bimbisara (Tần-bà-sa-la hay Bình Sa Vương) phải say mê đắm đuối. Mối tình của nàng kỹ nữ và vị vua dòng Sát-đế-lợi ở Ma-kiệt-đà đã sinh ra một hoàng nam không chính thức có tên là Vimala (Duy-ma-cật), mà sau này đã xuất gia theo Đức Phật và đắc quả A-la-hán. Nhưng, sau nhiều năm bị vùi dập trong thanh sắc dục lạc, Am-ba-bà-ly cuối cùng đã hồi tâm chuyển ý để quy y theo Phật làm đệ tử tại gia và xin cúng dường cho

Đức Phật và Tăng đoàn của Ngài khu vườn xoài rộng lớn và yên tĩnh của bà để làm tinh xá gọi là Tinh Xá Vườn Xoài mà đã được nhắc đến trong các Kinh.

Vimala đắc quả A-la-hán hẳn nhiên không phải là Bồ Tát Duy Ma Cật được nói đến trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết. Giới thiệu nhân vật Duy Ma Cật trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết,¹ Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ đã viết như sau:

“Nhưng, còn một Vimala khác không chỉ làm chói sáng Vaisālī như một nhân vật huyền thoại. Một con người mà danh tiếng không chỉ được đồn đãi giữa các vua chúa, các phú gia địch quốc, giữa các trà đình tửu quán, giữa các chốn thanh lâu trụy lạc; mà danh tiếng ấy còn vang xa đến tận cùng biên giới của vũ trụ, nếu vũ trụ có biên giới; được các Thánh nhân, các Bồ Tát kính trọng; được các đức Phật tán dương. Đó là danh tiếng không chút ô nhiễm ngay dù được truyền tụng giữa bùn lầy ô nhiễm. Đó là một Vimalakīrti. Là một Thánh nhân nhưng không hề ở trên cõi Thánh thanh tịnh vô vi. Đó cũng là một tay lạc phách giang hồ, mà trong lòng tay, dung sắc vi diệu của các thiên nữ trở thành thể tính Chân không vi diệu.

“Có một nhân vật lịch sử như thế chẳng, hay đấy chỉ là một nhân vật hư cấu để biểu tượng một tư tưởng triết học hay một lý tưởng Bồ Tát đạo của Phật giáo Đại thừa? Có thể trả lời một cách dứt khoát rằng đó là một nhân vật lịch sử, xuất hiện trong một giai đoạn đặc biệt của lịch sử phát triển Phật giáo nói chung, và trong thời kỳ vận động của Đại thừa. Một con người có thật được trang bị với một cơ sở tư tưởng bất nhị (advaita) để có thể tự nâng lên hàng Thánh giả vượt ngoài tam giới nhưng đồng thời có thể hạ mình ngập lụt trong thế gian ô nhiễm mà vẫn không tách lìa thế giới thuần tịnh vô nhiễm.”

¹ Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Tuệ Sỹ dịch, 2008.

Tri thức và trí tuệ

Nhưng, chúng ta cần quay trở lại vấn đề tri thức ở thế gian và trí tuệ trong Đạo Phật để có thể hiểu được tại sao người thiện tri thức Duy Ma Cật có thể ở ngay trong bần lầy thế gian mà thanh tịnh siêu thoát.

Luận sư Phật Giáo Ấn Độ Trần Na (Dignāga, 480-540 Tây lịch),¹ trong tác phẩm Tập Lượng Luận (Pramāṇa-samuccaya), đã nêu ra 2 cách nhận thức của con người: Hiện lượng (pratyakṣa) và tỷ lượng (anumāna). Hiện lượng là nhận thức các pháp trực tiếp và tỷ lượng là nhận thức các pháp gián tiếp qua suy luận. Hiện lượng nhận thức đối tượng cá biệt, trong khi tỷ lượng nhận thức đối tượng tổng thể. Khi căn, cảnh gặp nhau thì nhận thức trong sát na đầu tiên đó là hiện lượng. Khi sát na thứ nhất qua đi căn, cảnh tiếp tục tiếp xúc và nhận thức tiếp tục diễn ra thì đó là tỷ lượng. Vì nhận thức trực tiếp chỉ diễn ra trong một sát na tức thì, nên hiện lượng nhận thức biệt tướng của các pháp, trong khi tỷ lượng nhận thức qua loại suy nên nhận thức tổng tướng của các pháp. Nhận thức biệt tướng của hiện lượng diễn ra khi 5 căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tiếp xúc với 5 trần cảnh là sắc, thanh, hương, vị và xúc. Nhận thức tổng tướng của tỷ lượng là chức năng của ý thức phân biệt.

Ngài Trần Na cho rằng nhận thức trong sát na thứ nhất, hay hiện lượng là nhận thức thuần khiết không có bất cứ sự phân biệt hoặc suy luận nào. Nhận thức hiện lượng không biểu tỏ được qua ngôn ngữ vì nó đối diện trực tiếp với đối tượng và thực tại. Thí dụ, khi mắt nhìn cành hoa, trong một sát na đầu tiên, con mắt giống như cái gương trong sáng và cành hoa hiện bày ra trong gương một cách tự nhiên và trọn vẹn. Ở trạng thái nhận thức hiện lượng

¹ Keown, Damien (2004), "Pramāṇa-samuccaya", A Dictionary of Buddhism, Oxford University Press.

đó không hề có bất cứ ý tưởng phân biệt nào khởi lên để so sánh, để cho rằng cảnh hoa này khác với cảnh hoa khác, với các đối tượng khác, cảnh hoa này đẹp hay xấu, v.v...

Nhận thức thuộc sát na thứ hai về sau là tỷ lượng, tức là nhận thức qua sự so sánh, sự phân biệt, sự tổng hợp dựa vào hậu cảnh của tâm thức, của nhận thức, hay nói cách khác là dựa vào kinh nghiệm. Đó là tri thức thường nghiệm. Tri thức thường nghiệm là kiến thức được thâu nạp qua ký ức, ghi nhớ, học hỏi, tích tập theo thời gian từ sinh hoạt của cá nhân, của gia đình và ngoài xã hội, bao gồm học đường. Khi mắt nhìn cảnh hoa bằng nhận thức tỷ lượng là lúc con người lấy ra từ trong kho tàng kiến thức và ký ức của mình cảnh hoa ấy tên gì, thuộc loại hoa gì, màu gì, khác với các cảnh hoa chung quanh như thế nào, nó đẹp ở chỗ nào hay không đẹp vì sao, mình có thích hay không thích cảnh hoa đó, v.v... Không có ký ức, không có kinh nghiệm về loài hoa đó thì con người sẽ không biết gì về nó và như vậy họ sẽ bắt đầu hiểu biết về nó qua sự tìm hiểu và ghi nhớ.

Nhận thức của tri thức thường nghiệm như vậy thực ra đã bị chi phối bởi hậu cảnh tâm thức, bởi ký ức, bởi thành kiến và quan điểm chủ quan. Khi gặp một người nào đó, con người thường lục lọi trong ký ức hay nhận thức đã có của mình về người này, rằng người này tên gì, nghề nghiệp gì, tốt hay xấu (dựa vào cảm nhận cá nhân của mình trong những lần gặp trước), giỏi hay dở, v.v... để có sự nhận thức về người này. Như thế, những gì con người biết về người này là từ những dữ kiện chất chứa trong tâm thức, mà đa phần là những thành kiến tốt hay xấu, thiện cảm hay ác cảm đã được định hình qua kinh nghiệm. Nhận thức về một người như vậy là thông qua suy luận không phải cái biết trực tiếp và tức thì trong khoảnh khắc hiện tại. Tuy nhiên, nhận thức qua suy luận thường không bảo đảm sự chính xác hoàn toàn. Nó chỉ có tính cách tương đối. Đó là

sự thật tương đối, sự thật ước lệ. Do đó, tri thức thường nghiệm chỉ có thể đạt được một thứ chân lý hay sự thật tương đối. Thí dụ, hai người cùng gặp một người, nhưng nhận thức về người thứ ba có khác biệt giữa hai người này, tùy theo hậu cảnh tâm thức của mỗi người trong hai người này. Trong trường hợp này, đối tượng nhận thức chỉ có một người, nhưng chủ thể nhận thức thì có hai người, với hai nhận thức khác nhau. Sự thật của người này không phải là sự thật đối với người kia. Đó là sự thật tương đối.

Hơn nữa, nhận thức gián tiếp theo tỷ lệ với đối tượng là tổng thể sẽ chỉ có thể biết được cái chung chung thuộc giả danh của các pháp mà không tri nhận được bản chất đích thực của pháp. Thấu rõ bản chất đích thực của các pháp thì phải có trí tuệ (Prajñā).

Con người trong cuộc sống thường nghiệm dùng sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) tiếp xúc với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp) khiến cho tâm thức bị khuấy động, bị vẩn đục bởi thất tình lục dục. Khi tâm bị vẩn đục thì sẽ không thể nhận thức các pháp tinh tường để có sự thấu hiểu bản chất, cũng giống như tấm gương bị bụi phủ mờ thì sẽ làm cho các hình ảnh không thể hiện rõ trên gương. Dùng sự giong ruổi của sáu căn đối với sáu trần bằng phương pháp thiên định hoặc giữ gìn giới luật là những cách mà Đức Phật đã dạy để chặn đứng vọng tâm và làm trong sạch thân tâm để có thể phát huy diệu dụng của trí tuệ.

Ngài Long Thọ (Nāgārjuna, thế kỷ thứ nhất và thứ hai Tây lịch tại Ấn Độ) sáng tác bộ Trung Luận (Mūlamadhyamakakārikā) mà trong đó Ngài phân tích các pháp được sinh khởi bởi các duyên (duyên khởi). Ngài nói rằng không một pháp nào hiện hữu mà không nương vào nhiều duyên, nhiều yếu tố hay điều kiện. Điều này có nghĩa là các pháp tồn tại tùy thuộc vào nhau mà trong đó không có duyên nào đóng vai trò chủ thể. Chính vì các

pháp hiện hữu tùy thuộc vào nhau cho nên không có tự thể, không có tự tánh, mà chúng chỉ giả tạm hòa hợp để có mặt, nhưng tự bản chất tất cả các pháp đều là không. Ngài Long Thọ cũng nói rằng chính nhờ không mà các pháp mới có thể duyên vào nhau để hiện hữu. Như vậy, trí tuệ rốt ráo chính là giác ngộ bản chất không có ngã, không có tự thể của tất cả các pháp.

Trong Chương 2, Phương Tiện Quyền Xảo, của Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết đã giới thiệu về trí tuệ tu chứng của ngài Duy Ma Cật rằng:

“Bấy giờ, trong thành Tỳ-da-li có vị trưởng giả tên Duy-ma-cật, hằng cúng dường vô lượng Phật, trồng sâu gốc rễ thiện, chứng đắc vô sanh pháp nhẫn, có tài biện thuyết vô ngại, hiện du hí thần thông, nắm vững các tổng trì, đạt được vô sở úy; khuất phục mọi thù nghịch quấy nhiễu của Ma, thấu hiểu mọi Pháp môn sâu thẳm, dẫn đến giác ngộ, thiện xảo trong trí độ và biết diệu dụng các phương tiện thích hợp để giáo hóa, hoàn thành được mọi đại nguyện của Bồ Tát.”

Đoạn trên, bản dịch Việt của Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ dùng nhóm chữ “thiện xảo trong trí độ,” có nghĩa là ngài Duy Ma Cật đã đã đạt đến trí tuệ có thể vận dụng các phương tiện quyền xảo để giáo hóa chúng sinh. Đây là một trong hai loại trí tuệ siêu việt của một vị Bồ Tát chứng đắc quả vị cao thâm, gồm Căn bản trí và Hậu đắc trí. Hậu đắc trí chính là quyền trí hay phương tiện trí. Trí tuệ này đạt được sau khi chứng đắc Căn bản trí hay Chân thật trí, là trí tuệ liễu ngộ chân thân của thực tại, hay còn gọi là Trí tuệ Bát-nhã (Prajñā).

Trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết bản dịch của HT Thích Tuệ Sỹ kể về chỗ thâm sâu bất khả tư nghì trong trí tuệ của ngài Duy Ma Cật rằng, nhân dịp Bồ Tát Văn Thù (Mañjuśrī) đến thăm bệnh ngài Duy Ma Cật, hai vị này đã

trao đổi với nhau một số vấn đề tu chứng. Khi được ngài Văn Thù hỏi về cách làm sao thâm nhập vào Pháp môn bất nhị thì ngài Duy Ma Cật im lặng. Nhưng ngay lúc đó ngài Văn Thù đã khen ngài Duy Ma Cật:

“Tuyệt, tuyệt thay; cho đến không còn văn tự và ngôn thuyết, ấy mới thật là vào Pháp môn bất nhị.”

Trong đoạn Kinh này nói đến Pháp môn bất nhị tức là con đường tu chứng Niết-bàn, chân thân thực tại, siêu việt lên trên sự đối đãi tương đối của thế giới nhị nguyên. Chân thân thực tại không thể diễn tả được bằng ngôn ngữ và ngay cả ý niệm, bởi vì ngay khi ý niệm khởi sinh thì chân thân thực tại tức thì biến mất. Đây là chỗ tu chứng tối thượng của một Đức Phật, của một Bồ Tát hay của bất cứ ai muốn chứng đắc Niết-bàn để thoát khỏi sanh tử luân hồi khổ não.

Tìm cầu sự thật

Bản chất của người trí thức là luôn luôn hướng tới sự hiểu biết những điều mình chưa biết. Đức tính này hàm ngụ đặc điểm vô cùng độ sâu của người trí thức: luôn luôn tìm cầu sự thật. Trên lộ trình tìm cầu sự thật, người trí thức không dễ dàng thỏa mãn với bất cứ thành tựu trí thức hay nhận thức nào. Hoài nghi và tra vấn là những cách để người trí thức mổ xẻ và lặn sâu vào cốt lõi của sự thật. Người trí thức Đạo Phật cũng thế.

Trong Kinh Du Hành của Trường A-hàm, Đức Phật dạy về bốn đại giáo pháp, mà trong đó Ngài nói rằng dù cho có nghe được từ một vị tỳ-kheo nào đó nói rằng: (a) chính vị ấy nói đã nghe được từ Đức Phật; (b) chính vị ấy nói đã nghe được từ các vị kỳ cựu đa văn; (c) chính vị ấy nói đã nghe từ nhiều vị tỳ-kheo là những người trì pháp, trì luật; và (d) chính vị ấy nói đã nghe từ một vị tỳ-kheo là người trì pháp và trì luật thì cũng không nên vội vã tin theo hay bài bác mà phải kiểm chứng qua Kinh và Luật mà Đức Phật đã dạy.

“Bốn pháp ấy là gì? Nếu có vị tỳ-kheo nào nói như vậy: “Này chư hiền, tôi từng ở tại thôn kia, thành kia, nước kia, đích thân theo Phật được nghe, được lãnh thọ giáo pháp này.” Nghe như vậy thì các người cũng không nên vội tin, cũng không nên bài bác. Hãy nương theo kinh mà xét chỗ hư thật. Nương theo luật, nương theo pháp mà xét rõ gốc ngọn.”¹

Trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết kể rằng khi Đức Phật biết ngài Duy Ma Cật bị bệnh hiện ở tại gia thất thì Đức Phật đã khuyên nhiều vị đệ tử Thanh Văn và Bồ Tát đi thăm bệnh Duy Ma Cật. Nhưng, tất cả đều từ chối vì nói rằng trước đây họ đều bị ngài Duy Ma Cật chất vấn về kiến văn và hành trì Phật Pháp mà không thể đối đáp được, nên nay ngần ngại không dám đi thăm bệnh, ngoại trừ Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi là bậc thượng thủ trong hàng Bồ Tát xuất gia có trí tuệ siêu việt.

Qua những câu chuyện này trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, chúng ta có thể nhìn vấn đề theo cách tìm câu sự thật của một người trí thức Đạo Phật là luôn luôn đặt lại vấn đề để tìm cốt lõi của sự thật. Thí dụ, ngài Xá Lợi Phất (Śāriputra) đã kể cho Đức Phật nghe việc ngài bị ngài Duy Ma Cật đặt lại vấn đề ngồi thiền như sau:

“Bạch Thế Tôn, con không đủ năng lực để đi thăm bệnh ông ấy. Vì sao vậy? Con nhớ lại, có lần, con đang ngồi tĩnh niệm dưới tàn cây trong rừng, Duy-ma-cật đến đó, và bảo con rằng, “Kính thưa ngài Xá-lợi-phất, bất tất ngồi như vậy mới là ngồi tĩnh niệm. Hiện thân và ý mà không ở trong ba cõi, ấy mới là tĩnh tọa. Hiện các oai nghi mà vẫn không xuất khỏi diệt tận định, ấy mới là tĩnh tọa. Hiện thân làm các việc phạm phu mà không xả Đạo pháp, ấy mới là tĩnh tọa. Tâm không trụ trong, không trụ ngoài, ấy

¹ Keown, Damien (2004), “Pramāṇa-samuccaya”, A Dictionary of Buddhism, Oxford University Press.

mới là tĩnh tọa. Tu hành ba mươi bảy phẩm mà không làm dao động các kiến chấp, ấy mới là tĩnh tọa. Nhập Niết-bàn mà không đoạn trừ phiền não, ấy mới là tĩnh tọa. Ngồi được như vậy, thì mới được Phật ấn khả.”

Có tra vấn đến chỗ cùng kỳ lý của một vấn đề nào đó mới có thể phá tung được màn lưới buộc ràng và giới hạn của tri thức thường nghiệm để thâm nhập vào sự thật cốt lõi bằng trí tuệ vượt thoát.

Xây dựng xã hội

Nhưng nếu người trí thức chỉ biết rút mình trong thế giới tri kiến mà không đoái tưởng gì đến tha nhân và xã hội thì đó không phải là người trí thức có tấm lòng nhân ái hay có đức từ bi. Người trí thức nên đem kiến thức đặc hữu mà mình có để góp phần vào việc xây dựng xã hội thăng hoa, hòa bình và thịnh vượng. Giáo pháp của Đức Phật được ví như thần dược dùng để chữa lành bệnh khổ cho chúng sinh. Người trí thức Đạo Phật đã thâm nhập vào được giáo pháp ấy và cũng đã dùng giáo pháp ấy để tự chữa lành bệnh khổ cho mình thì không thể không vì tha nhân và xã hội mà ứng dụng giáo pháp ấy trong sinh hoạt hằng ngày để làm lợi ích cho nhiều người. Trong Kinh Phạm Võng/Phạm Động của Trường A-hàm, theo bản dịch Việt của Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, Đức Phật đã nói rằng dù Ngài “đã đoạn sanh tử, vĩnh viễn không còn tái sanh,” nhưng vì để độ cho chư thiên và nhân loại Ngài vẫn thị hiện ra đời.

“Nhu Lai tự biết, sự sanh đã dứt, sở dĩ có thân là để phước độ chư thiên, nhân loại. Nếu Như Lai không có thân, người đời không chỗ nương cậy. Cũng như cây đa-la bị chặt ngọn không còn sống trở lại nữa. Phật cũng vậy, đã đoạn sanh tử, vĩnh viễn không còn tái sanh.”¹

Đức Phật là nhà đại cách mạng xã hội bởi vì Ngài không những là người đầu tiên trong thế gian tìm ra con đường

¹ Kinh Phạm Võng Trường A-hàm, Tuệ Sỹ dịch và hiệu chú.

giác ngộ và diệt trừ khổ đau tận gốc rễ, mà Ngài cũng đã phá bỏ mọi phân biệt giai cấp của xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ. Hơn nữa, Đức Phật còn thực thi quyền bình đẳng giới tính nam nữ khi cho phép phụ nữ được xuất gia tu tập trong Tăng Đoàn của Ngài.

Trong Chương 2, Phương Tiện Quyên Xảo, của Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết mô tả công hạnh lợi tha để góp phần vào việc xây dựng xã hội của ngài Duy Ma Cật viết rằng:

“Ông giữ chấp trì luật pháp, duy trì trật tự dưới trên. Hợp tác hài hòa trong tất cả sự nghiệp buôn bán. Tuy cũng gạt hái những lợi ích trong những hoạt động thế tục của mình, ông không lấy đó làm mừng. Rong chơi trên các ngõ đường, vẫn không quên giúp ích mọi người. Vào chốn công đường để bảo vệ kẻ thế cô. Tham gia các nghị hội để đưa người vào Đại thừa. Đến các trường học để khai sáng tâm mọi người. Vào nơi kỹ viện để cho thấy tai họa của dục vọng. Vào trong tửu lâu mà vẫn vững vàng ý chí. Trong hàng trưởng lão, ông là bậc tôn trưởng để diễn thuyết những pháp tối thắng. Trong hàng cư sĩ, ông là cư sĩ bậc nhất, dạy họ đoạn trừ đam mê ái dục.”

Là một cư sĩ, ngài Duy Ma Cật có thể tham gia vào guồng máy chính trị để giúp việc trị quốc an dân. Ngài tham dự vào ngành luật pháp để duy trì kỷ cương, công lý và bảo vệ người cô thế. Ngài vào học đường để khai mở tâm trí cho mọi người và đào tạo thế hệ tương lai cho xã hội. Thậm chí ngài còn vào chốn lầu xanh, tửu quán, nhưng không phải để trác táng trụ lạc say sưa mà để đưa người ra khỏi “tai họa của dục vọng.” Ngài có thể làm được những điều hữu ích vô lượng cho xã hội như thế, trước hết và trên hết, ngài có nội hàm vô nhiễm do sự thực hành Phật Pháp một cách nghiêm cẩn và có hiệu quả. Đó cũng là phẩm đức mà ngài được tôn xưng qua danh hiệu Tịnh Danh, Vô Cấu Xưng.

Người trí thức Đạo Phật với đại nguyện vị tha không thể quay lưng lại với những bất công, thối nát, đen tối của xã hội và với sự cô thế, thống khổ của đồng loại. Người trí thức Đạo Phật không thể nói rằng mình chỉ biết tu hành và tránh xa thế sự. Nếu thế thì Phật Giáo Việt Nam trong hơn hai ngàn năm qua đã không có Pháp Thuận Thiên Sư, Vạn Hạnh Thiên Sư, Lý Công Uẩn, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm, v.v... là những Phật Tử xả thân cho công cuộc dựng nước và giữ nước. Người trí thức Đạo Phật không thể đứng vững vô cảm trước những bất công của xã hội và những áp bức mà đồng loại phải oằn lưng gánh chịu.

Trong Chương V, Văn Thù Sư Lợi Thăm Bệnh, của Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết do HT Thích Tuệ Sỹ dịch, ngài Duy Ma Cật đã trình bày với Bồ Tát Văn Thù về tâm nguyện của ngài đối với chúng sinh:

“Si và hữu ái là nguồn gốc của bệnh tôi. Vì hết thấy chúng sinh bệnh mà tôi bệnh. Bao giờ hết thấy chúng sinh đạt đến chỗ không bệnh, bệnh tôi sẽ hết. Vì sao? Bồ Tát, vì chúng sinh mà đi vào sinh tử. Có sinh tử thì có bệnh. Nếu hết thấy chúng sinh được thoát ly bệnh khổ thì Bồ Tát không còn bệnh. Ví như, vị trưởng giả chỉ có đứa con một; khi người con ấy bị bệnh, cha mẹ nó cũng bị bệnh. Nếu nó bình phục, cha mẹ nó khỏe. Cũng vậy, Bồ Tát yêu thương chúng sinh như cha mẹ yêu con, nên chúng còn bệnh thì Bồ Tát còn bệnh; khi chúng hết bệnh, Bồ Tát khỏe! Câu hỏi tiếp theo là, bệnh của Bồ Tát từ đâu phát sinh? Bệnh của Bồ Tát xuất phát từ tâm đại bi.”

Đó là tâm đại từ bi của người trí thức Đạo Phật.

Làm sạch thế giới

Ngày nay giới khoa học đã và đang báo động về tình trạng gây ô nhiễm môi sinh đưa tới thảm nạn biến đổi khí

hậu với vô số tai họa trên hành tinh của chúng ta mà cụ thể là cường độ ngày càng khốc liệt của bão lụt, hạn hán, cháy rừng và mực nước biển dâng cao ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của hàng trăm triệu người.

Nhưng cách nay gần hai mươi sáu thế kỷ, Đức Phật đã khuyên các đệ tử của Ngài bảo vệ môi sinh, trồng cây xanh, không được chặt phá cây cối vô tội vạ và bản thân Đức Phật là người thường xuyên sống gần gũi với thế giới thiên nhiên: đản sinh dưới gốc cây Vô Ưu, 6 năm tu khổ hạnh và tâm đạo trong rừng sâu, thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, nói bài pháp đầu tiên Tứ Diệu Đế trong vườn Lộc Uyển, nhập Niết-bàn trong rừng cây Sa-la.

Trong Chương 1, Quốc Độ Phật, của Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết bản dịch Việt của HT Thích Tuệ Sỹ, Đức Phật dạy rằng để có thể làm sạch thế giới một cách rốt ráo, hay nói như trong Kinh là “tịnh Phật quốc độ”, tức làm cõi nước thanh tịnh như cõi Phật, thì điều tiên quyết là phải làm sạch tâm mình trước.

“Cho nên, Bảo Tích, nếu Bồ Tát muốn làm thanh tịnh quốc độ, hãy làm thanh tịnh tự tâm. Tùy theo tâm tịnh mà Phật độ tịnh.”

Cũng Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết kể rằng khi nghe nói cõi Phật thanh tịnh thì ngài Xá Lợi Phất tự hỏi tại sao cõi Ta-bà này là cõi Phật của Đức Thích Ca Mâu Ni lại không thanh tịnh, vì ngài Xá Lợi Phất thấy nó không trang nghiêm thanh tịnh chút nào cả. Biết được suy nghĩ của người đệ tử trí tuệ đệ nhất Xá Lợi Phất, nên Đức Phật đã cho ngài Xá Lợi Phất thấy thực tế cõi này là hoàn toàn trang nghiêm thanh tịnh, chỉ vì tâm của ngài Xá Lợi Phất chưa thanh tịnh đủ để thấy mà thôi.

Xét về mặt tâm lý thì điều này là chính xác, bởi vì thế giới chung quanh chúng ta sẽ đổi khác khi tâm trạng chúng ta thay đổi. Chẳng hạn, cùng là ngôi nhà ấy, gia đình ấy,

người thân ấy, nhưng khi tâm trạng của một thành viên trong đó không vui thì lập tức không khí trong nhà trở thành u ám, buồn rầu. Hoặc, cũng khu vườn ấy, cũng cảnh hoa ấy, nhưng khi tâm trạng một người lắng dịu, tĩnh lặng thì sẽ thấy nó khác với lúc tâm trạng bồn chồn, lo lắng, phiền muộn. Thi hào Nguyễn Du đã không từng viết trong Truyện Kiều đó sao:

*“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.”*

Người trí thức Đạo Phật làm sạch thế giới bằng sự khởi đầu làm sạch tâm mình. Người trí thức Đạo Phật làm sạch tâm mình bằng cách làm sạch ba nghiệp thân, khẩu và ý qua lối sống không sát hại sanh vật, không trộm cắp tài sản của tha nhân và xã hội, không xâm hại hạnh phúc gia đình người khác, không tham lam, không thù hận, không si mê, không nói dối, không nói lời dua nịnh, không nói lưỡi hai chiều, và không nói lời độc ác.

Làm sạch tâm mình là làm trang nghiêm chánh báo (thân tâm mình). Nhờ chánh báo trang nghiêm mà y báo (thế giới chung quanh) được trang nghiêm. Khi một người sống trong sạch thì gia đình sẽ theo đó mà sống trong sạch và do vậy, xã hội cũng sẽ được trong sạch. Khi xã hội trong sạch thì thế giới trong sạch.

Đó là điều mà người trí thức Đạo Phật nên làm để góp phần vào việc kiến tạo một thế giới trong sạch, hòa bình, an lạc và phú cường như Cư sĩ Duy Ma Cật đã làm.

Huỳnh Kim Quang

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Huỳnh Kim Quang



- Tác giả Huỳnh Kim Quang sinh năm Đinh Dậu 1957 tại thôn Vĩnh Phú, xã Hòa Thắng, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam. Đệ tử của Hòa Thượng Thích Vĩnh Lưu, Trụ Trì Chùa Kim Cang tại Thành phố Tuy Hòa. Được Hòa Thượng Bổn Sư cho Pháp danh là Tâm Huy.
- Cựu Tổng Thư Ký và cựu Chủ Bút của Nhật Báo Việt Báo tại Quận Cam, California, Hoa Kỳ.

- Đã cộng tác với các báo Pháp Luân (VN), Chân Nguyên, Phật Giáo Hải Ngoại, Phương Trời Cao Rộng, Chánh Pháp, v.v..., và có bài đăng trên các trang mạng toàn cầu như Thư Viện Hoa Sen, Quảng Đức, Pháp Vân, Hoàng Pháp, Phật Việt, Hoa Vô Ưu, Rộng Mở Tâm Hồn, v.v...

Đã xuất bản:

- Đức Đạo Kinh của Lão Tử (dựa theo bản mới phát hiện tại Hồ Nam, Trung Hoa năm 1973), 1994;
- Những Mộng Đàm Về Phật Giáo Thiên Tông, 1994;
- Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại Sứ Khảo, trong Ban Chủ Biên, 2010;
- Từ Mảnh Đất Tâm, 2017;
- Cảm Đức Từ Bi, 2018;
- Cõi Tâm Vào Cõi Lời, 2022.



Phụ bản 7: Ta bảo trâu này - Tranh Cát Đơn Sa

Đỗ Hồng Ngọc

Nơi nào cõi tịnh?

*Ta hỏi kiến nơi nào cõi tịnh...
(Tuệ Sỹ)*

Có người cắt tóc lên núi cao tìm cõi Phật. Có người khoác áo nâu sồng vào rừng sâu tìm cõi Phật. Có người xây chùa to, dựng tượng, đúc chuông lớn tìm cõi Phật... Nhưng cõi Phật làm gì có trên núi cao, trong rừng sâu, trong chùa lớn?

Khi được hỏi cõi Phật ở đâu? Phật trả lời “Các loài chúng sanh là cõi Phật của Bồ Tát” (Chúng sinh chi loại thị Bồ Tát Phật độ). Thì ra vậy. Thì ra cõi Phật của Bồ Tát không ở đâu xa. Ở nơi các loài chúng sanh thôi. Quan ta và trong ta thôi. Đó là những chúng sanh muôn hình vạn trạng, nheo nhóc, khổ đau, chằng chịt, quẩn quít, xà quần sáu nẻo luân hồi, bay nhảy không ngừng sáng trưa chiều tối, kiếp này kiếp khác, quần quật không an. Bồ Tát chỉ cần “thành tựu” chúng sanh đó, tức thì cõi Phật hiện ra ngay. Không phải tìm kiếm đâu xa. Nhưng thật không dễ. Chúng sanh ngoan cường, cứng cỏi, lì lợm ở cõi Ta-bà này không dễ mà hàng phục, không dễ mà trụ lại một chỗ an vui. Nhưng cũng chính nơi cõi Ta-bà đầy gian khó này mới cần có Bồ Tát, và ngược lại, cũng là nơi Bồ Tát hoàn thiện chính mình. Không có chúng sanh cũng chẳng cần Bồ Tát! Cho nên khi Bồ Tát “thành tựu chúng sanh” thì chúng sanh cũng “thành tựu Bồ Tát” vậy.

Ý dẫn các pháp. Nhất thiết duy tâm tạo (mọi thứ do tâm tạo ra). Tâm tịnh thì Phật độ tịnh. Tìm kiếm đâu xa. Hãy quay về nương tựa chính mình. Phật đã chẳng khuyên như vậy từ khởi thủy sao? Có sao ta cứ mãi loay hoay, mãi chạy vạy, mãi tìm kiếm đâu đâu? Mấy ngàn năm trước, đệ tử “giải Không hạng nhất” của Phật đặt câu hỏi: “Vân hà ưng trụ? Vân hà hàng phục kỳ tâm?” (An trụ tâm cách nào? Hàng phục tâm cách nào?) Phật nói dễ lắm, dễ lắm, chỉ cần “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” (đừng có trụ cái tâm vào đâu cả!) là xong.

Nhưng đâu có dễ mà “vô trụ.” Ta hết trụ thứ này thì trụ thứ kia, hết trụ người này thì trụ người khác, chỉ quên... trụ vào chính mình. Khi Bồ Tát Quán Tự Tại (tức Quán Thế Âm) hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thì bỗng bừng ngộ thấy rõ ngũ uẩn đều không: “chiếu kiến ngũ uẩn giai không”, tức khắc “độ nhất thiết khổ ách” nghĩa là đưa tất cả khổ đau ách nạn đi chỗ khác, tâm trở nên hoàn toàn thanh tịnh và như thế cõi Phật đã hiện tiền! Từ đó mà đã có thể “từ nhân thị chúng sanh”, nhìn chúng sanh với con mắt đầy yêu thương, thấu cảm, bởi cõi Phật đó ai cũng sẵn có, chỉ vì không thấy biết mà “luân hồi sanh tử” mãi miết đó thôi!

Buổi mai hôm đó, Phật vừa rời khỏi tịnh thất sau ba tháng an cư kiết hạ, đưa mắt nhìn các đệ tử mình nghiêm trang tu tập, người ngồi dưới gốc cây, người ngồi trên tảng đá, tất cả đều tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, tất cả đều sống một đời sống đạm bạc, kham nhẫn, tri túc đúng như lời Phật dạy, Ngài rất hài lòng. Đa số các vị này đã là A-la-hán, đã tròn đầy phạm hạnh, đã đặt gánh nặng xuống và đã... vô sinh, không trở lại cõi Ta-bà ô trược này nữa. Một số vị Bồ Tát lớn thì đang rày đây mai đó, bươn chải nơi này nơi kia, thuyết giảng cho chúng sanh con đường giải thoát, còn số Bồ Tát nhỏ mới tu thì đang quét lá, dọn dẹp chỗ trú sau mùa mưa bão.

Nơi Phật an cư kiết hạ mùa này không xa thành Tỳ-da-ly dưới kia, một thành phố lớn, một đô thị giàu có, dân cư đông đúc, nơi chúng sanh người thì nheo nhóc lặn ngụp trong bao nỗi lo toan, sợ hãi, ốm đau, già nua bệnh hoạn..., người thì trọc phú huênh hoang, nút đố đở vách, lặn ngụp trong cảnh xa hoa, lên xe xuống ngựa, kẻ hầu người hạ, bên cạnh là các vương tôn công tử áo gấm quần hoa ăn chơi trác táng, tửu điểm trà đình, và rất nhiều thanh lâu sang trọng với những cô kỹ nữ khuynh thành đón người cửa trước rước người cửa sau và rượu, và thuốc gây nghiện tràn lan; bên cạnh đó là những bậc trí giả ngày đêm tranh luận không ngừng về những triết thuyết cao siêu huyền bí, giải thích mọi hiện tượng của vũ trụ và loài người, ai cũng cho mình đúng nhất hay nhất. Nơi thành Tỳ-da-ly đó không ít kẻ vì tranh ngôi đoạt vị mà tay không ngần ngại nhúng máu nhúng chàm, gây oán chuốc thù, chiếm đất giành dân không ngớt...

Thành Tỳ-da-ly rục rĩ ánh đèn dưới kia khiến Phật thấy đã đến lúc phải thay đổi cách tiếp cận mới mong giải thoát được chúng sinh. Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ Tát đạo cao đức trọng đã xuất gia theo Phật bấy nay đang tĩnh tọa xung quanh Phật bây giờ lại có thể tiếp cận được với các bậc vương tôn công tử, với các quan chức, với các nhà buôn dưới kia? Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ Tát đạo cao đức trọng đã xuất gia theo Phật bấy nay tiếp cận được với các cô nàng kỹ nữ nhan sắc kiêu kỳ ở các thanh lâu trà đình tửu điểm dưới kia? Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ Tát đạo cao đức trọng lại có thể vào tận các ổ mại dâm, động ma túy sa đọa dưới kia để thuyết giảng lời Phật? Nhớ lại có lần một đệ tử đi khát thực suốt nửa thì rơi vào tay một kỹ nữ, Phật không khỏi bần khoản. Ai đây có thể tiếp cận được? Cách nào đây có thể tiếp cận được? Ai đây sẵn lòng xâm nhập vào chốn bùn nhơ mà đủ năng lực giúp đỡ, hỗ trợ người khác vượt qua, không chỉ với những lời khuyên suông, lý thuyết trên mây, cao ngạo

và xa cách, mà từ những thực tế của cuộc sống, vì Phật đạo không xa cách thế gian, Phật đạo ở ngay trong lòng thế gian. Làm sao cho những cánh sen xanh biếc mọc lên từ chốn bùn nhơ?

Phật là một nhà sư phạm tuyệt vời, thường dùng phương pháp giáo dục chủ động, dựa vào đối tượng đích mà thuyết giảng, thế mà cũng có lúc hàng mấy ngàn thánh chúng đã bỏ đi vì không thể tin, không thể hiểu được điều Phật dạy. Người ta không dễ tin có viên ngọc trong chéo áo kẻ bần cùng, không thể tin Đề-bà-đạt-đa, một người phạm tội vô gián như thế được Phật thọ ký thành Phật mai sau.

Cách tốt nhất để tiếp cận ở đây là phương pháp “tiếp cận dựa vào cộng đồng” (Community-based approach). Cộng đồng Tỳ-da-ly có những đặc thù của nó, phải tiếp cận dựa vào nó, tự trong nó. Không thể đưa các vị A-la-hán đạo cao đức trọng, phạm hạnh tròn đầy, đến thuyết phục được các bậc vương tôn công tử, doanh nhân thành đạt, các cô kỹ nữ lầu xanh... Không thể đưa các vị Bồ Tát trí huệ thâm sâu đến thuyết phục các bậc vương tôn công tử, doanh nhân thành đạt, các cô kỹ nữ lầu xanh... về nhất thiết duy tâm, vô thường vô ngã, thực tướng vô tướng...! Phải có người tại chỗ. Phải từ bùn mà sen mọc lên. Có lần các vị Bồ Tát phương xa đến cõi Ta-bà tình nguyện giúp Phật một tay, Phật từ chối và ngay lúc đó đã có vô số các Bồ Tát “tùng địa dũng xuất”, tại chỗ, từ đất vọt lên, sẵn sàng lãnh trách nhiệm. Phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng này đòi hỏi phải có sự tham gia của cộng đồng (community involvement), và có kỹ thuật học thích hợp (appropriate technology)... mới thành công. Không có sự tham gia của cộng đồng, không sử dụng kỹ thuật học thích hợp... thì các phương pháp dù hay cách mấy mà áp đặt, xa lạ, cũng trở nên vô ích, thui chột vì không hợp “thổ ngơi”!

Đối tượng đích (target population) lần này là năm trăm con nhà trưởng giả, trẻ tuổi, vương tôn công tử, đại gia, doanh

nhân, trí thức của thành Tỳ-da-ly. Tất cả họ đều đã phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề (Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác)... nhưng chưa biết cách phải thực hành thế nào vì họ không thể xuất gia như các vị Bồ Tát kia.

Vấn đề là làm thế nào để các vị trưởng giả trẻ tuổi, doanh nhân, trí thức... này có thể trở thành Bồ Tát ngay tại cộng đồng của họ mà không cần phải cắt tóc, đầu tròn áo vuông của một vị sa môn?

Thực ra buổi thuyết giảng đặc biệt hôm nay của Phật tại Vườn Xoài không chỉ dành cho “đối tượng đích” nói trên mà chủ yếu còn dành cho tất cả các vị A-la-hán, Bồ Tát cùng các đệ tử gần xa của Phật, để chính họ tự nhìn lại chính mình và cũng phải tự thay đổi. Bởi thay đổi “cái nhìn” vốn là một sự thay đổi không hề dễ dàng! Phật muốn giới thiệu một phương pháp tiếp cận mới, tiếp cận dựa vào cộng đồng qua một “mô hình” Bồ Tát mới, “Bồ Tát tại gia”, qua hình tượng một nhân vật kiệt xuất, Duy-ma-cật, ở ngay trong thành Tỳ-Da-Ly vậy.

Trong thành Tỳ-da-ly có một chàng con nhà trưởng giả, tên là Bảo Tích, cùng năm trăm chàng con nhà trưởng giả khác, thầy đều cầm những lọng bảy báu, đến nơi Phật ngự, đầu và mặt làm lễ sát chân Phật. Mỗi chàng đều đem lọng của mình mà cúng dường Phật. Oai thần của Phật khiến cho các lọng báu hiệp thành một cái lọng duy nhất, che trùm cả thế giới tam thiên đại thiên.

Năm trăm vị vương tôn công tử, trí thức, doanh nhân... của Tỳ-da-ly đến diện kiến Phật, ai nấy đều trình bày cái hay cái giỏi của mình, cái “logo” với cờ xí oai hùng của mình nhưng Phật đã tức khắc “khiến cho các lọng báu hiệp thành một cái lọng duy nhất.” Bởi không có gì chia chẻ ở đây. Bình đẳng tuyệt đối. Buổi thuyết giảng này là về một mô hình mới: Bồ Tát tại gia Duy-ma-cật với Pháp môn Bất Nhị, Bất khả tư nghì!

Phật dạy:

“Các loài chúng sinh là cõi Phật của Bồ Tát. Tại sao vậy? Bồ Tát tùy theo chỗ giáo hóa chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật. Tùy theo chỗ điều phục chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật. Tùy các chúng sinh muốn dùng cõi nước nào để vào trí huệ Phật mà giữ lấy cõi Phật. Tùy các chúng sinh muốn dùng cõi nước nào để phát khởi căn Bồ Tát mà giữ lấy cõi Phật. Tại sao vậy? Bồ Tát giữ lấy cõi nước thanh tịnh là vì muốn làm lợi ích cho chúng sinh. Nhưng nếu muốn xây cất nơi hư không thì không thể được. Bồ Tát cũng vậy, vì muốn giúp cho chúng sinh được thành tựu, cho nên nguyện giữ lấy cõi Phật. Việc nguyện giữ lấy cõi Phật đó, chẳng phải là việc xây cất nơi hư không... ..”

“... .. Bồ Tát tùy lòng ngay thẳng (trực tâm) mà khởi làm. Tùy chỗ khởi làm mà được lòng sâu vững (thâm tâm). Tùy lòng sâu vững mà tâm ý được điều phục. Tùy chỗ điều phục tâm ý mà làm được theo đúng như thuyết dạy. Tùy chỗ làm theo đúng như thuyết dạy mà có thể hồi hướng. Tùy chỗ hồi hướng mà có sức phương tiện. Tùy sức phương tiện mà giúp cho chúng sinh được thành tựu. Tùy chỗ thành tựu cho chúng sinh mà được cõi Phật thanh tịnh. Tùy cõi Phật thanh tịnh mà thuyết pháp thanh tịnh. Tùy chỗ thuyết pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh. Tùy trí huệ thanh tịnh mà tâm được thanh tịnh. Tùy tâm được thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh... .. Cho nên, nếu Bồ Tát muốn được cõi nước thanh tịnh hãy làm cho tâm thanh tịnh. Tùy tâm thanh tịnh, ắt cõi Phật thanh tịnh.”¹

Đỗ Hồng Ngọc

¹ Kinh Duy-ma-cật, Phẩm thứ nhất: Cõi Phật. Bản Việt dịch của Đoàn Trung Còn và Nguyễn Minh Tiến.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Đỗ Hồng Ngọc



- Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, bút hiệu Đỗ Nghê, sinh năm 1940 tại Phan Thiết, Bình Thuận.
- Tốt nghiệp Tiến sĩ y khoa quốc gia, Y khoa Đại học đường Sài Gòn (1969), là bác sĩ chuyên khoa Nhi Đồng. Tu nghiệp Y tế công cộng tại Đại học Harvard Hoa Kỳ (1993) và Giáo dục sức khỏe tại CFES, Pháp (1997). Là Giảng viên thỉnh giảng Đại học Y Khoa Sài Gòn; Trưởng Bộ môn Khoa học hành vi - Giáo dục sức khỏe Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

- Ngoài vai trò là bác sĩ, nhà giáo ông còn là một nhà thơ, nhà văn nổi tiếng. Ông viết nhiều tác phẩm đa dạng và rất được độc giả yêu thích. Đặc biệt sau này ông viết chuyên sâu các tác phẩm về Phật học, Thiên học với giọng văn nhẹ nhàng nhưng rất thuyết phục, dung chứa nhiều tư liệu đông tây giá trị và các kinh nghiệm tu tập. Ông còn tham gia hướng dẫn các lớp học về Phật Pháp đều đặn tại Chùa Xá Lợi Sài Gòn. Tác phẩm gần đây nhất của ông là tập tản văn "Một ngày kia... đến bờ" được viết khi ông đã 84 tuổi, đề cập đến "well-dying", một chủ đề đặc biệt của tuổi già, nói nôm na là "chuẩn bị cho một cái chết an lành"...

- Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc học, hiểu và thực hành thâm sâu nhưng rất thực tế giáo lý Phật-đà. Hòa Thượng Tuệ Sỹ từng tán thán ông khi viết lời đề tặng cuốn sách Huyền Thoại Duy Ma Cật của Hòa Thượng cho ông là: "Quý tặng Duy Ma Cư Sĩ Đỗ Hồng Ngọc."

Đối với những học trò của ông và cả những bệnh nhân, độc giả quan tâm đến việc chữa trị căn bệnh thân/tâm, chuyển hóa khổ đau, ông thường trao đổi như sau:

"Tại sao Đức Phật được xưng tụng là bậc Y vương, là Vua thầy thuốc? Vua, chứ không phải Tổ như Hippocrates, như Hải Thượng Lãn Ông? Bởi vì Phật giáo không chỉ chữa cái đau mà còn chữa cái khổ (đau khổ), không chỉ chữa cái bệnh mà còn chữa cái hoạn (bệnh hoạn)."

Xin tìm đọc thêm các chi tiết khác về bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc trên trang nhà:
www.dohongngoc.com



Phụ bản 8: Âm sắc nguyệt cầm - Tranh ViVi

Nguyên Cẩn

PHONG CÁCH VIẾT BÁO CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN TRONG TẠP CHÍ TỪ QUANG

I. Sự ra đời của Tạp chí Từ Quang

Chúng ta hãy điểm qua sơ lược tình hình báo chí Phật giáo qua từng thời kỳ trước và sau khi Tạp chí Từ Quang ra đời.

1. Thời kỳ chấn hưng Phật giáo thập niên 1930-1945

Trong thời kỳ này, báo chí Phật giáo được xuất bản và phải đóng cửa vì nhiều lý do khác nhau, chủ yếu là lý do tài chính hoặc bị chính quyền rút giấy phép phải đình bản như Tạp chí Tiến Hóa của Hội Kiêm Tế Phật học (Rạch Giá) ra được 2 số và Tạp chí Pháp Âm của Hội Cư Sĩ Tịnh Độ đình bản sau một năm. Duy có tờ Đuốc Tuệ vẫn tồn tại.

2. Từ 1945-1950

Ngày 15-8-1945 Tạp chí Đuốc Tuệ bị đình bản và một số các tạp chí khác cũng cùng chung số phận, vì chiến tranh bùng nổ khắp nơi, các Hội Cứu Quốc ra đời trong đó có Phật giáo cứu quốc. Tuy nhiên Tăng ni và Phật tử vẫn tiếp tục cho ra đời các tạp chí Phật học như món ăn tinh thần không thể thiếu dù trong điều kiện chiến tranh.

- Năm 1946 đoàn sinh Phật Học Đức Dục với sự hỗ trợ của Hòa Thượng Mật Thể và một số cư sĩ cho ra đời Tạp chí Giải Thoát (được 10 năm) và là tạp chí chủ trương nghiên cứu áp dụng đạo Phật trong đời sống. Tại Hà Nội sau khi Tạp chí Đuốc Tuệ đình bản, HT Trí Hải và HT Tố Liên vận động ra đời nguyệt san Tinh Tiến (được 9 năm) phục vụ cho công cuộc vận động phong trào Cách Mạng và Phật giáo. Trong “Việt Nam Phật giáo sử luận tập III”, tác giả Nguyễn Lang đã viết “Với tư cách Đại biểu Quốc Hội, Mật Thể đã từng che chở và bênh vực cho các Tăng sĩ và cư sĩ hoạt động quanh tờ Giải Thoát vào những năm 1946-1947...”.

- Năm 1949 HT Tố Liên lại vận động thành lập hội Tăng Ni chính lý Bắc Việt và sau này đổi tên là Hội Phật Giáo Tăng Già Bắc Việt vào ngày 9-9-1950, cho xuất bản Tạp chí Phương Tiện làm cơ quan ngôn luận của Hội. Song song với Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt, Hội Phật Tử Việt Nam được thành lập tại Chùa Chân Tiên do cư sĩ Tuệ Nhuận và một nhóm cư sĩ đảm trách cho xuất bản bán nguyệt san Bồ Đề ra ngày 22-09-1949 nhằm phổ biến Phật học, tạp chí này mãi đến tháng 5/1954 đình bản.

- Năm 1947 Đặc san Tập văn Phật giáo được xuất bản do cư sĩ Tráng Đình và đến năm 1949 ông cũng là người vận động xin phép xuất bản Tạp chí Giác Ngộ do Võ Đình Cường làm Chủ bút và ông làm Chủ nhiệm kiêm Quản lý.

- Năm 1950 tại Đà Lạt, Tạp chí Hướng Thiện do HT Thiện Minh làm Chủ nhiệm, nhưng chỉ một năm sau (1951) thì đình bản. Sau đó cư sĩ Huỳnh Văn Trọng cho ra đời Tạp chí Liên Hoa, đây là một tạp chí có 2 người Châu Âu là André Migot và Pierre Marti tham gia. Bác sĩ Migot đã gây chấn động cho giới Thiên Chúa lúc bấy giờ qua tác phẩm “Phật giáo với văn minh Âu Tây”. Ông Pierre Marti pháp danh là Long Tử ngoài viết bài, quản lý tờ Liên Hoa

còn đi diễn thuyết một số Chùa ở Cao nguyên Trung phần. Tạp chí này hoạt động đến năm 1954 thì đình bản.¹

3. Từ 1951 đến 1954: Giai đoạn chuyển tiếp

Theo “Lịch sử báo chí Phật Giáo Việt Nam” của HT Giác Toàn thì:

Từ 1951 đến 1963, có thể cho rằng báo chí Phật Giáo Việt Nam phải bước vào một giai đoạn thoái trào trước hoàn cảnh chính trị không thuận lợi. Giai đoạn này có thể chia thành hai giai đoạn nhỏ khác là từ 1951 đến 1954 và từ 1954 đến 1963 căn cứ theo những diễn biến chính trị có tác động đến toàn xã hội.

Trong giai đoạn này, hầu hết những tờ báo Phật giáo trong vùng giải phóng đều tự ý đình bản và tập trung vào việc tham gia các hoạt động kháng chiến chống Pháp. Chỉ trong vùng tạm chiếm do chính phủ Quốc gia thuộc Pháp quản lý, một số tờ báo Phật giáo tiếp tục hoạt động. Các nghiên cứu về lịch sử báo chí Việt Nam đã ghi nhận sự có mặt của những tờ báo Phật giáo sau đây:

Như đã đề cập ở trên, tạp chí Phương Tiện là một bản nguyệt san xuất hiện vào ngày rằm và mồng một hằng tháng, hoạt động với tính cách là cơ quan hồng dương Phật pháp của Hội Tăng Ni Chính lý Bắc Việt, đã phát hành từ năm 1949 do Hòa thượng Tố Liên làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, và tiếp tục hoạt động cho tới tháng 7 năm 1954.

Tin Túc Phật Giáo ban đầu là một phụ trương biểu không của Tạp san Phương Tiện, phát hành số đầu tiên vào ngày 1-9-1951 ra mỗi tuần một kỳ với mục đích chuyên đăng tải các tin tức liên quan đến Phật giáo trong nước và trên thế giới, phát hành được 66 số thì đình bản vào ngày 3-1-1953

¹ Thích Thiện Bảo . Báo chí Phật giáo - Vấn đề Hội nhập và phát triển: <https://phatgiao.org.vn/bao-chi-phat-giao-hoi-nhap-va-phat-trien->

vì lý do tài chánh. Sau đó, tờ Tin Tức Phật Giáo được tục bản với tính cách là một tờ báo riêng do Hội Việt Nam Phật Giáo quản lý chứ không phụ thuộc Phương Tiện nữa.

Nguyệt san Viên Âm được An Nam Phật Học Hội cho tục bản do cư sĩ Chơn An Lê Văn Định làm chủ nhiệm, Pháp sư Thích Trí Quang làm chủ bút, được sự chứng minh của các vị Hòa thượng chùa Tường Vân, chùa Thuyền Tôn và chùa Tây Thiên. Tạp chí Viên Âm cũng đình bản vào năm 1954.

Vào năm 1950, một nguyệt san có tên là Hướng Thiện do Thiên sư Thích Thiện Minh làm chủ nhiệm xuất hiện tại Đà Lạt. Tạp chí này ra ngày 1 âm lịch hằng tháng. Số đầu phát hành trong tháng Sáu năm Canh Dần. Số 8 phát hành vào dịp Xuân Tân Mão (1951) và tự ý đình bản vào khoảng giữa năm 1951.

Tạp chí Liên Hoa: Tiếp theo Hướng Thiện, tạp san Liên Hoa do một tổ chức Phật tử trí thức ở Đà Lạt có tên là Phật giáo Thiện hữu chủ trương xuất bản, số báo đầu tiên ra ngày 18-12-1952. Chủ nhiệm là Huỳnh Văn Trọng, Chủ bút là Thiên sư Thích Nhất Hạnh, một người Pháp làm quản lý là Pierre Marti. Tạp san này có mặt đến năm 1954.

4. Từ năm 1954 đến 1963: Giai đoạn thoái trào

Năm 1954, sau khi đất nước bị chia đôi, một số vị đã đóng góp cho hoạt động báo chí Phật giáo ở miền Bắc cũng di cư vào Nam mặc dù đại đa số đều ở lại; trong khi đó, cũng không ít vị đã đóng góp cho hoạt động báo chí Phật giáo ở miền Trung và miền Nam lại ra Bắc. Tuy nhiên, sau đó, hoạt động Phật giáo ở miền Bắc chiều dần chìm sâu. Hầu hết báo chí Phật giáo miền Bắc đều tự đình bản. Đa số các tu sĩ Phật giáo ở miền Bắc trở về chùa thanh tu và tự lực sản xuất để mưu sinh, không tham gia vào hoạt động thế tục nữa.

Ở miền Nam, báo chí Phật giáo tiếp tục có mặt nhưng cũng rất hạn chế. Điều này cũng không có gì khó hiểu khi ngay từ những ngày đầu chấp chánh, chính phủ Ngô Đình Diệm đã chủ trương xây dựng một đất nước trên căn bản duy linh và theo đường lối nhân vị, là những quan điểm sống dựa trên tư tưởng Thiên Chúa giáo. Những người Phật tử ở miền Nam hiểu ngay rằng việc tích cực phổ biến Phật học sẽ là điều không hợp với con mắt chính quyền. Trong hoàn cảnh đó, người Phật tử miền Nam vẫn cố gắng duy trì một sinh hoạt báo chí Phật giáo ở mức độ cầm chừng. Các nghiên cứu về lịch sử báo chí Việt Nam vẫn ghi nhận các tờ báo Phật giáo nêu sau:

- Nguyệt san Phật giáo Việt Nam. Mặc dù được thành lập từ năm 1951 và rất mong muốn có một tiếng nói độc lập, mãi đến năm 1956, Tổng hội Phật giáo Việt Nam mới cho ra đời cơ quan ngôn luận chính thức là nguyệt san Phật Giáo Việt Nam. Trong kỳ Đại hội lần hai họp vào tháng 4 năm 1956, Tổng hội Phật giáo Việt Nam tiếp tục suy tôn Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Tổng Hội Chủ, mời Hòa thượng Thích Huệ Quang và Cư sĩ Chơn An Lê Văn Định làm Phó Tổng Hội Chủ, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm Tổng thư ký... Tạp chí do Hòa thượng Thích Huệ Quang làm chủ nhiệm và Thượng tọa Thích Nhất Hạnh là chủ bút. Tuy nhiên, chỉ sau ba số thì ngài Huệ Quang viên tịch và Thượng tọa Nhất Hạnh được giao kiêm chủ nhiệm.

- Năm 1951 Tạp chí Tịnh Độ của Tịnh Độ Tông Việt Nam do Ông Đoàn Trung Còn làm chủ bút xuất bản 3 tháng 1 kỳ ra được 7 số tháng 10-11-12 năm 1956 thì đình bản.

5. Thời kỳ từ 1964 - 1975

Nhiều tạp chí Phật giáo ra đời như Tờ Hải Triều Âm (sau thành Nhật báo Chánh Đạo) chỉ có 5 năm (1964-1969) bị đóng cửa; tờ Gió Nam cũng chỉ có một năm; tạp

san Nghiên Cứu Vạn Hạnh được 2 năm (1965-1967); Giữ Thơm Quê Mẹ được hơn 10 năm (1965-1975); tạp chí Tư tưởng (1967-1975).¹

6. Tạp chí Từ Quang

Tạp chí Từ Quang là một trong những tờ báo xuất hiện từ năm 1951 và vẫn hoạt động liên tục đến 1975. Từ Quang là cơ sở hoằng pháp của Hội Phật Học Nam Việt do Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Ban đầu tòa soạn của Từ Quang đặt ở chùa Ấn Quang. Sau khi chùa Xá Lợi được xây dựng xong vào năm 1958 để làm trụ sở chính của Hội thì báo quán của Từ Quang cũng dời về đây. Từ Quang là tạp chí Phật giáo duy nhất hoạt động xuyên suốt từ 1951 đến 1975.

Sau 1975, Từ Quang tự đình bản cho đến quý 2, 2012, Thượng Tọa Đồng Bổn và Ban Phật Học Chùa Xá Lợi quyết định tái bản với định kỳ 3 tháng một số cho đến hôm nay.

Một vài nét tiểu sử Cư sĩ Mai Thọ Truyền

Ông được ghi nhận: "... là một kiện tướng trong hàng cư sĩ đã đóng góp công sức rất lớn trong phong trào Chấn hưng Phật giáo. Là một Phật tử thuần thành, ông ăn chay trường từ ngày thọ Tam quy ngũ giới, làm Phật sự không biết mệt mỏi. Năm 1950, ông vận động thành lập Hội Phật Học Nam Việt. Ban đầu hội đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, sau dời qua chùa Phước Hòa. Ông vận động và đứng ra xây dựng ngôi chùa lịch sử Xá Lợi, tiêu biểu cho nét văn hóa mới của Đông Tây hòa quyện, làm trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Năm 1958 hội chuyển về chùa Xá Lợi. Ông làm Tổng thư ký của hội khi mới thành lập và Hội trưởng từ 1955 cho đến ngày ông mất. Hội đã mở các lớp Phật học

¹ Thích Giác Toàn - Lược sử báo chí Phật giáo Việt Nam 1951-1975: <https://thuvienhoasen.org/a21838/luoc-su-bao-chi-phat-giao-viet-nam-tu-nam-1951-den-nam-1975>

phổ thông lúc bấy giờ do chư Thượng tọa Thiện Hòa, Trí Hữu, Thiện Hoa, Quảng Minh diễn giảng. Ông cũng tham gia soạn và giảng một số tiết mục cho học viên. Hằng tuần, tại chùa Xá Lợi, ông còn tổ chức các thời thuyết pháp cho đại chúng do ông mời các vị cao Tăng Đại đức trong nước hay nước ngoài đăng đàn. Có khi chính ông là giảng sư.”¹

Tạp chí Từ Quang do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút... suốt gần 24 năm liên tục (1951 - 1975) đã đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí đã được chư Tăng bên Giáo hội Tăng Già Nam Việt sốt sắng góp phần về phương diện biên tập. Chính ông là người viết thường xuyên trên Từ Quang. Với lối hành văn nhẹ nhàng, bóng bẩy và sâu sắc, với trình độ thâm hiểu nghĩa lý sâu xa của kinh điển, những bài ông viết đã được độc giả hoan nghênh, đã tạo cơ duyên cho nhiều người đến với đạo Phật. Ông cùng Hội Phật Học Nam Việt đã thành lập trên 40 Tỉnh hội và Chi hội Phật học khắp miền Nam.

Tạp chí Từ Quang từ 1951 đã ra được 242 số cho đến ngày ông mất. Nhận xét về tạp chí, Nguyễn Lang viết:

“Tạp chí Từ Quang đã là một đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí này đã được chư tăng ở Phật học đường Nam Việt nâng đỡ và đóng góp khá nhiều về phương diện biên tập, nhất là trong những năm đầu.”²

Trong giai đoạn đấu tranh năm 1963 được coi là pháp nạn, ông giữ nhiệm vụ Tổng thư ký Ủy ban Liên Phái Bảo vệ Phật giáo đòi hỏi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo. Ông và Hội Phật Học Nam Việt đồng ý để Ủy ban đặt trụ sở trung ương tại chùa Xá Lợi. Khi chính quyền cho quân đội và cảnh sát đánh phá, phong tỏa chùa, bắt bớ cầm tù Tăng Ni Phật tử, ông cũng chịu chung

¹ https://vi.wikipedia.org/wiki/Mai_Tho_Truyen

² Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo Sử luận, tái bản 2014, NXB Văn Học

số phận. Chùa Xá Lợi trở thành địa điểm lịch sử trong cuộc đấu tranh kiên cường đẫm máu của Phật giáo đồ chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo. Năm 1964, ông tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến Chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất và được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo. Nhưng vì bất đồng ý kiến về mặt tổ chức, chỉ một tháng sau ông từ nhiệm, quay về hoạt động cho Hội Phật Học Nam Việt trong cương vị Hội trưởng.

Như Ban Biên Tập đã khẳng định trong Lời nói đầu “Từ Quang là ánh sáng của lòng Từ rộng lớn của chư Phật. Trong một bài kệ xưng tụng công đức Phật A Di Đà, có câu “Từ Quang hà bị thi an lạc - 慈光遐被施安樂” (cái ánh sáng của lòng từ của ngài ban bố sự yên vui cho gần xa các chốn). Trí độ luận viết “Đại từ, dữ chúng sinh lạc - 大慈與衆生樂” (Lòng Từ rộng lớn ban sự vui vẻ cho tất cả chúng sinh) ... Mà Từ là gì? Là lòng thương.

“... Thế theo lòng Từ của chư Phật, tập san này cố gắng đem sự an lạc cho những tâm hồn bị tham, giận, mê si lung lạc, giày vò. Một an lạc chơn thật, vì nó không nhờ giàu sang mà có, rồi là vì nghèo hèn mà mất. Một an lạc hồn nhiên trong sạch vì không dính một bụi trần, không bị một dục vọng hay một thế tình nào làm dơ bẩn.

“Đây là phần truyền bá giáo lý của tạp chí Từ Quang.

“Nhưng còn sống trên thế gian, trong vòng tương đối của vật chất, đại đa số đâu có thể chỉ sống đời sống tinh thần mà thôi.

“Có gạo mới vực được đạo, để cho đại đa số có thể nếm được cái an lạc tinh thần cần giúp họ có cái an lạc về vật chất.

Đây là phần cổ động cho hạnh bố thí của tạp chí.”¹

¹ Từ quang. (TQ số1/13.5.1951)

Chúng ta cần biết rằng, Từ Quang được xem như Tạp chí phổ thông (Magazine - TCPT) là ấn bản định kỳ hướng tới công chúng, thể hiện tin tức, quan điểm và cách diễn giải cá nhân của người viết. Nó khác với Tạp chí chuyên ngành (Journal- TCCN) là ấn bản của học giả hướng tới các nhà nghiên cứu hoặc chuyên gia. (Như tờ Tư Tưởng trước đây hay Liễu Quán hiện nay). Mặc dù vậy, Từ Quang (TQ) vẫn có những bài viết chuyên ngành về Kinh, Luật hay Luận do những bậc tôn túc trong đạo. Người đọc cần kiến thức chuyên môn để hiểu ngôn ngữ sử dụng trong bài viết như những bài dịch Kinh tạng từ Hán văn hay Pali. Trong khi đó, ngôn ngữ dùng trong các bài Phiếm luận hay phổ biến kiến thức Phật học thì dễ hiểu đối với mọi người. TQ có các bài viết bao gồm các minh họa bằng hình ảnh như tin tức Phật sự. Dù “mặc định” là phổ thông nhưng TQ không hướng tới lợi nhuận vì chỉ ấn tống. Trong khi chúng ta biết TCCN có rất ít quảng cáo trong khi các TCPT có rất nhiều quảng cáo vì đó là nguồn thu nhập của tờ tạp chí.¹

II. Nội dung căn bản của Từ Quang so sánh với một số tạp chí trước và cùng thời kỳ

Tên tạp chí	Từ Quang	Từ Quang (bộ mới)	Từ Bi Âm	Đức Tuệ	Bồ Đề	Tuần san Giác Ngộ	Nguyệt san Giác Ngộ	Văn Hóa Phật Giáo
Năm đầu tiên	1951	2012	1932	1936	1949	1976	1976	2005
Định kỳ	1-3 tháng	3 tháng	nửa tháng	nửa tháng	nửa tháng	hàng tuần	hàng tháng	nửa tháng
Số trang	45	199	50-54	48	36	36	110	62
Số bài	6-18	43-51	8	13-15	8-10	15	15	21

¹<http://www.differencebetween.net/object/difference-between-journal-and-magazine>

Tên tạp chí	Từ Quang	Từ Quang (bộ mới)	Từ Bi Âm	Đức Tuệ	Bồ Đề	Tuần san Giác Ngộ	Nguyệt san Giác Ngộ	Văn Hóa Phật Giáo
Số mục thường xuyên	4	3	4	4	3	4	theo chủ đề	3
Người viết: tỷ lệ % cư sĩ/tu sĩ	50/50	80/20	50/50	80/20	80/20	50/50	30-40/60-70	70/30
Giao lưu bạn đọc	có	không	không	có	không	có	không	không
Tin tức	có	có	có	quốc nội & quốc tế	không	có	không	không thường xuyên
Quảng cáo	không	không	không	không	không	có	có	có
Gia đình Phật tử	có	không	không	không	không	không	không	không

Thành phần những cây viết chủ lực của Từ Quang (trước 1975) là các vị Đại đức, Thượng tọa gồm Nhất Hạnh, Thanh Từ, Quảng Minh, Quảng Liên, Nhật Liên, Trí Không, Tâm Giác, Quảng Độ, Giác Hải, Huyền Vi, Thiệu Hoa, ... Về phía Cư sĩ ngoài cụ Chánh Trí, còn có Minh Đức, Tống Anh Nghị, Lê Văn Toán, An Thế Cao, Trục Hạnh, Nguyễn Minh Tâm...

Riêng Cư sĩ Chánh Trí có thể viết về mọi thể loại trừ thơ. Ngài đã viết phiếm luận, viết bài giảng pháp, luận về kinh và dịch kinh. Có những bài ngài viết không đơn thuần về Phật pháp mà đối chiếu so sánh với các tôn giáo khác như Thiên Chúa và đặc biệt là Khổng Giáo từ chữ Hiếu đến chữ Nhân, những tương đồng và dị biệt với Phật giáo.

Những bài viết của cụ Chánh Trí khiến Từ Quang là một Tạp chí phổ thông (magazine) nhiều hơn cho đến sau

khi cụ mất, Tt Quang có thời gian nghiêng về khuynh hướng nghiên cứu chuyên sâu hơn.

Nhưng Từ Quang do TT Đồng Bồn tái bản đi theo khuynh hướng phổ thông (magazine) trở lại nhằm gần gũi với đại chúng hơn.

III. Phong cách viết báo của ngài Chánh Trí

Khi nói ông Chánh Trí làm báo, có nghĩa là gồm ba việc: 1. Sáng tác ra các bài báo, gồm cả viết báo và trả lời phỏng vấn; 2. Quản lý tờ báo về mặt điều hành; 3. Phụ trách phần duyệt bài, vừa phổ biến thông tin và nâng cao chất lượng tờ báo, từng bài báo. Ông đã kinh qua ba việc đó. Phạm vi bài viết này đi sâu vào việc thứ nhất.

Trong phong cách viết báo của ông, có ba điều cơ bản nổi bật nhất: 1. Viết ngắn gọn, súc tích; 2. Viết đủ những thông tin cơ bản cần thiết; 3. Viết hay khiến người đọc cảm thấy muốn đọc, thích đọc và dễ nhớ.

Cụ cũng là người viết đa phong cách, tùy theo nội dung muốn truyền tải.

1. Phong cách chính luận

Cụ thể, ông dùng ngôn ngữ chính luận, là ngôn ngữ dùng trong các văn bản ở các buổi hội nghị, hội thảo, ... nhằm trình bày, bình luận, đánh giá những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng,... theo một quan điểm nhất định. Thường sử dụng những câu có kết cấu chuẩn mực, gần với những phán đoán logic trong một hệ thống lập luận. Liên kết các câu trong văn bản rất chặt chẽ, sử dụng các biện pháp tu từ để tăng sức hấp dẫn cho lý lẽ, lập luận. Đặc trưng phong cách ngôn ngữ chính luận là tính công khai về quan điểm chính trị, văn hóa hay tôn giáo. Văn bản chính luận phải thể hiện rõ quan điểm của người nói/ viết về những vấn đề thời sự trong cuộc

sống, không che giấu, úp mở. Vì vậy, từ ngữ phải được cân nhắc kỹ càng, tránh dùng từ ngữ mơ hồ; câu văn mạch lạc, tránh viết câu phức tạp, nhiều ý gây những cách hiểu sai. Văn bản chính luận có hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng rõ ràng, mạch lạc và sử dụng từ ngữ liên kết rất chặt chẽ, nhưng cũng mang tính truyền cảm, thuyết phục, thể hiện ở lý lẽ đưa ra, giọng văn hùng hồn, tha thiết, bộc lộ nhiệt tình của người viết.

Ví dụ khi viết về chữ Hiếu, ông đưa ra nguồn gốc lịch sử chữ Hiếu từ Nho giáo và Phật giáo khi xâm nhập vào Văn hóa Việt, sau đó phân tích nội hàm chữ Hiếu trong Nho giáo và bốn phận con cái đối với cha mẹ khi còn sống cũng như qua đời; sau đó ông phân biệt rạch ròi điểm khác nhau giữa Nho và Phật giáo. Đạo Nho đặc biệt chú trọng đến việc tang, tế vì đạo Nho cho chết là còn, cho nên có chỗ dạy: sự tử như sự sanh, thờ kính cha mẹ y như lúc còn sanh tiền. Rồi phải tế lễ như cha mẹ còn tại thế, mỗi bữa phải dâng cơm cúng dường.

Đạo Phật khác lại quả quyết rằng các vong linh, sau 49 ngày là phải tùy theo nghiệp lực dắt dẫn mà chịu sự quả báo, hoặc lành hoặc dữ, trong sáu nẻo luân hồi, chứ không tự do quanh quẩn theo con cháu trong cõi vô hình được...

Sau khi đưa ra ra một loạt dẫn chứng, luận thuyết trong Kinh Địa Tạng, ông viết:

“Đạo Phật là đạo lý trí, là tiếng nói của chân lý, của Sự Thật. Người tu hành theo giáo lý của đạo Phật phải là người sáng suốt không còn bị tình cảm dối gạt, không bị ngũ quan làm mê muội, không suy diễn đại khờ. Vì vậy xử đạo hiếu, người Phật tử có một thái độ khác với thế tình thường bị Nho giáo ám ảnh. Trước cái chết là kết quả dĩ nhiên của mọi đời sống, đúng với cái luật hữu tử hữu chung, hữu sanh hữu diệt, người Phật tử không cho đó là một sự đau thương đến khóc ra máu. Trái lại họ xem đó là sự giải thoát tâm linh, cho nên

dem hết lòng thành, tụng kinh niệm Phật để cho vong linh cha mẹ quá cố tỏ ngộ chân lý, sám hối tiền khiên thoát khỏi mê đồ, vãng sanh Tịnh độ...”

Và ông kết luận:

“Người Phật tử chân chánh đừng câu nệ tiếng thị phi, khen chê của khách bàng quan mà phải dám sống trung thành với giáo lý của đức Bổn Sư, chống lại với thành kiến sai lầm hay phong tục hủ bại. Đừng sợ người đời chỉ trích những hiểu sự nghịch đời của mình, vì chính cái nghịch đời ấy là hợp đạo. Mà cũng đừng có ý mua chuộc tiếng phong tặc của đời. Đời mà khen là trái với đạo Hiếu. Theo đạo Phật mới là chánh hiếu... Cái tâm nguyên của người Phật tử, hiếu thảo là vô giá, không hề mua chuộc được. Coi tuồng như không có gì là trọng là lớn mà nó nặng vô cùng và bao la không bờ bến, không như cái hiếu tế lễ, thờ cúng, dẫu nó đồ sộ tới đâu vẫn phải có chừng mực, ranh giới, vì thuộc phạm vi hữu hình...”¹

2. Phong cách ngôn ngữ khoa học

Một số bài viết của ông mang “phong cách khoa học” nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức cho mọi người, không phân biệt trình độ, viết dễ hiểu, hấp dẫn. Đặc trưng phong cách ngôn ngữ khoa học là mang tính khái quát, trừu tượng, với kết cấu văn bản gồm các luận điểm khoa học trình bày từ lớn đến nhỏ, từ cao đến thấp, từ khái quát đến cụ thể. Đặc điểm là tính lý trí, logic, thể hiện bằng những câu văn chặt chẽ, mạch lạc như những đơn vị thông tin, cú pháp chuẩn. Cả văn bản thể hiện lập luận logic mang tính khách quan.

Ví dụ trong bài: Tu là gì? Ông viết:

Theo thiển kiến dù nói tu tròn hay tu theo Đạo Phật, chữ tu cũng chỉ có nghĩa là sửa thôi, như chúng ta

¹ Từ Quang số 79 tháng 8, 1958, Chánh Trí, Chử hiếu trong đạo Phật.

nói “tu kiêu bồi lộ” (sửa cầu đắp lộ), muốn tu theo đạo Phật thì phải làm theo quy tắc nhà Phật, phải am tường nghệ thuật của người tu và tu cho đúng điệu. Chưa hề thấy một người tu Phật chân chánh mà lại không quy y, ăn chay, niệm Phật, giữ giới.”

Sau đó ông giảng giải chi tiết về từng nội hàm trên. Nói đến tụng kinh, ông viết: “Vấn tất hôm nay xin nói mau rằng sự tụng kinh cũng như nhiều phương tiện khác của nhà Phật, là một cách bắt ngoài luyện vô, làm cho trước thân thuần rồi sau tâm sẽ tịnh. Quý ngài dư biết rằng hễ quay cái cốt bàn đạp của một chiếc xe, bánh sau sẽ quay theo, nhờ sợi dây chuyên (chaine) đưa cái động lực từ cốt ra bánh. Nếu ta làm ngược lại, nghĩa là quay cái bánh sau, chúng ta sẽ tạo một động lực phản lại, làm cho cái cốt bàn đạp phải quay theo. Bắt từ cốt làm động bánh sau, là bắt cái tâm làm động xác thịt, hễ tâm trong sạch, thì xác thịt có những hành động trong sạch. Bắt đầu từ bánh sau làm cho cốt động là tập xác thịt làm tâm động, hễ xác thịt có những hành động trong sạch thì tâm trong sạch. Đức Thích Ca quả là một nhà cơ khí đại tài, vì ngài thấy rõ và áp dụng một cách thần tình cái luật “động lực cơ khí” (movement mecanique).¹

Ví dụ nữa có thể trích dẫn trong bài “Niệm lực và niệm Phật.” Ban đầu ông định nghĩa chữ Niệm sau đó phân biệt rạch ròi đặc tính của tư tưởng làm các đề mục:

- a. Tư tưởng có hình và sắc. Niệm Phật là thấy Phật hiện ra trước mắt với những đức tánh siêu việt. Tư tưởng tập trung ta sẽ đạt được Định. Cho nên nói trong Tịnh có Thiên.
- b. Tư tưởng có sức mạnh. Ông đưa ra ví dụ về “thần giao cách cảm” và nêu rõ ý nghĩa hai câu “Năng lễ sở lễ tánh không tịch / Cảm ứng đạo giao nan tư nghi:

¹ Từ Quang số 3 tháng 10/1951, Chánh Trí, Tu là gì?

Một niệm phát khởi phát sinh đợt sóng trong không gian, niệm niệm thành luồng sóng chảy không ngừng hướng về Phật, hướng về từ bi giải thoát.

- c. Tư tưởng chịu luật tương ứng (Loi de l' affinité). Tư tưởng có năng lực truyền nhiễm lạ lùng, tốt cũng như xấu, lành cũng như dữ ...
- d. Tư tưởng thế nào hành động thế ấy.
- e. Tư tưởng chịu luật nhân quả.

Ông kết luận, niệm Phật theo nghĩa tưởng Phật (penser Bouddha) thì thực quý báu vô cùng. “Muốn làm người trong sạch, muốn được sinh về một cảnh giới trong sạch thì hãy tư tưởng trong sạch, hãy niệm Phật A Di Đà vì Ngài là giáo chủ của Cõi sạch (Tịnh độ) và nguyện sinh về cõi ấy”.¹

Một ví dụ nữa về phong cách ngôn ngữ khoa học của ông là bài “Phật giáo và khoa học”. Ông đi từ những nhận định “vạn pháp vô thường” hay “vật chất không phải đồng đặc mà chia rẽ trời rạc”, sau đó nhận định “tâm thức cũng thế. Hãy nhớ vật chất do các phân tử hay do 82 đơn chất phối hợp tạo ra, số điện tử trong mỗi nguyên tử khác nhau nên muôn vàn vật loại khác nhau bề ngoài, chúng ta phải dùng Chánh kiến để đến chỗ thấy muôn vàn vật loại do một thể mà ra. Ta phải nhận ra cái chân thực trong mọi sự vật. Chúng ta chẳng khác cây đàn Tam. Mỗi cây có ba dây: vật chất, tình cảm và trí thức. Trong lúc còn vô minh ba dây ấy riêng biệt phát ra những âm đối chọi nhau, đến khi hành được Chánh kiến, ba dây ấy vượt khỏi mê mờ che lấp bấy lâu mà hòa đồng nên không còn phát ra những tiếng chát chúa đối chọi nhau mà lại phát ra âm điệu hòa hợp lẫn nhau có tiết có tấu. Nhà nghệ sĩ lúc ấy mặc tình cho dây réo rất đều trôi khúc nhạc “Thiên thai”...²

¹ TQ số 5/ tháng 4, 1952, Chánh Trí , Niệm lực và niệm Phật

² TQ số 10, tháng 10 , 1952 Chánh Trí ,Phật giáo và khoa học

Khi phân tích chữ khổ, ông viết:

“Giáo lý Đại thừa không theo bên nào, không rơi vào hai góc (đọa nhị biên). Người học và hiểu giáo lý đại thừa không quả quyết bảo đời khổ hay là không khổ. Họ chiết trung, tức là đứng giữa hai góc mà nhận xét việc đời. Với họ nói khổ là phải mà không khổ cũng không sai ...

Nhìn đời, họ không lạc quan mà cũng không bi quan. Mà không vui làm sao thấy có buồn, không sướng làm sao thấy có khổ? Đối đãi, sai biệt đã chết mất trong đầu óc sáng suốt của họ, nhưng đừng tưởng là họ vô tri vô giác. Không. Họ hết sức dễ cảm xúc, nhưng chỉ cảm xúc trước cái đau thương khổ não của người khác. Họ nhìn đời như một đám cháy to, trong đó biết bao người đang quần quai rên siết. Nếu họ “rơi vào hai góc” ắt họ phải lánh xa cho khỏi khổ lây, hoặc thờ ơ lãnh đạm vì không cho có gì là khổ. Đàng này, họ lại nhảy vào đám lửa, sáng suốt nhận chịu cho da thịt bị phỏng cháy, để cứu những ai chịu cho cứu, mà bao giờ cũng giữ một bình tĩnh cương quyết, một tâm hồn bất khả xâm phạm với ngọn lửa trần lao. Cái trung đạo của họ ở chỗ này.

Xem thế đủ thấy học và hành giáo lý Đại thừa rất gần với đời mà cũng rất xa với đời.”...¹

3. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

Có lúc ông lại sử dụng phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, dùng thứ ngôn ngữ như trong các tác phẩm văn chương, làm cho bài viết không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, sắp xếp, lựa chọn, gọt giũa, tinh luyện từ ngôn ngữ thông thường và đạt được giá trị nghệ thuật – thẩm mỹ, với biện pháp tu từ: ẩn dụ, nhân hóa, so sánh, hoán dụ, điệp ngữ ... gây cảm xúc, ấn tượng mạnh với người nghe, người

¹ TQ số 2, tháng 8, 1951, Chánh Trí, Chữ khổ với Đại thừa giáo.

đọc. Bài viết cũng mang tính cá thể: dấu ấn riêng của người viết, tạo thành phong cách nghệ thuật riêng.

Ví dụ trong đoạn văn sau:

“Nhân loại có thể coi như một đầm sen khổng lồ trong đó mỗi người chúng ta là một ngó sen.

Ở đầm ấy, đa số thích sống trong cảnh lục đục, thất tình dè ép, mất cả tự do, không có ánh sáng Chân lý, mà cũng có cái thiếu sót nhận rõ số phận đen tối, tù đày của mình, quyết tìm con đường giải thoát. “Liên hoa hóa sanh” là thế, trước là “ngó” trong bùn bầy giờ là sen trước gió: trước là phàm phu tục tử, sống cho xác thịt, vì xác thịt, nay là hiền nhân quân tử, sống cho tinh thần vì tinh thần, như sen đầm, “sen người” chỉ còn thân là chung đụng với đất trần, còn đầu thì bao giờ cũng xa cách tối tăm ô trược và sống trong cái thanh tịnh khoáng đạt của đạo đức.

... Rồi tùy công phu tu tập lâu năm, dày mỏng không chung mới có kẻ trước người sau như trong đầm có sen cao sen thấp, chia làm chín bậc (cửu phẩm) nhưng thật ra chỉ có ba là Thượng, Trung, Hạ. Đến mức cuối cùng của con đường tiến hóa, giải thoát là giai đoạn “hoa nở” (hoa khai).

Mà hễ hoa nở là thấy Phật (hoa khai kiến Phật) tức là tự thấy MÌNH (on se decouvre).

... Như kẻ lạc đường đã trở về nguyên quán, người thức tỉnh còn luyến tiếc gì nữa của cảnh “lục đạo luân hồi” buộc trôi mà mong trở về nơi đó. Lúc này là lúc nhận hiểu được cái lý bất sanh bất diệt (ngộ vô sanh).”¹

Một đoạn khác ông hành văn như kể chuyện, kết hợp phong cách nghệ thuật và khoa học:

“Có thể ví cái tâm tham sắc như một ngọn đèn trong lồng, còn sắc thấy ngoài như bó rơm. Có ngọn đèn

¹ TQ số 4, 1/1952, Chánh Trí, Dưới đầm gì đẹp bằng sen?

mà không có rơm thì lửa của ngọn đèn lồng không có phương cháy lan ra ngoài... Bởi cố Phật giáo dạy phải diệt ngọn đèn tham dục trong lòng ta. Đèn đã diệt rồi thì ngoại cảnh không còn ảnh hưởng gì đến ta nữa. Cái nhân chính đã dứt, ngoại duyên sẽ tiêu mà hành động tức là nghiệp cũng không có. Câu chuyện sau đây chứng tỏ điểm này.

Một nhà sư trẻ tuổi, trên bước đường hành hóa, phải sang một con sông, nhờ thuyền của một cô lái đò cũng trẻ tuổi. Đò đến bến, nhà sư móc dây trả một tiền, như các khách độ giang khác. Cô lái đò đòi hai tiền. Nhà sư hỏi tại sao, cô lái bảo: “Một tiền qua đò, một tiền vì sư đã liếc tôi.” Chuyển về nhà sư tự hỏi, không ngờ cô lái nữa. Thế mà sang bờ bên kia cô lái vẫn đòi hai tiền. Sư toan nổi cáu, nhưng cô bảo: “Ông không ngờ tôi, nhưng ông còn thấy tôi trong tâm ông.”

Ông Chánh Trí kết luận:

“Tôi lỗi bắt nguồn trong lòng ta. Có khi ta không ngó, không nghe, không hiểu, không nắm, không rời nhưng nghiệp quấy đã gây, bởi vì trong lòng ta đã khởi những ý niệm, những tư tưởng bất chánh.”

Suy diễn rộng hơn, ông chỉ cho ta thấy sự khác nhau giữa Tống Nho và Phật Thích, giữa tinh lự của Nho gia và chỉ quán của Phật tử, nhưng tinh lự của đạo Nho là chưa thấy chánh kiến, đâm ra mơ hồ và nguy hại vì làm tăng lòng tin tưởng vào những lý lẽ trái sự thật. Ngài cho biết tuy tương đồng về lửa dục trên nguyên tắc nhưng về phương pháp dập lửa bên cạn bên sâu, nếu không thận trọng, dễ lầm suy luận với quán sát.¹

Nhiều phân đoạn trong một bài, ông hành văn như đang hùng biện. Như đoạn văn sau:

“Trên lý thuyết khi luận bàn thế sự hay đề cập đến vấn đề đạo đức, bao giờ ta cũng ra vẻ khinh miệt cái

¹ TQ số 75.76, tháng 4-5 /1958, Chánh Trí, Hai phương pháp

giàu, cái sang, là những cái thêm thường, ham muốn của người đời, gồm trong chữ Tham. Nào “Tiền tài như phấn thổ, phú quý như thảo sương”, nhưng cúng chùa đôi trăm, một ngàn, dầu số ấy chỉ là một phần nhỏ nhoi của đồng bạc như núi của ta đi nữa, ta vẫn tiếc, nếu cái “công đức” của ta không được biểu dương bằng những lời cảm ơn trịnh trọng trước công chúng, hay tên ta không được yết trên bảng chữ to tướng trương lên ở chỗ dễ thấy nhất. Đó là nói về tài, về phú. Đến như quý cũng thế, chúng ta xem cái “quý” như “giọt sương ngọn cỏ” chỗ nào khi người khác không “Bẩm ông”, “Bẩm quan” với ta là ta tỏ vẻ bất bình, thậm chí đến rầy la quở mắng? Vì Phật, vì cái giáo pháp chân lý của Ngài mà “cúng dường”, mà “hy sinh” được cái thói bẩm ông, bẩm quan đó là một việc không phải dễ làm cho những ai chưa thấy rõ ánh Đạo vàng.¹

4. Phong cách ngôn ngữ báo chí

Là một người làm báo, Chánh Trí đã sử dụng phong cách ngôn ngữ báo chí nhiều lần. Đó là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức hay trong các phóng sự, tiểu phẩm. Câu văn đa dạng nhưng thường ngắn gọn, sáng sủa, mạch lạc sử dụng nhiều biện pháp tu từ để tăng hiệu quả diễn đạt. Thông tin nóng hổi, chính xác về địa điểm, thời gian, nhân vật, sự kiện, lời văn ngắn gọn nhưng lượng thông tin cao, mang tính sinh động, hấp dẫn:

Hãy đọc một đoạn trong loạt bài “Mười lăm ngày ở Nhật”:

“Ngày 27 tháng 8. Chưa đầy 8 giờ, thầy Thiên Ân đã đến trong chiếc áo da của tăng già Việt Nam”. Sau đó họ ra đường, ông tả “... quang cảnh ngoài đường thật là rộn rịp. Từ phía tay phải nam nữ đủ hạng tuổi, nhanh nhẹ trong bộ âu phục, hướng về các tòa building dung

¹ TQ số 6, tháng 6, 1952, Chánh Trí, Cúng dường

chứa những ngân hàng, những công ty bảo hiểm đồ sộ v.v... Thì ra đây là giờ các công sở, tư sở mở cửa và nếu có hai dòng nước người bất tuyệt chảy trên hai vệ đường theo một chiều một, là vì ở hướng nghịch có nhà ga trung ương, nơi các chuyến tàu tốc hành, cứ mỗi buổi sáng, góp nhặt từ những nơi xa trung tâm Đông kinh có khi đến vài trăm cây số, hàng vạn người để đem đổ xuống sân ga như những ngọn thác. Đông mà không rẫy, đông mà có kỷ luật, tuy mọi người đều có vẻ hấp tấp vội vàng. Một khía cạnh đời sống vật lộn của các nước văn minh.”¹

Chúng ta thấy đoạn văn trên truyền tải tin tức tới người đọc phản ánh khách quan và có ý nghĩa nhất định đối với người đọc. Người viết đã trả lời được 6 câu hỏi truy vấn thông tin (6W).² Cụ thể là:

- Who – người liên quan
- What – chuyện gì, cái gì
- Where – địa điểm
- When – thời gian
- Why – nguyên nhân
- How – miêu tả, phương thức



Cấu trúc 6W

¹ Từ Quang số 82, tháng 11, 1958, Chánh Trí, Mười lăm ngày ở Nhật

² Trong tiếng Anh gọi là The 6W's of collections.

Người viết không bị gò bó phải đề cập đủ cả 6 yếu tố này trong một bài viết mà có thể linh hoạt lựa chọn một vài yếu tố phù hợp với mục đích đưa tin và nội dung tin tức. Ông đã đảm bảo các yêu cầu đối với tin tức báo chí: thời sự, chính xác, công bằng, rõ ràng, trọn vẹn, chân thực.

Có khi ông kết hợp vừa phong cách báo chí vừa nghệ thuật, như ở đoạn sau:

*“Đánh một vòng, chúng tôi sang thăm cảnh vườn chùa, có hồ nước trong, cá vàng, cá đỏ phôi vi. Đứng trên những chiếc cầu con bằng đá hình bán nguyệt, dưới bóng râm của những cổ thụ cong queo, nhìn xuống dòng nước ven bờ rêu phủ xanh rì, trong một cô tịch xa hẳn cuộc đời ô ạt bên ngoài, lòng tôi thấy lâng lâng và nhẹ nhàng lạ. Ngắm nhìn chùa mãn nhãn, các đoàn viên tu dưỡng lúc này đã lần lượt kéo về những nhà trọ của họ, cất từng cái một và dài theo con đường quanh co của cảnh vườn. Họ không hỏi gì chúng tôi, chỉ cúi đầu chào, miệng nở nụ cười. Giá được sống một đêm gần những tâm hồn trẻ trung ấy, giữa những cảnh thanh tịnh này thì còn gì thích hơn.”*¹

Chúng tôi thiết nghĩ sau này nếu người ta dùng Trí tuệ Nhân tạo (Artificial Intelligence) trong việc làm báo thì cũng không thể thay thế hoàn toàn con người được. Chúng ta có thể khẳng định dù tương lai bị đe dọa bởi những robot reporters rằng con người không thể bị thay thế hoàn toàn trong làm báo, đặc biệt là ở các chủ đề cần nhiều phân tích cảm xúc và ý kiến cá nhân, như bình luận chính trị, phân tích văn học nghệ thuật, phỏng vấn, ký sự. Nhưng cũng cần lưu ý, phóng viên nếu không muốn bị đào thải trong Cách mạng công nghiệp 4.0 thì phải tìm nhiều thông tin về cảm xúc và ý kiến bình luận riêng của nguồn tin. Phần còn lại, dữ liệu, số liệu, cái gì xảy ra bao giờ, ở đâu, có thể robot sẽ làm được.

¹ Từ Quang số 83, tháng 12, 1958 Chánh Trí, Mười lăm ngày ở Nhật

Như đã nói ở trên, Ngài Chánh Trí dù viết súc tích vẫn chuyển tải đúng và đủ những thông tin cơ bản cần thiết đến cho người đọc theo nguyên tắc “dân tộc - khoa học - đại chúng” và còn viết hay (hấp dẫn người đọc).

Người viết báo phải viết bằng trái tim đầy xúc cảm. Chánh Trí chính là nhà báo như thế! Người viết báo là đi thẳng từ trái tim của mình đến bạn đọc. Ngòi bút và ngôn ngữ chỉ là phương tiện để nói hộ trái tim mình. Người nói và viết phải xác định thật rõ: viết cái gì, viết cho ai, viết để làm gì, viết như thế nào. Ông pha trộn nhiều phong cách trong một bài viết, có lý luận chặt chẽ, nhưng có hình ảnh nghệ thuật, có xúc cảm cá nhân người viết. Trong một đề tài tưởng chừng đơn giản như “Cúng dường”, ông cũng khai thác nhiều góc cạnh:

Đầu tiên, ông phân biệt rạch ròi các loại hình cúng dường từ Kinh cúng dường, Hành cúng dường hay Tài cúng dường; hoặc giả Pháp cúng dường, Quán hành cúng dường rồi lại đến Thân nghiệp cúng dường, Khẩu nghiệp cúng dường; và Ý nghiệp cúng dường.

Riêng về Thân nghiệp cúng dường, ông viết:

“Bấy lâu ngựa thân cỡi ta, bây giờ ta phải cỡi nó, bấy lâu nó làm chủ ta, bây giờ ta phải làm chủ nó. Không phải nó dẫn dắt ta mà ta phải dẫn dắt nó. Không phải ta chiều theo ý muốn nó, mà nó phải tuân theo ý muốn của ta. Thân sợ mệt sợ nhọc, ra một tác đường là đòi đi xe, cúi xuống một chút là kêu mỏi. Ta bắt nó lễ Phật, quỳ hương để cho nó bỏ tánh lười biếng. Hơn người được phần nào về tiền, về danh, là hất hàm ngó người ưỡn ngực huơ tay. Ta bắt tay chấp lại, đầu cúi lưng còm để bỏ tánh kiêu. Cứ chế ngự cái thân như thế, thét rồi thân sẽ trở nên con ngựa rất thuần, một cái giựt cương của chủ là nó chiều theo, khỏi dùng roi vọt cưỡng bách như lúc đầu... Thân đã được chế ngự thì bao nhiêu cái đòi hỏi của thân thuộc về ba cái ác chánh là sát sanh,

trộm cắp và dâm dục lần hồi tiêu mòn cho đến khi mất dạng, chẳng khác những đứa trẻ, thấy khóc la không ai để ý đến, mỗi lòng phải nín và không đòi hỏi nữa ...”; hay ông định nghĩa vấn đề “Tài cúng dường” là một phương thế Phật bày ra để tập chúng ta “hy sinh” lòng tham, ... Cúng dường là hy sinh vì nghĩa đó.”¹

Tóm lại, chúng ta đã đọc, đã phân tích, nghiên cứu và thấy phong cách và phương pháp làm báo của Cư sĩ Chánh Trí còn có rất nhiều điều chúng ta cần học hỏi, dù cho hôm nay phương tiện có hiện đại đến đâu đi nữa. Trong tinh thần “ôn cố tri tân” theo gương người xưa, chúng ta mong Tạp Chí Từ Quang luôn và sẽ là tờ báo của đại chúng, đáp ứng tinh thần hoàng dương chánh pháp và nhu cầu học Phật của xã hội, như nhiệm vụ mà trước đây Hội Phật Học Nam Việt và cụ Chánh Trí đã đề ra mà hôm nay quý tôn đức Chùa Phật học Xá lợi kế thừa và phát triển nhằm duy trì Ánh sáng Lòng Từ đến muôn nơi. Đó chính là tôn chỉ của Từ Quang.

Nguyên Cẩn

Tài liệu tham khảo

1. Huỳnh Văn Tòng, Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.
2. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo Sử luận, NXB Văn Học, tái bản 2014.
3. Tạp Chí Bồ Đề Bán nguyệt san số 1- 30 (1949-1950)
4. Tạp chí Đuốc Tuệ số 76-87 (1938)
5. Tạp chí Giác Ngộ (tuần báo) số 950-982 năm 2018-2019
6. Tạp chí Giác Ngộ Nguyệt san số 262-274 năm 2018-2019
7. Tạp chí Từ bi âm số 1-27 (1932-1933)

¹ Từ Quang số 5 tháng 5/1952, Chánh Trí, Cúng dường

8. Tạp chí Từ Quang số 1-242 (1951-1975) và các số 23-27 bộ mới (2017-2018)
9. Thích Giác Toàn, Lịch sử Báo chí Phật giáo 1951-1975 website <https://thuvienhoasen.org/luoc-su-bao-chi-phat-giao-viet-nam-tu-nam-1951-den-nam-1975>
10. Thích Thiện Bảo, Báo chí Phật giáo - Vấn đề Hội nhập và phát triển. <https://phatgiao.org.vn/bao-chi-phat-giao-hoi-nhap-va-phat-trien->
11. Thích Thiện Hoa, Năm mươi năm Chấn hưng Phật giáo Việt Nam 1920-1970, <https://thuvienhoasen.org/.../nam-muoi-nam-chan-hung-phat-giao-ht-thich-thien-hoa>
12. Trần Kiên Đạt. Sơ lược lịch sử báo chí Phật giáo Việt Nam, - Giác Ngộ Online.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyễn Cẩn



- Tên thật: Phạm Văn Nga, bút hiệu: Nguyễn Cẩn, sinh 08.05.1956 tại Sài Gòn
- Học vị: Tiến sĩ ngành Quản trị Kinh doanh (Doctor of Business Administration)
- Hiện là Giảng viên Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
- Viết cho các báo Phật giáo tại Việt Nam

- Đã xuất bản 22 tác phẩm gồm thơ, truyện ngắn, xã luận, biên khảo...

Trang thơ

NGUYỄN CHÍ TRUNG

TRƯỜNG THIÊN GIÓ

1. Đêm nay gió rút ngang trời

*Đã là mất hẳn những đời rã riêng?
Bây giờ bạc bẽo cõi miền
Hẳn là xứ sở ưu phiền lắm ru?*

2. Đêm nay gió rút âm u

*Lại thêm tầm tã mưa mù lòng ai
Bây giờ giọt ngắn giọt dài
Rồi trong chốc lát nhớ ngày chia ly*

3. Đêm nay gió rút thâm thì

*Hình như còn những điều gì chưa xong?
Bây giờ vật vã cõi lòng
Liệu sau này nữa sẽ không bao giờ?*

4. Đêm nay gió rút cơn mơ

*Mưa như mưa đã đợi chờ từ lâu
Chẳng là tháng bảy mưa ngâu
Mà trong tâm tưởng cơ hầu chưa quên*

5. *Đêm nay gió rút dưới mền
Giọt sầu đã vỡ bên trên vĩa hè?
Mà sao tâm não còn nghe
Gót chân xưa vẫn còn đè trên tim*
6. *Gió đưa dẫn dắt đi tìm
Biết đâu sẽ đến cõi miền hoang liêu
Bây giờ đồ vật quá nhiều
Chừng linh hồn h lẫn có chiều phôi pha?*
7. *Gió đưa đám lá sau nhà
Rủ nhau trốn chạy bỏ xa sân sâu
Bây giờ đâu đã là đâu?
Cho nhau một chút có hầu là bao?*
8. *Gió đưa thân thể lao đao
Nhớ người biết đến khi nào mới thôi
Nhớ người như gió từng hồi
Rút qua thê thảm trên lời còn đây*
9. *Gió đưa không chóng thì chày
Lấy gì đây để đắp đây hiện sinh?
Lấy gì trả nợ thông minh
Mà cho tim não tan tành tro than*
10. *Gió đưa chữ nghĩa về ngàn
Một lời Thơ gửi, không màng là không!
Đã đành không cũng là không
Mà ra chờ đợi trông mong hằng giờ*
11. *Gió đưa đến cõi không ngờ
Tim này rạn vỡ, hững hờ lòng ai*

Nửa đêm phố vắng đường dài
Còn lang thang kiếm những ngày đã xa

- 12.** Gió đưa Sa Mạc về qua
Gieo sấu cát bụi còn là đâu đây
Tưởng là rồi sẽ giao tay
Ngờ đâu sấu ấy mang thay cho người
- 13.** Gió đưa hồn rã về trời
Ở trong cố quận có lời gửi ra?
Nhớ người lệ chảy không ra
Nhớ người ràn rụa trôi qua trong hồn
- 14.** Gió mang ròn rã nỗi buồn
Về qua thân thể trần trường trong đêm
Sống là cũng để mang thêm
Vào trong chữ nghĩa nỗi niềm nhân sinh
- 15.** Gió mang đi mất mối tình
Người đà mất hẳn giữ hình làm chi
Bên bờ cửa sổ ôm ghi
Bên bờ cuộc sống còn ghi vài điều
- 16.** Gió mang về cõi quạnh hiu
Khởi từ cuộc sống cô liêu là còn
Quả tim là vật hao mòn
Nói chi vàng đá sắt son là lời
- 17.** Gió mang Sầu Nã vào đời
Cho trầm luân những cuộc đời trầm luân
Đủ chưa là những gian truân
Mà còn đày đọa xác thân chừng nào?

- 18.** *Gió mang cuộc sống Chiêm Bao*
Trở thành Cuộc Chết lúc nào không hay
Mới đây rạng rỡ trong ngày
Mới đây còn đó mà nay mất rồi
- 19.** *Gió mang chuyện cũ bồi hồi*
Đã xa xôi vẫn còn đôi dăm điều
Bây giờ còn chẳng bao nhiêu
Vài ly cơ sự vẫn thiu mốc hồn
- 20.** *Gió mang tất cả đem chôn*
Vài ba thước đất sâu hơn đáy lòng?
Có chôn được nỗi sâu không?
Hay là mượn áo nâu sông mà che?
- 21.** *Gió mang đi hết, còn nghe*
Qua mảnh run rẩy, lá tre xạc xào
Quả tim rạn nứt dâng trào
Một đường máu chảy kêu gào gọi ai
- 22.** *Gió mang khỏi cõi trần ai*
Mà sao vẫn để lại đày đọa kia?
Mở trang chữ nghĩa đầm đìa
Sống là mang nỗi chia lìa trong thân
- 23.** *Gió về từ những miền gần*
Càng tìm não lấm, bội phần đón đau
Sống đây, mà nói về sau
Chuyện là đã hết, mà sao vẫn còn!
- 24.** *Gió về từ cõi chon von*
Kéo qua những cánh đồng non mạ vàng

*Cõi lòng còn có thên thang?
Mà mong đón nhận muôn vàn trống trờn*

- 25.** *Gió qua trang giấy đã sờn
Đây mùi mực cũ gây cơn nhớ người
Nhớ người, nào thấy tấm hơi
Quên người, có sống qua đời được chẳng?*
- 26.** *Gió qua mặt nước sông Hằng
Những trâm luân cũng cầm bằng là không
Đây là thân xác trên sông
Đâu là vui thú trong giòng vô lưu?*
- 27.** *Gió làm sao có đến bù
Vì chùng chữ nghĩa thêm mù sa bay
Tự tâm đem xác đi dày
Đã vào hỏa ngục, có hay được hồn?*
- 28.** *Gió sao tát cạn ngũ ngôn ?
Lời là hố thẳm không mòn không tan
Đi về hình thể điêu tàn
Ấy là để lại một trang cuối cùng*
- 29.** *Gió về từ cõi mênh mông
Ghé chơi đôi chút rồi xong tạ từ
Nhìn nhau thoi thóp, ngân ngữ
Một lời chưa nói, đã từ giã nhau*
- 30.** *Gió qua hồn đã nát nhàu
Vẫn còn gắng gượng viết câu cho người
Trên tờ giấy mỏng tả tới
Làm sao bày tỏ nỗi đời đau thương?*

- 31.** *Gió tru qua cột đèn đường
Dem mưa lê lét phố phường vắng tanh
Giữa đường đi quẩn đi quanh
Một hình bóng cũ vẫn hành hạ tim*
- 32.** *Gió đưa giọt nổi giọt chìm
Giọt đi lạc lõng còn tìm kiếm ai
Giọt xưa tưởng ngắn mà dài
Giọt nay tan vỡ trong bài thơ ngày*
- 33.** *Gió qua bụi cỏ bờ cây
Kéo về qua những tờ nay vẫn còn
Một tờ than khóc nỉ non
Một tờ lạc điệu, hao mòn thì chưa!*
- 34.** *Gió sao cho đủ cho vừa
Cho nồng ấm phút Giao Thừa nhớ nhung
Hay gieo tàn lạnh tận cùng
Vào tim vào não vào lòng vào xương*
- 35.** *Gió sao tạt mắt yêu thương
Để lòng khởi nghĩ người dường như ta
Quả tim là chuyện phiêu pha
Lời là để lại, người là mất đi*
- 36.** *Gió ru như muốn đèn nghi
Có khi còn kịp, có khi trễ rồi
Ăn năn khi đứng khi ngồi
Xưa ôm giữ mộng nay hồi tro than*
- 37.** *Gió ru như muốn kêu than
Thay người từ cõi lấm than gọi về*

Đâu là tuyệt vọng ê chề?
Lòng ai mà chẳng nã nề như nhau?

38. Gió qua cơn trước cơn sau
Cơn buồn bã dứt cơn đau khổ dài
Sống là chờ đến ngày mai
Dù chưa viết hết được bài hôm nay ?

39. Gió qua không chóng thì chày
Xưa xum vầy lắm thì nay quan hà
Không người, nào có không ta?
Không Trần Gian nữa, có là bài Thơ?

40. Gió qua lòng đó hững hờ
Ấy là nhan sắc, chẳng chờ tài nhân
Sao là ngần ngại ngần ngại
Mà không tiếp nhận căn phân cho nhau

41. Gió qua cơn chậm cơn mau
Lá me đường cũ rụng bao nhiêu lần
Một lần hay biết bao lần
Đầu thai trở lại hồng trần nào quên

42. Gió mang từ dưới lên trên
Những là Không Sự trên nên Thời Gian
Có chẳng cứ mãi hoang mang?
Đã là Không Sự sao than thở hoài?

43. Gió là một nỗi thở dài?
Một lời ngành ngọn trình bày đầu đuôi?
Những gì cuộc sống chôn vùi?
Những gì hôi thối át mùi hương xưa?

44. *Gió là nghĩa thãi tình thừa?
Quên nhau là đã, mà chưa tận lòng?
Nhìn nhau lần đó, cuối cùng
Để dàng là thế, sao không quên người?*
45. *Gió là một, dù đôi nơi
Vì Thi Ca, lẽ đem đời bỏ đi?
Sống là chỉ có một khi?
Mà sao bỏ mất, cứ ghi mãi Lời?*
46. *Gió là hơi thở của trời?
Để mang đi mất nỗi đời khổ đau?
Thế mà chẳng rõ vì sao?
Trong linh hồn tụ biết bao là Sầu?*
47. *Gió là chữ nghĩa nông sâu?
Linh hồn không, thật, biết đâu mà tường?
Có khi chỉ một mùi hương?
Thoáng qua rồi hết, đừng mừng tượng chi?*
48. *Gió là một nỗi hồ nghi?
Thì cho viết nốt lời bi thiết này
Gió qua đời ngắn đời dài
Dem đêm miên viễn vào ngày thiên thu.*

(Trích BẢY LỜI - LỜI 4 - TRO THAN)

Nhà Xuất Bản VĂN HÓA - VĂN NGHỆ MMXII

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyễn Chí Trung



- Sinh năm 1948 tại Vũng Tàu, Việt Nam, lớn lên ở thành phố Sài Gòn, học trung học ở trường Chu Văn An.
- Năm 1967 nhận học bổng quốc gia (VNCH) sang CHLB Đức du học. Tại Viện Đại Học Stuttgart, Nguyễn Chí Trung học Triết học và Toán Học & Cơ Học Áp Dụng, tốt nghiệp Tiến Sĩ Kỹ Sư (Doktor-Ingenieur) năm 1977.
- Bắt đầu viết lúc khoảng 13, 14 tuổi và viết liên tục đến ngày hôm nay.
- Năm 1996 đã chấm dứt việc làm với tư cách tiến sĩ kỹ sư để chỉ còn làm việc văn chương & nghệ thuật.
- Viết trên 50 tập Thơ trong hai ngôn ngữ Đức và Việt.
- Đã dịch những Thi Sĩ quan trọng của Thi Ca thế giới ra Việt ngữ như Hoelderlin, Shakespear, Dickinson, Rimbaud, Leopardi, Pessoa, Kavafis, Porchia, Trakl, Montale, Khayyam, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Thôi Hiệu và Thơ Chữ Hán của Nguyễn Du ... Ông đã hủy bỏ hết những tiểu luận, phê bình, và chỉ đôi khi vẽ và làm Thư Pháp (Kalligraphie).
- Năm 2013, Nguyễn Chí Trung cho xuất bản ở Saigon một bộ Thơ gồm 7 tập với tựa đề là BẦY LỖI.
- Từ 2004 ông đã được mời đi tham dự và đọc Thơ ở nhiều Đại Hội Thi Ca Quốc Tế từ Đông sang Tây. Tại đây, Nguyễn Chí Trung đã đọc Thơ Lục Bát cho thính giả nghe.
- Thơ Nguyễn Chí Trung đã được xuất bản trong những ngôn ngữ như tiếng Anh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, và được dịch ra những ngôn ngữ như tiếng Thụy Điển, tiếng Hindi, Ả Rập và tiếng Serbia.



Phụ bản 9: Nhất Chi Mai - Tranh ViVi

Thích Nguyên Tạng

BHUMIBOL ADULYADEJ - MỘT ÔNG VUA PHẬT TỬ

Đức Vua Bhumibol Adulyadej, vị Hoàng đế ở trên ngai vàng lâu nhất thế giới, vừa băng hà tại bệnh viện ở thủ đô Bangkok vào lúc 15 giờ 52 phút (8h52 GMT), thứ Năm ngày 13-10-2016. Thông báo của cung điện cho hay rằng: “Quốc vương kính yêu của chúng tôi đã ra đi thanh thản tại bệnh viện Siriraj.” Reuters dẫn thông báo cho biết. Người thừa kế của Vua, Thái tử Maha Vajiralongkorn, 63 tuổi, dự kiến trở thành Quốc vương mới của Thái Lan trong thời gian sắp tới. Thủ tướng Thái Lan Prayuth Chan-ocha tuyên bố Thái Lan sẽ để tang Đức Vua một năm, hoãn mọi hoạt động giải trí và lễ lên ngôi của Thái tử sẽ không diễn ra cho đến khi thời gian quốc tang kết thúc. Ông Prayuth kêu gọi người dân Thái Lan yêu thương nhau và bảo vệ Tổ quốc trong thời gian diễn ra tang lễ.

Sau đây xin sơ lược đôi nét tiểu sử của Đức Vua Bhumibol Adulyadej, một trong những vị vua có thời gian xuất gia tu học sau khi lên ngôi.

Vào đúng ngày mùng 9/6/2016, Vua Bhumibol Adulyadej (Rama IX) đã trở thành vị Vua đầu tiên của Thái Lan tại vị được 70 năm và cũng là người ở ngôi vua lâu nhất trong lịch sử thế giới. Vào ngày này, mọi nơi trên đất nước tổ chức những lễ hội chúc mừng để bày tỏ lòng khâm phục và

kính ngưỡng Đức Vua của họ như kịch, triển lãm và biểu diễn văn hóa ngay tại thủ đô Bangkok, một đại lộ chính được trang trí hoa và đèn thấp sáng dẫn đến hoàng cung. Và để bày tỏ tình yêu của họ với Đức Vua, người dân trên khắp nơi Thái Lan đã mặc âu phục màu vàng, màu sắc của ngày chào đời của Đức Vua, ngày thứ Hai, 5 tháng 12 năm 1927.

Vua Bhumibol, trong suốt bảy mươi năm của mình trên ngai vàng, là một trụ cột vững chắc và là nơi nương tựa tinh thần của người dân Thái. Ông là một vị Vua không phải chỉ chuyển tải những bức thông điệp của mình, qua các bài phát biểu chuẩn bị chuyển tiếp, thông qua các phương tiện truyền thông điện tử từ cung điện, mà Đức Vua Bhumibol còn thích làm việc trực tiếp cùng với nông dân trồng lúa nghèo, hoặc leo lên sườn núi dốc, nóng cháy da ở bàn tay để đích thân kiểm tra kết quả khai thác gỗ bất hợp pháp.



Đức Vua Thái Lan Bhumibol Adulyadej

Vua sinh ngày thứ Hai, 5/12/1927 tại bệnh viện Mount Auburn ở tiểu bang Massachusetts, Hoa Kỳ. Ông là con út của Hoàng tử Mahidol và bà Sanwalya và là cháu trực hệ của Vua Chulalongkorn (Rama V). Ông có một chị gái là Công chúa Galayani Vadhana và một anh trai là Vua Ananda Mahidol (Rama VIII). Sau khi tốt nghiệp y khoa ở Đại học Harvard, Hoàng tử Ananda trở về Thái Lan và qua đời sau hai năm làm vua.

Gia đình Vua dời từ Hoa Kỳ sang Thụy Sĩ, nơi đây Vua tiếp tục học Trung học và Đại học tại trường Ecole Nouvelle de la Suisse Romande và đậu văn bằng Cử nhân Văn chương tại trường Gymnase Classique Cantonal. Sau đó, Ông tiếp tục theo học khoa Luật và khoa học Chính trị tại Đại học Lausanne, tuy nhiên cái chết đột ngột của người anh trai, tức Vua Ananda ở Bangkok đã làm thay đổi cuộc đời của Ông, vì hoàng gia đã chọn Ông là người kế vị.

Sau khi lên ngôi vào ngày 9/6/1946, Ông trở lại Thụy Sĩ để hoàn tất chương trình học vấn của mình. Năm 1950 ông trở về Thái Lan và bắt đầu cương vị Quốc vương của nhân dân Thái Lan.

Vua Bhumibol kết hôn với Rajawongse Sirikit (con gái của một vị Bộ trưởng Thái Lan) vào ngày 28/4/1950 và họ có bốn người con: Công chúa Ubol Ratana sinh năm 1951, Hoàng tử Maha Vajiralongkorn (sinh năm 1952, từng đến thăm Việt Nam vào năm 1992), Công chúa Chakri Sarindhorn (sinh năm 1955, đã viếng thăm Việt Nam vào năm 1993) và Công chúa Chulabhorn (sinh ngày 4/7/1957).

Đối với Phật Giáo

Hiến Pháp của Thái Lan (xưa và nay) quy định rằng Quốc vương phải là một Phật tử và là người ủng hộ các tôn giáo trong nước. Vua Bhumibol đã hoàn thành nghĩa vụ này qua việc quan tâm và khuyến khích bảo vệ tất

cả những truyền thống tín ngưỡng của dân tộc Thái. Riêng bản thân, vào ngày 22/10/1956 (PL 2500), vua Bhumibol đã phát tâm cạo bỏ râu tóc và xuất gia tại chùa Benchamabopotr và được Vua sãi Thái Lan là Trưởng lão Somdech Phra Vanarat truyền giới Cụ túc và Vua đã trở thành một Tỳ kheo với đạo hiệu là Bhumibalo. Sau khi thọ Đại giới, Ngài đến Trụ Trì chùa Ngọc Phật hoàng gia Thái (Emerald Buddha/Phra Kaew Wat). Hết hạn 15 ngày, Vua xả giới hoàn tục và trở về với cương vị của mình.

Chính nhờ thời gian xuất gia và trở thành một Tăng sĩ Phật Giáo thực thụ, dù chỉ trong thời gian nửa tháng, nhưng nên giáo lý từ bi, trí tuệ và giải thoát của Đạo Phật đã ăn sâu vào trong con tim và khối óc của Vua Bhumibol, để rồi từ đó Ông trở lại ngôi vị Quốc vương, dẫn dắt dân chúng xứ sở Thái Lan này bằng con đường tình thương và hiểu biết của Phật giáo ngang qua giáo lý trí tuệ và từ bi của Đạo Phật.

Trước đó, vì muốn phát triển nền giáo dục Phật giáo, sau khi lên ngôi Vua đã cho xây dựng hai trường Đại học Phật giáo dành riêng cho giới tu sĩ theo học, một trong hai ngôi trường này là Đại học Mahachulalongkorn tại Bangkok, quy tụ hàng ngàn tu sĩ trên khắp Thái Lan về học và cho đến ngày nay, Đức Vua vẫn là người tài trợ chính cho trường này. Năm 1951, Vua ủng hộ xây dựng bệnh viện Phật giáo ở ngoại ô Bangkok dành riêng cho tu sĩ Phật giáo đến chữa bệnh miễn phí. Năm 1952, Vua chủ trương và ủng hộ tài chánh để ấn hành Đại Tạng Kinh tiếng Thái gồm 250 quyển (bộ Đại Tạng này được Vua Ananda khởi xướng phiên dịch từ Tạng Pali ra tiếng Thái từ đầu năm 1946). Và gần đây (1987) Vua cũng là nhà tài trợ chính cho Trung tâm tin học của Đại học Mahidol thực hiện bộ đĩa CD-ROM về Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo, (Thích Nguyên Tạng đã giới thiệu công trình này trên báo Giác Ngộ số 13, ra ngày 29/6/1996).

Bhumibol là một ông Vua hộ trì Chánh pháp, ông khởi xướng và ủng hộ cho nhiều công trình lớn của Phật giáo Thái. Trong đời sống tâm linh, Vua thọ trì pháp môn Thập Thiện Nghiệp Đạo và hằng ngày cùng với Hoàng hậu lễ Phật và tụng kinh trong điện Phật tại hoàng cung.

Đối với dân tộc

Trong ngày lên ngôi, Vua Bhumibol đã long trọng tuyên thệ rằng “sẽ trị vì và dẫn dắt nhân dân Thái theo đường lối của Phật giáo”, ngõ hầu mang lại hạnh phúc và lợi lạc cho họ. Từ ngày ấy đến nay, ông chưa bao giờ xao lãng với lời phát nguyện này.

Trong cách cư xử, ông xem mọi người đều như nhau, từ giai cấp thượng lưu, quan chức nhà nước cho đến thứ dân cũng đều như vậy. Mối quan tâm của ông không có sự phân biệt giữa người này và người khác, tất cả đều bình đẳng. Ông tự xem mình là một người phục vụ cho dân tộc Thái, ông thường xuyên viếng thăm các tỉnh, thành của Thái Lan, kể cả những vùng xa xôi hẻo lánh nhất. Trong những cuộc viếng thăm như thế, ông tiếp cận tìm hiểu thực tế, nhắc nhở người dân ăn hiền ở lành, nâng cao đời sống qua siêng năng làm việc, bảo vệ môi trường và giữ gìn sức khỏe.

Sức khỏe và an sinh của người dân luôn là mối quan tâm hàng đầu của ông. Để đảm bảo được sức khỏe của dân chúng, ông đã cho xây dựng Trạm Y Tế khắp nơi trên đất Thái. Ông cũng thành lập một ngân quỹ để tài trợ cho những nhóm nghiên cứu khoa học và y học.

Hơn 2.000 dự án đã được Vua Bhumibol đề xướng và thực hiện hoàn thành. Những dự án này luôn liên quan đến cải cách nông nghiệp, y tế, giáo dục, xã hội, văn hóa và tôn giáo. Nơi nào không có ngân quỹ lập tức được ông huy động qua ngân sách của quốc gia hay kêu gọi các tổ chức

từ thiện hoặc từ nguồn tài chính của riêng ông.

Vua Bhumibol luôn duy trì và tiếp xúc với giới thanh niên và thường quan tâm đến việc học của họ. Ông đóng góp một ngân quỹ rất lớn để thành lập một tổ chức cấp phát học bổng cho học sinh, sinh viên trong và ngoài nước. Ông cũng tổ chức xây dựng trường học ở các vùng ven, vùng sâu để cho trẻ em có nơi học hành. Qua sự đóng góp khích lệ của ông, giới trẻ quốc gia này đã phát triển theo chiều hướng tốt và trở thành những công dân gương mẫu sau này.

Về đời sống riêng tư, Vua Bhumibol là một nhà nhiếp ảnh, một thủy thủ, một họa sĩ và một nhà soạn nhạc giỏi. Kỹ năng đua thuyền buồm của Ông cũng được khẳng định với huy chương vàng tại kỳ Sea Games năm 1967. Những bài hát được Ông soạn đã trở thành những bài hát nổi tiếng và phổ biến trong nhân dân. Tài năng chơi nhạc và soạn nhạc của Vua đã được thừa nhận khi viện nhạc kịch nổi tiếng của nước Áo thu nhận Ông làm hội viên vào năm 1964 và đã khắc danh hiệu của Ông trên phiến đá kỷ niệm của tổ chức này như là Hội viên danh dự thứ 21. Ông là người Á châu duy nhất được vinh hạnh này. Và trong một dịp khác, khi viếng thăm Hoa Kỳ, ông đã được mời chơi nhạc cùng với nghệ sĩ lừng danh Benny Goodman.

Mặc dù Đức Vua tìm thấy niềm vui trong thú giải trí của mình, nhưng Ông vẫn dành nhiều thời gian để phục vụ nhân dân Thái. Vì Ông nghĩ rằng người dân cần Ông nhiều hơn và họ muốn Ông trị vì lâu hơn. Quan điểm sống hy sinh và tận tụy với nhân dân của Ông đã khiến cho Ông trở thành một vị Vua anh minh của dân tộc Thái.

Tang lễ của một vị vua

Sau khi tin tức Vua Bhumibol băng hà vào chiều ngày 13/10/2016, hàng triệu người dân Thái Lan đã khóc như

mưa, bởi với họ, nhà Vua là biểu tượng cho tinh thần đoàn kết, thống nhất của dân tộc, là trụ cột cho sự ổn định quốc gia.

Sự ra đi vĩnh viễn của Đức Vua là một sự mất mát quá lớn lao, không gì có thể bù đắp được. Thủ tướng Thái Lan Prayuth Chan-ocha kêu gọi người dân bình tĩnh vì sự ổn định của quốc gia, đồng thời cho biết binh sĩ quân đội sẽ đóng quân tại “mọi địa điểm trên toàn vương quốc” với mục đích thắt chặt tối đa an ninh, chuẩn bị cho tang lễ. Hầu hết các trang web, báo chí, kênh truyền hình Thái Lan hiện tại đều chuyển sang màu nền đen trắng, đăng hình chân dung Vua và chạy những dòng chữ tưởng niệm. Từ phi trường quốc tế cho đến các đường phố chính tại thủ đô Bangkok đều có thiết trí trang hoàng hình ảnh chân dung và bàn thờ tưởng niệm vị Vua vừa qua đời. Nội các Thái Lan thông báo toàn bộ các cơ quan nhà nước đều nghỉ làm trong ngày 14/10. Một số phố xá đông đúc, nhộn nhịp bậc nhất Bangkok trở nên yên lặng. Trên tàu điện ngầm, các màn hình điện tử thường phát quảng cáo đều bị tắt. Tất cả những tòa nhà chính phủ phải treo cờ rủ 30 ngày, bắt đầu từ 14/10. Công chức nhà nước được chỉ thị mặc đồ đen trong vòng một năm (chính phủ Thái đã biếu tặng hơn 8 triệu áo sơ mi đen cho dân chúng Thái có thu nhập thấp). Nội các Thái Lan còn yêu cầu công chúng không tổ chức “các hoạt động giải trí” trong một tháng.

Thái tử Maha Vajiralongkorn, kế vị ngai vàng, là người chủ trì lễ tẩm thi thể Đức Vua theo nghi thức đạo Phật. Thi thể vị Vua từng trị vì lâu nhất thế giới sẽ được quàn tại Cung điện vài tuần đến vài tháng. Hòa Thượng Somdej Phrawannarat được cung thỉnh đương vị Chủ sám các lễ tụng kinh siêu độ trong tang lễ của Đức Vua. Các thời khóa tụng kinh này sẽ kéo dài suốt 100 ngày. Ngoài ra, cứ đến 19h hằng ngày, các thành viên trong Hoàng gia sẽ tham gia lễ cầu nguyện.

Theo nghi thức truyền thống, tro cốt của các thành viên Hoàng gia Thái Lan được để trong một chiếc bình bằng vàng có biểu tượng hoàng gia. Công chúa Maha Chakri Sirindhorn sẽ là người ra quyết định cuối cùng trong việc xây dựng công trình hỏa táng Phra Meru để làm lễ trà tỳ Đức Vua Thái Lan, khi việc lên kế hoạch cho tang lễ hoàng gia bắt đầu. Chính phủ Thái hiện chưa quyết định ngày thực hiện lễ hỏa táng hoàng gia, nhưng Thái tử Maha Vajiralongkorn yêu cầu tổ chức sau một năm quốc tang, và việc kế vị ngai vàng sẽ diễn ra sau lễ hỏa táng.

Thích Nguyên Tạng

Tổng hợp theo các tài liệu:

- End of an Era, Bangkok Post, Friday 14 October 2016
- King Bhumibol Adulyadej, A life's Work, Thailand's Monarchy In Perspective. Anand Panyarachum, Bangkok, 2014
- "50 years of Reign và tạp chí Today (1995-1996)". Tài liệu này do ông Phó Tổng Lãnh Sự Thái tại TP. HCM cung cấp. Nhân đây chúng tôi xin thành thật cảm ơn ông Nimit Prathomvarl.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thượng tọa Thích Nguyên Tạng



- Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng sinh năm 1967 tại Nha Trang. Xuất gia năm 1980.
- Tốt nghiệp Trường Cơ bản Phật học Vĩnh Nghiêm năm 1992.
- Cử Nhân Ngoại Ngữ Anh (Đại học Sư Phạm) năm 1995.
- Cử Nhân Phật Học (Vạn Hạnh) năm 1997.
- Định cư tại Úc năm 1998, sáng lập trang Quảng Đức www.quangduc.com.
- Tốt nghiệp Cử nhân Xã hội học tại Đại học La Trobe (Melbourne) năm 2006.
- Từ năm 1999 đến 2019: Phó Tổng Thư Ký Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
- Từ năm 2015, Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu và là Tổng Thư Ký & Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Hoàng Pháp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.
- Từ năm 2019 đến nay: Tổng Thư Ký Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi - Tân Tây Lan
- Là tác giả và dịch giả của nhiều tập sách như: Chết và Tái Sanh, Phật Giáo Khắp Thế Giới, Sức Mạnh của Lòng Từ, Hỏi Hay Đáp Đúng, Phật ngọc hòa bình, Lịch sử Phật Giáo Úc Đại Lợi...



Phụ bản 10: Chuông - Photo Lương Nguyên Hiền

Hoang Phong

A DỤC - MỘT VỊ VUA PHẬT TỬ

Hoàng đế A-dục trị vì nước Ấn vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch và cũng là một trong những nhân vật sáng chói nhất trong lịch sử Phật giáo. Là vị hoàng đế nổi tiếng nhất của triều đại Maurya, ông đã thống nhất gần toàn thể bán lục địa Ấn Độ. Dưới triều đại của ông, văn hóa được phát triển cao độ và cũng là lần đầu tiên trong lịch sử nước Ấn mà sử liệu thật phong phú ghi chép bằng chữ viết còn lưu lại đến ngày nay. Nghệ thuật tiêu biểu và đặc trưng nhất cho nền văn hóa Ấn Độ nói chung cũng đã phát sinh trong thời kỳ này.

Riêng đối với Phật giáo, hoàng đế A-dục là một Phật tử lòng danh nhất, và ông đã quy y sau khi chinh phạt được lãnh thổ Kalinga bằng những trận chiến thật hãi hùng. Ông hết sức nhiệt tâm trong việc hoàng Pháp và đã truyền bá Phật giáo ra xa hơn vùng thung lũng sông Hằng, vượt ra ngoài biên giới Ấn Độ, nhất là về hướng tây bắc tức là cả vùng Cận Đông, Trung Đông cho đến biên giới châu Âu.

Các nguồn tư liệu

Triều đại A-dục là một trong những triều đại hiếm hoi trong lịch sử cổ đại của Ấn Độ đã lưu lại sử liệu vừa chính xác lại vừa phong phú. Tuy thế, mãi cho đến năm 1837, các sử gia và các học giả Tây phương và cả Ấn độ mới bắt đầu biết đến giai đoạn lịch sử này, nhờ vào vào sự tò mò của một nhân viên hành chính thật bình dị của thành phố Calcutta

là James Princep. Ông là người đầu tiên tìm cách giải đoán những chữ ghi khắc trên hai cột trụ bằng đá, một ở Delhi và một ở Allahabad miền Bắc Ấn thuộc tiểu bang Uttar Pradesh. Trên hai trụ đá này ông đã đọc được tên một vị vua là Devanampiya. Khi tra cứu các sử liệu thì James Princep thấy ở Tích Lan có một vị vua mang tên là Devanampiya Tissa. Tuy nhiên James Princep vẫn còn hoang mang và ông nghĩ rằng có thể có một sự nhầm lẫn nào đó mà ông không biết vì ông không tin là vị vua có tên ghi khắc trên trụ đá ở miền Bắc Ấn lại là một vị vua Tích Lan.

Mãi cho đến năm 1915, một kỹ sư hầm mỏ người Anh tên là C. Beadon tìm thấy ở vùng Maski miền nam nước Ấn một trụ đá khác có khắc chữ. Trên trụ đá này người ta đọc được tên của một vị vua thuộc vào triều đại Maurya là Devanampiya Piyadasi, vương hiệu là Azoka (A-dục). Kể từ đó người ta mới biết là tên nhà vua Devanampiya ghi khắc trên các trụ đá đã được khám phá trước đây và nhà vua mang vương hiệu A-dục chỉ là một người. Thật ra hoàng đế A-dục có nhiều tên gọi khác nhau, trong số này tên gọi Devanampiya lại trùng hợp với tên của một vị vua Tích Lan và vì thế đã làm cho viên chức hành chính James Princep phải hoang mang. Từ những khám phá trên đây các sử gia dần dần khám phá ra lịch sử của một trong những triều đại xưa nhất và sáng chói nhất của nước Ấn.

Tài liệu bằng các ngôn ngữ Tây phương về vua A-dục thật hết sức phong phú, bài viết ngắn này không có tham vọng tóm lược những công trình nghiên cứu của các sử gia, các học giả và các nhà khảo cổ mà chỉ muốn nêu lên một sự kiện lịch sử, một trường hợp điển hình về sự liên hệ giữa chính trị và Phật giáo để suy tư và tham luận mà thôi.

Các nguồn tư liệu đáng tin cậy nhất giúp các học giả và sử gia nghiên cứu và tìm hiểu về hoàng đế A-dục là các văn bản ghi chép vào thời bấy giờ. Các văn bản này gồm có

hai loại: loại thứ nhất là các văn kiện chính thức của triều đình ghi khắc trên đá và loại thứ hai là các tư liệu và các di tích văn hóa không mang tính cách hành chính.

a. Các văn kiện ghi khắc trên đá

Các loại văn kiện ghi khắc trên mặt đá cũng gồm có hai loại: loại thứ nhất là các chỉ dụ được khắc một cách trịnh trọng trên các trụ đá hoặc trên các vách đá, loại thứ hai gồm các văn bản đủ loại, ngoài các chỉ dụ vừa kể của triều đình.

Chỉ dụ là các văn kiện do triều đình công bố hay các bản tuyên ngôn của hoàng đế A-dục ban ra cho toàn dân. Nội dung của các chỉ dụ rất minh bạch và thật chi tiết, chứng tỏ hoàng đế A-dục là người rất cẩn thận, giải thích đường hướng chính trị của mình thật cặn kẽ cho dân chúng được biết. Các chỉ dụ được ghi khắc bằng các loại ngôn ngữ địa phương thời bấy giờ là Brahmi và Karosti, kể cả tiếng Hy Lạp và tiếng Araméen, một loại ngôn ngữ rất xưa thuộc các vùng Trung Đông và Phi châu.



Chữ khắc trên bia đá và trụ đá của vua Asoka bằng tiếng Hy Lạp và Ả-rập được tìm thấy ở Kandahar

Ngoài các chỉ dụ vừa kể còn có nhiều văn bản không mang tính cách hành chính, đó là các tư liệu ghi chép công đức của hoàng gia và quan chức, chẳng hạn như các việc cúng dường, các cuộc hành hương, các dịp lễ trọng đại, những cuộc gặp gỡ và giao tiếp chính thức giữa triều đình và tăng đoàn Phật giáo...

b. Các nguồn tư liệu mang đặc tính văn hóa

Có rất nhiều câu chuyện và sự tích truyền tụng trong dân gian hàm chứa tính cách đạo đức và răn dạy gọi là Avadana được ghi chép cẩn thận và còn lưu lại đến ngày nay. Thông thường nhân vật chính trong các câu chuyện ấy là những vị thánh nhân, các vị đại sư gương mẫu... Tuy nhiên cũng có nhiều câu chuyện mà nhân vật chủ động là hoàng đế A-dục, những việc làm của ông được mô tả trong các câu chuyện mang dụng ý làm gương cho vua chúa thuộc các vương quốc đương thời, các loại chuyện này gọi chung là Asokavadana.

Các vị đại sư Trung quốc như Pháp Hiển (đầu thế kỷ thứ V), Huyền Trang (thế kỷ thứ VII) khi sang Ấn Độ tu học cũng có kể chuyện về hoàng đế A-dục trong nhật ký của họ. Tuy nhiên các câu chuyện do họ thuật lại cũng như những tư liệu khác về hoàng đế A-dục được ghi chép muộn sau nhiều trăm năm, không mang nhiều giá trị trên phương diện sử học vì hàm chứa quá nhiều sự kiện mâu thuẫn. Lý do cũng dễ hiểu, vì phần lớn dựa vào truyền thuyết và không phải là những nghiên cứu sử học.

Một số kinh luận (Tanjur) của Phật giáo Tây tạng và các sách của sử gia Phật giáo nổi tiếng người Tây tạng là Jetsun Taranatha (thế kỷ XVII) cũng có đề cập đến hoàng đế A-dục. Ngoài ra văn khố của xứ Khotan cũng có lưu trữ một số tài liệu giá trị. Tuy nhiên chính trong các pho kinh sách khổng lồ của Phật giáo Tích Lan người ta đã tìm thấy nhiều tư liệu và sử liệu phong phú và đầy đủ chi tiết hơn

hết, và điều đó cũng dễ hiểu vì hoàng đế A-dục là người đã truyền bá Phật giáo vào phần đất này. Ngoài các tư liệu bằng chữ viết, khoa nghiên cứu các đồng tiền cổ của đế quốc Maurya cũng mang lại nhiều dữ kiện quý giá, vì dưới triều đại của hoàng đế A-dục không phải chỉ có Phật giáo và văn hóa đã phát triển mạnh mà kinh tế cũng rất phồn thịnh, và đồng tiền do đế quốc Maurya phát hành được sử dụng rộng rãi và phổ biến khắp nơi.

Nước Ấn và đế quốc Maurya trước triều đại A-dục

Trong suốt lịch sử phát triển của Phật giáo trên đất Ấn, lãnh thổ Ma-kiệt-đà (Magadha) đã chiếm giữ một vị thế quan trọng. Ngay từ thời Đức Phật còn tại thế, lãnh thổ này đã từng là một vương quốc lớn, hùng mạnh, ngày nay thuộc tiểu bang Bihar, một tiểu bang rất nghèo. Thủ đô của vương quốc Ma-kiệt-đà là thành Vương xá (Rajagriha), nhưng về sau được dời về thành Hoa Thị (Pataliputra), tên gọi ngày nay là Patna. Công cuộc khai quật khảo cổ vào năm 1912 tại thành Hoa Thị phát hiện nhiều di tích của một dinh thự thật to lớn, có lẽ là hoàng cung của đế quốc Maurya.

Vương quốc Ma-kiệt-đà được đặt dưới sự cai trị của triều đại Nan-đà (Nanda) trước khi các đạo quân của Alexandre Đại đế của đế quốc Macédoine, ngày nay là Hy Lạp, tiến chiếm các lãnh thổ Ấn Độ vào những năm 327 đến 326 TCN. Có một người vô danh nhưng nhiều “khí phách”, mà nguồn gốc và xuất xứ không được lịch sử ghi chép rõ rệt, đã đứng lên hô hào chống lại ngoại xâm. Một số tư liệu cho biết người này thuộc một giai cấp thấp trong xã hội, một số khác thì lại cho là con của một hoàng thân trong dòng họ Nan-đà. Về phần các truyền thuyết Phật giáo thì cho người này là con cháu thuộc một chi của dòng họ Thích ca (Shakya) đã rời bỏ thành Ca-tì-la-vệ (Kapilavastu) khi thành này bị vua xứ Kiêu-tát-la (Kosala) tàn phá. Người nhiều “khí phách” vừa kể nghĩ rằng trước nạn ngoại xâm

do Alexandre Đại đế chủ xướng thì cần phải thống nhất xứ sở, nhưng ông không thuyết phục được hoàng triều Nan-đà nên bỏ trốn lên vùng tây bắc nước Ấn. Nơi đây ông thành lập một đạo quân và nhờ có một chiến lược gia nổi tiếng thời bấy giờ giúp sức, vị này sinh sống tại thủ phủ Taxila thuộc lãnh thổ của Alexandre Đại đế, một nơi chỉ cách Islamabad, thủ đô của xứ Pakistan ngày nay, vài cây số. Ông kéo quân chiếm lại nhiều vùng của nước Ấn đã bị Alexandre Đại đế chiếm giữ và sau đó thừa thế tiến vào vương quốc Ma-kiệt-đà, lật đổ hoàng triều Nan-đà vào năm 313 TCN. Vị anh hùng này tên là Candragupta Maurya, ông lên ngôi và sáng lập ra triều đại Maurya.

Suốt trong 25 năm trị vì, hoàng đế Candragupta Maurya tóm thu gần hết vùng Bắc Ấn để mở rộng thêm bờ cõi. Về phương diện ngoại giao thì ông giao hảo với các quốc gia thuộc Âu châu trong vùng Địa Trung Hải, nhất là ký hòa ước với vị hoàng đế Seleukos người nối ngôi Alexandre Đại đế. Sứ thần của hoàng đế Seleukos là Megasthenes được gửi sang thành Hoa Thị, vị này là một học giả lại vừa là nhà văn nên nhân dịp đó đã trước tác một bộ sách tựa là Indus, gồm bốn quyển, nghiên cứu về văn hóa, lịch sử, địa lý, thực vật và các giống động vật của Ấn Độ. Bộ sách này là một tư liệu quý giá góp phần tìm hiểu về đế quốc Maurya thời bấy giờ. Hoàng đế Candragupta khi về già và trước khi qua đời đã theo đạo Jain, một tín ngưỡng rất lâu đời, có trước cả Phật giáo. Đạo Jain chủ trương khổ hạnh, bất bạo động và tuyệt đối cấm sát sinh.

Người con của Candragupta lên nối ngôi tên là Bindusara. Người ta tìm thấy rất ít tư liệu nói về vị hoàng đế kế nghiệp này, chỉ biết ông là một người rất sùng kính Ấn giáo, và về mặt cai trị thì có công dẹp được một vài cuộc dấy loạn. Ông trị vì đế quốc Maurya được khoảng 25 năm. A-dục là con thứ của vị hoàng đế này, vì thế trên nguyên tắc không phải là hoàng tử kế nghiệp.

Tuổi trẻ của hoàng đế A-dục

Các trụ đá và bia đá không thấy ghi chép gì cả về thời kỳ còn trẻ của hoàng đế A-dục, số tư liệu hiếm hoi ngoài Phật giáo liên quan đến phả hệ của ông cũng có nhiều điểm thiếu chính xác và mâu thuẫn. Các học giả đều phải dựa vào các kinh sách Phật giáo để tìm hiểu về thời kỳ còn trẻ của A-dục.

Tuổi thiếu thời của cậu bé A-dục hình như không được hạnh phúc lắm vì bị vua cha ghét bỏ, và theo một vài kinh sách thì lý do là vì cậu có một hình tướng xấu xí. Tuy thế, có một nhà tu khổ hạnh tên là Ajivika đã tiên đoán và cho mẹ cậu biết là tương lai của cậu sau này sẽ thật sáng chói. Một vài tư liệu cũng cho biết là giáo phái khổ hạnh của nhà tu này đã tạo nhiều ảnh hưởng đối với A-dục khi ông còn trẻ.

Theo các học giả thì vương hiệu A-dục xuất hiện rất trễ, ít khi thấy ghi khắc trên các trụ đá và mặt đá. Thông thường trong các chỉ dụ và văn bản người ta chỉ thấy ghi khắc tên ông là “Devanampya”, chữ này có nghĩa là “Người yêu quý của các vị trời”. Kinh sách Phật giáo thì thường gọi tên ông là “Dhammasoka” (Dhamma là Đạo pháp, Dhammasoka có nghĩa là A-dục của Đạo pháp hay Người đạo hạnh A-dục), hoặc có khi ghi thẳng tên ông là Piyadassi. Người ta có tìm thấy một vách đá khắc một chỉ dụ không quan trọng lắm nhưng đã ghi đầy đủ tên của ông là Devanampiyasa Pidayasino Asokaraja, và trong một chỉ dụ khác thì ông có tên là Raja Magadhe có nghĩa là Vua của xứ Ma-kiệt-đà.

Có nhiều bảng ghi chép về lý lịch và tiểu sử của hoàng đế A-dục, trong số này có một bảng khắc đáng tin cậy hơn cả cho biết ông sinh vào năm 299 TCN tại thành Hoa Thị, là em khác mẹ với hoàng tử sẽ thừa kế ngôi vua là Susima (hay Sumana). A-dục còn có một người em cùng mẹ, nhưng tên thì các tư liệu ghi chép không giống nhau.

Trong tuổi thanh niên, hình như A-dục có lưu ngụ một thời gian ở Taxila, nhưng không rõ lý do vì sao ông đến đây. Có thể ông đã cầm quân đến đây để dẹp nội loạn hay cũng có thể đã được vua cha gởi đến với tư cách là phó vương để cai trị vùng này. Dù sao thì cũng không có sử liệu nào ghi rõ. Hình như ông cũng từng là phó vương ở Aveni, một vùng lãnh thổ phía tây của nước Ấn.

Nếu sự hiện diện của ông tại các nơi như Taxila và Aveni không được xác nhận một cách chắc chắn, thì trái lại tất cả các tư liệu đều có ghi chép về sự kiện ông làm phó vương suốt mười năm tại Ujjain, một nơi thuộc vùng trung tâm nước Ấn, ngày nay đã trở thành một trong bảy thành phố thánh địa. Ông nhậm chức phó vương Ujjain vào năm 280 TCN. Theo Phật-đà-cù-sa (Buddhaghosa, thế kỷ V), tức Phật Âm, một vị đại luận sư của tông phái Thượng tọa bộ, thì chính A-dục đã mang quân chinh phạt nơi này. Nhưng theo kinh sách Pali thì vua cha là Bindusara đã gởi ông đến đây để nhậm chức.

Tại Ujjain, A-dục cưới một người vợ tên là Vedisa-devi, con gái của một doanh nhân làm chủ tịch hiệp hội các thương gia. Đám cưới tổ chức theo đúng “nghĩ lễ cổ truyền”, có nghĩa là mang tính cách chính thức. Khi đến Ujjain, A-dục có lưu ngụ một thời gian trong dinh thự của vị doanh nhân giàu có này. Bà Vedisa-devi sinh được hai con, một trai và một gái. Hai người con này về sau đã xuất gia và được gởi sang Tích lan để hoàng Pháp và truyền bá văn hóa Ấn Độ.

Tuy nhiên, một số sử gia Tây phương nghiên cứu về hoàng đế A-dục trước đây đã xem cuộc hôn phối đó không mang tính chính thức, vì thế hai người con cũng không được xem là chính thống. Sở dĩ có sự hiểu lầm này là vì các sử gia vừa kể mang định kiến sai lầm là không tin vào các nguồn sử liệu có nguồn gốc kinh sách Tích Lan và đồng thời cũng suy đoán theo quan niệm Tây phương về sự kiện

A-dục rời Ujjain mang theo hai con trở về kinh đô thành Hoa Thị nhưng để bà vợ là Vedisa-devi ở lại. Xã hội Ấn Độ cổ đại phân chia việc hôn phối thành mười cấp bậc khác nhau, tất cả đều chính thức, trong đó có cả việc hôn phối không được gia đình hai bên tán thành và gọi trường hợp này là “gandharva”. Đám cưới của A-dục thì được cha mẹ bên nhà vợ đứng ra đảm trách đúng theo nghi lễ truyền thống. Ngoài ra cũng cần nhắc thêm là trong xã hội nước Ấn thời bấy giờ không hề có khái niệm về con cái chính thức hay không chính thức. Tóm lại, khi hoàng đế A-dục đưa hai người con lớn của ông tháp tùng trong phái bộ hoàng Pháp tại Tích Lan thì điều này đã chứng tỏ ý định và quyết tâm của ông. Hai người con tuy sinh ở Ujjain trước khi ông lên ngôi nhưng điều đó vẫn làm tăng thêm ý nghĩa và tầm quan trọng của phái bộ hoàng Pháp.

Ngoài sự kiện A-dục lập gia đình ở Ujjain thì không thấy các tư liệu ghi chép gì khác hơn nữa suốt trong mười năm làm phó vương và cai trị nơi đây, vì thế cũng không ai biết được rõ ràng về những việc làm của ông trong thời gian vừa kể.

Năm thời cơ và thừa kế vua cha

Tư liệu về các sự kiện xảy ra trong giai đoạn này được các kinh sách Tích Lan ghi chép thật phong phú, với đầy đủ chi tiết và rất đáng tin cậy, so với những gì tìm thấy trong các tư liệu tìm được ở miền bắc lục địa Ấn Độ.

Theo tục lệ thời bấy giờ thì nhà vua có rất nhiều vợ. Một số tư liệu cho biết là Bindusara, vua cha của A-dục, có đến 101 người con trai. A-dục không thuộc dòng thừa kế, cũng không phải là con cả, có nghĩa là hoàng tử kế nghiệp không phải là A-dục. Tuy nhiên rất có thể những kinh nghiệm trong mười năm làm phó vương cai trị Ujjain và các chiến công do ông lập được trong các cuộc chinh phạt và dẹp loạn xảy ra sau đó, nhất là tại Taxila, đã khiến

triều đình và cả dân chúng chú ý đến ông nhiều hơn so với các hoàng tử khác.

Khi vua cha mất, A-dục được sự hậu thuẫn của quần thần liền cướp lấy ngôi vua. Ông giết hết hay ít ra cũng gần hết các anh em trai, chỉ trừ người em cùng mẹ. Theo một số tài liệu thì hình như A-dục cướp ngôi khi được thông báo là vua cha lâm bệnh nặng và chưa kịp chỉ định hoàng tử kế nghiệp.

Các tư liệu thuộc vùng Bắc Ấn thì thuật lại câu chuyện thừa kế có pha trộn thêm một vài sự kiện mang tính cách diệu kỳ và hoang đường. Các văn bản đó khẳng định là mẹ của A-dục là hoàng hậu chính thức, nhưng trước khi bà được tuyển vào cung và được phong đệ nhất hoàng hậu thì nhà vua Bindusara cũng đã có một người con trai với một bà khác, người con này tên Susima và đã được chọn làm hoàng tử kế nghiệp. Ngay từ lúc thiếu thời Susima đã bị vị thừa tướng của triều đình không thích, vì có lần đùa giỡn cậu đã hỗn láo và tát tai vị này. Khi trưởng thành thì cậu được sai đi dẹp loạn ở Taxila và trong khi đang ở Taxila thì vua cha là Bindusara lâm bệnh. Ông cho triệu Susima về triều và sai A-dục đến thay thế. Vị thừa tướng sợ sau này khi Susima lên ngôi sẽ loại trừ mình nên âm mưu cùng một số thuộc hạ tâu lên nhà vua rằng A-dục đang lâm bệnh không thể sai đi thay được. Sau đó nhóm người này lại mặc triều phục cho A-dục và đưa đến trình diện với vua cha. Họ yêu cầu Bindusara hãy phong cho A-dục làm hoàng đế trước khi Susima quay trở về kinh đô. Hoàng đế Bindusara bưng bưng nổi giận, A-dục bèn cầu khẩn các vị trời giúp sức, tức thời vua cha Bindusara thổ máu và chết ngay. Susima hay tin vội vàng trực chỉ kinh đô và lọt vào bẫy của vị thừa tướng và các vị quan khác trong triều.

Trên đây là câu chuyện tóm lược từ các tư liệu Ấn Độ, các học giả và sử gia Tây phương không mấy tin vào những chuyện pha trộn ít nhiều tính cách huyền thoại như thế.

Đối với các biến cố liên quan đến việc lên ngôi của A-dục thì các học giả tin vào kinh sách Tích Lan nhiều hơn, như đã trình bày sơ lược ở phần trên.

Dù cho biến cố đưa A-dục lên ngôi thật sự xảy ra như thế nào thì việc thừa kế cũng không phải là chuyện dễ dàng. Tự phong hoàng đế là một việc, nhưng trấn an dân chúng, điều khiển quan lại và loại trừ mọi âm mưu tranh giành quyền lực để cai trị một đế quốc mệnh mông lại là một chuyện khác. Nhất định A-dục phải đối đầu với đám anh em và thuộc hạ của họ. Một số tư liệu ghi chép là A-dục giết hết các anh em khác mẹ với mình và cả các thuộc hạ của họ. Tuy nhiên, theo các học giả Tây phương thì cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn đó có tính cách phóng đại nhiều hơn là sự thực, mục đích thổi phồng sự hung bạo của A-dục là để chứng minh biệt danh của ông là Chandasoka, tức là Kẻ hung ác Asoka. Cũng theo các học giả Tây phương thì danh xưng này có thể cũng đã được đặt ra trong mục đích tạo sự tương phản với một biệt danh khác của ông là Dharmasoka, có nghĩa là Asoka của Đạo pháp.

Lên ngôi hoàng đế và cai trị xứ sở

Khoảng bốn năm sau khi chiếm giữ quyền bính và củng cố quyền hành bằng sắt máu, A-dục tổ chức lễ đăng quan thật rầm rộ, có lẽ theo nghi thức và phong tục Bà-la-môn. Tuy nhiên cũng có vài tư liệu cho rằng đế quốc Maurya có thiết lập riêng cho mình các nghi thức về lễ đăng quan, trong nghi lễ này có sự hiện diện của các vị Bà-la-môn và có cả đại diện của tất cả ba thành phần giai cấp lớn trong xã hội.

Ngày lễ đăng quan được tổ chức vào năm 267 TCN, khi đó A-dục khoảng 35 tuổi. Biến cố này giữ một vị thế vô cùng quan trọng đối với lịch sử Phật giáo, vì niên đại chính thức của Phật giáo đều được căn cứ vào mốc thời gian trên đây như một điểm chuẩn. Trong một quyển sách dày 675 trang về tiểu sử vua A-dục của học giả Phật giáo nổi tiếng

người Tích Lan là Ananda Guruge, thì năm đăng quan là 265 TCN, không phải là năm 267 TCN.

Sau khi chính thức lên ngôi, ông phong cho người em trai cùng mẹ làm phó vương và đặt con trai của vị thừa tướng trước đây của cha mình vào chức thừa tướng. Tuy rằng tất cả các tư liệu đều công nhận A-dục đã sử dụng những phương tiện độc ác để nắm lấy chính quyền, nhưng tuyệt nhiên những sự kiện này không hề thấy ghi chép trên các mặt đá hay các trụ đá chung với những đoạn mà hoàng đế A-dục chính thức tỏ bày sự ân hận và hối tiếc về những hành động của mình trong quá khứ, những đoạn ghi khắc chỉ nhắc đến sự hung bạo trong các cuộc chiến tranh nhưng không nói đến hành vi của ông khi chiếm đoạt quyền bính. Tuy nhiên, phần lớn các sử gia vì muốn giữ tính cách vô tư trước lịch sử nên hầu hết đã chấp nhận cho rằng việc chiếm đoạt quyền bính không mấy khi tránh khỏi sự hung bạo, nhưng theo họ thì không đến nỗi quá sức tàn ác như phần lớn các tư liệu cố ý thổi phồng.

Trong những năm đầu tiên của triều đại, hình như hoàng đế A-dục cũng đã mở mang thêm bờ cõi, sáp nhập một số lãnh thổ mới, và theo truyền thống cổ truyền thì ông cũng có ban bố việc tự do tín ngưỡng cho những người dân theo đạo Bà-la-môn và các giáo phái khác. Riêng các tư liệu Tích Lan thì xoay quanh việc tìm hiểu những nguyên nhân đã thúc đẩy hoàng đế A-dục theo về với Phật giáo và kết luận rằng đây là một quyết tâm có tính cách riêng tư và đã được hoàng đế A-dục suy nghĩ thật kỹ từ trước. Cũng theo các tài liệu này thì ông đã quan tâm đến vấn đề tôn giáo từ lâu và đã nghiên cứu tường tận tất cả các tín ngưỡng thời bấy giờ.

Quy y Phật giáo và cuộc chiến Kalinga

Hầu hết các sử liệu đều ghi nhận là sự lựa chọn Phật giáo của hoàng đế A-dục mang tính cách cá nhân nhiều

hơn, riêng cho bản thân ông và vì lý tưởng của riêng ông. Tuy nhiên sau khi lên ngôi thì ông mới bắt đầu ý thức rõ rệt hơn bản phận của một Phật tử trong việc hoàng đế A-dục. Tuy thế các sử liệu lại không hoàn toàn đồng ý với nhau về động cơ đã thúc đẩy việc lựa chọn Phật giáo của hoàng đế A-dục. Một vài truyền thuyết chẳng hạn như trong kinh Divyavadana, hoặc theo câu chuyện thuật lại trong hồi ký của ngài Huyền Trang thì việc quy y Phật giáo của hoàng đế A-dục mang tính cách kỳ diệu và mầu nhiệm. Tuy nhiên phần lớn các sử liệu khác đều đồng ý cho rằng sự hung bạo trong cuộc chiến tranh đẫm máu ở Kalinga là động cơ trực tiếp và quan trọng hơn hết đã thúc đẩy hoàng đế A-dục quyết tâm trở thành một Phật tử. Sau đây là một đoạn trích dịch từ một chỉ dụ khắc trên đá của hoàng đế A-dục :

“Tám năm sau khi lên ngôi, nhà vua bạn của các vị trời là Priyadarsin đã chinh phục được lãnh thổ Kalinga. Một trăm năm mươi ngàn người bị lưu đày; một trăm ngàn người bị giết trong các trận chiến; một số người khác nhiều lần lớn hơn con số đó đã bị thiệt mạng. Sau khi Kalinga bị chiếm thì bây giờ đây là lúc phải hăng hái áp dụng Pháp giới, tôn trọng Pháp giới, phải tuân theo những điều huấn dụ ghi trong Pháp giới áp dụng trên khắp lãnh thổ của người bạn các vị trời. Sự hối hận không buông tha cho người bạn của các vị trời sau khi đã chinh phục được Kalinga. Thật vậy, chinh phục một xứ sở độc lập chính là một hành vi sát nhân, gây ra cảnh chết chóc và lưu đày cho thật nhiều người: những ý nghĩ đó hiện lên thật mãnh liệt và giày vò người bạn của các vị trời...” (Phỏng dịch theo học giả Jules Bloch)

Do đó người ta nghĩ rằng hành động quy y Phật giáo của hoàng đế A-dục là kết quả một quá trình lâu dài của sự suy nghĩ và hối hận. Theo nội dung các văn bản Pali và các chỉ dụ thì quyết tâm của hoàng đế A-dục có thể đã phát xuất trực tiếp từ bản chất và tính tình của ông và

từ những xu hướng đã sẵn có trong ông. Sau khi nắm giữ quyền bính bằng vũ lực ông liền chọn ngay các vị quần thần dựa vào đạo đức của họ. Ông giao du với các vị hiền triết có thể gọi là thánh nhân lúc bấy giờ. Ông biết được Phật giáo khi tình cờ gặp một sa-di (samanera) tên là Nigrodha vào khoảng năm 262 TCN. Rất có thể ông đã sửng sốt khi lần đầu tiên nhìn thấy vẻ khiêm tốn và điềm đạm khác thường hiện lên từ gương mặt và cử chỉ của một sa-di trẻ tuổi. Sau khi tiếp xúc ông lại càng kính nể hơn nữa trước những hành động gương mẫu và thái độ trong sáng của người này. Vị sa-di tỏ ra đối với ông hoàn toàn khác hẳn với một số các vị đạo sĩ Bà-la-môn lúc nào cũng bồn chồn, háo thắng mà ông từng quen biết trước đây.

Ngay sau lễ đăng quang, hoàng đế A-dục bắt đầu nghiên cứu và tìm hiểu tất cả các tín ngưỡng lớn thời bấy giờ, đồng thời ông tiếp xúc với các nhà tu hành Phật giáo, trong số này có nhà sư Nigrodha mà ông đã gặp trước đây. Lên ngôi được bốn năm thì ông quy y. Tuy nhiên, lúc đầu ông chỉ quan tâm đến việc bố thí, xây cất chùa chiền và cung cấp các nhu cầu cần thiết cho tăng đoàn và sau đó thì mời nhà sư Nigrodha làm cố vấn cho ông.

Kể từ năm thứ bảy của triều đại (theo học giả Ananda Guruge là năm 259 TCN), ông mới bắt đầu tích cực và nhiệt thành hơn, nhất là từ khi hai đứa con của ông là Mahinda và Sanghamitta xuất gia. Đây là hai người con của ông với bà vợ “chính thức” là bà Vedisa-devi, cưới hỏi theo tục lệ cổ truyền khi ông còn làm phó vương ở Ujjain. Hai người con lớn xuất gia làm cho ông cảm thấy gần gũi hơn với tăng đoàn, và có lẽ cũng là động cơ thúc đẩy ông tích cực hơn trong việc bảo vệ và phát triển Phật giáo. Ông khởi sự chăm chỉ nghiên cứu kinh sách, học hỏi và lĩnh hội rất nhanh giáo lý nhà Phật. Ông cũng tự lựa chọn và đưa ra một số kinh sách làm tiêu chuẩn học hỏi cho hàng tu sĩ.

Vào năm thứ chín của triều đại, tức khoảng năm 257

TCN, thì xảy ra cuộc chinh phạt Kalinga. Dù là một người đã thấm nhuần Phật giáo và chủ trương bất bạo động nhưng ông vẫn chấp nhận khởi động cuộc chiến vì theo các chỉ dụ ghi khắc trên đá thì đây là một việc không thể tránh được. Dù sao thì hậu quả của việc chinh phạt Kalinga đã tác động hết sức mạnh và làm chấn động lương tâm của ông.

Năm thứ mười một thuộc triều đại, lần đầu tiên ông hành hương viếng cội Bồ-đề nơi Đức Phật thành đạo. Người ta tìm thấy một chỉ dụ nhỏ không mấy quan trọng ghi chép hẳn hoi hoàng đế A-dục là một “Phật tử” và cũng là một “vị thầy giảng dạy về những hành vi ngay thật”. Tuy thế không thấy có chỉ dụ nào chính thức nêu lên động cơ đã thúc đẩy hoàng đế A-dục trở thành một Phật tử. Các văn bản tiếng Pali của Tích Lan không hề nói đến cuộc chiến Kalinga mà chỉ thấy đề cập đến các cuộc xung đột khác, nhưng các cuộc xung đột này thì lại không thấy ghi chép trong các chỉ dụ. Dù sao đi nữa thì sự kiện quy y của hoàng đế A-dục là một việc hiển nhiên không thể phủ nhận.

Theo học giả người Pháp là Robert Lingat trong tác phẩm nổi tiếng của ông nghiên cứu về các đế vương theo Phật giáo trên thế giới, thì ngay cả việc sử dụng danh từ quy y mà một số học giả đã dùng, tự nó cũng đã mang tính cách lạm dụng hay quá đáng, tức là “đi quá xa” và không thích nghi để chỉ trường hợp hoàng đế A-dục theo về với Phật giáo, vì vào thời bấy giờ “Phật giáo” còn rất “nguyên thủy”, không có những hình thức màu mè của nghi lễ tôn giáo như ngày nay. Tăng đoàn chỉ là một tập thể những người tu hành sống bằng khát thực và khá biệt lập với thế tục. Về phần những “người thế tục theo Phật giáo” thì họ là những cư sĩ (upasak) và không có gì khác biệt với những người dân khác trong xã hội. Họ chỉ có bốn phận phải tôn kính, giúp đỡ và cung cấp những nhu cầu tối thiểu cho những người xuất gia, và bốn phận đó cũng không hẳn là một sự bắt buộc.

Hoàng đế A-dục cũng chỉ là một Phật tử, một cư sĩ như những người khác, không có một trói buộc nào đòi hỏi ông phải thực thi nhiều hơn người khác để tương xứng với uy quyền của ông. Hối hận vì trận chiến Kalinga, lòng tôn kính tăng đoàn và sự mộ đạo của ông nhất định là những gì riêng tư, xuất phát từ thâm tâm ông, cũng có thể nói là ông được sinh ra với một chủng tử đã có sẵn trong lòng để hướng ông vào con đường Phật pháp.

Đạo pháp và sự quản lý xứ sở

Trong các chỉ dụ ghi khắc trên trụ đá người ta thường thấy nhắc đến chữ Pháp hay Đạo pháp (Dharma) mà các học giả Tây phương trước đây thường dịch là Luật pháp (Loi, Law), chẳng hạn như trường hợp của học giả Jules Bloch đã dịch một chỉ dụ nói về sự hối hận của hoàng đế A-dục mà một đoạn đã được trích dẫn trong phần trình bày trên đây. Khi chuyển ngữ sang tiếng Việt chữ Luật pháp trong bản dịch của Jules Bloch được đề nghị đổi lại thành Pháp giới, tuy không hoàn toàn sát nghĩa nhưng có lẽ phù hợp hơn với ý nghĩa trong chỉ dụ. Khi dịch chữ dharma hay dhamma, học giả Jules Bloch có thể đã nghĩ đến chữ Svadharma, chữ này có nghĩa là những quy tắc hay kỷ luật mà mỗi người Ấn giáo phải tuân thủ phù hợp với giai cấp của mình trong xã hội. Các học giả Tây phương ngày nay không tìm cách chuyển ngữ chữ Dharma nữa mà dùng thẳng tiếng Phạn.

Trong một chỉ dụ khác, hoàng đế A-dục xác định rất rõ ràng ý nghĩa của chữ Dharma là gì: Dharma có nghĩa là “không có nguyên nhân nào làm phát sinh ra tội lỗi, tràn đầy những hành vi đạo hạnh, lòng thương cảm, bố thí, tính trung thực, sự tinh khiết”, cách định nghĩa đó gợi lại một bài kệ trong kinh Pháp cú (Dhammapada) như sau: “Tránh làm điều tội lỗi, thực thi những điều đạo hạnh, tinh khiết hoá tâm thức, đấy là những lời Phật dạy.” Ngoài ra

còn có rất nhiều đoạn trong các chỉ dụ khác mang ý nghĩa tương đương với các câu trong kinh sách nhắc nhở hành vi mà người thế tục phải giữ. Vì thế Dharma theo hoàng đế A-dục mang ý nghĩa đạo hạnh và hàm chứa những nguyên tắc đạo đức xã hội, không hề có tính cách thiêng liêng hay thần bí hàm chứa trong các quy tắc có tính cách nghi lễ của đạo Bà-la-môn.

Ngoài ra còn thêm một điểm đáng chú ý nữa là người ta không tìm thấy bất cứ một chỉ dụ nào ghi khắc trực tiếp những lời giảng huấn của Đức Phật, kể cả những câu có tính cách gợi ý hoặc ám chỉ những khái niệm đặc thù của Phật giáo, kể cả những chữ như Giác ngộ, Giải thoát, Luân hồi, Niết bàn... cũng không hề thấy ghi khắc. Điều này cũng dễ hiểu vì các chỉ dụ được công bố chung cho toàn thể dân chúng, không phân biệt một tín ngưỡng nào. Hoàng đế A-dục đã sử dụng một ngôn ngữ phổ quát, dễ hiểu cho tất cả mọi thành phần trong xã hội, giống như trường hợp trước kia Đức Phật đã từng thuyết giảng cho những người thế tục.

Theo phần lớn các học giả và sử gia Tây phương thì dù cho trận chiến Kalinga không phải là động cơ duy nhất quyết định việc quy y của hoàng đế A-dục đi nữa nhưng đã giữ một vai trò then chốt trong việc chuyển hướng toàn bộ về chính trị và cách quản lý xứ sở của ông. Ông quyết định từ bỏ bạo lực, xảo quyệt và dối trá trong việc quản lý và điều hành xứ sở và nhất quyết chỉ sử dụng sự ngay thật và đạo đức để chinh phục toàn dân. Quyết tâm ấy của hoàng đế A-dục được ghi nhận một cách rõ rệt khởi sự từ năm thứ mười của triều đại, tức khoảng hai năm sau khi trận chiến Kalinga chấm dứt. Suốt trong gần hai năm hối hận và học hỏi thêm Phật pháp bên cạnh tăng đoàn, hoàng đế A-dục đã hoàn toàn thay đổi đường hướng cai trị của mình. Ông tôn vinh đạo đức, khuyến khích dân chúng hãy giữ gìn sức khỏe để được sống lâu, khuyên họ hướng

vào những giá trị tinh thần và niềm phúc hạnh nơi cõi cực lạc. Những lý tưởng đó không hẳn là những gì đặc thù của Phật giáo mà chung cho tất cả các truyền thống tôn giáo khác lúc bấy giờ.

Giống máy hành chính được hoàn toàn cải tổ. Các cấp bậc chính quyền phải tuyệt đối thực thi chủ trương đạo đức và ngay thật do ông đề xướng. Một số chức vụ mới và quan lại mới được thành lập, chẳng hạn như các vị quan gọi là dharmamahamatra, giữ trọng trách giáo dục, hướng dẫn và giải thích về đạo đức cho dân chúng. Các quan chức khác trong triều cũng phải thay phiên nhau đến gần và tiếp xúc với dân chúng, giải thích, thuyết phục đường lối đạo đức do hoàng triều đề xướng và đồng thời phải tự hành động đạo đức để làm gương. Các người có nghề nghiệp đòi hỏi thường xuyên phải di chuyển, chẳng hạn như các người đánh xe ngựa, xe bò, các con buôn, kể cả những đoàn người du thực sinh sống bằng nghề múa hát và kể chuyện trong dân gian cũng được tận dụng, ngoài nghề nghiệp làm kế sinh nhai của họ, hoàng triều còn nhờ họ gánh thêm một trọng trách nữa là truyền bá đạo đức, làm gương và khuyến khích một lối sống lương thiện và ngay thật với những người mà họ có dịp tiếp xúc.

Hoàng đế A-dục chủ trương thuyết phục và khuyến khích dân chúng hơn là ép buộc và sử dụng luật pháp. Luật lệ và sự ngăn cấm chỉ đem ra thực thi trong một số trường hợp thật khó khăn, không thể giải quyết được bằng sự tự nguyện, chẳng hạn như việc cấm sát sinh để tế lễ. Giết súc vật để làm lễ hiến sinh là một thói tục ảnh hưởng từ Ấn giáo và đã ăn sâu vào thói tục của xã hội thời bấy giờ, hoàng đế A-dục phải ra chỉ dụ hẳn hoi cấm đoán việc này. Ông cũng thiết lập những ủy ban thanh tra thật tích cực và linh động để kiểm soát việc thực thi đường lối của hoàng triều.

Một nhà vua Phật tử

Hoàng đế A-dục nâng đỡ Phật giáo trên nhiều lãnh vực. Trước hết và dễ nhận thấy hơn hết là kế hoạch thật quy mô của ông nhắm vào việc xây dựng chùa chiền, tu viện và bảo tháp. Tài liệu thời bấy giờ cho biết hoàng đế A-dục đã thực hiện được 84.000 công trình tất cả. Lễ tất nhiên con số này có phần nào phóng đại trong mục đích đề cao công đức của A-dục. Kinh sách Pali thì ghi chép những công trình kiến trúc lớn lao về chùa chiền tại Tích Lan do hoàng đế A-dục chủ xướng, trong khi đó trên lục địa lại dồn mọi nỗ lực vào việc xây dựng bảo tháp khắp nơi. Việc xây dựng bảo tháp có mục đích phân tán và đem xá lợi đến gần hơn với dân chúng trong các địa phương xa xôi trên toàn lãnh thổ. Ông cho khai mở các bảo tháp xây dựng sau khi Đức Phật nhập diệt để lấy xá lợi ra phân phối đến các bảo tháp mới. Kinh sách thường khẳng định là hoàng đế A-dục là người đầu tiên khởi xướng việc thờ cúng xá lợi, điều này cũng có vẻ hợp lý khi nhìn vào vô số bảo tháp được xây dựng dưới triều đại của ông.

Riêng về cá nhân mình thì hoàng đế A-dục thường xuyên giao tiếp với tăng đoàn, tìm kiếm các vị chân tu để học hỏi. Ông biết lắng nghe sự hướng dẫn của tăng đoàn, chẳng hạn có một vị đại sư thời bấy giờ dựa vào một điểm tiên tri đã khuyên A-dục nên khai mở các bảo tháp xưa để phân phối xá lợi. Vì thế xá lợi trước đây được giữ kín trong những bảo tháp đầu tiên đã được lấy ra để phân chia đặt trong 84.000 bảo tháp mới. A-dục cũng nghe theo lời khuyên và chỉ dẫn của vị La-hán Ưu-bà-cúc-đa (Upagupta) và đi hành hương khắp các thánh địa của Phật giáo. Ông cũng bày ra tục lệ tổ chức mỗi năm một ngày lễ thật long trọng để hiến dâng với tính cách tượng trưng tất cả cung nữ, quan lại của triều đình và cả lãnh thổ quốc gia cho tăng đoàn. Buổi lễ chấm dứt với cảnh nhà vua đem tiền của ra cúng dường tăng đoàn để chuộc lại. Đó là một

hình thức để giúp cho người xuất gia có ngân khoản chi dùng. Thiết nghĩ đó cũng là một cách giúp đỡ tăng đoàn một cách công khai và đồng thời cũng là một hình thức làm gương cho dân chúng. Các vua chúa Phật giáo khắp nơi ở Á châu thời bấy giờ cũng noi theo phong tục này. Hoàng đế A-dục cũng thường công bố hẳn hoi là trên phương diện cúng dường ông cũng muốn được xếp ngang hàng với ngài Cấp-cô-độc (Anathapindika) ngày xưa đã cúng dường cả khu vườn Kỳ viên để Đức Phật tịnh dưỡng và chu cấp thật rộng rãi nhu cầu cho tăng đoàn.

Các tư liệu tiếng Pali ghi chép chính xác và rất tỉ mỉ về các niên đại. Sau khi hoàng đế A-dục gặp trở lại nhà sư Nigrodha thì ông mới bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến tăng đoàn. Liên tiếp trong những năm sau đó, trong gia tộc ông có nhiều người xuất gia và riêng ông thì đứng ra phát động chương trình xây dựng 84.000 bảo tháp. Bên cạnh mỗi bảo tháp đều được xây thêm một tu viện, mỗi tu viện được giao phó trách nhiệm nghiên cứu một chủ đề rõ rệt trong Kinh điển. Vào năm 256 TCN, trong nước có một vị đại sư qua đời vì thiếu một vị thuốc tinh chế từ chất bơ của sữa, biến cố này làm cho hoàng đế A-dục bị chấn động mạnh và ông gia tăng cúng dường cho tăng đoàn nhiều hơn nữa. Tiếp sau đó thì ông ra chỉ dụ mở rộng việc chăm lo sức khỏe và y tế miễn phí cho dân chúng trên toàn thể đế quốc của ông không phân biệt ai cả.

Tuy nhiên, sự hào phóng và chăm lo tận tình của hoàng đế A-dục cho tăng đoàn đã làm phát sinh một sự kiện tất yếu, có thể xem như một tệ trạng đáng tiếc, ấy là cuộc sống dễ dãi của tăng đoàn đã thu hút một số người không xứng đáng. Hậu quả gián tiếp của sự kiện đó là việc xảy ra thường xuyên những tranh biện về mặt giáo lý và cãi vã nhau về việc tuân thủ giới luật giữa các thành phần trong tăng đoàn. Sự kiện này đã làm cho tăng đoàn bị chia rẽ nội bộ suốt trong nhiều năm liên tiếp. Vào năm thứ mười bảy

của triều đại, hoàng đế A-dục nhận thấy cần phải trực tiếp can thiệp vì khi đó có một địa phương lơ là trong việc đến chùa vào các ngày lễ gọi là uposatha để thiền định, sám hối và tự nguyện giữ thêm một số giới luật vào các ngày rằm, mùng một và các ngày thứ tám và hai mươi hai trong tháng. Trước sự việc đó ông liền gọi một vị quan đến nơi này để thanh tra và khuyên nhủ, nhưng có lẽ vì quá vụng về hay bị hiểu lầm nên sự can thiệp của vị quan này đã chuyển thành bạo động gây ra sự chống đối và chết người. Biến cố này làm chấn động hoàng đế A-dục.

Một năm sau đó chính ông quyết tâm đích thân tu học và trau dồi thêm nữa về Phật pháp dưới sự hướng dẫn của một đại sư tên là Mục-kiên-liên Tứ-đế-tu (Moggaliputtatissa). Tiếp theo đó đích thân ông đứng ra thẩm vấn và sát hạch hàng tăng lữ, dò tìm những vị nào có khuynh hướng lệch lạc mang tính cách tà thuyết và “dị giáo” để loại trừ ra khỏi tăng đoàn. Có thể xem đó là một chiến dịch “thanh lọc” hàng ngũ tăng đoàn. Ông giao phó cho Mục-kiên-liên Tứ-đế-tu tổ chức và chủ trì lễ kết tập giáo pháp lần thứ ba. Phần đông các học giả Tây phương cho rằng lần “kết tập giáo pháp thứ ba” có thể đã xảy ra nhiều lần và ở nhiều nơi khác nhau, vì nhiều kinh sách ghi chép thời gian, địa điểm tổ chức không giống nhau đối với “lần kết tập thứ ba”, kể cả nội dung bàn thảo cũng khác nhau.

Theo tư liệu bằng tiếng Pali của Tích lan thì lần kết tập thứ ba do hoàng đế A-dục giao phó cho Mục-kiên-liên Tứ-đế-tu đảm trách được tổ chức ở thành Hoa Thị với các mục đích sau đây:

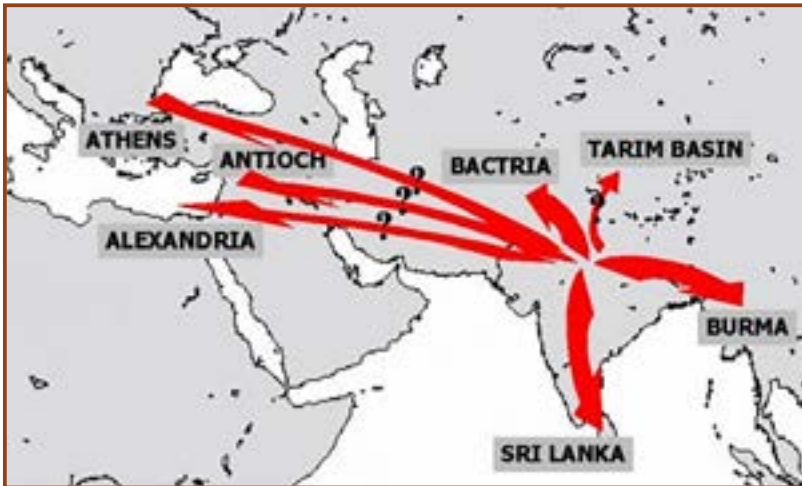
- Chinh đốn lại bộ Luận sử (Kathavatthu), tức một trong bảy quyển thuộc Luận tạng (Abhidhamma-pitaka)
- Suu tập và giữ lại các văn bản chính thống trong tất cả các kinh sách đồng thời loại bỏ những thêm thắt có tính cách tà thuyết hay dị giáo.

- Gởi chín phái bộ hoàng Pháp ra nước ngoài, mỗi phái bộ gồm năm vị sư hướng dẫn. Riêng phái bộ được đưa đến Tích Lan có hai người con của hoàng đế A-dục tháp tùng.

Cả ba dự án trên đây đều do Mục-kiền-liên Tứ-đế-tu khởi xướng và trình ra trước đại hội, hoàng đế A-dục chỉ là người đứng ra tổ chức, cung cấp phương tiện và bảo đảm an toàn cho hội nghị. Những sự kiện liên quan đến lần kết tập này và sứ mạng hoàng pháp của chín phái bộ đã được ghi khắc khắp nơi và còn lưu lại đến ngày nay. Trong các văn bản đó người ta còn thấy ghi chép là sau khi hoàn tất công tác các vị sư đều phải trở về nơi chùa cũ của mình.

Những việc cải tổ trên đây xảy ra vào khoảng năm 249 đến 248 TCN, và phái bộ hoàng Pháp được gởi đi Tích lan lên đường vào năm 247 TCN.

Sau hết, trong niên đại thứ mười chín, ni sư Sanghamitta, con gái của hoàng đế A-dục mang theo một cành chiết từ gốc Bồ-đề nơi Đức Phật thành đạo đến Tích lan để trồng. Tại Tích Lan, bà gặp lại người anh đang giảng Pháp tại đây. Phần bà thì thiết lập một tăng đoàn tỳ-kheo-ni.



Các phái bộ hoàng pháp vào thời vua A-dục (260-218 TCN), theo thông tin từ các chỉ dụ của nhà vua. (Nguồn: Wikipedia)

Tuy nhiên các học giả ngày nay cũng tìm thấy một vài điểm không trùng hợp giữa các tư liệu và các văn bản ghi khắc trên đá. Các bản ghi khắc tán thán và nêu lên công đức của hoàng đế A-dục, nhưng lại không thấy nói gì đến các công trình xây dựng bảo tháp và chùa chiền do ông chủ xướng và cũng không hề nhắc đến việc thờ cúng xá lợi. Các văn bản chính thức ghi khắc trên mặt đá chỉ nêu lên chủ trương của hoàng triều ban bố cho tăng đoàn được hoàn toàn tự do trong mọi lãnh vực sinh hoạt tôn giáo. Trong khi đó thì một số tư liệu khác và nhất là các kinh sách Pali của Tích Lan thì đều có nói đến việc cải tổ và thanh lọc tăng đoàn, loại bỏ những thêm thắt có tính cách hủ hoá và tà thuyết trong giáo lý, nêu lên việc chỉnh đốn kinh sách do lần kết tập thứ ba. Chỉ dụ trên trụ đá số II cũng nêu lên mối quan tâm lớn lao của hoàng đế A-dục trong việc chăm lo sức khoẻ miễn phí cho toàn thể dân chúng không phân biệt giai cấp xã hội và tín ngưỡng.

Một Phật tử làm vua

Dù sao đi nữa thì hoàng đế A-dục vẫn là một vị vua như những vị vua khác, rập theo khuôn mẫu của truyền thống Ấn Độ, được tấn phong đúng theo nghi thức Bà-la-môn cổ truyền. Ông có rất nhiều vợ, các văn bản có ghi chép tên một số các bà hoàng hậu như sau: bà Asandhimitta, đệ nhất hoàng hậu, cưới hồi khi hoàng đế A-dục đăng quan; bà Tisyaraksa (các văn bản tiếng Pali ghi là Tissarakkha) về sau bà này được tấn phong đệ nhất hoàng hậu sau khi bà Asandhimitta qua đời; bà Kaluvaki, mẹ của hoàng tử Tivala, hình như bà này sống trong một hậu cung của hoàng đế A-dục tại tỉnh lỵ Kausambi, một tỉnh lỵ thật giàu có, quý phái và sang trọng của thời bấy giờ, ngày nay đã hoang tàn và chỉ còn lưu lại những di tích khảo cổ, vị trí gần thành phố Allahabad ngày nay; bà Padmavati mẹ của hoàng tử Kunala v.v...; và nhất là phải kể đến bà Vedia-devi, người vợ

mà vua A-dục cưới hỏi theo tục lệ truyền thống khi ông còn là một hoàng tử được vua cha gởi đi trấn giữ Ujjain.

Cháu chắt của hoàng đế A-dục cũng rất đông, trong số này có một người tên là Sumana, con của hoàng tử Sanghamitta, người này cũng xuất gia. Hai người cháu khác, một người tên là Samprati con của hoàng tử Kanula và một người khác nữa tên là Dasaratha, cả hai được xếp vào danh sách những người có thể kế vị hoàng đế A-dục sau này.

Các nguyên tắc đạo đức trong các chỉ dụ ghi khắc trên đá thì gồm có sự khoan dung và nhân nhượng đối với tất cả các tôn giáo, bốn phận của nhà vua là phải chăm lo đến sự an vui và hài hòa của toàn thể dân chúng, phải bảo vệ chính giáo cho quốc gia v.v... Thật ra thì các nguyên tắc tổng quát đó đã có từ trước trong truyền thống của nước Ấn, quy định phẩm tính của một nhà vua đạo đức. Hoàng đế A-dục cũng phải rập khuôn theo đó để làm một vị quốc vương đúng với danh nghĩa một “Hoàng đế vạn năng” (Cakravartin) theo truyền thống Ấn Độ. Cũng xin chú ý là chữ Cakravartin, tiếng Hán dịch là Chuyển luân vương, theo khái niệm đặc thù của Phật giáo thì có nghĩa khác hơn, chỉ một thánh nhân mang những phẩm tính vượt bậc giống như một vị Phật.

Quan niệm của hoàng đế A-dục về bạo lực cũng được ghi khắc trên các trụ đá, tuy nhiên sự diễn giải thường không thống nhất. Cùng một câu trong chỉ dụ nhưng có người thì diễn giải đây là thái độ nhất quyết từ bỏ vũ lực, có người lại giải thích là hoàng đế A-dục chủ trương sự thuyết phục trước hết nhưng không vì thế mà từ bỏ vũ lực khi phải cần đến. Riêng học giả Robert Lingat thì khẳng định A-dục là một vị hoàng đế lỗi lạc, ý thức một cách minh bạch trọng trách của mình trước sự an vui của toàn dân, tuy nhiên trên thực tế đôi khi ông đã không hoàn toàn giữ đúng theo những nguyên tắc lý tưởng mà ông đã nêu lên, chẳng hạn như ông không hủy bỏ án tử hình mà chỉ đưa ra các biện

pháp và thủ tục giúp cho thân nhân chống án và thiết lập những nghi lễ cầu siêu cho người tử tội.

Tuy hối hận và cảm thấy sự tàn ác do chính mình gây ra nhưng hoàng đế A-dục đã tiếp tục cho đến thành công trong trận chiến Kalinga, vì theo ông đó là một sự cần thiết không thể dừng lại được, trong khi đó nhiều người vẫn cho là chiến thắng Kalinga không hẳn là một chiến thắng hoàn toàn vẻ vang như người ta thường tưởng. Các sử gia và các học giả cho biết là đến nay ngoài vùng lãnh thổ đã có từ trước của đế quốc Maurya, thì chưa có ai tìm thấy một trụ đá nào ghi khắc sự hối hận của hoàng đế A-dục trong vùng biên giới mở rộng Kalinga.

Sự hòa đồng tôn giáo

Sau khi chinh phục được Kalinga, hoàng đế A-dục giới hạn tối đa việc sử dụng vũ lực và cố gắng giải quyết mọi tranh chấp bằng cách thuyết phục và đối thoại. Một đế quốc mệnh mông không sao tránh khỏi sự chia rẽ và nội loạn, vì thế hoàng đế A-dục đã tìm cách đoàn kết toàn dân bằng một lý tưởng chung, và lý tưởng đó phải được hỗ trợ bởi các tập thể tôn giáo. Theo học giả Robert Lingat thì chủ trương hòa đồng tôn giáo là nhắm vào mục đích quản lý và cai trị xứ sở. Tất nhiên khi còn là một hoàng tử, A-dục phải được giáo dục về cách cai trị, có nghĩa là phải biết tôn trọng mọi thành phần dân chúng, không phân biệt họ thuộc tín ngưỡng nào. Theo sử gia nổi tiếng người Ấn là Romila Thapar thì đường hướng cai trị của hoàng đế A-dục là tìm cách trấn an các tín ngưỡng khác, gián tiếp cho họ biết là không phải vì sự ưu đãi Phật giáo mà ông sẽ gạt bỏ họ ra ngoài cộng đồng quốc gia. Hơn thế nữa, chẳng những ông mong muốn các trào lưu tôn giáo được nảy nở một cách toàn vẹn mà còn khuyến khích các tôn giáo phải đến gần với nhau, tìm hiểu và sống chung với nhau một cách hài hòa.

Sự hòa đồng đó có thể gọi là chủ trương “đa tôn giáo” trong các thể chế chính trị ngày nay. Hoàng đế A-dục đã thực thi chủ trương này một cách cụ thể, chẳng hạn như việc ban bố một chỉ dụ chính thức đặt các nhà tu hành thuộc các tôn giáo khác vào một giai cấp cao, được ưu đãi và kính nể trong xã hội, đồng thời ông cũng cúng dường cho tất cả các tôn giáo khác. Vào năm 253 TCN ông hiến dâng hai hang động thiên nhiên thật nổi tiếng riêng cho các nhà tu khổ hạnh thuộc giáo phái Ajivika, giáo phái này chủ trương tất cả đều do nơi số phận mà ra và sự hoán chuyển của linh hồn tùy thuộc vào một nguyên tắc vận hành có tầm vóc vũ trụ và hoàn toàn phi cá thể.

Theo những nhận xét trình bày trên đây thì hoàng đế A-dục vừa là một Phật tử thuần thành vừa là một nhà lãnh đạo sáng suốt. Ông luôn luôn ước mong Đạo pháp sẽ trường tồn mãi mãi trong dòng họ của ông. Ông bày tỏ trong một số chỉ dụ lòng ước vọng của mình được nhìn thấy Đạo pháp truyền sang đời con, đời cháu, đời chắt và mãi mãi như mặt trời và mặt trăng. Ước vọng đó được ghi khắc lên mặt đá và đã giúp cho chúng ta hơn hai ngàn năm sau vẫn nhìn thấy được tấm lòng thiết tha của ông đối với Phật giáo.

Theo sử liệu thì không có những xáo trộn đáng kể nào xảy ra trong suốt triều đại của ông, nhưng một số học giả Tây phương vẫn còn chưa tin hẳn vì số tư liệu quá dồi dào chưa khai thác hết. Tuy nhiên một điều chắc chắn là tấm lòng hào phóng của hoàng đế A-dục đối với Phật giáo và các tín ngưỡng khác đã làm cho xứ sở nghèo đi, và đó cũng có thể là một trong những lý do để giải thích sự suy tàn nhanh chóng của đế quốc Maurya sau khi ông qua đời.

Chế độ quân chủ và Phật giáo

Từ bi và bất bạo động nếu giữ đúng theo lý tưởng Phật giáo thì rất khó đi đôi với sự thể hiện quyền lực của những

người cai trị. Khi nhà vua cần dùng đến sức mạnh, dù là để bảo vệ dân chúng đi nữa, thì cũng không tránh khỏi được hậu quả của sự hung bạo do chính mình gây ra, và đó là quy luật nhân quả trong Phật giáo. Tuy nhiên trong quá trình lịch sử, không phải chỉ riêng trên đất Ấn mà khắp các nước khác ở Á châu, các triều đại Phật giáo vẫn quảng bá, đề cao, tán dương chủ trương khoan dung, từ bi và đạo đức, từ bỏ bạo lực và tôn vinh những giá trị tinh thần.

Những câu chuyện về Tiên thân Đức Phật (Jataka) và vô số kinh điển khác “tán dương” hay “dựng” lên những tấm gương đạo hạnh của những thánh nhân, những nhà tu hành, những bậc vua chúa là nhắm vào mục đích xây dựng một quốc gia đạo đức, vừa lợi ích cho dân gian lại vừa củng cố vương quyền. Hoàng đế A-dục là một vị vua rất quan tâm đến sự tương quan hai chiều giữa tầng đoàn và người thế tục, và ông đã ý thức được vị trí của mình trong sự tương quan đó. Nhu cầu vật chất của tầng đoàn phụ thuộc vào sự cúng dường của người thế tục và nhà vua là người đứng đầu và đại diện cho khối dân gian. Người dân đương nhiên sẽ nhìn vào hành động, thái độ, cách đối xử của nhà vua đối với tầng đoàn và Đạo pháp để đánh giá nhiệt tâm của hoàng triều. Một thể chế quân chủ Phật giáo, hay bất cứ một sức mạnh cầm quyền tôn thờ một tôn giáo nào khác cũng thế. Tất cả đều ít nhiều dùng tôn giáo hay xem tôn giáo như một công cụ để củng cố quyền lực của mình. Suốt trong lịch sử nhân loại, sự tương quan giữa chính trị và tôn giáo gần như là một sự kiện hiển nhiên, nhưng cũng có những thể chế không nhìn thấy sự tương quan đó và đã thất bại nặng nề. Những thí dụ điển hình quả thật cũng không hiếm.

Trường hợp của hoàng đế A-dục là một thành công lớn vì ông đã tạo ra được sự tương quan hai chiều như vừa kể, một sự cộng hưởng tuyệt vời giữa dân chúng và hoàng triều, giữa người thế tục và tầng đoàn, giữa tâm linh và

vật chất. Sự tương quan đó hướng về một lý tưởng cao cả là một sức mạnh mang lại đoàn kết cho xã hội, an vui cho con người và giải thoát cho chúng sinh. Sự thành công của hoàng đế A-dục là nhờ vào chính sách cai trị xây dựng trên sự chân thật, phát xuất từ tâm tâm của ông. Sự chân thật đó của ông đối với tôn giáo đã được đền bù một cách xứng đáng bằng sự tin tưởng của dân chúng.

Khi nghiên cứu tư liệu và kinh sách liên quan đến hoàng đế A-dục, hầu hết các học giả đều nhìn thấy vị trí của ông trước một ngã ba đường, ông đứng trước hai thể chế của Phật giáo: một bên là tăng đoàn và một bên là thế tục. Một mặt ông mong muốn thiết lập hẳn hoi một quốc gia Phật giáo cho những người xuất gia là tăng đoàn, và mặt khác là một quốc gia của những người Phật giáo thế tục. Học giả Robert Lingat nhận xét và trình bày hai thể dạng này thật rõ ràng. Ông cho rằng hoàng đế A-dục đã xây dựng xã hội trên hai mô hình Phật giáo khác nhau: thứ nhất là mô hình của một quốc gia mà toàn thể mọi người đều biết tu tập, tiêu biểu cho một tăng đoàn rộng lớn, mô hình thứ hai là một tập thể đông đảo gồm những người thế tục mà ông là người đứng đầu để làm gương và hướng dẫn họ. Mô hình thứ nhất hướng đế quốc của ông về cõi Niết-bàn, mô hình thứ hai tuy còn vướng mắc trong thế giới Ta-bà nhưng có thể giúp cho người dân được mãn nguyện trong bối cảnh của một Thiên đường. Hai chữ Niết-bàn và Thiên đường là các chữ do chính học giả Robert Linga đã dùng để chỉ vị trí của hoàng đế A-dục trước ngã ba đường. Dùng chữ Thiên đường thì hơi có vẻ Tây phương, tuy nhiên cách nêu lên hai cảnh giới Niết-bàn và Thiên đường đã diễn tả khá chính xác và cụ thể cách cai trị của hoàng đế A-dục và những gì mà ông ước mong thực hiện cho toàn dân trong vương quốc của ông.

Những năm cuối cùng của hoàng triều A-dục

Quyển Đại sử (Mahavamsa) của Tích lan do vị đại sư Ma-ha Na-ma (Mahanama) ghi chép vào thế kỷ VI là một

sử liệu quý giá, và cũng là quyển sử duy nhất ghi chép rất minh bạch một số biến cố lớn trong vòng mười năm sau cùng của triều đại A-dục, trong đó có thể trích ra một vài biến cố đáng chú ý sau đây:

- Bà đệ nhất hoàng hậu qua đời vào năm thứ hai mươi chín của triều đại, tức vào khoảng năm 236 TCN.
- Lễ tấn phong đệ nhất hoàng hậu mới là bà Tissarakkha (tư liệu tiếng Phạn trên lục địa thì viết là Tisaraksa) vào năm thứ ba mươi hai. Bà này lúc nào cũng ghen tức với hoàng đế A-dục vì ông mãi mê lo hành hương, chăm bón gốc cây Bồ-đề nơi Đức Phật đã đạt được Giác ngộ và thường xuyên làm lễ để tưởng nhớ đến Đức Phật dưới cội cây này. Những sinh hoạt vừa kể của hoàng đế A-dục xảy ra trong khoảng thời gian từ năm 232 đến năm 230 TCN.
- Vào năm thứ ba mươi bốn của triều đại, hoàng hậu Tissarakkha tìm cách làm chết cây Bồ-đề.
- Hoàng đế A-dục qua đời vào năm thứ ba mươi bảy của triều đại.

Quyển Đại sử vừa kể trên đây khá khách quan, trình bày các biến cố và sự kiện thật chính xác, trong đó có những hành động điên rồ của bà đệ nhất hoàng hậu mới. Kinh sách thường hay nhắc đến trường hợp độc ác của bà hoàng hậu này khi hoàng tử Kunala được sai đi dẹp loạn ở Taxila vào khoảng năm 230 đến 228 TCN. Tại hoàng cung bà âm mưu sai người đến Taxila làm mù cả hai mắt của vị hoàng tử này, có tài liệu nói là móc cả hai mắt. Khi người ta khám phá ra người chủ mưu chính là đệ nhất hoàng hậu Tissarakkha, thì bà liền bị kết án tử hình.

Sự dòm ngó ngôi vua, âm mưu và tranh chấp trong hậu cung và hoàng triều không sao tránh khỏi khi hoàng đế A-dục bước vào tuổi già. Trên trụ đá số IV, có một chỉ

dụ nhỏ đặc cách cho hoàng hậu Kaluvaki, mẹ của hoàng tử Tivala, có quyền liệt kê riêng tất cả các công đức và những lễ vật cúng dường mà bà đã thực hiện được. Các học giả suy luận và nghĩ rằng ngay cả trên phương diện cúng dường cũng có sự tranh chấp và ganh tị trong hoàng tộc. Các học giả Tây phương còn đặt một nghi vấn nữa là trong khoảng thời gian yên lặng kéo dài suốt ba năm từ khi đệ nhất hoàng hậu qua đời đến lúc chọn lựa xong và đăng quan bà hoàng hậu thay thế, rất có thể cũng đã xảy ra những sự tranh giành quyết liệt.

Tư liệu và kinh sách cho thấy có một số bất đồng chính kiến liên quan đến một số biến cố xảy ra, và sở dĩ có những bất đồng chính kiến là vì những người ghi chép có khuynh hướng và những động cơ thúc đẩy khác nhau. Tuy nhiên tất cả các nguồn sử liệu đều công nhận là cội Bồ-đề nơi Đức Phật đạt được Giác ngộ ở Chính giác sơn (Bodh Gaya) đã bị hủy diệt. Kinh sách trên lục địa thì cho là cội Bồ-đề đã đâm chồi trở lại một cách mâu nhiệm. Các tư liệu Tích Lan thì dồn tất cả sự tôn kính vào cành cây chiết từ cội Bồ-đề do chính người con gái của hoàng đế A-dục là ni sư Sanghamitta đem đến Tích lan và không quan tâm nhiều đến cội Bồ-đề trên lục địa. Người Phật tử Tích Lan xem gốc Bồ-đề trên đất Tích Lan là một sự hồi sinh của những gì đã bị tàn phá.

Có một số tư liệu với tính cách suy đoán có nêu lên tình trạng tinh thần của hoàng đế A-dục trước khi ông băng hà. Quyển Đại sử (Mahavamsa) bằng ngôn ngữ Pali phản ảnh trung thực quan điểm của trường phái Thượng toạ bộ (Theravada) cho rằng hoàng đế A-dục cũng như bất cứ một chúng sinh nào khác, không ai tránh khỏi định luật của vô thường. Các văn bản trên lục địa thì cho là hoàng đế A-dục qua đời trong hân hoan và hạnh phúc vì ông đã thực hiện được mục đích của đời mình: công đức cúng dường của ông có thể sánh ngang hàng với công đức của

ngài Cấp-cô-độc, và người con yêu quý mù loà của ông tự nhiên sáng mắt trở lại một cách vô cùng kỳ diệu.

Các văn bản bằng ngôn ngữ Pali chỉ quan tâm đến sự kiện Phật giáo được đưa vào Tích Lan, và không nói gì đến những biến cố xảy ra sau khi hoàng đế A-dục qua đời. Các sử liệu trên lục địa thì ghi chép là có sáu thế hệ tiếp nối nhau trị vì đế quốc Maurya, nhưng thật ra cả hệ đó không chính xác và có nhiều nhầm lẫn quá rõ rệt. Các sử gia ngày nay cũng chịu thua, không thiết lập được cả hệ các vị kế nghiệp hoàng đế A-dục từ khi ông qua đời cho đến khi triều đại Maurya bị lật đổ và triều đại Sunga lên thay vào khoảng năm 185 TCN.

LỜI KẾT

Khi nhìn qua những thành quả và cách cai trị của hoàng đế A-dục từ 23 thế kỷ trước, thì chúng ta hôm nay, với nhiều hiểu biết và nhiều kinh nghiệm hơn, hãy thử suy tư và so sánh xem sao về những gì mà chúng ta gọi là sự tiến bộ của lịch sử con người trong các xã hội hiện đại.

Tôn giáo và chính trị đã tạo ra một sự tương quan khá chặt chẽ trong suốt lịch sử nhân loại từ khi các tổ chức xã hội và quốc gia được hình thành. Đúng hơn thì phải nói là khái niệm về tôn giáo dù còn mơ hồ nhưng đã phát sinh trước chính trị rất lâu, từ lúc con người còn bán khai, sống thành từng nhóm trước khi được tổ chức thành bộ tộc, và sau đó định cư thành làng mạc và phân định ranh giới để tạo thành “quốc gia”. Trong lịch sử cận đại thì mối tương quan giữa tôn giáo và chính trị đôi khi bị phá vỡ vì có sự tranh giành quyền lực lẫn nhau hoặc vì chủ trương cho rằng tôn giáo là một trở ngại cho sự tiến bộ xã hội.

Khái niệm “thế tục” (laïc, laïcité, laïque) là một khái niệm khá đặc thù của nước Pháp và dân tộc Pháp. Chữ laïc phát sinh vào thế kỷ XIII từ tiếng La-tinh là laicus, có nghĩa là

chung, thuộc dân gian hay dân chúng (laos), chữ lacus bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp là laikos có cùng ý nghĩa như vừa kể. Thật sự chữ “thế tục” lúc bấy giờ ít người biết đến, đó là một từ khá đặc thù do nhà thờ Thiên chúa giáo đặt ra để vạch một biên giới phân biệt giữa hàng giáo sĩ nắm trọng trách lãnh đạo và những người cùng đạo nhưng thuộc vào khối dân gian, trong đó kể cả những người cầm quyền dân sự tức vương quyền. Nếu muốn nhìn thấy sự tranh chấp về quyền lực xưa hơn nữa thì cũng có thể đơn cử một sự kiện khác là vào thế kỷ V, giáo hoàng Gélase I viết một bức thư cho hoàng đế Anastase của xứ Ba-tư (Perse) để giải thích và cảnh giác vị hoàng đế này về sự phân quyền như sau: quyền lực tạm thời tức vương quyền phải phục tùng uy lực tâm linh tức thần quyền. Bức thư này báo hiệu sự ra đời về sau này của chủ thuyết hai thanh kiếm (théorie de deux glaives) do giáo hoàng Boniface VIII chủ xướng vào thế kỷ XIII, một thanh kiếm tượng trưng cho vương quyền và một thanh kiếm tượng trưng cho thần quyền. Hai quyền lực vừa chống đối nhau lại vừa nương tựa vào nhau để củng cố vị thế của mình.

Mãi cho đến thời cận đại tức vào cuối thế kỷ XVIII và nhất là từ đầu thế kỷ XIX, một khuynh hướng mới được hình thành trong xã hội Pháp, đó là phong trào cách mạng chống lại cả vương quyền lẫn thần quyền. Chữ “thế tục” (laïc) cũng theo đó mà thay đổi ý nghĩa và chỉ thành phần dân chúng đứng hẳn ra bên ngoài tôn giáo và chống lại ảnh hưởng của tôn giáo trong các lãnh vực sinh hoạt quốc gia. Một đạo luật hết sức quan trọng do quốc hội Pháp biểu quyết ngày 9 tháng 9 năm 1905 tách rời nhà thờ ra khỏi chính trị. Hơn nửa thế kỷ sau, bản Hiến pháp 1959 mở đầu bằng một câu như sau: “Nước Pháp là một nước Cộng hòa thế tục.” (“La France est une République laïque”).

Việc tách rời tôn giáo ra khỏi chính trị vào các thế kỷ XIX và XX đã làm cho hầu hết mọi người thờ phào và xem

đó là một tiến bộ vượt bậc của các xã hội Tây phương. Tuy nhiên, dưới một khía cạnh khác hay một góc nhìn khác người ta cũng nhận thấy rằng sự kiện tách rời đó trùng hợp với sự suy sụp thảm hại đã xảy ra cho phía thần quyền, và phía bên kia tức là khối “thế tục”, đại diện bởi những thể chế chính trị phi tôn giáo cũng không khá hơn gì. Mặc dù cực kỳ hùng mạnh trên phương diện quân sự và kinh tế, nhưng các xã hội ấy đã đánh mất “linh hồn” của mình và trở nên bất định hướng, thiếu một lý tưởng cao đẹp, tự đánh mất những giá trị đạo đức, nhân phẩm và công lý do chính mình đề cao và cổ súy. Dưới áp lực của sự phát triển kinh tế và những giá trị vật chất, một quốc gia hùng mạnh và dư thừa vẫn có thể khom mình chịu nhục để tìm kiếm thêm thị trường, bất chấp công lý, nhân quyền và lẽ phải, đôi khi còn tệ hại hơn thế nữa là thực thi những âm mưu đen tối để lũng đoạn một số quốc gia yếu kém trong mục đích củng cố vị thế và quyền lợi của mình.

Ngoài ra, trong thế kỷ XX, người ta cũng thấy có một số quốc gia trên thế giới chủ trương cho rằng sức mạnh thần quyền là một trở ngại cho sự tiến bộ xã hội, vì thế cần phải loại bỏ tôn giáo trong xã hội. Thực tế đã chứng minh cho thấy đây là một sự phiêu lưu hết sức ngây thơ và thiếu cận. Nếu lật lại lịch sử Phật giáo Trung Hoa suốt trong hai mươi thế kỷ thì chúng ta sẽ thấy Phật giáo đã mang lại những lợi ích thiết thực, tức là đạo đức cho đời sống dân gian và cho cả phía vương quyền, và hơn thế nữa đã mở thêm một chiều sâu cho nền văn hóa Trung Hoa. Vương quyền Trung quốc trong suốt gần hai mươi thế kỷ đã biết khai thác những giá trị đạo đức và nền tư tưởng thâm sâu đó của Phật giáo. Tuy nhiên, sự phát triển của Phật giáo trên đất nước Trung Hoa không phải là một sự kiện hiển nhiên và dễ dàng. Nhiều lần Phật giáo đã bị ngược đãi và gần như biến mất. Hai nền văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa hoàn toàn khác biệt nhau, hơn nữa khi Phật giáo truyền

sang Trung quốc thì Lão giáo và Khổng giáo là những truyền thống đã ăn sâu từ trước trong xã hội Trung Hoa. Sự phát triển của Phật giáo ở Trung quốc là nhờ vào nền tảng rộng lớn và vững chắc của đạo đức và chiều sâu của những tư tưởng triết học. Lòng từ bi của Phật giáo vượt hẳn lên trên những giá trị đạo đức kỳ thị nhắm vào mục đích an bài xã hội và củng cố vương quyền của Khổng giáo, sự giải thoát của Phật giáo cũng đi xa hơn những phương thuốc trường sinh và các cách tu tiên của Lão giáo. Hầu hết các vua chúa Trung Hoa trong quá khứ đã nhìn thấy và khai thác sức mạnh đó của tín ngưỡng Phật giáo.

Chỉ cần lật ra vài trang đầu tiên của lịch sử Phật giáo trên đất nước Trung Hoa, chúng ta cũng sẽ tìm thấy vô số giai thoại ca ngợi những vị đế vương. Phật giáo truyền vào Trung quốc vào giữa thế kỷ I dưới triều đại của Hán Minh Đế triều Đông Hán, vậy xin trích dẫn một đoạn trong các truyền thuyết liên quan đến Hán Minh Đế như sau:

“...Một đêm, Hán Minh Đế mơ thấy một vị thần cao hai trượng, toàn thân phủ một lớp vàng lóng lánh... Ngài bay đến trước đại điện trong Vương Cung... Ngày hôm sau ngài lại mơ thấy vị thần này, lập tức ngài đi hỏi quần thần... Có một vị tên là Sái Âm, là một người học sâu biết rộng... liền trả lời rằng: “Thần nghe nói ở nước Thiên Trúc phương Tây có một vị đấng đạo, được mọi người tôn xưng là Phật, ngài có thể bay một cách nhẹ nhàng...” Lập tức Hán Minh đế sai một sứ giả tên là Trương Khiên cùng quan Vũ Lâm.... đến ngay Tây phương cầu Phật pháp.”¹ (Trích trong quyển Các đế

¹ Tác giả sách này có lẽ đã dựa vào bài tựa kinh Tứ thập nhị chương để nêu lại những thông tin này. Tuy nhiên, thông tin ở đây hoàn toàn không chính xác về niên đại, vì Bác Vọng Hầu Trương Khiên (博望侯張騫), sống vào khoảng 164-114 TCN, trước Hán Minh Đế (28-75) khoảng gần hai thế kỷ. Ngoài ra tên của Sái Âm (蔡愔) bị nhầm thành Sái Âm, cũng có thể do bản Việt dịch ghi sai. Chúng tôi đã sửa lại. (Chú thích của BBT)

vương Phật giáo, tác giả Vương Chí Bình, bản dịch Đào Nam Thắng).

Theo các học giả Tây phương thì các nhà sư đầu tiên đến Trung quốc giảng Pháp vào giữa thế kỷ I là những người thuộc Tây vực, tức vùng Tân Cương và vùng Cận Đông ngày nay, không phải là người Ấn Độ như trong các tư liệu Trung quốc, hơn nữa việc giảng Pháp cho người dân Trung Hoa đã thấm nhuần Khổng giáo và Lão giáo không phải là một chuyện dễ dàng. Những huyền thoại như vừa trích dẫn trên đây có chủ đích tự lập công của Hán Minh đế. Phương pháp cai trị của thời cổ đại và quân chủ nói chung thường dựa vào sự thuyết phục và hàng quan lại phải tự làm gương cho dân chúng. Phương pháp đó tương đương với những gì mà thuật ngữ ngày nay gọi là tuyên truyền.

Hoàng đế A-dục cũng đã sử dụng cách cai trị ấy tức là cách thuyết phục và làm gương cho dân chúng bằng những “sản phẩm tuyên truyền” gồm có những sự tích, những câu chuyện nêu lên những tấm gương từ bi, hiếu thảo, hy sinh và đạo đức. Những sự tích hay những câu chuyện ấy gọi chung là avadana, nhưng nếu nhân vật chính trong câu chuyện là hoàng đế A-dục thì gọi là Azokavadana. Ngay cả tập sách kể lại những câu chuyện về Tiên thân Đức Phật (Bản sinh kinh - Jataka) cũng rất có thể được trước tác trong mục đích này.

Cũng xin minh chứng là Bản sinh kinh tuy gọi là kinh và thuộc vào Tam tạng kinh điển, nhưng không phải là những lời thuyết giảng của Đức Phật, và tập truyện này có lẽ đã được trước tác vào khoảng thế kỷ IV trước Tây lịch. Những câu chuyện đạo đức từ nghìn xưa mà hôm nay khi đọc lại chúng ta vẫn thấy còn có một chút gì lưu luyến, trái lại những sản phẩm tuyên truyền ngày nay có khi sang ngày hôm sau đã lỗi thời. Đây là chưa nói đến những sự lường gạt, dối trá, nhồi sọ và kích động làm cho

con người trở nên điên rồ, ôm bom tự sát để giết hại thêm nhiều người khác.

Khi đem so sánh sự tuyên truyền ngày nay với cách thuyết phục và làm gương của hoàng đế A-dục, thì người ta sẽ thấy ngay sự khác biệt và sẽ phải công nhận hoàng đế A-dục là một nhà lãnh đạo có thực tài, đã tạo ra một mối tương giao cân bằng giữa tôn giáo và chính trị. Sự thành công đó không phải hoàn toàn nhờ vào những câu chuyện đạo đức và sự thuyết phục, tức là tuyên truyền, mà còn nhờ vào sự ngay thật, lòng từ tâm và tác phong đạo đức của chính ông.

Phật giáo là một lối sống, một phương pháp suy nghĩ và nhận biết thật tướng của những hiện tượng trong vũ trụ này. Tất cả những thứ ấy, từ lối sống và cách suy nghĩ cũng như cách cảm nhận về mọi biến cố trong vũ trụ vượt xa hơn và cao hơn mọi khái niệm về chính trị. Đức Phật đi chân đất, hai tay ôm bình bát để làm gương cho các đệ tử của Ngài, và đồng thời tạo ra cho họ một lối sống. Lối sống đó không đứng lên trên, cũng không đứng vào trung tâm mà chỉ đứng bên cạnh hay bên ngoài xã hội này mà thôi. Chủ đích và mối quan tâm hàng đầu của lối sống đó là tìm hiểu sự vận hành của tâm thức trước mọi hiện tượng để phân tích và phá vỡ mọi tổng thể, tháo gỡ mọi kết nối giả tạo của trí tưởng tượng, đánh tan những chập chờn của ảo giác. Chủ đích đó và mối quan tâm đó không giống những chủ trương của sinh hoạt chính trị.

Các chủ thuyết chính trị thường so sánh một quốc gia, hay một xã hội với một cơ cấu to lớn, một “cá nhân tập thể” trong đó mỗi con người biến thành những bộ phận đơn vị, kết hợp lại để tạo ra một “cá thể khổng lồ”. Quá trình suy luận của Phật giáo thì đi ngược hẳn lại khái niệm đó và hướng về một chiều đối nghịch bằng cách sử dụng con dao trí tuệ (prajna) để chia cắt cá thể con người thành cơ quan, tế bào và sau cùng là không gian trống không giữa những

hạt nguyên tử. “Cái tôi” chỉ là một danh xưng vì dưới lưỡi dao của trí tuệ người ta không tìm thấy nó. Vì thế cơ cấu quốc gia hay một tập thể xã hội gồm vô số những “cái tôi” mà người ta lầm tưởng là một thực thể vững chắc thật ra chỉ là những chuyển động của ảo giác, những bóng ma mà những người làm chính trị không ngừng chạy theo để đuổi bắt, và chắc chắn là không bao giờ họ nắm bắt được, vì ảo giác này chưa kịp chấm dứt thì ảo giác khác đã sinh ra. Vì thế đối với một người tu tập thì “nói chuyện chính trị” không có nghĩa gì cả. Những lời kêu gọi và hô hào, những chương trình, những thành quả, những mục tiêu... đều hoàn toàn rỗng tuếch đối với họ.

Phật giáo không tìm cách kết nạp cho nhiều thêm, mạnh thêm, mà chỉ phân tích mọi hiện tượng cho đến chỗ trống không giữa những hạt nguyên tử đang chuyển động, để tự đồng hóa với mọi con người, với nhân loại và tất cả chúng sinh trong muôn ngàn thế giới. Trong khi đó chính trị thì phân biệt và dừng lại trong các giai cấp con người, kết nạp và tổ chức đảng phái, phân định lãnh thổ quốc gia để kinh chống và gây hấn với nhau.

Tuy nhiên theo một hướng nhìn khác, chúng ta cũng cần phải hiểu rằng đối với Phật giáo một cá thể con người không phải chỉ là sự cấu hợp hỗn độn và ngẫu nhiên của các mô cơ thể, của những tế bào và những hạt nguyên tử. Cái tổng thể cấu hợp đó là hậu quả của nhiều nguyên nhân và điều kiện, hàm chứa bản năng, giác cảm và những xu hướng giúp cho nó biết cảm nhận và bám víu. Sự cảm nhận và bám víu tạo ra ảo giác của một “cái tôi” hay một “cái ngã” tự tại, trường tồn và bất biến, làm nguồn gốc phát sinh ra khổ đau. Cái không gian trống không liên kết các hạt nguyên tử không khổ đau, cái tổng thể ảo giác luôn luôn chuyển động của một thể chế quốc gia hay xã hội cũng không khổ đau, nhưng từng cá thể con người tạo ra các cơ cấu khổng lồ đó phải trực tiếp gánh chịu khổ đau.

Đến đây chúng ta hãy thử mượn thí dụ về một sợi dây thừng của Thế thân (Vasubandhu), một luận sư thuộc thế kỷ IV của Đại học Na-lan-đà, nêu lên trong tập A-tì-đạt-ma câu-xá luận (Abhidharmakosa) của ông như sau: “Sợi dây thừng gồm vô số những cọng xơ dừa bện chặt vào nhau, nếu đem tháo rời từng cọng xơ dừa thì nó sẽ làm mất đi chiều dài và sức bền chặt của một sợi dây thừng. Nhất định mỗi cọng xơ dừa không thể dùng để kéo một chiếc xe hay cột một con trâu, sự tương quan giữa cá thể con người đối với một cơ cấu xã hội hay một cộng đồng quốc gia cũng giống như sự tương quan giữa những cọng xơ dừa và sợi dây thừng.”

Tuy nhiên, dù là mỗi cọng xơ dừa hay toàn thể sợi dây thừng thì cả hai cũng đều là những tổng thể cấu hợp, chỉ có sự khác biệt là hai tổng thể ấy ở vào hai cấp bậc cấu hợp khác nhau và hàm chứa những chức năng khác nhau. Khi một cá thể con người tự nhận diện và đồng hóa mình với một tổng thể xã hội hay một cộng đồng quốc gia thì cũng sẽ tự động cảm nhận được vị trí và chức năng tập thể của cái xã hội ấy hay quốc gia ấy.

Phật giáo nêu lên bốn nguyên tắc nòng cốt mà tất cả các tông phái và học phái đều tán đồng và chấp nhận, bốn nguyên tắc ấy gọi là bốn dấu ấn, trong số đó thì dấu ấn thứ nhất là: tất cả mọi hiện tượng cấu hợp đều vô thường; và dấu ấn thứ hai là: tất cả những gì hư cấu (hay giả hợp) đều là khổ đau.

Vì thế nếu đã tự đồng hóa với tổng thể xã hội thì mỗi cá thể con người phải gánh chịu hai thứ khổ đau: khổ đau của chính mình và khổ đau của “cá nhân tập thể”, tức xã hội hay quốc gia. Hai thứ khổ đau đó có thể xem như hậu quả phát sinh từ biệt nghiệp và cộng nghiệp của mỗi con người.

Nếu những khổ đau tập thể của một cộng đồng xã hội hay một quốc gia là một sự thực, thì nhất định những khổ

đau đó phải có một nguyên nhân, nếu có một nguyên nhân làm phát sinh ra khổ đau thì dù cho khổ đau đó có rộng lớn đến đâu đi nữa thì vẫn có thể làm cho nó chấm dứt được. Đức Phật đã thuyết giảng cho chúng ta con đường đưa đến chấm dứt khổ đau. Tuy nhiên, nếu có một thứ khổ đau tập thể thì nhất định nó phải phát sinh từ một nguyên nhân nào đó, cái nguyên nhân ấy chính là cái vô minh tập thể.

Hoang Phong

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hoang Phong



- Tên thật là Nguyễn Đức Tiến, bút hiệu Hoang Phong.
- Sinh năm 1939, về hưu năm 1999.
- Hội viên Hội Thiền Học Quốc tế AZI (Association Zen Internationale).
- Cựu Giảng sư Đại học Khoa Học Saigon.
- Cựu Địa chất gia và Kỹ sư tầm khảo công ty dầu khí TOTAL.

- Tiến sĩ Khoa học.

Hiện đang sống tại Pháp Quốc.

Email: ndt.ductien@gmail.com



Phụ bản 11: Tượng tốt Đức Phật - Photo Lương Nguyên Hiền
(Ảnh chụp tại Chaukhtatgyi Buddha Temple, Yangon, Myanmar)

Thích Phước An

TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ, KÈ RONG CHƠI GIỮA SỐNG VÀ CHẾT

I.

Tại sao lại phải từ chối sự bao la của bể cả, để chấp nhận thế giới hoang vu heo hút của núi rừng.

*Quốc vương đức trạch khoan như hải,
Tùy phạm ta ta thủy thảo xuân*

Ồn đức quốc vương như bể cả.

Nhưng xin cứ tùy phạm với chút ít cỏ nước mùa xuân.

Con đường đi lên, bao giờ cũng chông chênh và đầy hiểm nguy. Người đi phải tự mình vượt qua biết bao là núi non, đồi đỉnh, thì mới uống được ngụm nước đầu nguồn. Và chỉ tại nơi đó thôi, con người mới được hoàn toàn tự do ngắm cỏ nước mùa xuân:

偶向瀉山得弟鄰，
荒蕪甘作放牛人。
國王德澤寬如海，
隨分些些水草春。

*Ngẫu hướng Quy sơn đắc đệ lân
Hoang vu cam tác phóng ngưu nhân
Quốc vương đức trạch khoan như hải
Tùy phạm ta ta thủy thảo xuân.*

(Phóng Ngưu)

*Quy Sơn xóm nợ bỗng quay về
Cam phận chần trâu chón nội hoang
Ôn đức quốc vương như bể cả
Riêng vui cỏ suối với hoa ngàn.*

(Đỗ Văn Hỷ dịch)

Các sử liệu còn để lại, cho chúng ta biết rất ít về cuộc đời và con người của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngay cả việc một số người viết, đã lầm lẫn từ người anh cả, xuống làm con của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, chỉ chừng ấy thôi, cũng khiến cho con người của ông, vốn đã độc đáo, lại càng độc đáo hơn nữa đối với chúng ta.

Có lẽ, cũng như đa số các Vương hầu thân tín khác của nhà Trần, Ông cũng đã từng trực tiếp tham gia các cuộc kháng chiến đánh đuổi quân Nguyên xâm lược. Nhưng khi chiến thắng rồi, nghĩa là đất nước trở lại thanh bình, thì hành tung của ông không được nhắc đến nữa.

Đây là một sự thiếu sót tư liệu bình thường? Hay là, chúng ta nên xếp Tuệ Trung Thượng Sĩ vào đội ngũ của những con người ngoại lệ? Những con người đi và muốn xóa sạch vết chân của chính mình?

Khi một dân tộc hay một cá nhân quá khát khao đi tìm thanh bình cho đời sống nội tâm của mình, thì chắc chắn vấn đề lịch sử không bao giờ được họ bận tâm đến. Như Ấn Độ chẳng hạn, có một nền văn minh lớn nhất vào thời cổ, vậy mà không có một sử gia tầm cỡ Tư Mã Thiên (Trung Quốc), Hérodote Thucydie (Hi Lạp), Plutarque hay Tacite (La Mã), vì họ chỉ muốn giải thoát thân phận bi thảm của chính họ ra khỏi ngục tù của thời gian thôi. Đối tượng suy tư của họ cũng cao ngất như dãy Hi-Mã-Lạp-Sơn quanh năm bao phủ đầy tuyết trắng kia. Và Lão Tử của Trung Hoa nữa, vì khinh bỉ tư cách đê tiện của một số quan lại và xã hội mình đang sống, nên đã quyết tâm đi ẩn dật. Nếu không có Doãn Hỉ, thì chúng ta đã không có bộ Đạo Đức

Kinh. Đây là sự cống hiến lớn lao vào nền văn minh triết của nhân loại. Nhưng điều khôi hài là, những kẻ xem lịch sử như một trò đùa đó, thì chính họ lại đóng một vai trò lớn lao trong sự phát triển của lịch sử tư tưởng con người.

Chúng ta có thể tưởng tượng được như thế này: thế giới sẽ đen tối biết là bao, nếu xưa kia, không có những con người dám từ bỏ những thú vui vật dục tầm thường, đi vào rừng sâu, để tìm kiếm một thú vui khác, một thú vui mà chung cục, sẽ không gây tai hại và chết chóc cho bất cứ ai trên đời này. Đường như, nền văn minh của thế giới hiện tại quá lạnh lùng, lạnh lùng đến độ gần như tàn nhẫn. Có lẽ chính vì thế mà những con người của Thế giới ngày hôm nay, đang khát khao hơn bao giờ hết, một chút thi vị của người Đông Phương xa xưa.

Không còn nghi ngờ gì nữa, Tuệ Trung Thượng Sĩ thuộc vào đội ngũ của những con người ngoại lệ ấy.

Trong bài Dưỡng Chân (Nuôi Dưỡng Chân Tánh). Ông đã từ chối tham dự vào trò chơi của con người trên sân khấu cuộc đời, và chỉ chấp nhận nhập cuộc vào trò chơi lớn lao hơn, trò chơi cùng tạo vật trong vũ trụ.

衰颯形骸豈足云，
非關老鶴避雞群。
千青萬翠迷鄉國，
海角天頭是養真。

*Suy táp hình hài khởi túc vân
Phi quan lão hạc tị kê quần
Thiên thanh vạn thúy mê hương quốc
Hải giác thiên đầu thị dưỡng chân*
(Dưỡng Chân)

*Hình hài suy yếu đâu phải là chuyện đáng bàn
Cũng không phải chuyện chim hạc lánh đàn gà*

*Ngành màu xanh, muôn vẻ thúy tràn ngập làng nước
Góc bể bên trời là nơi nuôi dưỡng chân tánh của ta.*

(Đỗ Văn Hỷ dịch)

Tại nơi góc bể chân trời ấy, con người có thể dong thuyền ra khơi, say sưa ngây ngất với một mùa thu vừa chớm dậy và lắng nghe niềm im lặng của đất trời mênh mông:

江湖自適
小艇長江蕩漾浮，
悠揚棹撥過灘頭。
一聲何處新來雁，
陟覺秋風徧十洲。

*Tiểu đỉnh trường giang dãn dạng phù
Du dương trạo bát quá than đầu
Nhất thanh hà xứ tân lai nhạn
Trắc giác thu phong biến thập châu.
(Giang Hồ Tự Thích)*

*Sông dài, thuyền nhỏ nổi lên đênh
Cát mái chèo qua đoạn thác ghềnh
Một tiếng nhạn trời đầu vắng đến
Gió thu như đã dậy mênh mông.
(Đào Phương Bình dịch)*

Đường như có một nỗi khát khao về tự do và cái đẹp cứ trào vọt ra từ cõi thơ của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Chỉ có cái đề được chọn là: *Vui thích giang hồ* (Giang Hồ Tự Thích) thôi, cũng đã nói lên hết tất cả nỗi khát khao ấy.

Nhưng những ai dám cùng với Tuệ Trung Thượng Sĩ “*cát mái chèo qua đoạn thác ghềnh*” để đến được bến bờ của tự do ấy? Dĩ nhiên, chỉ những người đã nhận chân được rằng, cuộc đời mà hiện mình đang sống đây, chẳng có một ý nghĩa gì cả, nhưng chỉ lập đi lập lại trong nhàm chán và vô vị. Bởi vậy, đã đến lúc phải từ bỏ mà lên đường tìm kiếm một hương vị khác cho cuộc đời.

Còn những người sống chỉ biết hưởng thụ, lúc nào cũng chờ có dịp tốt là kiếm quyền lợi về cho bản thân mình, những người trong một bài thơ Tuệ Trung Thượng Sĩ đã gọi là bọn “cháy đầu bỏng trán” (焦頭爛額 - tiêu đầu lạn ngạch), những người như vậy làm sao biết đến chân trời đó. Vì chân trời ấy, chỉ để cho những con người xuất chúng, những con người đầy nghị lực bước đi mà thôi:

照身

焦頭爛額被金袍，
五七年間是廠槽。
縱也超群兼拔萃，
一回放下一回高。

*Tiêu đầu lạn ngạch bị kim bào
Ngũ thất niên gian thị xưởng tào
Túng dã siêu quần kiêm bạt tụy
Nhất hồi phóng hạ nhất hồi cao.
(Chiếu Thân)*

*Cháy đầu bỏng trán, thì được mặc áo bào vàng
Còn mình năm bảy năm nay vẫn ở nơi xay giã
Nếu là bậc siêu quần xuất chúng
Thì cứ một lần hạ xuống lại một lần lên cao.
(Đỗ Văn Hỷ dịch)*

Có nên xem hai câu: “Túng dã siêu quần kiêm bạt tụy, Nhất hồi phóng hạ nhất hồi cao” như là kinh Nhật Tụng, mà ta phải trì tụng mỗi ngày để xem có còn sợ hãi sự thất bại trước cuộc đời nữa không?

II.

Khi ta nhìn một đóa hoa đang nở rộ, hay thỉnh thoảng đứng trên đồi cao nhìn vạt nắng mong manh cuối cùng của buổi chiều tà. Những lúc như vậy, dường như tâm hồn ta như có một nỗi bất an. Vì có lẽ, ta trực nhận được rằng, cái đẹp này rất mong manh, thoáng chốc, và chẳng bao lâu

nữa, nó sẽ tan biến ngay lập tức. Như vậy, con người nên đi tìm cái đẹp ở đâu? Nơi nào mới không có sự tàn phai?

Là một nhà thơ của Phật giáo Thiên Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ khuyên ta nên trở về tìm kiếm cái đẹp ngay bên trong, chứ đừng tìm bên ngoài. Nếu ngày nào ta vẫn cứ tiếp tục lang thang đi tìm bên ngoài, thì ngày đó ta vẫn chỉ gặp toàn thất vọng và đau khổ mà thôi.

Trong ta có một suối nguồn sâu thẳm, nếu ta biết khai phá một cách kiên trì, thì một lúc nào đó, hàng vạn đóa hoa sẽ bùng nổ lên giữa mùa xuân bất tận:

示學

學者紛紛不奈何，
徒將瓿甌苦相磨。
報君休倚他門戶，
一點春光處處花。

*Học giả phân phân bất nại hà
Đồ tương linh đích khổ tương ma
Báo quân hưu y tha môn hộ
Nhất điểm xuân quang xứ xứ hoa.*

(Thị Học)

*Học đạo mênh mông ai có hay
Gạch đem mài gạch, nhọc nhằn thay!
Cửa người anh hãy thôi nương tựa
Một ánh xuân về hoa đó đây!*

(Đỗ Văn Hy dịch)

Nhưng không phải Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ là một nhà thơ ngồi tưởng tượng ra cái đẹp đó rồi viết thành thơ đâu, nhưng Người còn là một hành giả nữa, nghĩa là đã từng trực nhận cái đẹp vơi vợi đó, bằng chính kinh nghiệm bản thân mình:

偶作

堂中端座寂無言，
閑看崑崙一縷煙。

*Đường trung đoan tọa tịch vô ngôn
Nhàn khán Côn Luân nhất lữ yên.
(Ngẫu Tác)*

*Ngồi ngay ngắn giữa nhà lặng lẽ không nói
Thảnh thơi nhìn một tia khói trên núi Côn Luân
(Huệ Chi dịch)*

Ngồi thảnh thơi nhìn một tia khói trên núi Côn Luân là gì? Có phải chính đó là giây phút mà nói theo thuật ngữ của Thiên là ngộ (Satori) đó không? Giây phút đó rất quan trọng, vì nó làm sụp đổ tất cả trật tự cũ, và cánh cửa vô hạn đã được mở tung:

脫世

翻身一擲出焚籠，
萬事都盧入眼空。
三界茫茫心了了，
月華西沒日升東。

*Phiên thân nhất trịch xuất phân lung
Vạn sự đô lô nhập nhãn không
Tam giới mang mang tâm liễu liễu
Nguyệt hoa tây một nhật thăng Đông.
(Thoát thế)*

*Vươn mình một cái vượt ra khỏi lồng
Muôn việc đều như trò chơi,
vào mắt cũng thành hư không
Tam giới mênh mông cõi lòng sáng rõ
Bóng trăng chìm xuống phương tây,
Mặt trời mọc ở phương đông.*

(Đào Phương Bình dịch)

III.

Thiên, cần thực nghiệm, có nghĩa là ta phải nắm bắt thực tại trong đôi bàn tay trần của mình, nên từ chối vai trò của văn tự “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự.” Nhưng vì là một nhà thơ và tư tưởng gia của Thiên, nên Tuệ Trung Thượng Sĩ vẫn phải sử dụng đến phương tiện của ngôn ngữ. Nhưng ngôn ngữ có một giới hạn nhất định của nó trong việc diễn đạt thực tại.

Có một bài thơ hơi khó hiểu, nhưng ta cũng có thể đoán được rằng, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã rất phân vân khi ông phải phát biểu cái mà đáng lý ra nên im lặng:

題精舍

踏著關頭未刹那，
縱橫放語札伽陀。
年來筆嘴無端甚，
三界如來不奈何。

*Đạp trước quan đầu vị sát-na
Tung hoành phóng ngữ trát già-đà
Niên lai bút chủy vô đoan thậm
Tam giới Như Lai bất nại hà.
(Đề Tịnh Xá)*

*Giẫm chân tới đầu cổng chùa chưa được giây lát,
Buông lời dọc ngang viết nên bài kệ
Năm gần đây, ngòi bút bỗng trở nên hồ hững
Như Lai ở ba giới cũng chẳng biết làm thế nào!
(Đỗ Văn Hỷ dịch)*

Thế nhưng đã để lại văn tự, thì tất nhiên phải có giải thích mà giải thích thì phải có sai lạc, đó là chuyện bình thường. Nhưng có những trường hợp mà ta bị bắt buộc phải nghĩ là đã có cố ý giải thích sai lạc.

Chẳng hạn, gần đây có một số bài viết cho rằng, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã chủ trương không cần ngòi Thiên,

cũng chẳng cần niệm Phật, vì đã có thơ trích để chứng minh cho lý luận trên:

自是倦時心自息，
不關攝念不關禪。

*Tự thị quyện thời tâm tự tức
Bất quan nhiếp niệm bất quan thiền.*

(偶作 - Ngẫu tác)

*Khi nào mỏi mệt thì tâm tự tắt
Chẳng cần niệm Phật, chẳng ngòì Thiên.*

Hay táo bạo hơn, bác bỏ hẳn việc trì giới và nhẫn nhục:

持戒兼忍辱，
招罪不招福。
欲知無罪福，
非持戒忍辱。

*Trì giới kiêm nhẫn nhục
Chiêu tội bất chiêu phúc
Dục trì vô tội phúc
Phi trì giới nhẫn nhục.*

*Trì giới và nhẫn nhục,
Chỉ chuốc tội chứ không chuốc phúc.*

*Muốn biết không tội phúc,
Thì đừng trì giới nhẫn nhục.*

(Huệ Chi dịch)

Chúng ta phải hiểu rằng, đây là ngôn ngữ của người đã đứng trên đỉnh núi cao. Nhưng chúng ta, những người còn ở dưới chân núi, mà vẫn cố ý lặp lại như vậy, thì đó chỉ là đại ngôn mà thôi, và nên biết rằng, phá chấp nhiều khi cũng rất nguy hiểm, nó dễ bị lợi dụng để biện minh cho hành động “bậy bạ” của mình vậy.

Tuệ Trung Thượng Sĩ đã rất ý thức được điều nguy hại này, nên khi đọc cho Trần Nhân Tông nghe xong bài kệ ấy,

Người đã cẩn thận căn dặn: “勿示非人 - *Vật thị phi nhân.*”
(Chớ có bảo cho người không ra gì!)

Như vậy, chỉ có nhân cách của con người mới chứng minh cho lời nói của mình là đúng hay sai. Nhân cách của Tuệ Trung Thượng Sĩ như thế nào? Có phải nhân cách đó đã chấn động tâm hồn của Trần Nhân Tông không? Cái gì đã khiến ông phải thốt lên: “我知上士門風高峭 - *Ngã tri Thượng Sĩ môn phong cao tiếu.*” (Vì vậy, ta biết môn phong của Thượng Sĩ thật là siêu việt.)

Tại sao một ông vua đã từng ăn chay từ hồi còn nhỏ, vậy mà phải ca ngợi một người đang ăn thịt cá là “siêu việt”. Có lẽ, đây là điều chúng ta nên suy nghĩ vậy.

IV.

一曲無生唱了時，
擔橫篳栗故鄉歸。

*Nhất khúc vô sinh xướng liễu thì
Đảm hoành tất lật cố hương quy.
Vừa lúc “vô sinh” dứt khúc ca
Cầm ngang ống sáo lại quê nhà.
(Đỗ Văn Hỷ dịch)*

Đó là lời hát ca của người vừa tìm lại được tự do nơi quê nhà. Nhưng con người ấy, vẫn phải tiếp tục sống như bao nhiêu người thường tình khác trên thế gian này. Bởi vậy nên:

裸國欣然便脫衣，
禮非亡也俗隨宜。

*Khỏa quốc hân nhiên tiện thoát y
Lễ phi vong dã, tục tùy nghi.
Đến xứ cởi trần cứ vui vẻ mà bỏ áo
Không phải là quên lễ, chỉ tùy theo thói tục mà thôi.
(Đỗ Văn Hỷ dịch)*

Nhưng điều quan trọng nhất trong thái độ chấp nhận đời sống, mà bên ngoài có vẻ như tâm thường ấy vẫn là, cũng chỉ vì tình thương vô hạn đối với người đồng loại mà thôi.

Trong suốt bài thơ “Vật Bất Năng Dung”, ta nghe ra được nỗi đau khổ vô cùng của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ông đau khổ, không phải cho chính mình, mà đau khổ vì biết được rằng, mình đang gánh lên vai tất cả sự ngu xuẩn của con người:

金穿秃嫗為懸杙，
明鏡盲人作蓋卮。
玉操入琴牛不聽，
花粧瓔珞象何知。
吁嗟一曲玄中妙，
合把黃金鑄子期。

*Kim xuyên ngọc ấu vi huyền dặc
Minh kính manh nhân tác cái chi
Ngọc thao nhập cầm ngư bất thính
Hoa trang anh lạc tượng hà tri
Hu ta nhất khúc huyền trung diệu
Hợp bả hoàng kim chú Tử Kỳ.*

*Chiếc thoa vàng đối với bà già đầu hói
chỉ là chiếc móc để treo.
Tấm gương sáng đối với người mù
chỉ là cái nắp để đựng chén.
Dấu tiếng ngọc nhập vào đàn cầm
thì trâu cũng chẳng thêm nghe.
Bông hoa có trang sức thêm chuỗi ngọc
thì voi cũng không biết đến.
Than ôi! Một khúc mâu nhiệm trong huyền vi.
Nên đem vàng mà đúc Tử Kỳ.*

(Đỗ Văn Hy dịch)

Nhưng không phải vì thế mà thối lui, trái lại con người càng vô minh bao nhiêu, thì sứ mạng cứu vớt con người lại càng phải được nung nấu bấy nhiêu. Vì vậy, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã tham gia và xông trận, ông đã xuống núi với Thiên trượng trong tay:

拄杖子
日日杖持在掌中，
忽然如虎又如龍。
拈來卻恐山河碎，
卓起還妨日月籠。
三尺雙林何處有？
六環地藏快難逢。
縱饒世道崎嶇甚，
不奈從前勃率翁。

*Nhật nhật trượng trì tại chưởng trung
Hốt nhiên như hổ hựu như long
Niêm lai khước khủng sơn hà toái
Trác khởi hoàn phương nhật nguyệt lung
Tam xích song lâm hà xứ hữu?
Lục hoàn Địa Tạng khoái nan phùng
Túng nhiên thế đạo kỳ khu thậm
Bất nại tông tiền bệ tốt ông.*

(Trụ Trượng Tử)

*Ngày lại ngày qua tay vững gậy
Thoắt nhanh như cộp dẻo như rồng
Vung lên, sông núi e tan nát
Dựng dậy, trời trăng sợ mịt mù
Ba thước song lâm tìm mả mắt
Sáu vòng Địa Tạng kiếm hoài công
Dấu cho đường tục chông gai mấy
Lão chẳng như xưa bước ngại ngừng.*

(Huệ Chi dịch)

Tuệ Trung Thượng Sĩ kêu gọi con người trước tiên, hãy đập vỡ bức tường ngăn cách với thế giới bên ngoài. Từ lâu ta cứ nghĩ rằng, hiện tượng bên ngoài chẳng có liên quan gì với chính ta cả, chính ý nghĩ đó thôi, cũng đã làm cho ta cảm thấy cô độc trước vũ trụ vô biên kia. Nhưng không, tất cả những gì được thể hiện bên ngoài chỉ là sự phóng hiện từ bên trong của chúng ta. Ta nghĩ như thế nào, thì vũ trụ và thế giới mà ta đang sống cũng sẽ như thế.

示徒
念起心心起，
心忘念念忘。
欲知端的意，
石虎咬金羊。
天地猶彈指，
山川等嗽聲。
暫時風雨動，
雞向五更鳴。

*Niệm khởi, tâm tâm khởi
Tâm vong, niệm niệm vong
Dục tri đoan đích ý
Thạch hổ giảo kim dương
Thiên địa do đàn chỉ
Sơn xuyên đẳng thấu thanh
Tạm thời phong vũ động
Kê hướng ngũ canh minh.*

(Thị Đô)

*Một ý nghĩ nổi lên, thì mọi tâm nổi lên
Một tâm quên đi, thì mọi ý nghĩ quên đi
Muốn biết nghĩa đích thực
Hổ đá cắn dê vàng
Trời đất chỉ như búng ngón tay
Non sông chỉ bằng một tiếng dặng hắng*

*Tạm thời gió mưa rung chuyển
Gà gáy lúc canh năm.
(Huệ Chi dịch)*

Sau khi đã giải phóng được ý niệm đó rồi, thì thiên nhiên không còn lạnh lùng và xa lạ trước cái nhìn của ta nữa, và vũ trụ vạn vật bỗng như được hồi sinh lại, đẹp vô cùng:

自題
秋光有筆莫形容，
激目山河處處同。
一派曹溪寒湛湛，
千年熊耳碧叢叢。
燈籠撞破金剛圈，
露柱渾吞栗棘蓬。
欲式箇中端的意，
新羅夜半日頭紅。

*Thu quang hữu bút mạc hình dung
Kích mục sơn hà xứ xứ đồng
Nhất phái Tào Khê hàn trạm trạm
Thiên niên Hùng Nhĩ bích tùng tùng
Đẳng lung chằng phá Kim cương quyển
Lộ trụ hồn thôn lật cức bông
Dục thức cá trung đoan đích ý
Tân La dạ bán nhật đầu hồng.*

(Tự Đề)

*Ánh sáng mùa thu, không bút nào hình dung được
Ngước nhìn non sông nơi nào cũng một vẻ
Một dòng suối Tào Khê lạnh ngăn ngắt
Nghìn năm núi Hùng Nhĩ vẫn xanh lớp lớp
Đèn lồng đập vỡ vòng kim cương
Cột trần nuốt trọn tám phen gai góc
Muốn biết cái ý xác thực trong đó*

*Nửa đêm ở Tân La,¹ mặt trời đã ửng đỏ
(Huệ Chi dịch)*

Và sau cùng, con người phải nhận ra rằng, mọi hiện tượng của thế gian, cứ thế tiếp tục trôi chảy không ngừng, sự tồn tại và hủy diệt của mọi sự vật và của chính ta nữa cũng nằm trong dòng sông vô tận ấy:

安定時節
生死由來罷問程，
因緣時節自然成。
山雲也有出山勢，
澗水終無投澗聲。
歲歲花隨三月笑，
朝朝雞向五更鳴。
阿誰會得娘生面，
始信人天總假名。

*Sinh tử do lai bãi vấn trình
Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành
Sơn vân dã hữu xuất sơn thế
Giản thủy chung vô đầu giản thanh
Tuế tuế hoa tùy tam nguyệt tiếu
Triều triều kê hướng ngũ canh minh
A thùy hội đắc nương sinh diện
Thủy tín nhân thiên tổng giả danh
(An Định Thời Tiết)*

*Thôi đừng hỏi lai lịch về con đường sống chết làm gì,
Thời tiết của “nhân duyên” cứ thế tự nó hình thành
Mây núi đã có cái thế bay ra khỏi núi
Nước suối không tiếng nào
không phải là tiếng nước gieo vào lòng suối.
Hàng năm hoa vẫn nở vào tháng ba*

¹ Tân La (新羅), dịch âm chữ Silla, tên một vương quốc thời cổ, tồn tại trong khoảng thế kỷ 1 trước công nguyên cho đến thế kỷ 10, nằm ở vị trí ngày nay là một phần miền trung và phía nam Triều Tiên.

*Sáng sớm, gà vẫn gáy vào canh năm
Ai là người hiểu được mặt người mẹ¹
Mới tin rằng người và trời đều là giả danh.
(Đỗ Văn Hy dịch)*

Vậy thì, tại sao ta phải sợ sống chết nhỉ? Trong bài: Sanh Tử Nhàn Nhi Dĩ (Sống chết chỉ là nhàn mà thôi), Tuệ Trung Thượng Sĩ cho rằng, chỉ có người ngu mới sợ sống chết, còn kẻ trí, tức là người đã “án định được thời tiết” rồi, thì xem sống và chết chẳng là gì cả, mà cũng chỉ là một dịp để cho ta tiếp tục cuộc rong chơi, chỉ có vậy thôi:

愚人顛倒怖生死，
智者達觀閑而已。

*Ngụ nhân điên đảo sợ sống chết,
Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ.*

Người ngu điên đảo sợ sống chết. Bậc trí có cái nhìn thông đạt, xem sống chết chỉ là lẽ thường mà thôi.

Thích Phước An

(Trích Đường về núi cũ chùa xưa)

¹ Thật ra “娘生面 - nương sinh diện” ở đây không phải “mặt người mẹ” như được chuyển dịch, mà có hàm ý chỉ đến “bản lai diện mục” của mỗi người từ trước khi được mẹ sinh ra. Đây mới là ý nghĩa thường được dùng trong Thiền học. (Chú thích của BBT)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Phước An



- Sinh: 1949 tại Bình Định.
- Hiện đang tu tập tại chùa Hải Đức (tức Phật Học Viện Trung Phần trước 1975), chùa tọa lạc trên đồi Trại Thủy, thành phố Nha Trang Việt Nam.
- Hòa Thượng Thích Phước An là vị Giáo Phẩm cao cấp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong nhiều thập niên qua. Hòa Thượng đã từng đảm nhận chức vụ Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa, Viện Hóa Đạo GHPGVNTN.
- Tăng nghị ngày 29 tháng giêng năm Giáp Thìn (nhằm ngày 09 tháng 03 năm 2024) của Chư Tôn Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương tại chùa Phật Ân đã cung thỉnh Hòa Thượng Thích Phước An làm Thủ Tòa của Pháp Tòa Hoàng Giáo thuộc Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Đức Phật trên cõi Phù Du (2012)
- Đường Về Núi Cũ Chùa Xưa (tái bản 2016)
- Hiu Hắt Quê Hương Bến Cỏ Hồng (2020)

Và các khảo luận, tạp bút đăng trên các trang Web Thư Viện Hoa Sen, Đạo Phật Ngày Nay, Hoa Vô Ưu, Tu Viện Quảng Đức ...



Phụ bản 12: Bất Động - Photo Lương Nguyên Hiền

Trang Thơ

THÍCH NHƯ ĐIỂN

10 bài thơ của 50 năm trước

1. Chuông khuya

Canh năm, cảnh vắng, chuông chùa gióng
Tiếng đổ từng hồi vọng vọng vang
Khách trần ai kẻ say mùi tục
Lắng tĩnh hồn đi tận cõi nào
Hồi chuông ai đổ nghe thanh thế?
Có phải chẳng ai đã chạnh lòng
Chôn tục có không bao người đã
Đến đó tu hành kẻ đợi mong.

Tokyo ngày 16 tháng 11 năm 1975

2. Vịnh Thầy chùa Nhật Bản

Không tương, không muối cũng Thầy chùa
Những nghĩ rằng mình chẳng có thua
Luận chữ không không câu Bát Nhã
Ổn mưa, lộc Phật cũng như đùa
Tóc dài, thân mặc cà sa ấy
Có phải Thầy Tăng bị ngài bùa?
Tu cho thành Phật, tu mà để
Chữ tỉnh hóa tình dễ hóa thua?

Tokyo ngày 16 tháng 11 năm 1975

3. Gối nệm

Thân em nệm phủ ểm êm êm
Dở gối nhung ra mềm mềm mềm
Gối gối chẵn chẵn đôi ba chiếc
Nằm xuống, ngồi lên ngoảnh cổ khên
Đại đại, khôn khôn đà ai biết
Vui vui, khổ khổ ấy là hên
Sống để làm chi, đời lịch lăm
Đâu biết được rằng khổ là tên.

Tokyo ngày 16 tháng 11 năm 1975

4. Thương người thiếu phụ

Thương tiếc cho ai cảnh đợi chờ
Đêm đêm phòng vắng lại nằm mơ
Nhớ người năm trước không còn nữa
Cuộc thế năm canh biến đổi cờ
Đợi ai đợi mãi không ai đến
Có phải rằng ai chẳng hững hờ?
Bao phen thương tiếc nay còn phải
Nghĩ đến thân mình vẫn bơ vơ.

Tokyo ngày 16 tháng 11 năm 1975

5. Mưa thu

Mưa rơi lá chả chạnh lòng ai
Như nhớ thương ai giọt lệ dài
Thu đem nhung nhớ bao người đó
Giọt lệ sầu vương ngấn lệ nhòa
Xuân đến hay Thu, mưa có phải
Làm cho tâm trạng giống hồn ai
Gởi đến cho người mùa thu ấy
Mưa mang nhựa sống để đừng phai.

Tokyo ngày 19 tháng 11 năm 1975

6. Kính dâng Hòa Thượng Thích Mật Thể

Kính bậc Tăng tài thêm đức hạnh
Nhuần ân Tam Bảo rõ nguồn cơn
Dâng bao tâm nguyện cho sau trước
Hòa hướng cao siêu chỗ tu hành
Thượng chủ Trúc Lâm bao ngày tháng
Thích phạm chú dịch sử xanh ghi
Mật Nguyên đầu đà chơn khổ hạnh
Thể nguyên cứu độ khắp sinh linh.

Tokyo ngày 21 tháng 11 năm 1975

7. Cảm đề

(Nhân đọc sách Việt Nam Phật Giáo Sử Lược
của Hòa Thượng Thích Mật Thể)

Tự cố chí kim soi bằng sử
Vinh vinh nhục nhục vẫn hằng ghi
Phật Giáo sử nhà như Hòa Thượng
Quyết đem truyền đạt thảo thành thi
Để cho nhân loại đều biết đến
Dân tộc Việt Nam thuở bấy chừ
Vận nước, nghìn năm dân tộc Việt
Làm cho rạng rỡ mặt anh thư.

Tokyo ngày 21 tháng 11 năm 1975

8. Cảm cái lạnh

Cái lạnh Đông Kinh đã bốn kỳ
Đến đây học Đạo để mà thi
Đi năm bảy chốn không bằng đây
Lộ chữ công danh bất tư nghi
Đông đến tuyết rơi băng giá lạnh
Thu tàn lá rụng nhớ từng li
Tôi nay đâu phải người không Đạo
Vận chữ tu hành mãn nguyện ghi.

Tokyo ngày 21 tháng 11 năm 1975

9. Làm thơ

*Nghĩ mình chẳng phải giỏi như ai
Nhưng cũng thơ văn cũng độ tài
Không muốn thân này hơn kẻ khác
Nhưng làm thơ để nhớ khứ lai
Rằng ai hay chữ như ai đó
Hãy đến ta xem để thử tài
Ngày cũ có còn trong mộng ấy
Mong hoài giữ mãi chỗ tàn phai.*

Tokyo ngày 21 tháng 11 năm 1975

10. Đọc sử

*Đọc sử Lý Trần thấy thậm thâm
Ôn vua lộc nước thấy đều mang
Tặng tài vua giỏi ai bì kịp
Thế tục tôi trung giữ vẹn toàn
Bao năm dựng nước nay còn đó
Để lại cho ta cuốn sử vàng
Phải chăng Phật giáo bao đời ấy?
Ảnh hưởng sâu xa đến mọi đàng.*

Tokyo ngày 29 tháng 11 năm 1975

* Xem tiểu sử Hòa thượng Thích Như Điển ở trang 94.

Nguyên Trí Hồ Thanh Trước

Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di

Ngày thứ Sáu, 17 tháng 03 năm 2023, ông Bộ trưởng Bộ Tư pháp chánh phủ Bỉ, Vincent Van Quickenborne (thuộc đảng phái Open VLD), ra thông cáo trước báo chí rằng Phật giáo được chánh thức chấp nhận là “Cộng Đồng Triết Học Phi Tôn Giáo” được xếp vào hàng thứ tám ở trong các tôn giáo chánh thức tại Vương quốc Bỉ. Dự án này, một phần trong thỏa thuận của chánh phủ, đáp ứng yêu cầu của Hiệp Hội Phật Giáo Bỉ (UBB - Union Bouddhique Belge) đại diện 35 Hội Phật Giáo khắp Vương quốc này, đã gửi thỉnh nguyện yêu cầu chánh phủ công nhận Phật Giáo vào năm 2006.

Ngày nay, sáu tôn giáo chính thức tồn tại ở Bỉ (Công giáo, Chính Thống giáo, Do Thái giáo, Anh giáo, Tin lành và Hồi giáo). Thêm vào đó, xếp vào hàng thứ bảy là “Chủ Nghĩa Thế Tục có tổ chức”, được công nhận là “Cộng Đồng Triết Học Phi Giáo Phái” từ năm 2002. Cũng theo tiêu chuẩn này mà UBB đã yêu cầu Phật giáo được chánh thức chấp nhận vào hàng thứ tám tại Bỉ, theo lời giải thích của bà Đại Diện Hội UBB, vì Phật giáo không phải là một tôn giáo theo nghĩa tôn thờ một vị Giáo chủ như các tôn giáo được công nhận khác, bà nói Đức Phật chỉ là vị Đạo Sư. Bà cũng cho biết rằng có khoảng 150.000 Phật tử tại Bỉ.

Đây là nhờ sự cố gắng vận động của các Phật tử Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di người bản xứ (Bỉ) cùng 35 Hội Phật Giáo Bỉ, Tây Tạng, Hoa, Thái, Việt, Lào, Kampuchia, tại Vương Quốc này... trong suốt thời gian 17 năm, từ 2006 đến 2023.

Một khoản trợ cấp tạm thời được cấp cho Hiệp hội UBB, để trang trải chi phí hoạt động. Sau 17 năm kiên nhẫn, UBB được chỉ định là đại diện đối thoại chánh thức cộng đồng Phật giáo với chánh quyền Bỉ, cũng có nghĩa là đại diện nhận tài trợ.

Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di trong Việt ngữ được gọi là Cư Sĩ nam, Cư Sĩ nữ; Phật Quang Đại Tự Điển định nghĩa Cư Sĩ như sau:

- Dịch ý: Trưởng giả, gia chủ, gia trưởng. Chỉ người giàu có thuộc giai cấp Phệ xá (Tỳ xá - Vaishya) trong bốn giai cấp tại Ấn Độ, hoặc chỉ người tại gia có đạo tâm. Trong các kinh, luật, người giàu có thuộc giai cấp Phệ xá thường được gọi là Cư sĩ.
- Luận Đại trí độ quyển 98 thì gọi người ở nhà có tâm đạo là Cư sĩ. Danh từ Cư sĩ trong Phật giáo xưa nay thường được gọi lẫn lộn với danh từ Trưởng giả, như Duy Ma Nghĩa Ký của ngài Tuệ Viễn, quyển 1 phần cuối (Đại 38, 441 trung), giải nghĩa: “Cư sĩ có hai: Một là người giàu có, nhiều của cải, gọi là cư sĩ, hai là người tu đạo ở nhà, gọi là Cư sĩ.” Loại sau tức là cư sĩ trong Phật giáo.
- Nay thì gọi chung những người đàn ông tại gia tu đạo là Cư sĩ, cũng có nơi gọi những người đàn bà tại gia tu đạo là Cư sĩ.

Nhưng trong thực hành, thế nào là một Cư sĩ? – Người Cư sĩ là người tiếp tục đời sống thế gian, đã quy y Tam Bảo, thọ trì 5 giới. Nhưng các điều này chưa hoàn toàn đầy đủ, vì người Cư sĩ đúng nghĩa là phải hành đạo và ứng dụng thực hành lời Phật dạy một cách tự nguyện:

“Chư ác mạc tác, Chúng thiện phụng hành, Tự tịnh kỳ ý, Thị chư Phật giáo.” Vì Phật giáo hoàn toàn không có các giáo điều bắt buộc Phật tử phải tuân theo.

Theo Frédéric Lenoir tác giả quyển “Bouddhisme en France – Phật Giáo tại Pháp”: “Người cư sĩ không hành đạo thì nhiều lắm, con số có thể lên đến 5.000.000 ở tại Pháp (Chiếm khoảng 8% dân số Pháp); họ chỉ đi chùa vào những dịp lễ lớn như Tết, Vu Lan, Phật Đản, lễ cầu siêu, thất tuần cho thân nhân quá vãng, v.v...”

Ông Frédéric Lenoir dẫn chứng trong quyển sách này: “Người cư sĩ hành đạo rất ít, khoảng 500.000 tại Pháp; họ có thể không đi chùa vì cảm thấy không có chùa nào thích hợp hoặc không có thầy nào xứng đáng, nhưng họ vẫn hành đạo.”

Trong Kinh Đại Bảo Tích, tập 9, phẩm Pháp Hội Hư Không Mục, trang 235, Đức Phật giảng cho ngài Kiều Trần Như: “Nếu có Tỳ Kheo đọc tụng Mười hai bộ kinh Như Lai, đó là Tu đa la nhấn đến Ưu bà đề xá, đây gọi là thích đọc chớ chẳng gọi là pháp hành. Còn có Tỳ Kheo đọc tụng Như Lai Mười hai bộ kinh thích vì đại chúng tuyên dương rộng nói, đây gọi là thích nói chớ chẳng gọi là pháp hành. Còn có Tỳ Kheo đọc tụng Như Lai Mười hai bộ kinh hay rộng giảng giải nói suy nghĩ ý nghĩa, đây gọi là tư duy mà chẳng gọi là pháp hành. Còn có Tỳ Kheo đọc tụng Như Lai Mười hai bộ kinh giải thuyết tư duy quán nghĩa lý, đây gọi là thích quán mà chẳng gọi là pháp hành.

Này Kiều Trần Như! Nếu có Tỳ Kheo hay quán thân tâm, lòng chẳng tham trước tất cả tướng ngoài khiêm hạ như ý chẳng kiêu chẳng mạn, chẳng dùng nước ái rưới tưới ruộng nghiệp, cũng chẳng ở trong đó gieo giống thức, dứt diệt giác quán cảnh giới đều dứt, xa lìa phiền não tâm tịch tĩnh. Tỳ kheo như vậy, Phật gọi là pháp hành. Tỳ Kheo pháp hành ấy nếu muốn được Thanh Văn Bồ Đề hay Duyên Giác Bồ Đề hoặc Như Lai Bồ Đề thì có thể được cả.”

Thời Đức Phật còn tại thế, trong Tăng đoàn rất ít Cư sĩ, đa số là Tỳ Kheo. Ngày nay, lời Phật dạy về pháp hành trong đoạn Kinh Đại Bảo Tích trên đây vẫn áp dụng đúng

với hàng cư sĩ tại gia. Vì trong cuộc sống thế gian, người cư sĩ thường đối diện với mọi hoàn cảnh, nghiệp duyên, đưa đến phiền não. Mục đích việc tu tập hành pháp là để được an lạc giải thoát những phiền não ngay trong cuộc sống hằng ngày và ngay tại đây trong đời này.

Kinh nghiệm bản thân

Do duyên lành nhiều đời trước, tôi được sanh trưởng trong một gia đình từ ông bà nội ngoại cho đến cha mẹ anh chị đều là những người cư sĩ tại gia, nên ít nhiều tôi cũng hấp thụ được một nền giáo dục gia đình theo giáo lý Phật giáo và truyền thống Khổng giáo có từ ngàn xưa tại Việt Nam. Mẹ tôi đã quy y Tam Bảo từ trước khi tôi chào đời, bà luôn luôn hành đạo theo đúng nghĩa cư sĩ tại gia; sau khi nghỉ hưu bà dành nhiều thời giờ vào việc tu tập, dự khóa tu học Phật pháp Âu châu kỳ thứ nhất tại Hòa Lan 1989 và sau chuyến hành hương Phật tích Ấn Độ dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng thượng Như hạ Điển, bà xuất gia học Phật pháp tại Noyant d'Allier Pháp quốc và tu tại chùa Hoa Nghiêm Bruxelles. Việc tu hành của mẹ tôi giúp tôi vững tin vào Phật pháp và đời sống cư sĩ tại gia.

Sanh trong một gia đình cư sĩ, từ tuổi nhỏ tuy chưa quy y, vì cha mẹ tôi quan niệm rằng quy y là việc quan trọng tự quyết định của mỗi cá nhân, tôi đã được dạy giữ giới thứ nhất là không sát sanh, giới thứ hai là không trộm cắp và giới thứ tư là không nói láo mà theo danh từ Phật giáo là vọng ngữ, biết được nhân quả tội phước; cùng được dạy lễ nghĩa theo tinh thần Khổng học “Tiên học lễ, hậu học văn”.

Sinh hoạt Gia Đình Phật Tử, theo mẹ và gia đình đi chùa, tôi được nghe thuyết pháp, học tập giáo lý, giới, luật, tụng kinh điển cùng tu tập, điều này giữ cho tâm tôi luôn sợ phạm tội, tránh làm điều ác. Tuổi đời tăng trưởng, khi lên đến Trung học Đệ nhị cấp tôi được học, hiểu giới thứ ba và thứ năm, cùng tụng niệm giới luật.

Cộng thêm vào việc giáo dục học đường trước năm 1975, ở cấp Tiểu học, tôi được học môn Đức Dục và cấp Trung học với môn Công Dân Giáo Dục, cùng môn triết Luân Lý học, các môn học này ít nhiều cũng có ảnh hưởng Luân Lý Đạo Đức của Tôn giáo, Khổng học, Triết Đông – Tây.

Vì chưa quy y, chưa phải là cư sĩ đúng trên danh nghĩa, nhưng nền giáo dục gia đình Phật Giáo và giáo dục học đường hòa đồng, hai nền giáo dục này là nền tảng Luân lý và Đạo đức dạy cho tôi sống theo chánh pháp, hiểu biết phép đối nhân xử thế, cách sống cư xử tốt với bản thân, với gia đình, với quốc gia và xã hội, giúp cho tôi giữ năm giới để ngăn ngừa tội lỗi.

Tuy nhiên, tôi phải nhận rằng tôi không phải là một người toàn thiện, cũng đủ tam độc, cũng có tâm phan duyên, cũng đã từng phạm một vài giới, cũng bị ảnh hưởng bởi Bát phong. Nhưng nhờ tụng giới luật, có tâm tầm quý, biết sám hối và cố gắng tránh tái phạm, hướng tâm về điều thiện lành.

Khi ra làm việc tôi lại đối đầu với nhiều trường hợp phạm giới khi giao tiếp với đồng nghiệp, với cấp trên, với nhân viên thuộc phạm vi trách nhiệm của mình, với các công ty đối lập, với trách nhiệm của một người điều hành các dự án do công ty giao phó, v.v... Thí dụ trong khi thi hành các dự án này, những việc đốn cây, đào đất, khó tránh khỏi việc sát hại các loài sinh vật nhỏ, côn trùng, phạm vào giới thứ nhất; hoặc phạm giới trong việc giải quyết các cuộc đình công trong khi thi hành các dự án của công ty; hoặc trong việc xin tăng lương bổng cho nhân viên; hoặc phải sa thải vài nhân viên vì nhiều lý do khác nhau theo quyết định của công ty. Trong các trường hợp này khó phân biệt được ranh giới giữa thiện và bất thiện, giữa trì giới và phạm giới, mặc dù tôi nghĩ rằng tôi làm những việc này với tâm thanh tịnh, bình đẳng, không tính toán, không cầu báo đáp. Luật Khai – Giá – Trì – Phạm,

hướng dẫn tôi tìm một giải pháp tương đối thích hợp hầu tránh việc lợi mình hại người, hoặc tìm các giải pháp tốt hầu tránh phạm tội lỗi.

Đến khi lập gia đình, lại do duyên lành tôi gặp bà xã tôi, một người cũng được tiếp thu một nền giáo dục trong một gia đình hoàn toàn theo Phật giáo. Cùng một môi trường cùng quan niệm sống chúng tôi dễ chia sẻ với nhau trong mọi hoàn cảnh, cũng như xóa tan các bất đồng trong cuộc sống vợ chồng, trong việc nuôi dưỡng giáo dục các con, một trọng trách của bậc làm cha mẹ. Chúng tôi thường hành Thập Thiện, hành Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, cùng nhau cố gắng giữ vững tâm vượt qua Bát phong trong cuộc sống.

Đến khi các con lần lượt chào đời ở hải ngoại, thuộc thế hệ X và Y, chúng tôi khó có thể áp dụng đường lối giáo dục cổ truyền Việt Nam với các con. Theo khoa Khoa Học Xã Hội sự khác biệt, hoặc thiếu hiểu biết, thiếu thông cảm giữa hai thế hệ dễ đưa đến những mâu thuẫn tranh chấp trong gia đình và ngoài xã hội.

Do đó chúng tôi chọn con đường trung đạo hòa hợp giáo dục Đông – Tây cùng với Phật giáo áp dụng. Trên lý thuyết đường lối này có vẻ hoàn hảo nhưng vào thực hành không ít trở ngại đôi khi đến độ dường như bế tắc.

Giới trẻ hải ngoại được giáo dục trong môi trường xã hội Âu – Mỹ có ít nhiều khác biệt với lối giáo dục thế hệ chúng ta tại Việt Nam. Ngoài các cá tính riêng biệt của mỗi thế hệ, nhìn chung dưới 6 tuổi, trẻ hải ngoại còn tương đối dễ nghe theo cha mẹ, từ 6 đến 10 tuổi cách suy nghĩ giới trẻ và cha mẹ đôi khi dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp và từ 12 đến 18 tuổi là giai đoạn khó nhất, giai đoạn này hướng giới trẻ đến thiện đạo hay bất thiện đạo, vì nền giáo dục chú trọng tài năng hơn chú trọng đạo đức và nếp sống tương đối tự do phóng khoáng tại Âu – Mỹ đôi khi cám dỗ giới trẻ vào con đường bất thiện; có rất nhiều trường hợp có học mà không có hạnh gây không ít điều bất hạnh cho

gia đình cho xã hội; hoặc không tìm được một hướng đi cho bản thân đưa đến thất bại trong đời sống. Nếu muốn trở về đường thiện lành phải mất nhiều năm tháng hoàn thiện mà thường khi khó đạt được kết quả.

Mặt khác, nền giáo dục Âu – Mỹ có nhiều ưu điểm, có được nhiều hướng lựa chọn cho giới trẻ biết dự tính tương lai, có định hướng, có hướng nghiệp, để chọn một ngành học, một nghề nghiệp, một việc làm, một hướng đi tốt đẹp cho bản thân, cho gia đình và xã hội. Ưu điểm này cộng thêm đức hạnh Phật giáo đã và sẽ giúp thế hệ trẻ Việt hải ngoại thành công trên quê hương mới.

Gia đình tôi không ngoại lệ! Chúng tôi cũng gặp không ít khó khăn trong việc dạy con, một gái sanh cuối thế hệ X, một trai thuộc thế hệ Y, và theo như kinh điển thường dạy, tâm tánh người nữ phức tạp hơn nam giới, việc giáo dục trong gia đình cũng có khác biệt đôi chút giữa gái và trai. Với nếp sống cư sĩ, vợ chồng chúng tôi trước tiên dẹp bỏ tâm “ngã mạn” của bậc làm cha mẹ, kiên nhẫn ngồi nghe, bàn thảo từng trường hợp, giải quyết từng sự việc, chấp nhận những thất bại hầu tìm phương pháp khắc phục, luôn nỗ lực hướng về thiện lành theo giáo pháp, thường quán chiếu mọi sự việc hầu giải tỏa các mâu thuẫn giữa vợ chồng, con cái, kể cả đôi khi có những mâu thuẫn giữa vợ chồng về việc dạy con. Dù gặp trở ngại, khó khăn chúng tôi không nản chí luôn tin vào Phật pháp và tin rằng tình thương giúp vượt qua mọi trở ngại.

Kết quả của các nỗ lực này là các con chúng tôi bước vào đời với một nghề nghiệp vững chắc, việc làm ổn định, tuy chưa quy y nhưng ít nhiều biết đến Phật pháp, thực hành ngũ giới, biết bố thí, biết giúp đỡ mọi người, sống đời công dân bình thường trong xã hội. Một việc tốt đẹp khác cho gia đình chúng tôi là cô con dâu không phải là người Việt cũng có học và hiểu được chút ít Phật pháp, hướng về thiện lành.

Giờ đây các con chúng tôi bước vào tuổi trung niên, đã ra sống riêng từ hai thập niên trước, vẫn giữ được nếp sống theo luân lý đạo đức Phật giáo mặc dù vẫn chưa quy y, một phần vì ngôn ngữ khác biệt, phần khác vì sự huyền diệu khó hiểu trong kinh điển Đại Thừa, hoặc chưa có duyên quy y. Tuy nhiên trong những buổi họp mặt gia đình, chúng tôi thường bàn luận Phật pháp áp dụng trong cuộc sống.

Khi các con đã ra riêng, chỉ còn lại hai vợ chồng, chúng tôi xin quy y Tam Bảo cùng dành nhiều thời giờ cho việc tu tập, tụng kinh, quán niệm Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, Tứ Niệm Xứ, nghe thuyết giảng, làm công quả, thường quán chiếu và bàn luận Phật pháp giữa hai vợ chồng, sống đời cư sĩ tại gia.

Năm 2018, đứa cháu nội đầu tiên chào đời, một cháu gái thuộc thế hệ Alpha. Là cư sĩ tại gia chúng tôi đang tìm cách giúp cha mẹ cháu trong việc giáo dục đứa trẻ thuộc thế hệ Alpha này. Một thế hệ mà các nhà phân tâm học tóm tắt như sau:

- Trình độ học vấn cao
- Được tiếp xúc và hiểu biết kỹ thuật cao độ
- Đạt khả năng nhận thức cao
- Chấp nhận sự đa dạng, sự khác biệt
- Quan tâm nhiều đến môi trường sống
- Sống trong điểm giao thời giữa “thế giới thực và ảo” vì kỹ thuật Digital
- Sống cô lập và đơn độc
- Ít hoạt động, dễ vướng bệnh mập phì
-

Thế hệ Alpha lớn lên với việc sử dụng smart phone và iPad như một phần giải trí của tuổi thơ. Theo nhiều thống

kê, có khoảng 80% trẻ em đã biết đến dụng cụ điện tử cầm tay khi vừa được một, hai tuổi!

Thế hệ Alpha – iPhone – iPad

Sanh ra trong một môi trường mà việc sử dụng các dụng cụ điện tử rất phổ biến, vì vậy thế hệ này sẽ phải đối mặt với những thách thức như: bạo động trên mạng, ghiền màn hình mà nhiều nội dung không phù hợp với hạng tuổi. Thậm chí những thông tin và hình ảnh cá nhân rơi vào tay kẻ xấu, được đưa vào các trang mạng xấu, tội phạm. Cộng thêm vào một kỹ thuật gây nhiều tranh cãi khó phân biệt được giữa thiện và bất thiện: Chat GPT Artificial Intelligence; mang không ít nguy cơ cho thế hệ Alpha và kể cả các thế hệ trước.



Thế hệ Alpha - iPhone - iPad

Đây là điều đáng e ngại cho các bậc làm cha mẹ, ông bà của thế hệ Alpha này. Chúng ta phải làm gì để phổ biến phát triển tinh thần Phật giáo trong thế hệ này? – Là cư sĩ chúng tôi đang tìm phương hướng để giáo dục, hướng dẫn con cháu thuộc thế hệ này. Mong được trao đổi ý kiến cũng như kinh nghiệm với quý đạo hữu, cùng mong nhận được lời giáo huấn của các vị Tôn túc qua tờ Báo Viên Giác hoặc các buổi thuyết giảng trên mạng hoặc tại nhiều địa điểm khắp mọi nơi, mọi quốc gia, để dễ cho mọi người tham dự và nếu được bằng ngoại ngữ thích hợp cho giới trẻ hải ngoại.

- Tự quy y Phật xin nguyện chúng sinh, thể theo đạo cả, phát vô thượng tâm.

- Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sinh thấu rõ kinh tạng, trí huệ như biển.
- Tự quy y Tăng, xin nguyện chúng sinh, thống lý đại chúng hết thầy không ngại

Nguyên Trí Hồ Thanh Trước

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyên Trí Hồ Thanh Trước



- Tên thật: Đào Hiếu Đế
- Pháp danh: Nguyên Trí
- Bút hiệu: Nguyên Trí - Hồ Thanh Trước
- Kỹ sư cơ khí, Kỹ sư điện, chuyển sang cầm bút từ tháng 09-2017 sau khi về hưu, cộng tác với báo Viên Giác.
- Đã dịch và xuất bản sách "40 năm chứa môi", Viên Giác Tùng Thư, 2019 - Nguyên tác Anh ngữ: Monks & Monkeys - Travails of a Flying Dutch monk over 40+ years in Sri Lanka của Olande Ananda

Thanh Phi

NGUYỆN SỐNG ĐỜI CƯ SĨ

Hai mươi chín năm về trước, chồng tôi qua đời một cách đột ngột khi anh vừa lãnh bằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Xã hội học được ba tuần lễ. Sự ra đi của anh khiến tôi bàng hoàng và cảm nhận được thế nào là lẽ vô thường. Bởi vì anh vốn dĩ khỏe mạnh, không có bệnh gì, và nhất là anh vừa mới nói chuyện với tôi, nhắc lại vài mẩu chuyện ngày xưa rồi nắm tay tôi nói: “Tui cưới bà 20 năm rồi mà sao cứ tưởng như mới ngày hôm qua.” Tôi thoáng chút ngạc nhiên và xúc động khi nghe những lời này. Thế mà anh đã ra đi vì một cơn đột quỵ.

Anh mất đi, niềm hy vọng vào tương lai của tôi như bị sụp đổ. Tôi thấy thấm thía câu nói truyền miệng trong dân gian “Người tính không bằng trời tính”, bởi vì tôi đã một lần hụt hẫng vì những dự định về tương lai đang mở rộng trước mắt, đã bị khép lại khi tôi mới vừa 20 tuổi vào mùa xuân năm 1975.

Và rồi sau 12 năm vất vả với nhiều công việc để có được cuộc sống tạm ổn định nơi xứ người, vợ chồng tôi đã vạch ra một hướng đi khác cho tương lai: Anh sẽ nghỉ làm để đi học, khi anh học xong thì đến phiên tôi học, ngõ hầu có thể kiếm một việc làm nào đó nhẹ nhàng hơn và có thêm kiến thức để dẫn dắt con cái. Thế là tôi phải trải qua 4 năm vất vả làm hăng may, gánh vác mọi chuyện trong gia đình để anh yên tâm học hành, bởi vì lúc đó anh đã 41 tuổi. Trở lại ghế nhà trường sau 15 năm gác bút, và phải học với một

ngôn ngữ khác không phải tiếng mẹ đẻ là điều không dễ, nên anh phải miệt mài, dành tất cả mọi thời gian cho việc học. Và anh đã đạt được kết quả với mảnh bằng Cử nhân trong tay.

Niềm vui chưa tan thì anh đã ra đi. Tôi lại hụt hẫng một lần nữa và thật sự tuyệt vọng không dám nghĩ tưởng gì về tương lai. Chỉ còn biết cố gắng làm việc kiếm tiền để lo cho hai đứa con đang ở lứa tuổi 13 và 16.

Liên tiếp những tháng sau khi anh mất, tôi thường có những giấc mơ mà đến nay dù đã 29 năm rồi, tôi vẫn còn nhớ rõ từng chi tiết. Và chính những giấc mơ ấy đã giúp tôi chọn ra con đường mình sẽ đi trong tương lai: con đường tu tập. Đó cũng chính là điều mà khi còn sống, anh đã từng bàn tính với tôi là khi con cái đã trưởng thành thì vợ chồng mình sẽ tu tại gia. Nhưng anh đã không đợi được đến ngày đó.

Còn lại một mình, tôi luôn ray rức vì lời ước hẹn, nên tôi phát nguyện giữ trường trai và tránh bớt những giao tiếp trong xã hội, chỉ chú tâm làm việc để trang trải cuộc sống cho 3 mẹ con. Suốt trong khoảng thời gian 6 năm, tôi đã lặng lẽ sống như thế. Tôi vẫn luôn khẩn nguyện chư Phật, chư Bồ tát gia hộ cho tôi và hai con vượt qua được những khó khăn trong cuộc sống. Và tôi cảm nhận mình đã có được sự gia hộ của Chư Phật trong nhiều trường hợp. Do vậy mà tôi đã tự hứa là sẽ về chùa làm công quả khi hai con tôi đã thực sự trưởng thành.

Và đến khi tôi đã an tâm để thực hiện lời hứa thì cơ duyên đưa tôi đến chùa là để giúp nấu cúng dường cho khoảng 30 chư Tôn Đức trong buổi lễ khai móng xây dựng Chánh điện Tu Viện Quảng Đức, là ngôi chùa mà trước đó mấy năm tôi đã đến nhân dịp tháp tùng cùng phái đoàn của Thầy Huyền Diệu khi Thầy đến đây thuyết giảng. Tôi nhớ lúc đó khi bước chân vào Chánh Điện, tôi chợt xúc động và rơi nước mắt mà không biết vì sao. Sau này khi

phát tâm về chùa làm công quả, tôi có cảm giác chùa như là nhà của mình, thì tôi chợt hiểu: tôi đã rơi nước mắt vì xúc động khi tìm thấy nhà của mình. Và tôi đã về ngôi nhà tâm linh này đến nay gần 24 năm.

Nhớ lại những năm đầu về sinh hoạt ở chùa, trong tôi vẫn có niềm mong muốn được xuất gia khi đủ điều kiện, nghĩa là khi hai đứa con tôi đã yên bề gia thất. Cho đến khi tôi được Thầy Chơn Đạt đưa đến đánh lễ Sư Ông Như Ý, là Bổn Sư của Thầy Thích Tâm Phương, Trụ Trì Tu viện Quảng Đức. Ngài được mời sang dự lễ Khánh Thành ngôi Chánh Điện. Trong lúc hầu chuyện với Ngài, Thầy Chơn Đạt đã nói: “Cô này có ý muốn xuất gia nè Sư Ông.” Sư ông ngồi trầm ngâm một lúc rồi nói: “Tu tại gia đi con, lớn tuổi rồi vào chùa tu người ta coi thường lắm.” Câu khuyên nhủ của Sư Ông đã khiến cho tôi suy nghĩ thật nhiều, và nhận thấy lời khuyên của Sư Ông không phải là không hợp lý.

Từ đó ý nghĩ xuất gia không còn thôi thúc trong tôi nữa, nhưng trong lòng vẫn còn chút buồn ray rức vì ước nguyện không thành. Cho đến một ngày tôi biết được tin 2 người quen được Hòa thượng Thích Thanh Từ cho “xuất gia tại tâm”, nghĩa là tâm xuất gia nhưng thân vẫn giữ hình tướng như người thường. Ất hẳn đó là hình ảnh của một người cư sĩ. Tôi cảm thấy vui và an tâm với cương vị này, vì dù sao tôi vẫn còn 2 đứa con đang cần sự giúp đỡ của tôi.

Đã gần 25 năm về chùa làm công quả, trải nghiệm qua nhiều vấn đề vui buồn không thể tránh trong một tập thể, nhưng tôi đã có thể nhẫn nhịn vượt qua được, vì trong tâm tôi luôn ghi nhớ ý nghĩa của 2 yếu tố mà tôi đã được biết qua khi chớm có ý định xuất gia:

- Xuất gia, bậc đại tượng phu: nghĩa là người xuất gia là một bậc đại tượng phu, là người có tinh thần kiên nhẫn không thối lui, khắc phục hết mọi gian khổ.

- Dù cho mưa Sở mây Tần, riêng ta vẫn giữ một lòng đầu tiên: nghĩa là dù cho hoàn cảnh như thế nào, vẫn giữ sơ tâm ban đầu.

Đó là những điều thiết yếu mà một người xuất gia hay tu tại gia cần phải có.

Ngoài ra tôi còn nhớ 2 câu thơ:

*“Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh,
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.”*

Hai câu này thật ra có ý nghĩa rất thâm thúy trong thiền học mà sau này tôi mới hiểu, nhưng lúc đó tôi chỉ hiểu được nôm na là: Dù bên ngoài như thế nào mà mình luôn chân thật thì tư từ việc gì rồi cũng minh bạch hết. Thật là ngu ngơ với sự suy luận này, nhưng nhờ vậy mà tôi có thể kham nhẫn với những điều oan ức, bất luận lời khen chê, luôn làm việc bằng cái tâm chân thật của mình. Tôi đã thấy rõ rằng, trong đối xử, sự chân thật là quan trọng nhất. Và cũng chính vì làm việc bằng cái tâm chân thật, nên tôi đã không ngần ngại với mọi công việc được giao phó và luôn cố gắng để hoàn thành công việc. Đôi khi có những công việc thành tựu một cách ngẫu nhiên, khiến tôi cảm nhận dường như Long thần hộ pháp đã gia hộ cho tôi. Sự cảm nhận này khiến cho tôi vững niềm tin trên con đường mình đã chọn và những việc mình đã làm.

Trên đường học đạo với cương vị của một người cư sĩ, sẽ bận rộn hơn là một tu sĩ, vì còn phải vương mang việc gia đình với con cháu, do vậy mà cơ hội để học phần giáo lý tôi không có được nhiều. Nhưng có lẽ tôi thực sự có nhân duyên với đạo pháp, nên hoàn cảnh đã đưa đẩy tôi vào những công việc mà trong khi làm tôi đã có thể học hiểu được rất nhiều. Và tôi nhận thấy rằng, học đạo không hẳn chỉ chuyên vào phần lý thuyết, mà chúng ta cũng có thể học qua từng câu nói, từng hành động của mọi người chung quanh chúng ta xuyên qua nghĩa lý Phật đạo.

Gần đây, tôi đọc được đôi điều từ Hòa thượng Viên Minh:

- Để học được bài học quý giá từ chính mình, con cần phải cảm ơn những nỗi khổ đau và những người gây cho con đau khổ, vì nếu không có những nghịch duyên này, con không bao giờ tỉnh giấc giữa cơn mộng dài tăm tối.

- Sinh ra trong cuộc đời là để học bài học từ cuộc đời, chứ không phải để đạt được gì nơi cuộc đời.

Tôi cảm thấy vui và an ủi rất nhiều, vì dường như tôi cũng đã trải qua những hoàn cảnh trái ý nghịch lòng và cũng đã có suy nghĩ như vậy. Chính bản thân tôi đã đến với Đạo là để thực hiện lời hứa nguyện khi lâm cảnh khủng hoảng trong cuộc đời. Và từ đó, nhờ sinh hoạt dưới ngôi nhà tâm linh mà tôi hiểu được phần nào sự thâm diệu của Phật đạo, tìm thấy sự an yên trong cương vị một cư sĩ...

Tôi nguyện học và hành theo những lời Phật dạy mà tôi có duyên may học hiểu được, mong rằng trong những kiếp lai sinh luôn gặp được Phật Pháp để tu tập cho mau chóng đến lúc được thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

*Sống đời cư sĩ tập an nhiên,
Học đạo tu thân, trả nghiệp duyên.
Mong ngày dứt nợ, tròn duyên đạo,
Tự tại an vui sống cửa Thiên.
Ngày ngày kinh kệ khơi nguồn giác,
Diệt tận tham sân tránh não phiền.
Đạo đời xin trọn tròn một kiếp,
Pháp mầu dẫn bước hướng chân nguyên.*

Nam Mô A Di Đà Phật.

Melbourne, Mùa đông năm 2024

Cư sĩ Thanh Phi

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thanh Phi



- Tên thật là Nguyễn Ngọc Yến, sinh ngày 1/1/1955 tại làng Đệ Đức tỉnh Bình Định.
- Theo học ngành Sư phạm, phân khoa Sử tại Viện Đại Học Đà Lạt.
- Năm 1979 định cư tại Melbourne, Úc Châu.
- Năm 1995 quy y với Hòa Thượng Thích Trí Tịnh (1917-2014). Pháp danh Thanh Phi.
- Hiện sinh hoạt, tu học tại Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu.

Thích Phổ Huân

Hành giả cư sĩ còn mãi với Tam Bảo

Khi Tăng Đoàn giải thoát hình thành một thời gian không bao lâu, sự chứng đắc quả vị giải thoát từ sơ quả Tu Đà Hoàn đến quả Vô Sanh là A La Hán của hàng đệ tử Phật, kinh nói rất nhiều. Hàng đệ tử xuất gia, thời gian chứng Sơ quả đến Vô Sanh thường rất mau. Có vị chỉ vài tiếng sau đó, có vị tuần tự trong tích tắc thời gian. Nhưng cũng có vị phải sanh trở lại đời sau nhiều lần mới hoàn mãn quả vị. Và thật tuyệt vời thay, Kinh Phật cũng đã kể, hàng cư sĩ tại gia đạt được hạnh phúc tối thượng này không phải là ít.

Ba quả vị Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm các vị cư sĩ thời Phật chứng đắc phải là nhiều, nhất là quả vị đầu tiên Tu Đà Hoàn vừa nhập vào dòng Thánh thì rất nhiều. Vậy mới biết thời còn Phật tại thế chúng sanh đại phước hơn ngày nay. Thậm chí nhiều người chỉ đối diện Thế Tôn mà không chứng đắc, cũng được nhiều thiện báo, vì không thể nào một chúng sinh phạm phu vô phước lại được nhìn thấy chân tướng Ngài. Ngay cả kẻ không thích, hoặc chỉ trích Thế Tôn cũng vô tình ghi nhận vào tâm một bảo tướng của bậc giải thoát, tạo duyên giải thoát đời sau.

Như vậy do đâu người cư sĩ có thể chứng đắc quả vị giải thoát Câu trả lời là nhờ thực hành được tam vô lậu học là Giới, Định, Huệ.

Giới là gì? Người Phật tử cư sĩ chúng ta đều hiểu trên căn bản đó là thọ trì và giữ theo 5 giới. Năm giới này là

khuôn thước để ngăn dừng mọi hành vi xấu xác, tạo điều kiện để chúng ta có thể học hỏi và nhận hiểu được những lời Phật dạy. Tuy nhiên, ngoài việc thực hiện theo ý nghĩa căn bản này, chúng ta cũng cần nhận thức được một ý nghĩa sâu sắc hơn nữa. Theo đó thì giới là thường xuyên nhìn lại con người chúng ta, chỉ là thân tâm, danh sắc. Chính thân tâm này là nguyên nhân sinh ra Khổ đế. Giữ giới là rõ biết việc như vậy. Việc khổ đầu tiên thật kiên cố khủng khiếp đó là Thân Kiến, nghĩa là chấp thân này thật có, qua các hoạt động, nói năng suy nghĩ. Trong khi Phật dạy Thân và Tâm chỉ được tạo thành nhờ các phần vật chất, đất, nước, gió, lửa, và bên trong bốn yếu tố đó, có vô số điều kiện tạo cho thân hoạt động, đó chính là Tâm. Tâm lại không nắm giữ được Tâm nào là tâm Ta, khi phải đối người tiếp vật. Như thế mà gọi là Tâm vô thường, và Thân thì quá cụ thể vô thường hơn, vì mỗi ngày chúng ta đều già đi, dẫn đến hư hoại. Nếu hiểu sâu được như vậy thì việc giữ giới của chúng ta mới càng thêm rốt ráo.

Giới đã được nghiêm trì, thân tâm đã được hiểu là giả tạm, hành giả sẽ dứt trừ được tâm tham muốn, chỉ làm những điều gì có lợi cho mình cho người, và luôn tinh tấn ý thức theo dõi tâm mình, có bị xu hướng lôi kéo vì pháp trần ô nhiễm hay không. Khi tâm được kiểm soát thường xuyên như vậy, hành giả bắt đầu có thể đi vào tu tập định.

Có thể nói, người cư sĩ tuy không có nhiều thời gian hành thiền, quán tưởng, nhưng ngược lại sự trải nghiệm va chạm, đối đầu những bất trắc vui mừng, lo âu trong đời sống thì có nhiều nhân duyên cơ hội hơn. Người cư sĩ tại gia thường thấy rõ quả báo trước mắt xảy ra hằng ngày, ngay trong gia đình và những láng giềng bên cạnh. Sự lớn tiếng gây gổ, sự im lặng chịu đựng, và sự thay đổi hoàn cảnh của con người cùng vật thể, cho đến chứng kiến người mới thấy đã chết, người mới chết đã không còn ai nhớ đến... Cuối cùng trên hết là sự đau lòng phiền não,

sống mà không thể yên tâm, vì không biết chuyện gì sẽ xảy ra lát nữa đây. Nếu người cư sĩ có thể tu tập được trong môi trường, hoàn cảnh như vậy, định lực của họ sẽ càng trở nên kiên cố, vững mạnh hơn.

Khi một người cư sĩ có đủ giới hạnh và định lực như nói trên, trí tuệ sẽ tự khai mở để giúp họ thấu hiểu được lời Phật dạy, thấy rõ được bản chất vô thường của vạn pháp và từ đó cũng thấy rõ được con đường tu tập cần phải trải qua để đạt đến quả vị giác ngộ. Tiến trình tu tập Giới, Định, Tuệ có thể khác nhau ở mỗi người, nhưng về nguyên tắc chung có thể nói là không đi ngoài những điểm đã trình bày trên.

Ngày nay có rất nhiều người cư sĩ học hiểu kiến thức Phật pháp, điều này cũng là nhân duyên phúc báo tốt đẹp cho thế gian. Bởi vì ngày nào còn có người hiểu biết Phật pháp, dù chỉ hiểu thôi cũng là quá tốt, vì ngày đó Phật pháp còn trụ ở thế gian dù trên mặt hình thức. Tuy nhiên, muốn thành tựu pháp giải thoát thì việc hiểu rõ giáo lý căn bản chỉ là nền móng, cần phải có sự thực hành tu tập đầy đủ giới, định, tuệ trong cả đời này hoặc đời sau, may ra mới có thể đạt đến kết quả. Dù vậy, nếu sự thâm hiểu về mặt lý thuyết đã đến lúc chín muồi thì sự thực hành sẽ được thực hiện.

Thời đại ngày nay người học Phật đa phần chỉ hiểu chứ ít hành, và đó là lý do người ta dễ nhận hiểu sai về các giá trị của Phật giáo. Hễ đời sống xã hội con người càng phức tạp, thì tư tưởng, tâm tư con người cũng thuận theo trần cảnh đó. Trần cảnh nhiều ô trược thì sự thực hành Phật pháp cũng sẽ không dễ dàng. Dù vẫn công nhận rằng phương tiện kỹ thuật điện toán thông tin ngày nay, đã và đang giúp rất nhiều việc tìm hiểu Phật pháp. Chẳng hạn người muốn học hiểu Phật pháp, thậm chí muốn thực hành tu học, có thể tra cứu tìm hiểu nhiều mạng truyền thông Phật Giáo trên Internet. Phương tiện này, có thể

giúp ta thấy được phim ảnh sinh hoạt của một đạo tràng thanh tịnh đang tu, hay phước duyên hơn, thấy được một bậc chân tu hiện đang còn sống ở một nơi nào đó. Có khi xem được cả một tu viện, với hình ảnh sống động, nơi có vài ngàn Tăng sĩ đang tu học v.v... Nhân duyên như vậy sẽ làm người học Phật nào với tâm tha thiết tu đạo, sẽ khởi duyên phát tâm thanh tịnh, từ đó cuộc đời họ sẽ thay đổi, hay ít ra bắt đầu tạo duyên tu hành quả quyết hơn. Nhưng yếu tố quyết định cuối cùng tất nhiên vẫn phải là tự mình thực hành tu tập, hạ thủ công phu.

Về mặt trái nghịch, bất thiện duyên từ phương tiện Internet cũng là một ma lực, lôi kéo con người sa đọa, người học Phật tất phải rõ.

Dù sao, không thể phủ nhận, đời sống càng đơn giản yên bình, tâm tư, tư tưởng con người sẽ tương ứng theo. Nếu muốn sáng suốt phân định ứng xử với nghịch duyên mâu thuẫn này, không gì hơn thường nên gần gũi tiếp xúc với các vị thiện tri thức. Đó là những người có đời sống thuần lương, sống theo tinh thần giáo lý Bát Chánh Đạo.

Chỉ hiểu sơ lược tâm cảnh học Phật đời nay, mới thấy người cư sĩ Phật tử, là những chủng duyên cho sự trường tồn giáo lý giải thoát của Đấng Thế Tôn. Nếu bên cạnh Tăng Già thiếu bóng người cư sĩ tại gia, thì cuộc hồng dương Chánh Pháp sẽ không thể tồn tại lâu được. Điều quan trọng hơn hết vẫn là tâm học Phật đời này, luôn luôn được ghi nhớ thì đời sau con đường giải thoát mới thành hiện thực.

Thử nhìn lại lịch sử Phật học đương đại, chư vị cư sĩ danh tiếng Việt Nam, ta cũng cảm được sự học Phật lúc nào cũng có ở người cư sĩ. Các vị như Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897 – 1969) từng là Giáo thọ sư cho các Tăng sinh trẻ. Cư sĩ dịch và trước tác nhiều tác phẩm Phật Giáo giá trị, như Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đại Thừa Khởi Tín

Luận... Cư sĩ Thiều Chửu (1902 – 1954) không những là một Phật tử chân tu, mà còn là một vị Bồ Tát bằng xương bằng thịt, vì cuộc đời ông luôn thực hành theo lời Phật dạy, sống vì người luôn gìn giữ Chánh Pháp của Như Lai. Những tác dịch tác phẩm của ông thật nhiều, nhưng nổi tiếng nhất là quyển Hán Việt Tự Điển được vô số người trí thức tán thán, và được xuất bản cho đến nay hơn mấy mươi lần. Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905 – 1973) một Đại cư sĩ trí thức vừa giảng dạy Phật Pháp, vừa làm công việc của một công chức cao cấp trong Chính Phủ, các tác phẩm của cư sĩ mãi còn giá trị, như Tâm Kinh Việt Giải, Pháp Hoa Huyền Nghĩa... Cư sĩ Đoàn Trung Còn (1908 – 1988) một cư sĩ học giả, với công trình dịch thuật uyên bác qua bộ Phật Học Tự Điển nổi tiếng của thập niên 70. Gần hơn nữa là Cư sĩ Phạm Kim Khánh (1921 – 2011) là nhà học Phật chân tu, tha thiết với sự hoằng truyền Phật pháp, cư sĩ nổi tiếng với dịch phẩm Đức Phật và Phật pháp nguyên tác của ngài Nàrada. Dịch phẩm này đến nay đã tái bản nhiều lần trong và ngoài nước. Ngoài ra còn nhiều dịch tác phẩm khác đầy giá trị Phật học cho mọi tầng lớp học Phật. Cư sĩ thực hành thiền tập, tu hành cho đến phút cuối cuộc đời, xứng đáng là một cư sĩ mô phạm cho hàng học Phật đời nay.

Chỉ xin đưa ra một vài chư vị cư sĩ tiêu biểu, chứ thật sự còn rất nhiều cư sĩ học giả hành giả uyên bác, uyên thâm. Các vị đã và đang làm việc tích cực, hay thậm lặng giữ gìn Chánh Pháp, dù trải qua bao thăng trầm thế cuộc.

Như vậy không còn nghi ngờ gì, hễ là chúng sinh hữu tình nếu có trí thức hiểu biết, ai cũng có thể học Phật thành Phật. Chỉ khác duyên khởi vào đạo và hành đạo của mỗi người, cũng như thể hiện mức độ thực chứng hỷ lạc thường không giống nhau. Kết lại người tu sĩ hay cư sĩ Phật Giáo đều đang đi trên con đường giải thoát, đang cùng chung một tinh thần, đền đáp ân nghĩa Thế Tôn. Và

ân thâm nghĩa trọng đó chính là thực hành mà không có bản ngã, không có chấp pháp, đó là điều Phật dạy.

Tạm xin dứt lời, chúng con, chúng tôi xin luôn tri ân và đánh lễ chư vị tiên nhân chân tu học Phật, để ánh sáng đạo vàng còn mãi trụ ở thế gian.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Thích Phổ Huân

Sydney, ngày 10.5.2024

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thượng tọa Thích Phổ Huân



- Sinh: 1963 tại Phước Hải, miền Nam Việt Nam
- Xuất gia năm 1992. Thọ giới tỳ-kheo 1996
- Đệ tử lớn của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, Phương Trượng chùa Pháp Bảo.
- Hiện Trụ trì Thiền Lâm Pháp Bảo, vùng Wallacia - Sydney - Australia

Tác phẩm đã sáng tác:

- Hương Thơm Niệm Phật
- Nhân duyên vào đạo Phật
- Vượt luân hồi vào Tịnh độ
- Ý thức giải thoát
- Nghĩ về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân
- Kính lễ đấng Thế Tôn
- Vài chuyện bạn và tôi học Phật
- Thức Biến Hiện.

Thích Nữ Giới Hương

CHIẾC ÁO LAM MÀU KHÓI HƯƠNG

Phật tử là người cư sĩ tại gia bình thường ngoài xã hội và vẫn đảm trách các nhiệm vụ, các vai trò của một người cha, người mẹ, người chồng, người vợ, người chị, người anh và một người công dân tốt ngoài xã hội; bên cạnh đó tiến hơn về mặt tâm linh, vị ấy còn phát tâm quy y Tam Bảo và giữ Năm giới của người Phật tử tại gia.

Quy y Tam bảo nghĩa là trở về nương tựa nơi Phật, Pháp và Tăng:

Con về nương tựa Phật, người đưa đường chỉ lối cho con trong cuộc đời.

Con về nương tựa Pháp, con đường của tình thương và sự hiểu biết.

Con về nương tựa Tăng, đoàn thể của những người nguyện sống cuộc đời tỉnh thức.¹

Năm giới là năm điều đạo đức, giới hạnh, bảo vệ hạnh phúc cho mình, người, cộng đồng và xã hội.

Giới thứ nhất là bảo vệ sự sống, không được đoạt mạng sống của người và vật.

Giới thứ hai là bảo vệ sự liêm khiết của mình, không được trộm cắp.

Giới thứ ba là bảo vệ hạnh phúc gia đình, bảo vệ hạnh

¹ <https://langmai.org/phat-duong/kinh-nhac-tang-than-tung/ba-su-quay-ve/>

phúc của mình bằng cách không tà dâm, không xâm phạm tới tiết hạnh của người khác.

Giới thứ tư là nói nghe trong chánh niệm để đừng tưới tẩm những hạt giống xấu ở trong mình và người.

Giới thứ năm là tiêu thụ một cách chánh niệm để đừng đem độc tố rượu, thuốc phiện vào trong mình và những người khác.¹

Người Phật tử sau khi tham dự lễ Tam Quy và phát nguyện giữ Năm giới như trên rồi, thì thầy giới sư truyền giới sẽ ban cho một pháp danh (tên nhà chùa đặt, tên của Phật pháp), ví dụ: Viên Bảo Hiền, Mật Nghiêm, Diệu Hỷ, v.v.... Đây là biểu tượng chính thức vị cư sĩ đó đã trở thành một Phật tử, một đệ tử của Phật. Có nhiều pháp danh, mô tả về các đức hạnh của chư Phật, với ước mong, người Phật tử sẽ được tốt lành và thăng tiến tu tập đạo đức như pháp danh của mình.

Trong nhà Phật, Phật tử nam được gọi là ưu-bà-tắc (tiếng Phạn là Upāsaka) và Phật tử nữ được gọi là ưu-bà-di (Upāsikā). Theo tiếng Phạn, cư sĩ là Kulapati (đọc là Ca-la-việt), nghĩa là chủ nhà, trưởng giả, người có gia đình, sống tại gia ở nhà tu tập theo hạnh của Đức Phật.

Với sự nương tựa Phật, Pháp, Tăng và giữ trì năm giới, vị Phật tử sẽ có nếp sống thanh cao và trong sáng ngay tại trong gia đình mình đang sinh sống. Vị ấy mỗi khi đến chùa tụng kinh hay sinh hoạt, thường khoác lên chiếc áo tràng màu lam hay sắc phục lam nhã khôi hương dễ thương và hiền hòa của các trại sinh Gia Đình Phật tử. Thật là hạnh phúc cho những ai khoác chiếc áo màu lam giản dị và điều này cũng để phân biệt sự khác nhau giữa người Phật tử và người không phải Phật tử.

Màu lam, màu nén hương đốt dâng cúng Phật, gọi lên

¹ <https://langmai.org/tang-kinh-cac/vien-sach/thien-tap/dao-phat-cua-tuoi-tre/phan-giao-ly-can-ban/nam-gioi-quy-bau-1/>

sự nhẹ nhàng thanh thoát như khói hương bay và sự đơn giản một màu không hoa hòe cầu kỳ. Vì khoác chiếc áo lam tượng trưng cho Phật tử, nên cư sĩ Phật tử cũng thường được gọi là một lam viên (thành viên áo lam) trong đại gia đình Phật tử áo lam ở khắp nơi trên thế giới.

Là con Phật, là Phật tử dù đi đâu, đến đâu, các Phật tử cũng cảm thấy quý mến nhau như anh em một nhà “Tứ hải giai huynh đệ” (Bốn bể đều là anh em). Thật giản dị và dễ thương! Thật vinh dự và tình thương tràn trề khi mỗi người đều khoác lên mình chiếc áo lam truyền thống mộc mạc của nhà chùa.

Ngoài năm giới, người Phật tử từ từ tiến lên có thể thọ trì giữ Bát quan Trai Giới (tám giới),⁽¹⁾ Thập Thiện (mười giới),⁽²⁾ và Bồ Tát Giới Tại Gia (sáu giới trọng)⁽³⁾ và hai mươi tám giới khinh.⁽⁴⁾ Đây là những giới luật (Sila) mà người Phật tử tại gia có thể giữ để thăng tiến trên đường đạo và có thể đưa đến định (Samadhi), chứng các tầng thiền và khai mở trí tuệ Bát-nhã (Prajna). Như trong Kinh Người Áo Trắng, Đức Phật đã giới thiệu về khả năng của người cư sĩ tại gia do nương tựa Phật, Pháp, Tăng và Năm giới, vị ấy sẽ đạt được các trạng thái tâm cao đẹp, an trú hạnh phúc trong hiện tại và tương lai như sau:

1. Vị đệ tử cư sĩ xa lìa sự giết hại, chấm dứt sự giết hại, buông bỏ khí giới, biết hổ biết thẹn, tập từ tập bi, bảo hộ cho mọi loài sinh vật, kể cả các loại côn trùng. Vị ấy diệt trừ tận gốc tâm niệm giết hại. Đó là giới pháp thứ nhất mà người đệ tử hộ trì.
2. Vị đệ tử cư sĩ xa lìa sự không cho mà lấy, chấm dứt sự không cho mà lấy, thường ưa bố thí, tìm niềm vui trong sự bố thí và bố thí mà không cầu đền đáp. Vị này không bị tâm trạng tham lam che lấp, luôn luôn bảo hộ sự liêm khiết của mình và diệt trừ tận gốc sự không cho mà lấy. Đó là giới pháp thứ hai mà người đệ tử hộ trì.

3. Vị đệ tử cư sĩ xa lìa tà dâm, chấm dứt sự tà dâm, bảo vệ cho bất cứ ai, dù người ấy nằm trong sự bảo hộ của cha, mẹ, hoặc cả cha lẫn mẹ, hoặc chị em, hoặc anh em, hoặc cha mẹ bên sui gia, hoặc gia đình sui gia, hoặc bởi người đồng tính, hoặc là vợ con hay chồng con kẻ khác, kể cả kẻ bị cuồng dâm khủng bố, hoặc kẻ bán phần buôn hương. Vị này diệt trừ tận gốc tâm niệm tà dâm. Đó là giới pháp thứ ba mà người đệ tử hộ trì.
4. Vị đệ tử xa lìa nói dối, chấm dứt sự nói dối, chỉ nói sự thật, tìm niềm vui trong sự nói lên sự thật, an trú nơi sự thật không lúc nào dối dời, có thể được tin cậy hoàn toàn và không bao giờ dám miệt thị kẻ khác. Vị ấy diệt trừ tận gốc sự nói dối. Đó là giới pháp thứ tư mà người đệ tử hộ trì.
5. Vị đệ tử xa lìa rượu, chấm dứt sự uống rượu, diệt trừ tận gốc thói quen uống rượu. Đó là giới pháp thứ năm mà người đệ tử hộ trì.

Và làm thế nào các vị đệ tử cư sĩ có thể đạt tới bốn tâm cao đẹp và an trú hạnh phúc trong hiện tại một cách dễ dàng và không có khó khăn?



Các trại sinh Huỳnh trưởng lam viên bên nhau

1. Trước hết, vị đệ tử thực tập quán niệm về Như Lai. Vị ấy quán niệm như sau: Như Lai là bậc Giác Ngộ chân chánh không còn dính mắc, là bậc Minh Hạnh Túc, là bậc Thiệt Thệ, là bậc Thế Gian Giải, là bậc Vô Thượng Sĩ, là bậc Điều Ngự Trượng Phu, là bậc Thiên Nhân Sư, là Phật, là Thế Tôn. Quán niệm về Như Lai như thế thì những dục vọng xấu xa đều được tiêu diệt, trong tâm người quán niệm không còn những yếu tố bất thiện, ứ nhiễm, sâu khổ và lo âu.

Nhờ tưởng niệm tới Như Lai mà tâm tư người ấy lắng trong, có được niềm vui, và người ấy đạt tới tâm cao đẹp thứ nhất, an trú hạnh phúc trong hiện tại một cách dễ dàng, không khó khăn gì.

2. Vị đệ tử thực tập quán niệm về Pháp. Vị ấy quán niệm như sau: Giáo pháp được đức Thế Tôn giảng dạy là giáo pháp diễn bày khéo léo, có khả năng đưa tới giải thoát hoàn toàn, đưa tới trạng thái không phiền não, không nóng bức, có tính cách thường tại và không dời đổi. Quán niệm và giác tri như thế về Pháp thì những dục vọng xấu xa đều được tiêu diệt, trong tâm người quán niệm không còn những yếu tố bất thiện, ứ nhiễm, sâu khổ và lo âu.

Nhờ tưởng niệm tới Pháp mà tâm tư người ấy lắng trong, có được niềm vui, và người ấy đạt tới tâm cao đẹp thứ hai, an trú hạnh phúc trong hiện tại một cách dễ dàng, không khó khăn gì.

3. Vị đệ tử thực tập quán niệm về Tăng. Vị ấy quán niệm như sau: Thánh chúng của Như Lai đang đi về nẻo thiện, đang đi trên đường chánh, đang hướng theo giáo pháp, đang thực tập theo giáo pháp và sống đúng tinh thần giáo pháp. Trong thánh chúng ấy có các bậc A La Hán đã thành và đang thành, các bậc A Na Hàm đã thành và đang thành, các bậc Tư Đà Hàm đã thành và đang thành, các bậc Tu Đà Hoàn đã thành và đang thành, tức

là có đủ cả bốn đôi và tám bậc. Thánh chúng của Như Lai đã thành tựu được Giới, được Tam Muội, được Bát Nhã, được Giải Thoát, được Tri Kiến Giải Thoát; thánh chúng này đáng được tôn kính, đáng được quý trọng, đáng được phụng sự, đáng được cúng dường, và đó là ruộng phước tốt đẹp cho cuộc đời.

Nhờ tưởng niệm tới Tăng mà tâm tư người quán niệm lắng trong, có được niềm vui, và người ấy đạt tới tâm cao đẹp thứ ba, an trú hạnh phúc trong hiện tại một cách dễ dàng, không khó khăn gì.

4. Vị đệ tử cư sĩ thực tập quán niệm về Giới. Vị ấy quán niệm như sau: Giới luật này không có khuyết điểm, không bị sút mẻ, không bị cấu uế, không bị ô trược, có khả năng giúp ta an trú trong lĩnh thổ của Như Lai. Giới luật này không có tính cách giả dối, thường được các bậc hiền thánh khen ngợi, tiếp nhận, thực tập và hộ trì.

Nhờ tưởng niệm tới Giới mà tâm tư người ấy lắng trong, có được niềm vui, và người ấy đạt tới tâm cao đẹp thứ tư, an trú hạnh phúc trong hiện tại một cách dễ dàng, không khó khăn gì.



Áo lam tươi tắn sen hồng

Vị đệ tử cư sĩ nào nếu thực tập được như thế là đã chấm dứt được sự sa đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và các đường dữ khác, đã chứng đạt được quả vị Tu Đà Hoàn, không còn thối đọa vào các ác pháp. Người ấy chắc chắn đang đi về nẻo chánh giác và chỉ cần qua lại tối đa là bảy lần nữa trong các cõi trời và người là có thể đạt tới biên giới của sự hoàn toàn giải thoát diệt khổ.”⁽⁵⁾

Tóm lại, dù là cư sĩ tại gia, chưa phải là bậc xuất gia sống trong chốn thiền môn, nhưng vị ấy biết quy y Tam bảo và giữ Năm giới thì sẽ đạt được các tâm cao đẹp, an trú hạnh phúc trong hiện tại và tương lai. Vị ấy sau khi chết sẽ không rơi vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và các đường dữ khác, sẽ chứng đạt được quả vị Tu Đà Hoàn, không còn thối đọa vào các ác pháp.⁽⁶⁾ Vị Phật tử thượng sĩ khoác chiếc áo lam ấy chắc chắn đang đi về nẻo giác, chỉ còn tái sanh lại thế gian này bảy lần và tu tập tiếp để từ từ đạt đến tuệ giác giải thoát.

Thật hy hữu và lợi lạc tâm linh thay cho những ai khoác chiếc áo lam màu khói hương!

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Mồng 10 Tết, Xuân Giáp Thìn 2024

Thư phòng Chùa Hương Sen

Thích Nữ Giới Hương

Chú thích

(1) Bát Quan Trai Giới: 1. Không được sát sanh; 2. Không được trộm cướp; 3. Không được dâm dục; 4. Không được nói dối; 5. Không được uống rượu; 6. Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và xem múa hát; 7. Không được nằm ngồi giường cao rộng đẹp đẽ; 8. Không được ăn quá giờ Ngọ. Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/a2795/bat-quan-trai-gioi>

(2) Thập Thiện: 1. Không sát sanh: không sát hại tất cả chúng sinh mà còn tu pháp phóng sanh; 2. Không trộm cắp: không trộm cắp tài vật của người khác mà còn làm việc bố thí giúp đỡ người nghèo khổ; 3. Không tà hạnh, tà dâm: không tà hạnh mà còn làm thanh tịnh phạm hạnh; 4. Không vọng ngữ: không nói dối với người mà còn nói lời chân thật; 5. Không nói lưỡi đôi chiều: không ở bên này nói xấu bên, ở bên kia nói xấu bên này, sinh mâu thuẫn trong lòng người khiến phát sanh xung đột và đấu tranh. Phải nói lời hòa hợp lợi ích; 6. Không nói lời hung ác: không nói lời thô bạo độc ác hay sỉ nhục người khác mà còn nói lời nhu nhuyễn nhẹ nhàng- ái ngữ; 7. Không ỷ ngữ: không vì quyền lợi riêng mình mà nói hoa mỹ hoặc dùng lý lẽ ngụy biện bóp méo sự thực; 8. Không tham dục: không tham trước tình dục trần cảnh, nuôi lớn tâm thanh tịnh phạm hạnh; 9. Không sân hận: không phẫn nộ oán giận người mà luôn luôn hiền từ nhẫn nại; 10. Không tà kiến: không nên bảo thủ chấp trước mà luôn luôn tu tập chánh kiến. Nguồn: <https://giacngo.vn/y-nghia-tho-thap-thien-va-bo-tat-gioi-tai-gia-post15306.html>

(3) Sáu giới trọng (phạm tội nặng) là: 1. Không được sát sanh; 2. Không được trộm cắp; 3. Không được tà dâm; 4. Không được nói dối; 5. Không được nói dối của người tại gia và xuất gia; 6. Không được bán rượu.

(4) Hai mươi tám giới khinh (phạm tội nhẹ-sơ ý) là: 1. Không cúng dường cha mẹ, sư trưởng; 2. Say đắm rượu chè; 3. Gặp người bệnh khổ có ý gớm ghê, không chăm sóc; 4. Thấy người đến xin, không tùy sức mình mà bố thí ít nhiều, để cho người đến xin ra về tay không; 5. Gặp các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni hoặc các vị Ưu-bà-tắc thọ giới trước, không đứng dậy tiếp đón, lễ lạy; 6. Thấy Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di phạm giới, bèn sinh tâm kiêu mạn, cho rằng mình hơn họ; 7. Mỗi tháng không thọ sáu ngày Bát quan trai giới, không cúng dường Tam bảo; 8. Trong vòng 40 dặm có chỗ giảng kinh thuyết pháp mà không đến nghe; 9. Thọ dụng đồ dùng của chư Tăng, như ngọa cụ, giường, ghế, v.v...; 10. Nghi nước có trùng mà vẫn cố ý uống; 11. Không có bạn mà vẫn đi một mình vào trong chỗ nguy hiểm; 12. Một mình ngủ lại tại chùa Ni nếu là Ưu-bà-tắc (hoặc chùa Tăng nếu là Ưu-bà-di); 13. Vì tiền của mà đánh đập chửi rủa tôi tớ, hoặc người ngoài; 14. Đem thức ăn thừa bố thí cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, hoặc Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di khác; 15. Nuôi những loài ăn thịt như mèo, chồn...; 16. Nuôi dưỡng voi, ngựa, trâu, dê, lạc đà hoặc các loại súc vật khác mà không chịu tịnh thí cho người chưa thọ giới; 17. Không chứa sẵn y, bình bát, tích trượng để cúng dường chư Tăng; 18. Làm nghề canh tác sinh sống, không tìm chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt; 19. Làm nghề mua bán: lúc bán hàng, một khi đã

đồng ý giá cả, không được lật lọng, đem bán cho người trả giá đắt hơn; lúc mua hàng, nếu thấy người bán cân lường gian lận, phải nói lỗi họ, để họ sửa đổi; 20. Hành dục không đúng chỗ, không đúng thời; 21. Làm nghề thương mại, công nghiệp v.v..., không chịu nộp thuế, hoặc khai thuế gian lận; 22. Vi phạm luật pháp nhà nước; 23. Có lúa mới, hoa trái, dưa rau các thứ đầu mùa, không hiến cúng Tam bảo mà thọ dụng trước; 24. Tăng già không cho phép mà vẫn thuyết pháp, tán thán quan điểm riêng của mình. 25. Ra đường dành đi trước Tỳ-kheo, Sa-di; 26. Trong lúc phân phối thức ăn cho chư Tăng, sinh tâm thiên vị, lựa những món ngon, nhiều hơn phần người khác, để cúng dường thầy mình; 27. Nuôi tầm lấy tơ; 28. Đi đường gặp người bệnh, không tìm phương tiện chăm sóc, hoặc nhờ người khác chăm sóc. (Lược trích theo Ưu-bà-tắc giới Kinh, HT. Thích Tịnh Nghiêm dịch).

- (5) Kinh Người Áo Trắng: Kinh này được dịch từ Kinh Ưu Bà Tắc, kinh số 128 của bộ Trung A Hàm, trong tạng Hán (Tập 26, Đại Chánh tạng) do thầy Gotama Sanghadeva dịch vào đời Đông Tấn trong khoảng từ năm 397 đến năm 398. Trong tạng Pali, kinh tương đương là kinh Gia Chủ thuộc Tăng Chi Bộ (A. III, 211). <https://langmai.org/tang-kinh-cac/kinh-van/kinh-van/kinh-nguoi-ao-trang/>
- (6) Tu Đà Hoàn: chứng được Sơ quả, quả vị đầu tiên của hàng A la hán. Tu Đà Hoàn nghĩa là Nhập lưu (vào dòng), Dự lưu (tham dự vào dòng), hoặc Nghịch lưu (ngược dòng). “Nhập lưu” tức là “nhập Thánh nhân Pháp tánh lưu” - Gia nhập dòng Pháp tánh của Thánh nhân. “Nghịch lưu” nghĩa là “nghịch phạm phu Lục trần lưu” - Đi ngược lại dòng Lục trần của phạm phu. Lục trần là hình sắc, âm thanh, mùi hương, mùi vị, cảm xúc và pháp. Như vậy Tu Đà Hoàn là bậc tu hành đã đoạn trừ được Kiến hoặc và chứng được Sơ quả, dự vào hàng Thánh Nhân”. Nguồn: <http://vuontam.net/phan-hoc-ung-dung/goc-van-dap/dau-hieu-nguoi-dac-qua-tu-da-hoan.html>

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thích Nữ Giới Hương



- Ni Sư Thích Nữ Giới Hương, thế danh Sunyata Phạm, sanh năm 1963 tại Bình Tuy, xuất gia năm 15 tuổi với Sư Bà Hải Triều Âm.
- Năm 1994, tốt nghiệp Cử nhân Văn tại Saigon.
- Du học tại Ấn Độ, tốt nghiệp Tiến Sĩ Phật học tại Đại học Delhi năm 2003.
- Năm 2005, định cư tại Hoa Kỳ.
- Năm 2015, tốt nghiệp Cử nhân Văn tại Đại học Riverside, California và đang theo học Cao học tại trường cũng như đang là giảng viên của Học viện Phật Giáo, Sài Gòn.
- Thành lập tủ sách Bảo Anh Lạc, đã viết và chuyển ngữ nhiều tác phẩm Anh và Việt, cũng như phát hành nhiều đĩa ca nhạc Phật giáo từ năm 2004 đến nay.
- Năm 2000, thành lập chùa Hương Sen, Bình Chánh, Sài Gòn (Việt Nam) và năm 2010 đến nay, đã thành lập và trụ trì chùa Hương Sen, thành phố Perris, tiểu bang California, Hoa Kỳ.
- Liên lạc qua email: huongsentemple@gmail.com

Trần Thị Nhật Hưng

Người cư sĩ

Từ lâu, tôi vẫn luôn tự xem mình là Phật tử thuần thành. Cũng đúng thôi, vì từ bé tôi đã biết theo mẹ đi chùa, từng quy y Tam Bảo, thọ Ngũ Giới, còn tham gia Gia Đình Phật Tử với chức vụ... “Chim Oanh Vũ” nữa. Lớn lên cũng thường đi chùa, tham dự nhiều khóa tu, nghe Pháp, đặc biệt nhất là theo đuổi được 30 khóa của các Khóa Tu học Âu Châu tổ chức hằng năm, mỗi năm mười ngày chứ ít sao. Nói chung, như thế hẳn cũng đáng được gọi là thuần thành, và như thế theo cách giải thích của Phật giáo, tôi là cư sĩ! Mà đã mang danh cư sĩ, ắt phải luôn tinh tấn tu tập và ý thức bổn phận, trách nhiệm hỗ trợ Phật giáo. Nhưng tu tập và hỗ trợ cách nào cho đúng nghĩa đem an lạc cho mình và cho người khác, đó là điều mà mỗi người Phật tử phải luôn biết học hỏi, vận dụng kinh nghiệm từ thực tế.

Thực ra, không hẳn chỉ cư sĩ đã thọ tam quy, ngũ giới mới là người hỗ trợ đạo, mà chính những Phật tử chưa thọ gì cả, chỉ mới mon men đến chùa cũng giúp chùa không ít. Một cô bé, một cậu bé theo mẹ đến chùa lễ Phật, hình ảnh đó đã tạo chủng tử Phật trong lòng, trong tâm trí các em, để rồi khi đủ nhân duyên sẽ là hạt giống Bồ Đề nảy mầm trong tương lai, là mạng mạch tiếp nối xây dựng căn nhà Phật Giáo.

Một cụ già đến quét sân chùa, trồng cây tủa lá tạo cho chùa một khu vườn, có cây ăn trái, có hoa tô điểm cho chùa

rực rỡ hơn. Họ không màng những điều cao siêu, đôi khi chẳng hiểu gì giáo lý hay cũng chưa thọ bất cứ giới gì, chỉ với cái tâm cúng dường, tâm phục vụ, ai bảo họ không là cư sĩ Phật tử?

Rồi các cụ bà, các cô gái đêm ngày miệt mài trong nhà bếp, quần quật lo cái ăn không chỉ cho Tăng Ni mà cả cho mọi người, ai bảo họ không hữu ích và đem an lạc cho chúng sinh?

Còn nhiều nữa, kể sao cho hết, vì nhà chùa là nơi quy tụ nhiều khuôn mặt đa dạng, với nhiều trình độ, văn hóa, khả năng khác nhau và phương cách hành xử cũng khác nhau. Không kể những người đến chùa với nhiều lý do mục đích riêng. Đến chỉ thích làm công quả rồi về, người thì nghiên cứu học hỏi giáo lý nhà Phật, kẻ thì đến cầu xin, cầu nguyện hoặc chỉ ham vui giải khuây với bạn bè tìm niềm vui cho bản thân v.v... và v.v... Tựu trung ai cũng đến với tâm thái bình an, ít ra cũng giúp chùa được chút nào hay chút nấy với nhiều hình thức.

Đặc biệt đối với cư sĩ, đã mang danh là cư sĩ, đương nhiên sau khi quy y, thọ ngũ giới, phải tự ý thức bổn phận, trách nhiệm để tu tập và hộ đạo một cách tích cực.

Trước nhất, phải thể hiện niềm tin tuyệt đối, không hoài nghi, bất thoái chuyển về con đường giác ngộ của Đức Phật và Pháp của Đức Phật. Tại nhà phải lập bàn thờ, để trước tôn tượng, hình ảnh Bồ Tát thường xuyên lễ bái, tán thán công hạnh của Đức Phật, tụng kinh sám hối những nghiệp chướng tạo ra từ bao kiếp và ngay kiếp này biết ăn năn để giải trừ. Như thế vẫn chưa đủ, người cư sĩ đã tin Phật và Pháp Phật, phải luôn siêng năng học hỏi, tham khảo kinh điển, nghe giảng, thực hành đúng chánh pháp qua thân, khẩu, ý ứng dụng trong đời sống và tùy khả năng dùng mọi phương tiện bằng nhiều pháp môn, tùy kế cơ (tùy trình độ người đối diện), kế lý (hợp với giáo

lý nhà Phật) mà gieo duyên hướng dẫn bạn bè, thân bằng quyến thuộc dần dắt họ đến cửa Phật. Đơn giản nhất, có thể tạo điều kiện giúp họ những việc như bài trí bàn thờ Phật, thỉnh tượng về thờ, hướng dẫn đi chùa... nói chung tùy hỷ công đức chia sẻ đến mọi người, chứ không thể tu một mình “độc cư nhàn cảnh”.

Còn đối với chư Tăng, là một trong ba ngôi báu mà cư sĩ có bốn phận, trách nhiệm hộ trì. Những sự việc thông thường từ vật chất đến tinh thần như tạo điều kiện thuận lợi trợ duyên cúng dường, bảo vệ thanh danh uy tín chư Tăng, quan tâm sự an nguy của ngôi chùa, giúp Sư xuất gia hoằng pháp độ sinh, duy trì mạng mạch Phật giáo. Những vật dụng như xe cộ, ăn uống, nơi chốn... để Sư có điều kiện thuận lợi đi giảng pháp, đóng góp giúp sư kết tập kinh điển, mở trường, tu viện v.v...và v.v...

Những điều trên, cư sĩ và ngay cả không là cư sĩ ai cũng đóng góp được tùy khả năng và tấm lòng. Có điều, chuyện đơn giản như đang giỡn thế nhưng không giản đơn như mọi người nghĩ, vì muốn được vậy, bên cạnh những bậc chân tu khước từ dục lạc vinh hoa phú quý, hy sinh cả cuộc đời mình làm trưởng tử của Như Lai đem hạnh nguyện phụng sự đạo pháp và dân tộc được bao cư sĩ Phật Tử và bao người qui ngưỡng, kính trọng, vẫn có những kẻ mà người đời luôn cảnh báo “Chiếc áo không tạo nên ông thầy tu” để nhắc nhở mọi người nên cẩn trọng, nếu không, vô tình tiếp tay kẻ xấu lợi dụng Phật giáo mưu cầu lợi ích riêng, đôi khi còn hại cho Phật Giáo nữa. Người cư sĩ phải tỉnh táo đem trí Bát Nhã nhận định sao cho hữu hiệu. Nhưng cũng không thể vì “một con sâu làm rầu nồi canh” để gom hết tội đổ cho Tăng đoàn, vì Tăng đoàn vốn hòa hợp thanh tịnh, mỗi vị có sứ mạng, sở trường, sở đoản và hạnh nguyện khác nhau, tùy cơ duyên nhân duyên thích hợp với ai thì hỗ trợ.

Tuy nhiên, không thiếu những vị Sư, thân khoác cà sa, tâm nguyện mong cầu giải thoát, đang trên đường tìm về Bảo Sở, nhưng vốn chưa phải là thánh tăng (nếu là thánh đã chẳng hiện diện cõi Ta bà này) đã mềm lòng chao đảo trước những cám dỗ của đời thường do chính các cư sĩ “làm hư” tu sĩ.

Dù biết rằng bốn phận cư sĩ phải tôn trọng cung kính Tăng Ni, nhưng sự thái quá, không đúng mức đôi khi bị phản tác dụng, vô tình hại thầy, hại chùa mà không biết. Chẳng hạn, nhiều cư sĩ, với cái tâm chúng sinh, do kính mến Sư, nhất là quý thầy, thường thể hiện sự chăm sóc vượt quá mức bình thường, không cân nhắc sự quân bình giữa gia đình và chùa, đôi khi bỏ bê quên mất cha mẹ, cả chồng con, để chỉ lên chùa chăm sóc thầy, dâng cúng món ngon vật lạ, tươi tốt, mát tiên... (điều này đúng chứ không sai) nếu khéo léo hành xử thế nào để gia đình không buồn lòng khi thấy người nhà bị coi rẻ... chỉ quan tâm chăm sóc đặc biệt cơm bưng nước rót cho thầy, trong khi người chồng cũng đến chùa làm công quả khuân vác dựng lều khát khô cả cổ mà vợ không cho một miếng nước. Thử hỏi, với thời gian, chồng con nào mà không bực tức? Thế là gia đình xào xáo, phiền não xảy ra, đôi khi là giọt nước tràn ly đưa đến ly dị nữa. Rồi từ đó, người chồng xa lánh và nhìn nhà chùa và Tăng Ni với ánh mắt không thiện cảm, nếu chưa nói đến ra ngoài còn phẫn bác nhà chùa, hay Phật giáo. Vậy thì, sự cung kính nhưng hành xử không khéo léo như thế cũng cần nên tránh.

Còn như một bà vải trong chùa, tưởng mình có công chăm sóc nấu ăn (nắm được cái dạ dày của thầy) giặt giũ quần áo (mùa đông còn nâng áo khoác mặc cho thầy, chỉnh nút cho thầy, xách bị cho thầy), quét dọn chùa lo cho thầy chu đáo rồi lên mặt nghĩ chùa là của mình, ông thầy là của mình rồi tác oai, tác quái, lấn lướt người khác, biến mình thành con quạ mỏ, mỏ hết người này kẻ kia, độc quyền

giành hết công đức, không cho bất cứ ai đóng góp công sức dù điều đó có lợi cho chùa, cho thầy nếu bà không muốn. Bà sợ như là chia sẻ lấy hết tình thương của ông thầy rồi bà bị ra rìa. Thậm chí bà quên mất công việc và khả năng hạn hẹp của riêng mình, lại muốn chỉ huy mọi điều không thuộc về mình, vượt qua mặt thầy, thay thầy chỉ nhận đồ cúng dường... xin, đồ dỏm, mang về, khiến bao người chán nản rời xa chùa. Người lo việc chùa mà rơi vào sự thái quá sai lầm như vậy cũng không nên.

Riêng về ngũ giới, năm giới căn bản Đức Phật đề ra như những hàng rào ngăn cản Phật tử làm điều xấu ác mà bổn phận cư sĩ thọ trì. Một đề tài ai đến chùa cũng từng nghe đến. Đó là phải tránh xa: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, bia rượu. Vấn đề nghe đơn giản như đang giỡn nhưng thực hiện được và đúng không giãn đơn tí nào.

Việc uống bia rượu, nếu chỉ là rượu thuốc để chữa bệnh hoặc chỉ nhấp một chút cho tiêu hóa hay vui với bạn bè, chén chú, chén anh, không say sưa, không để mất lý trí, có nên rộng lượng cảm thông không? Đây là việc của từng người, tự ai tu, người đó chứng.

Trong năm giới, giới không sát sanh quan trọng nhất, xếp hàng đầu trong năm giới. Vì đạo Phật là đạo từ bi. Đức Phật đã khuyến khích mọi người ý thức sự khổ đau của việc giết hại mà luôn tôn trọng đời sống của muôn loài. Nếu không ăn chay được, thì tối thiểu người cư sĩ cũng không nên ăn những con vật khi thấy nó còn sống, không khuyến khích hoặc vui theo người khác sát sanh, không ăn thịt khi nhìn thấy con vật giãy giụa hay nghe tiếng kêu la đau đớn sợ hãi của con vật khi bị giết.

Mỗi khi hình dung những con cua trong nồi đặt trên bếp bị luộc, tôi luôn suy nghĩ, nếu có một loài khổng lồ nào đó ở thế giới khác bắt lấy chúng ta, anh em bạn bè, nhốt hết vào trong một cái nồi lớn rồi đun sôi, ta sẽ cảm nhận sự sợ hãi và đau đớn thế nào? Hay thử hình dung mình cũng

phải xếp hàng như những con gà sắp bị đem ra cắt cổ, chao ôi, thật không khỏi rùng mình. Chỉ suy nghĩ vậy thôi, hẳn là phải giảm đi lòng dục.

Vấn đề tiếp theo là trộm cắp. Đâu phải cứ cạy cửa, cạy tủ, lục ví, giựt ví của người khác mới gọi là trộm cắp. Những việc như đi làm trễ giờ, đi lậu xe không mua vé, khai gian thuế, hay giấu nhem tài sản từ nhà cửa, tiền bạc rồi khai vô sản để nhận thêm trợ cấp của chính phủ bản địa từ tiền đóng thuế của bao người... đều có thể xem là trộm cắp, vì đã nhận lấy những thứ lẽ ra không thuộc về mình. Nếu người cư sĩ tin có nhân quả, thì đó chính là đang vay nợ của chúng sinh, có thể trả ngay kiếp này hoặc ở kiếp sau thôi. Những sự việc như thế, liệu người cư sĩ từng thọ Tam Quy, Ngũ Giới có nhìn lại chính mình để kịp thời sám hối?

Vấn đề nữa là tà dâm. Đức Phật đã luôn cảnh báo rằng “ái dục” đáng sợ nhất, là cội nguồn của khổ đau để cảnh tỉnh mọi người. Nhưng mấy ai chịu vâng lời, để rồi chìm đắm mãi trong sinh tử luân hồi, trong “đời là bể khổ”! Vậy thì đứng trước những cám dỗ đó, tình cảnh đó, người cư sĩ phải biết tự mình vận dụng trí Bát-nhã, nhớ đến rào cản của giới “tà dâm” để thức tỉnh mình mà biết tự dừng lại thôi! Có như thế mới đứng tinh thần Phật giáo, mới xứng đáng không chỉ danh nghĩa cư sĩ Phật Tử mà còn là con... ngoan của Đức Phật.

Mỗi người đến chùa đều có cái nhìn và cách tu khác nhau. Tựu trung, ai tu người đó chứng. Ai uống nước tự biết nóng lạnh. Tất cả đều có nhân quả của nó. Đơn giản chỉ có thế. Mong sao tất cả cư sĩ Phật tử đều dũng mãnh tinh tấn tu tập để xây dựng tòa nhà Phật Giáo phát triển và trường tồn.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Trần Thị Nhật Hưng

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Trần Thị Nhật Hưng



- Trần thị Nhật Hưng, Pháp danh: Diệu Như, sinh năm 1953 tại Nam Định.
- Học Đại học Văn khoa Sài Gòn niên khoá 1974-1975.
- Bắt đầu viết văn năm 1980 (viết cho mình đọc).
- Định cư tại Thụy Sĩ năm 1982.
- Email: tranthinhathung@yahoo.de

Cộng tác báo: Phụ Nữ Diễn Đàn, Việt Nam Tự Do, Đẹp (Hoa Kỳ). Lửa Việt (Canada). Viên Giác (Đức). Báo online: Trang nhà Quảng Đức, Hoa Vô Ưu.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Truyện Hay Hải Ngoại - Giác Mơ Xưa - Tuổi Hồng Con Gái - Cô Gái Gò Công (Truyện dài)
- Tham gia viết chung: Những Cây Bút Nữ Báo Viên Giác (Tập 1 & 2) - Đặc San Văn hóa Phật giáo Việt Nam.
- Giải thưởng: Giải nhất và hai giải khuyến khích trong cuộc thi “Viết Về Âu Châu” do chùa Viên Giác Đức quốc tổ chức (2002) Ba giải sơ kết trong cuộc thi “Muôn Nẻo Đường Đời” do báo Saigon Nhỏ tại Hoa Kỳ tổ chức; giải Hương Pháp 3 trong cuộc thi “Ứng dụng Phật Pháp trong Đời Sống” do chùa Hương Sen tại Hoa Kỳ tổ chức (2022).



Phụ bản 13: Tình Mẹ - Tranh Cát Đơn Sa

Hoa Lan Thiện Giới

Người cư sĩ thời mạt pháp

Về câu hỏi, thế nào là thời mạt pháp? Tôi được nghe câu trả lời của Đức Đạt Lai Lạt Ma trong buổi nói chuyện tại chùa Viên Giác ở Hannover lần thứ hai vào ngày 20 tháng 9 năm 2013. Theo Ngài, Phật pháp không bao giờ mạt, chỉ có con người không chịu học Phật, cách sống suy đồi, sống không đạo đức rồi mạt mà thôi. Ôi, câu nói đã ghi mãi trong lòng người cư sĩ Phật giáo như tôi. Thế thì phải hiểu như thế nào về những người “cư sĩ thời mạt pháp”?

Cư sĩ là người tại gia mộ đạo Phật, người theo đạo Phật nhưng vẫn giữ đời sống thế gian, đã quy y Tam Bảo và giữ 5 giới. Phật giáo Nguyên thủy xem cư sĩ là người phụng sự đạo Pháp bằng cách cúng dường thực phẩm, quần áo, là người lo lắng cho đời sống Tăng Ni. Đại thừa xem cư sĩ có vai trò quan trọng hơn và cũng có khả năng thành Phật. Ví dụ vị cư sĩ nổi tiếng lẫy lừng Duy Ma Cật, trong bộ kinh Duy Ma Cật sở thuyết.

Đây là những định nghĩa trong sách vở, chứ chúng tôi đến chùa chỉ dám nhận mình là một Phật tử nhỏ bé thật bình thường. Chưa dám nhận mình là Phật tử thuần thành nói chi đến hai từ “cư sĩ”! Thế nhưng hiện nay trong một số các chùa xây đến nhiều hiện tượng rất đáng buồn, các cư sĩ thời mạt pháp, nghĩa là các cư sĩ vẫn học Phật,

vẫn tụng kinh gõ mõ thật thuần thành, nhưng không chịu hiểu Kinh. Lại nghĩ mình có công lớn với chùa, đã đóng góp rất nhiều tiền cho ngôi Tam Bảo, nên có quyền dùng tiền để khuyến đảo các Thầy. A Di Đà Phật! Các Phật tử thuần thành chỉ có tâm và sức lao động chứ không có tiền, nên chịu nhiều đắng cay. Họ có cảm giác như là Ôsin không công, làm rất nhiều nhưng chẳng được bao nhiêu. Cái bánh vẽ các “công đức” sẽ được các Ngài ghi sổ, không đủ làm Bồ Đề tâm của họ kiên cố thêm lên. Có người thất vọng quá đã rút lui ra khỏi chùa, áp dụng câu:

*Tu dâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ mới là chân tu.*

Thế là chùa bị mất đi một số các cư sĩ thuần thành. Phần các cư sĩ thời mạt pháp tha hồ lộng hành, họ ngang nhiên kết bè kết phái chèn ép một cách thoải mái các vị trụ trì yếu bóng vía, tạm gọi là “nhu nhược” trước mãnh lực của đồng tiền. Ôi, các thầy đến diên cả đầu, chẳng biết phân giải ra sao giữa các nhóm điều hành trong nhà bếp. Họ phát hành đồ chay, đậu hũ, bánh cuốn, bánh chưng... món nào cũng để ra tiền để lo cho Tam Bảo. Bên nhóm này lại mất lòng nhóm kia, nhất là các bà lại hay hờn dỗi, trời sinh đã chín vía nặng hơn các ông đến hai vía. Nên dễ tử thân rồi đình công không làm công quả cho chùa.

Hết chuyện tiền sang đến chuyện tình, các cư sĩ thời mạt pháp bị ảnh hưởng các câu chuyện ma nữ quyến rũ Đường Tăng trong Tây Du Ký rồi áp dụng trong chùa. Họ biến thành những con nhện nhện nhện nhện giăng lưới muôn nơi. Gặp những vị Cao Tăng thuộc loại “bóng cây cổ thụ” thì chỉ nước gậy càng bỏ chạy khỏi chùa một cách liên tay. Phật tử đi chùa gặp chuyện chướng tai gai mắt không dám thở than, sợ nói ra mang tội khẩu nghiệp rất nặng. Lại nhớ câu chuyện nôi cơm của Khổng Tử và Nhan Hồi, thấy vậy mà không phải vậy, ai biết được sự thật bên

trong! Nên cuối cùng cũng đành cảm nín rồi từ từ xa rời chùa chiền không vững niềm tin với Phật pháp.

Tại Việt Nam thời nay đã xảy ra rất nhiều chứng ma thời mạt pháp nhiều vô số kể. Một số các cụ già và cả giới trẻ hiện nay hiểu sai Đạo Phật, vẫn đồng hóa với các mê tín dị đoan nên rất dễ bị các tu sĩ thời mạt pháp lừa lấy tiền, một kiểu buôn thần bán thánh rất đáng buồn.

Đâu là nguyên nhân của thời mạt pháp? Để trả lời cho câu hỏi này, trong bài “Định hướng tương lai với thế hệ Tăng sĩ trẻ ngày nay” của Thầy Tuệ Sỹ có đoạn: “Cái sức mạnh của Phật giáo không phải là chính trị, mà là văn hóa và xã hội, mà giáo dục là hàng đầu. Có thể mất cái gì cũng được nhưng không thể để một ngày mà không giáo dục Tăng Ni. Thành ra bằng mọi cách mình phải lập lại trường học, dưới mọi hình thức mình phải có trường học.”

Vậy kết luận thật đơn giản, cư sĩ phải học Phật và áp dụng câu: “Khẩu giáo phải đi đôi với thân giáo”, mặc áo giáp trí tuệ của ngài Văn Thù rồi hãy vào chùa hộ pháp, chắc chắn thời kỳ mạt pháp sẽ chẳng bao giờ xảy ra.

Hoa Lan Thiện Giới

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hoa Lan



- Hoa Lan tên thật là Phí Thị Lan Hương, Pháp danh: Thiện Giới.
- Sinh năm 1953 tại Hà Nội, lớn lên tại Nha Trang.
- Du học sang Đức và tốt nghiệp ngành Kỹ sư Hóa học Thực Phẩm (1979).
- Làm việc và sinh sống tại Berlin.
- Cộng tác với báo Viên Giác, báo online: quangduc.com, hoavouu.com, khoa hocnet.com, thuvienhoasen.org

Tác phẩm đã xuất bản:

- Những Cây Bút Nữ I (viết chung) 2005
- Lửa Tình và Lửa Tam Muội (truyện ngắn) 2009
- Những Cây Bút Nữ II (viết chung) 2014
- Một lần cho trăm năm (truyện dài) 2016
- Định mệnh không là Định mệnh (truyện dài) 2018
- Đốt cháy cuộc tình (truyện dài) 2019
- Độ ta không độ Chàng (truyện dài) 2020
- Hoài cảm nghìn thu (truyện dài) 2021
- Đầu mới là quê hương (truyện dài) 2022
- Khế ngọt chuyển mùa (truyện dài) 2022
- Mơ được một lần (truyện dài) 2023
- Biển trời mênh mông (truyện dài) 2024

Tác phẩm dịch thuật Đức ngữ:

- Das Mädchen aus Gò Công, dịch từ tác phẩm Cô gái Gò Công của Trần Thị Nhật Hưng (truyện dài) 2021
- Giải Khuyến Khích II trong cuộc Thi Viết Văn Ứng Dụng Phật Pháp trong đời sống do Chùa Hương Sen ở Hoa Kỳ tổ chức năm 2022.

PHẦN C

CÁC BÀI KHẢO CỨU, BÚT KÝ

Với sự tham gia
của các tác giả, dịch giả:

* LƯƠNG NGUYÊN HIỀN * NGUYỄN ĐẠO
VĂN CÔNG TUẤN * NGUYỄN GIÁC *
TRANG THƠ THÁI TÚ HẠP * ĐỖ TRƯỜNG *
LÂM MINH ANH * NGUYỄN SONG ANH *
KHÁNH HOÀNG * TRANG THƠ TUỆ NGA *
THÁI CÔNG TỤNG * TRẦN PHONG LỮU





Lương Nguyên Hiền

Truyện Kiều của Nguyễn Du và Kịch thơ Faust của J. W Goethe

1. Thân thế và sự nghiệp

Nguyễn Du là tác giả của “Truyện Kiều” và nhà văn người Đức Johann Wolfgang von Goethe là tác giả kịch thơ “Faust”. Nguyễn Du được người Việt kính trọng tôn xưng là “Đại thi hào” và được UNESCO vinh danh là “Danh nhân văn hóa thế giới” vào năm 2013 cùng 107 danh nhân khác. Nếu người Việt tự hào về Nguyễn Du thì người Đức cũng rất tự hào về nhà văn lớn của họ là Goethe. Theo Viện Nghiên cứu xã hội và phân tích thống kê Đức (Forsa), Goethe được xếp đứng hàng đầu trong danh sách “Những người Đức vĩ đại nhất mọi thời đại”.¹ Sau đó mới đến vị Thủ tướng đầu tiên của Cộng Hòa Liên Bang Đức là Konrad Adenauer (1876-1967) và đứng hạng thứ ba là khoa học gia Albert Einstein (1879-1955), cha đẻ của Thuyết tương đối.

Nguyễn Du

Nguyễn Du sinh năm 1765 tại làng Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh và mất năm 1820, thọ 55 tuổi. Ông sinh trưởng trong một gia đình danh gia vọng tộc. Cha ông là Nguyễn Nghiễm đậu Nhị giáp Tiến sĩ, làm quan đến chức Đại Tư đồ (Tể tướng), tước Xuân Quận công thời hậu Lê. Thời thơ

¹ Rheinischepost: “Laut Umfrage: Goethe ist der größte Deutsche”, 2011.

ấu của ông không được suôn sẻ, có thể nói là lận đận lao đao, khi mới 13 tuổi ông mất cả cha lẫn mẹ, phải về ở với người anh cả cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khả. Sau khi Nguyễn Khả bị quản thúc vì vương trọng tội. Ông phải về ở đậu nhà người bạn của cha mình để được nuôi ăn học. Năm 18 tuổi, ông đậu Tam trường (Sinh đồ). Rồi ra làm quan cho nhà hậu Lê. Lớn lên trong thời tao loạn, Trịnh Nguyễn phân tranh rồi đến khi nhà Tây Sơn nổi lên, ông phải lưu lạc “10 năm gió bụi” nay đây mai đó. Vì muốn trốn vào Nam theo Nguyễn Ánh, ông bị quân Tây Sơn bắt và bị quản thúc một thời gian ở Tiên Điền. Khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước năm 1802, ông được vua Gia Long vời ra làm quan. Ông đã từng làm đến chức Cần chánh đại học sĩ, hàng tam phẩm, và được cử đi làm Chánh sứ sang nhà Thanh ở Trung Quốc. Tuy làm quan cho nhà Nguyễn, nhưng Nguyễn Du vẫn mang nặng một tấm lòng hoài Lê vì “Trung thần bất sự nhị quân” (Kẻ trung thần không thờ hai vua).



Tượng đại thi hào Nguyễn Du ở thị trấn Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, quê hương của ông



Johann Wolfgang von Goethe

Ông là một người uyên thâm về chữ Hán, giỏi chữ Nôm, tinh thông về thơ phú, âm nhạc, có kiến thức rộng về binh thư, hành chánh và ngoại giao. Ông đã từng được cử làm Tri phủ Thường Tín, làm Chánh sứ đi qua Trung Quốc. Ông để lại cho hậu thế một số tác phẩm bằng chữ Nôm và cả chữ Hán. Ông là bạn thơ thân tình với nữ sĩ Hồ Xuân Hương.

Có 3 tác phẩm bằng chữ Hán có tính cách tự thuật:

- Thanh Hiên thi tập: gồm 78 bài thơ, ông viết về thời kỳ đen tối nhất của mình, thời kỳ “10 năm gió bụi” vì chiến tranh phải lang thang, không nhà, không cửa, lúc đói lúc no, bạn bè không có, tinh thần chao đảo.
- Nam trung tạp ngâm: gồm 40 bài thơ, ông viết trong thời gian làm quan ở Huế và Bình Định, nói lên nỗi thất vọng chốn quan trường, nỗi ân hận, day dứt vì theo đuổi công danh mà đánh mất đi chất thanh tao của con người.
- Bắc hành tạp lục: có 131 bài thơ, viết về chuyến đi Sứ sang Trung Quốc.

Những tác phẩm bằng chữ Nôm gồm có:

- Đoạn Trường Tân Thanh hay còn gọi là Truyện Kiều,
- Văn tế Thập loại chúng sinh, còn được gọi là Văn chiêu hồn là một ngâm khúc gồm có 184 câu theo thể song thất lục bát,
- Thác lời trai phường nón, 48 câu, được viết bằng thể lục bát,
- Văn tế sống Trường Lưu nhị nữ, 98 câu, viết theo lối văn tế.

Nhưng trên tất cả, “Truyện Kiều” vẫn là một kiệt tác văn học và được lưu truyền rộng rãi nhất trong dân gian, số người “mê Nôm Thúy Kiều” không phải là ít. Nên có câu ca dao ví von:

*Mê gì? Mê đánh tổ tôm,
Mê ngựa Hậu bổ, mê Nôm Thúy Kiều.*

Johann Wolfgang von Goethe

Johann Wolfgang von Goethe sinh năm 1749 ở Frankfurt am Main và mất năm 1832, thọ 83 tuổi. Như vậy Goethe sống cùng thời với Nguyễn Du. Nguyễn Du sinh sau Goethe 16 năm và mất trước Goethe 12 năm. Goethe sinh trưởng trong một gia đình khá giả, cha là một Luật gia và mẹ là con của Thị trưởng thành phố Frankfurt. Goethe đã từng học ở Đại học Leipzig (Đức), Strassbourg (Pháp) và hành nghề Luật sư ở Frankfurt. Cuối năm 1775, ông đến Weimar theo lời mời của Công tước Karl August thuộc triều đình Weimar. Goethe được cử làm Ủy viên trong Hội đồng chính phủ, rồi đến Bộ trưởng Bộ Tài Chánh, Bộ Trưởng Bộ Chiến Tranh. Mặc dù Goethe đã nhìn thấy trước sự sụp đổ của nền quân chủ châu Âu nhưng ông vẫn hợp tác với Công tước Karl August cầm quân chống lại quân đội cách mạng Pháp.

Goethe không chỉ là một nhà thơ lớn, ông còn là một nhà viết kịch, nhà văn thành danh, triết học gia, khoa học gia, chính trị gia tài năng và cũng là một họa sĩ tài hoa của đất nước Đức. Goethe là một con người đa tài nhưng cũng rất đa tình. Ông sống rất mãnh liệt, hưởng thụ hết mình nhưng làm việc cũng hết sức. Goethe đã làm tổng cộng trên 1.600 bài thơ mà phần đông là những bài thơ tình và hình như sau mỗi một cuộc tình đi qua, ông để lại những dấu ấn là những tập thơ tình rất lãng mạn đi từ cảm hứng của cuộc tình yêu say đắm.

Trong thời gian học ở Leipzig, ông quen nàng Anna Katharina Schönkopf, được gọi với tên thân mật “Annette”. Để đánh dấu cuộc tình với nàng Annette, Goethe đã cho ra tập “Thơ ca Annette” (Annette-Lieder) gồm có 19 bài. Rồi đến khi về sống ở Strassburg, ông gặp và yêu cô Friederike Brion, nhân một dịp đi thăm làng Sesenheim. Một tập thơ mang tên “Thơ ca Sesenheim” (Sesenheimer Liedern) được ra đời, trong đó có những bài thơ nổi tiếng

như “Bài ca tháng Năm” (Mailied) hay “Gặp gỡ và chia ly” (Willkommen und Abschied).

Rồi khi tới Weimar làm việc, ông gặp nàng Christiane Vulpius, một cô gái trẻ đẹp. Tình yêu ập tới và đã làm nguồn cảm hứng cho ông viết tập “Những khúc bi ca La Mã” (Römische Elegien) gồm 24 bài thơ. Mặc dù sống chung với cô Christiane Vulpius từ năm 1788, có với ông 5 người con, nhưng mãi đến năm 1806 ông mới làm đám cưới với cô.

Goethe là tác giả của 100 tác phẩm từ thi ca, văn xuôi, kịch, phê bình, dịch thuật,... Những tác phẩm tiêu biểu nổi tiếng của Goethe như: Kịch “Götz von Berlichingen” (1773), tiểu thuyết thể thư tín “Nỗi đau của chàng Werther” (Die Leiden des jungen Werther) (1774), anh hùng ca “Hermann und Dorothea” (1798), tiểu thuyết “Wilhelm Meisters Lehrjahre” (1798), kịch thơ “Faust I” (1808), tiểu thuyết “Die Wahlverwandschaften” (1809), kịch thơ “Faust II” (1832),...

Lúc còn rất trẻ, thời gian ở Frankfurt, Goethe viết tác phẩm “Nỗi đau của chàng Werther”, một tiểu thuyết mang tính chất lãng mạn, đã tạo nên một tiếng vang rất lớn ở Đức cũng như ở châu Âu. Goethe cũng là một trong những người tích cực đề xướng và đóng góp cho trào lưu nghệ thuật “Bão táp và xung kích” (Sturm und Drang) trong thời kỳ “Khai sáng” (Epoche der Aufklärung) của cuối thế kỷ 18 ở châu Âu. Trào lưu này đưa ra chủ trương xóa bỏ những lý thuyết cứng nhắc, chống lại sự gò ép, giả tạo của xã hội đương thời và đề cao tự do cá nhân, thúc đẩy sự khai phóng và sáng tạo, mở đường cho những cuộc cách mạng văn hóa, xã hội và kỹ thuật. Thời gian ở Weimar, Goethe làm quen được với nhà văn Friedrich Schiller và cùng cộng tác chung một số tác phẩm về thơ văn.

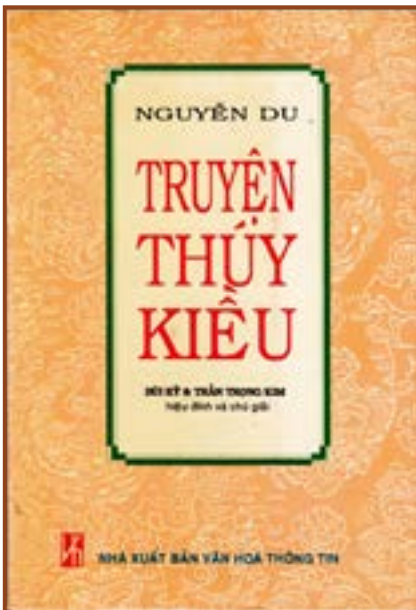
Trong tất cả các tác phẩm của Goethe, nổi tiếng nhất vẫn là kịch thơ “Faust.” Chính tác phẩm “Faust” đã đưa Goethe lên đài danh vọng.

2. “Truyện Kiều” và kịch thơ “Faust”

a. Nghệ thuật

- *Truyện Thúy Kiều*

Truyện Kiều là tác phẩm bằng chữ Nôm gồm 3.254 câu viết theo thể lục bát. Lục bát là thể thơ độc đáo của văn học Việt Nam rất gần gũi với dân gian, thường dùng để sáng tác thơ ca và làm lời cho các làn điệu dân ca Quan họ. Dựa vào bối cảnh bên Trung Quốc và lấy cảm hứng từ cuốn văn xuôi “Kim Văn Kiều Truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân, một nhà văn Trung Hoa ở thế kỷ 16, Nguyễn Du đã viết ra đại thi phẩm bằng chữ nôm “Đoạn Trường Tân Thanh” còn gọi là “Truyện Kiều.” Bản in khắc đầu tiên vào năm 1871 hiện nay vẫn còn. Có nhiều sử liệu cho rằng Nguyễn Du viết “Truyện Kiều” vào thời gian bị quản thúc ở Tiên Điền. “Đoạn Trường Tân Thanh” có nghĩa là tiếng kêu, tiếng than đứt ruột của người phụ nữ dưới chế



Truyện Kiều và Kịch thơ Faust

độ phong kiến mà tiêu biểu là Thúy Kiều. Thúy Kiều, nhân vật chính trong truyện, một cô gái tài sắc vẹn toàn, ngoài ra còn có một tấm lòng nhân ái. Nhưng cũng vì “tài mệnh tương đố”, cũng vì “hồng nhan bạc phận” mà Thúy Kiều phải bán mình để chuộc cha, rồi bị sa vào trong chốn thanh lâu ô nhục, trải qua 15 năm trời lưu lạc.

- *Kịch thơ Faust*

“Faust” là một kịch thơ viết theo thể thơ tự do, có một vài đoạn viết theo thể văn xuôi, bằng tiếng Đức, tổng cộng 12.111 câu. Goethe đã bỏ ra gần 60 năm trời để hoàn thành tác phẩm “Faust.” Từ một câu chuyện dân gian, Goethe đã viết thành một kiệt tác đậm màu triết lý: triết lý hành động. Theo Goethe chỉ có hành động mới thay đổi được con người, xã hội và thiên nhiên. “Faust” chia làm hai phần. Ông khởi viết phần 1 “Faust I” khi còn rất trẻ lúc mới 23 tuổi, xuất bản năm 1808, thiên về tình yêu, đi sâu vào nội tâm, phản ánh tâm hồn nổi loạn, mang tính chất sôi nổi và nhiệt tình của trào lưu “Bão táp và xung kích” của cuối thế kỷ 18. Còn phần hai “Faust II” được xuất bản năm 1832 sau khi ông mất. Goethe viết phần hai khi đã lớn tuổi, lúc đã chín chắn, nên thiên về lý trí, xu hướng về hành động.

Nguyễn Du và Goethe đều sử dụng một thứ văn chương dân gian nhưng lại dùng rất nhiều điển tích, điển cố. Nguyễn Du dựa vào kho tàng văn chương Việt Nam và Trung Quốc còn Goethe thì lấy từ kinh Thánh và thần thoại Hy Lạp. Nhờ vậy cả hai tác phẩm trở nên phong phú, đa dạng và độc đáo, tạo nên được sức gọi cảm cho người đọc.

b. Chủ đề

Trong cả hai tác phẩm, Nguyễn Du và Goethe đều xoay quanh chủ đề: con người và số phận, khơi gợi những trăn trở, khát vọng của con người về hạnh phúc, tình yêu, tự do, công bằng cũng như lên tiếng phê phán xã hội phong kiến

đầy bất công, thối nát, cảm thông cho số phận của những con người yếu thế, đặc biệt là phụ nữ.

Qua thân phận của Thúy Kiều, người con gái tài sắc vẹn toàn nhưng cuộc đời là một bi kịch, Nguyễn Du muốn đưa ra một quan niệm triết học về “tài mệnh tương đố.” Quan niệm về “mâu thuẫn giữa tài năng và số mệnh” không chỉ phản ánh bi kịch của con người tài hoa bạc mệnh trong xã hội thời đó mà còn nói lên một ý nghĩa sâu xa về triết lý sống, đó là lời khuyên răn về đạo đức, là lời cảnh tỉnh cho những ai có tài nhưng cậy tài, bởi vì tài năng thường đi liền với tai nạn hay tai ương “Có tài mà cậy chi tài, chữ tài liền với chữ tai một vần.” Nguyễn Du đề cao giá trị của tâm hồn cao thượng như sự hy sinh của Kiều để cứu cha, tính nhân ái của Giác Duyên, lòng vị tha của Từ Hải và cuối cùng là tư tưởng “ở hiền gặp lành”, sau 15 năm lưu lạc Kiều được đoàn tụ với Kim Trọng. Cho nên mặc dù “Truyện Kiều” có tính chất của một “bi kịch” nhưng lại có hậu.

Mặc dù cả hai tác giả đều có cùng chung một chủ đề về thân phận con người. Nhưng ở “Faust” thì khác, Goethe luôn luôn thúc giục con người phải hành động, phải nỗ lực vươn lên không ngừng nghỉ, để học hỏi, để khám phá, để chinh phục thiên nhiên và bắt thiên nhiên phục vụ cho con người. “Khởi thủy là hành động” (Im Anfang war die Tat) là châm ngôn trong “Faust” để đưa con người đi tới dù ngay cả khi tạo ra lỗi lầm. Chỉ có khi nào con người học được từ lỗi lầm của chính mình thì mới có cơ hội vươn lên, như Goethe khẳng định “Chừng nào còn hành động, con người còn lầm lạc” (Es irrt der Mensch, solang er strebt). Tiến sĩ Faust, nhân vật chính trong truyện đam mê khoa học, thích khám phá, thích tìm tòi, đã dám bán mình cho quỷ Mephisto. Faust muốn nhờ sự trợ lực của quỷ Mephisto để đến được cội nguồn của sự hiểu biết. Nhưng cuối cùng chính nhờ sự trong sáng, lòng ngay thẳng và không để sa lầy vào dục vọng thấp hèn, Faust đã được cứu rỗi và không

bị quỷ Mephisto lấy mất linh hồn. Faust là một con người luôn luôn lạc quan, ngay cả trước khi nhắm mắt Faust còn reo lên “Đẹp quá thời gian ơi, xin dừng lại!” (Verweile doch, du bist so schön!), xin thời gian ngừng lại để được hưởng những giây phút đẹp đẽ tuyệt vời của cuộc đời. “Faust” là một “bi kịch” nhưng lại mang tính chất lạc quan.

c. Bối cảnh lịch sử

Tác phẩm “Faust” được Goethe viết trong giai đoạn chuyển tiếp của lịch sử, khi châu Âu đang có những biến chuyển lớn về xã hội, văn hóa và tư tưởng. Trào lưu nghệ thuật “Bão táp và xung kích” mang một luồng gió mới đến cho nền văn học châu Âu, cuộc cách mạng Pháp (1789 - 1799) bùng nổ đảo lộn hoàn toàn trật tự xã hội và rồi cuộc cách mạng về khoa học kỹ thuật cuối thế kỷ 18 mang đến những thay đổi lớn về đời sống và về tư tưởng, từ phong kiến bước qua tư bản thiên về duy lý. Qua “Faust”, Goethe muốn phản ánh cái trần trở, cái khát vọng của con người trong thời đại đó. Tiến sĩ Faust chán nản với cuộc sống, nhàm chán trước hiện tại, bất mãn với sự hiểu biết của mình chỉ là mớ lý thuyết suông và khao khát sự trải nghiệm, khát vọng về bản thân, đam mê về khoa học, thích khám phá, thích tìm tòi và cuối cùng là mong muốn chinh phục thiên nhiên để cải thiện cuộc sống con người.

Nguyễn Du viết “Truyện Kiều” vào đầu thế kỷ thứ 19, đây là lúc lịch sử Việt Nam có nhiều biến động nhất. Nhà hậu Lê bắt đầu suy thoái, Trịnh Nguyễn phân tranh, chiến tranh loạn lạc, nông dân bất mãn, nhà Tây Sơn nổi lên, rồi đến Gia Long thống nhất đất nước. Những biến động về lịch sử đã ảnh hưởng lớn đến tư tưởng của Nguyễn Du và tác phẩm của ông. Qua hình ảnh cuộc đời thăng trầm của Thúy Kiều, Nguyễn Du muốn vạch trần bộ mặt bất công của chế độ phong kiến thời đó. Cũng chính vì vậy “Truyện Kiều” đã được mệnh danh là “tiếng kêu mới về nỗi đau đứt

ruột của con người”. Tuy Nguyễn Du không đưa giải pháp cụ thể cho số phận con người, nhưng ông thể hiện niềm tin vào những giá trị, phẩm chất cao đẹp của con người và niềm tin vào tương lai tươi sáng.

Goethe và Nguyễn Du, cả hai đều cùng chung một số phận, bất lực trước thời thế. Goethe đã nhìn thấy chế độ quân chủ thời đó ở châu Âu không thể tồn tại, nhưng Goethe vẫn phải hợp tác với triều đình Weimar để chống lại quân đội cách mạng Pháp. Nguyễn Du phải ra làm quan cho nhà Nguyễn mặc dù trong thâm tâm, ông đã nhìn thấy chế độ phong kiến của nhà Nguyễn trong tương lai không có đất đứng.

Trên giường bệnh, câu cuối cùng của Goethe là “Thêm ánh sáng” (Mehr Licht). Ông muốn một ngày nào đó ánh sáng sẽ chiếu chan hòa trên quê hương để đẩy đi những tăm tối, u mê ra ngoài. Goethe vẫn mong có sự thay đổi và người Đức đã thay đổi để trở nên một đất nước hùng mạnh. Ở Nguyễn Du thì khác, dưới chế độ khắc nghiệt của nhà Nguyễn, ông đành bó tay, bất lực. Người ta kể rằng khi Nguyễn Du lâm bệnh nặng, ông chỉ nói “được”, rồi mắt không sáng trở lại một điều gì. Trước đó, Nguyễn Du chỉ để lại câu hỏi:

不知三百餘年後，
天下何人泣素如。

*Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.*

(讀小青記 - Độc Tiểu Thanh ký, Nguyễn Du)

Ba trăm năm sau, ai là người thương xót ông (tên chữ Tố Như) mà nhỏ lệ? Không phải Nguyễn Du mong 300 năm sau có người nhớ đến ông. Mà là 300 năm sau ai là người hiểu nỗi oan ức của ông và của cả một dân tộc sống trong một thời đại quá nhiều oan trái, nhiều nhương, không một lối thoát, đã đẩy cả một đất nước vào vòng nô lệ. Ba trăm

năm sau, ai là người biết đến điều đó để hiểu cho Nguyễn Du? Chỉ mấy chục năm sau ngày mất của Nguyễn Du (1820), thành Gia Định thất thủ năm 1859, Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông năm 1862, 3 tỉnh miền Tây năm 1867.

d. Nhân vật

Faust, nhân vật chính trong kịch thơ “Faust” của Goethe là nhân vật có thật, sống vào thế kỷ 16 ở miền nam nước Đức, với tên Johann Georg Faust. Faust làm nhiều nghề khác nhau như bói toán, làm pháp thuật và cả nghề thầy thuốc.

Thúy Kiều cũng là nhân vật có thật, tên là Vương Thúy Kiều sống vào thế kỷ 16, đời nhà Minh ở Trung Quốc, làm nghề kỹ nữ.¹ Trong “Truyện Kiều”, Thúy Kiều là một người con gái toàn vẹn vừa đẹp người, đẹp nết mà lại tài hoa, giỏi đàn hát “cầm kỳ thi họa đều thông.” Nhưng cũng vì “Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen” nên Thúy Kiều đã phải trải qua 15 năm lưu lạc.

Nếu trong “Truyện Kiều”, Thúy Kiều đại diện cho người phụ nữ bị đày đọa dưới thời phong kiến thì trong “Faust” có Gretchen: Gretchen là một cô gái xinh đẹp, ngây thơ, trong trắng, ngoan đạo. Với sự giúp đỡ của quỷ Mephisto, Gretchen đã trở thành người yêu của Faust. Gretchen cũng mang thân phận của người đàn bà dưới thời phong kiến, phải trải qua bao nhiêu khổ đau, oan trái. Gretchen có con với Faust dù chưa cưới hỏi, Faust nghe lời Mephisto bỏ ra đi, trong một lúc quẫn trí cô đã giết chết con mình, bị bỏ tù và cuối cùng bị lên đoạn đầu đài. Gretchen cũng là nhân vật có thật, thời gian Goethe làm Luật sư ở Frankfurt (1771-1775). Chính ông đã tham dự vụ xử án cô Margaretha Brandt, một vụ án đã gây cho

¹ Wikipedia “Vương Thúy Kiều”: Vương Thúy Kiều (1524-1556) là một kỹ nữ sống trong thời Gia Tĩnh triều nhà Minh, nhân vật lịch sử có thật của Trung Quốc.

ông nhiều xúc động để rồi sau đó ông xây dựng nhân vật Gretchen trong “Faust.” Margaretha Brandt là một cô gái hầu sống ở Frankfurt. Nhân dịp ghé qua Đức, một thương gia người Hà Lan đã cưỡng hiếp cô có bầu. Cô đem chuyện này kể với chị gái. Chị cô đã công khai tố cáo việc này. Sau khi sinh con, cô đã giết đứa bé, vì quan niệm xã hội hồi đó còn quá nặng nề. Người phụ nữ không chồng mà có con thì đó là nỗi nhục không gì so sánh nổi. Nỗi oan ức của người phụ nữ thời đó được Goethe nêu rất đậm nét trong tác phẩm “Faust”.

Quý Mephisto trong “Faust” cũng như Tú bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Hoạn Thư trong “Truyện Kiều”, đại diện cho những thế lực xấu xa trong xã hội, đều có chung một mục đích hãm hại, lợi dụng người khác để làm lợi riêng cho mình. Như Mephisto muốn lấy linh hồn của Tiến sĩ Faust để chứng minh sức mạnh cám dỗ của quỷ và sự yếu đuối của loài người. Hành động của Tú bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Hoạn Thư cũng chỉ vì lòng tham, sự ích kỷ và ghen tuông. Qua những nhân vật phản diện trên Nguyễn Du muốn nói lên cái xã hội độc ác, tham lam, lừa lọc của thời đó. Cũng chính vì thế để tránh bị triều đình nhà Nguyễn bắt tội, Nguyễn Du đã phải dựa vào câu chuyện bên Trung Quốc của Thanh Tâm Tài Nhân mà viết.

Từ Hải trong “Truyện Kiều” cũng là một con người của hành động, dám đứng lên chống lại triều đình đại diện cho bất công, nên có thể so sánh với Faust. Faust là một con người hành động quyết liệt, sẵn sàng bán linh hồn cho quỷ để đạt được tận cùng của sự hiểu biết. Nhưng Nguyễn Du cũng không dám đi quá xa, ông đã kết thúc cuộc đời Từ Hải một cách bi thảm: bị tướng của triều đình là Hồ Tôn Hiến lừa và bị “chết đứng”. Sự cẩn thận của ông cũng có lý do, người ta kể lại, sau khi ông đã mất được mấy năm, vua Tự Đức nhân đọc đến câu viết về Từ Hải “Chọc trời khuấy nước mặc dầu/ Dọc ngang nào biết trên đầu có ai”, đã nói

muốn nọc Nguyễn Du ra đánh 100 roi vì tội khi quân, dám ca tụng kẻ chống lại triều đình như một vị anh hùng.

e. Truyền bá

Kịch thơ “Faust” của Goethe, một kiệt tác của nền văn học cổ điển Đức, là nguồn cảm hứng vô tận cho rất nhiều văn nghệ sĩ khác để được dựng thành kịch, viết thành sách, đóng thành phim, viết thành nhạc (nhạc giao hưởng):

- Đã được dịch ra trên 50 thứ tiếng, trong đó có tiếng Việt.
- Cuốn sách “Doktor Faustus” năm 1947 do Thomas Mann viết. Thomas Mann được giải Nobel Văn Chương năm 1929.
- Bản nhạc giao hưởng “Faust” của Richard Wagner, “Flohlied des Mephisto” của Ludwig van Beethoven,...
- Cuốn Film “Faust” năm 2011 của đạo diễn người Nga Alexander Sokurov.
- Những câu thơ trong “Faust” đã trở thành những câu ngôn ngữ, ca dao của Đức.
- Triết lý “hành động” trong “Faust” đã ảnh hưởng sâu đậm đến tư duy của người Đức trong quá khứ và tiếp tục truyền cảm hứng cho họ trong tương lai.

Tác phẩm “Truyện Kiều” của Nguyễn Du:

- Đã xuất bản 23 lần bằng chữ Nôm và 72 lần bằng chữ Quốc Ngữ.
- Đã được dịch ra 20 ngôn ngữ, 75 bản dịch, trong đó có tiếng Đức (“Das Mädchen Kiều” von Irene und Franz Faber), Nguyễn Văn Vĩnh người đầu tiên dịch ra tiếng Pháp 1943.
- Nhạc sĩ Phạm Duy là người đầu tiên đem âm nhạc vào “Truyện Kiều” qua bài “Minh Họa Kiều”, gần đây

nhạc sĩ Quách Vĩnh Thiện đã bỏ công sức ra phổ nhạc toàn tập “Kim Vân Kiều” ra gồm 77 bài và 7 CD,...

- Đã được nhà soạn kịch kiêm đạo diễn Burton Wolfe chuyển thể thành một vở ca kịch theo phong cách Broadway dựa theo bản dịch Anh ngữ tác phẩm Kiều “Tale of Kieu”.
- Thơ trong “Truyện Kiều” có giai điệu du dương, dễ thuộc, dễ nhớ do đó tác phẩm của Nguyễn Du dễ đi vào lòng người đọc, nên được phân đông mọi tầng lớp trong xã hội ưa thích, từ trí thức cho đến bình dân. Người thì thích bình Kiều, vịnh Kiều người thì hay ngâm Kiều, lấy Kiều, tập Kiều, đổ Kiều và nhất là mê bói Kiều vào những ngày Tết nhất đầu năm.

Lấy Kiều cũng là thú vui tao nhã của người Việt. Lấy Kiều là chọn vài câu trong “Truyện Kiều” để diễn tả theo ý mình trong một tình huống cụ thể. Ba vị Tổng thống Mỹ (đảng Dân Chủ) khi qua thăm Việt Nam đều lấy Kiều.

Năm 2000, Tổng thống Bill Clinton đã lấy Kiều:

*Rằng trăm năm cũng từ đây,
Của tin gọi một chút này làm ghi.*

Năm 2016, trong chuyến thăm chính thức Việt Nam, Tổng thống Barack Obama cũng lại lấy Kiều:

*Sen tàn cúc lại nở hoa,
Sầu dài ngày ngắn, đông đà sang xuân.*

Tháng 9 năm 2023 Tổng thống Joe Biden cũng đã lấy Kiều:

*Trời còn để có hôm nay,
Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời.*

KẾT LUẬN

“Truyện Kiều” đóng khung trong một thời gian dài 15 năm và đã phản ánh được bối cảnh của xã hội phong kiến Việt Nam thời đó. Về triết lý, Nguyễn Du đưa ra thuyết “Tài mệnh tương đố”, “Hong nhan bạc phận.” Nó phản ánh cái triết lý “Trung dung” của Nho Giáo. Có nghĩa là cái kia kém thì cái này hơn, được cái nọ thì hỏng cái kia, không ai được hoàn toàn. Có càng nhiều thì mất cũng càng nhiều. Triết lý này có tính cách khuyên răn, dạy dỗ sống đạo đức, không khoe khoang, hợm hĩnh khi có tài hay có sắc. Nguyễn Du cũng nhấn mạnh thêm quan điểm “ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác” đi từ thuyết nhân quả của đạo Phật, mục đích để đưa con người hướng đến những giá trị tốt đẹp trong cuộc sống. Mặc dù trải qua quá nhiều cuộc bể dâu, nhưng ông vẫn luôn luôn tin tưởng vào tương lai tươi sáng vì “Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều!”

“Faust” thì bao quát hơn, đi từ thời Trung cổ đến Hiện đại. Trong kịch, Faust xuất hiện lúc đầu như người Trung cổ và cuối cùng như một nhà tư bản. “Faust” đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc sống của con người, từ địa ngục cho đến thiên đàng, từ khoa học cho đến triết học... Goethe muốn đưa ra một mẫu người hành động trong thời đại tư bản không ngừng học hỏi, không ngừng cố gắng nhưng cũng thường hay vấp phải sai lầm. Chính từ học hỏi sai lầm đó con người mới vươn lên được để làm chủ vận mệnh của mình, làm chủ thiên nhiên với mục đích cao đẹp phụng sự cho nhân loại.

“Truyện Kiều” và “Faust” đều có giá trị to lớn về nghệ thuật, văn học và nhân văn. Cả hai tác phẩm ảnh hưởng đến đời sống và sự tư duy của con người và là nguồn cảm hứng cho nhiều tác phẩm nghệ thuật như trong văn chương, âm nhạc và hội họa. “Truyện Kiều” đã góp phần đưa con người Việt Nam ý thức được những giá trị truyền

thống cao đẹp như lòng nhân ái, sự thủy chung, ý thức được tự do và khát vọng hạnh phúc. Còn “Faust” cũng đề cao lòng nhân ái nhưng nhấn mạnh khát vọng về tri thức, sự sáng tạo và đòi hỏi sự dẫn thân hành động.

Lương Nguyên Hiền

Tài liệu tham khảo

- “Thân thể và sự nghiệp, Johann Wolfgang von Goethe”, Lương Nguyên Hiền
- “Goethe erleben”, Freies Deutsches Hochstift
- “Johann Wolfgang von Goethe. Faust Der Tragödie erster Teil... verstehen”, Claudia Müller-Vökl, Michael Vökl
- Goethezeitportal, Künstler- und Denkerencyklopädie, “Chronologie der Werke Goethes”

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Lương Nguyên Hiền



- Sinh năm 1949 tại Thanh Hóa.
- Cựu học sinh trường Võ Tánh (Nha Trang) và Chu Văn An (Saigon).
- Du học Đức từ năm 1968.
- Kỹ sư cơ khí.
- Gia đình: Vợ và con trai.
- Mê viết văn từ nhỏ, bắt đầu viết trở lại từ khi về hưu.

Nguyễn Đạo Văn Công Tuấn

Tô bún - Đất Mẹ và Chúng ta

*(Thư gửi con gái út
nhân Earth Overshoot Day 02 August)*

Cô bạn nhỏ thân mến,
Cô bạn viết điện thư chúc mừng tôi nhân Lễ Phật Đản.

Nhận được tôi quá vui và quá bất ngờ! Cũng tức cười nữa! Từ trước đến nay tôi chỉ nhận thiệp chúc Lễ Giáng Sinh theo truyền thống của người Tây phương chứ chưa bao giờ nhận Lờì chúc Lễ Phật Đản.

Nhưng sao lại không? Người ta chúc nhau nghĩa vẫn luôn nghĩ đến nhau, một nghĩa cử quá đẹp! Chúc để nhớ về, để quan tâm đến nhau. Chúc để mang niềm vui đến người kia. Chúc để hiểu rằng những người thân yêu mình đang sống và cũng biết rằng ở phía bên kia người thân mình cũng đang nghĩ về mình. Những lời chúc chính là những lời nguyện cầu đích thực cho niềm vui sống đến người mình thương.

Giáo lý Phật Đà là giáo lý tạo kim chỉ nam cho người sống, để giúp con người sống một cuộc sống an lạc. Tuy đức Phật cũng có nói đến chuyện chết nhưng đó là chuyện thứ yếu. Nghĩ coi, kể cả về lượng, khi nói đến 4 cái khổ (tứ diệu đế) thì có đến 3 cái là trong phạm trù của sự sống. Sinh,

lão, bệnh, tử. Như thế đức Phật muốn đưa con người trở về những vấn đề thực tại của cuộc sống.

Những tài năng lớn của khoa học trên thế giới và những học giả nghiên cứu về Phật học thâm thúy - tên tuổi như Albert Einstein, Stephen Hawking... - đã đồng ý rằng đạo Phật là một đạo lý hướng dẫn con người trên bước đường giải quyết những vấn đề trọng đại của sự sống, đầu tiên là vấn đề khổ đau.

Tôi biết đôi mắt của cô bạn nhỏ sẽ tròn xoe kèm theo nỗi ngạc nhiên khi đọc những dòng này, vì chỉ mấy tháng trước đây chính cô bạn đã hỏi tôi, sao mấy lần đến một ngôi chùa mà gia đình thường đến, bây giờ chỉ thấy đám cúng, hương khói và khăn tang... mà ít thấy những chương trình tu tập sinh động cho người sống. Chả trách người trẻ bây giờ ít thích đi chùa mà thích lui tới các trung tâm tu học Phật Giáo Tây phương, vì họ chuyên tập trung tu tập mà ít nghĩ đến việc cúng kiếng mê tín.

Và tôi biết rằng những lời giải thích với tất cả cố gắng của tôi đã không thể thỏa mãn được suy nghĩ trong cái đầu đầy logic của bạn, những người trẻ sinh ra và lớn lên trong xã hội Tây phương. Cuối cùng tôi và bạn đã đồng ý nhau trên một khía cạnh thật nhỏ, là chùa cũng cần những buổi lễ như vậy để có phần cúng dường. Có vậy thì chùa mới có thể trang trải những chi phí giữa lúc đất đỏ này và để cũng có thể tự tồn tại. Có tồn tại thì mới có nơi cho Phật tử như bạn và tôi lui tới lễ bái, viếng thăm.

Tất nhiên, biết vạch ra một lần mức, biết cân nhắc liều lượng giữa tinh thần và vật chất là cái tài cái trí, cái thông minh của mỗi người. Khả năng dừng lại trước tiên tài vật chất là bản lĩnh của mỗi cá nhân. Khi xác định mình là Phật tử; hay ở mức cao hơn, là người cầm lái con đò đưa người khác cùng về bến giác thì nên đặt mục tiêu phụng sự chúng sanh lên trên. Hồi nhỏ vào chùa tôi vẫn thường

nghe quý Sư Bà dạy: “Phụng sự chúng sinh là cúng dường chư Phật.”

Tôi nhớ có lần đọc được trong một tác phẩm của Sư Ông Nhất Hạnh (hình như chưa dịch ra ngoại ngữ để bạn nhỏ cùng đọc). Sư Ông viết lúc còn là một học tăng trẻ tuổi nhưng đã thao thức và viết những dòng thật tâm huyết và thâm thúy như sau:

“Đạo Phật phải hiện hữu trong cuộc đời thực tại, để giải quyết những vấn đề thực tại. Người Phật tử, Tăng Ni cũng như Cận sự, phải mang lý tưởng Bồ Tát, đem giáo pháp đi sâu vào cuộc đời không ngại gian lao khổ nhọc. Đừng biến đạo Phật thành một tổ chức có uy quyền thế lực, có giáo đường vàng son, có điện ngọc thâm u. Đừng biến Tăng sĩ thành những con người sống vô tư trong sự ưu đãi của một chế độ cúng dường thiếu ý thức, quên lãng nhiệm vụ tự thực hiện giải thoát và phụng sự con người. Đừng để người Phật tử hiểu rằng Phật Pháp Tăng là những bảo vật xa vời không hiện hữu giữa cuộc đời đau khổ...”

“Người Phật tử phải tình nguyện mang đạo Phật đi sâu vào cuộc đời để làm vơi bớt khổ đau cho cuộc đời, không có quyền tự mãn trong một cuộc sống tầm thường với những tiện nghi tầm thường để rồi mắc kẹt trong những thỏa mãn tầm thường mà bỏ quên mất chí hướng...”

“Trong lịch sử tăng đoàn Phật giáo, ở những triều đại nào mà chư tăng được sống trong một chế độ cúng dường sung túc nhất là tăng đoàn bị suy đồi nhất, các cao tăng ít xuất hiện nhất. Điều đó được chứng minh ở Ấn Độ, ở Trung Hoa, ở Nhật Bản, ở Việt Nam. Bởi vì một cuộc sống sung túc quá, một cuộc sống được chiều đãi quá không thể không đánh mất niềm thao thức quý báu của con người xuất gia, và trong trường hợp đó, người ta đã quên mất nhiệm vụ cao cả của mình, lý do vì sự liên lạc với đệ nhất khổ đế đã bị cắt đứt. Cho

nên người tăng sĩ của thế kỷ chúng ta phải mở rộng nhận thức, đừng tự bưng bít trong tháp ngà chủ quan, phải tiếp xúc thường xuyên với thực tại đau khổ của cuộc đời. Như thế người tăng sĩ sẽ không bị chết đuối trong một cuộc sống dễ dãi, không tự mãn trong một chế độ cúng dường thiếu ý thức, không lâm vào tình trạng “một đời luống qua, công quả không do đâu mà thành tựu được” như tổ Quy Sơn đã than vãn.

(Thích Nhất Hạnh: Đạo Phật Đi Vào Cuộc Đời.)

o O o

Cô bạn nhỏ thân mến,

Nói lòng vòng nhưng tôi quên chưa trả lời câu hỏi trong điện thư của cô bạn nhỏ. Cô bạn muốn biết: Phật Đản năm nay tôi đã làm gì, ở đâu?

Xin đáp: Tôi đã sắp xếp thời gian rất ít ỏi của mình để đi lễ Phật ở chùa Viên Giác. Và lần này chỉ có thể đi một mình vì má của cô bạn vẫn còn phải chống gậy khi đi qua lại (sau khi té gãy chân 4 tháng trước), ngồi lâu chân sẽ sưng vù và có thể bị ứ máu bầm nên rất đau đớn. Hai tay phải ôm hai cây gậy thì khi muốn bưng tô mì từ bếp ra bàn ăn cũng phải cần có người giúp đỡ. Và người đó không ai khác hơn là tôi. Tôi chỉ phải đi Viên Giác năm này vì Sư Ông có ý muốn tôi về dự Lễ Cung Nghinh Đại Tạng Kinh Việt Nam mới vừa in xong và vừa được vận chuyển đến chùa chỉ 3 ngày trước.

Bạn thừa biết, chúng tôi đã hạnh phúc như thế nào khi một phần trong Đại Tạng Kinh đã được in xong. Hạnh phúc vì vừa trải qua giai đoạn mà người ta thường nói “Vạn sự khởi đầu nan”. Chúng tôi vui đón mừng Phật Đản, đón mừng ngày ra đời của đức Từ Phụ nhưng đồng thời cũng được đón chào bộ Thanh Văn Tạng, những lời dạy quý báu của chính Ngài sau khi đã tìm ra đạo giải thoát. Những lời

dạy ấy đã được chép thành văn, trên giấy trắng mực đen để Phật tử cùng đọc. Tất nhiên chỉ khi họ muốn đọc. Tiếc rằng bây giờ số ấy không nhiều lắm. Do đó mới có tình trạng, ở chùa chỉ gõ mõ tụng Kinh. Và tiếc rằng cũng không phải để tịnh tâm giải trừ nghiệp chướng mà để... cúng đám. Tu sĩ hãnh diện khoe rằng mình cúng đám hay, gia chủ khóc nghẹn ngào và rối rít cảm ơn, kèm hậu tạ.

Do vậy nghĩ lại thấy thương cho Đức Phật của mình quá. Nếu Ngài tìm đạo chỉ để cúng lễ thì đâu cần bỏ công lao gian khổ đi vào rừng sâu để tu tập. Hoặc giả Ngài chỉ cần cầu đạo với Đạo sĩ Alara Kalama ở xứ Anupiya ngày mới rời hoàng cung là có thể biết các nghi thức tế tự. Cũng có khi Ngài cũng không cần vào rừng sâu mà chỉ ngồi ung dung giữa hoàng cung cũng có thể sai khiến quần thần đi sưu tập đầy đủ các nguồn Kinh điển Vệ-đà hay thỉnh mời các đạo sư tinh thông nghi lễ để thiết lập đủ văn kiện cho các nghi thức cúng tụng tế lễ linh đình thật “hoành tráng”, nói như kiểu nói thời thượng bây giờ.

Không, đạo của Ngài là đạo cứu khổ. Giáo lý của Ngài là giáo lý sinh động cho cõi nhân sinh. Giáo lý của Ngài giảng dạy ra là để hành trì tu tập. Đối tượng để Ngài cứu độ tập trung cho những con người còn sống, còn hít vào thở ra, còn biết suy tư.

Mà không phải chỉ Đức Phật dạy như vậy. Cụ Khổng Khâu cũng có tư tưởng ấy, qua câu nói tương tự được kể lại trong sách Luận Ngữ. Đó là đoạn ghi mẩu đối thoại giữa Khổng Tử và quan đại phu nước Lỗ tên Trọng Do hiệu Quý Lộ. Quý Lộ hỏi về việc thờ quỷ thần, Khổng Tử đã trả lời rằng: “Thờ người còn chưa nổi, làm sao thờ được ma? Quý Lộ hỏi thêm về sự chết. Khổng Tử nói: “Sống còn chưa biết rõ, làm sao biết được sự chết?”¹

¹ Quý Lộ vấn sự quỷ thần. Tử viết: “Vị năng sự nhân, yên năng sự quỷ”? Viết: “Cảm vấn tử”. Viết: “Vị tri sinh, yên tri tử”? (Luận ngữ, XI, 11).

Lần này về chùa Viên Giác, tuy thời gian rất ít nhưng tôi rất đặc ý khi được ngồi ở sân chùa ăn tô hủ tiếu. Tôi không chỉ muốn nói là tô hủ tiếu nấu rất ngon đúng vào lúc tôi đói bụng. Không chỉ vậy! Các anh chị ở quầy hàng hủ tiếu đã trao cho chúng tôi những tô hủ tiếu đựng trong các tô thật, kèm theo muống và dưa, cũng thật. Tôi đặc ý vì chỉ tuần trước ở một ngôi chùa khác, tôi đã nhận được phần cơm đựng trong hộp nhựa. Muống nữa cũng là đồ nhựa. Ly uống nước cũng là đồ nhựa. Những loại này chính quyền Đức đã cấm sử dụng từ 6 tháng trước đó để bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống, mà giờ vẫn thấy ở đó như những năm trước. Hình như chỉ ở các cơ sở tôn giáo là còn đương nhiên dùng. Không biết vì chùa, nhà thờ không biết; hay chùa, nhà thờ tự cho mình có đặc quyền ấy. Vì như đã nói, người ta cứ nghĩ rằng chùa hay nhà thờ là cơ sở lo cho việc chết, thì màng chi đến việc sống.

Có thể việc dùng chén bát có thể rửa sạch để dùng lại ở chùa Viên Giác đã có từ nhiều năm nay, nhưng vì lâu nay tôi ít về đây trong các dịp lễ lớn như Phật Đản nên không thấy. Lần này chứng kiến, rất nể phục mấy quý Thầy và các Phật tử ở Viên Giác.

Trong thời đại vô cảm hiện nay, con người ở xã hội Tây phương chúng ta quá đầy đủ về vật chất nhưng lại quá đói khát về niềm tin. Chúng ta đói về lương tâm, chúng ta đang đói về sự đồng cảm. Chúng ta đang đói mặt với “một nền văn hóa dửng dưng”. Rất nhiều người trong chúng ta đã dửng dưng quay mặt khi nhìn thấy đồng loại gặp hoạn nạn. Dửng dưng trước nỗi buồn, niềm vui hay lo lắng của những người chung quanh. Rất nhiều người trong chúng ta cứ phớt lờ xả rác ny lông hay phí phạm tài nguyên thiên nhiên trong khi địa cầu của chúng ta đang bị hâm nóng, băng giá đang tan dần, thiên tai tràn khắp; phớt lờ nhìn địa cầu run rẩy, biển cả thét gào.

Cô bạn nhỏ của tôi ơi!

Trên đường một mình từ chùa về nhà, tôi đã nghĩ về bạn và nhớ bạn nhiều lắm. Cũng có thể vì mới vừa nhận được điện thư của bạn. Và cũng có thể nhờ đó mà tôi nhớ những câu chuyện của mình những hôm cùng đi bách bộ dạo bờ biển cùng bạn nhỏ. Tôi còn nhớ những buổi chiều ngồi uống cà phê, trà và tán gẫu về những vấn đề thời sự của cuộc sống. Một già trên đầu chỉ còn tóc bạc, một trẻ mái tóc xanh đen, vậy mà rất ý hợp tâm đầu. Và tôi nhớ nhất là kỳ nghỉ hè, lúc mình lái xe trên xa lộ ở Mỹ và cùng nghe, rồi cùng hát bài hát “Earth Song - Bài ca Đất Mẹ” của Michael Jackson, đoạn đường dài vắng tanh sau khi thăm Grand Canyon năm rồi, để đuổi cơn buồn ngủ. Tôi đã không nhịn được phải phì cười khi nhớ lại khung cảnh hôm đó. Bạn đã hát rất hay, đúng giọng Mỹ và đúng lời bài hát. Tôi chỉ có thể hừ hử nhỏ trong miệng theo thôi vì tôi không thuộc lời. Bạn lại còn cố lắc lư nhảy theo kiểu của Michael Jackson – dù các động tác ấy nếu con gái làm thì trông xấu lắm! Bạn còn nhớ bài gì mình hay hát không? “Earth Song - Bài ca Đất Mẹ”.

Rồi hôm nay ngồi một mình nhân “Earth Overshoot Day - 02.08.2023”. Nhẩm tính - tháng 8, có nghĩa là 7 tháng qua, con người chúng ta đã hoang phí thiên nhiên cho cả năm nay rồi, vậy 5 tháng còn lại lấy gì mà sống. Người ta tính ra, ở mức này thì mình cần phải có 1,7 trái đất mới đủ sống. Tìm đâu ra được 0,7 địa cầu – 0,7 đất mẹ ấy đây?

Tôi ghi lại đây lời của bản nhạc “Earth Song - Bài ca Đất Mẹ” của Michael Jackson, người được tôn vinh là Ông Hoàng của nhạc Pop và người đã nhiều năm qua rao giảng cho đời bài học giá trị ấy.

Earth Song – Bài Ca Đất Mẹ

*What about sunrise
What about rain
What about all the things
That you said we were to gain
What about killing fields
Is there a time
What about all the things
That you said was yours and mine*

*Thế còn ánh bình minh chói lọi thì sao
Thế còn những giọt mưa trong lành thì sao
Thế còn tất cả những điều
Mà bạn từng nói chúng ta phải đạt được
Thế còn những cánh đồng giết chóc thì sao
Liệu có còn khoảnh khắc đó chẳng
Thế còn tất cả những điều
Mà bạn từng nói là của bạn và của tôi*

*Did you ever stop to notice
All the blood we've shed before
Did you ever stop to notice
The crying Earth the weeping shores
Aaaaaaaaah ooooooooooh*

*Liệu có bao giờ bạn dừng lại để nhận ra
Tất cả những giọt máu chúng ta đã đổ ra trước đây
Liệu có bao giờ bạn dừng lại để nhận ra
Trái đất đang buồn đau, các bờ biển đang khóc than
Aaaaaaaaah ooooooooooh*

*What have we done to the world
Look what we've done
What about all the peace
That you pledge your only son
What have we done to the world*

Chúng ta đã làm gì với thế giới này
Nhìn xem chúng ta đã làm điều gì
Thế còn tất cả sự hòa bình
Mà bạn đã hứa với đứa con trai duy nhất

*What about flowering fields
Is there a time
What about all the dreams
That you said was yours and mine*

Thế còn những cánh đồng hoa bát ngát
Liệu có còn khoảnh khắc đó chẳng
Thế còn tất cả những ước mơ
Mà bạn từng nói là của bạn và của tôi

*Did you ever stop to notice
All the children dead from war
Did you ever stop to notice
The crying Earth the weeping shores
Aaaaaaaaah ooooooooooh*

Liệu có bao giờ bạn dừng lại để nhận ra
Tất cả những đứa trẻ chết vì chiến tranh
Liệu có bao giờ bạn dừng lại để nhận ra
Trái đất đang buồn đau, các bờ biển đang khóc than
Aaaaaaaaah ooooooooooh

*I used to dream
I used to glance beyond the stars
Now I don't know where we are
Although I know we've drifted far
Aaaaaaaaah ooooooooooh*

Tôi đã từng mơ ước
Tôi đã từng phóng tầm mắt xa hơn những vì sao
Giờ thì tôi không còn biết chúng ta đang ở đâu
Dù tôi biết rằng chúng ta đã đi quá xa
Aaaaaaaaah ooooooooooh

Hey, what about yesterday (what about us)
What about the seas (what about us)
The heavens are falling down (what about us)
I can't even breathe (what about us)

Này, thế còn ngày hôm qua (còn chúng ta thì sao)
Thế còn biển cả (còn chúng ta thì sao)
Bầu trời đang bị phá hoại (còn chúng ta thì sao)
Thậm chí tôi không thể thở được (còn chúng ta thì sao)

What about apathy (what about us)
I need you (What about us)
What about nature's worth
It's our planet's womb (what about us)
What about animals (what about it)
We've turned kingdoms to dust (what about us)
What about elephants (what about us)

Thế còn sự thờ ơ lạnh lùng (còn chúng ta thì sao)
Tôi cần bạn (còn chúng ta thì sao)
Thế còn giá trị của thiên nhiên
Đó chính là nơi tạo nên hành tinh này
(còn chúng ta thì sao)
Thế còn những loài động vật (còn chúng ta thì sao)
Chúng ta đã tiêu diệt cả vương quốc động vật
thành tro bụi (còn chúng ta thì sao)
Thế còn những con voi (còn chúng ta thì sao)

Have we lost their trust (what about us)
What about crying whales (what about us)

Phải chăng ta đã đánh mất
niềm tin nơi chúng (còn chúng ta thì sao)
Thế còn những con cá voi
đang gào thét (còn chúng ta thì sao)

We're ravaging the seas (what about us)
What about forest trails

Burnt despite our pleas (what about us)
What about the holy land (what about us)
Torn apart by creed (what about us)

Chúng ta đang tàn phá biển cả (còn chúng ta thì sao)
Thế còn những con đường mòn trong rừng
Bị thiêu rụi bất chấp
lời khẩn nài của chúng ta (còn chúng ta thì sao)
Thế còn mảnh đất thiêng liêng (còn chúng ta thì sao)
Bị chia rẽ bởi các tín ngưỡng (còn chúng ta thì sao)

What about the common man (what about us)
Can't we set him free (what about us)
What about children dying (what about us)
Can't you hear them cry (what about us)

Thế còn con người bình thường kia
(còn chúng ta thì sao)
Chúng ta không thể trả tự do cho anh ta sao
(còn chúng ta thì sao)
Thế còn bao trẻ em đang chết (còn chúng ta thì sao)
Bạn không nghe chúng khóc than sao
(còn chúng ta thì sao)

Where did we go wrong
Someone tell me why (what about us)
What about babies (what about us)
What about the days (what about us)
What about all their joy (what about us)
What about the man (what about us)

Chúng ta đã sai ở đâu
Ai đó nói tôi biết tại sao đi (còn chúng ta thì sao)
Thế còn những đứa bé thì sao (còn chúng ta thì sao)
Thế còn những ngày sắp tới thì sao (còn chúng ta thì sao)
Thế còn những niềm hạnh phúc của chúng
(còn chúng ta thì sao)
Thế còn những người đàn ông (còn chúng ta thì sao)

What about the crying man (what about us)
What about Abraham (what about us)
What about death again
Do we give a damn
Aaaaaaaaaah ooooooooooh

Thế còn người đang khóc (còn chúng ta thì sao)
Thế còn tổ phụ của chúng ta (còn chúng ta thì sao)
Thế cái chết một lần nữa thì sao
Liệu chúng ta có quan tâm hay không
Aaaaaaaaaah ohhhhhhhh¹

Khi viết đến đây, tôi có hỏi một vài người quen, nhất là những người đã ở từ tuổi sồn sồn trở lên như tôi, có rất nhiều người chưa nghe bài hát này, dù bài hát được viết ra từ năm 1995 và rất nổi tiếng.

Với ý nghĩ, dù lớn hay bé chúng ta đều phải có trách nhiệm vì đã góp phần không nhỏ làm hư hỏng quả địa cầu của chúng ta, nên tôi xin ghi lại 2 đường link mà theo ý tôi là 2 Version hay nhất của Michael Jackson trong bài hát này, để mọi người cùng thưởng ngoạn và cùng suy ngẫm.

Bản thu hình chính thức (Clip 1, thu hình tại nhiều châu lục): <https://www.youtube.com/watch?v=XAi3VTSdTxU>

Thu hình sân khấu trình diễn (Clip 2):

<https://www.youtube.com/watch?v=buCdGwH2Efc>

Mỗi ngày khi thức dậy, tất cả chúng ta cũng có thể cùng nhau đặt câu hỏi: *Còn chúng ta thì sao?*

Trong Video Clip 2, ở phút 7:43 sau khi đặt các câu hỏi cho chính mình để chấm dứt bài hát, có một màn kết thúc quá đẹp: người ca sĩ đứng trước họng súng xe tăng. Từ bên trong chiếc xe tăng xuất hiện một người lính hùng hổ tay cầm súng chỉ thẳng vào đám đông, rồi quay lại chỉ

¹ Nguồn: voca.vn.

thẳng vào người ca sĩ. Người ca sĩ tiến về phía họng súng và dùng tay gạt nhẹ mũi súng xuống. Người lính trầm tư, nhìn và từ từ quỳ xuống. Cả hai cùng xúc động và mắt cả hai cùng đầm lệ. Phía bên kia xuất hiện một bé gái tay cầm một cành hoa hướng dương nhẹ nhàng bước ra. Bé gái trao cho người lính cành hoa. Người lính lặng yên cầm lấy, mắt tràn lệ rồi cúi gục xuống nức nở. Người ca sĩ cũng ôm người lính và cùng cúi xuống. Chung quanh họ, trên sân khấu, người già, em bé, thiếu phụ... chăm chú nhìn với nét mặt hân hoan. Nhạc đệm chậm dần và kết thúc giữa tiếng hoan hô reo hò của cả trăm ngàn khán giả.

Màn kết thật tuyệt đẹp. Nhiều cặp mắt trong khán giả cũng long lanh đầy ắp những dòng lệ. Trong không gian thấp thoáng bóng hình câu tự vấn: *Còn chúng ta thì sao?*

Nguyễn Đạo Văn Công Tuấn

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Văn Công Tuấn



- Tên thật: Văn Công Tuấn, Pháp danh Nguyễn Đạo
- Kỹ sư điện toán, chuyên viên Khoa học và Kỹ thuật Y khoa Đại học CAU Kiel.
- Nguyên là Trưởng ban điện toán của ngành Radiologie và Neuroradiologie trực thuộc Universitaetsklinikum Schleswig-Holstein, thành phố Kiel, Đức Quốc.

- Đã xuất bản 4 tác phẩm (Việt và Đức) gồm các khảo luận và tản văn về Phật học và môi trường.
- Phụ trách Viên Giác Tùng Thư (xuất bản các sách của Viên Giác).
- Chủ Bút Báo Viên Giác (từ 8/2023).



Phụ bản 14: Chú Tiểu - Tranh ViVi

Nguyên Giác

Mỹ học của hư vô: Kintsugi, lầy vàng nói góm

Hư vô là đặc tính bất biến của cuộc đời, của tất cả những gì có mặt trong vũ trụ này. Nghĩa là những gì hợp lại, thì sẽ tan; những gì sinh ra, rồi sẽ biến mất. Không có gì kiên cố, bất biến trên đời. Đức Phật đã chỉ ra sự thật đó, và biến những thái độ sống không vui thành sự kham nhẫn mỹ học: cái đẹp chính là vô thường. Bởi vì vô thường, nên có hoa mùa xuân nở, có những dòng suối chảy từ tuyết tan mùa hè, có những trận lá mùa thu lìa cành, và có những trận mưa tuyết mùa đông vương vào gót giày. Bởi vì sống hoan hỷ với hư vô là tự hoàn thiện chính mình, hòa hài làm bạn với hư vô là sống với sự thật, và cảm nhận toàn thân tâm trong hư vô từng khoảnh khắc là hòa lẫn vào cái đẹp của vũ trụ. Và sống với chân, thiện, mỹ như thế tất nhiên sẽ đón nhận được cái chết bình an.

Thân người chính là một bình gốm mong manh, dễ hư vỡ, và rồi sẽ một ngày tất nhiên phải hư vỡ. Đức Phật nói trong Kinh Pháp Cú, bài kệ 40, qua bản dịch của Thầy Minh Châu là:

*“Biết thân như đồ gốm,
Trú tâm như thành trì,
Chống ma với gương trí;
Giữ chiến thắng không tham.”*

Bài kệ trên nói rằng, thường trực biết thân mình, biết cơ thể mình mong manh như đồ gốm, là tâm sẽ khởi lên cái

thấy của trí tuệ, là tất nhiên lia tham. Hiểu biết như thế, khi thấy đồ gốm quý tan vỡ, cũng sẽ tất nhiên không sân hận. Câu chuyện sau là dịch từ Thiền sử Nhật Bản.

Thiền sư Ikkyu, khi còn là thiếu niên đã lộ ra trí thông minh, nhanh nhẹn, và là một chú tiểu biết ứng biến. Thầy của Ikkyu có một tách trà quý giá, đó cũng là một cổ vật quý hiếm. Chú tiểu Ikkyu vô ý làm vỡ chiếc tách trà này và rất mực bối rối. Nghe tiếng bước chân của thầy, Ikkyu ôm những mảnh tách vỡ giấu ra sau lưng. Khi thầy xuất hiện, Ikkyu hỏi: “Tại sao người ta phải chết?”

Vị thiền sư già giải thích: “Đó là tự nhiên, vì mọi thứ có sinh thì phải có tử. Đó là luật vô thường, mọi thứ đều phải hư vỡ.”

Bấy giờ, chú tiểu Ikkyu lấy chiếc tách vỡ ra và nói với thầy: “Bạch thầy, đã đến lúc cái tách của thầy phải chết rồi.” Dĩ nhiên, vị thầy không giận.



Đức Phật ngồi trong hư vỡ, vô thường - Hình: Pixels.com



Đồ gốm hư vỡ, đó là quy luật có sinh, có diệt - Hình: Pixels.com

Tất cả chúng ta trong đời đều phần nào chấp nhận mỹ học của sự hư vỡ. Nhiều người trong chúng ta, tại Việt Nam và cả tại Hoa Kỳ, đã từng đi lang thang trong các tiệm bán đồ cũ, vào các chợ trời, nhìn những thứ hư vỡ, và đôi khi mua những thứ còn có thể sử dụng được. Đôi khi, có những thứ không còn sử dụng được, nhưng mua về chỉ vì nó là đồ cũ, nó có giá trị của hư vỡ, cho dù hoàn toàn không có giá trị hiệu năng so với đời sống của thế kỷ 21 nữa, thí dụ, chiếc đèn dầu hột vịt, đồng hồ quả lắc...

Đức Phật đã lấy nhận thức về hư vỡ và thái độ sống hoan hỷ với hư vỡ thành một lộ trình giải thoát. Riêng chúng ta đã sống với hư vỡ theo một cách đơn giản đời thường, nhiều khi chỉ vì không có lựa chọn để được sống sang trọng, xa hoa. Trong khi đó, dân tộc Nhật Bản đã nâng tâm sống với hư vỡ, với sứ mẻ, với gãy đổ... thành một nghệ thuật. Đó là nghệ thuật Kintsugi, còn gọi là kintsukuroi, chữ này tiếng Anh dịch là “golden repair” – nghĩa là, sửa chữa bằng vàng.

Theo Wikipedia, Kintsugi là nghệ thuật sửa chữa đồ gốm bị nứt, bị vỡ của Nhật Bản bằng cách vá những chỗ bị vỡ bằng sơn mài urushi phủ bụi, hoặc trộn với bột vàng, bột bạc hoặc bột bạch kim. Về mặt triết lý, nghệ thuật này coi sự hư vỡ và việc sửa chữa như một phần lịch sử của một đồ vật, chứ không phải là thứ gì đó để ngụy trang, để che giấu. Phần lớn tập trung vào đồ gốm, vì dân Nhật Bản xem uống trà như một nghệ thuật.

Khi uống trà, tất nhiên là phải dùng tới những cái tách làm bằng đồ gốm. Thử hình dung, nếu uống trà bằng ly thủy tinh trong suốt, hay bình nhựa học trò... thì chẳng còn gì là nghệ thuật, và cũng không ai bận tâm sửa chữa những hư vỡ bằng bột vàng. Do vậy, uống trà phải là dùng tách làm bằng đồ gốm, hoặc với các vương triều, là tách làm bằng gốm tráng sơn mài. Kỹ thuật sơn mài, Nhật Bản gọi là maki-e, cũng là một nghệ thuật lâu đời tại Trung Hoa, Việt Nam, Đại Hàn...

Nhưng các thiền sư Nhật Bản chỉ uống trà trên các tách làm bằng đồ gốm trông có vẻ như thô, nhám. Và khi nâng tách trà lên, bên cạnh hương trà, là hai bàn tay cảm nhận chất thô, nhám của đồ gốm, của đất sét nung, của đất nước gió lửa... Trà đạo đối với Thiền Tông Nhật Bản không chỉ là lá trà, bột trà, chất trà, vị trà, mà là toàn bộ thân tâm hành giả trong từng cử chỉ nâng tách trà lên, ném chút trà, tay xúc chạm vào đồ gốm, cảm nhận thế giới và thân tâm tan trong từng cử chỉ và cảm thọ.

Theo truyền thuyết Nhật Bản ghi lại, vào thế kỷ 15, Tướng quân Ashikaga Yoshimasa từng làm vỡ một bát trà Trung Quốc. Bát trà này là của hiếm, do từ nghệ nhân thủ công Trung Quốc gửi tặng, nghĩa là không có bát trà nghệ thuật thứ nhì giống như thế. Sau đó, Tướng quân gửi bát trà về Trung Quốc để sửa chữa, nhưng nó lại bị gửi lại bằng cách vá gốm, nhìn không vừa ý Tướng quân này.



Dùng vàng để vá đồ gốm hư vỡ là truyền thống Nhật Bản - Hình: Pixels.com

Yoshimasa sau đó đã yêu cầu các nghệ nhân của mình tìm cách vá gốm cho đẹp hơn, từ đó phát minh ra nghệ thuật vá đồ gốm bằng vàng của Nhật Bản.

Lịch sử ghi rằng, hồi thế kỷ 15, Nhật Bản vẫn còn chịu ảnh hưởng của Trung Quốc, nhưng sự tinh tế của văn hóa Nhật Bản vẫn tiếp tục phát triển... Dưới ảnh hưởng của Tướng quân Ashikaga Yoshimasa và những người kế vị ông, Nhật Bản đã phát minh ra một lối sống mới: văn hóa Higashiyama. Bắt nguồn từ dòng tư tưởng Thiền Tông, bầu không khí văn hóa này đã thúc đẩy sự phát triển của trà đạo, nghệ thuật cắm hoa (ikebana), kịch Nô và tranh thủy mặc vẽ bằng mực Tàu.

Trong nền văn hóa đầy Thiền vị này, nghệ thuật vá đồ gốm bằng vàng đã phát triển nhanh chóng... Đến mức một số nhà sưu tập bị thu hút bởi vẻ đẹp và triết lý của Kintsugi, đã cố tình đập vỡ một số đồ gốm cổ của nghệ thuật Nhật Bản để sửa chữa bằng vàng. Nghĩa là, làm thành một hóa thân mới, một kiếp sau của sản phẩm nghệ thuật. Thực tế, không phải ai cũng có điều kiện để sống

huy hoàng như thế. Nhiều Thiền sư không cần vá gì, chỉ đơn giản sử dụng các chén, tách, tô... đã bị sút mẻ. Và trong sút mẻ đó, trong hư vỡ đó cũng là một thế giới mới được hình thành: sống hoan hỷ với hư vỡ. Đó cũng là ý nghĩa của Phật giáo.

Phong thái sống của các Thiền sư Nhật Bản là sống với hồn nhiên, đơn giản, khổ hạnh, tinh tế, lìa thói quen, tĩnh lặng, từ bi... Trong khi đó, giới nghệ nhân, từ nghệ thuật Kintsugi lấy vàng nấu chảy để vá gốm đã hòa lẫn với phong thái Thiền để hình thành một cách nhìn gọi là wabi-sabi. Chữ này thịnh hành từ thế kỷ 16, một chữ không còn mang ý nghĩa “lấy vàng vá gốm” nữa, mà là một nhận thức nhắc nhở chúng ta rằng tất cả chúng ta đều là những sinh vật nhất thời trên hành tinh này – rằng cơ thể chúng ta cũng như thế giới vật chất xung quanh chúng ta đang trong quá trình trở về cát bụi. Chu kỳ sinh trưởng, mục nát và xói mòn của tự nhiên được thể hiện ở các cạnh bị sần, rỉ sét, đốm gan. Thông qua wabi-sabi, chúng ta học cách đón nhận cả niềm vui và nỗi buồn được tìm thấy trong những dấu vết của thời gian trôi qua.

Theo truyền thuyết Nhật Bản, một chàng trai trẻ tên là Sen no Rikyu đã tìm cách học hỏi những phong tục phức tạp được gọi là Trà Đạo. Anh ta đến gặp trà sư Takeeno Joo, người đã thử thách chàng trai trẻ bằng cách yêu cầu anh ta chăm sóc khu vườn. Rikyu dọn dẹp những rác vụn và cào đất cho đến khi nó thật hoàn hảo, sau đó xem xét kỹ lưỡng khu vườn sạch sẽ. Trước khi trình bày tác phẩm của mình với vị trà chủ, anh đã rung chuyển một cây anh đào khiến một vài bông hoa rơi ngẫu nhiên xuống đất. Chính cái bất toàn đó, những nụ hoa rơi trên nền cát trắng cho thấy cái đẹp của vô thường, của hư vỡ. Sách ghi rằng, cho đến ngày nay, người Nhật tôn kính Rikyu như một người hiểu rõ cốt lõi của sợi dây văn hóa sâu sắc được gọi là wabi-sabi.

Theo tự điển, Wabi là những thứ tươi mới, đơn giản và mang vẻ đẹp mộc mạc. Và Sabi là những rung động, cảm xúc trước vẻ đẹp của lớp rỉ đã cũ theo thời gian.

Chỉ có những người thấm đượm văn hóa Wabi-sabi mới hiểu được vẻ đẹp dịu dàng, nguyên sơ của những ngày tháng 12 xám xịt bao trùm lên một tòa nhà hoặc nhà kho bị bỏ hoang. Nó tôn vinh những vết nứt, kẽ hở, chỗ mục nát và tất cả những dấu vết khác mà thời gian, thời tiết và quá trình sử dụng để lại. Khám phá wabi-sabi là nhìn thấy vẻ đẹp đặc biệt ở một thứ mà thoạt nhìn có thể trông như là bất toàn và hư vỡ.

Theo dòng thời gian, tới thế kỷ 17, xuất hiện một thiên sư được xem là sống trọn vẹn theo phong cách wabi-sabi.

Đó là Thiên sư Baisaō (1675-1763). Ông thuộc dòng thiên Ōbaku (Hoàng Bá). Thiên sư ghi rằng Hoàng Bá học từ Bách Trượng Hoài Hải. Hoàng Bá để lại một tác phẩm nổi tiếng là Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu. Trong môn đồ của Hoàng Bá, nổi tiếng nhất là Lâm Tế. Baisa nổi tiếng như một Thiên sư học giả, một nhà thơ, một nhà thư pháp... nhưng đã từ chối tất cả các lời mời trụ trì khi các tướng quân dâng cúng chùa, rồi cuối đời lang thang, ra đời làm một ông già lang thang ở Kyoto để bán trà. Một đời sống cực kỳ hồn nhiên, khổ hạnh, tĩnh lặng, từ bi... Tâm không vướng một niệm, nhưng toàn bộ thân tâm sống với cõi vô thường, lặng lẽ nghe hư vỡ từng ngày.

Để có thể hiểu về cách sống của Baisaō, chúng ta có thể dẫn ra tông yếu Thiên qua lời Hoàng Bá, trích theo bản dịch của Thầy Thanh Từ:

“... Người học Đạo hễ có một niệm vọng tâm là xa Đạo, ấy là điều tối kỵ. Hết thấy mọi niệm đều vô tướng, đều vô vi, tức là Phật. Người học Đạo nếu muốn thành Phật thì hết thấy Phật pháp đều không cần phải học, chỉ cần học cái không mong cầu, không chấp trước là

đủ. Không mong cầu thì tâm không sinh, không chấp trước thì tâm không diệt.” (ngưng trích)

Thiền sử ghi rằng Baisaō là một Thiền sư nổi tiếng khi đi du lịch khắp Kyoto để bán trà. Quán trà của ông có ảnh hưởng rất lớn ở Kyoto, đặc biệt là với các nghệ sĩ và triết gia. Baisaō có nghĩa là ông cụ bán trà. Nhưng tên trong nhà thiền của ông là Gekkai Genshō (月海元昭, Nguyệt Hải Nguyên Chiêu). Sau này, ông về đời, sử dụng tên cư sĩ là Kō Yūgai (高遊外, Cao Du Ngoại).

Baisaō là một nhà thơ và là một tu sĩ Phật giáo, nhưng đã bỏ lại đằng sau những ràng buộc của cuộc sống chùa chiền và ở tuổi 49 du hành đến Kyoto, nơi ông bắt đầu kiếm sống bằng cách bán trà trên đường phố và tại các địa điểm có danh lam thắng cảnh xung quanh thành phố. Tuy nhiên, Baisaō còn pha chế nhiều thứ hơn là trà - khách hàng của ông, bao gồm các nghệ sĩ, nhà thơ và nhà tư tưởng có ảnh hưởng vào thời đó: họ xem việc tới gánh trà của ông có tầm quan trọng về mặt tôn giáo. Những chiếc giỏ đan bằng tre lớn chứa đầy dụng cụ pha trà của ông đã mang đến cho Baisaō và các khách hàng của ông cơ hội trò chuyện và làm thơ cũng như những loại trà đặc biệt.

Baisaō sinh năm 1675 tại đảo Kyushu phía nam Nhật Bản. Là con trai của một gia đình thuộc tầng lớp trí thức ưu tú trong vùng, ông nhận được một nền giáo dục sâu rộng và khi lên 11 tuổi, trở thành tu sĩ trong thiền phái Ōbaku, lấy tên là Gekkai Genshō. Năm 1687, ông cùng sư phụ Kerin Dōryū du hành đến Mampuku-ji, trụ sở của Ōbaku Zen. Một trong những nơi hai thiền sư đến thăm là Kōzan-ji, ở ngoại ô Kyoto, nơi trồng những vườn trà đầu tiên ở Nhật Bản.

Giống như nhiều thiền tăng khác, Baisaō trải qua nhiều nhiệm vụ khác nhau tại ngôi chùa riêng của mình, Ryūshin-ji. Sự nghiệp tôn giáo Baisaō có thể chia thành ba thời kỳ:

thời kỳ rèn luyện trong trường thiền hơn hai thập niên, thời kỳ thứ hai, ông quản trị tăng chúng trong chùa và sau đó trên thực tế giữ chức quyền trụ trì tại Ryushin-ji ở Hasuike; và giai đoạn thứ ba, lang thang bụi đời ở Kyoto với tư cách là Ông già bán trà. Khi sứ phụ qua đời, chức vụ trụ trì được chuyển giao cho một nhà sư trẻ hơn. Khi Baisaō được hỏi tại sao không nhận được chức trụ trì này, ông khiêm tốn trả lời “vì tôi không có trí tuệ hay đức hạnh.” Mặc dù nhiều lần được đề nghị tiếp quản ngôi chùa nhưng ông đều từ chối và ông lên đường về kinh đô Kyoto, nơi ông sẽ sống phần đời còn lại của mình.

Kyoto lúc đó là nơi tự do, phóng khoáng nhất Nhật Bản, nơi cho phép sự sáng tạo và nghệ thuật phát triển. Các nhà văn, nghệ sĩ và học giả rủ nhau đến thành phố, phá vỡ chủ nghĩa bảo thủ còn bao vây nhiều nơi ở Nhật Bản. Được bao quanh ba mặt bởi những ngọn đồi phủ đầy cây xanh rất đẹp và với dân số khoảng nửa triệu người, Kyoto là một trong những thành phố đẹp nhất trên trái đất (lúc đó, và cả bây giờ, khi trở thành cố đô Nhật Bản).

Vào thời điểm xã hội Nhật Bản chuyển đổi, Baisaō nổi bật nhờ kỹ năng của mình với tư cách là một nhà thơ và nhà thư pháp với kiến thức sâu rộng về văn học Trung Quốc, những kỹ năng được đánh giá cao ở Kyoto. Baisaō được tất cả những người tiếp xúc với ông đánh giá cao vì tâm hồn rộng rãi, từ bi, dịu dàng và cuộc sống dường như vô tư của ông, như dường từ chối hệ thống cấp bậc Phật giáo đã được thiết lập. Theo thời gian, ông trở thành một trong những nhân vật nổi tiếng nhất trong một thành phố đầy những nghệ sĩ và lập dị. Có rất nhiều nhân vật độc đáo ở Kyoto vào thời điểm này đến nỗi vào năm 1788, một cuốn sách đã được xuất bản, “Eccentric Figures of Recent Times” (Những dị nhân của thời đại gần đây), trong đó Baisaō đóng một vai trò nổi bật.



Thiền sư Baisaō

Hình trái do Ito Jakuchu vẽ. Hình phải do Tanomura Chikuden vẽ. - Hình: Pixels.com

Ở tuổi sáu mươi, Baisaō mở một cửa hàng nhỏ hoặc có lẽ chỉ là một quầy hàng (ông gọi nó là “ngôi nhà ốc sên”) trên một cây cầu đông đúc bắc qua sông Kamo của Kyoto. Vào thời điểm đó, những người bán trà lưu động thuộc tầng lớp thấp nhất trong xã hội và bán loại trà bột kém chất lượng. Tuy nhiên, Baisaō đã giới thiệu sencha, một loại trà lá rời được đun trong nồi và được coi là loại trà cao cấp hơn nhiều; một loại trà mà chỉ cần “một ngụm, bạn sẽ vĩnh viễn thức dậy khỏi giấc ngủ trần tục.” Ngày nay chúng ta gọi loại trà này là trà xanh Nhật Bản. Trên thực tế, Baisaō không thực sự bán trà của mình mà chỉ nhận tiền quyên góp, nguyên tắc là miễn phí, nói rằng “Giá của loại trà này là từ một trăm đồng vàng đến nửa xu. Nếu bạn muốn uống miễn phí cũng không sao. Tôi chỉ tiếc là tôi không thể để bạn có nó với giá rẻ hơn.” Sau đó, Baisaō từ bỏ “cửa hàng” nhỏ của mình và đi lang thang ở Kyoto và những ngọn đồi xung quanh, mang theo dụng cụ pha trà trên một chiếc sào tre và lập nghiệp ở bất cứ nơi nào có phong cảnh thu hút ông.

Những năm cuối đời của Baisaō đầy khó khăn khi tuổi già và bệnh tật ập đến. Mùa đông lạnh giá ở Kyoto tỏ ra đặc biệt khó khăn đối với một ông già ít tiền. Đói và lạnh là bạn đồng hành. Mặc dù ông được công nhận là một thiền sư nổi tiếng, nhưng chỉ trong những năm cuối đời ông mới nhận một số ít đệ tử. Trong suốt cuộc đời dài của mình, ông vẫn tiếp tục làm thơ và sáng tạo ra những tác phẩm thơ pháp được đánh giá cao. Ngay trước khi ông qua đời ở tuổi tám mươi tám, bạn bè ông đã tặng ông một tuyển tập các tác phẩm in của ông, Baisaō Gego (“Những câu thơ và văn xuôi của người bán trà già”), khẳng định tầm quan trọng của ông trong đời sống văn hóa của Kyoto thế kỷ 17-18.

Ông đã sống lang thang trên những hư vỡ của đời. Gánh trà, vừa bán, vừa tặng. Viết thư pháp để tặng người hữu duyên. Làm thơ khi vào giữa cuộc đời xô xao để hoàng pháp. Trong cái hư vỡ của vô thường, không thấy gì để mong cầu, không thấy gì để chấp trước. Thiền sư đã lấy vàng của chánh pháp để vá những mảnh gốm hư vỡ của thân tâm chúng sinh.

Nơi đây, xin trích từ mấy dòng thơ của Baisaō:

*... Đừng nghĩ tôi là một ông già
với tình yêu say đắm dành cho trà.
Mục đích của tôi là đánh thức bạn
ra khỏi giấc ngủ trên gian của bạn.*

Và cũng từ mấy dòng thơ khác, cũng của ông già bán trà, người đã lấy vàng của chánh pháp để vá những mảnh đời hư vỡ ở Kyoto:

*... tuyệt đối không còn gì
chỉ còn lại duy nhất
một vầng trăng sáng và lạnh
nơi cửa sổ, lúc nửa đêm
chiếu sáng rực tâm Thiên
trên đường trăng về nhà.*

Thiền sư Baisaō qua một đời sống dị thường đã trở thành một hóa thân của nghệ thuật Kintsugi, tự biến cuộc đời Thiền sư của mình trở thành chất vàng để nối kết những mảnh đời người hư vỡ vào với đường trăng giải thoát.

*Nguyễn Giác
California, cuối tháng 4/2024.*

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyễn Giác



- Tên thật là Phan Tấn Hải, sinh ngày 22 tháng 2 năm 1952 tại Sài Gòn, Việt Nam.
- Đang cư ngụ tại California, Hoa Kỳ.
- Học Pháp với quý Hòa Thượng: Thích Tịch Chiếu, Chùa Tây Tạng, Bình Dương; Thích Thiền Tâm, Đại Ninh, Lâm Đồng; Thích Tài Quang, Phú Nhuận, Sài Gòn.

- Đã từng cộng tác với nhiều báo như Tập san nghiên cứu Triết Học (Đại học Văn Khoa, Sài Gòn), Tự Thức, Văn, Văn Học, Hợp Lưu, Tạp chí Thơ, Việt Báo, Tạp chí Giao Điểm, Giác Ngộ và nhiều báo khác.
- Từng góp bài trong một số tuyển tập Văn học nhiều tác giả.
- Tác giả, dịch giả một số sách về Phật Giáo: Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ (1990), Thiền Tập (biên dịch), Ba Thiền Sư (John Stevens, Nguyễn Giác dịch Việt), Chú Giải Về Phowa (Chagdud Khadro, Nguyễn Giác dịch Việt), Lời Dạy Tâm Yếu Về Đại Thủ Ấn, Cật Bé Và Hoa Mai (tập truyện ngắn), Ở Một Nơi Gọi Là Việt Nam (tập thơ), Teachings From Ancient Vietnamese Zen Masters, Teachings and Poetry of the Vietnamese Zen Master Tue Trung Thuong Sy (1230-1291), Tran Nhan Tong (1258 - 1308): The King Who Founded A Zen School, The Zen Teachings of Master Duy Luc...



Trang thơ

THÁI TÚ HẠP

BÊN BỜ GIẾNG QUÊ HƯƠNG

em đứng bơ vơ
một mình
bên bờ giếng
quê hương
trăng rơi võ
từng mảnh
trong hồn ta
bài hát vọng cổ
ngân nga
như tiếng hát Chàm
vong quốc
rêu xanh trên từng
phiến đá sâu
chẳng còn ai
trong căn nhà phế tích

bầy hạc trắng
bay qua
còn in dấu
trên mặt trống đồng
huyền sử tịch liêu

ta trở về
tiếng sóng vỗ vào ghềnh đá
nỗi buồn như đĩa đói
bám vào tim

không còn ai
ngoài tiếng vọng
viên sỏi rơi xuống
vực thẳm
bên kè đá xanh
nụ hoa vàng dại nở

như nốt nhạc tử sinh
bỏ quên
hoang vu hàng thế kỷ
người nghệ sĩ già nua
mất hút trong sa mạc
chẳng biết đi đâu
về đâu

em đứng một mình
bên bờ giếng cũ
hát theo tiếng đế
sâu quạnh quẽ
thâu đêm...

TÂM ĐỘNG

Sáng mở ra hoàn vũ
Hoa trúc đào đong đưa
Tâm thoáng về đất cũ
Rừng lá động chim khua

Vườn xưa còn nguyệt hạ
Giữ thơm tình cổ thư
Mưa đời phai ý đá
Còn chi nữa chân như

Em về qua thị xã
Trúc đào lẳng lơ bay
Hoa sầu chia mấy ngã
Trong hồn em thơ ngây

Chùa quê gầy bóng mẹ
Hoàng hôn ngấm trúc đào
Máu về đâu trăm cõi
Tìm mẹ một niềm đau

Kinh lặng vừng trăng khuyết
Chiều tịnh mặc đâu đây
Phương nào thương cố quận
Cho ta về am mây

Đời giạt trôi viễn xứ
Núi sông khói vô thường
Bụi hoen dòng mật ngữ
Chiều hoang vỡ tà dương

Trăm năm chùng ghé lại
Cõi tạm đầy thương đau
Căn nhà xưa quạnh quẽ
Trong mắt sâu thiên thu

Hiên trăng ngàn dặm hỏi
Vườn cũ nở hoa hồng
Trong nhau còn hơi thở
Trái tim người phương đông

Tâm động trúc đào bay
Gió đùa ngàn mây trắng
Em qua vườn có hay
Tình ta rơi giọt nắng

TỎ TÌNH DƯỚI CỘI BỒ ĐỀ

Nhớ những ngày đi lễ Chùa
Tam Bảo Tự Đà Nẵng với Ái Cẩm.

1.

đường xưa phượng đỏ đi về
bình minh trong mắt. Tóc thê ngang vai
chim reo tiếng guốc ban mai
chiều thơm nức mộng miệt mài hoa bay
tưởng chừng xuân ngất ngây say
ngõ về bước giữa hàng cây si tình
bao năm dâu bể - chiến chinh
đâu ngờ lửa đốt - điêu linh khắp cùng
trời quê tâm lạc viễn phương
ngẩn ngơ một thoáng trầm hương chốn nào
sóng thời gian vọng âm hao
bâng khuâng cứ tưởng chiêm bao quê nhà

2.

tỏ tình dưới cội Bồ Đề
trùng trùng duyên khởi. Chốn về nẻo đi
bản lai vi diệu xuân thì
cội nguồn mây trắng từ khi tao phùng
cửa thiên tâm lượng bao dung
đời vui có nhạc hoa vương vấn lòng
bốn mùa thay áo núi sông
trong ta chung một vùng đông nhiệm mầu

3.

soi tâm tìm bóng Bồ Đề
cõi đi hư huyền. Cõi về mù tăm
nhớ em xưa thuở trắng rằm
tóc mây thả gió phù vân đôi bờ

tiếng hoàng oanh hót trong thơ
ta như đá núi cũng khờ khạo yêu
nay sương điểm mái tóc chiều
xuân thu hơi thở đìu hiu kiếp người

bao tàng kinh chỉ nọ cười
ngàn mai quán niệm tâm người chân quê
chùa nghiêm nẩy hạt Bồ Đề
chuông Tam Bảo Tự nẻo về an nhiên...

THÀNH PHỐ BUỒN TỪ KHI XA VẮNG MẸ

Cả triệu bài thơ hoá thành vô nghĩa
Trước điện thư Mẹ vĩnh viễn lìa đời
Hồn như đá kim cương tan thành lệ
Mẹ đi rồi tang trắng cả biển khơi

Trời đêm nay không vì sao lấp lánh
Chuyện thần tiên cất dấu mãi trong lòng
Thuở ấu thơ Mẹ ru bằng sữa ngọt
Lời ca dao êm ả giấc trưa nồng

Mẹ triu mến giàu sang tình nhân ái
Lối đi về sen tỏa ngát trong tâm
Lời kinh nguyện như suối nguồn dịu mát
Rừng muôn năm thường trụ bóng tịnh an

Đường cơm áo quần quanh nơi phố chợ
Đường tử sinh từng bước nhỏ Chùa quê
Mẹ chỉ có nụ cười như mây trắng
Bầu trời xanh thanh thản lối đi về

Mẹ dạy con hãy sống đời đạo hạnh
Đừng trao người quà tặng xót xa đau
Đời phù vân sớm chiều nường cõi tạm
Nghĩa gì đâu mãi thù hận dài lâu

Mẹ trầm mặc như Sông Thu hiền triết
Con chạy theo hư ảo bạc mái đầu
Phố già nua ngàn năm hoài đứng đợi
Chuyện đất trời - chuyện khói lửa - biển dâu

Hoà bình đến tưởng mùa xuân hội ngộ
Lời nguyện cầu trên đôi mắt từ bi
Mẹ khóc những thằng con chia tám hướng
Nghịch ngã đọa đây tử biệt phân ly

Có phải đàn con nghìn xưa lưu lạc
Đứa đầu non - đứa dặm biển - ngàn phương
Tiên nhân đã viết thành trang Việt Sử
Ta bên trời viễn mộng nhớ quê hương

Thôi hết rồi kỳ quan tuyệt vời nhất
Nơi viễn phương màu nắng cũng hoang sơ
Thành phố buồn từ khi xa vắng Mẹ
Trong lòng con hiu hắt cả trời thơ

Mai con về soi tìm trong cổ tích
Mẹ Việt Nam bia đá vẫn ngàn năm
Chuông Đại Nguyện trùng tu hồn mấy kiếp
Hoa Vu Lan bùng nở ngát hương trầm

(Nhạc sĩ Vĩnh Điện khi phổ nhạc đã đổi tựa đề bài thơ
này thành Mẹ Việt Nam Ghi Dấu Mãi Ngàn Năm!)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

THÁI TÚ HẠP



- Sinh tháng 4 năm 1940 tại Hội An, tỉnh Quảng Nam.
- Từ năm 1956 đến 1975 liên tục đăng thơ, văn trên các tạp chí Văn Học Nghệ Thuật ở Sài Gòn.
- Trước 1975 Sĩ Quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa
- Sau 1975 - Đi Tù - Vượt Biển.
- Định cư tại Los Angeles California Hoa Kỳ cuối năm 1980.

- Làm nhà in, mở quán Doanh Doanh.

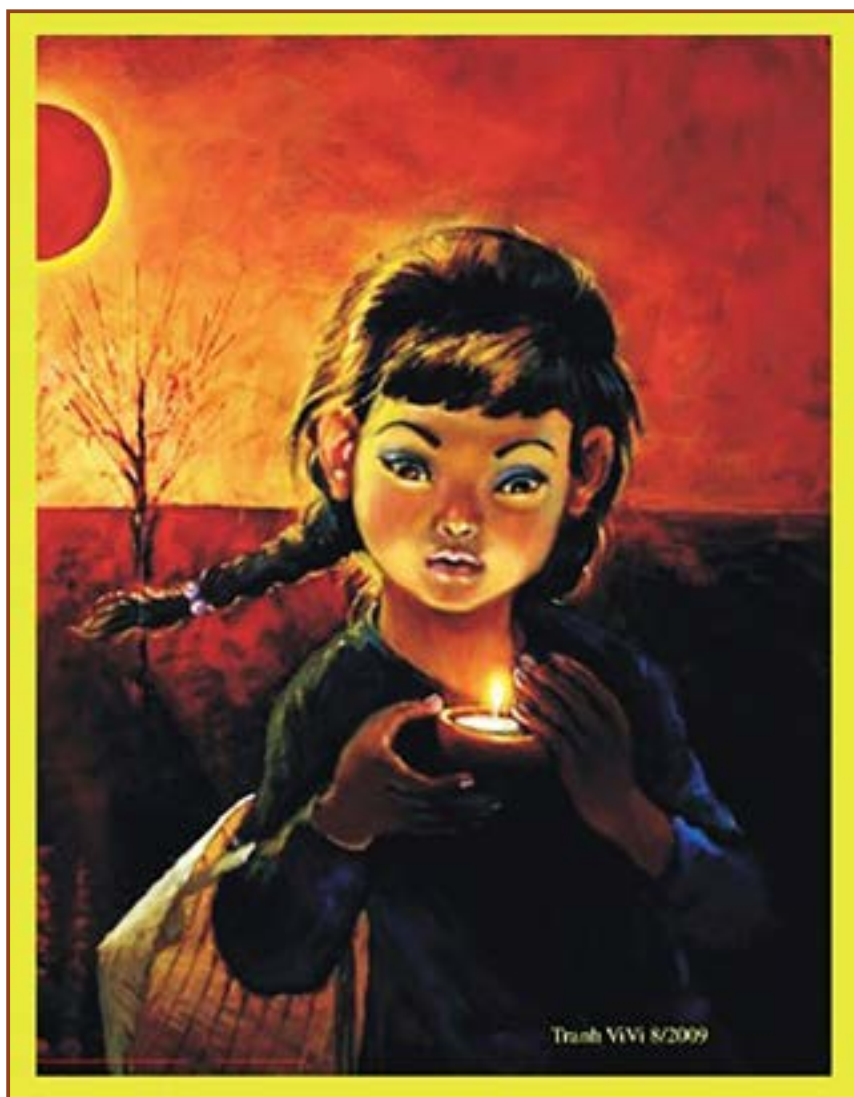
Cùng với Ái Cẩm chủ trương:

- * Tuần Báo Saigon Times năm 1987
- * Nhà xuất bản Sông Thu năm 1988
- * Niên Giám Thương Mại Saigon Yellow Pages năm 1992
- * Đặc San Quảng Đà ấn hành mỗi năm kể từ năm 1995 đến nay

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

- * Tuyển Tập Sông Thu (1962 cùng với Thành Tôn và Hoàng Quy)
- * Thèm Về (thơ 1970)
- * Chim Quyên Lạc Ngàn (thơ 1982)
- * Thơ Văn Việt Nam Hải Ngoại (tuyển tập 1985)
- * Miền Yêu Dấu Phương Đông (thơ 1987)
- * Thơ Văn Phật Giáo (tuyển tập 1993)
- * Hạt Bụi Nào Bay Qua (thơ 1995)
- * Giữa Trời Hoa Bay (tùy bút 2000)
- * CD SÔNG NHỚ MỘT VẰNG TRẮNG
- * CD MIỀN YÊU DẤU PHƯƠNG ĐÔNG

(Phỏng theo: <http://saigontimesusa.com/bai/aicam/tieusu.shtml>)



Phụ bản 15: Em Bé Quê - Tranh ViVi

Đỗ Trường

BÁC SĨ ĐỖ HỒNG NGỌC - MỘT GÓC NHÌN TỪ THI CA

Thời gian gần đây, tôi được đọc khá nhiều văn thơ do các bác sĩ, kỹ sư viết. Với lời văn, câu thơ giản dị cùng sự tưởng tượng, tư duy logic cho tôi nhiều điều bất ngờ. Và mối quan hệ, tính logic ấy đã làm nên chân dung, tính đặc trưng riêng biệt cho mỗi nhà văn. Nếu nói, toán học gói ghém cái cụ thể nhất, thì văn thơ Toàn Phong mở cái trừu tượng của không gian vũ trụ Nguyễn Xuân Vinh. Và Đỗ Hồng Ngọc cũng vậy, thi ca là chìa khóa mở ra con đường dẫn ông đến y khoa, đến với nơi cửa thiên. Do vậy, đi sâu vào đọc và nghiên cứu, ta có thể thấy sự nghiệp, và thi ca Đỗ Hồng Ngọc không chỉ cứu chữa thể xác con người, mà còn vá lại những linh hồn rách nát.

Thật vậy, tiến sĩ y khoa Đỗ Hồng Ngọc là người đa tài. Với trên sáu chục tác phẩm từ thơ ca, văn xuôi truyện ngắn, cho đến sách y khoa và Phật học, có thể nói Đỗ Hồng Ngọc đi sâu vào mọi ngóc ngách của cuộc sống. Ở lãnh vực nào hình ảnh, chân dung ông cũng lừng lững cả. Tuy nhiên, trong (khuôn khổ) bài viết này, tôi chỉ đủ khả năng viết về khía cạnh thi ca Đỗ Hồng Ngọc mà thôi.

Đỗ Hồng Ngọc sinh năm 1940 tại Lagi, Bình Thuận. Ông đến với thi ca rất sớm. Khi còn là học sinh, hay sinh viên trường Đại học y khoa, ông đã có thơ đăng hầu hết trên các trang báo Văn học Saigon thời đó, với bút danh

Đỗ Nghệ. Đỗ Hồng Ngọc tốt nghiệp tiến sĩ y khoa năm 1969, rồi làm việc tại Bệnh viện nhi Saigon, và giảng dạy đại học cho đến ngày hưu trí. Hiện ông đang sống, và viết tại Saigon.

Sở trường Đỗ Hồng Ngọc là thơ tự do, ngắn và cô đọng. Tính triết lý làm giàu cho nhận thức, đưa đến những liên tưởng, với sự tưởng tượng phong phú là nghệ thuật đặc sắc của thi ca Đỗ Hồng Ngọc: *“Đất động ta cũng động/ Sóng thân ta cũng sóng/ Giật mình chợt nhớ ra/ Vốn xưa ta là đất”* (Đất).

Tình yêu - với sự chiêm nghiệm, kiến thức tâm lý và triết học

Do những đặc điểm nghệ thuật trên, cho nên thơ Đỗ Hồng Ngọc dường như đã chín trước tuổi. Và Thư cho bé sơ sinh là một bài thơ điển hình như vậy của ông. Bài thơ viết năm 1965, khi ông còn đang là sinh viên thực tập ở Bệnh viện Từ Dũ. Đây là bài thơ có ý tưởng, hình ảnh rất mới, lạ của Đỗ Hồng Ngọc. Vì vậy, đọc Thư cho bé sơ sinh, ta không chỉ thấy được tình yêu, sự đồng cảm: *“Khi anh cắt rốn cho em/ Anh đã xin lỗi chân thành rồi đó nhé/ Vì từ nay em đã phải cô đơn/ Em đã phải xa Địa Đàng Lòng Mẹ.”* mà còn thấy như một lời nhắn nhủ đến thế hệ sau, hay cảnh tỉnh cho chính mình về thân phận con người trước xã hội nhập nhèm trắng đen (của chiến tranh) điên loạn, được thông qua những từ ngữ, hình ảnh ẩn dụ:

*“Anh nhỏ vào mắt em thứ thuốc màu nâu
Nói là để ngừa đau mắt
Ngay lúc đó em đã không nhìn đời qua mắt thật
Nhớ đừng hỏi vì sao đời tối đen.*

*Khi em mở mắt ngỡ ngàng nhìn anh
Anh cũng ngỡ ngàng nhìn qua khung kính cửa*

*Một ngày đã thức giấc với vội vàng với hoang mang
Vội những danh từ đao to búa lớn
Để bịp lừa để đổ máu đỏ em...”*

Và ngay từ ngày đầu cầm bút Đỗ Hồng Ngọc có những câu thơ tình với hình ảnh rất đẹp và e lệ. Đọc ở đâu đó rất lâu rồi, dường như cả cái tựa cũng đã quên, song câu thơ ấy vẫn còn đọng trong tôi: “Em đi cúi mặt thẹn trong tóc/ Cát trắng hôn tròn bước bước em.”

Và những bước chân mềm ấy vội quay đi, để hồn người hoang vắng, cần khô: *“Những bước chân mềm trên cát thơm/ Em đi sa mạc rộn trong hôn/ Buổi chiều lên đọng hai vành mắt/ Màu áo hôm nào làm sao quên.”*

Sự cô đơn, hoang vắng đó đưa Đỗ Hồng Ngọc trở về con đường cũ. Quen thuộc là thế, nhưng hồn người đã lạnh băng và khép kín, để nhà thơ đứng ở đâu, vị trí nào cũng cảm thấy thiếu vắng, và vô nghĩa. Với tâm trạng như vậy, đã cho Đỗ Hồng Ngọc cảm hứng viết nên: “Giữa hoàng hôn xưa”, một bài thơ có những hình ảnh so sánh về cái giá trị tình yêu thật sâu sắc, lạ và bất ngờ: *“Ta về lối cũ/ Nghe lòng lạnh băng/ Thiếu em hoàng hậu/ Ngai vàng như không”*.

Nếu ta đã đọc Du Tử Lê, hay Nguyễn Tất Nhiên, người yêu, người tình trong thơ, với những tên tuổi thực, cụ thể (như Thụy, như Duyên), thì thơ tình Đỗ Hồng Ngọc dường như có tính trừu tượng, nặng về tâm trí hơn. Ở đó, Đỗ Hồng Ngọc đi sâu vào tâm lý tình yêu, tâm lý con người. Có một điều rất thú vị, bài Thơ Tình của Đỗ Hồng Ngọc chỉ là những câu nói, mang tính liệt kê, chưa có sự mặn nồng, hay hồn vía gì của thơ ca thi phú cả: *“Anh đọc bài thơ tình/ Em ngồi nghe lặng thinh/ Anh đọc thêm bài nữa/ Em vẫn ngồi lặng thinh.”* Vậy mà, Đỗ Hồng Ngọc chỉ khái quát bằng câu kết với diễn biến tâm lý, đã đầy tình cảm, tình yêu lên cung bậc mới. Và nó trở thành bài thơ thật tròn trịa, gây bất ngờ cho người đọc: *“Anh thôi không đọc*

nữ/ Em chồm lên hôn anh/ Như đổ dầu vào lửa....” Với đặc điểm (thi pháp mạch kỳ lộ) này, ta đã bắt gặp trong thơ Nguyên Sa, điển hình là bài: Năm Ngón Tay.

Cùng với *Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* của Trần Trung Đạo, *Bông Hồng Cho Mẹ* của Đỗ Hồng Ngọc là bài thơ viết về mẹ cho tôi nhiều cảm xúc khi đọc. Vẫn thủ pháp mạch kỳ lộ mang mang hồn vía Đường thi, *Bông Hồng Cho Mẹ* đã đưa đến sự bất ngờ, cùng tâm hồn thanh thản, nhẹ nhàng cho người đọc, bởi câu thơ kết. Và có thể nói, *Bông Hồng Cho Mẹ* là một trong những bài thơ toàn bích nhất về mảng đề tài này của Đỗ Hồng Ngọc. Nó đã góp phần ghim tên tuổi ông trên Văn đàn Việt. Có được như vậy, bởi ngoài cái tứ thơ độc đáo, Đỗ Hồng Ngọc còn giúp ta thấu được cuộc sống, sinh tử của con người nằm trong cái quy luật của tự nhiên:

*“Con cài bông hoa trắng
Dành cho mẹ đóa hồng
Mẹ nhớ gài lên ngực
Ngoại chờ bên kia sông...”*

Nỗi buồn nhớ thương quê luôn thường trực trong con người Đỗ Hồng Ngọc. Một kỷ niệm nhỏ cũng làm cho ông ray rứt. Vì vậy, tuổi thơ đã đi qua nơi binh đao khói lửa vẫn ám ảnh, còn vương trên ngòi bút thi nhân: “Mảnh đất thân cha nắng sáng đan vườn/ Nghe da thịt đã bao lần thối rữa.” Khổ đau là thế, song với Đỗ Hồng Ngọc chỉ ở nơi quê nhà mới thực sự có mùa xuân. Và gió mùa chợt đến, để Đỗ Hồng Ngọc gói hồn quê vào đó, viết nên *Gió Bắc*. Bài thơ như một phép so sánh (không gian, và thời gian) để thi nhân bộc lộ tâm trạng của mình. Vâng! Có lẽ tâm trạng ấy, không phải riêng nhà thơ, mà của chung những kẻ xa quê, xa tổ quốc như chúng tôi: *“Đi giữa Sài Gòn/ Phố nhà cao ngất/ Hoa nở rực vàng/ Mà không thấy Tết/ Một sáng về quê/ Chợt nghe gió Bắc/ Ở hay Xuân về/ Vỡ òa ngực biếc!”*

Tôi không rõ, Đỗ Hồng Ngọc viết bài thơ Quê Nhà vào thời gian, và hoàn cảnh nào? Song có thể nói, đây là một bài thơ hay viết về tình yêu quê hương mà tôi đã được đọc trong thời gian gần đây. Ở đó, Đỗ Hồng Ngọc đã đan tình yêu con người vào tình yêu quê hương với những hình ảnh, lời thơ rất đẹp và gợi cảm: *“Núi mờ trong mây trắng/ Em mờ trong dáng hoa.”* Do vậy, đọc Quê Nhà, ngoài nỗi nhớ, buồn thương, ta còn thấy tâm trạng dằn vặt của thi nhân chìm trong những câu hỏi (tu từ) hay tự vấn đầy tiếc nuối. Thành thật mà nói, tôi mới chỉ được đọc tập: Thơ Ngắn Đỗ Nghê do nhà thơ Luân Hoán từ Canada tặng, và một số bài thơ khác của Đỗ Hồng Ngọc ở đâu đó trên internet. Song, nếu được phép tuyển chọn (trong khuôn khổ những gì đã đọc), với tôi Quê Nhà là bài thơ hay, và cho tôi nhiều cảm xúc nhất:

*“...Biển xanh lùa sóng bạc
Cát vàng hoàng hôn xưa...
Tiếc em về chốn cũ
Tình vương đến bao giờ?
Tiếc đời phơ tóc bạc
Thương mãi núi mây xa.
Nụ mai vàng trước ngõ
Góc phố bờ quạnh hiu
Con đường xưa đứng đợi
Ta làm chi đời ta?
Thương em còn thương mãi
Nắng vàng thơm quê nhà!”*

Có thể nói, tình yêu là mảng quan trọng nhất trong sự nghiệp sáng tạo của Đỗ Hồng Ngọc. Cũng chính nó, ngay từ những ngày đầu đã đưa Đỗ Nghê (Đỗ Hồng Ngọc) đến với làng văn, và làm nên tên tuổi ông. Và trên sáu mươi năm qua, tình yêu sự giản dị thắm đằm trang thơ Đỗ Hồng Ngọc, vì vậy nó đọng lại rất sâu sắc trong lòng của mọi tầng lớp người đọc.

Hồn thơ thế sự, xã hội

Khi đọc và nghiên cứu, ta có thể thấy cái tư tưởng Đỗ Hồng Ngọc qua thi ca thật rõ ràng. Và cái tư tưởng ấy của Đỗ Hồng Ngọc khá giống với hồn vía tư tưởng văn thơ Lữ Quỳnh. Dù sống ở chế độ Cộng Hòa, hay Cộng Sản nhà thơ đều chia bút về phía chính quyền. Tuy nhẹ nhàng, song cũng không hề khoan nhượng. Có thể nói, đối lập với chính quyền là điều quan trọng bậc nhất đối với một người cầm bút. Kể cả xã hội tự do, phát triển như Âu-Mỹ cũng rất cần những thi sĩ, nhà văn như vậy. Bởi, nó không chỉ nhằm vạch ra những yếu khuyết của chính quyền, thúc đẩy xã hội phát triển hơn, mà còn là thước đo nhân cách của một thi sĩ, nhà văn.

Thật vậy, không chỉ có sự đồng cảm, hay cảm phục tinh thần một nữ sinh bị bắn chết, khi đang biểu tình: *“Có cần gì một con đường mang tên em/ Một công trường hay một hoa viên/ Vì tên em đã lồng khung tuổi trẻ/ Vì tên em không còn là một tên riêng”*, mà lời thơ Đỗ Hồng Ngọc còn thật chua xót cho thân phận tuổi trẻ, buộc phải lao vào cuộc chiến tàn khốc trước 1975, và chọc thẳng cái ung nhọt xã hội lúc đó: *“ngủ đi con ngủ đi con/ ngày mai rồi khôn lớn/ cầm súng với cầm gươm/ ngủ đi con ngủ đi con/ ngày mai rồi khôn lớn/ giết bạn bè anh em/ ngủ cho ngon ngủ cho ngon/ ngày mai rồi khôn lớn/ bán nước mà làm quan”*. Và đó là Lời Ru, dù mang tính thời sự, song lời thơ Đỗ Hồng Ngọc vẫn nhẹ nhàng, sâu sắc. Đọc nó thoát tưởng là một lời ru chẳng? Nhưng dường như không phải vậy. Đó là lời thức tỉnh cho mình, cho người của Đỗ Hồng Ngọc trước nỗi đau, bất hạnh của quê hương. Quả thực đã lâu lắm rồi, tôi mới được đọc bài thơ thế sự hay đến vậy. Bài thơ ra đời trước đây khoảng sáu chục năm, nhưng đọc vẫn thấy mới, tính thời sự vẫn còn nguyên giá trị đối với tất cả những kẻ cùng chế độ độc tài, độc tôn:

*“ngủ cho quên ngủ cho quên
 còn tương lai dĩ vãng?
 - này mười ngón tay đan:
 ngủ cho ngoan ngủ cho ngoan
 còn quê hương xứ sở?
 - này nụ hôn rất tròn
 ngủ đi cứng ngủ đi cứng
 kê tai đây anh bảo
 “coi như mình chẳng có quê hương”*

Đọc bài thơ Rừng Minh của Đỗ Hồng Ngọc làm tôi liên tưởng đến: Trò Chuyện Với Thiên Thần của nhà văn Trương Văn Dân. Một cuốn tiểu thuyết đi sâu vào sự tàn phá thiên nhiên, môi trường cùng những lời dự báo và cảnh cáo, mà tôi mới được đọc trong thời gian gần đây.

Có lẽ, rừng mình trước những cơn sóng thần, động đất (JPN), hay những trận lũ quét kinh hoàng ở miền Trung Cao Nguyên và miền núi phía Bắc Việt Nam, buộc Đỗ Hồng Ngọc phải viết Rừng Minh (vào năm 2011). Ở đó, nhà thơ đã chỉ ra, sự phá vỡ mối quan hệ thiên nhiên và con người để nói lên nỗi đớn đau tuyệt vọng. Một loạt những câu hỏi, không lời giải đáp, nhưng người đọc vẫn thấy được hình ảnh, những Boxit Tây Nguyên, những sân golf, thủy điện, những công trường khai thác, tàn phá rừng vô tội vạ của những kẻ trọc phú có sự bảo kê hợp pháp. Đọc Rừng Minh của Đỗ Hồng Ngọc làm tôi nhớ đến câu nói thật xót xa của một gã người Đức trước đây thường xuyên sang Việt Nam: Người Việt đã phá tan Đalat, beton hóa Phú Quốc, Sapa, rồi đang ao hóa Hạ Long...

Vâng, đó thực sự là nỗi đau, và đáng tủi hổ. Và rất tiếc tôi không đủ khả năng dịch Rừng Minh thành một bài thơ tiếng Đức. Song nhất định tôi sẽ dịch nghĩa cho gã bạn người Đức này:

*“Những ngọn núi cứ triền miên đổ sập?
 Vì sao những dòng sông nghẽn tắt?*

Vì sao những mũi dao
cứ ngày đêm xoáy sâu vào lòng đất?
Vì sao chim rừng cá biển không chốn nương thân
Vì sao cỏ thụ mầm xanh bị tận diệt...
Ta nương tựa vào nhau.
Nay có vẻ đã không còn cần nhau nữa!
Đất rừng mình phận đất...
Người rừng mình phận người...”

Dù thế sự, nhưng ngòi bút, lời thơ Đỗ Hồng Ngọc không hề lên gân, đao to búa lớn. Đọc nó đôi khi tưởng chừng là những lời thơ tự sự, trữ tình, nhưng rất nóng bỏng, rát và đau. Đó cũng là tài năng, chí khí của thi sĩ Đỗ Hồng Ngọc. Và chính nó, buộc tôi phải cầm bút viết về ông.

Thi ca - con đường đến với Phật Pháp

Dường như, từ nỗi đau cơ thể đến nỗi đau tâm lý đã đưa Đỗ Hồng Ngọc đến với Thiên, khoa học Phật giáo. Và ở đó đã mở cho Đỗ Hồng Ngọc một lối thoát. Từ bế tắc đến nhận thức mới, quả thực là chông gai, với Đỗ Hồng Ngọc thi ca mới là con đường dẫn ông qua lối thoát đó: “*Trước mộ con còn ướm/ Ba nói với bạn ba rằng/ Từ nay hãy yêu con mình cách khác/ Đừng như ba/ Giấu kín trong lòng/ Bối tình yêu/ Có bao giờ cho đủ/ Có đâu sợ dư thừa/ Như ba đã sai lầm bao nhiêu.*” (Tình Yêu). Và từ đó, Đỗ Hồng Ngọc không chỉ đi sâu nghiên ngẫm Tâm Kinh để chữa bệnh cho mình, cho người, mà như còn trộn triết lý nhân sinh vào với thi ca, hòng vá lại những linh hồn rách nát. Và Thở, một bài thơ lục bát điển hình như vậy của Đỗ Hồng Ngọc. Từ triết lý giản đơn, với những điều bình dị, Đỗ Hồng Ngọc cho người đọc cảm được một khung trời tự nhiên rộng mở rất lạ, song rất gần gũi:

“*Lắng nghe hơi thở của mình
Mới hay hơi thở đã nghìn năm xưa*”

*Một hôm hơi thở tình cờ
Đính vào hạt bụi thành ra của mình
Của mình chẳng phải của mình
Thì ra hơi thở của nghìn năm sau...!”*

Có thể nói, Đỗ Hồng Ngọc có sự quan sát tỉ mỉ, và giàu trí tưởng tượng. Bởi vậy, một hiện tượng của thiên nhiên bất chợt bắt gặp ở đâu đó, cũng cho ông liên tưởng đến quy luật của tự nhiên, con người và cuộc sống rất độc đáo: “*Còn cây trơ lại với cành/ Với linh hồn lá ngập ngừng trút qua*” (Đông Boston). Và trái tim nhạy cảm của thi nhân cho ta thấy, cái quy luật đối nghịch trong mối quan hệ hoặc tương quan đến tâm trạng của con người:

*“Khi nhìn nhau xa lạ
Là rất đối thân quen
Khi nói năng vô nghĩa
Là thác reo trong hồn.”
(Không Tên)*

Và sự tĩnh lặng của Hội An đã cho Đỗ Hồng Ngọc cảm xúc để viết: Hội An Sớm, một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt mang mang hồn vía cổ thi. Ở đó, nhà thơ mượn động (tiếng chối, gà gáy) để tả cái tĩnh, cái u tịch của Hội An. Thủ pháp nghệ thuật này ta bắt gặp khi tả tĩnh ở Thu Diệu của Nguyễn Khuyến: “*Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*” Hoặc ta bắt gặp trong thơ về Lai Châu của Trần Mạnh Hảo, hay Hộ Chiếu Buồn của Thế Dũng... Có thể nói, Hội An Sớm là tuyệt bút của Đỗ Hồng Ngọc. Đọc nó, tưởng chừng như ta đang đứng trước bức tranh nổi, có tĩnh trong động vậy:

*“Hội An còn ngái ngủ
Mái chùa ôm vàng trắng
Giật mình nghe tiếng chối
Gà gáy vàng trong sương.”*

Lòng nhân bản, là một trong những đặc điểm làm nên thi ca Đỗ Hồng Ngọc. Là một bác sĩ, Đỗ Hồng Ngọc không

chỉ cứu người, mà luôn có cái nhìn cảm thông. Trong Một Nhà Dưỡng Lão, một bài thơ buồn về mỗi mảnh đời gắn với từng câu chuyện, song cùng chung số phận ở nơi đây, được Đỗ Hồng Ngọc viết vào năm 1993. Đọc nó, tưởng như nhà thơ chỉ có tả (ghi nhận) chứ không hề có tình (cảm nhận) ở đó. Nhưng dừng lại vài giây, ta chợt nhận ra: Nếu chỉ thấy tả: Trong Một Nhà Dưỡng Lão, thì quả thực ta mới chỉ thấy được cái vỏ. Cái (tình) sự cảm thông, với tấm lòng nhân bản mới là cái lõi của hồn thơ Đỗ Hồng Ngọc gửi đến người đọc. Và cái lõi ấy dường như được toát ra từ nhịp điệu, tính nhạc trong từng câu thơ, mà ta chỉ có thể cảm, chứ không thể viết ra được:

*“Họ ngồi đó/ Bên nhau/ Đàn ông/ Đàn bà/... Có người/
Trên chiếc xe lăn/ Chạy vòng vòng/Có người/ Trên
chiếc xe lăn/ Bất động/... Họ ngồi đó/ Không nói năng/
Không nghe ngóng/ Gục đầu/ Ngửa cổ/ Móm sọm/
Nhả nheo/ Ngoài kia/ Tuyết bay/ Trắng xóa/ Ngoài
kia/ Dòng sông/ Mênh mông Mênh mông...”*

Có thể nói, cuộc sống và sự nghiệp sáng tạo của Đỗ Hồng Ngọc rất sinh động, và phong phú. Do vậy, viết về ông, quả thực sự khó khăn, cần phải có tài liệu (tác phẩm) và thời gian đọc và nghiên cứu. Tôi thuộc thế hệ em út, con cháu có khoảng cách rất xa, và chưa một lần được gặp gỡ Đỗ Hồng Ngọc. Và bài viết gồm ba phần về chân dung, đặc điểm thi ca này, như một sự giải bày, hay cảm xúc tự nhiên, bất chợt của tôi về Đỗ Hồng Ngọc mà thôi. Cho nên, có thể chưa hẳn đã đúng. Tuy nhiên, với tôi nó như một tiếng nói nhỏ, góp phần làm sáng tỏ thêm chân dung nhà thơ, bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc vậy.

Leipzig ngày 14-3-2023

Đỗ Trường

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Đỗ Trường



- Người Nam Định-sinh năm 1960.
- Định cư tại CHLB Đức từ năm 1987.
- Hiện làm việc và viết văn tại Leipzig





Phụ bản 16: Hai Chú Tiều - Tranh ViVi

Lâm Minh Anh

CHỮ KIM LẤP LÁNH

Vừa bước chân vào nhà ông Lý, ông Tư đã hớn hở nói:

- Bác biết tin gì chưa? Cuối cùng thì nước Việt Nam mình cũng hoàn thành một phần của bộ Đại Tạng Kinh bằng tiếng Việt. Đây có thể nói là một thành tựu không thể nghĩ bàn do tâm huyết của biết bao chư tăng ni, cư sĩ thạc đức. À, mà cuối tuần này bác có thể đi với tôi đến chùa Kim Quang Minh tham dự buổi an vị Đại Tạng Kinh được không? Hoà Thượng trụ trì mới vừa thỉnh về. Còn nữa, tôi nghe nói Hoà Thượng đem mạ vàng bìa kinh để giữ gìn được lâu dài cho thế hệ sau.

Ông Lý mỉm cười hoan hỉ:

- Bác thấy không? Hễ cái gì được trân quý thì ít nhiều có liên quan đến vàng.

Ông Tư hào hứng tiếp lời:

- Đúng đấy! Vậy nhân dịp này tôi với bác tản mạn về chữ KIM, vốn dĩ xưa nay làm say đắm bao người.

Ông Lý nói:

- Trước khi chiết tự chữ Kim 金 tức Vàng, để làm sáng tỏ nghĩa gốc của nó. Xin thuật đôi mẩu chuyện truyền thuyết về vàng, rất đáng cho chúng ta suy ngẫm.

Sách xưa Liệt tử, trong Thiên Phù, viết: Có một người ăn mặc chỉnh tề bước vào tiệm kim hoàn, ngó ý muốn mua

vàng. Khi người ấy nhận vàng, liền lập tức bỏ đi trước bao cái nhìn sững sờ của người xung quanh, bị chặn bắt và tra vấn: “Sao anh lại có hành động liều lĩnh, đại dột thế?” Anh ta đáp: “Lúc tôi cầm lấy vàng, trong mắt chỉ thấy có vàng, chứ nào thấy thứ gì khác đâu.”

Đây là câu chuyện ý vị có tính triết học: Một người khi mê đắm một mục tiêu nào đó, sẵn sàng quên hẳn tất cả mọi sự vật, hoàn cảnh chung quanh, kể cả chính bản thân mình. Chẳng hạn như người đàn ông này, chỉ biết vàng là duy nhất.

Chuyện ưa chuộng say mê vàng, từ lâu đã trở thành văn hóa truyền thống của tộc Hoa Hạ và có lẽ nhiều dân tộc khác cũng vậy. Vàng là biểu tượng của sự giàu có, đến nỗi nhiều bậc vua chúa, quý tộc còn cho sơn son thếp vàng để trang hoàng cung thất hoặc tượng thờ tại các đền đài, chùa tháp. Trong dân gian, nhiều người thích viết kết hợp bằng ba chữ Kim 金 chồng lên nhau thành chữ Tân (Hâm) 鑫 (nghĩa là hưng vượng, chiêu tài rước lộc) để dán hay treo trên tường, mong ước vàng được tích tụ như thành ngữ “kim ngọc mãn đường - 金玉满堂”.

Điều trên, khiến chúng ta nhớ lại những chuyện xa xưa khi con người mới bắt đầu nhận biết giá trị của vàng, có lắm điều thuật lại rất kỳ lạ! Sách Hoài Nam Tử, Lưu An viết: “Chính từ trong khí đất trải qua trên 100 năm sinh ra hoàng kim (vàng ròng), hoàng kim lại trải qua trên 1000 năm sinh ra hoàng long (rồng vàng), hoàng long tích tụ ẩn tàng để trở thành hoàng tuyền (suối vàng).”

Qua đoạn thuật ngắn trên, cho thấy: Thoạt đầu, vàng vốn phát xuất từ vật chất nằm trong lòng đất với thể khí hóa thành thể lỏng, đến thể đặc cấu tạo mà thành hình - three physical states of matter. Như thế, xuất xứ của vàng mang hơi hướng có vẻ hoang đường nhưng khi đối chiếu với những sách khác ghi lại thì còn hoang đường hơn nữa.

Theo Trúc Thư Ký Niên, viết: Thời cổ đại, nhiều nơi khi trời mưa xuống, chẳng là nước mà là vàng gọi là Thiên Vũ Kim. Sách Sử Ký Tư Mã Thiên, ghi lại rằng: Thời Chiến Quốc triều đại Tần Hiến Công, có xuất hiện Thiên Vũ Kim. Còn sách Thuật Dị Ký cũng ghi lại: Đời Hán có người tên là Ông Trọng Nho, được trời mưa vàng đến 10 hộc, gọi là Thiên Vũ Kim Thập Hộc. Qua đó mới thấy chuyện con người ước vọng, hoang tưởng... về trời mưa vàng đã đi vào sử sách. Đó cũng là cách nhìn của nhiều người từng cho là vàng có giá trị nhất định. Nhưng đối với một số người khác lại có cái nhìn trái ngược. Như Trang Tử trong Nam Hoa Kinh, thiên Thiên Địa, viết:

“Vàng ở trong núi, trên châu nằm dưới vực, người không ham của cải, chẳng màng phú quý, thọ không mừng, chết yếu cũng chẳng buồn, hiển đạt không cho là vinh, nghèo hèn chẳng nghĩ là nhục, dù làm chủ của cải trên đời, cũng không nhận là của riêng mình, dù làm vua khắp thiên hạ cũng chẳng cho là hiển hách. Hiển thì sáng. Vạn vật chỉ là một, sống với chết như nhau.”

Đây là quan điểm cốt lõi của triết học tự nhiên, diễn đạt tản mạn trong tinh thần triết lý tri túc, an lạc, nhàn hạ. Trong nhân gian được xem là triết học biện sự nhất thiết bình đẳng ở “cái một”. Trong Phật học với triết lý cứu cánh, nói điều gì? Cho rằng, đời người từ lúc được sinh ra, không thể tách rời thời gian với không gian, chính là vũ trụ nhân sinh quan của xưa nay. Vậy nên, cổ kim thánh hiền, anh hùng hào kiệt, khắp thiên hạ có bao người? Người vẫn là người. Vàng thì vĩnh viễn không đổi màu. Nếu có thì sao? Không có thì sao? Nói khác đi, một người dù cho đạt tới cảnh giới như Trang Tử nói trên thì sau cùng, cũng trở về với cát bụi, còn vàng cũng tự nhiên trở về lòng đất, hoặc ẩn tàng trong núi, như Trang tử viết: “Tàng kim ư sơn.”

Ông Tư nhận thấy ông Lý đi hơi xa vấn đề, liền nhắc khéo trở lại phân tích chữ Kim. Ông Lý biểu đồng tình:

- Theo Giáp Cốt Văn: Thoạt đầu chữ Nhị 二, là nghĩa gốc của chữ Kim, bởi vật khai thác ít nhất từ 2 lớp đất trở lên, có hình dạng những viên tròn... (được biểu thị bằng chữ Nhị). Sau ghép chữ Nhân 人 ở trên, như hình ngọn núi, tượng trưng sự che đậy, và chữ Thổ 土 nằm dưới, hàm nghĩa vật thể được vùi chôn trong lòng đất của ngọn núi là nguyên vật liệu làm nên Phủ 斧 (cái búa làm bằng vàng) của xưa kia.

- Theo Kim Văn: Khởi từ nhà Châu, khi triện văn thành hình, rồi chuyển sang lối viết chữ Khải, có dạng chữ Kim 金 được dùng cho tới ngày nay.

Ông Tư bỗng góp lời:

- Theo tôi biết, cách đây trên năm ngàn năm, vàng đã sớm được phát hiện ở khu vực Trung Đông, riêng người Ai Cập, hơn 2.600 năm trước, với văn tự tượng hình, chữ Kim được miêu tả rõ ràng, tục gọi là “kim tử”. Theo từ ngữ Nhật Nhĩ Man Gulpa, chỉ cho vàng sáng láng, óng ánh với sắc vàng, dù dùng nhiệt đốt đến đâu cũng không làm phai màu, và người thời bấy giờ đã biết sử dụng nó để làm đồ trang sức cho con người. Theo từ ngữ Nho, Kim chỉ cho vàng ròng, được người Hoa Hạ tán xưng “kim thuộc chi vương” (vàng là vua các kim loại). Theo sách Thượng Thư, thiên Vũ Cống, cũng như sách Sử Ký Tư Mã Thiên, thiên Bình Chuẩn Thư, đều viết: Kim tam phẩm... hoàng kim dã (Trong 3 thứ kim loại: Vàng, bạc, đồng, vàng được đánh giá cao nhất). Trong sách xưa, Quản tử viết: Thang dĩ Trang sơn chi kim, Vũ dĩ Lịch sơn chi kim, chú tộ ... (Xưa kia vua Thang dùng vàng ở núi Trang, vua Vũ dùng vàng ở núi Lịch để đúc tiền vàng). Sau đến đời Chiến quốc, dân chúng đã biết dùng nó như một loại tiền tệ để giao dịch trao đổi hàng hóa, nhu yếu phẩm trong sinh hoạt xã hội.

Nói đến đây, ông Lý ngừng lời, đỡ lấy tách trà mà ông Tư mời để thẩm giọng.

- Bác Lý ơi! Theo những mẩu chuyện mà bác kể trên, tôi nêu ra hai trích dẫn:

- Thứ nhất, câu chuyện vàng ẩn tàng trong núi theo lời Trang tử, tôi chợt nhớ đến văn hóa “luyện kim đan”, tức dùng các kim loại khác nhau kể cả vàng, thủy ngân để làm thuốc của Đạo gia được ghi lại thành sách qua phương pháp: 1. Luyện tinh hóa khí. 2. Luyện khí hóa thần. 3. Luyện thần hóa hư. 4. Luyện hư hợp đạo. Có người tóm tắt giải thích: Với tinh, khí, thần ở con người mà năng tu luyện, một khi đạt tới cảnh giới thoát tục vào cõi hư không là hội nhập vào Đạo. Thực ra, nếu nói khác, thuật luyện kim trên, xưa kia là một truyền thống triết học (manh nha khoa học) được thực hành từ lâu khắp Âu, Á... Mục đích dùng kim thuật làm sạch vật thể, tăng trưởng pha chế, hoàn thành một số đối tượng vật thể... Chẳng hạn, chuyển đổi các kim loại cơ bản như chì trở thành kim loại quý như vàng, hoặc tạo ra thuốc để chữa một số bệnh. Nhưng trong khi ở châu Âu, người Hy Lạp cổ biến kim loại thành vàng, thì người Trung Hoa gắng luyện kim loại thành thuốc trường sinh bất lão. Do đó, thuật luyện kim đối với người Trung Hoa mà nói, thường được hiểu là luyện kim đan.

- Thứ hai, câu chuyện có người coi vàng là trên hết theo sách Liệt tử và thậm chí có người ước mơ trời mưa vàng theo sách Thuật Dị Ký. Nhưng cũng có người lại chẳng để “vàng” vào trong mắt, chẳng hạn như Tề Cao Đế (Tiêu Đạo Thành), thời Nam Bắc triều vốn chẳng xem “kim bích huy hoàng”, “kim ốc tàng kiều” là gì cả. Ông có lời nói hào sảng: “Để ta trị quốc trong 10 năm, vàng và đất sẽ đồng giá như nhau.” Tiếc thay! Ông trị vì chỉ có 4 năm thì qua đời. Xin đưa ra một người nữa, cũng xem vàng chẳng đáng giá gì cả. Đó là chuyện xảy ra vào đầu nhà Tùy, có Tiêu Ứng, từng hùng hồn tuyên bố: “Vàng quả thật là vô dụng!” Ấy là vào năm đó, mùa hè gặp nạn hạn hán. Mùa đông gặp bão lụt, sản vật thất thu khiến mọi nhu yếu phẩm, lương

thực khan hiếm, nhiều nhà có vàng đem ra trao đổi nhưng chẳng ai khứng chịu giao gạo củi chẵn mên ra. Trước tình cảnh dở khóc dở cười như thế, ông buông lời than: “Vàng, khi đói khát không thể ăn uống, lúc nóng lạnh không thể che thân. Trước đây, vàng được tôn trọng trong nhà xem như bảo bối, nhưng trong hoàn cảnh này, chẳng những người sở hữu vàng bất hạnh mà chính vàng cũng là vật bất hạnh, bởi nó chẳng còn giá trị gì nữa.”

Nghe đến đây, Ông Lý buông tiếng thở dài:

- Thôi, hãy đổi không khí, nêu ra chữ Kim qua những thành ngữ, điển tích, truyện... trong thi văn học để thấy cái hay của người xưa khi lồng nghĩa trong đó. Khởi từ đời Tống, các nhà thiện nhân giáo dục quan niệm đơn giản rằng: Tất cả sự vật xuất hiện trong vũ trụ, nhân sinh mang tính cách trừu tượng, đều hàm nghĩa triết lý, đạo lý thâm diệu, con người có thể theo đó, cảm ứng, nhận biết, quan sát, suy tư, học hỏi mà thấu đạt nguyên lý, chân lý viết nên thành sách để giáo huấn con người từ thuở bắt đầu chớm có trí khôn.

Trong Tam Tự Kinh (sách nhập môn bậc tiểu học) đề cập chữ Kim như sau:

- Nhân di tử; kim mãn doanh; ngã giáo tử; duy nhất kinh... Những câu này, vốn trích từ lời nói của Thừa tướng Vi Hiền, đời Hán trước đó: “Di tử hoàng kim mãn doanh, bất như giáo tử nhất kinh. - 遺子黃金滿籩，不如教子一經。” (Để lại cho con một rương vàng, không bằng dạy cho con chỉ một bộ sách quý).

- Viết thủy hỏa; mộc kim thổ; thủ ngũ hành. Những câu này xuất phát từ triết học âm dương ngũ hành của triết gia Trâu Diễn đời Chiến quốc, chỉ rằng: Vật chất được cấu thành bởi năm đặc tính căn bản kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Do đó, theo nguyên lý biến hóa số học quy nạp, phát hiện chúng có sự tương sinh tương khắc lẫn nhau. Như thủy

sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy là luật tương sinh. Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim là luật tương khắc.

- Trong Tăng Quảng Tích Thời Hiền Văn, viết: Nhất tự trị thiên kim; thiên kim bất di (một chữ đáng ngàn vàng; ngàn vàng không thay đổi).

- Trong Thiên Kim Phổ, viết: Nhất tự trị thiên kim, thiên kim nan mãi thánh hiền tâm. (Một chữ đáng ngàn vàng, ngàn vàng khó mua được tâm của thánh hiền). Hoặc như, “độc thư tu dụng ý, nhất tự trị thiên kim” (đọc sách mà chịu khó nghiên ngẫm mới nhận ra một chữ đáng ngàn vàng).

- Trong Thiết Y, tác giả là Thôi Nhân vào đời Hán, lấy điển tích Châu U Vương sủng ái Bao Tự vì nụ cười, viết: Hồi cố bách vạn, nhất tiểu thiên kim. (Ngoảnh đầu tia mắt đáng trăm vạn; một nụ cười mím đáng ngàn vàng). Hồng Sơn Liệp Hộ, tác giả Truyện Kiều cũng theo đó, viết: “Đã nên quốc sắc thiên hương, Một cười này hẵn ngàn vàng chẳng ngoa.”

- Trong Xuân Dạ (Đêm Xuân), Tô Đông Pha, thời Bắc Tống, viết: Xuân tiêu nhất khắc trị thiên kim/ Hoa hữu thanh hương nguyệt hữu âm. (Đêm xuân một khắc đáng ngàn vàng; Hoa tỏa ngát hương trắng sáng ngời), cho thấy được làm người là khó, nhận biết sự vật, thời gian hiện hữu cũng không dễ, nên trân quý. Do vậy, Vương Trinh Bạch, đời Đường có lời nhắc nhở người đọc sách: Độc thư bất giác xuân dĩ thâm; Nhất thốn quang âm, nhất thốn kim. (Mải mê đọc sách quên xuân đến, một tấc thời gian, một tấc vàng). Tương tự theo nghĩa trên, để tô đậm cho sự so sánh giá trị giữa vàng và thời gian, tục ngữ có câu: “Nhất thốn quang âm nhất thốn kim; thốn kim nan mãi thốn quang âm.” (Một tấc thời gian một tấc vàng; Tấc vàng khó mua

tác thời gian). Thực ra, từ ngữ “thiên kim” vốn bắt nguồn từ thời cổ đại, dùng để tính trọng lượng kim loại. Sau xuất hiện lần đầu trong sách Nam Sử để chỉ trang nam tử, anh tài xuất chúng. Sang đời Nguyên để chỉ dung nhan thiếu nữ. Đến đời Minh và về sau, thêm hai từ “tiểu thư” trở nên thành ngữ “thiên kim tiểu thư”, từ đây, dùng để chỉ riêng các thiếu nữ xuất thân trong những gia đình quyền quý cao sang. Diễn đạt theo ý này, còn một thành ngữ khác nữa: “Kim chi ngọc diệp” (cành vàng lá ngọc). Ban đầu, nó vốn để hình dung nét đẹp của hoa cỏ lá cành, sau thêm nghĩa chỉ con gái nhà giàu sang.

Về xuất xứ “nhất tự thiên kim”, 壹字千金. Tư Mã Thiên trong Sử Ký, Lã Bất Vi liệt truyện, viết: Lã Bất Vi cho trưng bày bộ sách Lã Thị Xuân Thu ở cửa thành Hàm Dương để thiên hạ tự do đến xem, dụ rằng: Hễ ai thêm bớt được một chữ, sẽ được thưởng ngàn nén vàng. Từ đó có thành ngữ “nhất tự thiên kim.”

- Từ ngữ “Kim diệp nhật” 金曜日 vốn phát xuất từ tiếng Nhật, tiếng Hàn, gọi là ngày Kim Diệp, hoặc ngày Sao Kim, chỉ cho ngày thứ sáu trong tuần. Cũng là ngày lễ thánh của đạo Hồi, cũng là ngày Chúa Jesus bị đóng đinh trên Thánh giá.

- Trong thơ “Cửu Nhật Ngộ Vũ” (Tiết Trùng Cửu gặp mưa), của Tiết Đào.

- Kỳ 1:

*Thùy liên bất đắc đặng sơn khứ,
Khả tích hàn phương sắc tự kim.*

Tạm dịch:

*Thương ai không thể lên non,
Để xem hoa cúc lạnh còn tỏa hương.*

- Kỳ 2:

*Thù du thu tiết giai kỳ trở,
Kim cúc hàn hoa mãn viện hương.*

Tạm dịch:

*Trùng Dương lỗ hện thù du,¹
Cúc vàng lạnh nở hương thu khắp vườn.*

Nói tới đây, ông Lý rời bàn ngồi, pha một bình trà hoa cúc vui vẻ mời bạn. Hương trà tỏa bay ngào ngạt làm ông Tư phấn chấn, góp thêm ý của mình:

- Nãy giờ nghe bác nói, tôi cũng xin bày tỏ một chút từ ngữ về chữ Kim.

- Kim Lan 金蘭 trở nên thành ngữ “Kim lan chi giao”, chỉ tình bạn khấn khít có nhau, vốn xuất xứ từ Chu Dịch, Hệ Từ, thượng, viết: Đồng tâm chi ngôn kỳ khứu như lan. (lời nói của những người đồng lòng tỏa hương như hoa lan).

- Kim Phong 金風 (gió vàng) xuất xứ từ thuyết âm dương ngũ hành, bởi kim thuộc hướng Tây, gió mùa thu thổi tới. Trong Cung Oán Ngâm Khúc, Nguyễn Gia Thiều chuyển ngữ “kim phong” để mở đầu bằng hai câu:

*Trải vách quế “gió vàng” hiu hắt,
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.*

- Kim khẩu 金口 chẳng phải miệng bằng vàng mà chỉ cho miệng của những bậc vua chúa ngày xưa và lời nói ra của Đức Phật.

Nói rộng ra, Kim không những có nghĩa giàu có, đẹp đẽ mà còn chỉ cho quyền quý nữa. Chẳng hạn, khi xưa các sĩ tử tham dự ứng thí, nếu trúng tuyển có thành ngữ biểu đạt “Kim bảng quả danh thời” (Bảng vàng thấy đề tên), đó là vinh hạnh lớn nhất cho những người đi học được đời tán thưởng và ngưỡng mộ. Nhắc đến chuyện này, khi Kim Trọng thi đỗ, tuy rất vui nhưng lại chạnh lòng nhớ đến

¹ Thù du là tên một cây thuốc.

Thúy Kiều: “Ấy ai dặn ngọc thể vàng/ Bây giờ Kim mã Ngọc đường với ai?” Đòi Hán, Kim mã là cửa Kim mã viện, nơi các học sĩ (chỉ người đã đỗ đạt rồi) đợi chiếu vua ban xuống bổ nhiệm nhậm chức. Ngọc đường là nơi nghị sự của các học sĩ viện Hàn Lâm. Thực sự, tên gọi Kim Trọng 金重 là cách chơi chữ tài tình. Theo chiết tự, chữ Kim đã giải thích. Chữ Trọng 重 hàm nghĩa ưa chuộng, coi trọng, nặng lòng..., còn theo Truyện Kiều, Trọng có biểu tự từ hai chữ “thiên lý” 千里 chồng lên nhau mà thành, là người đính ước với Thúy Kiều, và khi ghép với nhau giữa Kim 金 và Trọng 重 trở thành chữ Chung 鍾, mang nhiều nghĩa:

1. Là chén đựng rượu. Trong đời Đường, tục gọi cha vợ.
2. Tích tụ, sum họp, chỉ thời gian, trùng phùng (gặp mặt lại sau nhiều năm xa cách).
3. Cái chuông, trong chùa cứ sớm tối thì thỉnh chuông tức là “đả Chung.” Chung theo nghĩa thời nay gọi là cái đồng hồ.

Khi lồng nghĩa chữ Chung trong Đoạn Trường Tân Thanh, hàm nghĩa “chung ái” 鍾愛 (dốc lòng yêu nhau), “chung tình” 鍾情 (một lòng thủy chung). Cho nên, từ những câu hứa hẹn giữa hai người qua câu: “Được lời như cởi tấm lòng/ Giở kim thoa với khăn hồng trao tay” mà Kim Trọng không nguôi tơ tưởng, chờ đợi cuộc trùng phùng với Thúy Kiều sau 15 năm trường xa cách.

Ông Lý bỗng lên tiếng:

- Nghe bác nhắc đến Kim Trọng, tôi chợt nhớ một nhân vật khác, đó là hồn ma bóng quế Đạm Tiên báo mộng cho Thúy Kiều, cụ Thanh Hiên đã diễn tả:

*Sương in mặt tuyết pha thân,
Sen vàng lãng đãng như gân như xa ...*

Từ ngữ “Sen vàng” ở đây, cụ Nguyễn đã khéo chuyển từ thành ngữ: “Tam thốn kim liên tứ thốn yêu” (Ba tấc gót sen,

bốn tác eo) vốn chỉ eo thon xinh xắn, gót chân nhỏ nhắn dễ thương của các mỹ nữ thanh tú. Nó đã trở thành tiêu chuẩn đánh giá cái đẹp của người phụ nữ ngày xưa. Riêng xuất xứ Sen vàng được nhắc và ghi lại vào thời Nam Đường, Lý Hậu Chủ (Lý Dục), có một cung phi, tên Yêu Nương, dáng người thanh nhã, ca hay múa giỏi. Vua rất yêu nên đặt những đài sen vàng chỉ dành riêng nàng biểu diễn.

Đến đây, ông Tư vốn là người hâm mộ thơ Đường, bèn nêu ra đôi bài thơ có chữ Kim của các thi nhân nổi tiếng như:

- Lý Bạch với “Hành Lộ Nan”: Kim tôn thanh tửu đấu thập thiên 金樽清酒鬥十千 (Bình vàng rượu quý mười ngàn đấu).
- Đỗ Phủ với “Xuân Vọng”: Gia thư để vạn kim 家書抵萬金 (Thư nhà lúc này đáng vạn nén vàng).
- Bạch Cư Dị với “Trường Hận Ca”: Kim ốc trang thành kiều thị dạ 金屋狀成嬌侍夜 (Lập nhà vàng để thưởng ngoạn đêm thanh).

Nói đến đây, ông Tư nhận thấy nói về chữ Kim trong văn chương thế là tạm đủ, liền nhờ ông Lý nói thêm trong văn hóa tôn giáo. Ông Lý cười vui vẻ nói:

- Trước khi đề cập đề mục này, tôi xin nhắc về tín ngưỡng thần linh trong thần thoại Hy Lạp kể về sự tích “Bộ Long Cừ Vàng.” Đây là một báu vật, nếu ai sở hữu nó sẽ bảo đảm cho gia đình, xứ sở của mình thoát khỏi mọi tai họa. Vì thế, nên đã xảy ra nhiều thảm kịch bởi ai cũng muốn có nó. Nhân đây, tôi cũng muốn chia sẻ với bác về câu chuyện “Sư Tử Vàng” (Kim Sư Chương) 金獅章 do thầy Pháp Tạng dùng tỷ dụ này để triển khai giáo lý Kinh Hoa Nghiêm, nhằm giảng luận cho nữ vương Võ Tắc Thiên khi được bà thỉnh vào cung để tham vấn Phật Pháp. Mục đích là xiển dương diệu lý “Duyên khởi”, biểu thị ẩn

dụ giữa vàng trong sư tử, tức giữa Lý (bản thể, tự thể) và Sự (tướng và dụng). Để mở đầu làm sáng tỏ lý Duyên khởi: Vàng không có tự tánh (bản thể) nhờ điều kiện khéo của thợ mà thành ra tướng sư tử (tướng này tùy duyên mà hiện). Sự khởi sinh ấy có được là do nhân duyên nên gọi là Duyên khởi. Nói khác đi, tướng của sư tử vàng là hư vọng, chỉ có vàng là thật nên gọi là sắc không. Nhưng không lại không có tự tánh, nhờ sắc mà thấy được, nên sắc tức thị không. Một khi nhận ra được cả hai tướng của sắc lẫn vàng không còn nữa thì phiền não chấm dứt sinh khởi, liền lìa xa gốc khổ đau.

Thực ra, trong Phật học, luận về Duyên khởi theo Đại Thừa, có hai trường phái lý giải. Một là Duy Thức (diệu Hữu). Một nữa là Trung Quán (diệu Không). Theo giảng luận của pháp sư Nghĩa Tịnh (635–731), đời Đường, trong quyển Nam Hải Quy Nội Pháp Truyện, viết như sau:

1. Duy thức học, bắt nguồn từ Du-già do Bồ Tát Di Lặc phát khởi (Bồ Tát Vô Trước ghi chép, Bồ Tát Thế Thân mở rộng). Du-già là chuyển ngữ từ Yoga của Phạn âm, có nghĩa “Tương ứng” của lý trí (Lý là thể, Trí là dụng), còn gọi là thân tâm, tâm cảnh bao gồm thiên, quán, nguồn gốc từ phương pháp luyện thân tu tâm của Ấn Độ. Theo Du-già, thế giới bên ngoài (tục đế) là không, còn thế giới bên trong (chân đế) là có, các việc đó do “Thức” hiện thành. Bởi nên Bồ Tát Thế Thân từng viết: Chư thức sở duyên, Duy thức sở hiện, nhất thiết duy hữu thức.
2. Trung quán (Trung luận hay Trung đạo), còn gọi là triết học Tánh Không, do Bồ Tát Long Thọ khai sáng. Trong Trung Luận, nơi phẩm Tứ Đế, Long Thọ nói: Cái gì là Duyên khởi (chỉ quán tướng), ta nói cái đó là Tánh không, tánh không ấy y trên giả danh (chỉ giả quán tức không thực), chính nó là Trung đạo. Như thế, nó được xác lập trên Tam Quán: Không, Giả, Trung quy về nhất

quán. Theo đó, Kinh Bát Nhã và Kinh Cổ Âm Vương giảng giải: Chư pháp từ nhân duyên sinh, duyên sinh nên vô tánh, vô tánh nên không tánh. Tương tự, trong Tam Luận Tông, nói gọn: Duyên sinh tánh Không. Nói dễ hiểu, cái gì tồn tại, nó là như nó, cái đó mãi mãi như vậy và như vậy, không biến đổi. Với Trung đạo tức con đường giữa, là con đường không ràng buộc bởi siêu việt và nội tại, giữa cái có thể nói và không thể nói. Đó là con đường im lặng trong nói và nói trong im lặng theo nghĩa Duy Ma Cật là trở lại sinh hoạt thường ngày của chúng sinh. Xét ra, Trung quán: Chân lý thông thường thì có, chân lý tuyệt đối thì không, còn bản thể thì như huyễn.

Ông Lý ngừng lại vì nhận thấy ông Tư dường như có điều gì muốn nói nên nhã nhận mời ông góp lời. Ông Tư lên tiếng:

- Tên gọi Duy thức trong nguyên tác dịch thuật là từ Phạn văn ra Hoa ngữ. Bồ Tát Thế Thân viết xong Tam Thập Duy Thức Tụng, chưa bao lâu thì viên tịch. Trong tụng văn câu kệ sơ lược, lại không giải nghĩa, khiến cho kẻ hậu học khó có thể hiểu. Theo Duy Thức Thuật Ký, ghi lại: Sau đó có 10 luận sư lý giải thành 10 bộ luận khác nhau. Khi pháp sư Đường Huyền Trang và Ngài Khuy Cơ dịch 10 bộ luận trên, thành một bộ luận bằng Hoa ngữ. Ngài Khuy Cơ nhận thấy, mỗi luận sư đều có cái hay riêng của họ, bèn đề nghị với Ngài Huyền Trang đặt tên mới là “Thành Duy Thức Luận”, để phân biệt với “Tam Thập Duy Thức Tụng” được chuyển ngữ trước đó.

Về Tánh Không trong Trung Luận, theo Tam Luận Tông viết: Gọi là Không, còn gọi là Chân Không. Kỳ thực Chân Không, Không là Không nên mới gọi Chân Không, là thẳng nghĩa đế (đệ nhất nghĩa đế). Lại nữa, Tánh Không trong Trung Luận, cũng được các bộ kinh Bát Nhã từng đúc kết: Di hữu không nghĩa cố, nhất thiết pháp đắc thành. Nhược vô không nghĩa giả, nhất thiết pháp bất

thành. Nghĩa là, nhờ có nghĩa Không Tánh mà các pháp hình thành. Nếu chẳng có nghĩa Không Tánh thì các pháp không hình thành. Bây giờ xin bác Lý vui lòng nói thêm về chữ Kim trong những kinh văn Phật giáo khác.

Ông Lý gật đầu:

- Kinh Kim Quang Minh: Lấy Kim làm tên gọi, cũng gọi là Pháp, dùng vàng dụ cho bốn đức tính thù thắng Pháp thân của Phật : 1. Màu sắc không biến đổi là THƯỜNG. 2. Làm cho người an vui là LẠC. 3. Tùy duyên thay đổi tạo các vật, gọi là NGÃ. 4. Không ô nhiễm là TỊNH.

- Kinh A Di Đà: Đức Phật nói với Ngài Xá Lợi Phất về Vàng ròng là một trong bảy báu được dùng để trang nghiêm cõi Cực Lạc như: đường đi, lầu các, cây cỏ, cát dưới đáy ao...

- Kinh Kim Cang: Tán dương Kim Thân Phật, ca ngợi sự trang nghiêm Diệu Sắc Thân Phật:

*Nhược dĩ sắc kiến ngã.
Dĩ âm thanh cầu ngã.
Thị nhân hành tà đạo.
Bất năng kiến Như Lai.*

若以色見我
以音聲求我
是人行邪道
不能見如來

*Nếu lấy sắc thấy ta.
Lấy âm thanh cầu ta.
Người ấy đi đường tà,
Chẳng thể thấy Như Lai*

Ngoài ra còn rất nhiều kinh nói về chữ Kim như: Kim luân thánh vương, Kim Khánh, Kim Liên, Đại bàng Kim Sí Điểu.... Một điều thú vị nữa về chữ Kim qua câu chuyện

“vòng Kim Cô” trên đầu Tôn Ngộ Không trong Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân. Đây là một ẩn dụ nhắc nhở con người luôn thức liễm thân tâm, tránh sân hận, cao ngạo, để thoát khỏi ma đạo, tinh tấn hành đạo giải thoát.

Trâm ngâm một lát, ông Tư nhìn ông Lý nói một cách nghiêm túc:

- Qua những điều tôi với bác đã trao đổi về chữ Kim, tôi nhận thấy rằng: Vàng dù sang đẹp đến đâu cũng chỉ là “vô thường”, bao lâu con người còn say mê thì bấy lâu còn phiền não. Với người cư sĩ tại gia, chớ đem lòng luyến ái sâu nặng vàng bạc của cải; gặp khi người khác động chạm vào cái ngã mới thử thách lòng kham nhẫn của ta đến đâu. Nói đến đây tôi lại nhớ đến câu chuyện về vàng rất có ý nghĩa trong thời Phật còn tại thế: Có một lần, Ngài chỉ cho A Nan xem hũ vàng bắt gặp trên đường đi và nói rằng: “Rắn độc đấy!” A Nan hiểu ý mỉm cười, nhưng người nông dân đi sau thì lại nghĩ: “Hai thầy trò này thật đại dột, vàng lại nhìn ra là rắn độc” thế là anh ta vội vàng bung về, những tai họa từ hũ vàng đó sinh ra làm anh ta suýt mất mạng, cuối cùng anh ta hiểu câu nói “Rắn độc đấy!” của Phật có ẩn dụ gì. Là Phật tử cần thường xuyên xem lại việc học và hành giáo pháp của mình có hài hòa hay không? Để tinh tấn hơn, chúng ta nên tạo cho mình một chiếc “Vòng Kim Cô” nhằm kềm chế “tâm viên ý mã”, ngày ngày đốc tâm sám hối những sai lầm mắc phải, nhờ đó có thể làm cho nghiệp xấu càng ngày càng nhẹ, để phút cuối thanh thản về cõi Phật an lành. Bởi vậy, tôi vẫn thường tụng bài kệ Sám Hối của Ngài Trung Phong Pháp Bản, trong có đoạn kết rất hay như sau:

*Bất kiến Như Lai kim sắc thân,
Ngã kim đối Phật, Pháp, Tăng tiên,
Nhất nhất bạt trần giai sám hối.*

不見如來金色身
我今對佛法僧前
壹壹拔塵皆懺悔

Nghĩa là:

*Không thấy Như Lai Kim Sắc Thân,
Con nay quỳ trước Phật, Pháp, Tăng,
Gột sạch hồng trần xin sám hối.*

Mạnh xuân, 2024
Lâm Minh Anh

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Lâm Minh Anh



- Sinh năm 1954, Tây Sơn, Qui Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
- Định cư tại Hoa Kỳ năm 1979.
- Tốt nghiệp ngành Khoa học Không gian tại UC Berkely, California, Hoa Kỳ.
- Công chức ở thành phố Los Angeles, California, Hoa Kỳ.

Nguyễn Song Anh

Thiên nhiên, nguồn sống tâm thân

Con người cảm thụ vẻ đẹp của thiên nhiên, sống chan hòa hăng hỮu trong mọi sinh hoạt, từ đời sống nông nghiệp đến lúc tiếp thu tinh thần Tam giáo, ngay cả những triết lý chủ thuyết đương đại. Con người là tạo vật quý báu trong tổng thể nhất quán bất phân Thiên thời - Địa lợi - Nhân hòa. Thiên địa tuần hoàn theo chu kỳ sinh trưởng hoại diệt, con người mãi miết luân hồi bởi tâm thân bất định.

Có thể khẳng định, Trần Nhân Tông đã tự thân vượt qua hệ lụy nhân sinh trong mọi tình huống dù là đương kim Hoàng thượng, là một anh hùng dân tộc hay chính là thiên sư. Trong bài “Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca” còn ghi lại bài kệ:

*“Cảnh tịch an cư tự tại tâm
Lương phong xuy đệ nhập tùng âm
Thiên sàng thụ hạ nhất kinh quyển
Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn kim.”*

Dịch nghĩa:

*Cảnh lặng, sống yên lòng tự tại,
Gió mát thổi đến dưới gốc cây thông.
Giường thiền ở dưới gốc cây, kinh một quyển,
Hai chữ thanh nhàn quý hơn vạn nén vàng.*

Giác hoàng điều ngự Trần Nhân Tông không những cảm xúc mỹ cảnh mà ngay cả khi mùa xuân đã qua, hoa đã tàn rụng, ông cũng cảm thụ cảnh vật vô thường bằng tấm lòng như nhiên.

春晚

年少何曾了色空，
一春心在百花中。
如今勘破東皇面，
禪板蒲團看墜紅。

Xuân vãn

*Niên thiếu hà tăng liễu sắc không,
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung.
Như kim khám phá đông hoàng diện,
Thiền bản bồ đoàn khán trụ hồng.*

Nghĩa:

Xuân muộn

*Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,
Xuân sang, hoa nở, rộn tư lòng.
Chúa xuân nay đã thành quen mặt,
Nệm cỏ ngồi yên ngắm rụng hồng.*

Ngô Tất Tố dịch

Trong buổi đầu phát triển chữ Nôm, bài Cư trần lạc đạo phú của Thượng hoàng Trần Nhân Tông là một sáng tác hoàn chỉnh. Tác phẩm minh chứng tinh thần độc lập về ngôn ngữ, chữ viết trong quá trình chống ngoại xâm, chống ách nô lệ văn hóa Tàu. Trên hết, bài phú xác lập mối tương quan mật thiết giữa con người và thiên nhiên, giáo hóa thân tâm kết hợp hài hòa cùng cảnh vật. Bằng bạc trong bài phú là khung cảnh thiên nhiên trữ tình dịu dặt nhân sinh tìm được cho cá nhân lạc khi sống đấu tranh trong xã hội. Bài phú gồm mười hội và một bài kệ chữ Hán.

Kệ rằng:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiên.*

Dịch thơ:

*Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên.
Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm,
Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiên.*

Huệ Chi dịch

Xin được trích dẫn đôi phần trong hội thứ nhất và hội thứ hai mà người viết xem như kim chỉ nam trong quá trình rèn luyện tâm thân theo nguồn sống thiên nhiên:

Hội thứ nhất:

... .. Minh ngồi thành thị, nét dựng sơn lâm.

Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính, nửa ngày rồi tự tại thân tâm.

Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý,

Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm.

Chơi nước biếc ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý,

Biết đào hồng hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm.

....

Sách Dịch xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu,

Kinh nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim.

Hội thứ hai:

... Gìn tính sáng, tính mới hầu an,
Nén niềm vọng, niềm dưng chẳng thác.
Dứt trừ nhân ngã thì ra tính thực kim cương,
Dừng hết tham sân mới lấu¹ lòng màu viên giác.
Tịnh Độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương,
Di Đà là tính sáng soi, mưa² phải nhọc tìm về Cực lạc.
Xét thân tâm, rèn tính thức, há rằng mong quả báo phô khoe,
Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác.
Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thừa đắng cay,
Vận giấy vận sỏi, thân căn có ngại chi đen bạc.
Nhược chỉ vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung,
Dầu hay mển thừa nhân nghi,³ ba phiến ngói yêu hơn lấu gác.

Cụ Tiên Điền Nguyễn Công Trứ có nói: “Thị tại môn tiền náo, nguyệt lai môn hạ nhàn.” Cùng một nơi, ban ngày chợ họp náo nhiệt, khi đêm về ánh trăng soi yên ắng cảnh nhàn nhưng mấy ai cảm được lòng vui an hưởng. Tôi cũng đã từng bao đêm thao thức khi ngắm trăng soi giữa bốn bề tịch mịch, lo toan trước bao hệ lụy cuộc sống. Không xét

¹ Lấu: biến âm cổ của “lầu”, sáng rõ, minh bạch, thông suốt. Ngày nay vẫn còn nói “lầu thông kinh sử”.

² Mưa: chớ nên, không cần... Ý trong câu: “Không cần phải nhọc tìm về Cực Lạc.” Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi có câu: “Làm người mưa cạy khi quyền thế.” Nghĩa là chớ nên, đừng làm như thế.

³ Nhân nghi: nhân nghĩa.

thân tâm, rèn tính thức thì gió mát trăng thanh hay xuân tươi hoa nở cũng là phí phạm kho báu thiên nhiên dành tặng. Tôi cũng đã một lần lạc lối thân tâm bên cầu dừng bước khi trăng soi như liều thuốc an tâm qua vần thơ nặng gánh gông đời “Mùa xuân gõ cửa, người đâu”:

*“Nửa khuya bỏ quán về nhà,
 Đêm rằm tháng chạp lạnh và sắt se.
 Một mình nói, một mình nghe,
 Khi không thơ thẩn via hè tha phương.
 Phải nào manh áo miếng cơm,
 Bỏ quê biệt xứ quẩy đờm nhọc nhằn.
 Trăng soi lòng những băng khuâng,
 Đường về chân bước ngại ngần về đâu.
 Quê nhà nào tận Mỹ, Âu,
 Mà phương trời cũ ngàn dâu mịt mờ.
 Đường về lạc mảnh trăng thơ,
 Tương tư nửa mảnh trăng chờ lao đao.
 Mùa xuân gõ cửa, người đâu,
 Để ta dừng bước bên cầu, cuối năm.”*

Thơ văn Lý Trần dào dạt cảm hứng tâm hồn của các nhà thơ trước thiên nhiên, thể hiện tinh thần thoát cư ẩn ngoại hòa mình vào cõi trú “Thoát trần một gót thiên nhiên, cái thân ngoại vật là tiên trong đời.” Họ là ai? Chính là các thiền sư, các quan chức phẩm phục triều đình đang gánh vác triều chính, thấm nhuần nguồn đạo sống cùng thiên nhiên, xuất xử tương tác trong xử thế đối vật. Một vài bài thơ trong cuộc sống cùng thiên nhiên gắn bó tâm cảnh hài hòa như:

午睡
 雨過溪山淨，
 楓林一夢涼。
 反光塵世介，
 開眼醉茫茫。

*Ngo thụy
Vũ quá khô sơn tịnh
Phong lâm nhất mộng lương
Phản quan trần thế giới
Khai nhãn túy mang mang*

(Lý Đạo Tái - Thiền sư Huyền Quang) (1251 - 1331)

Dịch thơ:

Ngủ trưa

*Sau mưa núi lặng khe trong,
Êm đềm một giấc rừng phong lặng tờ.
Ngoảnh nhìn thế giới bụi mờ,
Mở to đôi mắt mà ngờ như say.*

Băng Thanh dịch

泛舟

*小艇乘風泛渺茫，
山青水綠又秋光。
數聲漁笛蘆花外，
月落波心江滿霜。*

Phiếm chu

*Tiểu đỉnh thừa phong phiếm diểu mang,
Sơn thanh thủy lục hựu thu quang.
Số thanh ngư địch lô hoa ngoại,
Nguyệt lạc ba tâm giang mãn sương.*

Huyền Quang

Dịch nghĩa:

*Chiếc thuyền con lướt gió
lênh đênh trên dòng sông bát ngát,
Non xanh nước biếc lại thêm ánh sáng mùa thu.
Vài tiếng sáo làng chài ngoài khóm hoa lau,
Trăng soi đáy sóng, mặt sông đầy sương.*

Chúng ta cũng đã đọc qua thơ Nguyễn Đình Chiểu, tác giả có phận đời khắc khổ nhưng thơ phản ánh nội tâm đồng cảm khế hợp thân tâm vào nguồn sống thiên nhiên, như một đoạn lục bát sau đây, trích trong tác phẩm Lục Vân Tiên:

*“Ngư rằng: Lòng lão chẳng mơ,
Đốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn.
Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sòn lòng đây.
Sớm doi tối vịnh vui vầy,
Ngày kia hóng gió đêm chầy chơi trăng.
Một mình thông thả làm ăn,
Khỏe quơ chày kéo, mệt quăng câu dằm.
Nghêu ngao nay chích mai dầm
Một bầu trời đất vui thăm ai hay.”*

Chủ đề thiên nhiên càng nổi bật khi xem lại tác phẩm Côn Sơn Ca của Nguyễn Trãi (1380-1442). Là công thần triều Lê, năm 1439 về trí sĩ ở Côn Sơn, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.¹ Người viết từng có cơ duyên đến thăm thắng cảnh Côn Sơn (còn gọi là núi Hun). Không những là thắng cảnh mà còn là di tích lịch sử và nơi có Phật tự Côn sơn. Thiên nhiên như mời gọi, vỗ về, như Người Mẹ nhân từ dưỡng dục thân tâm những đứa con sớm thoát vòng danh lợi.

¹ Côn Sơn là một ngọn núi ở xã Chí Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (Bắc Việt), trên núi có động Thanh Hư, dưới có cầu Thấu Ngọc, đều là thắng cảnh (theo sách Quảng Dư chí). Đời Trần, Trúc Lâm thiền sư dựng am ở đây, và Trạng nguyên Lý Đạo Tái (Sư Huyền Quang), sau khi từ chức trở về nhập thiền, trụ trì chùa Ân Tứ ở núi này. Triều Trần, quan Tư Đồ Trần Nguyên Đán, ông ngoại của Nguyễn Trãi, thường ngâm thơ uống rượu ở núi Côn Sơn sau khi từ chức vì can gián Hồ Quý Ly chuyên quyền mà không được. Nguyễn Trãi thừa hưởng cơ ngơi của ngoại tổ, sáng tác bài ca này khi về nghỉ ở Côn Sơn, cạnh chùa Hun, sau khi sắp xếp tập thơ Băng Hồ Ngọc Hác của ngoại tổ.

Phiên âm Hán Việt:

Côn sơn hữu tuyền, kỳ thanh lãnh lãnh nhiên, ngô dĩ vi cầm huyền.

Côn sơn hữu thạch, vũ tẩy đài phôi bích, ngô dĩ vi đan tịch.

Nham trung hữu tùng, vạn lý thúy đồng đồng, ngô ư thị hồ yển túc kỳ trung

Lâm trung hữu trúc, thiên mẫu ấn hàn lục, ngô ư thị hồ ngâm tiêu kỳ trúc

Vấn quân hà bất qui khứ lai,¹ bán sinh trần thổ trường giao cốc?²

Vạn chung cửu đỉnh hà tất nhiên,³ ẩm thủy phạm sơ tùy phạm túc.

Quân bất kiến: Đông Trác⁴ hoàng kim doanh nhất ổ, Nguyên Tả⁵ hồ tiêu bát bách hộc.

Hựu bất kiến Bá Di dữ Thúc Tề, Thú Dương ngạ tử bất thực túc?⁶

Hiền ngu lưỡng giả bất tương mâu, diệc các tự câu kỳ sở dục.

Nhân sinh bách tuế nội, tất cánh đồng thảo mộc.

¹ “Bỏ đi về”, lấy theo ý bài Quy khứ lai từ của Đào Tiềm, đời Tấn.

² Chất keo và cái còng tay, ý nói sự trói buộc.

³ Chung là học lớn gồm sáu học nhỏ. Vạc dùng nấu ăn, chỉ nhà giàu sang.

⁴ Người cuối đời Đông Hán, một đại thần gian ác. Khi vua Hán Linh Đế chết, Đông Trác phế vua Thiếu Đế, giết Hà thái hậu, tự phong chức Thừa Tướng, chuyên quyền, giàu sang rất mực. Cuối cùng bị Lữ Bố giết chết, gia sản bị tịch thu.

⁵ Người cuối đời Đường... giữ chức Trung thư Thị lang cũng giàu có, chứa hồ tiêu để buôn, chuyên quyền tham nhũng, vua khuyên nhiều lần không được, bắt phải tự vẫn.

⁶ Bá Di, Thúc Tề, tương truyền là con vua nước Tô Trúc đời nhà Thương. Sau khi Võ vương nhà Chu diệt nhà Thương, hai anh em quyết không ăn thóc nhà Chu, bỏ vào núi Thú Dương, ăn rau và chết đói.

*Hoan bi ưu lạc diệt vãng lai, nhất vinh nhất tạ hoàn
tương tục*

*Khâu sơn hoa ốc diệt ngẫu nhiên, tử hậu thù vinh
cánh thù nhục*

*Nhân gian nhược hữu Sào Do¹ đồ, khuyến cừ thánh
ngã sơn trung khúc.*

Bản dịch của Đào Duy Anh:

*Côn sơn có suối, tiếng nước chảy rì rầm, ta lấy làm
đàn cầm.*

*Côn sơn có đá, mưa xối rêu xanh đậm, ta lấy làm chiếu
thảm.*

*Trên núi có thông, muôn dặm rờn rờn biếc một vùng,
ta tha hồ ngồi nghỉ ở trong.*

*Trong rừng có trúc, nghìn mẫu in biếc lục, ta tha hồ ca
ngâm bên gốc.*

*Người sao còn chưa về đi, nửa đời bụi bặm hoài lẫn lóc,
Muôn chung chín đỉnh có làm gì, nước lã cơm rau miễn
tri túc.*

*Người chẳng thấy Đông Trác ngọc vàng chứa đầy nhà,
Nguyên Tải hồ tiêu chứa trăm hộc?*

*Lại chẳng thấy Bá Di với Thúc Tề, ở núi Thú Dương
chết đói không ăn thóc?*

*Hiên ngu dù chẳng giống nhau đâu, cũng đều muốn
thỏa lòng sở dục.*

Người đời trong trăm năm, rốt cuộc như thảo mộc.

*Vui buồn lo sướng đổi thay nhau, một tươi một héo
vẫn tương tục.*

¹ Sào Phủ và Hứa Do, hai cao sĩ không màng danh lợi, lên núi ở ẩn. Vua Nghiêu hai lần mời Hứa Do, định nhường ngôi, Hứa Do từ khước, lại còn ra bờ sông rửa lỗ tai. Sào Phủ dẫn trâu đến cho uống nước. Hứa Do nói lý do rửa lỗ tai, Sào Phủ kéo trâu lên, sợ nước ấy sẽ làm bẩn miệng trâu. Sau Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn.

Còn hoang lâu đẹp cũng ngẫu nhiên, chết rồi ai vinh với ai nhục?

Nhân gian nếu còn bọn Sào, Do, khuyên hãy nghe ta ca một khúc.

Con người ai cũng có sở cầu, sở đắc trước thiên nhiên nhưng không phải ai cũng cảm nhận được từ ngoại cảnh gắn bó với tâm ý. Khi tâm thân thoát khỏi vòng danh lợi, biết trân quý cảnh trí như thân thiết, như một phần máu thịt tâm linh, chọn một lẽ sống giản dị làm nguồn vui thanh nhã, con người sẽ liễu ngộ thiên nhiên và con người cùng là một bản thể. Tình đời ấm lạnh cũng không khác chi thời tiết nóng bức hay giá lạnh luân chuyển không thôi. Được mất vui buồn, lo âu thanh thản, giàu sang nghèo hèn cũng chỉ là nhị nguyên đáp đối. Tiêu trừ chấp ngã, vô tâm tỉnh thức; chọn lẽ sống “*nguyệt bạc vừng xanh, soi mọi chỗ thiên hà lai láng, Liễu mềm hoa tốt, ngát quần sinh tuệ nhật sâm lâm*”; hay như “*Trên núi có thông, Muôn dặm rờn rờn biếc một vùng, Ta tha hồ ngơi nghỉ ở trong ... Muôn chung chín đỉnh có làm gì, Nước lã cơm rau miễn tri túc*”.

Có thời gian tôi đã trải nghiệm sở đắc cùng ngoại cảnh. Những năm tháng dạy học ở tỉnh lỵ Phước Vinh. Phước Thành, vùng đất đỏ miền đông chiến khu Đ bạt ngàn rừng cao su, đến lúc chuyển công tác về Dĩ An, và sau 1975 về Bến Cát/Lai Khê, lại là những cánh rừng cao su cách trường không quá trăm thước. Vẫn nắng mưa theo thời tiết bốn mùa, nhưng thiên nhiên những nơi này dạt dào cảm khái trong tâm thức. Hơn ba mươi năm, từ những nghi ngại bất ổn vì chiến cuộc, rừng cao su tỉnh thức tôi lẽ sống hòa hợp cùng thiên nhiên. Tết Nguyên Đán thường niên thường rơi vào cuối tháng một hoặc đầu tháng hai dương lịch. Mùa xuân khởi sắc bằng mai vàng, hoa đào hồng trắng khoe tươi và mọi người rộn ràng dọn lại nhà cửa, náo nức đón giao thừa tràn niềm hy vọng cho một năm mới tốt lành. Chỉ riêng những cánh rừng cao su âm

thâm rơi lá, lá rơi đến tro cành, mãi đến đầu tháng tư dương lịch, lá non mới bắt đầu từ tốn phủ mượt nhánh cành. Tôi đã đi về qua những đường rừng cao su, giẫm lên những nẻo lá khô rơi, cảm nhận bài học nhẩn nhục hy sinh, vui thầm lặng lẽ của thiên nhiên. Thảng hoặc, trên thân cây, những bụi lan thuần khiết sống bám, gửi hương thơm theo gió thoảng. Bất giác, lòng thanh thản nhận ra những bài học mà rừng cao su mãi gửi gắm cho nhân thế. Hãy sống giản dị không đua đòi, “tri túc tiện túc” và cống hiến cho xã hội với niềm vui an lạc. Nhưng tri hành hợp nhất quả là khó khi thân khẩu ý vẫn còn nặng nghiệp. Cao su dâng hiến cho đời dòng mủ trắng tinh khiết như sữa mẹ. Tôi nghĩ vậy và đã có lúc thốt lên khi thấy những phu cạo mủ cao su. Bằng những lưỡi dao bén ngọt, họ đã vét một đường quanh thân cây, mủ trắng ứa ra, chảy dài theo đường dao chuyên dụng. Tôi liên tưởng đến những bà mẹ làm phu nơi rừng cao su “Cao su sữa trắng đôi thùng, nhớ con khát sữa mẹ buồn làm sao!”

Hành trình người cư sĩ nơi tôi vẫn còn nhiều gian truân bởi hành trang còn nặng gánh nhân ngã khó buông. “*Từ tôi trụ bến thân tâm, lỏng buông ý niệm hôn trầm bờ mê*”, nhưng khi thiên nhiên muôn đời vẫn là hình ảnh từ mẫu, tôi vẫn trân trọng từng sát na cùng thiên nhiên an lạc.

22.04.2004

Nguyễn Song Anh

Tham khảo

- Thơ văn Lý Trần, tập II, quyển thượng, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
- Việt Nam văn học sử yếu, Dương Quảng Hàm, Bộ Giáo Dục, Trung tâm Học liệu xuất bản.
- [www.Thivien.net/Côn Sơn ca/Tác giả Nguyễn Trãi](http://www.Thivien.net/Côn_Sơn_ca/Tác_giả_Nguyễn_Trãi), đăng bởi Vanachi vào 29.07.2005.

Giới thiệu sơ lược về tác giả



- Tên thật: Nguyễn Công Khai
- Sinh tại Gia Định, nguyên quán Quảng Nam
- Dạy học, làm thơ
- Hội viên Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại (Trung Tâm Văn Bút Âu Châu)

Tác phẩm đã xuất bản:

- Góc trời quê hương, thơ (Sài Gòn, 1968)
- Tinh thơ quê ngoại, thơ (Sài Gòn, 1975)
- Ngược gió đong đưa (Im Gegenwind schweben), thơ song ngữ Việt-Đức (Viên Giác, Hannover/Đức, 2003)
- Kỷ niệm, thơ (Đức Quốc, 2004)

Bài đăng trên các báo:

- Viên Giác, Sinh Hoạt Cộng Đồng (Đức), Văn Hóa (France Viet Nam culture - Pháp), Pháp Âm (Na Uy), Thời Luận (Mỹ), Việt Luận (Úc).

Bài đăng trên các sách chủ đề:

- * Một phần tư thế kỷ thi ca hải ngoại (1975-2000), q.2, Văn Hóa Pháp Việt, Paris 2003.
- * 30 năm niềm đau còn đó 1975 - 2005 (VHPV, Paris 2004).
- * Tinh lính duyên thơ (VHPV, Paris 2008).
- * Phi Vân, Nỗi buồn hoài niệm - Ăn cơm mới nói chuyện cũ (Hương Cau xb, Paris 2009).
- * Hiếu Đệ Lão Ngoan Đồng - Hoài niệm (Hương Cau, Paris 2010).
- * Die Mauern des Schweigens Überwinden (Anthologie verfolgter des autorinnen und autoren, Erhard Locker, Wien 2009).

Khánh Hoàng

Sơ Quát về Năm Giai Vị Tu Tập trong Phật Đạo qua Duy Thức Học

Duy Thức Tam Thập Tụng¹ có tất cả 30 bài tụng, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ; trong đó có 5 bài tụng (100 chữ), thuộc phần Duy Thức Hạnh đã nêu rõ về 5 giai vị tu tập trong Phật Đạo. Đó là 5 giai vị với tên gọi là: Tư Lương vị, Gia Hạnh vị, Thông Đạt vị, Tu Tập vị và Cứu Cánh vị. Năm giai vị này bao quát con đường tu tập đưa đến quả vị giải thoát cứu cánh trong đạo Phật. Bài viết sau đây chỉ là sự tổng hợp, góp nhặt, cảm nhận, suy luận có khi mang tính chủ quan từ những điều đã thu thập được nơi một số kinh luận, các bài giảng thuyết; các giai đoạn tu tập cũng chỉ được nêu ra một cách rất khái quát... nên chỉ có tính cách dùng để tham khảo.

Giai vị đầu tiên của Duy Thức Hạnh là Tư Lương vị. Được gọi tên là “Tư Lương” vì đây là giai đoạn xây dựng, tạo lập hành trang, vật thực cần thiết cho các giai trình tu tập sau đó. Trong giai đoạn Tư Lương, hành giả bắt đầu tìm tòi, học hỏi, suy nghĩ, tư duy, thắc mắc, lễ lạy và cúng dường Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) cùng các Thiện Tri Thức, luận bàn về Phật pháp nơi các kinh sách, các vị tôn đức tăng ni, các vị thiện tri thức nơi các tôn tự, các chùa, các phương tiện truyền thông có được... Điều này

¹ Tác giả là Tổ Thế Thân (316-396), dịch giả Phạn-Hán là Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang (602-664).

tương hợp với Tam Huệ Học (Văn- Tư- Tu) trong giáo lý đạo Phật: Tư Lương vị chính là toàn phần “Văn”;¹ là một phần “Tư”;² và là một phần “Tu”.³

Bài tụng thứ nhất (Tư Lương vị): Duy Thức Tam Thập Tụng có 4 câu là:

*“Nãi chí vị khởi thức
Cầu trụ Duy Thức tánh
Ư Nhị Thủ tùy miên
Do vị năng phục diệt”*

Tạm dịch:

*“Đến khi chưa khởi thức
Mong trụ tánh Duy Thức
Còn hai Thủ tiềm ẩn
Do chưa hàng phục, đoạn trừ”*

Ý nghĩa chi tiết 4 câu của Tư Lương vị được ghi nhận là:

Câu 1: “Nãi chí vị khởi thức” (Đến khi chưa khởi thức): “Thức chưa khởi” ở đây chính là thức A Lại Da. Vì ở giai đoạn này, Ý thức (Thức Thứ Sáu) hiện có của hành giả cùng với Tiền Ngũ Thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức) còn đang giống ruồi theo 6 trần cảnh (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) và còn bị ngăn che với A Lại Da thức (Thức Thứ Tám) bởi Mạt Na thức (Thức Thứ Bảy).

Tựu trung, thức A Lại Da có 7 đặc điểm chính yếu như sau:

-
- ¹ Học hỏi, tìm hiểu kỹ càng, tường tận giáo pháp qua nghe giảng pháp, đọc kinh sách...
 - ² Bắt đầu có được suy nghĩ, phân biệt, thắc mắc, xác định, phủ định, vấn đáp về giáo pháp.
 - ³ Những bước tu tập sơ khởi như quy y Tam Bảo, thọ trì 5 giới, thọ Bát Quan Trai, ăn chay, niệm Phật, ngồi Thiền...

1. A Lại Da thức là thể trung gian, chuyển tiếp, cầu nối giữa Chơn Tâm (Giác Thể thanh tịnh, Chơn Như, Phật Tánh, Như Lai Tàng...) và Vọng Tâm. Vọng Tâm chính là 8 thức Tâm Vương bao gồm A Lại Da và 7 Chuyển Thức: Mạt Na thức, Ý thức, Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức. Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận,¹ sự liên hệ giữa Chơn Tâm và A Lại Da thức được diễn tả như sau: “Do không thật biết pháp “Chơn Như” nên tâm Bất Giác (mê) nổi lên, liền khởi vọng niệm (sinh tướng vô minh). Song vọng niệm vì là không có thật thể, nên chẳng rời Bản Giác”.
2. Do vì từ nơi A Lại Da thức mà có ra sự lưu xuất, hình thành nên 7 Chuyển Thức nên A Lại Da còn có tên gọi khác là Căn Bản Thức. Căn Bản Thức chỉ mới có 5 tâm sở sơ khởi, sơ khai có dụng năng còn rất yếu ớt gọi là 5 Biến Hành tâm sở bao gồm: Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, và Tư. Vì thế, cảnh giới của A Lại Da thức được mô tả là “vô phú, vô ký” (không có chỗ nương tựa, chưa có phân biệt thiện ác) nên là rất nhẹ nhàng, bao la, mệnh mang, hồn nhiên, không vướng mắc, không trụ chấp, không phân biệt thiện ác, dở hay, tốt xấu.
3. Tuy nhiên, A Lại Da thức chính là cội nguồn sâu xa nhất của Vọng Tưởng vì là nơi khởi phát ra 5 tâm sở Biến Hành trong đó có tâm sở Tưởng và tâm sở Tư, bản chất cố hữu của các loại Vọng Tưởng.
4. A Lại Da thức có công năng tích chứa chủng tử nghiệp thức nên A Lại Da còn có tên gọi khác là “Tàng Thức” (hay Tạng Thức, Thức Tích Chứa, Thức Kho Tàng) hoặc là “Nhất Thiết Chủng Thức” (Thức Chứa Tất Cả Chủng Tử). Các chủng tử đã được gây tạo bởi 3 nghiệp (thân,

¹ Tác giả là Tổ Mã Minh (80-150), Dịch giả Phạm-Hán là ngài Chơn Đế Tam Tạng (499-569), dịch giả Hán-Việt là Hòa thượng Thích Thiện Hoa (1918-1973).

khẩu, ý) rồi được tàng trữ, tích chứa nơi A Lại Da thức thật an toàn, không bị mất mát, hư hao từ đời này qua đời khác trong vô lượng kiếp sống của tất cả chúng sinh.

5. Với sự biến hành của kho chủng tử, thức A Lại Da còn có tên gọi là Dị Thục Thức. Do vì các chủng tử này chính là đầu mối của chu trình nhân quả luân hồi, nôm na gọi là “Quả Báo”. Nhưng từ nhân đến quả có các điểm dị biệt về thời gian (“Dị Thời nhi Thục”), về hoàn cảnh (“Dị Biến nhi Thục”), và về phẩm loại (“Dị Loại nhi Thục”).
6. A Lại Da thức là tâm thức vi tế, sâu thẳm nhất, và bị ngăn che bởi 2 tầng lớp là Mạt Na thức (Thức tư lương chấp ngã) và Ý thức (Thức tư duy chấp pháp) nên rất khó nhận biết được trong đời sống thường nhật. Chỉ có các vị Thánh, từ giai vị Tu Đà Hoàn (Thanh Văn thừa) hoặc Bồ Tát Sơ Địa (Bồ Tát thừa) mới có thể thấy biết được từng phần mà thôi. Đây là các bậc Thánh đã hoàn tất giai đoạn Kiến Đạo, giai đoạn đã thấy biết rõ ràng về con đường Tu Đạo chơn chánh do đã hoàn tất đoạn trừ xong 5 Kiến Hoặc (Thân kiến, 2. Biên kiến, 3. Kiến thủ, 4. Giới cấm thủ, và 5. Tà kiến), đã ngộ nhập vào A Lại Da thức, đã mấp mé thấy được Chơn Tâm, Phật Tánh dù đây chỉ mới là từng phần, chưa là trọn vẹn.
7. A Lại Da thức chỉ được xả hết công năng chấp trì chủng tử nghiệp thức khi tu tập đạt đến giai vị A La Hán (Thanh Văn thừa) hoặc Bồ Tát Bát Địa (Bồ Tát thừa), các bậc đã hoàn tất tốt đẹp chặng đường Tu Đạo. Lúc này, A Lại Da thức được gọi tên là “Bạch Tịnh thức” hay là “Vô Cấu thức.”

Câu 2: “Cầu trụ Duy Thức tánh” (Mong trụ tánh Duy Thức): đây là nét đặc sắc nhưng rất quan yếu trong tu tập Phật đạo cho hành giả Tư Lương vị. Đó là hành giả cần phát tâm mong cầu thấy được, ngộ nhập được vào tánh Duy Thức, vào A Lại Da thức. Điều này đương nhiên hàm

chứa 2 ý nghĩa: Ý nghĩa thứ nhất là hành giả cần có lòng tin chơn chánh (chánh tín) về Phật tánh và về tánh của thức A Lại Da. Hai tánh này vốn có tương quan gắn bó mật thiết với nhau như đã nêu ở phần trên. Ý nghĩa thứ hai là hành giả cần phát tâm ham thích, mong muốn, khát khao được hội nhập, an trụ vào thức A Lại Da. Tâm mong muốn, ham thích này cũng chính là bước khởi đầu của Dục Như Ý Túc, 1 trong 4 Thân Túc,¹ cũng là 4 trong 37 Phẩm Trợ Đạo, Đạo Đế của Tứ Diệu Đế, giáo lý căn bản của Phật Đạo. Tâm ham thích ở đây có thể xem là một dạng thái của tâm tham nhưng không phải là tâm tham phiền não, một trong 5 Căn Bản Phiền Não (Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến) của thế gian, vốn là tâm Ý thức bôn ba bám chấp, chạy đuổi theo 6 trần cảnh (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) ở bên ngoài. Trái lại, nó là tâm ngược chiều với tâm tham Ý thức phiền não vì là tâm hướng nội quay về hội nhập với A Lại Da thức. Do vậy, tâm ham thích hướng nội này được xem là một dạng thái sơ khởi của Định (Tam Ma Địa), nên còn có tên gọi là “Dục Tam Ma Địa” hoặc tên gọi đầy đủ là “Dục Tam Ma Địa Đoạn Hành Thành Tựu Thân Túc.” Có thể nói nôm na đây là Tham để nhập Định, không là Tham phiền não, khổ đau luân hồi. Như thế, ở giai đoạn Tư Lương, hành giả ngoài sự học hỏi, hiểu biết về Phật pháp, về Duy Thức còn cần phát khởi tín tâm chân chính và phát khởi lòng ưa muốn, ham thích ngộ nhập vào A Lại Da thức nữa.

Câu 3 và câu 4: “Ư Nhị Thủ tùy miên, Do vị năng phục diệt” (Còn hai Thủ tiềm ẩn, Do chưa hàng phục, đoạn trừ). Thủ là bám giữ (thủ chấp). Hai Thủ gồm Năng Thủ (chủ thể thủ chấp) và Sở Thủ (đối tượng bị thủ chấp). Hai Thủ này được cảm nhận là công năng và tính chất chủ yếu của Mạt Na thức. Chúng là 2 dạng thể chuyển hành tinh

¹ Tứ Thân Túc: 1. Dục Thân Túc, 2. Tinh Tấn Thân Túc, 3. Tâm Thân Túc, 4. Quán Thân Túc.

khô nơi tâm thức chúng sinh: Mạt Na thức (Năng Thủ) đã chấp thủ Kiến Phần của A Lại Da thức (Sở Thủ) làm bản ngã. Từ đây bắt đầu thấy ra có cái ta (Ngã) và có những cái không phải là ta (Nhân, Chúng Sanh, Thọ Giả). Như thế, muốn trở về hội nhập vào A Lại Da thức, Ý thức cần hoàn tất 2 việc: Việc thứ nhất là xa rời sự ràng buộc, tham chấp vào cảnh trần phiến não của Ý thức; đây được xem như tương ứng với công phu “Ly Sanh Hỷ Lạc” của cảnh giới Sơ Thiên. Việc thứ hai là cần vượt qua sự cản ngại của Mạt Na thức, nghĩa là cần khắc phục và đoạn trừ 2 thủ chấp, Năng Thủ và Sở Thủ, nơi Mạt Na thức. Việc thứ nhất cần được hoàn tất ở giai vị Tư Lương. Sau đó, việc thứ hai sẽ bắt đầu được hoàn tất ở các giai vị sau. Nên bài tụng nói là ở giai vị Tư Lương, hai Thủ còn hiện hữu ở trạng thái tiềm ẩn, do chưa được hàng phục, đoạn trừ.

Bài tụng thứ hai (Gia Hạnh vị): Duy Thức Tam Thập Tụng có 4 câu là:

*“Hiện tiền lập thiếu vật
Vị thị Duy Thức tánh
Dĩ hữu sở đắc cố,
Phi thật trụ Duy Thức”*

Tạm dịch:

*“Lúc này đã tạo được chút thành tựu
Chưa là Duy Thức tánh
Do đã có chỗ sở đắc
Không là thật trụ Duy Thức”*

Ý nghĩa 4 câu của Gia Hạnh vị được ghi nhận là:

Câu 1 và câu 2: “Hiện tiền lập thiếu vật, Vị thị Duy Thức tánh” (Lúc này đã tạo được chút thành tựu, Chưa là Duy Thức tánh): Ở giai đoạn này, hành giả đã tạo thêm được một số thành tựu trên con đường tu tập. Cảm nhận theo Biện

Trung Biên Luận,¹ các thành tựu tu tập này bao gồm các thành tựu công phu tu tập về 4 Niệm Xứ, 4 Chánh Cần, 4 Như Ý Túc, 5 Căn, 5 Lực, và Tứ Gia Hạnh.² Theo luận Hiển Dương Thánh Giáo,³ và theo Biện Trung Biên luận, ý nghĩa của 22 phẩm này được ghi nhận tổng quát như sau:

A. Tứ Niệm Xứ: là 4 chỗ qui hướng, tập trung tâm thức để giảm thiểu bớt đi tạp niệm và để tăng cường thêm sức Định, sức Huệ. 4 chỗ đó là:

1. Thân: tâm niệm qui hướng về nhục sắc thân, theo sát và rõ biết về thân, về hơi thở vào ra nơi thân, cảm nghiệm được sự Bất Tịnh nơi thân của chính mình.
2. Thọ: tâm niệm qui hướng và rõ biết về các cảm thọ nơi thân và nơi tâm của chính mình. Có 5 cảm thọ chính là Ưu thọ, Khổ thọ, Hỷ thọ, Lạc thọ, và Xả thọ, nhưng tất cả rõ ra đều chỉ là khổ đau, não phiền.
3. Tâm : tâm niệm qui hướng và rõ biết về các hành chuyển, các trạng thái Vô Thường, các sắc thái hiện khởi ra trong tâm thức của chính mình.
4. Pháp: tâm niệm qui hướng và rõ biết về dạng loại, hành trạng, bản chất Vô Ngã của các pháp hiện khởi ra trong tâm thức của chính mình.

B. Tứ Chánh Cần: bao gồm 4 pháp rèn luyện tâm thức qui hướng về chỗ thiện lành, lìa xa các nẻo ác trược. 4 pháp này là:

1. Pháp ác đã sanh thì khởi ước muốn, nỗ lực phát khởi Chánh Cần, giục tâm, giữ tâm để đoạn trừ chúng,

¹ Bồ Tát Di Lặc thuyết kệ, Bồ Tát Thế Thân (316-396) luận giải, ngài An Huệ (475-555) thích số, ngài Chân Đế (499-569) dịch Phạn sang Hán, Quảng Minh dịch Hán sang Việt.

² Tổng cộng là 22 phẩm trong 37 Trợ Đạo phẩm.

³ Tác giả: Đại sĩ Vô Trước (310-390), Dịch giả Phạn- Hán: Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang (602-664), Dịch giả Hán- Việt: Quảng Minh.

2. Pháp ác chưa sanh thì khởi ước muốn, nỗ lực phát khởi Chánh Cần, giục tâm, giữ tâm để giữ cho chúng không sanh,
3. Pháp thiện chưa sanh thì khởi ước muốn, nỗ lực phát khởi Chánh Cần, giục tâm, giữ tâm để phát sinh chúng,
4. Pháp thiện đã sanh thì khởi ước muốn, nỗ lực phát khởi Chánh Cần, giục tâm, giữ tâm để an trú, không quên lãng, tu viên mãn, tăng trưởng rộng lớn thêm.

C. Tứ Như Ý Túc (còn gọi là “Tứ Thần Túc”) bao gồm 4 thứ : Dục Như Ý Túc, Cần (Tinh Tấn) Như Ý Túc, Tâm Như Ý Túc, và Quán Như Ý Túc. Ý nghĩa Tứ Như Ý Túc được ghi nhận theo Hiển Dương Thánh Giáo luận là:

1. Dục Như Ý Túc: là Dục Tăng Thượng nên đắc Tam Ma Địa. Dục Như Ý Túc và ba Như Ý Túc còn lại đều là các loại Tam Ma Địa (Định). Dục Như Ý Túc được gọi là Dục Tăng Thượng Tam Ma Địa. Định này bắt nguồn từ công phu tu tập Tứ Chánh Cần, từ nơi tâm mong muốn các ác pháp bị trừ diệt, không còn hiện hành và mong muốn các pháp thiện được hiện hành và tăng trưởng thêm lên. Định sau đó được tiếp tục triển chuyển ra thành Tâm Trú Nhất Cảnh Tánh.
2. Cần Như Ý Túc: là Cần Tăng Thượng nên đắc Tam Ma Địa. Đây là tinh tấn, dũng mãnh, nhiệt thành, siêng năng tu tập 8 pháp Đoạn Hành để chứng đắc Tâm Trú Nhất Cảnh Tánh. Tám pháp Đoạn Hành là pháp tu căn bản của Tứ Như Ý Túc, đặc biệt ở 3 Như Ý Túc sau (Cần Như Ý Túc, Tâm Như Ý Túc, và Quán Như Ý Túc). Tám pháp Đoạn Hành bao gồm:
 - (1) Dục : là tâm mong muốn các ác pháp bị trừ diệt, không còn hiện hành và mong muốn các pháp thiện được hiện hành và tăng trưởng thêm lên.

- (2) Cần (Tinh Tấn): là siêng năng tu tập Xa Ma Tha (Chỉ) và Tỳ Bát Xá Na (Quán).
 - (3) Tín: là nhân tố để khởi Dục, là sở nhân cho Dục, do từ Tín mà có Dục sanh khởi.
 - (4) An: là nhờ có Tinh Tấn mà thân tâm không còn nặng nề, thô nặng mà trở nên nhẹ nhàng, thư thái để có thể kham nhiệm.
 - (5) Chánh Niệm: là phòng hộ tâm hôn trầm và trạo cử của Tùy Phiền Não khiến cho tâm ghi nhớ, không quên.
 - (6) Chánh Tri: là tâm liền nhận ra, nhận thấy, nhận biết bất cứ khi nào có Tùy Phiền Não hiện hành.
 - (7) Tu: là tâm tạo tác trong khi Tịnh Chỉ (tâm chán ghét các cảnh sở duyên nổi lên từ trạo cử) và khi Sách Cử (tâm phấn chấn trở lại sau khi hôn trầm).
 - (8) Xả: là tâm bình đẳng, chánh trực, an trú Bất Nhiễm Ô, đã rời xa trạo cử, hôn trầm.
3. Tâm Như Ý Túc: là Tâm Tăng Thượng nên đắc Tam Ma Địa. Đây là hành giả tu tập hạnh Xa Ma Tha, tư duy nội pháp (các Tướng Uẩn, Hành Uẩn của 5 Uẩn), đắc Tâm Trú Nhất Cảnh Tánh mà thành tựu Tam Ma Địa.
 4. Quán Như Ý Túc: là Quán Tăng Thượng nên đắc Tam Ma Địa. Đây là do công phu tu tập quán sát mà thành tựu Tam Ma Địa: hành giả nghe học Chánh Pháp, ghi nhớ rồi dùng trí tuệ giản trạch, quán sát, biến giác quán sát mà đắc Tam Ma Địa.”

Các thành quả này là tiền đề cơ bản để xây dựng và hình thành nên hai phần tiếp theo trong tu tập 37 Trợ Đạo Phẩm là Ngũ Căn và Ngũ Lực.

D. Ngũ Căn (Năm Căn) và Ngũ Lực (Năm Lực): bao gồm Tín Căn và , Tấn Căn và, Niệm, Căn và, Định Căn

và, và Tuệ Căn và. Chữ “Căn” ở đây có thể được xem là căn nguồn, cội nguồn, căn cứ địa, căn cứ xuất phát, nơi khởi phát ra 5 Lực, 5 khả năng, 5 trạng thái hoạt dụng thiện lành của tâm thức là Tín, Tấn, Niệm, Định, và Tuệ. Ý nghĩa của 5 Căn và 5 Lực được sơ lược ghi nhận như sau:

1. Tín Căn và Tín Lực: là do Thế Gian Đạo khiến tâm thanh tịnh, trong sáng, không dơ bẩn, lìa Tùy Phiền Não, được trú Bất Động. Rồi sau cầu Thánh Đế Hiện Quán để vĩnh đoạn Tùy Miên, tu tập các phương tiện đối trị, nhờ đó tăng khởi Thượng Tín Căn, Thượng Tín Lực.
2. Tấn Căn (còn gọi là Chánh Cần Căn) và Tấn Lực: là dựa vào Tín Căn và Tín Lực, tu tăng tiến dũng mãnh, cùng hành chuyển với Tín Căn và Tín Lực.
3. Niệm Căn và Niệm Lực: là dựa vào Tấn Căn và Tấn Lực nên trí được sáng tỏ, không quên lãng, cùng hành chuyển với Tấn Căn và Tấn Lực.
4. Định Căn (còn gọi là Đăng Trì Căn) và Định Lực: là dựa vào Niệm Căn và Niệm Lực, Tâm Trú Nhất Cảnh, cùng hành chuyển với Niệm Căn và Niệm Lực.
5. Tuệ Căn và Tuệ Lực: là dựa vào Định Căn và Định Lực, Tuệ giản trạch các pháp, cùng hành chuyển với Định Căn và Định Lực.

E. Tứ Gia Hạnh: bao gồm 4 giai vị là Noãn vị, Đánh vị, Nhẫn vị và Thế Đệ Nhất vị.

1. Noãn Vị: (Noãn là ấm nóng) là giai đoạn tâm thức cảm thấy được ấm nóng do từ công phu tu tập 5 Căn, 5 Lực. Đây là giai đoạn báo hiệu sắp có lửa, ánh sáng nơi Thánh Đạo. Ở giai vị này, hành giả quán thấy các pháp tự tướng, các pháp cộng tướng đều chỉ là ý ngôn mà hoạch đắc Trí Pháp Minh, quán sát được chân xác các cảnh sở duyên của các pháp.

2. Đảnh Vị: (Đảnh là đỉnh đầu, đỉnh núi) là từ Noãn Vị được tăng trưởng rồi thành mãn mà chuyển lên.
3. Nhẫn Vị: Nhẫn là xác nhận (nhẫn khả) các pháp chỉ toàn là duy tâm, nên từ đây không còn bị thoái đọa trên con đường tu tập nữa.
4. Thế Đệ Nhất Vị: là thấy rõ cả thế gian chỉ là pháp hữu lậu. Trong các pháp hữu lậu này, pháp Hiện Quán của Bồ Tát là hơn cả nên gọi là Thế Đệ Nhất. Đến đây, Bồ Tát tu tập pháp Hiện Quán Thánh Đế, quán sát thành công nên thấu rõ được Lý Tứ Đế ở ba cõi (Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới) mà có đủ được 16 Tâm (16 Trí) cần thiết để “Thấy Đạo”(Kiến Đạo), đắc Thánh vị. Bồ Tát hội nhập Cảnh Không, hòa nhập vào A Lại Da thức nên khiến 7 Chuyển Thức không còn phát sinh, làm điều kiện đưa đến Định Vô Gián để phát sinh Trí Vô Lậu, gọi là đắc nhập Kiến Đạo và Chánh Tánh Ly Sanh. Đắc nhập Kiến Đạo được gọi là đã chứng Thánh vị, đắc quả vị Tu Đà Hoàn (bên Thanh Văn thừa), tương đương với quả vị Bồ Tát Sơ Địa (quả vị đầu tiên trong 10 quả vị Bồ Tát Đẳng Địa bên Bồ Tát thừa).

Câu 3 và câu 4: “Dĩ hữu sở đắc cố, Phi thật trụ Duy Thức” (Do đã có chỗ sở đắc, Không là thật trụ Duy Thức): Chỗ thành tựu tu tập trong 24 phẩm Trợ Đạo vừa nêu trên được gọi là chỗ “Sở Đắc”. Đắc chính là 1 trong 24 Tâm Bất Tương Ứng Hành, được kể đến đầu tiên trong Duy Thực 24 Tâm Bất Tương Ứng Hành bao gồm: 1. Đắc, 2. Mạng Căn, 3. Chúng Đồng Phận, 4. Dị Sanh Tánh, 5. Vô Tưởng Định, 6. Diệt Tân Định, 7. Vô Tưởng Báo, 8. Danh Thân, 9. Cú Thân, 10. Văn Thân, 11. Sinh, 12. Trụ, 13. Lão, 14. Vô Thường, 15. Lưu Chuyển, 16. Định Vị, 17. Tương Ứng, 18. Thế Tốc, 19. Thứ Đệ, 20. Thời, 20. Phương, 22. Số, 23. Hòa Hợp, 24. Bất Hòa Hợp. Được gọi là “Bất Tương Ứng Hành” vì 24 Tâm này không tương ứng, không lệ thuộc vào bộ ba “Căn-Trần-Thức” hòa hợp mà sinh khởi. Nói cách khác,

tâm thức của hành giả đã không còn bám đuổi theo 6 trần cảnh bên ngoài, mà quay ngược vào bên trong nội tâm, hướng về Mạt Na thức và ra sức vượt qua Mạt Na thức. Tựu trung, Mạt Na thức có 6 đặc điểm chính yếu, tạm nêu như sau:

1. Mạt Na thức là thức đầu tiên của 7 Chuyển Thức triển chuyển từ A Lại Da thức (Thức Thứ Tám) nên nó còn có tên gọi là Thức Thứ Bảy. Mạt Na thức có tánh Hữu Phú Vô Ký; gọi là Hữu Phú vì nó có chỗ nương dựa vào nơi thức A Lại Da, gọi là Vô Ký vì nó không có công năng phân biệt thiện ác như Ý thức.
2. Mạt Na Thức là thức trung gian giữa A Lại Da thức và Ý thức nên nó còn được gọi là Ý Căn (Căn nguồn của Ý thức). Gọi là Căn nguồn của Ý thức, vì Mạt Na thức có công năng đem các chủng tử từ Tạng thức A Lại vào nơi Ý thức, khiến Ý thức có thêm cơ sở cho hoạt dụng phân biệt cảnh trần. Ngoài ra, cũng chính Mạt Na thức đem các pháp hiện hành từ nơi Ý thức mà truyền ngược vào Tạng thức, biến thành chủng tử thêm cho kho Tạng thức, nên nó lại còn có tên là “Truyền Tống thức.”
3. Mạt Na thức có tánh chấp trụ, đầu mối của tâm phan duyên và tâm phân biệt: Mạt Na thức chấp Kiến Phần của A Lại Da làm tự ngã nên có ra Ngã Tướng đầu tiên. Rồi từ Ngã Tướng này lại có sự phân biệt ra hai bên (nhị biên) mà tiếp tục phát triển tựu thành 3 tướng còn lại là Nhân Tướng, Chúng Sanh Tướng, Thọ Giả Tướng. Sự tựu thành và phát triển ra 4 tướng (Ngã, Nhân, Chúng Sanh, Thọ Giả) được cảm nhận là ý niệm về “Chúng Sanh Trược” ở kinh Thủ Lăng Nghiêm.
4. Dưới ảnh hưởng tác động từ vô lượng chủng tử nghiệp thức, Mạt Na thức cũng có tánh tuôn chảy không ngừng nghỉ giống như ở A Lại Da thức. Nó thường được ví như tiếng nói thầm thì liên tục đêm ngày, lúc tỉnh thức và

cả lúc mộng ngủ; hoặc ví như nước liên tục rỉ chảy từ ống nước ăn thông, nối liền vào biển lớn.

5. Mạt Na thức cũng chính cứu mang sẵn trong nó tính chất phiền não. Điều này được thể hiện qua sự hiện diện nơi Mạt Na thức của 4 tâm sở Căn Bản Phiền Não (Tham, Si, Mạn, Ác Kiến) và của 8 tâm sở Đại Tùy Phiền Não.¹ Tổng cộng là 12 tâm sở, chiếm đến 2 phần 3 trong 18 tâm sở cố hữu của Mạt Na thức.²
6. Mạt Na thức chính là lớp ngăn che ở giữa Ý thức và A Lại Da thức. Nó khiến tâm hành giả không thể cảm nhận, còn mờ mịt về A Lại Da thức và về Như Lai Tạng tâm nên nó cũng thường được nhà Thiên ví như Thùng Sơn Đen, Đầu Sào Trăm Trượng, Vô Thủy Vô Minh... Muốn cảm nhận và thể nhập vào A Lại Da thức, tâm thức hành giả cần phải vượt qua lớp rào chắn Mạt Na thức Vô Thủy Vô Minh, tức là vượt qua lớp rào chắn tư lương chấp ngã này. Khi đó, tâm hành giả không còn có chấp Ngã nữa, tâm được hòa nhập vào thức A Lại Da, trụ vào Duy Thức tánh.

Do vậy, các thành tựu nơi Tứ Gia Hạnh vị này cũng chỉ được xem là “chút ít”, chưa có thể hội nhập, thể nhập vào A Lại Da thức nên bài tụng nói “Chưa là Duy Thức tánh.”

Bài tụng thứ ba (Thông Đạt vị): Duy Thức Tam Thập Tụng có 4 câu là:

*“Nhuộc thời ư sở duyên
Trí đô vô sở đắc
Nhĩ thời trụ Duy Thức
Ly Nhị Thủ tướng cố.”*

¹ Gồm: Trạo Cử, Hôn Trầm, Bất Tín, Giải Đãi, Phóng Dật, Thất Niệm, Tán Loạn, và Bất Chính Tri.

² Gồm 12 tâm sở Phiền não và có thêm 5 tâm sở Biến Hành cùng 1 tâm sở Biệt Cảnh Huệ.

Tạm dịch:

*“Nếu khi đối trước cảnh
Trí đều không có chỗ đắc
Lúc đó trụ Duy Thức
Đã lia tướng Hai Thủ”*

Thông Đạt vị tương ứng với quả vị Kiến Đạo nơi Bồ Tát Sơ Địa (Hoan Hỷ Địa), quả vị đầu tiên trong 10 Thánh vị Đăng Địa của Thập Địa Bồ Tát. Bên Thanh Văn thừa, quả vị này tương ứng với Sơ Quả vị Tu Đà Hoàn. Gọi là Kiến Đạo bởi vì bắt đầu từ quả vị này, tâm Bồ Tát đã vượt qua Mạt Na thức, đã không còn có chấp Ngã nên Bồ Tát đã bắt đầu sống được với phần nào Giác Tánh, đã thấy biết (“Kiến”) rõ con đường (“Đạo”) tu tập chơn chánh thâm sâu nhất trong Phật Đạo. Bậc Sơ Quả Tu Đà Hoàn, còn gọi Nhập Lưu hay Thất Lai, nhờ vào tuệ giác có được từ 5 Căn, 5 Lực, Tứ Gia Hạnh nên đã tận diệt ba kiết sử Thân kiến, Nghi và Giới cấm thủ; nhưng các vị còn phải có bảy lần tái sanh trở lại vào Dục Giới để tiếp tục con đường tu tập tối thượng.

Theo kinh Hoa Nghiêm,¹ Bồ Tát Sơ Địa được gọi tên là Hoan Hỷ Địa vì từ nay, Bồ Tát được vui mừng rất lớn (hỷ duyệt, hân khánh...) do đã bắt đầu khởi nhận được trí Bát Nhã, thấy rõ con đường Tu Đạo. Các Ngài mong cầu Phật Trí, luôn nghĩ tưởng về Tam Bảo, không còn tham luyến danh sắc, ưa thích thực hành Bố Thí Ba La Mật (1 trong 10 Ba La Mật), Bố Thí Nhiếp Pháp, Ái Ngữ Nhiếp Pháp (2 trong 4 Tứ Nhiếp Pháp), Tứ Vô Lượng Tâm (Từ Bi Hỷ Xả) nên tâm các Ngài được Vô Úy, không còn kinh sợ nơi thế gian, sinh tử. Đây chính là “KIẾN ĐẠO KHỞI TU” (thấy ra con đường Đạo mà bắt đầu hành trì pháp Tu Tập tối thượng) trong đạo Phật. Quy luật tất yếu ở đây là cần phải

¹ Dịch giả Phạn-Hán: Đại sư Thật Xoa Nan Đà (652-710), Dịch giả Hán-Việt: Hòa thượng Thích Trí Tịnh (1917-2014).

thấy ra con đường (“Kiến Đạo”), sau đó mới có thể bước đi trên con đường (“Tu Đạo”).

Qua Biện Trung Biên Luận và qua Hiển Dương Thánh Giáo Luận, giai vị Kiến Đạo Tu Đà Hoàn chuyên chú tu tập về Thất Giác Chi, 7 phẩm trong 37 Trợ Đạo phẩm sau khi đã hoàn tất tốt đẹp 22 phẩm ở các giai vị trước. Thất Giác Chi được định nghĩa là “Bảy chi hỗ trợ cho Tuệ Giác.” Bảy chi này bao gồm:

1. Niệm Giác Chi: là chi phần sở y cho Tuệ Giác, là tâm trí sáng tỏ Thánh Đế, không quên Thánh Đế. Đây là do đã có đủ thiện lực để Kiến Đạo hiện tiền, đặc nhập xuất thế Vô Công Dụng, Vô Phân Biệt.
2. Trạch Pháp Giác Chi: là chi phần tự tánh của Tuệ Giác, là do đã có Tuệ Giác vô phân biệt, vô công dụng nên y chỉ nơi Niệm, cùng Niệm câu hành, vì thế hiểu rõ, giác ngộ Thánh Đế.
3. Tinh Tấn Giác Chi: là chi phần xuất ly của Tuệ Giác, là sanh tâm dũng mãnh nơi Thánh Đế.
4. Hỷ Giác Chi: là chi phần lợi ích của Tuệ Giác, là có tâm hỷ duyệt nơi Thánh Đế.
5. Khinh An Giác Chi: là chi phần Vô Nhiễm của Tuệ Giác, có thể là Tuệ tâm sở, là có thân tâm kham nhiệm ở trong Chân Đế Hiện Quán (Kiến Đạo ly Tam Giới), lấy tánh Kham Năng làm chỗ dụng công tu tập.
6. Định (Tam Ma Địa) Giác Chi: là chi phần Vô Nhiễm của Tuệ Giác, là chỗ sở y của Vô Nhiễm để có được Chuyển Ý, là có tâm trú Nhất Cảnh Tánh ở trong Chân Đế Hiện Quán.
7. Xả Giác Chi: cũng là chi phần Vô Nhiễm của Tuệ Giác, là tự tánh của Vô Nhiễm, là có tâm bình đẳng, tâm chánh trực, tâm không chuyển động ở trong Chân Đế Hiện Quán. Nơi Xả Giác Chi, các phiền não tạp nhiễm

đều bị đoạn trừ nên hiển lộ tự tánh Vô Nhiễm .

Ý nghĩa 4 câu của Thông Đạt vị được ghi nhận là:

Câu 1: “ Nhược thời ư sở duyên “ (Nếu khi đối trước cảnh): Câu này có 2 điểm quan trọng sau:

1. Chữ “Thời” trong câu kệ này cũng chính là một trong 24 món Tâm Bất Tương Ứng Hành pháp, giống như chữ “Đắc” đã đề cập ở phần trên: Còn có “Thời” là còn chưa vượt thoát khỏi tâm tác động, ảnh hưởng của thức A Lại Da dù trí Bát Nhã đã được hé lộ.
2. Cảnh sở duyên của Thông Đạt vị có thể được phân biệt ra 2 loại: Loại 1 vẫn còn là 6 cảnh trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) của phần Tư Duy nơi Ý Thức hướng ngoại; loại 2 là cảnh giới của A Lại Da thức chỉ với 5 tâm sở Biến Hành và với 1 Xả Thọ nơi Ý thức hướng nội đã vượt qua “thùng sơn đen” Tư Lương chấp ngã Mạt Na thức. Nói cách khác, Thông Đạt vị là bậc Thánh đã có thêm được Thiên Nhãn, Huệ Nhãn nhưng Nhục Nhãn vẫn không mất.

Câu 2: “ Trí đô vô sở đắc “ (Trí đều không có chỗ đắc):

“Trí không có chỗ đắc” này được cảm nhận chính là trí Bát Nhã. Trí Bát Nhã tự hiển bày khi tâm hành giả đã có đầy đủ 5 Căn, 5 Lực, Tứ Gia Hạnh vị và khi A Lại Da không còn bị Mạt Na thức che khuất. Tụ trung, trí Bát Nhã có 6 đặc điểm sau:

1. Trí Bát Nhã là Trí của các bậc Thánh, của các Bồ Tát Đẳng Địa (Thập Địa Bồ Tát), bắt đầu từ Bồ Tát Sơ Địa (tương đương với quả vị Tu Đà Hoàn bên Thanh Văn thừa) lên đến Bồ Tát Bát Địa (tương đương với quả vị A La Hán bên Thanh Văn thừa). Trí này vượt hẳn qua trí tuệ thế gian: phàm phu và ngay cả các nhà bác học, thông thái của thế gian cũng không thể biết được Trí Bát Nhã khi chưa Kiến Đạo. Đến giai vị Thiện Huệ

- (Cửu Địa), không còn gọi là trí Bát Nhã vì Bồ Tát đã được thể nhập vào Phật trí bất tư nghi.
2. Trí Bát Nhã là Trí đã khuất phục và đã vượt qua 2 chấp trụ cơ bản nhất của tâm thức: Hai chấp trụ này là Ý thức tư duy chấp pháp khiến có sinh khởi ra mê mờ, phiền não (Kiến Hoặc, Tư Hoặc, Căn Bản Phiền Não, Tùy Phiền Não...) và là Mạt Na thức tư lương chấp ngã khiến có ra 2 Thủ (Năng Thủ và Sở Thủ). Điều này khiến Trí Bát Nhã còn được gọi là Trí Vô Trụ, trí không có chỗ trụ (vượt qua ý niệm về không gian), trí không có lúc trụ (vượt qua ý niệm về thời gian) vì Thể và Dụng của trí Bát Nhã hằng hữu bàng bạc, minh mang khắp không gian, khắp thời gian.
 3. Do đã vượt qua các chấp trụ nêu trên, Trí Bát Nhã là Trí sẵn có khả năng hội nhập, thể nhập vào A Lại Da thức. Nói cách khác, tầng bậc nhập Định của các bậc Thánh này có khi khiến tâm các vị chỉ còn có 5 tâm sở Biến Hành và Xả thọ của A Lại Da thức.
 4. Trí Bát Nhã là Trí thấy được Pháp thân (hay Pháp tánh, Phật tánh..) nên kinh Bát Nhã gọi Trí Bát Nhã là mẹ đẻ của chư Phật, chư Bồ Tát. Tuy nhiên, điều này còn tùy thuộc vào mức độ tu tập: Ở Sơ Địa Bồ Tát (giai vị vừa được Kiến Đạo), Bồ Tát chỉ thấy được một phần Pháp thân mà thấy không rõ ràng; còn ở Bát Địa Bồ Tát (giai vị hoàn tất Tu Đạo), Bồ Tát thấy Pháp thân được trọn vẹn, toàn phần rõ ràng hơn.
 5. Do đã thấy ra Phật tánh, trí Bát Nhã là Trí tràn đầy thiết tha với Phật tánh nên đến lúc này, tâm Bồ Tát thực thụ chỉ hướng về Phật tánh, về Như Lai, về Vô Dư Y Niết Bàn mà không còn có chỗ bám víu, chỗ sở đắc nào khác nên bài tụng nói là “Trí đều không có chỗ đắc.”
 6. Trong tu tập, trí Bát Nhã là Trí đã đã thấu rõ các hành chuyển, qui hướng, ưa thích...của tâm chúng sinh để

giúp cho Bồ Tát tu tập có hiệu quả tốt đẹp về Tứ Nhiếp Pháp (4 pháp cần thiết để nhiếp phục mà giáo hóa, hóa độ cho tất cả chúng sinh, bao gồm 1. Bố thí, 2. Ái ngữ, 3. Lợi hành, 4. Đồng sự); và cũng là Trí thông thấu về 2 bờ, bờ bên này và bờ bên kia, để giúp Bồ Tát tu tập có hiệu quả tốt đẹp về 10 Ba La Mật, 10 pháp tu tập đưa qua bờ bên kia, bao gồm: 1. Bố thí, 2. Trì giới, 3. Nhẫn Nhục, 4. Tinh Tấn, 5. Thiên Định, 6. Bát Nhã, 7. Phương tiện, 8. Nguyện, 9. Lực, 10. Trí Huệ, mà đi từ bờ bên này (bờ khổ đau- sinh tử) qua đến bờ bên kia (bờ giải thoát- tịch diệt).

Câu 3 và câu 4: “Nhĩ thời trụ Duy Thức , Ly Nhị Thủ tướng cố “ (Lúc đó trụ Duy Thức, Đã lìa tướng Hai Thủ): “Trụ Duy Thức” là an trụ A Lại Da thức, là an trụ Duy Thức tánh vì A Lại Da chính là tánh của Duy Thức. An trụ vào A Lại Da cũng có nghĩa là tâm thức Bồ Tát đã vượt qua Mạt Na thức, vượt qua Nhị Thủ (Năng thủ, Sở thủ) của Mạt Na thức. Như thế, đến đây tâm thức Bồ Tát đã hoàn toàn rời lìa được 2 tầng lớp mê mờ quan trọng: Tầng lớp 1 là các tâm thức mê mờ của Kiến Hoặc (Thân kiến, Biên kiến, Kiến thủ, Giới Cấm thủ, Tà Kiến) từ nơi Ý thức chấp thủ, bám víu vào thân tâm 5 uẩn và vào dụng năng Thấy- Nghe- Hay- Biết (Kiến Văn Giác Tri) của thân tâm 5 uẩn; tầng lớp 2 là tâm thức bám víu chấp Ngã, tâm thức cội nguồn của Nhị Thủ (Năng thủ, Sở thủ) của Mạt Na thức. Chỗ này cũng chính là nền tảng cần thiết để Bồ Tát có thể tiếp tục tu tập đoạn trừ Tư Hoặc và xả bỏ A Lại Da thức trong các giai vị Tu Tập tiếp theo.

Bài tụng thứ tư (Tu Tập vị): Duy Thức Tam Thập Tụng có 4 câu là:

*“Vô Đắc bất tư nghi
Thị xuất Thế Gian Trí
Xả nhị Thủ Trọng cố
Tiện chứng đắc Chuyển Y”*

Tạm dịch:

*“Vô Đắc không thể nghĩ bàn
 Đây là trí xuất thế gian
 Xả xong hai Thô Trọng
 Liên Chuyển Y chứng đắc”*

Tu Tập vị tương ứng với quả vị Tu Đạo, bao gồm 7 quả vị của Bồ Tát Đẳng Địa từ Địa 2 (Ly Cấu Địa) đến Địa 8 (Bát Động Địa). Kinh Hoa Nghiêm khai thị về các quả vị này, được ghi nhận sơ lược như sau :

1. Bồ Tát Nhị Địa (Ly Cấu Địa): các Ngài tu tập thiên về Trì Giới (1 trong 10 Ba La Mật); về Ái Ngữ Nhiếp Pháp (1 trong 4 Nhiếp Pháp); các Ngài không còn có Tham, Sân, Si; xa lìa Tà Kiến cấu bản , nên được gọi tên là “Ly Cấu.”
2. Bồ Tát Tam Địa (Phát Quang Địa): các Ngài tu tập thiên về Nhẫn Khảm Ba La Mật (1 trong 10 Ba La Mật), về Lợi Hành Nhiếp Pháp (1 trong 4 Nhiếp Pháp); thông thạo Tứ Thiên, Bát Định, xuất nhập các Tam Muội; thành tựu vô lượng sức thần thông cùng Trí Quán Tướng, quán được tướng chơn thật của các pháp Hữu Vi, nên được gọi tên là “Phát Quang”.
3. Bồ Tát Tứ Địa (Diệm Huệ Địa): các Ngài tu tập thiên về Tinh Tấn Ba La Mật (1 trong 10 Ba La Mật), về Đồng Sự Nhiếp Pháp (1 trong 4 Nhiếp Pháp); 10 pháp Minh Môn quán sát vào 10 Giới mà đắc được Trí Thành Thục, phát khởi Huệ phương tiện để Tu Đạo và Trợ Đạo, nên được gọi tên là “Diệm Huệ”.
4. Bồ Tát Ngũ Địa (Nan Thắng Địa): các Ngài tu tập thiên về Thiên Định Ba La Mật (1 trong 10 Ba La Mật), về tất cả công hạnh của 4 Nhiếp Pháp; (kể từ Ngũ Địa trở lên, các Bồ Tát đều có tu tập, công hạnh đầy đủ trọn vẹn 4 Nhiếp Pháp để nhiếp hóa chúng sinh), đắc các

Đế Trí, Tín Giải Trí, Phương Tiệm Trí; biết như thật về Tứ Thánh Đế, thấu đạt được Tâm Bình Đẳng; là giai vị khó vượt qua, khó ngăn hoại nên được gọi tên là “Nan Thắng”.

5. Bồ Tát Lục Địa (Hiện Tiên Địa): các Ngài tu tập thiên về Bát Nhã Ba La Mật (1 trong 10 Ba La Mật), quán thế gian sinh diệt với tâm Đại Bi, quán về Ngã chấp, về nhị biên Có-Không chấp, thông tỏ lý Duyên Khởi cùng 12 Nhân Duyên, quán chiếu thấu suốt được 10 Pháp Bình Đẳng, nên các Ngài được Giải Thoát hiện tiền, Bát Nhã hiện tiền, Không Tam Muội hiện tiền, do vậy được gọi tên là “Hiện Tiên”.
6. Bồ Tát Thất Địa (Viễn Hành Địa): các Ngài tu tập thiên về Phương Tiệm Ba La Mật (1 trong 10 Ba La Mật), 9 phần Ba La Mật kia thì tùy sức mà tu tập, trong 1 niệm có đủ 10 Ba La Mật, thành tựu 10 môn Phương Tiệm Huệ; 4 Nhiếp Pháp, 37 phẩm Trợ Đạo, 3 môn Giải Thoát; lại có thể nhập- xuất Diệt Tận Định nhưng không tác chứng, gọi là đã viễn ly Vô Hành thậm thâm nên được gọi tên là “Viễn Hành”.
7. Bồ Tát Bát Địa (Bất Động Địa): Giai vị Bát Địa bên Bồ Tát thừa chính là A La Hán bên Thanh Văn thừa, giai vị hoàn tất giai đoạn Tu Tập Phật đạo. Các Ngài tu tập thiên về Nguyên Ba La Mật (1 trong 10 Ba La Mật), 9 phần Ba La Mật kia thì tùy sức mà tu tập, trong 1 niệm có đủ 10 Ba La Mật; đã thành tựu Phương Tiệm Huệ, thành tựu về các Tánh Vô Sanh, Vô Khởi, Vô Tướng, Vô Tánh...; trong một niệm có thể dùng Trí Vô Công Dụng nhập cảnh giới Nhất Thiết Chủng Trí. Các Ngài đã lìa các tướng phân biệt nơi Tâm – Ý – Ý thức, đã đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn, được hạnh Vô Trách, Tịch Diệt hiện tiền, bình đẳng 3 thuở (Sơ-Trung-Hậu), thanh tịnh các Đạo, khéo nhiếp trì Đại Nguyên lực, được Phật Lực

gia hộ ban cho Như Lai Trí, Tự Lực khéo giữ gìn, Trí Nhẫn đệ nhất, thâm tâm Tuệ Giác, có thể khởi phát vô lượng, vô biên Trí sai biệt, như thuyền vào biển lớn chỉ cần theo gió mà đi, không cần tốn hao công hạnh nên được gọi tên là “Bất Động” hay “Vô Sở Hành”, “Vô Công Dụng”, “Vô Sanh Pháp Nhẫn.”..

Ý nghĩa 4 câu của Tu Tập vị được ghi nhận là:

Câu 1: “ Vô Đắc bất tư nghi” (Vô Đắc không thể nghi bàn):

“Vô Đắc” là cảnh giới đã thoát qua khỏi ảnh hưởng tác động của Mạt Na thức và của cả A Lại Da thức, cảnh giới không còn có chỗ Sở Đắc, khách thể , hay cảnh Sở Đắc; cũng không còn có Năng Đắc, chủ thể, hay khả năng có thể có thêm, tiếp nhận thêm bất cứ sự vật gì vào trong tâm thức vốn đã quá thanh tịnh. Vô Đắc là hệ quả tất yếu của công phu tu tập xả bỏ thức A Lại của Tu Tập vị. Công phu này được diễn đạt rõ qua 4 câu tụng trong Bát Thức Quy Củ Tụng của ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang (602-664), như sau:

*“Bất Động Địa tiên tài xả Tàng
Kim Cang Đạo hậu Dị Thục không
Đại Viên, Vô Cấu đồng thời phát
Phổ chiếu thập phương sát trần trung”*

Tạm dịch:

*“Trước địa vị Bất Động còn phải xả bỏ Tàng thức
Sau Kim Cang Đạo, thức Dị Thục không có nữa
Trí Đại Viên, thức Vô Cấu đồng thời phát
Chiếu khắp mười phương vi trần quốc độ”*

Cảnh giới Vô Đắc được cho là “bất tư nghi” (không thể nghi bàn) vì nó đã vượt qua A Lại Da thức, vượt khỏi các tâm Bất Tương Ứng của A Lại Da thức là Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân. Ba Thân này chính là bản thể, là chất

liệu căn bản của tất cả nghĩ bàn, bao gồm ngôn ngữ, văn tự, suy tư, hiểu biết, phân biệt cho muôn loài chúng sinh.

Câu 2: “Thị xuất thế gian trí” (Đây là trí xuất thế gian):

Trí thế gian là trí chỉ có thể thu nhận, quán sát, phân biệt cảnh trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) mà không thể thấy biết thấu suốt được, không hội nhập, ứng hợp được với cảnh giới Vô Ngã, Vô Đắc. Nhưng đây không phải là cảnh giới Vô Ngã, Vô Đắc xuất ra khỏi thế gian trí mà chính là trí thế gian do không còn có sự ứng hợp nên tự xuất ly, tự cách ly ra khỏi cảnh giới u tuyệt, huyền nhiên, bất khả tư nghì này.

Câu 3: “Xả nhị Tô Trọng cố” (Xả xong hai Tô Trọng):

Trong 5 thọ, A Lại Da thức chỉ có duy nhất một Xả thọ. Các Bồ Tát Đẳng Địa đã thể nhập, tương ứng vào A Lại Da thức nên các Ngài ứng hợp với thọ Xả này, công phu tu tập đầy đủ về Hạnh, Nguyện, Thiên Định khiến phát sinh các Đại Tâm, các trí tuệ thanh tịnh mà xả bỏ 2 thứ Tô Trọng là Phiền Nã Chướng và Sở Tri Chướng. Đây là hai rào cản rất vi tế và thâm sâu trong tâm thức, khiến tâm thức bị ngăn ngại không được thông thấu với Phật tánh, Bồ Đề trí, nên được gọi là “Chướng”.

Phiền Nã Chướng chính là 6 tâm sở Căn Bản Phiền Nã bao gồm: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi và Ác Kiến; trong đó 5 tâm sở đầu (Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi) được gọi là Tư Hoặc, còn Ác Kiến được gọi là Kiến Hoặc. Kiến Hoặc lại chia ra 5 loại là Thân Kiến, Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ và Giới Cấm Thủ. Do vậy, 6 Căn Bản Phiền Nã cũng thường được gọi là Kiến Tư Hoặc. Gọi là “Hoặc” vì đây là Bất Giác, mê mờ, vô minh khiến chúng sanh phải chịu trầm luân sanh tử. Duy Thức Học minh định lý do sâu thẳm nhất khiến có ra Bất Giác chính là do còn có sự hiện hữu của kho tàng chủng tử tập khí nghiệp thức nơi A Lại Da thức. Nên chỉ khi nào kho tàng này bị xả bỏ hoàn toàn qua tu tập tối

thượng nơi các vị Bồ Tát Đăng Địa, tâm thức mới có thể trở về tương hợp, ứng nhập vào với Chơn Tâm, Chơn Như bản hữu. Do vậy, lý Tứ Đế và lý Thập Nhị Nhơn Duyên ít nhiều có liên hệ đến bóng dáng và sự biến hành, tác động của kho tàng chủng tử này. Như phải đến giai vị Hiện Tiền (Đệ Lục) Địa, Bồ Tát mới rõ thấu được Lý Duyên Khởi 12 Nhơn Duyên nhưng vẫn còn tu tập tiếp tục xả bỏ chủng tử Tàng Thức. Chỉ khi đến được giai vị Bất Động (Đệ Bát) Địa, Tàng Thức mới được xả bỏ xong; lúc này, Tàng Thức A Lại Da được đổi tên gọi là Bạch Tịnh Thức, hay Vô Cấu Thức; hành giả được xem là đã Kiến Tánh.

Trong khi Phiền Nã Chướng là chướng có liên hệ đến các chủng tử của 6 Căn Bản Phiền Nã, thì Sở Tri Chướng được cảm nhận là chướng có liên hệ đến tất cả dạng loại chủng tử còn lại có trong A Lại Da thức. Đây là bao gồm tất cả các chủng tử có công năng tri giác, nhận biết, phân biệt vào một đối tượng nào đó; nô m na gọi là có chỗ trụ, có chỗ để tri giác, nhận biết (gọi là “Sở Tri” = “chỗ biết”). Còn có “chỗ” là còn chưa được bình đẳng, là còn trái với Giác thể Chơn Như vốn là bình đẳng, nhất như. Lý tánh bình đẳng, nhất như cao diệu này lại bị che lấp bởi các tâm thức chấp ngã và chấp pháp của chúng sinh. Nên các Bồ Tát Đăng Địa phải tu tập đến giai vị Nan Thắng (Đệ Ngũ) Địa mới có được 10 Tâm Bình Đẳng, rồi phải đến giai vị Hiện Tiền (Đệ Lục) Địa mới quán chiếu thấu suốt được 10 Pháp Bình Đẳng.

Câu 4: “Tiện chứng đắc Chuyển Y” (Liên Chuyển Y chứng đắc):

“Tiện chứng đắc” được cảm nhận là có ý nghĩa rất vi tế, sâu sắc vì chữ “chứng đắc” ở đây không đồng nghĩa với chữ “Đắc” nơi 24 Tâm Bất Tương Ứng nơi các giai vị tu tập trước. Câu tụng này là cảnh giới của Bồ Tát Bất Động (Đệ Bát) Địa: sau khi đã hoàn tất công phu xả bỏ trọn vẹn kho tàng chủng tử nghiệp thức, xả bỏ A Lại Da thức; thân

tâm các vị Bồ Tát Bất Động Địa (tương ứng với quả vị A La Hán bên Thanh Văn thừa) đã được hoàn toàn thanh tịnh, lìa xa các Tướng nơi Tâm, Ý, và Ý thức; nhập Vô Sanh Pháp Nhẫn. Ngoài ra, do sức bản nguyện rộng lớn, các Ngài còn được thấy vô lượng chư Phật hiện ra và được chư Phật ban cho Như Lai Trí...Như thế “Tiện chứng đắc” có thể được tạm giải thích là “sự tương ứng, ứng hợp tự nhiên được tiếp nhận ân phước từ chư Phật”, nên đây tạm gọi là sự chứng đắc mà không có thêm vào, không có bớt ra, không có dụng công như sự chứng đắc thông thường ở các giai vị trước.

“Chuyển Y” là chuyển đổi 4 chỗ Y chỉ, là chuyển đổi từ Thức sang Trí, bao gồm 4 chuyển đổi: Chuyển Ý thức ra Diệu Quán Sát Trí, chuyển Mạt Na thức ra Bình Đẳng Tánh Trí, chuyển Tiền Ngũ thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức) ra Thành Sở Tác Trí, và chuyển A Lại Da thức ra “Đại Viên Cảnh Trí”. Đây cũng là sự chuyển đổi tự nhiên, như nhiên, tự hiện khởi sau khi đã Kiến Tánh mà không qua bất kỳ dụng công, tác ý nào.

Bài tụng thứ năm (Cứu Cánh vị): Duy Thức Tam Thập Tụng có 4 câu là:

*“Thủ túc Vô Lậu giới
Bất tư nghi Thiện Thường
An lạc giải thoát thân
Đại Mâu Ni danh pháp”*

Tạm dịch:

*“Đây là cõi Vô Lậu
Thiện Thường không thể nghi bàn
Thân giải thoát, an lạc
Tên gọi Đại Tịch Tĩnh”*

Cứu Cánh vị là giai vị tu tập sau cùng của Duy Thức Học, bao gồm các địa vị từ Bồ Tát Thiện Huệ (Đệ Cửu) Địa, Bồ Tát Pháp Vân (Đệ Thập) Địa, Đẳng Giác, Diệu Giác,

và Phật. Kinh Hoa Nghiêm khai thị về Thiện Huệ Địa và Pháp Vân Địa, được ghi nhận sơ lược như sau :

1. Bồ Tát Cửu Địa (Thiện Huệ Địa): các Ngài tu tập thiên về Lục Ba La Mật (1 trong 10 Ba La Mật), 9 phần Ba La Mật kia thì tùy sức mà tu tập, trong 1 niệm có đủ 10 Ba La Mật; thâm nhập Phật Tam Muội, quán sát bất tư nghi Đại Trí tánh; tu tập 10 Lục, đức Vô Úy và 18 Bát Cộng pháp của chư Phật, theo chư Phật chuyển Pháp luân; được 4 Vô Ngại Trí, khéo diễn thuyết hóa độ, điều phục chúng sinh; thể nhập Tịch Diệt, Giải Thoát, Phật Trí bất tư nghi nên được gọi tên là “Thiện Huệ”.
2. Bồ Tát Thập Địa (Pháp Vân Địa): các Ngài tu tập thiên về Trí Huệ Ba La Mật (1 trong 10 Ba La Mật), 9 phần Ba La Mật kia thì tùy sức mà tu tập, trong 1 niệm có đủ 10 Ba La Mật; các Ngài thể nhập Phật cảnh giới, được Phật quán dẫn làm bậc Thọ Chức; tùy thuận công hạnh Tịch Diệt của Như Lai, thể nhập Tam Muội tối hậu, thể hiện được các quang minh của chư Phật; Bồ Tát hạnh ví như Đại Hải, có thể an trì, nhiếp thọ vô lượng Đại pháp của Như Lai; các Ngài dùng Tự Nguyện Lục nổi mây Phước Đức Đại Bi, chấn sấm Đại Pháp, nháng chớp Trí Huệ Vô Úy, nên được gọi tên là “Pháp Vân”.

Ba giai vị sau cùng (Đẳng Giác, Diệu Giác, Phật) không còn có dụng công tu tập nữa, cảnh giới chư Phật lại quá huyền diệu, quá nhiệm mầu, quá bất khả tư nghi nên kinh luận rất ít khi đề cập đến.

Ý nghĩa 4 câu của Cửu Cảnh vị được ghi nhận là:

Câu 1 và câu 2: “Thử tức Vô Lậu Giới, Bất tư nghi Thiện Thường”

(Đây là cõi Vô Lậu, Thiện Thường không thể nghĩ bàn)

Cảnh giới của chư Phật là cõi Vô Lậu, không còn bị rơi rớt trở lại vào thế gian. Cảnh giới này được tạm mô tả là

cảnh giới cực kỳ thanh tịnh, không còn hiện hữu bất kỳ dấu vết, bóng dáng của chủng tử, nghiệp thức nên cũng không còn có bất cứ tỳ vết nào của phiền não, khổ đau, đã tuyệt nhiên vắng bóng tất cả phân biệt, chấp trước nên được bài tụng gọi là Bất Tư Nghì Thiện. Cảnh giới nhiệm mầu, như nhiên, tận xuất Thế Gian này lại cũng tuyệt đối thường hằng, đã siêu tuyệt, vượt thoát khỏi các chu trình biến hoại Sinh-Tử, Có-Không của thế gian nên được bài tụng gọi là Bất Tư Nghì Thường.

Câu 3 và câu 4: “An lạc giải thoát thân Đại Mâu Ni danh pháp”

(Thân giải thoát, an lạc Tên gọi Đại Tịch Tĩnh)

Thân an lạc, giải thoát tối hậu chính là pháp thân của chư Phật. Gọi là An Lạc vì đã tuyệt nhiên không có bất cứ vướng chấp phiền não, cũng là nghĩa của chữ “Tịch” (tuyệt nhiên vắng bóng); gọi là Giải Thoát vì đã vượt thoát ra khỏi tất cả ràng buộc của kho tàng chủng tử nghiệp cảm nơi A Lại Da thức, cũng là nghĩa của chữ “Tĩnh” (tuyệt nhiên trong sáng). Do từ ý nghĩa này, 2 chữ An Lạc và Giải Thoát cũng được gọi là Tịch và Tĩnh. Tịch Tĩnh cũng được gọi là Mâu Ni, là danh hiệu của đức Bổn Sư vậy.

Do bốn tánh Bình Đẳng và thường hằng chu biến khắp pháp giới, pháp thân an lạc và giải thoát vốn thường sẵn đủ, quang minh thường hằng biến chiếu nơi muôn loài chúng sinh. Nhưng theo Duy Thức Học, chúng sinh không thể thấy biết, thụ hưởng, sử dụng nguồn quang minh này là do còn bị ngăn che bởi 3 lớp màn che, rào ngăn chính. Lớp 1 là Tiền Lục Thức (Ý thức và Tiền Ngũ Thức: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân:) tư duy chấp mắc vào cảnh trần (6 trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) khiến không ngớt gây tạo, phát sinh biết bao chủng tử phiền não nghiệp chướng. Lớp 2 là Mạt Na thức, cội nguồn tư lương chấp ngã, đón đưa chủng tử nghiệp thức, gây tạo ra vô lượng

phiền não, nghiệp chướng mà phải đến giai vị Kiến Đạo mới vượt qua được lớp màn che Ngã chấp này và mới rõ ra được con đường tu tập tối thượng (Kiến Đạo Khởi Tu). Lớp 3 là A Lại Da thức, cội nguồn tàng trữ kho tàng chủng tử nghiệp thức; kho tàng này cần được xả bỏ hoàn toàn, gọi là Kiến Tánh, để chuyển Thức thành Trí và để cảnh giới, pháp thân an lạc- giải thoát tự hiện khởi trở lại.

Trong nhà Thiên có câu chuyện kể: Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng (677-744) đến Tào Khê tham yết Lục Tổ Huệ Năng (638-713). Tổ hỏi: “Ở đâu đến?”, Ngài thưa: “Ở Tung Sơn đến.” Tổ lại hỏi: “Đem vật gì đến?”, Ngài trả lời không được, bèn ở lại với Tổ. Sau tám năm, Ngài chợt có tỉnh, liền đến trình Tổ: “Nói một vật là không đúng.” Tổ liền hỏi: “Lại có thể đạt đến chẳng?” Ngài đáp: “Tu chứng tức chẳng không, nhiệm ô tức chẳng được.” Tổ bèn ấn chứng: “Chính cái không nhiệm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế, ta cũng như thế.” Và khi đã trở về được với bản tánh Bình Đẳng, thường hằng chu biến khắp pháp giới, pháp thân tịch tịnh, an lạc và giải thoát này thì “ai ai cũng như thế” vậy.

Khánh Hoàng

Plano, January 15, 2024

Giới thiệu sơ lược về tác giả



- Tên thật: Lê Khánh Hoàng, sinh năm 1950 tại Thanh Hóa. Di cư vào Nam năm 1954.
- Theo học các trường: Trung Học Phan Thanh Giản (Cần Thơ), Trung Học Trần Lục (Sài Gòn), Trung Học Chu Văn An (Sài Gòn), Đại Học Khoa Học Sài Gòn.
- 1974: Chủ Sự phòng Bản Đồ Thổ Nhuỡng, Viện Khảo Cứu Nông Nghiệp, Sài Gòn.
- Sinh hoạt văn nghệ cùng nhóm Arabica.
- 1991: Định cư tại Mỹ cùng gia đình.
- Phát hành các album CD nhạc : Đâu Chẳng Phải Là Nhà (năm 2006), Mây Trắng Đường Qua (năm 2008), Nguồn Suối Từ Ân (năm 2011), Đường Xuôi Nam (năm 2016); và đã có khoảng 30 slide shows do tác giả Thường Minh Phạm Ngọc Trác thực hiện cho các bài hát.
- Đóng góp một số bài viết Phật Học trên các trang mạng Quảng Đức, Phật Học Ngày Nay, Thư Viện Phật Học, Thư Viện Hoa Sen,...

Trang Thơ

TUỆ NGÀ

Thơ xướng họa cùng thi hữu

BẮT GẶP XUÂN

*Có phải mùa xuân đã tới tay
Mà nghe Hồn mộng chở Thơ đây
Nửa vòng thế kỷ trắng còn mới
Hạt phấn thời gian chậm chậm bay !*

*Xuân chậm về cho Bướm ngủ say
Hoa vàng e ấp cánh thơ ngây
Nụ đời điểm tuyết hoa rơi mái
Mơn mớn chồi sương mướt cỏ cây*

*Sáu tám mùa Xuân thoảng giấc mơ
Biết đâu là Thực, biết đâu Ngờ
Hoa tâm tư nở mơn năm tháng
Một nẻo u hoài tám hướng thơ*

*Ngan ngát thêm hoa cỏ biếc vương
Bay sang đỉnh nắng suối xuân trường
Bước xuân nhẹ nhẹ len trong lá
Một sớm bình thơm vẫn tiết hương.*

Nữ Sĩ Mộng Tuyết
Saigon, Xuân Kỷ Mùi 1979

ĐÂU MỘT MÙA XUÂN?

Họa vận thơ Nữ Sĩ Mộng Tuyết

Hạnh phúc giờ đây vượt khỏi tay
Có nghe nức nở nỗi vui đầy?
Bốn mươi tháng tưởng như còn mới
Theo khói nhang trầm phảng phất bay

Xuân đã không men vẫn ngắt ngây
Tìm đâu cho thấy bóng Thơ Say
Lên đèn sóng nước chèo không mái
Tháng tận năm cùng đối cỏ cây!

Lục thập dư niên thoảng giấc mơ
Biển dâu biển đổi thật không ngờ
Tâm tư khắc khoải cùng năm tháng
Chưa một lần ta nhắc đến thơ

Vũ trụ thơ này mất đế-vương
Có ai hiểu thấu giấc miên trường
Anh linh ẩn hiện trong hoa lá
Về với Quỳnh hoa ngắt ngắt hương.

Nữ Sĩ Đinh Thục Oanh

(Phu Nhân Thi Sĩ Vũ Hoàng Chương)

XUÂN HOÀI NIỆM

Họa vận thơ Nữ Sĩ Mộng Tuyết

Vạn dặm trùng san thơ tới tay
Duyên văn tình bạn mãi đong đầy
Còn hương lan ngọc vương trong gió
Viễn xứ xuân sâu mây trắng bay

*Diễm tuyệt trời xuân cánh gió say
Cúc vàng như mộng nét thơ ngây
Bốn mùa thay áo Thơ vào hội
Nắng trải xuân hồng tươi sắc cây*

*Tất cả xa rồi một thoáng mơ
Chiều lên con nước mấy ai ngờ
Chia ly từ đó đau hồn bút
Viết mãi chưa tròn một ý thơ*

*Góc biển chân trời ai vấn vương
Tiếng thơ nào đẹp như Hồ Trường
Dâng hoa trái ngọt vườn quê mẹ
Kết một trời thơ vạn lý hương.*

Nữ Sĩ Tuệ Nga

Oregon, mùa xuân Kỷ Mùi 1979

XUÂN VĨNH CỬU

*Tiệc đời náo rộn quán đêm ngày
Suối mộng vườn thơ gập gờ đây
Son thắm tô ngời trang chữ viết
Mực thơm trải ngát ý trầm bay
Nắng đong đưa nhịp mà chim hót
Hoa nhớn nở cười hảnh gió say
Vạn vật một mùa xuân vĩnh cửu
Nghe thơ vào tiệc, rượu vào mây.*

Nữ Sĩ Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội

BÀI HỌA CỦA THI SĨ VŨ HOÀNG CHƯƠNG

*Xuân cả ba trăm sáu chục ngày
Trên dòng niên lịch của nơi đây
Rượu chen hoa nở trao lời ước
Gió giục thơ về nổi cánh bay
Nghe Mái-Trăng-Non thêm chẳng quạnh
Ngờ Hương-Vương-Giả khói còn say
Trầm lên tự vẽ vòng thân hữu
Nét kiếm mơ màng cạnh vẻ mây.*

BÀI HỌA CỦA THI SĨ CAO TIÊU

*Thơ đương xuân không kể tháng ngày
Ý hoa mùa cũ xanh vườn đây
Gác cao đầu gió thơm hương gửi
Sáo vút lưng trời đẹp én bay
Hẹn đá ai người mê hoa bướm
Gieo vàng ta kẻ thả thơ say
Gối nghiêng nửa tấm tình non nước
Thuyền mộng xuôi dòng buông cánh mây.*

BÀI HỌA CỦA THI SĨ ĐAN QUẾ

Xuân Bất Tận

*Mùa hẹn, thơ trao, ngày tiếp ngày
Dòng xuân bất tận phải chẳng đây
Màu hoa như ý đường rêu trải
Cánh bướm hồn nhiên ngộ liễu bay*

*Ta gọi yến ngoài song hãy thức
Ta mời trăng đáy chén cùng say
Lỡ khi sóng gió, trời nghiêng ngả
Có núi xanh ngời đỡ lấy mây.*

BÀI HỌA CỦA NỮ SĨ HƯƠNG KHUÊ

Xuân Tao Ngộ

*Nợ bút duyên văn đã hẹn ngày
Một giàn tinh dầu ngự nơi đây
Đón vào xuân ấm vòng tay mở
Ghi lại niềm vui nét chữ bay
Đặt tiệc, tay tiên chùng đã sẵn
Nghe thơ, nhàn liễu cũng như say
Mực thơm, ý thắm, tình trang nhã
Theo khói trầm lên cuốn dáng mây.*

BÀI HỌA CỦA NỮ SĨ TUỆ NGÀ

Xuân Hoài Niệm

*Vút cánh thời gian ai đếm ngày
Trang thơ thân hữu vẫn còn đây
Bâng khuâng ngộ nhớ hương thu thoảng
Bảng lảng phương sầu cánh nhận bay
Nửa giấc phù sinh nghe tuyết lạnh
Một vòng dư ảnh thoảng trầm say
Tâm tư đem thả dòng trăng ấy
Non nước u hoài mây tiếp mây.*

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Tuệ Nga

- Tên thật Trần Thị Nga, sinh năm 1936 tại Phú Từ Sơn, Bắc Ninh, pháp danh Diệu Minh, Phật tử Gia Đình Minh Tâm, chùa Quán Sứ, Hà Nội. Làm thơ từ năm 17 tuổi. Hội viên Thi Đoàn Quỳnh Dao, Sài Gòn. Giải Văn Học Nghệ Thuật VNCH năm 1974. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

- Có trên 90 bài thơ được phổ thành nhạc do các nhạc sĩ Vĩnh Điện, Từ Công Phụng, Ngô Mạnh Thu, Mạnh Bích, Mộng Lan, Trọng Nghĩa, Trúc Tâm, Nguyễn Tuấn, Tô Mai Lễ, Nguyễn Nhu, Giác An, Công Hoán, Nguyễn Hữu Tân, Nguyễn Hoàng, Y Vũ, Quý Luân, Hoàng Hoa, Uy Thi Ca, Mộc Thiêng, Đặng Vương Quân...
- Đã cộng tác với các báo: Quê Mẹ, Đất Mới, Hồn Việt, Văn, Làng Văn, Thế Giới Ngày Nay, Thời Tập, Hoa Mơ, Nguồn Sống, Pháp Duyên, Hoa Sen, Pháp Âm, Viên Giác, Dân Ý, Lạc Việt, Văn Đàn, Nguồn, Cỏ Thơm - Tạp Chí Văn Học Nghệ Thuật - Biên Khảo; Đặc San Lâm Viên Văn Hóa Thi Ca; Trang Nhà : art 2 all.net Văn Chương Nghệ Thuật Thi Ca...
- Có tên trong Nữ Sĩ Việt Nam của Như Hiên; Thơ Tình Việt Nam và Thế Giới Chọn Lọc của Nguyễn Hùng Trương (Khai Trí); Lưu Dân Thi Thoại của Diên Nghị & Song Nhị; Khung Trời Hường Vọng của Nguyễn Thùy; Cõi Thơ Tìm Gặp của Diên Nghị; Tác Giả Việt Nam Đương Đại của Hoàng Hương Trang; Tác giả Việt Nam: Vietnamese Authors, Lê Bảo Hoàng sưu tập; Những Khuôn Mặt Văn Hóa Việt Nam- Hải Ngoại - Câu Lạc Bộ Văn Hóa VN, Paris Xuất Bản 2022; Văn Học Việt Nam của Giáo Sư Trần Bích San-Nhà Xuất Bản Cỏ Thơm-2018.
- Hiện sống cùng gia đình tại Portland, Oregon, Miền Tây Bắc Hoa Kỳ.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Suối (Giải Văn Học Nghệ Thuật VNCH năm 1974); Suối Trầm Tư (1982); Mây Hương Chợ Đạo (Thơ Đạo, 1987); Chiều Phố Mây (1991); Hoa Sương (1994); Hoa Đài Dâng Hương (Thơ Đạo, 1995); Nửa Viên Trăng (1997); Lan Hoa Thi Tập (Tuệ Nga - Phương Hồ, 1998); Suối Hoa (1998); Từ Dòng Sông Trăng (2005); Về Bên Suối Tịnh (2007); Dòng Cổ Nguyệt (2013).

Thái Công Tụng

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ VẤN NẠN LƯỢNG THỰC TOÀN CẦU

1. Dẫn nhập

Xin nhập đề bằng bài ca dao quen thuộc:

*Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời yên biển lặng mới yên tấm lòng.*

Bài ca dao trên đã cho thấy khí hậu với Trời, Mây, Mưa, Gió tác động sâu xa đến nông nghiệp. Người nông dân muốn cho trời yên biển lặng, mưa thuận gió hoà vì thời tiết có ảnh hưởng lớn đến năng suất cây lúa. Nhưng nhiều năm trở lại đây, trời không yên:

- Có năm hạn hán, có năm bão lụt, và biển không lặng với những cơn mưa bão.
- Miền Trung Việt Nam cũng bị bão, nhưng các năm gần đây, bão liên tục. Có nhiều chỗ mùa mưa đến chậm hơn 20-25 ngày, có chỗ lượng mưa chỉ đạt 70% so với trung bình nhiều năm trước.
- Bão Katrina tàn phá miền Nam Hoa Kỳ, tổn thất sinh mạng và tài sản hàng trăm tỷ Mỹ kim.

Ca dao Việt cũng có câu:

*Ôn Trời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.*

Mưa nắng phải thì nghĩa là mưa nắng phải đúng với các thời kỳ sinh trưởng của cây lương thực và đặc biệt là cây lúa. Nhưng với biến đổi khí hậu thì mưa nắng ngày nay không còn phải thì, vì có nơi mưa trễ hơn, gió Lào đến sớm hơn v.v...

Ở Úc Châu nổi tiếng là ít mưa nhưng các năm gần đây mưa bão, lụt lội liên tiếp: Tiểu bang Queensland lũ lụt, mưa lớn; Victoria mưa lũ làm ngập chìm nhiều nơi; New South Wales hết nóng thiêu đốt lại mưa như trút nước; Bắc Úc bị đập vùi bởi trận bão Yasi v.v... Thành phố Venice với cao độ đã thấp nay với biến đổi khí hậu, nước biển lai láng trên công trường St Marc nổi tiếng!

Đó là những biến đổi khí hậu, tạo ra nhiều hậu quả tiêu cực về tài sản, tính mạng, lương thực. Môi trường sống bị ảnh hưởng trầm trọng, nên để nâng cao nhận thức, trên truyền hình có chương trình "J'ai vu changer la Terre, ngoài xã hội thì có Ngày Quốc Tế về Nước, Ngày Trái Đất, Ngày Môi trường Thế giới (5-6) và Năm quốc tế về rừng (2011), trong chính trường thì có Parti Vert v.v... chưa kể có dạ hội bầu Hoa Hậu Trái Đất trong đó có một phụ nữ Việt gốc Thượng được hạng nhất! Rồi lại một nữ sinh còn trẻ tuổi tên là Greta Thunberg, người Thụy Điển, đã dấy lên cơn bão đánh thức các chính trị gia hãy nghe khuyến cáo các nhà khoa học để hành động chống biến đổi khí hậu đang xảy ra để cứu vãn Trái Đất.

Ngày nay, chúng ta thấy sự thay đổi khí hậu nhưng các nhà khoa học trên thế giới đã "thấy" sự biến đổi khí hậu (BĐKH) từ mấy chục năm nay.

2. Liên Hiệp Quốc và sự biến đổi khí hậu

Vài dòng lịch sử:

- Hai cơ quan Tổ chức khí tượng thế giới (World Meteorological Organization) và Chương trình môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP) đã cùng nhau thiết lập vào năm 1988 một tổ chức mang tên là IPCC, tức International Panel Climatic change. Đây là cơ quan liên chính phủ với 194 quốc gia thành viên. IPCC là cơ quan khoa học chịu trách nhiệm biên tập và soạn thảo các báo cáo đặc biệt với những thông tin về khoa học, công nghệ và kinh tế xã hội trên toàn thế giới.
- Bản phúc trình đầu tiên của IPCC vào năm 1990 đã dẫn đến Công ước Khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi khí hậu (UN Framework Convention on Climate change, tiếng Pháp là Convention-cadre des Nations Unies sur les changements climatiques) do nhiều nước cùng ký năm 1992 tại Hội nghị thượng đỉnh về Trái đất ở Rio de Janeiro (Bresil).
- Bản phúc trình thứ hai của IPCC năm 1995 đã dẫn tới Nghị định thư Kyoto (Kyoto Protocol) năm 1997 với mục tiêu cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính.
- Bản phúc trình thứ ba của IPCC năm 2001 cập nhật hóa nền tảng khoa học của sự biến đổi khí hậu (BĐKH) và đề nghị các phương thức thích nghi và giảm thiểu khí nhà kính.
- Bản phúc trình thứ tư năm 2007 chi tiết hơn cho thấy rõ các hiểm họa do nước biển dâng. Cũng cần nói thêm là tổ chức IPCC đã được giải thưởng Nobel về Hòa Bình cách đây vài năm.

Sau nhiều lần họp tại nhiều thành phố khác nhau trên thế giới và tham khảo nhiều tài liệu, nhiều thống kê, nhiều

đo đạc thì IPCC đã đồng ý cho rằng chính các hoạt động của loài người với các khí nhà kính (GES: gas à effet de serre) đã làm nhiệt độ trái đất nóng lên. Gọi là khí nhà kính làm trái đất nóng lên vì cũng tương tự trong nhà kính trồng cây vào mùa đông, lớp kính (thủy tinh) giữ không cho sức nóng ra ngoài, giúp cho rau hoa sinh trưởng được.

Vậy thế nào là khí nhà kính? Khi ánh sáng mặt trời chiếu vào Trái Đất, các bức xạ mặt trời một phần do mây trời hấp thụ, một phần đến được mặt đất, giúp cho đời sống thực vật và động vật. Bức xạ mặt trời chiếu xuống trái đất gồm tia sóng ngắn (tia cực tím),¹ tia sáng nhìn thấy² và thường bị lớp khí quyển độ cao 25-30 km hấp thụ. Các tia bức xạ sóng ngắn từ mặt đất phản xạ vào khí quyển gồm những tia sóng dài (tia ngoài đỏ, còn gọi là tia hồng ngoại).³ Một số phân tử trong bầu khí quyển, trong đó trước hết có điôxít cacbon (CO₂) và hơi nước, ngăn lại và bị hấp thụ trong không khí nên nhiệt độ Trái Đất ta ở nóng dần.

Các loại KNK quan trọng là: khí metan (CH₄) và oxyd diazot (N₂O). Các loại khí này có mặt trong khí quyển từ bao đời nay; tuy nhiên, với các hoạt động của loài người như sự đốt cháy các loại nhiên liệu hóa thạch như dầu hỏa, khí đốt, than đá nên làm tăng khí CO₂ trong khí quyển. Nồng độ KNK càng cao trong bầu khí quyển thì sức nóng bị “giảm giữ” lâu hơn làm nhiệt độ tăng cao hơn trên trái đất. Các khí nhà kính có tác dụng giữ lại nhiệt của mặt trời, không cho nó phản xạ đi. Nếu các khí nhà kính tồn tại vừa phải thì chúng giúp cho nhiệt độ Trái Đất không quá lạnh nhưng nếu chúng có quá nhiều trong khí quyển thì kết quả là Trái Đất nóng lên. Thật ra, không phải chỉ

¹ Có độ dài sóng từ 10 đến 380 nm (nanomet).

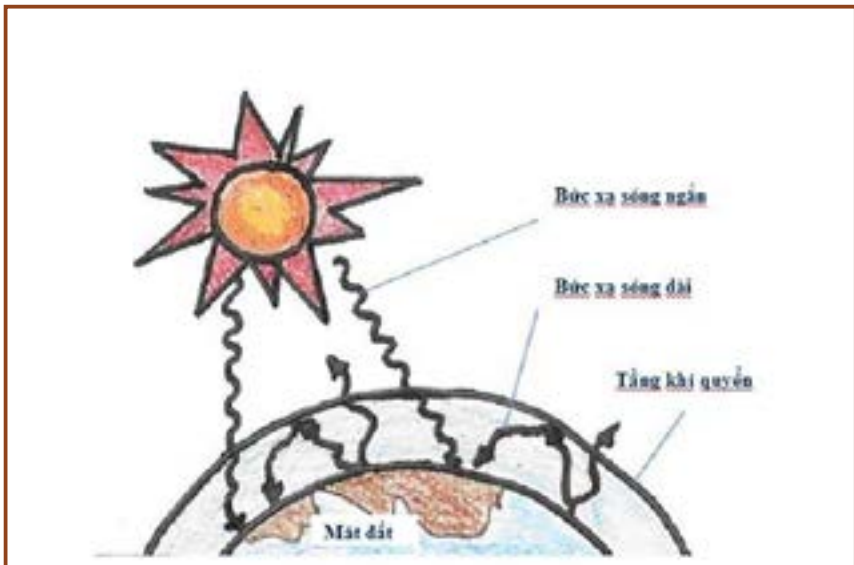
² Có độ dài sóng từ 380 đến 780 nm

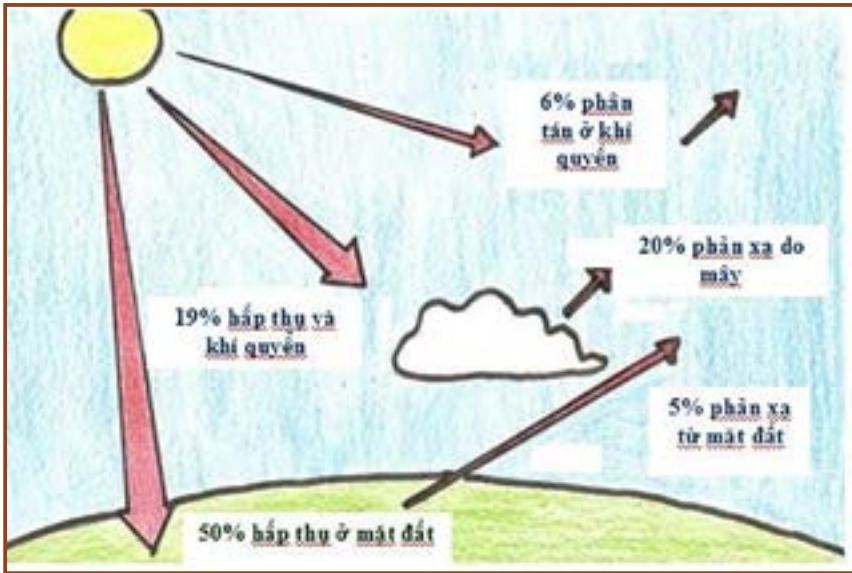
³ Có độ dài sóng từ 780 đến 340.000 nm, mắt thường không nhìn thấy được

có khí CO₂ tỏa ra do việc đốt các nhiên liệu hóa thạch, do phá rừng mà còn có các loại khí khác như: CH₄ (methane), SO₂(anhydric sunphur), N₂O v.v...

Khí nhà kính như metan (CH₄) và khí cacbonic (CO₂), thoát vào trong không khí do núi lửa, do cháy rừng, do chất hữu cơ bị phân hủy. Và khí cacbonic CO₂ lại được thế giới thực vật như rừng cây hấp thụ do hiện tượng quang hợp và cũng được hòa tan trong nước đại dương. Người ta gọi đó là những “giếng.” Từ hàng chục ngàn năm nay nồng độ vẫn thế. Nhưng gần vài chục năm nay, với hoạt động kỹ nghệ, nồng độ các khí nhà kính nhiều hơn làm trái đất nóng hơn xưa.

Trung bình, Trái đất hấp thụ khoảng 60% năng lượng mặt trời, 40% còn lại sẽ phản xạ ngược trở lại vũ trụ. Nhưng do hiệu ứng nhà kính (effet de serre, tiếng Anh là greenhouse effect), lượng nhiệt mà Trái Đất hấp thụ sẽ ngày một tăng. Các phép đo gần đây đã chỉ ra rằng, hàm lượng CO₂ đã vượt quá 380 ppm và như vậy, nhiệt độ toàn cầu có thể tăng từ 1,4-5,8o C vào 2100.





3. Con người vừa là nguyên nhân, vừa là nạn nhân của BĐKH

3.1. Vừa là nguyên nhân

- Overpopulation

Trước đây, nhà thơ Tú Xương có viết:

*Lẳng lẳng mà nghe nó chúc con:
Sinh năm để bẫy được vòng tròn.
Phố phường chật hẹp, người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non.*

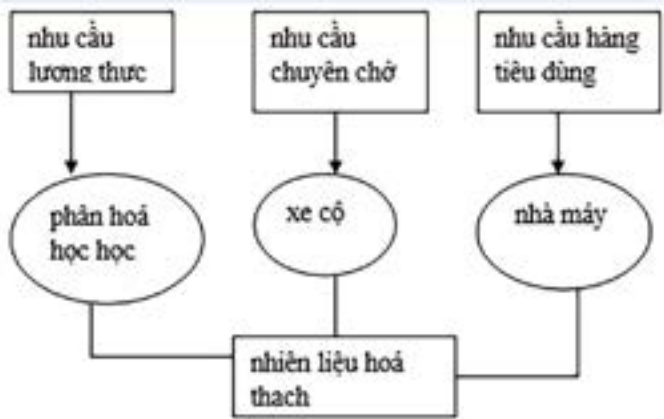
Nhưng thử hỏi tại sao ngày nay người ta chú trọng vào vấn đề này? Đó là vì ngày nay dân số trên thế giới càng ngày càng đông, không phải chỉ chừng 1 tỷ người như vài thế kỷ trước mà nay là 7.7 tỷ người (thống kê mới nhất) trong đó có 2 nước Á châu là Ấn Độ và Trung Quốc cộng lại đã trên 2 tỷ!

- Dân số đông đòi hỏi năng lượng để nấu ăn, để đun nước, để tắm giặt.
- Dân số đông đòi hỏi có nguyên liệu để làm nhà cửa, làm bàn ghế.
- Dân số đông đòi hỏi nhiều nhà máy để sản xuất ra điện, ra vật liệu tiêu dùng.
- Dân số đông đòi hỏi xe cộ di chuyển đi làm.
- Dân số đông đòi hỏi thêm lương thực, mà muốn có nhiều lương thực hơn trên diện tích đất ngày càng ít dần thì phải dùng phân bón và muốn có phân bón lại phải có năng lượng và nguyên liệu từ sản phẩm dầu hỏa và hơi đốt.
- Dân số đông thì nhu cầu nước uống cũng phải nhiều hơn, nên riêng ĐBSCL phải hút từ lòng đất mỗi ngày 2 triệu m³ nên đang bị sụt lún nhanh gấp nhiều lần so với nước biển dâng.

Xưa kia, đất rộng và người thưa; thế giới ngày nay (2011) có 7 tỷ 632 triệu người, tăng 8 tỷ năm 2022 và 9,8 tỷ năm 2050 trong khi đầu thế kỷ 17, mới chỉ có 500 triệu người. Họ sống chen chúc trong các đô thị lớn (New York, Tokyo, Paris, Mexico City, Thượng Hải v.v...), với xe cộ ngổn ngang chạy bằng xăng dầu, với nhà máy nhiệt điện chạy bằng than đá, với các khu kỹ nghệ tỏa ra mỗi ngày hàng triệu tấn khí carbonic nhiều hơn các thế kỷ trước. Người ta thường gọi chung đó là các khí nhà kính.

Dân số đông đòi hỏi nhu cầu lương thực, nhu cầu chuyên chở, nhu cầu vật liệu tiêu dùng (áo quần, giày dép). Nhu cầu sản xuất lương thực thì phải có nhà máy để chế biến lương thực, để tạo ra phân hóa học, nhu cầu chuyên chở thì phải có xe cộ, nhu cầu vật tiêu dùng cũng phải có cơ xưởng để sản xuất. Tất cả các nhà máy đều sử dụng nhiên liệu hóa thạch như than đá hay xăng dầu nên phát thải ra

trong bầu trời nhiều khí CO₂, có nguồn gốc các-bon tích tụ hàng trăm triệu năm dưới lòng đất. Chưa bao giờ trái đất có nhiều khí nhà kính đến thế.



Lượng khí nhà kính trong bầu trời tăng dần từ thế kỷ 19 đến nay, vì trước thế kỷ 19, kỹ nghệ chưa phát triển nhiều. Thực vậy, nồng độ CO₂ trong khí quyển đã tăng từ 280 đến 350 ppm và tăng nhanh những năm gần đây do hai nước Trung Quốc và Ấn Độ trên đà phát triển kỹ nghệ.



Hội nghị thượng đỉnh LHQ về biến đổi khí hậu tại Madrid, Tây Ban Nha

Theo nhiều nhà khoa học chuyên về khí hậu thì sau đây là lượng % CO₂ của những cơ xưởng sản xuất điện từ than phát thải ra: Trung Quốc 29.4%, Hoa Kỳ 14.3%, Liên Hiệp Âu Châu 9.8%, Ấn Độ 6.8% (Nguồn: Le Journal de Montreal 24 Novembre 2019)

Ngoài ra, phá rừng cũng làm khí CO₂ tăng lên. Chỉ riêng ngành sản xuất xi măng thải ra đến 7% lượng CO₂ toàn cầu, theo Cơ quan Năng lượng quốc tế.

Gia tăng nhiệt độ làm băng hà tan, kéo theo nước biển dâng lên, với thay đổi của khuôn mẫu mưa rơi và phân phối nước mưa do biến đổi khí hậu có thể dẫn đến thay đổi quan trọng về tài nguyên đất và nước cho công việc sản xuất lúa cũng như năng suất của cây lúa trồng ở các vùng khác nhau trên thế giới. Nhiệt độ cực cao hay cực thấp gây hại cho cây lúa. Trong vùng khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ cao vào thời kỳ lúa nở hoa sẽ gây nên bất thụ và hạt lép. Những nghiên cứu về biến đổi khí hậu cho thấy năng suất của cây lúa sẽ giảm khi nhiệt độ tăng. Trong năm 1992, có báo cáo rằng vùng sản xuất nông nghiệp cốt lõi của Zimbabwe có thể bị giảm chừng 67% với một sự tăng gia nhiệt độ chừng 2 độ C.

- Biển ấm lên làm tăng lượng mưa, khiến trứng châu chấu nở, các cơn lốc phân tán côn trùng ngày càng mạnh hơn, xuất hiện thường xuyên hơn. Châu chấu đã xuất hiện ở vùng đất nông nghiệp màu mỡ Rift Valley của Ethiopia và các cánh đồng chăn nuôi ở Kenya, Somalia. Các đàn châu chấu có thể di chuyển 150 km mỗi ngày và có khoảng 40 - 80 triệu con trên mỗi km².

- Overcutting

Phá rừng để canh tác, chất mùn sẽ bị tiêu hủy, thải hồi CO₂ vào lại không khí. Đốt thực vật (đốt rừng, than củi), đốt than đá là nguồn thải hồi chánh ở Việt Nam. Ngập nước (như làm đập chứa nước) thảo mộc và chất hữu cơ sẽ

thải hồi CO₂ và methane vào lại không khí. Thảo mộc là thức ăn của sinh vật (vi sinh vật, động vật nhỏ, thú vật, con người) nên sinh vật chứa carbon trong thân xác, nhả lại CO₂ qua hô hấp và qua hủy hoại thân xác khi chết đi. Phá rừng trên thượng nguồn cũng tác động đến dòng chảy vì phá rừng sẽ làm dòng sông suối bị bồi lắng, làm lượng nước chảy ít đi và không đủ mạnh để đẩy mặn ở hạ lưu. Còn phá rừng ở hạ nguồn, nghĩa là phá rừng ngập mặn, phá rừng tràm làm nước mặn tiến sâu hơn vào nội địa.

3.2. Vừa là nạn nhân

Như một phản ứng dây chuyền, khi nhiệt độ tăng, tốc độ bốc hơi từ đại dương và các mặt sông, hồ sẽ tăng. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc hình thành và phân bố các đám mây, thay đổi lượng mưa trên diện rộng.

- Nông nghiệp bị ảnh hưởng do thời tiết. Vài ví dụ: hạn hán làm thất thu lúa mì ở Nga; hạn hán ở Trung Quốc năm vừa qua làm họ phải nhập cảng lúa mì nhiều hơn để đề phòng đói. Mưa nhiều làm các nơi sản xuất dầu cọ ở Mã Lai bị ngập, khiến giá dầu thực vật tăng. An ninh lương thực của hơn một nửa dân số thế giới tùy thuộc vào khả năng cung cấp và phân phối lúa gạo của thế giới. Cung cấp lúa gạo tùy thuộc vào sản xuất lúa toàn cầu, trong khi đó sự phân phối lúa gạo tùy thuộc vào khoảng cách giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ lúa gạo và hệ thống giao thông và cơ sở vật chất. Những nghiên cứu đề xuất rằng gia tăng nhiệt độ, mức nước biển tăng và thay đổi của khuôn mẫu mưa rơi và phân phối nước mưa do biến đổi khí hậu có thể dẫn đến thay đổi quan trọng về tài nguyên đất và nước cho công việc sản xuất lúa cũng như năng suất của cây lúa trồng ở các vùng khác nhau trên thế giới. (Nguyễn Văn Ngưu). Nhiệt độ cực cao hay cực thấp gây hại cho cây lúa. Trong vùng khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ cao vào thời kỳ lúa nở hoa sẽ gây nên bất thụ và hạt lép. Thời tiết bất lợi như

nhiệt độ nóng lên ban đêm thì sản xuất tinh bột giảm do sự hô hấp thực vật tăng. Còn nhiệt độ thấp, số giờ nắng trong ngày thấp sẽ hạn chế quá trình hấp thu dinh dưỡng, quang hợp và đẻ nhánh của cây lúa.

- Sa mạc lấn rộng do hạn hán. UNDP tiên liệu cuộc xâm lăng hành tinh xanh của sa mạc sẽ khiến vùng cận Sahara có thể mở rộng thêm 60-90 triệu hecta vào 2060, gây thiệt hại khoảng 26 tỷ USD. Một số nhà khoa học ước tính, sa mạc hóa “đầy” 1 tỷ tấn bụi có từ vùng Sahara vào bầu khí quyển mỗi năm. Ở sa mạc Gobi, mỗi năm diện tích bụi cát tăng 10.000km², xâm lấn các đồng bằng, khu dân cư. Sự gia tăng các cơn bão bụi liên quan tới sa mạc hóa được coi là nguyên nhân gây bệnh: sốt, ho, đau mắt trong mùa khô. Nigeria (một trong những quốc gia có tốc độ chặt phá rừng cao nhất châu Phi) mất khoảng 350.000 ha diện tích đất trồng trọt mỗi năm do cát từ sa mạc Sahara xâm lấn. Khoảng 35 triệu người ở miền Bắc Nigeria bị ảnh hưởng do tình trạng sa mạc hóa. Phần lớn họ kéo về thủ đô Lagos để kiếm sống, gây tình trạng quá tải ở thành phố này.

Ít ai biết Trung Quốc là một quốc gia nhiều sa mạc! Thực vậy, gần 30% tức 2.5 triệu km² của Trung Quốc là đất sa mạc cằn cỗi, nằm ở phía Bắc và phía Tây. Ngay cả thủ đô Bắc Kinh cũng đang sợ bụi cát bay từ sa mạc Nội Mông. Con đường tơ lụa huyền thoại từ Trung Đông đến Trung Quốc hầu như hoàn toàn nằm trên sa mạc (Tân Cương, Thanh Hải). Cao nguyên Tây Tạng cũng là sa mạc, dù đó là sa mạc lạnh. Cụ Nguyễn Du khi đi sứ ở Trung Quốc về cũng đã tả sa mạc trong truyện Kiều: Mịt mù dậm cát đòi cây!

- Nhiều vùng đất thấp bị ngập vì băng hà tan do nhiệt độ nóng lên. Các châu thổ đất thấp (Bangladesh, Việt Nam ...) bị ngập, khiến một diện tích lớn đất nông nghiệp biến mất kéo theo nhiều hậu quả: đồng bằng sông Cửu Long với nhiều cửa sông rất rộng thuộc sông Tiền và sông

Hậu, sông Vàm Cỏ, sông Hàm Luông, v.v... là nơi tiếp nhận tất cả những biến động của nước biển dâng và chuyển tải những biến động đó vào nội đồng. Trung bình có trên 1,5 tỷ m³ nước mặn đổ vào các cửa sông Tiền, sông Hậu vào mỗi ngày mùa nước kiệt, khi nước biển dâng lượng nước mặn khổng lồ này tăng thêm 25% làm gia tăng xâm nhập mặn và ngập triều.

Nước biển dâng sẽ làm giảm đáng kể khả năng thoát nước của cửa sông trong mùa lũ, gây ngập lụt kéo dài.

Nước biển dâng sẽ làm cho các nguồn nước ngọt bị nhiễm mặn, gây khó khăn cho cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp và công nghiệp. Khi thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt dẫn đến việc khai thác quá mức và không thể kiểm soát việc khai thác nước ngầm. Hiện tượng nhiễm mặn và ô nhiễm nước ngầm đã và đang xảy ra sẽ ngày càng tăng. Theo IPCC, khi nước biển dâng cao hơn 1 mét so với hiện nay thì khoảng 40.000 km², chiếm 21,1% diện tích của Việt Nam sẽ bị ngập nước biển (Schaefer, 2003).

- Bão lớn ngày một nhiều hơn. Các cơn bão lớn, siêu lớn gây thiệt hại khủng khiếp đã tăng tần suất xảy ra lên hơn 3 lần (330%) so với 1 thế kỷ trước.

Theo báo cáo, các đại dương hấp thụ khoảng 1/4 lượng khí thải CO² và khoảng 90% lượng nhiệt dư thừa bị giữ lại trong bầu khí quyển. Tuy nhiên khi khí thải tiếp tục nhiều lên, các đại dương sẽ có tính axit hơn, giữ ít oxy hơn, trở nên ấm hơn khiến những cơn bão ngày càng mạnh hơn và ảnh hưởng đến nghề cá cũng như các rạn san hô. Riêng ở Việt Nam, tiêu thụ điện than đang tăng nhanh chóng và xu hướng này càng ngày càng tăng. Từ 2020 - 2030 nhập khẩu nhiên liệu sẽ tăng gấp 3 và 2050 sẽ tăng gấp 8 lần so với hiện nay, gây thêm ô nhiễm không khí, làm trầm trọng thêm bệnh hen suyễn.

Ngoài ra, nhiệt độ toàn cầu tăng cao khiến băng vĩnh

cửu từ Greenland và Nam Cực tăng tốc độ tan chảy, khiến mực nước biển được dự báo sẽ dâng cao hơn vài centimet mỗi năm, đe dọa các đảo và các thành phố ở vùng trũng, tăng chi phí bảo vệ bờ biển và chống lụt. Nếu phát thải khí nhà kính tiếp tục tăng mạnh, khoảng 70% băng vĩnh cửu ở bề mặt Bắc Cực sẽ biến mất, giải phóng một lượng vô cùng lớn khí metan, một loại khí nhà kính có thể khiến sự ấm lên toàn cầu trở nên trầm trọng hơn. Tình trạng sản lượng các loại lương thực chính như bắp, lúa mì và gạo giảm sút khiến nhiều trẻ em phải đối mặt với nguy cơ suy dinh dưỡng, kéo theo ảnh hưởng đến mọi giai đoạn phát triển sau này của trẻ. Thống kê trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2016, mỗi năm lại có thêm 125 triệu người trên thế giới gặp vấn đề về sức khỏe do nắng nóng.

4. Khủng hoảng lương thực, một tsunami thâm lắng

- Sự biến đổi khí hậu với sa mạc hóa, với nước biển tiến sâu vào đất làm thiếu đất trồng trọt. Hạn hán, bão lụt xảy ra nhiều hơn (thiên tai) thêm vào sự phá rừng (nhân tai) làm sự bồi lắng sông suối nhiều hơn nên chế độ thủy văn bị đảo lộn, và mưa không thuận, gió không hòa, do đó mùa màng bị thất bát, làm giá lương thực tăng cao, chưa kể đến cháy rừng, ngập lụt, mưa váng băng (pluie verglaçante).

- Lực đẩy và lực kéo (push/pull system). Nhu cầu xăng nhiều đã đẩy giá xăng tăng, nên mọi chi phí sản xuất lương thực đều lên cao, từ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, gieo, gặt, chuyển vận đến các xứ ít có điều kiện sản xuất như các xứ Trung Đông, Bắc Phi nên làm giá tiêu dùng cũng lên cao ... Và nhà nước các xứ đó phải trợ cấp giá cả cho nhiều mặt hàng từ dầu ăn đến lúa gạo để làm nhẹ gánh nặng cho dân nên phải lại tăng giá bán xăng dầu cho các nước Tây phương. Và cứ thế lực đẩy về Giá (Cost Push) và lực kéo về Cầu (Demand Pull) tiếp tục mãi.

Tóm tắt

- Về phần Cầu thì dân số tăng- mỗi năm, trái đất có thêm 80 triệu người mới sinh.
- Về phần Cung thì đất đai mất đi cả lượng (đô thị hóa, ngập vì băng hà tan) lẫn phẩm (xói mòn, nước ngầm cạn kiệt do khô hạn, nước mặn xâm nhập...) nên gây ra khủng hoảng lương thực với giá gạo, giá lúa mì, giá dầu ăn đều tăng theo. Hiện tượng overgrazing (chăn thả quá mức) như ở Bắc Phi dẫn đến sa mạc hóa vì làm đất chai cứng, nước mưa trôi chảy, không thấm vào lòng đất và thực vật không thể mọc hay nảy mầm. Những vùng đất lán cứng (như sân chơi hockey!) đầy rẫy ở Burkina Fasso, ở Niger, ở Mali, Mauritanie v.v... Có hai tỷ người đang sống tại các vùng đất khô, có nguy cơ bị sa mạc hóa. Những vùng này trải dài từ Bắc Phi tới những dải đất ở Trung Á. Sa mạc hóa làm mất đi diện tích canh tác.

- Overpumping

Bơm nước quá mức (overpumping) làm nước ngầm dưới đất bị sụt quá sâu nên nước mặn dễ lấn sâu hơn vào đất, làm đất mặn hơn, gây cản trở sản xuất. Nhiều nước dùng nước ngầm để tưới hoa màu nhưng với hạn hán, nhiều dự trữ nước ngầm cũng bị suy sụp, giếng khô cạn. Theo một nghiên cứu của World Bank thì ở Ấn Độ có 175 triệu người sống nhờ lương thực sản xuất ra nhờ nước ngầm bơm quá tải. Ở Trung Quốc, bơm nước ngầm giúp nuôi 130 triệu người. Nếu tài nguyên nước ngầm thiếu hụt (do hạn hán, do bơm quá tải) thì khó lòng tăng thêm lương thực.

Thiếu lương thực toàn cầu và giá lương thực tăng theo là một tsunami thầm lặng. Thực vậy, trong khi trên các xứ Tây phương, trung bình chỉ chi tiêu 10% lợi tức vào lương thực thì tại các xứ chậm tiến, hầu như lợi tức thu nhập

phần lớn là để mua thức ăn. Do đó, khi giá lương thực tăng cao thì bạo loạn xã hội xảy ra (Phi Châu cách đây 2 năm, Trung Đông hiện nay). Để tránh cuộc khủng hoảng lương thực do nhiều nước không đủ đất trồng trọt nên họ phải đi mua hay thuê đất. Điển hình là:

Sudan rao thuê 1 triệu ha với nước mua: Kuwait, Đại Hàn, Qatar để sản xuất: lúa mì, khoai tây, bắp. Ethiopia cũng cho Trung Quốc, Ấn Độ, Saudi Arabia thuê đất trồng hoa màu. Uganda và Tanzania cho Bangladesh thuê 40.000 héc-ta đất sản xuất lương thực, cho Ai Cập thuê 840.000 ha để sản xuất bắp. Gần hơn với Việt Nam là Lào với người mua là Trung Quốc và các nước vùng Vịnh để sản xuất cao su, gạo, khoai mì. Campuchia với 2 nước vùng Vịnh là Qatar, Kuwait mua đất để sản xuất gạo, cao su, dầu cọ. Các nhà đầu tư Mỹ và châu Âu cũng đang ồ ạt mua hoặc thuê gần 60 triệu hecta đất nông nghiệp, - tương đương với diện tích toàn nước Pháp - ở các xứ châu Phi như Ethiopia, Mali, Mozambique, Sierra Leone, Sudan, Tanzania và Zambia nhằm kiểm soát nguồn cung cấp lương thực trong tương lai.

5. Nếu con người vừa là nguyên nhân, vừa là nạn nhân của BĐKH thì cũng chính con người phải là chủ nhân của sự khống chế biến đổi khí hậu.

Khống chế bằng hai chữ A: attenuation (giảm thiểu) và adaptation (thích nghi). Attenuation tác động lên cái NHÂN, bằng cách giới hạn các phát thải khí nhà kính: giảm xe chạy bằng dầu cặn, dùng xe chạy bằng điện.

Adaptation tác động lên cái QUẢ để giảm nhẹ mức độ tổn thương xã hội và môi trường.

Cả hai tiêu chí attenuation và adaptation đều nằm trong khung cảnh của kinh tế vòng tròn.

5.1. Thế nào là kinh tế vòng tròn (circular economy)?

Xưa nay, sản xuất đi liền với tam thức (trinome) khai thác-sản xuất-vứt bỏ, còn kinh tế vòng tròn là để sản xuất của cải và dịch vụ mà vẫn giúp tiết kiệm nguyên liệu đầu vào bằng cách tái chế biến rác thải thay vì vứt bỏ rác thải ra môi trường. Vài ví dụ: trong cách vận hành của kinh tế vòng tròn, các phụ phẩm trong ngành nông nghiệp lúa gạo như vỏ trấu, rơm... phải dùng làm nguyên liệu đầu vào cho các lò hơi đốt củi viên ép từ vỏ trấu. Vỏ xơ dừa cũng được tái sử dụng làm chỉ dệt thảm lau chân. Vỏ lớp bánh xe được tái chế ra tapis để ở ngoài cửa ra vào để chùi tuyết v.v... tóm lại là để kéo dài vòng đời của sản phẩm. Giấy, bao bì được tái chế với mỗi tuần ở Montreal có xe camion thu nhặt giấy trong bac vert!

5.2. Tránh overpopulation, tức điều hòa dân số.



Điều hoà dân số, nghĩa là hạn chế sinh đẻ, nhất là ở các xứ chậm tiến. Sự bùng nổ dân số, từ 1,6 tỷ người năm 1900 đến khoảng 7 tỷ hiện nay và dự trù sẽ lên đến 9 tỷ năm 2042, vẫn là một yếu tố đe dọa. Tại Việt Nam, hằng năm dân số tăng thêm gần một triệu người và dự báo gần đây nhất của UN-HABITAT, đến năm 2020, dân số Việt Nam sẽ lên tới hơn 101,6 triệu người, trong đó 34,7% (tương đương với 35,2 triệu người) sẽ sống trong các thành phố. Như vậy, đất thành phố sẽ lan rộng ra và chiếm vào quỹ đất nông nghiệp trong khi đó thì nhu cầu lương thực, nhu cầu rau cải đều tăng cao.

5.3. Tránh overconsumption, vì tiêu thụ quá nhu cầu sẽ gây suy thoái tài nguyên và làm khí thải tăng lên. Biết đủ là đủ, không xài quá mức.

5.4. Tránh overpumping: bớt tiêu thụ nước ngầm vì tiêu thụ quá mức sẽ làm nước mặn xâm nhập vào đất. Trái lại, nên tận dụng nước mưa ở những vùng mưa nhiều.

5.5. Ăn chay giúp giảm áp lực trên đất nông nghiệp. Giảm thịt có nghĩa bớt đi diện tích đất trồng cỏ nuôi bò, dùng đất đó để sản xuất lương thực, bớt đi nhu cầu nước tưới. Giảm thịt có nghĩa là bớt đi nhiều giai đoạn sản xuất khác như lò sát sinh, kho đông lạnh, bao bì, chuyên chở v.v... như vậy giảm được phế thải kỹ nghệ, giảm được nhu cầu năng lượng, giảm được ô nhiễm đất và nước. Sự sống muốn duy trì tốt đẹp bền lâu chỉ có thể thực hiện được từ sự tôn trọng sự sống của muôn loài. Sự sống không thể tốt đẹp bằng sự hủy diệt dù là động vật. Sống là để yêu thương không chỉ dành riêng cho loài người mà còn cho tất cả sinh vật trên hành tinh này nữa. Phong trào Vegan chủ trương không ăn thịt, trứng, sữa, đồ biển. Hơn nữa, một báo cáo của Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) tuyên bố rằng giảm tiêu thụ thịt là điều cần thiết trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu.

5.6. Sử dụng năng lượng tái tạo. Vì các năng lượng như than đá và dầu hỏa gây thêm ô nhiễm nên càng ngày người ta càng chú trọng đến các năng lượng xanh như năng lượng thủy điện, năng lượng gió, năng lượng mặt trời vì các năng lượng này dựa vào các tài nguyên tái tạo được và không bao giờ cạn kiệt. Từ những bãi chứa chất thải, từ các trại nuôi heo, từ vỏ trấu, từ bã xác mía, khí métan được sản sinh tự nhiên có thể dùng để sản xuất ra điện, lại giúp cải thiện điều kiện vệ sinh đô thị (bớt ruồi muỗi). Quebec có may mắn là các công trình thủy điện rất nhiều, không tỏa ra khói và sản xuất từ vùng xa như Baie James, Baie Comeau. Ngoài ra chính phủ Quebec cũng dự trù xây thêm nhiều quạt gió gần bờ biển phía Gaspésie để sản xuất thêm điện từ gió. Trong tương lai không xa sẽ có bán xe hơi chạy bằng điện và số người mua xe hơi chạy bằng điện sẽ giúp bớt ô nhiễm tiếng động cũng như ô nhiễm không khí.

Các thành phố nên phát triển công viên, các nhà lầu trên tầng cao nên có thảm cây xanh, bụi xanh hoặc lắp đặt tấm năng lượng mặt trời. Năng lượng mặt trời có thể được dùng để tạo ra nhiệt độ đủ cao ứng dụng vào sản xuất xi măng, thép, thủy tinh và nhiều quá trình công nghiệp khác. Nói cách khác, mặt trời - một nguồn năng lượng không phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính -, có triển vọng thay thế hoàn toàn nhiên liệu hóa thạch trong một lĩnh vực kinh tế xưa nay năng lượng sạch chưa đáp ứng được.

Ngoài ra, theo nghiên cứu được công bố trên tạp chí Cell số ra ngày 27-11, nhiều nhà khoa học đã tạo được loại vi khuẩn E. Coli mới, có thể phát triển toàn bộ sinh khối cơ thể từ khí CO₂ trong không khí. Các sinh khối được xem là nền tảng quan trọng để tạo ra nhiên liệu sinh học sử dụng trong đời sống thường ngày.

5.7. Nông nghiệp thủy canh (culture hydroponique). Họ trồng rau đậu trong nhà kính, có lợi là không cần đất, không sâu bọ phá hại, chủ động nước tưới vì có hệ thống tưới nước nhỏ giọt và chủ động chế độ dinh dưỡng. Nhiều trang trại trồng rau tự động và theo chiều dọc mở rộng quy mô ra toàn cầu, xuất hiện ở Nhật Bản, Trung Quốc, vùng Trung Đông và cả Nam cực.

Canh tác thủy canh:

- Cây mọc nhanh hơn; năng suất cao hơn, từ 20 đến 25% so với hoa màu trồng trong đất; không cần đất (như trong thành thị không có đất trồng hay trong vùng đất sỏi đá khô cằn); tiết kiệm nước vì các thùng chứa nước bị khép kín để tránh bay hơi và dùng hệ thống tưới nhỏ giọt tự động đến từng gốc cây;
- Giúp tránh mưa, tránh bão, ngăn côn trùng xâm nhập, nên không cần thuốc bảo vệ thực vật; chủ động chế độ dinh dưỡng vì phân bón được hòa vào nước rồi theo hệ thống tưới nhỏ giọt cung cấp dinh dưỡng cho từng gốc cây.

5.8. Trồng rừng. Một giải pháp khác là trồng thêm rừng vì cây cối qua hiện tượng quang hợp có khả năng hút bớt khí CO₂ trong khí quyển, và chuyển vào không khí nhiều oxy hơn, giúp làm giảm hiệu ứng nhà kính. Rừng ngập mặn ngoài khả năng hút khí nhà kính lại có chức năng cản sóng, giữ phù sa trầm tích.

Việt Nam thì đòi trồng không cây cối càng ngày càng nhiều do nạn phá rừng, lấy củi với hậu quả là lụt lội càng ngày càng nhiều. Rừng ngập mặn thì phá nuôi tôm.

Ngày nay, không phải con hổ nhớ rừng như trong bài thơ của Thế Lữ:

*Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả cây già,
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi.*

mà chính con người ngày nay nhớ rừng hơn bao giờ hết!

Thảo mộc là nguồn tích trữ carbon. Cây xanh hấp thụ CO₂ của không khí tạo thành chất hữu cơ và thải oxy vào lại không khí qua hiện tượng quang hợp (photosynthesis) khi có ánh nắng. Trung bình 20% trọng lượng cây là carbon. Khi cây chết và mục thì một phần carbon được trả lại không khí (qua hiện tượng phân hủy hữu cơ, hô hấp vi sinh), một phần được tồn trữ dưới dạng hữu cơ như thân rễ gỗ (chưa mục), hay hủy hoại như chất mùn, than bùn (peat). Than đá là một dạng tồn trữ carbon từ thực vật tạo thành từ thời cổ đại.

6. Kết luận

Chúng tôi đã mở đầu bằng một bài ca dao quen thuộc, nay cũng xin kết thúc bài viết bằng mấy câu Kiều thân quen:

*Vả trong thân mộng mấy lời,
Túc nhân âu cũng có trời ở trong.
Kiếp này nợ trả chưa xong,
Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau?*

Túc nhân có nghĩa là các nguyên nhân từ trước, từ trong quá khứ. Nói theo thuyết nhân quả của nhà Phật thì con người đã tạo nghiệp xấu trước đây như phá hủy thiên nhiên, phá rừng, gây diên đảo. Trong ba độc tham, sân, si thì chữ THAM đứng trước. Con người tham ăn, tham uống, tham xe, tham đủ thứ, thì ngày nay con người phải cải nghiệp xấu, phải biết hối cải bằng cách cải thiện cái Tâm của mình; phải yêu thương tạo vật, xem thiên nhiên là hơi thở của mình.

Biến đổi khí hậu đang trở thành một thách thức lớn nhất mang tính toàn cầu mà chúng ta và các thế hệ mai sau phải đối mặt. Trên trái đất này, mọi việc đều tương quan với nhau: sự suy thoái của cái này kéo theo cái kia. Thực vậy, trái đất là một toàn thể (holism). Biến đổi khí hậu không phải đơn giản là băng tan, nước biển dâng mà

là bài toán có tính cách nhiều chiều, vì vấn nạn BĐKH kéo theo nhiều lãnh vực: dân số, cải thiện sử dụng nước, bảo vệ các hệ sinh thái biển, trồng rừng. Loài người phải nhận thức rằng hành tinh Trái Đất của chúng ta đang có xu hướng gặp thảm họa do dân số tăng, do sự kiệt quệ các tài nguyên tự nhiên như đất, nước, dầu mỏ, sự xuống dốc môi trường sống và tình trạng thiếu lương thực. Dân cư đông nhưng tài nguyên đất đai bị hư do xói mòn, do mất phì nhiêu, do sa mạc hóa sẽ tác động tiêu cực đến sự sống của loài người. Phải biết dung hòa giữa phát triển kinh tế và nhu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học.

“Trái đất nóng lên sẽ là mối quan tâm hàng đầu của nhân loại. Nó thậm chí làm lu mờ cả chiến tranh hạt nhân.” Đây là phát biểu của chủ nhân giải thưởng Nobel Hòa bình danh giá, cựu Tổng thống Colombia Juan Manuel Santos. Với biến đổi khí hậu, Trái Đất ta ở sẽ có hiện tượng entropy sinh thái. Entropy trong nhiệt động học là nói đến nhiệt năng không đủ để biến thành cơ năng, một hình thức nói lên sự hỗn loạn hay ngẫu nhiên trong hệ thống.

Cũng không phải ngẫu nhiên mà những nước thực hiện các chương trình môi trường đầy đủ lại đúng là những quốc gia có chỉ số hạnh phúc lớn nhất. Năm 2019, đó là những nước Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Hà Lan. Canada đứng hạng 9. Như lời Đức Cố Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã nói chúng ta có một nền văn minh khoa học, kỹ thuật tiên tiến thật đó, song là một “nền văn minh sự chết”, vì chất chứa trong nó những mầm mống sự chết, giết chóc và hủy diệt... Yêu thương tạo vật có nghĩa là sử dụng tài nguyên môi trường mà không làm tổn hại đến thiên nhiên (đất, nước, rừng...), sản xuất hàng hóa mà không đem lại hậu quả xấu như gây ô nhiễm cho kinh rạch sông suối, tạo thêm ô nhiễm không khí, nói khác đi, tạo một nền kinh tế xanh.

Thái Công Tụng

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thái Công Tụng



- Cựu học sinh Quốc học Huế, Kỹ sư Nông Học và Cử Nhân Khoa Học tại Toulouse (Pháp). Tiến sĩ Khoa học (1965) với luận án Etude pédologique de la moyenne vallée du Sông Ba và Les principales formations végétales de la plaine de Phan Rang.
- Giáo sư các Đại học khác nhau trong nước: Đại Học Khoa học; Đại học Văn Khoa; Đại học Nông Lâm Saigon. Giáo sư thỉnh giảng Đại học Huế và Đại học Cần Thơ.
- Trước 1975, giữ nhiều nhiệm vụ như Giám Đốc Viện Khảo Cứu Nông Nghiệp và Trưởng Khối Kế Hoạch và Kỹ Thuật Bộ Canh Nông.
- Sau 1975, định cư tại Canada và làm việc với các tổ chức quốc tế tại nhiều xứ thuộc miền Caraibes (Haiti), thuộc Đông Phi (Rwanda), thuộc Tây Phi (Guinée-Bissau), thuộc miền Sahel (Mali, Niger), thuộc Nam Á (Népal).
- Tác giả sách giáo khoa Thổ Nhưỡng học (Nhà xuất bản Lửa Thiêng 1972 in tại Saigon) và nhiều bài biên khảo trong các tạp chí như Định Hướng, Truyền Thông, Quốc Gia, Pháp Âm, Viên Giác. Ngoài ra, còn là tác giả sách Việt Nam: Môi trường và con người, được giải thưởng Văn học của Hội Quốc Tế Y sĩ Việt Nam Tự Do năm 2008.
- Cộng tác và có nhiều bài viết trên Quốc Gia Montreal, Viên Giác ở Đức.

Trần Phong Lưu

ĐẠI TƯỢNG PHẬT ĐỒNG TRÊN ĐỈNH CAO NHẤT DÃY HOÀNG LIÊN SƠN

Môn địa dư thời tiểu học đã dạy chúng tôi, Fansipan là ngọn núi cao nhất nước Việt Nam, cũng cao nhất Cao Miên và Lào, nên được mệnh danh là Nóc nhà Đông Dương. Theo Wikipedia, Fansipan, đã được sở Đo đạc Việt Nam xác định cao 3.147,3m, mà người thiểu số miền này gọi là Hỏa-Xi-Pan, nghĩa là Phiến Đá Chênh Vênh luôn nằm trên biển mây vào cuối thu, trong khi tiếng H'mông lại mang nghĩa Núi Đổ Quyên. Ngọn núi nằm cách Sapa 9 km này là đỉnh cao nhất trong dãy Hoàng Liên Sơn, rộng 30 km, chạy dài 180 km theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, giữa hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu.

Từ thời Pháp thuộc, ngọn núi cao vút vươn lên giữa biển mây này vẫn là niềm mong ước của các tay leo núi, muốn chinh phục đỉnh cao nhất của dãy núi có nhiều cây hoàng liên. Gần đây, khi ngành du lịch phát triển mạnh và nhu cầu tâm linh, hướng Phật ngày càng cao, chủ đầu tư Sun Group muốn thực hiện một dự án trên núi cao hiểm trở nhưng có ý nghĩa đối với xã hội và hiệu quả văn hóa. Nhưng chỉ việc leo bộ bằng chân thôi cũng đã quá vất vả và đòi hỏi nhiều sức lực, đặng này còn phải vận chuyển các trang thiết bị hiện đại, đồ sộ, nặng nề, công kên lên núi cao hơn 3.000 m. Hơn nữa nhiều nơi không thể dùng kỹ

thuật, mà phải dùng sức người, phải vừa khuân vác nặng, vừa leo núi cao hiểm trở, trong điều kiện thời tiết hết sức nghiệt ngã, khi rét mướt lạnh giá, khắc nghiệt vô cùng...

GS KTS Hoàng Đạo Kính đánh giá, sự đầu tư tiên của, công sức cũng như trí tuệ tâm huyết của chủ đầu tư có sự tập trung, nhiều gọn lọc và nhiều ý nghĩa quan trọng với vùng đất này. Nhiệm vụ đội ngũ thiết kế đặt ra là phải tạo nên một quần thể kiến trúc tâm linh, bao gồm nhiều công trình, mà không tác động nhiều đến thiên nhiên. Phải chọn giải pháp để lồng ghép được công trình vào thiên nhiên, lựa thế đất đá để làm quy hoạch.

Khởi đầu từng đoàn người vẫn phải gò mình gùi cát sỏi, xi măng; đu đá, bám cây để leo lên tới địa điểm xây dựng. Hơn 800 ngày đêm công sức đổ mồ hôi xương máu. Sáu công trình trải dài từ độ cao 1200m đến 3143m. Những công nhân khỏe mạnh và quyết tâm đã ăn rừng, ở núi trong thời tiết vô cùng khắc nghiệt. Họ luôn phải quên lạnh giá buốt, công việc phải luôn gián đoạn vì cứ 15 đến 20 phút họ phải chạy lại lò lửa sưởi để hơ tay cho bớt cứng, rồi mới làm tiếp được.

Từ những trụ bê tông để xây dựng cáp treo sẽ giúp đưa du khách lên tham quan trong tương lai, hệ thống này cũng giúp vận chuyển các máy móc kỹ thuật, vật liệu xây dựng để kiến tạo quần thể tâm linh trên đỉnh Fansipan, mà công trình gây ấn tượng nhất là Đại tượng Phật A Di Đà bằng đồng.

Trên địa thế quá cao hiểm trở, pho tượng nhất định không thể thực hiện theo cách thông thường là, đúc sẵn, rồi vận chuyển lên đỉnh, mà phải ứng dụng kỹ thuật lần đầu tiên tại Việt Nam: Pho tượng đã được tạo thành bởi hàng ngàn vụn tấm đồng dày 5mm gia công tại chỗ, ốp trên một kết cấu khung sắt có thể tích gần 1000m³. Hơn nữa Đại tượng Phật không dát vàng mà mang màu trầm

để công trình không chói lòa khi nắng lên sẽ che lấp không gian, mà tiếp vào khung cảnh thiên nhiên, đất trời trên đỉnh Fansipan.



Khoảnh khắc Phật quang xuất hiện trên đầu đại Tượng Phật A Di Đà trên đỉnh Fansipan
(Nguồn: báo Tuổi trẻ Thủ đô)

Đại tượng Phật A Di Đà ngự trên đài sen cao 21,50 m, cao nhất Việt Nam, tọa lạc trên tòa đế bê tông hình bát giác điêu khắc nhiều họa tiết thời Trần như hình rồng uốn khúc, hoa sen, sóng nước... rất tinh tế. Nhưng cách tạo tác pho Đại tượng còn là một kết hợp nhuần nhuyễn giữa mỹ thuật dân tộc cổ truyền và kỹ thuật số mới. Kỹ thuật scan đã số hóa 3D đưa các tiêu chuẩn đo đạc luôn bảo đảm tính chính xác. Từ giai đoạn đầu số hóa 3D mẫu tượng A Di Đà tỷ lệ 1/6 dưới mặt đất. Chuyển đổi sang tỷ lệ 1/1 để tính toán diện tích, thể tích khối lượng. Qua giai đoạn kế số hóa 3D mẫu tượng A Di Đà tỷ lệ 1/1 trên chất liệu đồng. Rồi các điêu khắc gia phải đúc từ khuôn mặt, đôi tai dài, mái tóc xoắn trên đầu, phần ngực, hai bàn tay giao nhau đặt trên đôi bàn chân ngồi thiên tọa. Các nghệ nhân đúc từng cánh sen chạm rồng uốn khúc, kết hợp thành tòa sen và đế tòa bát giác chạm nổi các họa tiết rồng mây, hoa lá.



Đại tượng Phật A Di Đà

Khi Đại tượng Phật đã an tọa trên đỉnh Fansipan giữa biển mây, tổ chức kỷ lục châu Á đã trao kỷ lục: Đại tượng Phật A Di Đà bằng đồng trên nóc nhà Đông Dương này, tọa lạc ở độ cao, cao nhất Đông Nam Á. Từ chốn thiền tịnh, các Phật tử và du khách còn được chiêm ngưỡng những hiện tượng thiên nhiên vi diệu như Nhật xuất, Vân hải. Đặc biệt hiện tượng Phật quang thường xuyên xuất hiện tại cõi thiêng nhiệm mầu này, mà những ai có cơ duyên nhìn thấy đều cảm thấy tràn đầy may mắn.

Tòa kiến trúc bát giác làm nền cho tòa Đại Phật tượng có 4 cửa gỗ ra vào xen kẽ với 4 cửa ô, lại là phòng chiêm bái xá lợi Phật. Những chậu sứ đựng ngọc xá lợi Phật cất trong lồng kính và do các vị cao tăng Miến Điện hiến tặng tổ đình Vĩnh Nghiêm vào năm 2019 tỏa sáng lung linh nơi tháp pha lê 7 tầng giữa không gian cổ kính và trang trọng.



Đường La Hán

Kết nối từ Đại tượng Phật A Di Đà tới các công trình tâm linh tiêu biểu khác là đường La Hán dài hơn 200 m men theo sườn núi, ôm những gốc rễ quỳên khoe sắc thắm vẫn luôn mê hoặc du khách đến ngắm tượng... Nơi hội tụ thập bát La Hán tượng đúc đồng nguyên khối điêu khắc theo mẫu bộ tượng La Hán của chùa cổ Tây Phương ở Hà Tây, mà mỗi thế đứng, cách ngồi, cử chỉ, khuôn mặt, đôi tay chấp hay thả lỏng cho đến cây gậy cầm, đóa sen đưa lên đều thể hiện ý tưởng, lời dạy của chư vị, mang 18 sắc thái, cảm xúc đến nhân gian như từ bi độ lượng..., dưới những thân rễ quỳên hàng trăm năm tuổi, cổ thụ hoàng liên, ngã bóng xuống lối đi lát đá. Chiều cao của các bức tượng lên tới 2,5m với trọng lượng từ 500 - 600kg.

Ngự trên một tảng đá vượn cao, tượng đồng Quán Thế Âm Bồ Tát hiện lên vẻ đẹp thoát tục, giữa bành bồng mây ngàn gió núi. Tượng cao 12m, nặng 18 tấn, tay phải cầm nhành dương liễu, tay trái cầm bình cam lộ, biểu trưng cho lòng từ bi và bác ái với hướng nhìn xuống nhân gian, đem bao an lạc cho các Phật tử đến chiêm bái.

Đại Bảo Tháp nằm trên trục chính của Kim Sơn Bảo Thắng Tự, công trình bê thế 11 tầng được chế tác và ghép



Tượng đồng Quán Thế Âm Bồ Tát

từ sa thạch. Đỉnh tháp được đúc hình hoa sen, bằng đồng nguyên khối. Công trình xây dựng theo đường nét kiến trúc tòa tháp Bình Sơn triều Lý và tháp Phổ Minh, đặc trưng của mỹ thuật Phật giáo thời Trần

Kim Sơn Bảo Thắng Tự, công trình thiêng liêng tọa lạc trên đỉnh núi cao 3091m, một trong những đại huyết mạch của nước ta, và suối nguồn linh khí của dân tộc. Nhìn từ xa, ngôi chùa tường đá xám xanh, mái chồng lợp ngói đỏ nằm cheo leo trên đỉnh núi, dáng chùa phù hợp với màu xanh lá cây của đại ngàn, khi thì ẩn hiện giữa màn sương mù dày đặc, khi thì rực ánh vàng trong buổi hoàng hôn.

Những con đường dẫn lên các cầu thang cũng được chia nhỏ thành từng đoạn ngắn nhờ chừa thêm các khoảng chiếu nghỉ, để khách dừng chân ngắm cảnh hầu lấy lại sức, rồi tiếp tục đi lên. Chùa Kim Sơn đã được xây dựng trên mặt bằng bê thế, theo kiến trúc chùa Việt Nam cổ truyền nội Công (như hình chữ công 工) ngoại Quốc (4 tòa điện đường bao quanh 4 cạnh như hình bao quanh chữ quốc 國). Nhưng bình đồ chùa đã giản lược bớt tiền đường phía trước.



Đại Bảo Tháp

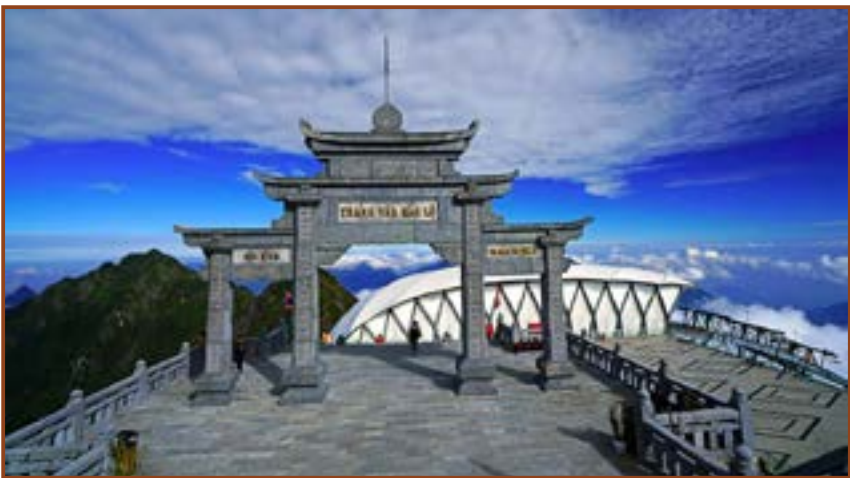


Kim Sơn Bảo Thắng Tự

Qua tam quan chỉ dừng nóc dài 4 mái lợp bên trên, leo lên mấy bậc cấp tới khoảng sân rộng lát đá không tới 30m. Giữa sân sừng sững Đại Bảo Tháp, khách thập phương tiến vào tòa chùa chánh xây hình chữ công (工), phân theo lối “tiên Phật, hậu Thánh”, nối nhau bởi điện Thiêu hương. Lên 7 bậc cấp với đôi rồng châu hai bên, đi trên khoảng thêm hẹp, bước vào Đại Hùng Bảo Điện rộng chỉ 5 gian thêm hai gian phụ nhỏ 2 bên dừng vách đá, nhưng lợp hai tầng mái. Các gian giữa cao gần 10m, tôn thờ đức Thích Ca Mâu Ni Phật ngồi cao 3,80m, thêm pho tượng A Di Đà Phật và Phật Di Lặc, hoàn thành bộ tượng Tam thế Phật và rất nhiều pho tượng Phật do các nghệ nhân lành nghề điêu khắc kỳ công từ gỗ mít lõi. Phong cách an bài các bức tượng thờ tuân thủ nghiêm ngặt những quy định của thiền phái Bắc tông, bàn thờ lớn đặt ở gian giữa và các bàn thờ nhỏ hơn nằm hai bên gian giữa, đều đóng khung trong từng đôi cột gỗ lớn, treo đôi câu đối, bên trên trưng bản đại tự **ĐẠI HÙNG BẢO ĐIỆN** thếp vàng, nổi bật nền sơn son, chạm trở tinh tế. Dưới bảng chữ là bao lam gỗ phân

lô để chạm trở các đại tự, đôi liễn đối, xen kẽ với những ô chạm lõng các nhành hoa lá. Các bàn thờ nhỏ cũng được trang trí tương tự nhưng đơn giản hơn. Trên bộ sườn nóc còn thả thông xuống các tấm phướn nhiều màu. Thỉnh thoảng dưới chân cột hay bên bàn thờ còn bày những chậu sứ hoa lan đặt trên đôn gỗ chạm.

Vòng lối đi hai bên vào phía trong, áp sát lưng với dãy bàn thờ chính phía trước là dãy bàn thờ Phật Quán Âm thiên thủ thiên nhãn, chư đại Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền, Địa Tạng. Dọc hai bên tòa thượng điện, châu hầu hai hành lang tả và hữu vu... Nơi đây trưng bày 18 pho tượng La Hán bằng gỗ mít cao 2m, sơn son thếp vàng. Trên hai mái các hành lang này đều chồng thêm nóc nhỏ 4 mái để thông gió và lấy thêm ánh sáng. Tòa điện Thiêu hương như hành lang nối liền Đại Hùng Bảo Điện và tòa Hậu đường ngắn hơn, nơi đây đã bày những bàn, bục thờ Vi Đà Bồ Tát và ngài Tiêu Diện như hai tượng Thiện Ác. Phần trước Hậu đường thờ chư Thánh Tăng, phần sau là nhà Tổ. Trên sân sau còn xây thêm 2 tháp 5 tầng ở 2 cạnh bên, an bài các hũ tro cốt của chư tăng viên tịch. Sân sau dẫn vào dãy Tăng xá gồm tòa nhà giữa bằng diện tích Đại Hùng Bảo



Thanh Vân Đắc Lộ

Điện, nhưng chỉ lợp một tầng mái. Nối hai đầu tòa Tăng xá chánh là hai tòa nhà nhỏ hơn chỉ lợp hai mái.

Ý tưởng trang trí chủ yếu công trình tâm linh vẫn theo mẫu của các ngôi chùa cổ. Đường nét góc mái cong cũng trang trí theo mẫu các di chỉ của thành Thăng Long, được chế tác bằng gỗ mộc hay đất nung, tráng men đồng để giúp cho công trình đủ sức chống lại với điều kiện thời tiết khắc nghiệt trên đỉnh núi cao này.

Vọng Lĩnh Cao Đài hay Đài Gác Đại Hồng Chung cao 35m xây theo bố cục thẳng đứng 5 tầng, với lầu chuông 8 mái. Công trình này kết hợp với các công trình khác, được triển khai theo chiều ngang của quần thể văn hóa tâm linh Fansipan.



Vọng Lĩnh Cao Đài



Thác nước 9 tầng

Tháp nước 9 tầng, cao 30m, nằm giữa hai dãy cầu thang 150 bậc đá dẫn lên Đại Tượng Phật. Dưới chân tháp nước còn dựng một cột khắc kinh Phật. Cột kinh đá này được chế tác theo cột thạch kinh hơn nghìn năm tuổi đã được khai quật ở cố đô Hoa Lư bằng đá vôi nguyên khối nặng 4,5 tấn, do vua Lê Đại Hành cho khắc kinh Đà La Ni để cúng dường Phật vào năm 995. Cột hình bát giác cao 4,16m. Đế cột đẽo hình chum vại vòng dưới nhỏ vòng trên lớn. Đầu cột chạm hình búp sen.

Giữa cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, mênh mông trong biển mây, tiếng nước chảy róc rách hòa cùng tiếng mõ vang vọng từ trong chùa, trên đỉnh Fansipan, chính là âm thanh giúp xua tan mọi phiền não, đem đến sự an nhiên cho khách thập phương đến bái Phật.

Trần Phong Lưu

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Trần Phong Lưu



- Tên thật Trần Phong Lưu, pháp danh Từ Hùng
- Nguyên giáo sư Đại học Kiến trúc Sài Gòn, kiến trúc sư A.K.R.P.
- Viết báo Viên Giác, Văn Nghệ Tiền Phong (Mỹ), Độc Lập, Nhịp Cầu.
- Cựu hội viên Văn Bút Việt Nam Âu Châu

Ba giải thưởng Kiến trúc:

- Chợ Bến Thành, 1970

- Ngân hàng Kỹ nghệ & Cao ốc Kỹ nghệ, Sài Gòn 1971
- Innotech Center (SEAMEO), 6 nước Đông Nam Á, 1972

Các công trình Kiến trúc Tôn giáo:

- Giáo Đường các Thánh tử Đạo, Trương Minh Giảng, Sài Gòn, 1973
- Tân Thánh Đường xứ Kẻ Sặt, Hồ Nai, Biên Hòa 1974
- Chùa VIÊN GIÁC, Hannover, Đức Quốc 1987-1991, 93
- Chùa KHÁNH-ANH, Evry, Pháp 1999-2013, 2015
- Chùa Trúc Lâm Malmö, Thụy Điển

PHẦN D

SÁNG TÁC VĂN HỌC

Với sự tham gia
của các tác giả, dịch giả:

THI THI HỒNG NGỌC * ĐIỂM CHÂU
(CÁT ĐÓN SA) * HOÀNG QUÂN * LƯU
AN * NGUYỄN HOÀN NGUYÊN * TRANG
THƠ TỊNH BÌNH * CHÚC THANH * SONG
THỨ TTH * TRƯƠNG VĂN DÂN * ELENA
PUCILLO TRUONG * TỊNH Ý * DIỆU ĐỨC
HÀ BẠCH TRÚC



Thi Thi Hồng Ngọc

TẶNG TÀI TRÊN GÁC NHỎ

Khóa lễ kết thúc bằng một thời pháp của Hòa Thượng trụ trì, nhìn xuống Đại chúng tuy đông đảo nhưng đa số là đang ở độ tuổi “mùa thu lá bay”, Hòa Thượng trầm ngâm một lát rồi ôn tồn thuyết pháp, bài giảng hôm nay của Ngài là kể về chú Sa di La Hầu La, con trai nhỏ của Đức Phật Thích Ca, được Ngài độ xuất gia từ lúc mới lên 9 tuổi. Bài pháp càng lúc càng cuốn hút Đại chúng vì câu chuyện kể về các chú Sa Di nổi tiếng khác như: Ly Bà Đa, Châu Na... Hòa Thượng kết luận:

- Đào tạo tăng tài thời nào cũng quan trọng, ngọn đuốc muốn được cháy mãi thì phải có người kế tục giữ gìn, người giữ gìn phải có đức hạnh thì ngọn đuốc mới cháy sáng rực rỡ lâu dài được. Hiện nay ở Hải ngoại, đuốc Chánh Pháp đang trông chờ nơi các vị Phật tử thấu hiểu Đạo Đồi sẵn lòng giúp cho Phật giáo bằng cách đào tạo và hiến dâng Tặng Tài để ngọn đuốc thiêng mãi mãi trường tồn đem lợi lạc cho tất cả chúng sinh.

Vừa ra khỏi cổng chùa, Phật tử Thiện Tâm nói với vợ, Thiện Niệm:

- Những gì Hòa Thượng giảng làm anh thực sự cảm động. Đây đúng là vấn đề lớn của Phật Giáo Việt Nam tại Hải ngoại, em có nhận thấy thế không?

Thiện Niệm gật đầu nhưng lại nói:

- Ngày mai Thiện Tín nhà mình hình như đi ăn sinh nhật bạn.

Thiện Tâm ngạc nhiên nhìn vợ:

- Em nói chẳng liên quan gì đến câu chuyện của anh vừa đề cập cả.

Cô vội giải thích:

- Ý của em là bao lâu nay mình cho con vào Gia Đình Phật Tử, dẫn dắt đi chùa thế mà khi lớn lên nó lơ là từ từ, ham vui bạn bè bên ngoài nhiều hơn, điều đó làm em hơi buồn.

- Anh hiểu rồi, mình đã cố gắng hết sức, phần còn lại... tùy duyên thôi em. Có điều, anh suy nghĩ lại, hình như vợ chồng mình dẫn dắt con đi không đúng đường lắm đâu. Em nhớ không? Hồi xưa, mình đưa nó đi chùa, mình lạy, nó cũng lạy, rồi cả nhà ra về, chỉ có thế, cho nó tham gia vào Gia Đình Phật Tử, về nhà lại nhắc nhở nó làm bài tập ở trường, nói tiếng Đức với nó nhiều hơn tiếng Việt. Thỉnh thoảng nó có thắc mắc về Phật Pháp, mình cũng ngập ngừng trả lời không thỏa đáng hoặc bảo nó tra Google đi. Hai vợ chồng mình có bao giờ dạy nó đọc kinh chú gì đâu. Sinh hoạt Gia Đình Phật Tử thì chỉ mỗi thứ bảy, thậm chí nếu thứ bảy mà có hẹn tiệc tùng, mình cũng bảo nó thôi bỏ đến chùa. Nguy hiểm nhất là có lúc không bằng lòng chuyện này chuyện kia ở chùa, em cũng bày tỏ trước mặt con cái, tín tâm đã yếu lại bị dao động, thử hỏi xem cuối cùng nó còn lý do gì để đến chùa, tham gia vào các hoạt động Phật sự nữa không?

Thiện Niệm cúi đầu im lặng, những điều chồng cô nêu ra hoàn toàn xác thực không thể phản bác, cô chỉ thầm trách chồng sao không nói ra sớm hơn để đến bây giờ phải chằng quá muộn. Nghĩ đi nghĩ lại, cô chợt nhận ra mình cũng cố chấp trong cách giáo dục con. Bao nhiêu lần, cô bênh vực con để “tự do” làm theo ý muốn khi nó còn là một

đưa bé. Cây non không uốn nắn thì khi trưởng thành nó mọc cong queo xấu xí đành phải chịu thôi.

Thấy vợ có vẻ buồn, Thiện Tâm gợi ý:

- Vợ chồng cô Hòa Kính mời mình ngày mai đến nhà dùng cơm chay nhân sinh nhật con bé Hòa An, nó là bạn cùng lớp với Thiện Tín. Hồi nãy em nói Thiện Tín đi ăn sinh nhật bạn, không chừng nó cũng đến đó.

Thiện Niệm lắc đầu nghi ngờ:

- Đồi nào có chuyện đó, lâu lắm rồi nó có chịu ăn chay đâu. Có một lần nó nói với em đến nhà con bé học thiền, thấy nhà nhỏ xíu, ba chị em chung nhau một phòng nên thằng con mình ngại không muốn đến nữa.

Thiện Tâm mỉm cười nói:

- Vậy em có muốn đến dự sinh nhật không? Anh nghĩ, lẽ ra ở tuổi này, con bé sẽ tổ chức sinh nhật đâu đó với bạn bè chứ ai mà chịu ở nhà, mà lại mời cả bạn của bố mẹ?

Cô gật gù tán thành:

- Em nhất định sẽ đến vì em cũng tò mò lắm.

Sinh nhật thứ 15 của Hòa An rất vui dù bạn thân chỉ có ba người, còn lại là mấy gia đình bạn đạo của bố mẹ. Mở đầu buổi tiệc, mọi người cùng niệm Hồng Danh Chư Phật, sau đó Hòa An trang trọng đọc một bài diễn văn ngắn nhưng rất cảm động và ngộ nghĩnh như thế này:

- Kính thưa bố mẹ, kính thưa quý khách đã vui lòng đến “chơi với con” trong sinh nhật của con. Con năm nay được 15 tuổi, có nghĩa là bố mẹ con đã 15 năm yêu thương và lo lắng cho con. Bố mẹ “hết sức” dạy con nhiều thứ để con được mọi người thương mến, để con “được lớn” như thế này. Con còn được ông bà “bên bố và bên mẹ” quý mến, cô dì chú bác, thầy cô, bạn bè, chị em “về phe” giúp cho con

ting tấn học giỏi, biết tiếng Việt vì mình là người Việt Nam mà. Con cũng biết ơn các Sư Cô trong chùa “chỉ” con biết Đạo Phật “hay” như thế nào, đó là ánh sáng “đẹp nhất đời” để con có một đời sống vui vẻ, “không hay giận”, không bị stress, tiếng Việt gọi là... “căng đầu.” Con thấy tiếng Việt hay, học Phật cũng hay, sau khi con ngồi Thiền, con học bài dễ dàng, con hết “tức giận” mấy vấn đề làm con... mệt đầu. Con học “sự hiền hậu”, kiên nhẫn của mẹ, “sự tha lỗi” của bố, sự nhường nhịn của các em, “cao ơi là cao” là lòng Từ Bi của Đức Phật dành cho con và “tất cả.” Con cúi đầu lạy Phật cảm ân, con nói lời hôm nay, nói luôn cho “mai mốt”, cảm ơn bố mẹ thương con trong 15 năm qua, con tin là bố mẹ sẽ thương con... hoài hoài vì con cũng xin hứa với bố mẹ con sẽ “cố gắng ngoan” như con đã “hứa” với “Đức Phật của mình” là chăm chỉ học Giáo Pháp để giúp đỡ hết mọi người, giống như là giúp ba người bạn của con là: Elisa, Mia và... Thiện Tín.

Ba nhân vật được Hòa An nhắc đến và đưa tay giới thiệu đồng loạt đứng lên chấp tay búp sen cúi đầu chào giữa tiếng vỗ tay vang dội của mọi người. Minh Tâm hớn hở nhìn vợ đang lấy khăn lau nước mắt, nhìn qua nhìn lại, hóa ra bà nào cũng rơi lệ vì quá cảm động. Hòa An cùng các bạn ân cần phục vụ các món ăn chay ngon lành như: chả giò, mì xào, đậu hủ nhồi, cà ri, rau trộn và các thức uống thanh nhẹ như: chanh đá, sữa đậu nành nóng, các loại trà... Món tráng miệng là bánh sinh nhật do hai cô em gái của Hòa An là Hòa Thanh và Hòa Thuận làm tặng chị. Bánh làm với tình thương mến quý trọng nên được chăm chút từ hình thức đẹp mắt đến hương vị thơm ngon đặc biệt làm ai cũng trầm trồ khen ngợi. Hòa Thanh khiêm tốn nói:

- Không phải tụi con làm bánh ngon mà là tụi con làm bánh trong “chánh niệm” nên mới ngon.

Chưa kịp tán thưởng câu nói hay của cô bé mới 13 tuổi thì cô em 9 tuổi đã tiếp lời:

- Con vừa làm vừa niệm Quán Thế Âm Bồ Tát. Nếu mình làm việc gì mà nghĩ đến Bồ Tát, việc đó sẽ “xong tốt đẹp”.

Những vị khách đột nhiên lặng người, trong thâm tâm, ai cũng thoáng qua cùng một ý nghĩ: *“Tại sao gia đình này lại có thể giáo dục được những đứa con tuyệt vời đến thế?”*

Tiệt tàn mà ai cũng như quyến luyến mãi chẳng muốn về. Minh Niệm gọi con trai đến gần, trách yêu:

- Con hư nha! Đến dự sinh nhật ở đây mà không cho ba má hay, làm má tưởng...

- Con có “một cái mời” sinh nhật khác mà má. Thằng Martin mời con đi bowling, nhưng con chọn giúp Hòa An gói “chả giò không thịt” vui hơn vì con “nghĩ đầu” ba má đến đây.

Hai vợ chồng phì cười vì cái cách diễn đạt tiếng Việt của thằng con chả khác nào bài diễn văn vừa rồi của cô bạn nó.

Khách ra về hết chỉ còn vợ chồng Minh Niệm ở lại vì cả hai quyết tâm “phỏng vấn” về phương pháp giáo dục con tuyệt vời của gia chủ. Hòa An xin phép được đưa các bạn lên phòng học trên gác để tiện “nói chuyện Phật” bằng tiếng Đức cho họ hiểu thêm. Bọn trẻ con đi rồi, Hòa Kính mỉm cười nói:

- Em đã cố gắng hết sức mà tiếng Việt của các “đạo hữu nhỏ” này cũng không được khá lắm. Em hy vọng con bé “thuyết pháp” bằng tiếng Đức chắc bạn nó hiểu.

Thiện Tâm thốt lên thán phục:

- Vợ chồng tôi chỉ mong được một phần nhỏ thế thôi đã mừng lắm rồi!

Thiện Niệm tiếp lời chồng:

- Nội việc con bé nhà em tổ chức tiệc, phục vụ khách khứa, dọn dẹp sạch bóng mà không làm phiền đến bố mẹ là chị thấy được điểm... tối ưu rồi.

Hòa Minh, chồng Hòa Kính khiêm tốn nói:

- Anh chị thấy vậy chứ không đơn giản đâu. Vợ chồng em cũng phải học hỏi rất nhiều, đôi khi tưởng chừng như phải bỏ cuộc. Tuy ở ngoại quốc, gốc gác mình còn sâu nặng chứ bọn trẻ sinh ra nơi đây, đương nhiên là chịu ảnh hưởng bởi môi trường, hoàn cảnh, văn hóa, giáo dục, không thể có chuyện một sớm một chiều mà làm con cái theo hướng của mình được.

Thiện Niệm gật đầu tán thành:

- Anh nói đúng! Thật rất khó! Hầu hết các bậc cha mẹ người Việt ở Âu Mỹ đều than thở con cái khó dạy, nhất là ở tuổi dậy thì, chúng bướng bỉnh, ngông cuồng làm mình điên lên vì giận. Bởi vì vậy, các nước tiên tiến họ không muốn có con vì không chịu được áp lực lao tâm khổ trí để cuối cùng nhận được một con số không to tướng. Người Việt mình hay nói: “Con cái là sợi dây ràng buộc của cha mẹ”, “Có con cho vui cửa, vui nhà”, “Có con để nhờ cậy tuổi già.” Những điều này, những điều trên, ngày nay hoàn toàn không còn thích hợp nữa.

Mọi người đồng thanh nhìn nhận cô có lý. Tiếng niệm Phật thanh thoát, trong trẻo của bọn trẻ trên gác gây sự chú ý của người lớn, cuộc hội đàm đang sôi nổi chợt tĩnh lại một lát. Thiện Niệm đột nhiên thay đổi ý kiến:

- Dẫn sao, đây cũng chưa hẳn là thời Mạt pháp, bằng chứng là cũng có những bậc cha mẹ sinh ra và giáo dục được những đứa con ưu tú, chẳng hạn như gia đình cô Hòa Kính đây. Tôi thật tán thán cách cô chú dù bận rộn đến đâu cũng cố gắng thu xếp thời gian dạy dỗ cho các con trở thành những Phật tử tốt lành như thế. Cô chú có thể nói ra kinh nghiệm của mình cho chúng tôi học hỏi được không?

Hòa Kính nhìn sang chồng, cả hai ngập ngừng nói vài câu khiêm tốn, ngại rằng mang tiếng khoe khoang. Hòa Minh thuật lại lời của một vị Hòa Thượng khen ngợi dân tộc Nhật rất kín đáo, tế nhị trong việc kể về thành công của

gia đình và con cái: họ không bao giờ tự nói, nếu có hỏi đến thì họ cũng nói thật khiêm nhường. Minh Tâm hiểu ý, nhẹ nhàng khuyến khích vợ chồng Hòa Kính bày tỏ chỉ vì muốn thêm người biết, thêm người tâm đắc thực hành theo thì sẽ lợi lạc cho việc phát triển Phật giáo mà thôi. Ngần ngừ một lát, Hòa Kính ôn tồn kể lại quá trình dẫn dắt các con như thế nào cho bạn đạo của mình cùng tham khảo.

Khi trẻ đang học nói là bắt đầu dạy tiếng Việt (Thời gian giáo dục này từ lúc biết nói đến lúc tuổi thiếu niên), lớn hơn một chút có thể dạy về những phong tục tập quán đẹp của người Việt như : lễ phép chào hỏi, cách cầm đũa, biết giúp đỡ bố mẹ, biết thắp nhang lạy Phật, cúng giỗ ông bà. Điều này không thể nói là không quan trọng vì con người không có nhớ nghĩ đến nguồn cội tổ tiên thì mất gốc là điều chắc chắn. Hãy suy ngẫm về dân tộc Do Thái thì biết tại sao họ tha phương cầu thực lâu như thế mà không bị vong bản.

Đây cũng là thời gian cha mẹ tự kiểm điểm lại hành vi, cử chỉ của chính mình, có lễ phép với người trên không? Có nói tiếng Việt thường xuyên đừng xen tiếng nước ngoài vào không? Có nóng nảy, hay nói thị phi người khác không? Có mất bình tĩnh, cãi nhau trước mặt các con không? Có biết quý thời gian dành cho các con hay là chỉ bận tâm cho những tiêu khiển của chính mình?

Tất cả các những điều này đối với những người làm cha mẹ đều không dễ thực hiện. Muốn lấy được châu báu từ lòng đất sâu thì phải ra công kiên trì đào bới. Sỏi đá thì đầy trên mặt đất đâu cần khó nhọc gì? Một con người trong gia đình đã không hiểu thảo, sống ích kỷ thì mong gì trở thành một vị tăng tốt?

Hướng dẫn Phật Pháp cho con là công việc trọng đại của một gia đình Phật tử, không phải một sớm một chiều. Đưa con đến chùa từ nhỏ, thậm chí cho nó gia nhập Gia Đình Phật Tử cũng chỉ là gieo duyên mà thôi. Đào tạo thật

sự là từ lúc còn mang thai, đây là sự mâu nhiệm không thể nghĩ bàn nhưng mấy ai biết đến, đứa trẻ nào từ lúc còn trong bụng mẹ đã được nghe Kinh, nghe Pháp hoặc nghe những bản nhạc nhẹ nhàng du dương, hoặc người mẹ sống vui vẻ, nhân từ, an lạc, chắc chắn đứa con đó sau này cũng rất ngoan ngoãn, dễ nuôi, khoan bàn đến chúng có thành người xuất chúng hay không. Vấn đề này khoa học chứng minh hẳn hoi chứ không phải là mê tín, huyền hoặc. Nếu như bỏ qua giai đoạn này thì cần cố gắng gấp đôi bằng cách cho trẻ con nghe niệm Phật, tụng chú khi nó đang ngủ, để máy xa xa, mở vừa đủ âm lượng, đừng nghĩ rằng vô dụng, thật ra thần kinh con người vẫn tiếp tục hoạt động khi ta đang ngủ. Ngày ngày cả nhà cùng chung một thời công phu miên mật. Cha mẹ “đồng sự” với các con, sẵn sàng là một vị bổn sư tại gia, giải thích thấu đáo mọi thắc mắc của chúng, dạy con bằng “thân giáo” quan trọng nhất, mình thật sự giữ giới thì mới dạy được con giữ giới. Còn như cố chấp, lấy tư cách bề trên, bắt buộc, làm áp lực hoặc kể lể những chuyện ngày xưa mình thế nọ thế kia mong con giống mình là hoàn toàn thất bại. Có thể con cái vì thương, vì sợ, vì nể mà miễn cưỡng nghe lời nhưng trong thâm tâm chúng không phục, không kính, không hiểu thì làm sao chúng có căn bản vững chắc để chịu đi theo mình được.

Càng thực hành, càng thấy vui vì thành quả của mình, cúng dường Tam Bảo bao nhiêu của cải chẳng bằng cúng dường một vị Tăng tài. Vì sao? Bởi vị này sẽ tiếp nối được Chánh pháp soi đường chỉ lối cho biết bao sinh linh ra khỏi đường mê, ít nhất là cũng giúp họ giảm bớt phiền não về tinh thần trong cuộc sống, điều này chẳng phải đáng giá lắm sao? Gia đình là tế bào của xã hội, đâu phải đợi một sinh viên tốt nghiệp ra trường, đầy đủ kiến thức, đi tu thì mới cho là dễ đào tạo đâu? Một đứa bé có sẵn túc duyên mới được sinh vào một nhà tin theo Phật Pháp, nếu cha mẹ không khéo hướng dẫn thì đứa con này rất dễ đi sai đường, uống lắm!

Hòa Kính tiếp lời chồng nói chi tiết hơn về sinh hoạt “gia đình Phật tử” của nhà cô:

- Buổi sáng, cả nhà dậy sớm, cùng niệm Phật A Di Đà chỉ 30 câu, chưa đến 1 phút. Bữa sáng (cũng như trong tất cả những bữa ăn), trước khi ăn lại niệm Phật và nghĩ đến công lao khổ nhọc của những người làm ra thức ăn, cầu nguyện cho họ được no đủ, an lành. Cả nhà luôn dùng cơm trong “chánh niệm”, tuyệt đối không xem tivi, mở máy điện thoại hay trò chuyện ồn ào. Những phương tiện giải trí này rất nguy hiểm, trẻ con chưa đủ nhận thức sẽ dễ dàng bị dẫn dắt theo đường tà.

Những phương tiện công nghệ thông tin rất nguy hiểm, phải giới hạn tối thiểu vì trẻ con chưa đủ nhận thức nên rất dễ bị dẫn dắt đi vào đường tà. Muốn con mình không bị dính mắc, nhất định phải dành thời gian cùng chơi, cùng làm việc, trò chuyện hoặc cả nhà thường xuyên tham gia các khóa tu học, đi dã ngoại...

Sau khi dùng bữa xong, các con tập dọn dẹp sạch sẽ ngăn nắp chứ không phải để cha mẹ làm hết cho mình. Đi học về, cha mẹ nên chú ý thái độ và nét mặt vui buồn của con để quan tâm đúng mức, nên là bạn tâm tình của con thay vì làm quan tòa hỏi han, tra xét. Công việc nhà nhất định dạy con làm tới nơi tới chốn, chấp nhận bước đầu hư hỏng hay phí phạm vật liệu. Không có ai học một ngày thành tiến sĩ cả. Chớ nói như thế này: “Thôi thôi! Con rửa bát vừa chậm vừa tốn nước, đi chỗ khác chơi để mẹ làm cho nhanh!” Nên nói như sau: “Mẹ rất cảm ơn con giúp mẹ, con làm rất tốt nhưng mẹ có ý kiến như thế này sẽ nhanh hơn và đỡ tốn nước hơn, hai mẹ con mình cùng thử xem sao.” Người lớn còn ưa ngọt, thích... nịnh hướng chi là trẻ con? Tại sao chúng không thích làm việc nhà? Vì cha mẹ cho rằng ôm đồm hết mọi chuyện là thương con nhưng thật ra vô tình làm cho chúng trở nên ích kỷ, không có kỹ năng sống, chúng cho rằng chuyện cha mẹ hầu hạ mình là

chuyện đương nhiên, vậy thì đừng trách tại sao sau này con cái vô ơn bạc nghĩa.

Buổi tối các con xong bài vở ở trường, mẹ xong công việc, mẹ con cùng nhau vào bếp, cuối tuần thì có thể bày thêm món gì đó đặc biệt, gia đình nào đồng lòng ăn chay trường thì càng tốt. Trước khi đi ngủ, cả nhà lại có một thời công phu: học và tụng các bài chú, trao đổi Phật Pháp, nói ra những khó khăn trong ngày để cả nhà có ý kiến giúp đỡ, sám hối những lỗi lầm xảy ra nếu có và hứa không tái phạm. Chúng ta chưa chứng được quả vị gì, tất nhiên ai mà chẳng có lỗi lầm, thế nên chẳng có gì ngưng ngừng khi trước mặt con cái mình thành thật nhận những khuyết điểm của mình chẳng hạn như: “Hôm nay bố xin lỗi các con vì ban nãy không kiểm soát được cơn nóng giận nên lớn tiếng. Bố xin hứa là sẽ cố gắng lần sau, mong các con nhắc nhở bố.” Đa số cha mẹ đều sợ bị con cái coi thường khi mình làm sai điều gì đó, nên họ không dám hay không muốn nhìn thẳng vào sự thật mà lại tìm đủ lý do để biện hộ hay ngụy biện những hành vi không tốt của mình, họ không hiểu rằng một người cha hay mẹ mà biết nhận lỗi, chịu sửa chữa thì trong mắt các con, họ thật là vĩ đại, cao cả!

Mỗi ngày, dạy con tiếng Việt bất cứ khi nào rảnh rỗi, bất cứ hoàn cảnh nào, thí dụ như trong lúc nấu ăn thay vì nói: “Bây giờ mình nấu Spaghetti chay, mình cần 3 quả Tomaten, một củ Zwiebeln.” Nên nói là: “Bây giờ hai mẹ con mình nấu mì Ý, con chuẩn bị 3 quả cà chua, một củ hành. Con có biết nước Ý không? Tiếng Việt quả này gọi là cà chua, củ này gọi là củ hành.” Nghe thì có vẻ phiền phức quá phải không? Nhưng hiệu quả rất cao đấy, còn một cách nữa là thường xuyên điện thoại thăm hỏi ông bà nội ngoại, người xưa có câu: “Sóng trước đổ đâu thì sóng sau đổ đấy.” Mình bỏ lơ cha mẹ già, đã không phụng dưỡng lại không đếm xỉa, hiện tại chưa thăm thía đâu, đến lúc già con cái không đến thăm, hối hận đã muộn. Không phải

là lo lắng cho con hết lòng là nó sẽ thương mình đâu, trẻ con sẽ nhìn cách mình đối xử với cha mẹ ra sao rồi sau này chúng sẽ lặp lại y như thế.

Tiếng “giảng đạo” của Hòa An vọng xuống dưới nhà, giọng tiếng Đức của cô bé rõ ràng, rành mạch, nghe rất thu hút đến nỗi người lớn cũng phải chăm chú lắng nghe. Sau khi tán thán công đức của Phật, cô khuyến khích các bạn về nhà tìm xem bộ phim Ấn Độ “Cuộc đời Đức Phật.” Hòa Thanh và Hòa Thuận thay phiên nhau kể về những đoạn lý thú, hấp dẫn trong phim. Bọn trẻ con xôn xao trên gác làm Thiện Niệm phải thốt lên:

- Mai mình phải xem bộ phim này mới được!

Thiện Tâm nói đùa:

- Thấy chưa? Cô con gái nhà này mới “thuyết” sơ sơ đã “phục” được tất cả những người có mặt hôm nay rồi.

Hòa Kính tùm tùm cười nói khéo:

- Anh quá khen chứ cháu nó có biết gì nhiều đâu.

Đám trẻ con lục tục xuống nhà, hai cô bạn người Đức của Hòa An đến chào bằng cách chấp tay búp sen, cúi đầu, nói rất rõ ràng: “A Di Đà Phật”. Mọi người cùng đứng lên hoan hỉ chào lại như thế. Hòa An tiễn bạn ra về rồi quay vào khoe hệ này cả ba cùng đăng ký khóa tu học dành cho thanh thiếu niên ở chùa Giác Uyển, Thiện Tín nhìn cha mẹ khẽ hỏi:

- Con cũng muốn đi có được không ba má?

Thiện Minh vui vẻ tán thành:

- Sao lại không? Ba má sẽ đi cùng với con.

Không thấy Hòa Thuận và Hòa Thanh đâu, Hòa Minh hỏi thì Hòa An nói hai em đang ngồi thiền.

- Bố mẹ biết không? - Hòa An thì thầm - Vừa rồi Hòa Thuận nói là em muốn đi tu. Con bảo là em còn nhỏ lắm, phải học Phật nhiều hơn, phải được bố mẹ đồng ý mới có thể đi.

- Con nói đúng lắm, trong các con, đứa nào muốn đi tu, bố mẹ đều rất vui lòng ủng hộ.

- Thật không bố?- Hòa An mừng rỡ - Vậy thì con xin được đi trước, Sư cô Diệu Trang có một khóa tu gieo duyên vào tháng tới, con rất muốn “đi tu thử”, bố mẹ đồng ý không?

Hòa Kính và Hòa Minh đồng gật đầu hoan hỉ. Thiện Tâm tán thán:

- Đúng là những “tăng tài trên gác nhỏ.”

Tháng 3/2024

Thi Thi Hồng Ngọc

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thi Thi Hồng Ngọc



- Tên thật: Dương Ngọc Liên.
- Pháp danh: Diệu Hoa.
- Sinh năm 1970 tại Hội An.
- Tham gia viết cho báo Viên Giác từ năm 2000.
- Bút hiệu: Thi Thi Hồng Ngọc, Mimosa, Tâm An.
- Sở thích: Đọc sách về Phật Pháp, đi dạo, viết văn, làm việc từ thiện.
- Loài hoa thích nhất là hoa sen.
- Món ăn thích nhất là ăn chay.

Diễm Châu (Cát Đơn Sa)

ĐẾN VỚI CHA...

Từ khi sang đến Mỹ, khác với nhiều người trẻ là có cha nuôi dưỡng, chị em chúng tôi chỉ còn một bà mẹ hiền lành, chân chất... Sau khi được chính phủ giúp đỡ trong thời gian đầu, mẹ phải bươn chải đi kiếm việc làm, một công việc tuy không nặng nề, nhưng khá bận rộn trong nhà kho của ngôi chợ Á Đông lớn nhất vùng để nuôi nấng chúng tôi ăn học...

Còn cha tôi, ông đã nhẫn tâm bỏ rơi gia đình nhỏ để đi theo tiếng gọi của “con chim”! Một bà nhà giàu lớn tuổi hơn cha. Bà Mộng Đào mê “nhan sắc” của ông, muốn có một người tình điển trai, biết ngoại ngữ để bao bọc, và cùng nhau dung dăng dung dẻ đi du lịch đây đó, với cái gia tài kếch xù, số tiền bảo hiểm năm trăm ngàn đô la của ông chồng bà vừa tạ thế để lại, và ngôi nhà rộng lớn, cũng như một tiệm bán thức ăn nhanh đang hoạt động rất phát đạt...

Vì bị vật chất làm cho choá mắt, trước khi ra đi, ông đã cho mẹ con tôi nhiều lần ném mùi điều đứng, khốn khổ! ... “Bậu gieo tiếng ác cho rồi bậu đi...” Vì có ý định hợp lý để bỏ mẹ con tôi đi theo bà tình nhân nhiều tiền mà không bị miệng thế chỉ trích, cha tôi đã thường xuyên chì chiết mẹ con tôi với nhiều người, bất cứ về vấn đề gì... để gieo tiếng ác cho mẹ, như nói mẹ ngoại tình, giấu tiền tiêu riêng, đem biểu bà con bên ngoại... làm cho mẹ con tôi khổ sở mà chán nản, để tự động xa rời ông...

- Tụi bây ăn rồi nằm chơi... không giúp ích được gì cho cái nhà này cả... Sao không đi làm thêm đem tiền về như người ta, mà cứ ỷ lại vào cha mẹ! Đúng là những con heo lười biếng!

Nghe cha chửi riết, thằng Út em tôi tự ái, hăng hái ra ngoài McDonald's xin bán hàng sau giờ học cho đến tám giờ tối mới mò về học bài. Còn tôi cũng may có bà Mỹ hàng xóm nhờ trông coi con bà... Nghề “babysitter” cũng đỡ, không phải đi đâu xa... Mẹ đi làm hàng ngày nhờ xe bác Phú. Nhà bác ở xa hơn, và khi đi làm thì chạy qua con đường nhà tôi để đến sở. Bác làm nghề giao thực phẩm cho những người “order” thức ăn bằng điện thoại. Đi nhờ, nhưng mẹ luôn luôn biết điều gửi bác tiền xăng cho phải đạo đồng hương, dù lúc đầu bác từ chối không nhận... Vậy mà cha đã lấy chuyện này để làm âm lên với mọi người, cho rằng mẹ có tình ý thông gian với bác Phú.

Vợ bác Phú nghe chuyện từ miệng cha, đã cấm ông chồng không được cho mẹ đi nhờ nữa! Dù trên xe không phải chỉ có bác Phú và mẹ, mà còn có một bác gái khác cũng làm chung công ty thực phẩm cùng đi, vì bác này nhà gần bên và có bà con xa với bác Phú.

Bị từ chối, mẹ phải tìm cách khác, là đi nhờ xe chú Long. Chú Long mới có vị hôn thê người Tàu gốc Việt. Họ mới làm đám hỏi cũng khoảng ba tháng trước. Đi xe chú Long được hai tuần, thì mẹ phải tìm đường đi xe bus, dù mất thì giờ và vất vả hơn... nhưng cũng phải đi, vì không biết do đâu mà cô hôn thê của chú Long tới chợ tìm mẹ, nói thẳng là không muốn mẹ đi nhờ xe của chú Long nữa.

- Tuy chị lớn tuổi rồi, nhưng em không muốn chồng sắp cưới của em phục vụ ai hết, mất thì giờ và thiên hạ đàm tiếu!

Mẹ thở dài áo nã! Biết sao bây giờ! Trước đây bác Phú cũng từng nói với mẹ:

- Tui biết thím đang hoàng, nhưng bà vợ tui không nghĩ như tui... vả lại chồng của thím hay nói tới nói lui, bả bực!

Lần này chắc cũng không ngoại lệ! Mẹ tự trách mình sao quá nhút nhát, không dám tập lái xe, để khỏi phải nhờ vả ai...

Mẹ biết mình cũng còn nhan sắc, số tuổi bốn mươi hai chưa phải là già. Thân hình mẹ thon gọn dong dỏng cao, mái tóc dài ngang vai lả lướt mà khi bận bịu quá, thì mẹ cột túm ra phía sau bằng sợi dây thun nhìn khá thu hút. Chân mang đôi guốc quai nhung đen êm ái không làm cho đau. Da mẹ trắng và đôi môi mọng đỏ tỏa ánh đào hoa! Chưa hề có một nếp nhăn. Nhưng nhan sắc của mẹ là trời cho. Mẹ chưa hề đi sửa một thứ gì gọi là làm đẹp, thẩm mỹ như đa số nữ giới thường hay tu bổ thân thể, sắc đẹp ở thời buổi này! Kiếm ăn còn chưa xong, tiền bạc thời giờ đâu mà lo làm đẹp!

Lời nói của bác Phú khiến cho mẹ cay đắng trong lòng! Cha có thương gì mẹ mà phải đặt điều kiểu ghen tuông kỳ cục như thế! Bác Phú hay chú Long... ai cũng hơn hay thua mẹ về tuổi tác cách biệt, họ lại là người đang hoàng, không phải là tác người bay bướm... Nhưng tại sao cha làm thế, thì mẹ con tôi lờ mờ đoán như nhau. Có lẽ bà Mộng Đào muốn lẽ phải về mình, nên cha phải theo lời xúi bẩy của bà!

Mặc cho điều tiếng xảy ra, mấy mẹ con cứ cặm cụi đi làm. Tôi giữ em cho bà Mỹ được hai tháng, thì bà ta lại có bạn trai mới, dọn đi theo anh ta, tôi mất mối giữ em. Đi làm có tiền giúp mẹ thành quen, giờ ở nhà tôi thấy vô vị và rảnh quá, không biết làm gì. Mò vào bếp, mớ rau ngò gai, ngò om lẫn lộn mẹ lôi ra sáng nay để trong bồn rửa chén, nhắc nhở tôi nấu nồi canh chua cá kho tộ cho buổi cơm chiều.

Cầm cây rau ngò gai, tôi cảm thấy băng khuâng nhớ lại hồi còn ở bên Việt Nam. Ngò gai là một thứ rau để ăn

đệm với phở, canh, súp... nhưng với tôi là cả một trời thân thương. Nghĩ đến là thương mẹ nào lòng!

Hình ảnh ngày xưa, mỗi buổi sáng sớm khi trời còn mờ đất, mẹ ra vườn vun xới, cắt lá ngò gai bó sẵn, để cho khách hàng ghé nhà mua. Trong hai cái thúng ướm dầm sương mai, là những bó ngò gai, ngò om, cùng rau lang vun đầy. Đối với gia đình tôi, ngò gai và hai thứ rau lang, ngò om vô cùng quen thuộc, hiện diện hầu như trong mỗi bữa cơm, có nồi cơm độn khoai bốt khói, có tô canh chua cá bông lau béo ngậy, khi cả nhà xúm xít quây quần bên nhau, kỷ niệm ấu thơ khó phai mờ.

Cho đến bây giờ, dù đã ra hải ngoại, dù phải đi làm ổn định, mẹ tôi vẫn nhớ những loại rau ấy, cây rau đã nuôi sống gia đình tôi trong những ngày tháng trên quê hương khổ đau... Buôn bán lá ngò gai cho các hàng phở vào mỗi buổi sáng, rau ngò om và rau lang cho quán, gánh cơm quanh chợ. Thu nhập của gia đình dựa vào hai thúng ngò và rau của mẹ... Và người ta đã gọi mẹ là cô Hân rau ngò, một cái biệt danh nghe hết sức thơm mát ruộng đồng, êm tai và đầm thắm. Bán hết hai thúng rau, là mẹ cho các con ăn sáng, và sau đó chở chúng tôi đi học.

Trên chiếc xe đạp cũ, ba mẹ con lại đèo nhau, thằng em ngồi trước tay vịn chặt ghi đông, mẹ gắn miếng gỗ nhỏ vào phía trước cho nó có chỗ ngồi, tôi tọa phía sau ôm chặt vòng eo mẹ, còn mẹ cầm cùi đạp, lâu lâu lại dùng một tay rờ đầu thằng em, hay nắm lấy bàn tay tôi bóp nhẹ. Cứ thế, ba mẹ con cứ nương vào nhau mà sống. Cha tôi thời gian đó chạy mỗi chợ trời, ông thường đi trễ về khuya, ít khi thấy mặt ở nhà. Về nhà là chỉ để ăn và ngủ! Tiền thu được nuôi nổi mình cha! Nhiều khi còn nài nỉ lấy tiền của mẹ để đi trả nợ cho người ta. Không biết cha nợ cái gì!

Tôi cũng biết mẹ có ít tiền vì bán được rau. Sau khi chở chúng tôi đến trường, mẹ vòng ra chợ mua con cá hay

miếng thịt nhiều mỡ hơn nạc, ký gạo... thì trong túi mẹ cũng chỉ còn chút tiền lẻ dần túi.

Mùa nắng, mùa mưa, khi ngò gai trở hoa là mẹ không còn cắt lá nhiều được nữa, mà chỉ còn ngò om và rau lang. Mẹ lại ngồi nghĩ ra cách kiếm thêm tiền, trồng thêm húng cây, húng lủi, diếp cá để bán.

Bên cạnh bờ giếng, có một đường mương nhỏ, mẹ đào lên cho chúng chạy quanh co qua những gốc đu đủ, dưa gang tây, hay giàn bầu mướp. Do đó, sau này mẹ lại có thêm những thứ hàng tươi non để chào mời...

Việc làm của mẹ ở trước cổng nhà sau này bị dẹp bỏ, vì có người thưa kiện! Chẳng biết tại sao họ kiện? Mẹ bao giờ cũng mềm mỏng, không gây với ai, bán rau trước cổng nhà thì cũng không hề lụy đến ai! Nhưng không phải vì thế mà không có kẻ thù. Người ta chỉ cần thấy một người đàn bà có nhan sắc, mà đời sống dù không vật chất sung sướng, hạnh phúc nhưng bán buôn có vẻ đồng ra đồng vào, chạy đều là cũng không thích rồi!

Số mẹ khổ, làm cái gì cũng có người cạnh tranh. Thì ra cái người thưa kiện mẹ, không cho bán trước nhà, để mẹ phải dẹp cho nhà họ bày ra bán! Bối họ có bà con làm lớn trong chính quyền! Mẹ không cạnh tranh với nhà ấy, mà lại hằng ngày đi tới những nơi buôn bán khác, kiếm mối giao ngò gai tận nơi cho các tiệm phở, giao ngò om và rau trái cho mấy quán hay gánh bán cơm. Những người đã mê phở, thì nhất định bên cạnh tô phở phải có rau quế, ngò gai, giá sống ăn kèm... Mùi thơm lừng của mớ rau làm cho phở thêm đặc trưng, ăn mãi không ngán. Vì thế, thấy mẹ bán giá rẻ, lại giao rau tươi mới cắt tận nơi, nhiều người đã ưng thuận...

Nhiều khi tội nghiệp mẹ vừa giao mớ rau thơm cho quán, chưa kịp lấy tiền thì cha trở tới với người bạn, xà

vào hàng phở gọi hai tô... Thế là toi mất món tiền ngày hôm ấy...

Đối với tôi, mấy thứ rau thơm đất nước tôi rất thương, nhìn chúng dù trên quầy của siêu thị, hay là trong chậu ở sân sau... là tôi đã có cảm giác yêu thương khó tả...

Nấu nồi canh chua mà thiếu rau ngò om là xem như hỏng. Mùi rau ngò thơm đặc biệt, lan tỏa nao lòng. Hồi còn bên Việt Nam, có hôm tôi dậy sớm giúp mẹ cắt ngò gai... nhưng lại ghét lá gai đâm vào tay... cũng như tôi thường thích hít mùi thơm của ngò gai vào sáng sớm. Nhìn mẹ lưng lom khom, nhỏ từng bụi ngò mà thương.

Càng về sau, nhờ những cơn mưa, ngò gai, ngò om lại đâm chồi ra tua tủa, tươi tốt nên mẹ mới nối cái vườn rau ra rộng hơn một chút. Đến khi nó lan ra quá nhiều, mẹ mới nghĩ cách bó lại từng bó, đem ra trước cổng nhà bán, mong kiếm ít tiền chi tiêu... Không ngờ, từ đó nó trở thành thứ rau đem nền kinh tế cho cả nhà.

Rau ngò gai, ngò om dễ trồng, chịu hạn cũng rất giỏi. Khi già, ngò trở bông, rụng hạt; đến mùa mưa lại xanh mướt, um tùm, không cần chăm sóc nhiều. Nếu muốn ngò gai tươi tốt, quanh năm chỉ cần làm cho đất xốp, tưới ra, chăm tưới là được.

Còn ngò om thì chịu nước, nên chịu khó tưới vào mùa nắng, và khi mùa mưa đến, nhìn những đám ngò sẽ thấy xanh rì, mát mắt.

Mỗi lần nấu canh chua, tôi hay cầm cái rổ chạy ra hàng rào, cắt vài dọc rau bạc hà, ngắt một nắm lá ngò gai, ngò om vào, thế là món ăn nóng sốt, thơm ngon...

Bây giờ tôi đang đứng trên đất Mỹ, dù đã xa căn nhà nghèo nàn từ lâu... nhưng lắm lúc nhớ lại vẫn thèm được nhai trong miệng lá ngò gai, ngò om thoang thoang mùi thơm từ cành lá xanh nhỏ nhắn..., thèm tô canh chua cá

bông lau nấu với những khúc cá cắt khúc bày trong vỉ, chứ không phải nguyên con cá đang nhảy như ở quê nhà...

Cha tôi từ khi quen và ở với bà Mộng Đào, chẳng thêm liên lạc với mẹ con chúng tôi nữa! Chúng tôi có cha mà cũng như không, có người đàn ông trong nhà, dù không hiện diện thường xuyên, cũng gây khó khăn cho việc xin trợ cấp, giúp đỡ!

Cha nghĩ rằng nhờ cha, thì mẹ con chúng tôi mới được đi vượt biên với giá bèo cho cả bốn người trong gia đình, chỉ vì chủ ghe biết cha nói được tiếng Anh, ông ta tính thuyền ra hải phận quốc tế thì phải cần người như cha, do đó ba mẹ con tôi được xuống tàu với sự không ngờ!

Chuyến đi nhờ ơn trên, chỉ bị đói hai ngày là được tàu Mỹ vớt, do đó chúng tôi được qua Mỹ trong thời gian ngắn! Cũng may là mọi việc tốt đẹp, và chúng tôi đã đến được đất nước thiên đường. Đang lúc chúng tôi lo lắng không biết phải sinh sống ra sao ở đất mới, thì cha tôi vẫn thản nhiên la cà đây đó. Ông chẳng quan tâm gì đến vợ con! Chưa gì ông đã biết nơi mà mấy ông Việt Nam thường hay ngồi tán dóc vào những buổi sáng là cái quán cà phê nào, mấy giờ, ở đâu, để ra đó góp mặt.

Cha tôi là thế, lúc nào cũng biết tìm cho mình sự sung sướng, tính tình ích kỷ, không có trách nhiệm với vợ con! Tôi tưởng qua một sự đổi đời, cha sẽ góp tay cùng mẹ chăm sóc gia đình, hay giúp đỡ khi vợ con còn bỡ ngỡ trước nơi chốn mới, ngôn ngữ bất đồng! Ai ngờ cha vẫn tiếp tục phớt lờ, coi mẹ nhẹ như cái lông hồng!

Mẹ tôi cũng nản quá! Bà đã âm thầm chịu đựng từ bên Việt Nam, không phản ứng gì trước những việc làm của cha! Giờ đây, nơi vùng đất mới, ông lại tỏ uy quyền, nhieéc móc người khác! Nhờ ngồi nơi quán xá thường xuyên, cha biết gia nhập hội làm thơ, làm nhạc... là phong trào của các tâm hồn yêu văn nghệ hiện nay. Biết cách trị đàn bà, nói

thắng là vợ nhà nếu bà ta nổi dậy. Biết quyền lợi của mình tới đâu và luôn luôn đi tham dự những buổi văn nghệ văn gừng, nhảy nhót cho vui cuộc đời!

Cũng nhờ thế mà cha quen được với tình nhân Mộng Đào. Và cuối cùng thì cha dứt áo ra đi, sau khi nhấn sẽ đưa giấy tờ ly dị về cho mẹ ký.

- Mẹ con bà tự mà lo lấy!

Thằng Út nó hận cha nhiều hơn tôi, nhiều lần nó tuyên bố:

- Em nhất quyết học cho thành tài, làm chức vụ quan trọng trong xã hội để cho cha sáng mắt! Lúc đó đừng có gọi em là con!

Tôi nghe nó nói, biết là em bực cha lắm, và thông cảm với phát biểu đó! Tuy nhiên, tôi cũng xoa dịu căm thù trong tim nó:

- Thôi em, dù sao thì mình còn có mẹ thương, còn hơn là nhiều đứa trẻ khác không có cha lẫn mẹ.

Út đanh mặt:

- Thì thà như vậy đi. Chúng nó tuy không có cha mẹ, nhưng không có sự tủi hận trong lòng.

Tôi thở dài. Em tôi nói đúng! Tôi đã từng nghĩ như vậy mà chưa dám nói ra!

Tệ nhất là có lần thằng Út bệnh, phải vào nhà thương 5 ngày, tôi đã báo cho cha hay tin. Nhưng trong năm ngày đó, tôi biết em tôi dù giận cha, nhưng cũng mong ông ghé vào, có điều chẳng một lần thấy bóng cha thăm viếng!

Mẹ tôi lúc này đi xe bus đã thành thạo. Thấy mẹ dậy sớm, tôi sẵn sóc, hỏi han:

- Đi vậy có cực không mẹ?

Mẹ tôi sáng mắt, mỉm cười:

- Cục gì đâu. Mẹ thấy đi bộ một quãng vậy mà tốt cho sức khoẻ đó con. Ngày xưa thì mình làm biếng, nhưng giờ già rồi, mẹ lại thích được có cơ hội đi bộ.

- Thật sao mẹ! Dạ, con nghĩ mẹ đi bộ được thì tốt cho cơ thể!

- Nói thiệt chứ lúc đầu thì mẹ cũng thấy sợ lắm, phải thay đổi xe bus, phải lên cho đúng chuyến. Bây giờ thì mẹ rành quá rồi, còn thấy thích nữa, nói thí dụ giờ ai mà cho mẹ đi quá giang xe họ, thì mẹ cũng khoái xe bus hơn.

- Vậy thì tốt...

Tôi đang có ý định chở mẹ đi làm sau này, nghe mẹ nói mất hứng. Tuy nhiên tôi cũng phải mở lời:

- Mẹ ơi.

- Gì con?

Mẹ mở mắt lớn chờ đợi. Tôi áp úng tiếp:

- Con cần phải mua một cái xe mẹ ạ.

- Mua xe? Bao nhiêu tiền vậy con?

- Cái xe Toyota cũ đời 2002, nhưng vẫn còn chạy tốt, chưa đến một trăm ngàn mile... mẹ của bạn con cho nó cách đây hai năm... giờ nó bán rẻ lại cho con để mua xe mới...

- Bán bao nhiêu?

- Hai ngàn đô.

Mẹ đâu có biết giá cả về xe, nghe tôi nói cú đầu ngẫm nghĩ. Tôi thêm:

- Con với thằng Út có một ngàn, mẹ cho con một ngàn nữa là đủ.

- Mẹ cũng có vài ngàn để dành phòng khi đau ốm. Nhưng con chắc là chiếc xe vẫn chạy được chứ?

- Nó vẫn chở con đi mà mẹ. Chiếc xe này mẹ nó lái cẩn thận lắm, xe tốt mà bán như vậy giá rẻ đó mẹ.

- Nó có chạy được đến khi con ra trường không? Còn mấy năm nữa đó.

Tôi kêu lên:

- Được chứ mẹ, bạn con dặn phải nhớ đi thay dầu mỗi ba tháng một lần là tốt.

Mẹ vào phòng, rồi trở ra đưa cho tôi một ngàn hai.

- Con còn phải sang tên nữa. Tội thằng Út, nghèo vậy mà cũng cho con mượn tiền...

- Nó cũng lái mà mẹ.

Mẹ nhìn tôi, lẩm bẩm:

- Mới đây mà đã lớn hết cả rồi!

Thời gian sau, một hôm tôi thấy mẹ ngồi thẫn thờ ở bàn ăn, bữa cơm tối cuối tuần có món canh chua cá bông lau ngò gai, ngò om trên mặt thơm lừng bốc khói, nhưng mẹ vẫn đăm chiêu không đụng đũa.

Hai đứa tôi nhìn nhau, rồi thằng Út hỏi mẹ:

- Có chuyện gì hả mẹ?

Mẹ giật mình nhìn chúng tôi, thở dài...

- Sao mẹ? Chuyện gì vậy, nói cho tụi con nghe đi?

Im lặng một lúc, mẹ mở lời:

- Ba tụi con đang ở nhà thương.

Tôi sửng sốt, nhìn thấy mặt thằng Út đanh lại:

- Tại sao vậy mẹ? Sao mẹ biết?

Mẹ lúng túng:

- Thì mẹ biết... ổng bị thương nặng lắm.

- Ba bị thương ra sao vậy mẹ?

- Ba bị du đãng chém vào mặt!

Cả tôi lẫn thằng Út sững sốt:

- Bị chém? Tại sao?

- Nghe nói bà Mộng Đào có kếp khác, muốn bỏ ba bây... rồi chuyện gì xảy ra thì mẹ không biết, cho đến khi ông bị người ta hành hung, chém vào mặt.

- Già vậy mà còn để cho mang tiếng giành gái!

Giọng thằng Út mỉa mai. Mẹ nói:

- Con đừng nói vậy khi mình chưa biết sự gì xảy ra.

Không dung thằng Út nổi nóng:

- Mẹ thì lúc nào cũng vậy, bình ông làm gì. Ông đâu có tử tế gì với gia đình mình. Ông bị thương thì có mấy bà bồ khác lo, mắc mớ gì tới mình!

- Nghe nói là bà Đào quẳng hết quần áo của ba con ra ngoài đường, không cho trở về đó nữa!

Nói đi nói lại rồi thì mỗi người mang nặng một tâm tư! Tôi biết thằng Út đang còn tức cha nhiều điều. Còn mẹ, mẹ thì lúc nào cũng hay thương xót cho những nghịch cảnh mà không nghĩ đến thân mình. Riêng tôi, tôi đã quen sống trong tự tức, tự lo... cha chỉ là một cái bóng xa vời.

Vài ngày sau, có tiếng chuông điện thoại reo, tôi bốc máy:

- Hello.

- Cháu hả... cô là y tá Thanh bạn mới quen của mẹ, mẹ cháu có nhà không?

- Dạ không. Cô cần gì cứ nhắn với con cũng được.

- Làm ơn nhắn với mẹ là ông anh bà con của mẹ cháu bị lên cơn sốt vì vết thương hành. Ông ta cứ kêu tên Bé với Út.

Tôi nghe cô ý tá nói, thấy nhói trong tim. Ông đã biết kêu tên tui tôi trong cơn mơ khủng hoảng... Chắc bây giờ ông đang đơn cô lắm.

Bỗng dưng tôi thấy tội nghiệp cho ông. Hẳn là ông đang mong những bóng hồng, chân dài chân ngắn, thi nhạc sĩ đến bên giường bệnh để thăm nom, an ủi! Những người đó biến đi đâu trong lúc này?

- Có ai vào thăm bác ấy không cô?
- Không có ai, chỉ có mẹ cháu thôi.
- Cám ơn cô. Xin chào.

Thì ra mẹ tôi đã không cần ý kiến hai đứa đã đến đó để lo cho cha! Có tâm hồn người đàn bà nào cao cả như vậy không? Mẹ tôi đẹp, nề nếp, hiền lành và thủy chung... dù bị chồng phụ, nhưng khi chồng cũ bị người khác phụ rầy, mẹ vẫn không thù hận mà còn tìm đến để săn sóc, khi biết chung quanh người phản bội không còn ai!

Cha tôi đã có mẹ chăm sóc làm cho tôi đỡ áy náy! Nói cho cùng, tâm hồn người đàn bà dễ thù hận, nhưng theo thời gian cũng dễ tha thứ và tội nghiệp cho những cảnh xảy ra trước mắt.

Hôm nay tôi nấu phở, khi nồi phở xong xuôi, tôi cầm cái rổ ra sau mảnh vườn nhỏ ngồi xuống đó. Đây chỉ là khu chung cư cũ mà mẹ thuê, trước không có đất, nhưng phía sau mỗi nhà đều có một chút sân rộng bằng chiếc chiếu. Ngày đầu mới về đây, mẹ trồng rau thơm trong mấy cái chậu, nhưng sau đó thì bỏ xuống mảnh sân này. Mẹ cẩn thận ngăn đám húng lủi, rau diếp cá bằng một miếng sắt để chúng không lấn sân nhau. Ngò gai, ngò om thì trồng trong chậu, cây kinh giới, tía tô cũng có giang sơn riêng, mỗi thứ một cây là đủ ăn rồi. Nói chung thì có thiếu món nào, mẹ tôi chỉ cần lấy về ở chợ là có ngay.

Mẹ kể với chị em tôi là cha hối hận lắm, cứ kêu mãi tên

của hai chúng tôi trong giấc ngủ. Ngày mai là Father day, không biết tôi phải làm sao. Tôi tìm thằng Út nói chuyện, và rồi chúng tôi có quyết định.

Tôi múc tô phở cho mẹ, cho Út. Khi bưng tô của mình ra bàn, mẹ húp một muống nước, khen:

- Con nấu phở tiến bộ thấy rõ, ngon lắm con.

Thằng Út cũng gật gù và chép miệng:

- Ngon.

Khi dọn dẹp xong, mẹ hỏi:

- Mai tụi con có đi đâu chơi không? Sao hôm nay con nấu phở nhiều quá vậy?

Tôi đáp:

- Đâu có nhiều mẹ. Mai tụi con tính vào thăm cha, được hông mẹ? Đưa phở và ngò gai vào cho ba ăn.

Mẹ trở mắt ra nhìn, không ngờ chúng tôi lại nói câu đó. Mắt mẹ rưng rưng cảm động. Mẹ nắm lấy tay hai đứa, thâm nghĩ: “Không biết lần này cha chúng có thật sự là người cha tốt, đã hiểu ra hay chưa?”

Diễm Châu (Cát Đơn Sa)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Diễm Châu (Cát Đơn Sa)



- Quê quán Đơn Sa, Quảng Bình.
 - Hát ca đoàn nhà thờ & các khuôn viên trường học.
 - Viết văn từ năm 17 tuổi: báo Phụ Nữ Mới, Phụ Nữ Ngày Mai - VN.
 - Năm 1995, kết hôn với họa sĩ, điêu khắc gia ViVi Võ Hùng Kiệt.
 - Năm 2004, khởi nghiệp vẽ theo năng khiếu tự nhiên.
- Sau khi định cư USA 1975, Cát Đơn Sa đã ca hát, viết văn, lấy tên Diễm Châu TNQG, đi show lưu diễn khắp nơi...
 - Nguyên chủ nhiệm các báo Phụ Nữ Mới, Nàng, Phụ Nữ Thời Nay Hải Ngoại...
- * Đã xuất bản:**
- 4 tập truyện dài & 3 tập truyện ngắn, quy tụ nhiều văn thi sĩ khắp nơi cộng tác, dưới chủ đề "Tác Giả & Tác Phẩm" từ năm 1996.
 - Thường triển lãm chung với phu quân, chủ đề: "Sắc Màu Họa Sĩ Việt Nam", đã triển lãm lần thứ 17 tại USA.
 - Thực hiện 15 CD & Cassette Tinh Ca, Quê Hương, Thơ Nhạc Giao Duyên... Có trên 500 truyện ngắn và vài trăm tranh vẽ.
 - Năm 2009, chính quyền Quận Cam trao bằng tuyên dương lần tổ chức "Sắc Màu Họa Sĩ VN # 9" thành công, qui tụ đông đảo họa sĩ & khách thường lãm nhất hải ngoại (39 họa sĩ) trong 34 năm qua.
 - Đang cộng tác với nhiều báo chí toàn cầu.
 - Email : hoasivietnam@gmail.com FB: Diễm Châu Nguyễn (Cát Đơn Sa)

Hoàng Quân

Ra trường



Mẹ Con, tranh Nguyễn Đức Tuấn Đạt

Sinh viên Mẹ

Bê, con trai của Mẹ, đã theo Mẹ đến giảng đường từ thuở còn trong bụng Mẹ. Suốt thời gian đại học của Mẹ, Bê có nhiều đóng góp khác nhau theo từng thời kỳ.

Khi Mẹ làm bài kiểm tra môn đầu tư và tài chính trong lục cá nguyệt đầu tiên, Bê mới ba tháng tuổi. Mẹ nhắm tính, bài thi một tiếng rưỡi, đi về từ nhà đến trường thêm một tiếng rưỡi. Như vậy, Bê phải xa Mẹ ít nhất ba tiếng đồng hồ. Mẹ biết tính Bê, mỗi hai tiếng đồng hồ Bê oe oe đòi bú sữa Mẹ. Bê xấu đói lắm, đòi mà không được, Bê nhăn nhó um sùm. Ngày hôm đó, dì Thành đến giữ Bê. Dì Thành rất hồi hộp. Dì chưa có em bé, chẳng biết phải

làm sao cho đúng ý Bê. Mẹ thi xong, phóng ra xe về nhà. Mẹ bắt đầu sốt ruột. Mẹ xa Bê đã hơn ba tiếng đồng hồ. Giờ này chắc Bê đã thức giấc. Hy vọng Bê chịu khó nhâm nhi món trà thảo dược cho trẻ sơ sinh trong khi chờ Mẹ về. Thời đó chưa có điện thoại di động. Bởi vậy, có lo cũng để bụng, chứ Mẹ chẳng biết làm sao. Mẹ ba chân bốn cẳng chạy ba tầng lầu. Vừa đến cửa đã nghe tiếng Bê khóc ngằn ngặt. Dì Thành mặt mày đầy vẻ lo lắng, đang bế Bê đi lui, đi tới. Dì vội vàng trao Bê cho Mẹ. Dì nói:

- Hấn khóc dữ quá làm chị phát hoảng.

Mẹ nghĩ thầm, Bê như vậy, Mẹ làm sao dám gửi con cho ai. Mẹ quyết định nghỉ học một lúc cá nguyệt, dành toàn bộ thời gian lo “cơm nước” cho Bê. Hên ghê, khi Mẹ định đi học lại, ông bà ngoại vừa sang Đức đoàn tụ và ở gần nhà Bê. Có ông bà ngoại và bà nội phụ trông coi Bê, Mẹ có thể đến trường đều hơn. Cuối tuần, Bê ở nhà chơi với Ba, trong lúc Mẹ đi làm thêm ở nhà hàng. Ngoài tiền lương 30 Đức mã cho một buổi làm, Mẹ còn mang về những hộp đồ ăn. Đây là nhà hàng buffet, cuối ngày, chủ tiệm cho nhân viên chia nhau mang về vài món ăn còn thừa trên quầy. Mẹ kể, cô hầu bàn chính của nhà hàng cứ dụ Mẹ bỏ học. Cô ấy nói, thu nhập của chạy bàn nhờ vào tiền trà nước cao hơn lương của kỹ sư. Mẹ biết, nhưng vẫn nhất quyết làm sinh viên nghèo.

Thuở ấy, viết bài thuyết trình và làm luận án ra trường Mẹ mới xài computer. Bài vở ghi chép từ giảng đường là những chồng giấy copy chất đầy trên bàn học. Khi Mẹ học bài, Bê ngồi chơi bên cạnh. Bê thấy Mẹ dùng mấy cây bút màu vàng, cam, xanh lá cây, vẽ vẽ trên những trang giấy. Có lần, Mẹ đang học thì có điện thoại. Bê muốn học phụ Mẹ. Khi Mẹ trở lại bàn học, những trang bài vở của Mẹ ngồn ngộn đầy màu sắc. Mẹ chỉ mấy tờ giấy và hộp chì màu Mẹ để cho Bê, nghiêm mặt hỏi:

- Bê, tại sao con không vẽ trên mấy tờ giấy của con?

Thấy Mẹ không vui, Bê lo lo, ấp úng:

- Tại con muốn học như Mẹ.

Mẹ cúi xuống, nhắc bóng Bê lên, hôn má Bê một cái thật kêu:

- Khi con lớn, con sẽ học như Mẹ. Nhưng bây giờ con chỉ vẽ trong mấy tờ giấy của con thôi nghe.

Thời gian Mẹ chăm chỉ gõ lách cách bàn phím computer viết luận án ra trường, Bê quanh quẩn bên Mẹ. Bê không còn vẽ nguệch ngoạc những con giun trên mấy tờ giấy rời. Bây giờ Bê có cuốn tập đầy hình ảnh in sẵn. Thấy Bê đang chăm chú tô màu trong tập, Mẹ nghỉ tay, chạy ra bếp nấu nồi cơm. Chút nữa Ba về tới, Ba chơi với Bê, Mẹ sẽ nấu đồ ăn. Khi Mẹ trở lại bàn học, Bê chễm chệ trên ghế của Mẹ, đang bấm bấm loạn xạ trên bàn phím. Thấy mặt Mẹ hốt hoảng, Bê lật đật trèo xuống khỏi ghế. Mẹ chạy vội lại máy, trên màn hình chỉ còn những mẫu tự lộn xộn, Mẹ quỳnh quít tìm mấy trang bài Mẹ cặm cụi viết từ chiều. Mẹ quay qua Bê, quát:

- Bê, tại sao con phá quá vậy?

Chưa bao giờ Mẹ nói to như vậy với Bê. Bê sợ quá, nước mắt lưng tròng:

- Con đâu làm gì. Con chỉ làm giống Mẹ.

Mẹ dịu giọng, nhưng vẫn còn giận:

- Con bấm lung tung. Mất hết bài vở của Mẹ rồi.

Bê cảm thấy tủi thân, chắc Mẹ hết thương Bê rồi. Bê òa khóc, nói đứt quãng trong tiếng nấc:

- Con... muốn... học... như... Mẹ... thôi... mà.

Mẹ quỳ xuống, ôm Bê vào lòng, khóc thút thít:

- Không sao đâu, không sao đâu. Mẹ viết lại được mà.

Mẹ vỗ nhẹ lưng Bê:

- Nín đi con, nín đi con.

Ba đi làm về, thấy hai mẹ con đang ôm nhau khóc bù lu, bù loa làm Ba hết cả hồn.

Những ngày Mẹ có giờ học trong giảng đường, Mẹ nhờ ông ngoại đón Bê từ Kindergarten về ông bà ngoại. Khi Mẹ chỉ cần ghé trường lấy tài liệu, ghé thư viện mượn sách, Mẹ dắt Bê theo. Nếu còn thì giờ, hai mẹ con vào bảo tàng viện Senckenberg, Frankfurt. Bê rất thích ngắm nghía những con khủng long trưng bày ở đó. Lần Mẹ ghé văn phòng khoa lấy lịch thi vấn đáp, cô phụ tá giáo sư nhắc đi, nhắc lại, ngày lãnh bằng tốt nghiệp, Mẹ nhất định phải dắt con trai theo. Cô bảo:

- Như vậy để mọi người thấy rằng, có con nhỏ, vẫn có thể hoàn tất chương trình đại học.

Mẹ rạng rỡ:

- Vâng, thưa cô. Chắc chắn em sẽ dẫn cháu theo. Cháu đã hộ tống em suốt thời gian học. Bằng tốt nghiệp của em có phần cháu học chung nữa mà.

Mẹ tưởng tượng, khi cùng những sinh viên khác đứng trên bục cao, có Bê một bên, chờ giáo sư đọc tên lên lãnh bằng, Mẹ sẽ hãnh diện và vui sướng vô vàn. Nhưng một món quà bất ngờ của Ba, đã khiến Mẹ không thực hiện được dự định. Trong thời gian Mẹ chuẩn bị thi vấn đáp, Ba có chương trình bí mật. Khi Mẹ hớn hỏ báo tin đã thi đậu và hai tuần sau là lễ tốt nghiệp, Ba hoan hỉ “bật mí” món quà: tuần tới Ba Mẹ Bê sẽ bay về Việt Nam. Ba kín đáo sắp xếp mọi việc. Từ chuyện xin visa, mua vé máy bay, cho đến chuyện xin phép nhà trường cho Bê nghỉ học. Nhà trường chấp thuận, vì Bê đang học lớp Một, và Bê học cũng giỏi nữa. Mẹ hơi buồn và tiếc, không được tham dự lễ tốt nghiệp. Học hành thầy vi tróc vảy hơn sáu năm trời,

có được ít phút huy hoàng vinh danh công sức của mình là một nguyện vọng chính đáng chứ. Nhưng Mẹ nghĩ đến niềm vui trở về Việt Nam sau gần 15 năm xa cách. Và lại, hồi ấy chuyện xin visa Việt Nam, cho dù mình là công dân Đức, rắc rối, khó khăn lắm. Sau chuyến đi Việt Nam, về lại Đức, Mẹ đến văn phòng khoa xin nhận bằng tốt nghiệp. Mọi chuyện nhanh gọn, máy móc quá chừng. Cô thư ký đưa cho Mẹ bao thư khổ to màu nâu nhạt, khô khan nói lời chúc mừng. Mẹ ra trường, chấm dứt đời sinh viên trong âm thầm. Nhưng gần 30 năm trên trường đời, Mẹ đã nhận được nhiều công việc lý thú trong những công ty nổi trội của kinh tế Đức và thế giới. Giữa những đồng nghiệp cao lớn, Mẹ không để mình chịu thấp cổ bé họng, mà vẫn luôn phấn đấu để đồng nghiệp phải công nhận Mẹ “klein aber oh”, nôm na là “nhỏ mà có võ.”

Giờ đây Mẹ về hưu, trải qua mấy chục năm là công dân gương mẫu, đi làm lo cho gia đình và đóng góp vào xã hội của nước Đức, quê hương thứ hai của Mẹ.

Sinh viên Bê

Bê báo cho Ba Mẹ biết Bê chọn học Jura, học Luật. Mẹ mừng, mà cũng lo nhiều. Hồi đó, trong chương trình học của ngành quản trị kinh doanh, Mẹ phải thi hai chứng chỉ về luật. Khó quá trời, Mẹ học vất vả lắm, mà chỉ đạt điểm vừa đủ đậu. Mấy sinh viên luật sang dạy kèm sinh viên kinh tế thường phân bì, học quản trị kinh doanh dễ như chơi, ra trường ào ào, chứ bên luật, khó đàn trời, sàng lọc kỹ lắm. Trong lục cá nguyệt đầu tiên, Bê mang về bài luận đầu tay của Bê:

- Mẹ đọc đi. Con hài lòng với bài viết này lắm.

Mẹ vui ghê. Mẹ đọc bài, chữ nào cũng biết, thế mà Mẹ không hiểu thấu đáo toàn bài. Tuy vậy, Mẹ thấy bài luận của Bê rất hay. Mẹ nghĩ thầm: “Ồ, anh sinh viên luật trẻ

tuổi này chữ nghĩa thâm sâu quá chừng.” Ngày xưa, Bê nhiều lần theo Mẹ vào khuôn viên đại học Frankfurt. Sau khi Mẹ xong công chuyện, Mẹ thường dừng chân ở sạp sách báo cũ trước trường, gần trạm xe Bockenheimer Warte. Bê thích lắm. Mẹ cho Bê sà xuống ngắm những cuốn sách màu sắc thật đẹp. Thế nào Mẹ cũng mua tặng Bê vài cuốn sách. Mẹ nói:

- Sách người ta đã dùng. Nhưng cũ người ta, mới mình.

Bê cười tươi:

- Sách đẹp quá. Con thích ghê.

Lên xe lửa, Mẹ khệ nệ khuân sách của Mẹ. Bê vui sướng ôm mấy cuốn sách mới. Chắc nhờ vậy, Bê ghiền đọc sách từ hồi còn bé. Thật thuận tiện cho chuyện học luật của Bê. Vì phương châm của sinh viên luật là: đọc sách, đọc sách và đọc sách. Bê đi học xa nhà mấy trăm cây số. Ba Mẹ chưa đến trường Bê lần nào. Thỉnh thoảng, nghe Bê nói đang học thi, Ba Mẹ lóng ngóng, cuối tuần đến thăm Bê, nấu nướng bới xách cho Bê nồi cá kho, vài chục cuốn chả giò. Vậy thôi. Mẹ ước chi ở gần, để nấu nướng hằng ngày những món “ruột” của Bê, Bê khỏi phải gặm bánh mì sườn cả cổ. Bê bực bội khi đơn xin mượn tiền đi học của Bê bị từ chối. Lý do là thu nhập của Ba Mẹ cao. Mẹ cắt nghĩa:

- Con phải vui nhiều, vì Ba Mẹ đủ khả năng tài trợ cho con. Như vậy con khỏi mang nợ khi ra trường. Ngoài ra, hồi xưa, Ba Mẹ có thể mượn tiền chính phủ để đi học, chắc cũng nhờ nhiều sinh viên khác “nhường” phần cho Ba Mẹ.

Để tăng thêm “thu nhập”, ngoài giờ học, Bê đi làm nhiều việc. Lao động trí óc như phụ giúp, chuẩn bị bài vở cho một sinh viên khiếm thị. Lao động chân tay như đạp xe đi giao thuốc cho những bệnh nhân cao niên.

Giờ đây Bê đi làm đã mấy năm, với tư cách luật sư của phòng pháp lý trong cơ quan chính phủ thành phố. Một hôm, Bê gọi điện thoại cho Mẹ:

- Bữa nay Mẹ có thì giờ không? Con có chuyện này muốn hỏi Mẹ.

Mẹ nhẹ nhàng, tràn đầy yêu thương:

- Lúc nào con cần Mẹ, Mẹ cũng có nhiều thì giờ.

Bê kể sơ dự định của mình. Tòa hành chánh của tỉnh F, gần nhà Ba Mẹ, đang tìm người. Bê kể về công việc Bê đang chú ý.

- Mẹ nghĩ con nên nộp đơn những chỗ này không...

Mẹ cảm ơn Bê đã hỏi Mẹ. Bây giờ Mẹ đã hết đi làm. Những kiến thức của Mẹ về nghề nghiệp e đã lỗi thời. Thật tình mà nói, nghe Bê cất nghĩa về công việc, Mẹ chỉ hiểu lơ mờ. Nhưng Mẹ cảm động lắm. Bê hỏi ý kiến Mẹ, Mẹ như thấy đứa con bé bỏng ngày xưa. Đứa bé giờ đây là người lớn, nhưng vẫn cần đến Mẹ. Mẹ không biết cho con lời khuyên như thế nào. Nhưng con luôn nhớ rằng, trong mọi việc, nếu con cần đến sự giúp đỡ của Mẹ, Mẹ vẫn luôn có đó với muôn vàn yêu thương.

Ra trường, cả Mẹ lẫn Bê đều lỡ dịp áo mào xanh xang mừng đại đăng khoa. Cả Mẹ lẫn Bê đều không có tấm hình ra trường trang trọng để gắn trong Album. Tuy vậy, hai mẹ con đã vào đời vững vàng.

Năm ngoái, trong chuyến Mỹ du, hai mẹ con đi dạo trong khuôn viên trường luật của đại học Harvard, Mẹ thắc mắc:

- Trường của Bê có giống như trường này không?

Bê vui vẻ:

- Bữa nào con sẽ đưa Ba Mẹ đến thăm trường con ở Münster. Mình sẽ mặc áo quần đẹp để chụp hình trước trường con nữa nghe Ba Mẹ.

Trong tim Mẹ dâng lên niềm hạnh phúc, trong trí Mẹ sáng rõ tấm hình đứa con yêu quý của Mẹ ra trường, vững bước trên đường đời.

Hoàng Quân
Tháng Tư 2024

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hoàng Quân



- Hoàng Quân tên thật Hoàng Thị Ngọc Thúy. Sinh năm 1960.
- Gia đình người Huế. Đã sống ở Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Sài Gòn.
- Từ năm 1982 định cư ở Đức Quốc. Sống ở Wolfhagen, München, Berlin, Bad Nauheim...
- Sinh viên khoa Anh Văn, Đại Học Sư Phạm, Sài Gòn. Tốt nghiệp khoa Quản Trị Kinh Doanh Đại học Johann Wolfgang Goethe Universität, Frankfurt am Main.

- Làm việc trong lãnh vực tài chính từ năm 1995 đến nay.

*** Cộng tác với các báo:**

- Măng Non, Viên Giác (Đức Quốc); Viết & Đọc (Na-Uy); Làng Văn (Gia-Nã-Đại); Thế Kỷ 21, Phụ Nữ Diễn Đàn, Ngôn Ngữ, Văn Hữu (Hoa Kỳ) và các trang mạng văn học: Diễn Đàn Thế Kỷ, T.Vấn & Bạn Hữu, Saigonocean (Hoa Kỳ), Cái Đình (Hòa Lan).
- Thành viên Văn Bút Lưu Vong (Exil-P.E.N)

*** Đã xuất bản:**

- Bông Hoa Trên Phím, nxb Thanh Hóa (truyện ngắn, 2015); tái bản dưới dạng ebook, tủ sách TV & BH (2017)
- Nhớ Tiếng À Oi, nxb Nhân Ảnh (truyện ngắn, 2016); tái bản dưới dạng ebook, tủ sách TV & BH (2018)
- Đứng Ngần Trông Vời, nxb Nhân Ảnh (truyện ngắn, 2018)

Lưu An

Ethiopia và câu chuyện tình người

*Tặng riêng anh chị Diệu Liên
& những người bạn mà tôi
rất kính mến, cảm phục*

Qua gần 20 năm làm việc trong khoa dinh dưỡng của Thụy Sĩ, Hải đã có khá nhiều dịp đi công tác liên quan đến chuyên môn của mình ở nhiều quốc gia trên thế giới. Mỗi lần đi là một lần học hỏi, mở rộng kiến thức hơn về chuyên môn cũng như hiểu biết về con người và xã hội của thế giới. Mỗi lần đi là một lần mới lạ. Mỗi nơi đến là một lần biết được những điều mà mình chưa hề biết. Đấy chính là điều làm Hải hấp dẫn và không bao giờ từ chối nếu được cấp trên đề nghị.

Với người Thụy Sĩ thì khác, họ không muốn đi đến những nơi quá xa. Nhiều bấp bênh vì nghèo đói, an ninh cũng như điều kiện sống còn thấp kém như phần lớn các quốc gia đang phát triển ở Phi châu, Nam Mỹ và một số vùng ở Á châu. Có lẽ vì cá tính thích hưởng thụ cũng như hoàn cảnh sống của họ quá yên lành, nên họ ngần sợ gặp phải những trắc trở, khó khăn ra ngoài sự chịu đựng và hiểu biết của họ. Nếu chẳng dặng dưng, vì công việc, không thể chối từ. Họ chỉ lựa chọn những công tác ngắn hạn vài ba ngày hay quá lắm một vài tuần lễ để thỏa chí tò mò về một nơi họ chưa biết đến mà thôi. Nhưng phần lớn là những người trẻ tuổi, chưa có gia đình.

Ngược lại, Hải lại thích những lần công tác ở các quốc gia nghèo đói, dân trí còn thấp kém, kinh tế chưa phát triển

lắm. Dĩ nhiên vấn đề an ninh cũng phải có ở mức tương đối an toàn. Ở những nơi này Hải có cảm giác gần gũi và tìm được những tương đồng với quê hương Việt Nam của mình ngày xưa. Hải sẵn sàng chấp nhận những lần công tác kéo dài nhiều tuần lễ hay vài tháng để đủ thời gian cho anh tìm hiểu đời sống thực sự của người dân địa phương. Nếu không kể đến những lần về Việt Nam công tác đã đem đến cho Hải những cảm xúc vô cùng sâu đậm mà anh không thể diễn tả hết được, có lẽ với Hải những lần công tác ở Phi Châu được xem là những chuyến đi mang cho anh nhiều ấn tượng, đáng ghi nhớ nhất.

Những lần công tác của Hải, có thể là giảng viên cho một trường Đại học địa phương, trong chương trình viện trợ giáo dục của chính phủ Thụy Sĩ; cũng có thể là một chuyên viên của viện khảo cứu được đề cử tham gia vào những chương trình có tính cách nhân đạo... Hoặc kết hợp với một cơ quan từ thiện quốc tế nào đó, đến những địa phương đang phải hứng chịu nạn đói hoành hành để giúp đỡ, giải quyết những vấn đề liên quan đến dinh dưỡng. Chẳng hạn như những trận đói kinh hoàng đã xảy ra ở những quốc gia vùng Tây Bắc Phi Châu như Ethiopia, Somalia... Nhưng cũng có thể là những chuyến công tác chỉ nhằm mục đích khảo sát thực tiễn, ghi nhận chính xác về những triệu chứng, bệnh tích cũng như phương pháp chữa trị đối với một vài căn bệnh dinh dưỡng nào đó, mà khoa học còn nghi ngờ hay chưa thống nhất về kết quả khảo cứu.

Trong những lần công tác đó, Hải thực sự tìm lại được những cảm giác bất hạnh bản thân xa xưa của chính mình từ những người đói khổ, mất may mắn mà anh trực tiếp giúp đỡ. Những hình ảnh đói nghèo, bạo lực xảy ra rất thường trước mắt. Kéo Hải chìm mình vào những hồi tưởng về những gió bão, kém thua, thiếu may mắn của chính anh trong thời niên thiếu. Thời mà anh sinh ra lớn lên trong chiến tranh và chết chóc ở quê nhà. Tất cả những

cảm xúc đó đã mang đến cho Hải cái nhìn rất thực tế, biết hòa nhập vào nỗi đau của người dân, nhờ đó anh giúp đỡ họ tận tình và hữu hiệu hơn.

Những lần đi làm việc ở các trại tỵ nạn chiến tranh hay những khu vực đang bị nạn đói tấn công. Nhìn hình ảnh bà mẹ da đen da bọc xương nằm chết bên đứa con vẫn còn vô tư say ngủ, Hải lại nghĩ đến người mẹ quá cố của mình trong những lần mẹ đã nhịn ăn dành miếng cơm cho anh em Hải. Những lần mẹ ôm anh nháy vội xuống hầm chữ chi sau nhà để tránh làn đạn xạ kích của máy bay trong cuộc chiến tranh Việt Pháp... Tất cả những hồi tưởng đó đến với Hải, làm cho anh thấm thía nỗi đau khổ của những kẻ bất hạnh nơi anh làm việc. Anh đã cố gắng giúp đỡ, cảm thông và cả tha thứ những hành động của họ đôi khi gây cho anh khó chịu. Anh hiểu rõ sự nghèo đói, chết chóc, thiếu giáo dục và chiến tranh là những tác động sinh ra những phiền nhiễu đó.

Trong những lần công tác đó, lần đến Ethiopia trong trận chết đói xảy ra vào khoảng giữa thập niên 1980, giết chết hàng trăm ngàn người, đã làm Hải có nhiều xúc động nhất. Nhìn những cảnh chết đói vì thiếu ăn, bệnh tật. Những đoàn người da bọc xương lang thang chờ chết dưới ánh nắng khô khan làm anh liên tưởng đến trận đói năm Ất Dậu (1945) ở quê nhà đã lấy đi hơn 2 triệu sinh mạng. Cũng trong dịp công tác ở Ethiopia lần này, Hải đã vô tình mắc phải một lỗi lầm khiến anh phải ân hận. Nhưng cũng chính nhờ sự ân hận đó, anh đã có dịp trình bày tâm tư mình với một cô bác sĩ trẻ người Thụy Sĩ trong đoàn công tác, đã ít nhiều ảnh hưởng đến hướng đi nhân đạo của cô ấy về sau này.

000

Ethiopia thuộc miền Đông bắc Phi Châu, gần như hằng năm vẫn bị nạn đói đe dọa, thêm vào đó là tình trạng chính trị bất an. Dân chúng luôn luôn phải chờ đón sự giúp đỡ

lượng thực từ các cơ quan thiện nguyện thuộc Liên Hiệp Quốc, những quốc gia thịnh vượng từ Bắc Mỹ và Tây Âu. Thụy Sĩ là một trong số các quốc gia hàng năm vẫn gửi đồ cứu trợ và nhân viên đến giúp đỡ.

Lần đó, Hải cùng với 4 người khác trong phái đoàn viện trợ nhân đạo được chính phủ Thụy Sĩ cử đi. Trong đó, 3 người thuộc khu vực Thụy Sĩ nói tiếng Pháp, họ là những Y sĩ và Dược sĩ. Hai người còn lại thuộc khu vực Thụy Sĩ nói tiếng Đức là Hải, chuyên viên Viện khảo cứu về dinh dưỡng của tỉnh Zürich và Huber Claudia một bác sĩ trẻ của bệnh viện tỉnh Basel.

Hải và Claudia quen biết khá thân từ nhiều năm về trước. Khi Claudia còn là sinh viên y khoa của Đại học Basel, trong dịp cô đến thực tập nhiều tháng tại Viện khảo cứu dinh dưỡng nơi Hải làm việc. Trong thời gian thực tập đó, Hải là người hướng dẫn cô trong lãnh vực phân tích thực phẩm cũng như về những vấn đề sinh học liên quan đến khoa dinh dưỡng.

Claudia sinh ra với hai dòng máu Thụy Sĩ và Bỉ. Sau khi hoàn tất Trung học ở Bỉ, cô trở về Thụy Sĩ, quê hương của cha, để học ngành Y khoa. Claudia nói và viết thông thạo 4 ngôn ngữ là Pháp, Đức, Anh và Ý. Sau khi tốt nghiệp, Claudia làm việc cho Bệnh viện của tỉnh Basel, chuyên ngành về dinh dưỡng nên Hải và cô vẫn có nhiều dịp liên hệ làm việc với nhau trong lãnh vực chuyên môn.

Trước khi quen biết Hải, Claudia gần như không biết gì về con người và văn hóa của Á châu, ngoài một vài kiến thức thô thiển mà cô nhìn thấy trong phim ảnh. Với Claudia, người Á châu được biểu tượng bởi hai giống dân da vàng là Tàu và Nhật Bản. Với người Tàu, giống dân đông nhất thế giới, đói nghèo, sở hữu vài trái bom nguyên tử và đang là nguồn lo lắng của thế giới! Còn Nhật Bản lại hiện ra trong kiến thức của cô như một quốc gia giàu

mạnh với những đồ dùng điện tử và xe hơi. Chỉ có thể, về văn hóa Đông phương trong trí óc cô rất mù mờ, hoàn toàn không có gì kích thích cô phải lưu tâm tìm tòi.

Nhưng từ khi quen biết Hải, trong những dịp nói chuyện, thảo luận hằng ngày ở phòng thí nghiệm, lúc ăn trưa... Kéo dài suốt 3 tháng thực tập, Claudia đã có khá nhiều kiến thức về nền văn hóa cổ xưa và con người Á châu. Hải đã giúp cô hiểu biết về lịch sử với những cuộc tranh giành lãnh địa trải qua nhiều ngàn năm để có những quốc gia Á châu hiện nay. Đặc biệt, anh dẫn cô vào hiểu biết của nền văn minh “cầm đũa” mà đại diện là bốn dân tộc Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam. Nền văn hóa trải dài nhiều ngàn năm dựa trên căn bản đạo đức và triết lý của 3 tôn giáo là Lão giáo, Khổng giáo và Phật giáo.

Lão giáo khuyên con người biết cách hòa nhập, ứng xử theo thiên nhiên, theo diễn biến của tạo hóa trong thái độ bình thản vô vi. Phật giáo giải thích bản chất vô thường của sự sống, nhìn rõ vật chất luôn biến chuyển và hư hoại, giúp con người hiểu rõ sự vô minh của mình để nhậ lòng với những dục vọng. Nho giáo với tinh thần tích cực hơn dẫn người Á châu vào những đức tính nhập thế, phục vụ nhân quần, khuyên người ta sống trên nền tảng đạo đức nhân bản phải biết hiếu đễ, sáng suốt trong sự trung thành với người đứng đầu đất nước. Hình ảnh kẻ sĩ là một biểu tượng cho vai trò thay trời giáo dục, cải hóa người dân của Nho giáo...

Từ những kiến thức căn bản của nền văn minh cổ xưa, đây nhân bản của nền văn minh cầm đũa đó. Hải đã dẫn cô gái thuần chủng Tây phương, trí thức vào sự say mê triết lý sống, nền tảng đạo lý của xã hội Đông phương. Anh mô tả cho cô ta thấy hình bóng người sĩ phu trong xã hội đông Phương tương tự như mẫu người cao quý (gentlemen) của Tây phương. Hình bóng này dù được mô tả dưới nhiều ngôn từ khác nhau như người quân tử (Trung Hoa), kẻ

sĩ (Việt Nam) hay Samurai (Nhật Bản), nhưng nói chung đều là những người có tài năng và đức độ vượt trội hơn đa số quần chúng, họ là người mang tài năng ra giúp xã hội. Vai trò của họ là lãnh đạo, tạo hạnh phúc và bảo vệ cuộc sống cho quần chúng.

Đoàn làm việc của Hải đến thủ đô Addis Abeba của Ethiopia sau vài lần chuyển đổi máy bay. Cũng như nhiều nơi khác trên thế giới, thủ đô này đầy rẫy không khí ăn chơi, giàu có và bất công. Những căn nhà cao tầng vẫn hào nhoáng ánh đèn về đêm, tất cả là biểu tượng cho những chênh lệch giàu nghèo của những quốc gia chậm tiến, bất công. Nếu không qua báo chí, truyền hình, bất cứ ai sống giữa thủ đô này, chẳng ai tin được đằng sau cái giàu có, ăn chơi này, chỉ cách xa khoảng vài ba trăm cây số đang xảy ra những trận đói, giết chết hàng trăm ngàn người hằng năm. Nơi đó, con người đang phải chịu đựng những đày đọa của địa ngục trần gian với đói khổ, chết chóc và tội phạm.

Hải và Claudia đến vùng đang xảy ra nạn đói làm việc cùng với vài đoàn thiện nguyện khác được khoảng 2 tuần lễ. Anh và Claudia trở lại thủ đô Addis Abeba để nghỉ ngơi đồng thời gửi và nhận tài liệu, mẫu vật, thuốc men, phẩm vật từ Thụy Sĩ gửi sang. Họ tạm trú ở một khách sạn hơi xa trung tâm thành phố.

Một buổi trưa, sau khi đi gửi một số bệnh phẩm và những bản tường trình công việc về Thụy Sĩ. Hai người lang thang đi ngắm phố phường, dọc con đường khá sầm uất chỉ dành riêng cho người đi bộ ở trung tâm thành phố. Dưới ánh nắng gay gắt và khô khan khó chịu, họ tạt vào một quán nước khá sang trọng, ngồi ở chiếc bàn trên hè phố đông người qua lại để uống nước.

Ngồi được một lúc, một phụ nữ ốm yếu lưng đeo một đứa bé xanh xao còn tuổi bú sữa mẹ, một tay dắt đứa bé thứ hai cũng chẳng khỏe mạnh gì hơn, tay kia xách cái giỏ

đựng những món quà lưu niệm thô thiển của địa phương làm bằng tay. Bà ta đến trước bàn của hai người có ý mời mua. Thằng bé đưa bàn tay cẩu bần gõ nhẹ vào bấp đùi của Claudia xin tiền. Trong khi Hải lắc đầu tỏ vẻ không muốn mua món hàng của người phụ nữ, Claudia lại đùa giỡn với thằng bé, cô vuốt mái tóc xoắn tít của thằng bé với vẻ thích thú. Thằng bé được thể càng xoắn lấy Claudia, bà mẹ cũng quay sang Claudia với ánh mắt cầu xin, nói những câu gì mà hai người không hiểu. Claudia mở chiếc xách tay lấy ra vài cục chocolate Thụy Sĩ mà cô vừa nhận được từ mẹ gửi sang bằng bưu điện, đưa cho người thiếu phụ đói nghèo. Hải cũng lấy vài đồng tiền lẻ trong cái đĩa mà người hầu bàn vừa trả lại đưa vào tay thằng bé.

Hải và Claudia không thể ngờ rằng sự tốt bụng và thân thiện đó đã mang đến cho họ những phiền phức. Ngay khi người đàn bà và đứa con cúi đầu cảm ơn rời khỏi chiếc bàn. Một nhóm trẻ khác cùng với mấy người đàn bà cũng với những món hàng trên tay, chạy lại bu quanh lấy hai người. Claudia mở túi xách lấy tất cả những thỏi chocolate và một vài đồng tiền nhỏ đưa cho Hải phân phát cho lũ trẻ và những người đàn bà. Sau khi không còn gì có thể cho được nữa, hai người giờ bàn tay tỏ vẻ đã hết. Claudia mở phanh chiếc xách tay để chứng minh với đám người đang ồn ào tranh giành và cãi vã.

Nhưng sự việc không đơn giản như hai người nghĩ. Vài đứa trẻ và mấy người đàn bà khác có lẽ là những người không may mắn vì đến muộn. Họ đổ xô đến, đưa những bàn tay cẩu bần, chiếc thùng bán hàng nhấn sát vào hai người. Vài người mạnh bạo như muốn giật lấy chiếc xách tay của Claudia và chiếc máy ảnh nhỏ mà Hải còn để trên mặt bàn. Đến lúc này Hải và Claudia cảm thấy ân hận vì hành động thân thiện, rộng rãi quá mức của mình. Hải kéo Claudia đứng dậy, sát vào phía sau mình. Anh đưa tay đẩy lùi mấy đứa trẻ và người đàn bà đang quơ tay muốn

giật chiếc xách tay của Claudia. Nhưng những cố gắng đó, hình như không thể ngăn chặn được những hành động gần như muốn cướp giật của đám đông. Claudia có vẻ đã mất bình tĩnh, sợ hãi ra mặt. Cô ta ôm chặt chiếc xách tay sát vào ngực, miệng la hét để ngăn cản những hành động vô lý, kỳ lạ của đám đông.

Hải đưa mắt ra hiệu cho Claudia, kéo cô ta bước lùi nhanh về phía sau, lòn qua dãy bàn khác rồi vội vã rời quán cà phê đi nhanh như trốn chạy. Nhưng đám đông vẫn không bỏ qua, họ chạy theo, hành động còn có vẻ táo bạo hơn. Chiếc máy ảnh nhỏ treo qua cổ vai, Hải giữ chặt trong bàn tay nhưng mấy lần chiếc dây treo máy ảnh bị lũ trẻ giật mạnh gần muốn đứt. Claudia cũng chẳng khá hơn, đầu tóc rối bời. Cô la hét, xua đuổi như đánh nhau với đám đông để bảo vệ chiếc xách tay. Hai người chạy được một quãng đường vài chục mét, đám đông vẫn không buông tha mặc dù có vài người khách đi đường đứng lại la hét ngăn cản chúng.

Đến một lúc, Hải thấy không thể an toàn nếu tình trạng cứ tiếp diễn, chắc chắn hai người khó được yên lành trở về khách sạn được. Hải nắm lấy tay Claudia cùng chạy nhanh vào một tiệm bán thuốc tây bên cạnh đường. Lúc đó đám đông mới dừng lại ở bên ngoài cánh cửa kính của tiệm thuốc. Hai người nhìn nhau lắc đầu thở dài, mừng rỡ vì nghĩ rằng đã thoát nạn.

Hải nói vài lời than van với người đàn ông, có lẽ là chủ tiệm thuốc tây. Ông ta hiểu vấn đề ngay, hơi cau mày tỏ vẻ bức bối với đám đông nghèo đói còn đứng lủn quẫn bên ngoài, phía trước khung cửa kính. Sau khi nói vài lời trấn an hai người, ông chủ tiệm mở cửa chúi bới đám đông bằng ngôn ngữ địa phương mà Hải và Claudia không hiểu gì.

Đứng trong tiệm thuốc tây “tỵ nạn” một lúc, hai người tưởng rằng đám đông sẽ buông tha, và mọi chuyện sẽ đi qua. Nhưng nhìn ra phía ngoài, vẫn thấy đám trẻ và mấy

người đàn bà. Họ chỉ lùi xa khung cửa kính nhưng vẫn lững lờ ở phía ngoài nhìn vào tiệm thuốc như chờ đợi, chẳng có dấu hiệu gì tỏ vẻ buông tha. Người đàn ông chủ tiệm hình như nhìn thấy vẻ sốt ruột của hai người, nhất là nét mặt lo sợ của Claudia. Với sự giận dữ ông ta mở cửa chỉ tay vào đám đông nói vài câu đe dọa rồi quay lại nói với hai người bằng Anh ngữ:

- Quý vị đừng lo. Chờ tôi một chút, nếu chúng không giải tán, tôi sẽ điện thoại cho cảnh sát, họ sẽ đến giúp đỡ quý vị ngay.

Dù nói là đợi chờ, nhưng chẳng cần sự yêu cầu hay cảm ơn của hai người. Ông ta bước đến chiếc bàn điện thoại ở góc tiệm quay số và nói những câu gì bằng ngôn ngữ địa phương, rồi quay sang Hải và Claudia nói khá lớn:

- Tôi vừa điện thoại đến cảnh sát khu vực. Chắc chắn họ sẽ đến giúp đỡ quý vị ngay.

Claudia nói vài câu cảm ơn và xin lỗi đã làm phiền phức đến công việc buôn bán của ông. Hải cũng tế nhị giới thiệu với ông về công tác xã hội mà hai người đang làm cho Ethiopia.

Đúng như ông chủ tiệm nói, không quá 10 phút đồng hồ sau, hai người đàn ông cao lớn đẩy cửa bước vào tiệm. Một người mặc quân phục màu lam đậm của cảnh sát, người kia mặc thường phục. Hình như đã được người chủ tiệm nói rõ trong điện thoại, hai người bước đến chào hỏi Hải và Claudia. Người mặc thường phục hỏi Hải vài câu về diễn tiến của sự việc. Hải và Claudia cho ông ta xem tờ giấy giới thiệu do chính quyền Ethiopia cấp. Trong đó yêu cầu nhân viên công lực giúp đỡ, bảo vệ cho anh và Claudia trong thời gian công tác. Xem xong tờ giấy giới thiệu, người an ninh tỏ vẻ kính trọng hai người ra mặt. Ông ta gật đầu thân thiện chào, tự giới thiệu là Trưởng trạm An ninh khu phố. Quay sang người mặc quân phục,

ông ta nói một tràng tiếng địa phương, sau đó nói vài lời xin lỗi với Hải và Claudia vì những phiền hà mà lũ trẻ vô ý thức đã gây ra cho hai người. Ông cho biết sẽ đi sau bảo vệ Hải và Claudia đến hết con đường, nơi đó có trạm taxi để hai người lấy xe về khách sạn. Người Trưởng trạm an ninh còn nhấn mạnh, nếu cần thiết họ sẽ sử dụng vũ lực để trấn áp những kẻ cướp bóc hay làm phiền hai người.

Hải và Claudia vừa bước ra khỏi tiệm thuốc tây, lũ trẻ con và mấy người đàn bà bám theo ngay. Hình như ban đầu đám đông cũng có tí ngại ngần khi trông thấy người an ninh mặc quân phục đi phía sau. Nhưng cũng chỉ được vài chục mét, đám đông như bị kích thích, lại chồm đến hai người. Vài đứa trẻ còn bạo dạn hơn, không ngần ngại nhảy lên giật lấy xách tay của Claudia dù cô ta đã cố gắng ép sát nó vào trước ngực. Cùng lúc một người đàn bà đẩy chiếc thúng đựng bánh sát vào người Hải. Một người khác cố tìm cách giật lấy chiếc máy ảnh mà anh đã thận trọng cầm chắc trong bàn tay.

Trong khi Hải và Claudia đang luống cuống tránh né những hành động gần như cướp giật của lũ trẻ và mấy người đàn bà. Hai người an ninh từ phía sau chạy đến. Họ không hề nương tay đá, xô đẩy đám đông. Mấy đứa trẻ và người đàn bà bị đá bắn ra xa, bò lê, bò càng rên la ngay trên đường phố. Chiếc thúng đựng bánh văng ra khỏi tay người đàn bà, đổ xuống đường. Những chiếc bánh bột nướng đen đũi rơi rải khắp nơi bị nhem nhuốc đất cát, hũ nước sauce nhầy nhụa màu đỏ tung toé khắp nơi.

Hải gần như chết sững, ngẩn ngơ nhìn cảnh rượt đuổi đám đá quá tàn khốc, không hề nương tay của hai người an ninh. Họ chẳng buông tha hay nhẹ tay dù những đứa trẻ và người đàn bà đã gục ngã trên mặt đường. Những tiếng kêu đau đớn của nạn nhân hòa lẫn âm vang trầm nặng từ những cú đá, cái đâm vào thân thể kèm theo những tiếng chửi thề tức giận của hai người an ninh... Nhìn cảnh

đấm đá tàn bạo đó, Hải thấy bức xúc, cảm giác ăn năn đổ ập đến, đánh thức ký ức Hải, kéo trí nhớ anh quay trở lại những hồi tưởng về nỗi đau đớn của chính anh ngày xưa.

Đó là hình ảnh của hơn 40 năm về trước, khi anh còn là đứa học trò năm đầu tiên trung học. Gia đình nghèo khó, cha mẹ không có tiền mua một cái sạp cố định để buôn bán hẳn trong chợ. Mẹ Hải đã phải bán chuối rông hay bày trên những chiếc chiếu trải trên lề đường, trước mặt tiền của những nhà buôn bán khác. Một lần, vì mẹ vô tình làm cản trở quá nhiều lối vào một cửa tiệm, mấy người con trai, con gái của chủ tiệm đã nhẩy ra không nói một tiếng, giẫm nát tất cả những nải chuối, đồng thời xô đẩy thẳng tay đấm đá mẹ con Hải. Dù đau đớn với những cú đấm đá nhưng nhìn thấy mẹ mặt mũi lấm máu và cát đang bị người đàn ông đẩy ngã xuống mặt đường trong khi vài người đàn bà đổ xô lại không tiếc lời nhiếc móc, Hải cố nhịn đau lom còm ngồi dậy chạy lại bên mẹ, nhưng nhóm người dữ tợn lại tặng cho anh mấy cái đá. Lần đó hai mẹ con Hải đã phải nhờ vài người cùng khổ khác nâng đỡ về nhà với nhiều vết thương đau ê ẩm trên mặt và tay chân, phải mất cả tuần lễ nghỉ bán buôn.

Rồi một lần khác cũng với vài nải chuối bán rông kiếm tiền độ nhật, mẹ con Hải xếp ở góc bên lề con đường đi vào chợ, thỉnh lình mấy người cảnh sát chạy lại xách đôi quang thúng liệng lên chiếc xe GMC vừa trở tới! Hai mẹ con Hải chạy theo mong giành giật lại đôi quang thúng. Không biết vì trượt tay hay vì cú gạt mạnh của người cảnh sát, mẹ Hải té sấp mặt xuống mặt đường nhựa, trán và môi sây sát dính máu và bụi đường. Trong khi đó Hải nhanh nhẹn hơn nắm được chiếc quai thúng cố ghì lại, đã bị người cảnh sát đứng trên xe đưa chân ra đá vào tay Hải cho đến khi Hải phải buông chiếc quai thúng. Lần đó mẹ con Hải mất tất cả, lui thủi trở về nhà với những vết tích xước máu, tím bầm trên khuôn mặt và quần áo.

Cuốn phim dĩ vãng về nỗi đau thương vì nghèo khổ của chính mình ngày xưa diễn lại trước mắt, lồng khít vào cảnh những đứa trẻ đang quần quai trên mặt đường, người phụ nữ mặt bầm tím, lem luốc với máu và bụi đất. Họ đang lê lết, đưa cánh tay đen đúa, ốm còm vợ vội lấy chiếc thúng có lẽ là gia sản kiếm sống hằng ngày của gia đình họ... Hình ảnh đó đã đập vào mắt, vào con tim, ký ức của Hải bằng những cảm giác đau buốt. Hải tự nhiên thấy hận ghét hai người an ninh. Anh chạy đến gần họ với vẻ tức giận nắm lấy cánh tay người mặc quân phục gần như muốn đánh nhau với hắn ta. Anh hét lên:

- Dừng lại! Các ông tàn bạo quá!

Tiếng hét dữ dội và thái độ gần như điên cuồng của Hải đã làm cho hai người an ninh đứng sững lại, ngơ ngác nhìn anh không hiểu. Claudia cũng chẳng khác hơn. Cô ta giương mắt nhìn diễn tiến, cũng không giấu được vẻ ngạc nhiên tốt độ với hành động bộc phát kỳ lạ như điên cuồng, khác lạ của Hải đối với hai người an ninh.

Bất cần đến vẻ ngơ ngác của mọi người. Hải chạy vội đến nâng mấy đứa bé đứng dậy. Vuốt ve, nói với chúng vài câu an ủi bằng tiếng Anh, dù anh chắc chúng chẳng hiểu gì. Rồi Hải vội đến đỡ người thiếu phụ ngồi dậy, thu gom vài chiếc bánh còn vương vãi trên mặt đường vào chiếc thúng ọp ọp. Nhìn bà ta với ánh mắt đầy cảm thương, cũng nói với bà ta những câu tiếng Anh. Có lẽ bà ta chỉ hiểu khi nhìn thấy cảm giác ân hận buồn đau đang đang hiện rõ trên nét mặt của Hải mà thôi:

- Bà có đau lắm không? Xin lỗi bà, tôi sẽ trả tiền tất cả thúng bánh của bà.

Chẳng cần biết người thiếu phụ da đen nghèo khổ có hiểu, có bằng lòng hay không, Hải móc chiếc ví, lấy tất cả vài tờ bạc địa phương mà anh nghĩ rằng quá đủ cho thúng bánh, có thể dư thừa để đền bù cho những vết thương trên

thân thể bà ta vì những cú đấm, cú đá của hai người an ninh. Người đàn bà ngược mắt nhìn Hải ra chiều cảm động nhưng cũng không giấu được nét vui mừng hiện rất rõ trên khuôn mặt lem nhem máu và cát bẩn.

Quay về hướng Claudia, đưa bàn tay trước mặt cô ta, Hải hỏi:

- Claudia, cô còn tiền lẻ không, cho tôi mượn để cho mấy đứa bé. Tội nghiệp chúng nó bị đánh đau quá.

Sau khi giải quyết xong sự việc, Hải mới quay nhìn đám đông hiếu kỳ bu quanh và cả 2 người an ninh, Hải phân trần:

- Các ông làm quá mạnh tay. Thật ra chỉ cần đe dọa người ta đã quá đủ rồi.

Mọi người ngẩn ngơ nhìn Hải, trong ánh mắt của họ lộ rõ sự cảm động vì lòng tốt thương người của anh, nhưng vẫn có chút gì ngạc nhiên lạ lùng. Họ nhíu lông mày khó hiểu với cảm xúc hơi bất chợt và quá đáng của anh. Có lẽ chẳng một ai, kể cả Claudia cũng không hiểu được cái lý do sâu kín trong lòng Hải. Sự hồi tưởng về quá khứ đã khiến cho Hải cảm nhận được rất chính xác nỗi đau thân xác từ những cú đấm đá trên thân thể đối nghèo yếu đuối của người đàn bà và mấy đứa bé. Đó là nguyên nhân làm cho Hải tức giận la hét như điên cuồng để ngăn cản hành động bạo lực của hai người an ninh.

Hai người cảnh sát tiếp tục hộ tống Hải và Claudia đến hết con đường chính, rồi họ từ giã hai người sau khi đã gọi taxi cho hai người về khách sạn. Ngồi trong chiếc xe taxi cũ rích, xộc xệch. Hải im lặng để mắt băng quơ nhìn ra ngoài khung kính chiếc xe, theo dõi hoạt cảnh của những người địa phương đen đũi nghèo khổ trên đường đi. Claudia im lặng ngồi bên cạnh, mặc dù cô chưa hiểu rõ những xúc cảm đang có trong lòng Hải, cũng để mắt băng quơ nhìn ra ngoài như không muốn làm phiền sự suy tư

của Hải mà cô thấy vẫn còn lảng động trên nét mặt, ánh mắt của anh.

Trở về khách sạn, công việc đầu tiên của Hải là chui vào phòng tắm. Dùng làn nước ấm để làm dịu đi phần nào cảm giác hối hận vẫn còn vương vấn trong đầu. Anh muốn rửa đi hình ảnh của những vết thương trầy trụa trên thân thể những đứa bé và người phụ nữ nghèo túng còn trong trí nhớ mình. Tắm xong, mặc quần áo chỉnh tề, Hải một mình đến ngồi trên chiếc ghế sofa ở góc trái căn đại sảnh của khách sạn. Bên trái Hải, ở góc bên kia là một quầy bar khá đông khách.

Ngồi im lặng, đưa mắt nhìn qua khung kính của khách sạn. Ánh nắng hoàng hôn tháng 9 dương lịch len lỏi từ kẽ những rặng núi xa xa chiếu về, mang theo cái ấm áp của một quốc gia phần lớn là cao nguyên xinh đẹp, quanh năm ấm áp của mùa xuân. Trước khách sạn là con đường khá sầm uất. Vài chiếc xe bóng lộn chạy qua nhún còi inh ỏi xua đuổi những đứa bé gầy ốm gò mình đeo những chiếc bị thô bản trên lưng, đang vội vã qua đường. Thỉnh thoảng cũng có vài người đàn bà lam lũ, uốn tấm thân còm gior xương, cố đẩy những chiếc xe nặng nề chất đầy rau củ hay linh kính đủ thứ vật dụng chai lọ, thùng chậu bằng plastic... Có lẽ họ đã thu nhặt từ một đồng rác nào đó.

Nhìn những hình ảnh cơ cực nghèo túng đó, kèm theo cảm giác vẫn còn hối hận với sự kiện vừa qua. Hải như lại bị kéo trở về với quá khứ cực nhọc đói khổ thời ấu thơ của mình. Suốt mấy chục năm dài từ lúc sinh ra ở một làng quê miền Bắc, vì đưa đẩy của thời thế, chiến tranh đã đưa Hải vào miền Nam Việt Nam. Nơi đó, Hải và gia đình vẫn phải tiếp tục kiếp nghèo khổ và nhục nhã với thân phận của tầng lớp thấp kém trong xã hội gần một chục năm. Nhờ những cố gắng của chính mình và nhất là nhờ sự hy sinh tuyệt vời của bố mẹ. Hải và 6 đứa em đã dần dần

bước ra khỏi cái vòng thua thiệt của xã hội. Chính vì nhìn rõ những đày đọa của đời khổ Hải đã thấm thía nỗi đau buồn, bất công của xã hội nghèo một cách rất xác thực. Những lần được gửi đi công tác tại các quốc gia nghèo như Phi Châu mang đến cho Hải rất nhiều suy nghĩ và cảm thông nỗi đau của người dân địa phương. Hôm nay chỉ vì thiếu suy nghĩ, Hải đã gián tiếp tạo sự bạo hành giống y hệt như ngày xưa mà chính anh đã là nạn nhân. Hải thấy mình đáng trách, đáng xấu hổ, vì chính anh đã lặp lại cái xấu xa, bỉ ổi mà anh đã thù ghét ngày xưa!

Trong khi Hải đang chìm mình trong hồi tưởng. Claudia từ lúc nào đã đứng phía sau chiếc ghế bành Hải đang ngồi. Cô ta đưa hai bàn tay thân thiện nắn nhẹ lên đôi vai Hải, làm anh giật mình. Hải ngược lên nhìn qua tấm kính đối diện, Claudia cũng đang nhìn mình mỉm cười qua tấm kính. Claudia cúi xuống sát vào mặt Hải, hơi thở âm ấm phả nhẹ bên tai anh, nói rất khẽ:

- Hải, tôi biết anh đang có nhiều suy nghĩ trong đầu. Tôi cũng đang thắc mắc và muốn biết lý do gì đã làm anh đổi khác kỳ lạ từ sự kiện vừa qua.

Hải im lặng, cầm lấy cánh tay trắng muốt, mát lạnh của Claudia càn nhẹ vào má, vào môi mình. Hưởng thụ cái cái cảm giác mềm mại, êm ái từ bàn tay của người bạn đồng nghiệp. Claudia cũng im lặng như muốn tôn trọng sự suy tư và tỏ vẻ cảm nhận hành động thân thiện của Hải. Một lúc sau nàng lại cúi sát, nói rất khẽ vào tai Hải:

- Uống rượu nhé? Tôi đang rất muốn nghe những suy tư của anh.

Chẳng cần chờ đợi Hải trả lời. Claudia vỗ nhẹ bàn tay vào vai Hải mấy cái rồi quay đi về hướng quầy bar, nơi đó đang ồn ào tiếng nói chuyện của khách uống rượu. Trước khi đi, nàng còn nói với lại:

- Đừng lo lắng, chỉ là ly rượu ngọt mà thôi. Tôi không quen anh không thích và cũng không uống được rượu.

Ngồi sát bên Hải, Claudia giơ cao ly rượu ngọt tonic (Rượu Martini pha trong đá cục với một khoanh chanh dính vào thành ly) hướng ánh mắt nhìn về phía Hải. Sau tiếng cụng ly nhẹ, mỉm cười thân thiện nàng nói:

- Khỏe mạnh nhé, tôi đang chờ đợi nghe anh tâm sự đó.

Hải nhấp một ngụm nhỏ rượu ngọt rồi đổi hướng nhìn ra phía bên ngoài, đằng trước khách sạn. Ngoài đường vẫn có vài đứa bé da đen đang uốn cong thân thể ốm yếu với chiếc bao tải trên lưng. Một người thiếu phụ cùng đứa con gái khoảng 10 tuổi gần đó cũng đang gò mình đẩy chiếc xe gỗ lọc cọc. Trên xe nổi bấp lạch đang nghi ngút tỏa khói. Hải hất nhẹ đầu, mắt không rời hoạt cảnh bên ngoài khách sạn. Anh nói nhẹ, vừa đủ cho Claudia nghe:

- Claudia, cô hãy nhìn rất kỹ bóng dáng và cả thân phận của những đứa bé khốn khổ, nghèo nàn đó. Cô có nghĩ rằng 10 năm, 15 năm hay xa hơn nữa. Những đứa bé nghèo khổ, nhem nhuốc da đen đó, chúng sẽ tốt nghiệp Đại học rồi đi làm với một chức vị trí thức kha khá trong xã hội này không?

Không cần chờ đợi câu trả lời của Claudia, Hải vẫn đưa ánh mắt suy tư nhìn cảnh nghèo khổ, nói tiếp:

- Rồi cô có thể hình dung xa hơn nữa. Chúng sẽ được đi du học ở một quốc gia tân tiến trên thế giới. Thời thế đưa đẩy tiếp theo, chúng lại là một chuyên viên khá cao, có một vị trí tốt đẹp trong nghề nghiệp ở một nơi an bình thịnh vượng trên thế giới. Chẳng hạn như Thụy Sĩ quê hương của cô không?

Claudia, hơi cau mày nhìn Hải như xác định lời nói của anh không phải là đùa cợt. Nàng chuyển mắt, quan sát rất kỹ những đứa trẻ khốn khổ, đang ở mức tận cùng của

một quốc gia đầy rẫy những đói khổ và chiến tranh như Ethiopia, nơi nàng đang công tác và đã nhìn quá rõ. Những đứa trẻ đó nếu may mắn thoát ra khỏi thân phận hẩm hiu hàng ngày, có được những bữa cơm no, không bị chết đói, hẳn đã là những giấc mơ không tưởng rồi, thì làm sao có thể như lời Hải nói được? Cô lắc nhẹ đầu ra vẻ phủ nhận:

- Rất khó khăn và có lẽ chẳng bao giờ là sự thật, họa chăng là thần thoại!

Hải mỉm cười quay nhìn Claudia. Anh biết chắc chắn cô hay bất cứ một người Thụy Sĩ nào khác cũng như những đứa con thương yêu của anh đều sẽ nghĩ như vậy. Chúng được sinh ra, lớn lên trong một xã hội sung túc với biết bao nhiêu điều kiện tốt đẹp, nhưng chúng cũng đã phải nỗ lực trầy vi tróc vẩy mới ngoi lên được, hưởng chi là những đứa bé khốn khổ ở một xứ thấp kém gần như tận đáy của thế giới này, làm sao có thể chen chân vào một xứ sở tân tiến, giàu có, văn minh để có một vị trí kha khá trên mức bình thường được? Đã thế sự nhập cư vào Thụy Sĩ đâu phải là một vấn đề dễ dàng, với bao nhiêu là rào cản, lại càng là một chuyện không thể có được!

Hải đưa tay khoác qua vai Claudia, kéo sát vào thân mình, nấn nhẹ bờ vai của cô, rồi với giọng thân thiện anh nói rất chậm rãi:

- Claudia à, có lẽ cô không tin, nhưng đã là sự thật xảy ra rồi đó. Những thằng bé đó gần như là tám ảnh sao chép cuộc đời của tôi đó. Ngày xưa, tôi đã sống trong hoàn cảnh giống y như vậy. Cũng chính vì không quên được quá khứ cực nhọc, khốn nạn của mình, tôi đã bị xúc động với những cú đấm đá của hai người an ninh vừa qua mà có những hành động kỳ lạ như cô đã thấy.

Claudia im lặng, đưa mắt nhìn Hải. Ánh mắt cô ta đã mất đi vẻ nghi ngờ hay khó tin vào những điều mà Hải vừa nói. Nhưng lại thoáng hiện sự suy tư, tò mò. Cô muốn

nghe Hải kể về những ngẫu biến trong cuộc sống để ngày nay Hải đang hiện thực bên cô như một người bạn khá thân.

Cầm ly rượu lạnh và ngọt lên nhấp một ngụm nhỏ như lầy hứng thú. Hải chậm rãi kể cho Claudia nghe tất cả những bất hạnh cũng như những đổi thay may mắn của đời anh từ khi được sinh ra, lớn lên đi làm việc trong mịt mù khói lửa và âm thanh của bom đạn chiến tranh.

Được sinh ra khi nạn đói kinh hoàng năm Ất Dậu 1945 vừa đi qua vài tháng. Từ một gia đình nông dân đúng nghĩa ở một làng quê thuộc tỉnh Nam Định, Bắc Việt Nam, tuổi thơ của Hải là những kết nối với tai họa và chết chóc. Cảnh vỡ đê với dòng nước lũ phủ trắng làng mạc đến những hình ảnh hàng chục người rên xiết nằm la liệt trên sân vì cháy phồng bởi bom napal không thuốc chữa chạy. Chiến tranh đã mang giết chóc, đói khổ đến, xua đuổi gia đình Hải và bao nhiêu nông dân khác ra khỏi công việc đồng áng đến với thị thành, đẩy đưa họ tham gia vào những công việc hạ tiện nhất, khổ nhất trong thân phận của giới cùng đinh. Hải đã lớn dần trong cảnh nghèo khổ, bệnh tật và vô học đó, cho đến ngày được ngẫu nhiên hòa nhập vào cuộc di cư năm 1954 khi anh lên 9 tuổi. Cuộc ra đi của gia đình anh hoàn toàn không có gì liên quan đến ý thức chính trị. Nó được diễn biến dưới thân phận kẻ làm công, đúng ra là kẻ nô lệ phải theo chủ nhân ông ra đi mà thôi.

Hải và 6 đứa em đã lớn lên trong sự hy sinh tuyệt vời của bố mẹ ở môi trường thành thị đầy rẫy những xảo trá và bạo lực. Những cảnh lừa đảo, ăn chặn trắng trợn tiền giúp đỡ từ những cơ quan nhân đạo quốc tế giúp đỡ gia đình người di cư như gia đình Hải... Những cú đấm, cú đá hay bị xô đẩy phá hủy quang gánh của mẹ con Hải trong đời sống buôn thúng bán bưng trên lề đường... Tất cả đã khắc sâu vào ký ức trẻ thơ, tuổi đang lớn của Hải như cơn bữa hằng ngày.

Trong nỗi cay cực nhục nhã của cha mẹ, Hải đã đi lên bằng cố gắng, bằng chăm chỉ và có lẽ cả bằng nỗi hận thù bạo lực của những kẻ bất nhân. Con đường duy nhất mà Hải đã chọn lựa là cố gắng học hành từ sự hy sinh tột cùng của cha mẹ. Con đường độc đạo mà Hải phải chọn này đã mang đến cho anh sự thoát ly khỏi thân phận nghèo hèn. Nhưng Hải cũng không thể phủ nhận được cần phải có sự hy sinh vĩ đại của cha mẹ và cố gắng của chính anh nữa. Một điều hiển nhiên là anh cũng phải có rất nhiều may mắn để thoát được nanh vuốt của chiến tranh. Anh đã bước qua mặt rất nhiều những đứa trẻ đồng trang lứa khác, dù chúng có nhiều điều kiện ưu ái trong xã hội hơn. Anh đã vững mạnh vào đời với vốn liếng chuyên môn cứng chắc, thực tài của văn bằng Đại học, rồi có được một công việc rất tốt dẫn anh đến những dịp may kế tiếp đi tu nghiệp ở ngoại quốc.

Cuộc chiến Việt Nam chấm dứt, tình thế và hoàn cảnh lại đưa đẩy Hải đến một môi trường khác. Môi trường của xã hội Thụy Sĩ thịnh vượng, an lành như ngày nay anh đang sống và làm việc. Tất cả với Hải hình như vẫn trong ít nhiều ngõ ngàng, ngoài sự tưởng tượng và ước mơ khi anh hồi tưởng lại quá khứ, thân phận mình.

Claudia im lặng chăm chú nghe Hải tâm sự, kể lể về mình. Thỉnh thoảng nàng nắn mạnh bàn tay Hải như muốn truyền cho anh sự an ủi, cảm thông với những đắng cay, bất hạnh của đời anh trong gần 30 năm sinh ra và lớn lên trong nghèo đói và chiến tranh. Buông tiếng thở dài, để mắt nhìn xa xa, Hải phân trần tiếp với cô bạn Thụy Sĩ đang kín đáo nhìn anh trong ánh mắt cảm phục:

- Chính vì vậy, khi hai người an ninh quá bạo hành vừa rồi đã làm tôi sống lại đầy đủ cảm giác đau đớn ngày xưa. Khi tôi còn bé, khi mẹ tôi vì kiếm ăn, vì vô ý chiếm hữu lẽ đường, trước cửa tiệm của người khác đã bị người ta đâm đá, xô đẩy... Chỉ khác là những chiếc bánh bột nướng của

người thiếu phụ da đen vung vãi trên mặt đường, thay bằng những nải chuối của mẹ con tôi bị giẫm nát ra với đất cát.

Claudia ngẩn ngơ, ngược nhìn Hải, bây giờ cô đã hiểu rõ lý do làm cho Hải buồn bã, suy tư suốt buổi chiều nay. Lắc nhẹ bàn tay Hải, cô an ủi:

- Nhưng quá khứ là những gì đã qua, hiện tại và tương lai mới là điều mà người ta cần nhìn đến để vui sống Hải ạ.

Dừng lại một chút như để thăm dò ý tứ của Hải, Claudia nói tiếp:

- Hiện tại anh là người đang may mắn, là công dân Thụy Sĩ như tôi. Chắc chắn chẳng bao giờ những đau buồn đó đến với anh hay với gia đình anh nữa. Hãy quên dĩ vãng đi, đó là một điều cần thiết cho anh.

Quay nhìn vào khuôn mặt khả ái, chẳng vương vịu một tí buồn lo của người phụ nữ Thụy Sĩ ngồi bên cạnh. Hải ngần ngừ một chút trước khi phân trần với Claudia về một điều mà anh nghĩ rằng nó có vẻ đi vào một triết lý mà xã hội giàu có không có dịp để cảm thông:

- Khi một người vì hoàn cảnh hay vì một lý do nào đó bị rơi vào sự nghèo khổ, bất hạnh, sau đó nhờ may mắn hay cố gắng vượt qua được những bất hạnh của đời họ, trở nên giàu có hay quyền thế, lúc đó họ có thể hiện ra dưới hai dạng khác nhau. Dạng đầu tiên, họ tìm cách bù trừ lại những gì họ đã khốn khổ, mất mát ngày xưa. Họ hưởng thụ, họ chèn ép, họ bóc lột người khác mạnh mẽ, siêu tuyệt hơn. Dạng người này rất nhiều trong xã hội bởi vì họ đã quên tất cả những gì họ khốn khổ ngày xưa. Họ muốn lột xác, họ muốn trả thù đời và quên quá khứ. Dạng người thứ hai có ít hơn, họ không quên được những đắng cay, thua thiệt của chính bản thân họ ngày xưa. Họ có thái độ trong sáng cảm thông với những người kém may mắn dưới

quyền họ. Chính dạng người thứ hai này mới làm cho xã hội, cho loài người thăng hoa tốt đẹp hơn.

Dừng lại, đưa mắt nhìn Claudia như muốn thăm dò cảm giác của cô khi nghe anh phân tích, Hải ngạc nhiên khi nhìn thấy cô với ánh mắt đầy thích thú và có vẻ đang chú ý vào những lời phân tích của mình. Hải nói tiếp:

- Dĩ nhiên giữa hai dạng thức đó cũng có nhiều mức độ trung gian. Có lẽ tôi thuộc dạng người không dễ quên được quá khứ của mình. Đó cũng là điều làm cho tôi ray rứt suy tư rất nhiều trong mấy lần công tác ở Ethiopia, Somalia, Sudan... Hình ảnh của người mẹ chết đói mà đứa con vẫn còn sống, vẫn mút vú mẹ, hay bà mẹ chết gục bên đường vì súng đạn nhưng trong vòng tay bà ta đứa con vẫn còn im ngủ say sưa... Tất cả những hình ảnh kinh dị của chết chóc nhưng tuyệt vời đẹp đẽ của lòng mẹ, làm cho tôi lịm người buồn bã tưởng nhớ đến những lần mẹ tôi, ôm tôi trong lòng. Lấy thân mình che phủ cho tôi trong hầm chữ chi tránh bom đạn ngập nước sau vườn của căn nhà tranh ở miền Bắc. Trên trời những chiếc máy bay đang đâm nhào xuống bắn phá. Lúc đó tôi còn đang tuổi ấu thơ mà chiến tranh đang phủ trùm lên quê hương tôi.

Claudia ngược mắt nhìn khuôn mặt rất buồn, buồn như muốn khóc của Hải. Nàng gật đầu nhẹ nhàng, với giọng nói chân tình, cảm phục:

- Anh Hải, anh có biết trong những năm quen biết anh, tôi đã học hỏi từ anh rất nhiều không? Đặc biệt trong lần công tác Phi Châu này, nhờ anh, tôi đang có linh cảm tôi đã khám phá được cái bản chất thật của mình. Sự khám phá đó chưa rõ ràng, vẫn có chút mù mờ nhưng làm tôi suy nghĩ rất nhiều về nó.

Hải im lặng quan sát người phụ nữ đồng nghiệp. Hình như từ ánh mắt, dáng điệu của cô tiềm ẩn những cảm xúc thật sự của một người có tấm lòng nhân đạo và lý tưởng

có vẻ mù mờ liên quan đến thân phận thua kém của người nghèo. Một ý nghĩ chợt thoáng hiện trong lòng Hải, anh muốn làm cho những cảm xúc nhân đạo tiềm ẩn đó đi vào thực tế. Dẫn đo một chút, anh nói tiếp:

- Với nghề nghiệp bác sĩ của cô, tôi chắc chắn sẽ hấp dẫn, thích thú hơn. Cô sẽ nhận được hàng ngày rất nhiều ánh mắt nhìn nể trọng, tấm lòng biết ơn từ những bệnh nhân nghèo đói, thiếu thốn. Với họ cô không còn là kẻ bình thường nữa mà là vị cứu tinh đầy kính ngưỡng. Tôi chắc chắn không bao giờ cô tìm thấy những điều đó, dù rất ít, từ những bệnh nhân ở Thụy Sĩ. Bởi vì nơi đó tất cả đã được tính bằng tiền bạc từ những công ty bảo hiểm hay quỹ an sinh quốc gia rồi. Cô làm việc, họ trực tiếp hay gián tiếp trả tiền cho cô, thế là công bằng, rất công bằng. Chẳng có gì để nhìn ngoái lại với chữ cảm ơn cả.

Ngừng lại một chút để nhìn rõ nét mặt suy tư của người bác sĩ trẻ đang lắng nghe mình, Hải nói tiếp:

- Làm việc thì ở đâu cũng thế mà thôi Claudia ạ. Nhưng việc làm cho mình thích thú, tìm được nguồn vui trong cao thượng mới là điều đáng giá, ít người biết đến. Nói rất thật với cô trong gần 8 năm qua, nhiều lần đi công tác ở những quốc gia nghèo Á châu và Phi Châu tôi đã nhận thức được như vậy. Điều giới hạn gây khó khăn cho tôi là tôi không phải một y sĩ như cô để có nhiều dịp may trong những công tác về xã hội.

Claudia đưa mắt nhìn băng quơ ra con đường phía ngoài khách sạn, nơi đó đang có vài đứa trẻ ốm yếu lang thang dưới bóng đèn đường vừa bật sáng. Đưa bàn tay lên vuốt nhẹ vài lọn tóc lòa xòa trên trán, với giọng rất khẽ Claudia như nói với chính mình:

- Anh có lý Hải ạ, làm việc ở Thụy Sĩ tôi có thể nhìn rõ những gì tôi sẽ phải làm và tôi sẽ ra sao trong một năm, trong 5 năm, trong 10 năm hay trong suốt cả đời tôi. Có

lẽ anh nói đúng, hơn 4 năm vừa qua làm việc trong Bệnh viện tỉnh Basel. Giữa tôi và bệnh nhân chẳng có gì để phải nhớ đến nhau, bởi vì tất cả đã được tính toán bằng tiền bạc.

Im lặng một chút, buông tiếng thở dài Claudia nói tiếp:

- Đúng là nhàm chán và vô vị thật !

o o o

Sau lần công tác đó, Claudia thân thiện với gia đình Hải hơn. Thỉnh thoảng có dịp lên Zürich, nàng tạt đến thăm gia đình Hải. Trong những dịp đó cô luôn hỏi chuyện Hải về lối sống, kinh nghiệm của anh về con người, xã hội của những quốc gia nghèo đói mà anh đã làm việc. Hải nhìn thấy từ con người Claudia đang manh nha một điều mới lạ. Cô đang rơi vào sự băn khoăn trong lựa chọn liên quan đến hướng đi của nghề nghiệp. Cô ta đã bỏ dần những sở thích trưởng giả như trượt tuyết, mà dành thời gian nghỉ thường niên cho những cuộc du lịch, thăm viếng những quốc gia nghèo đói ở Á châu, Phi châu và Nam Mỹ. Trong những lần nói chuyện, cô nhìn vào những nền văn hóa khác, ngoài thế giới Tây phương với đôi mắt rộng rãi và chấp nhận sự khác biệt trong tinh thần cảm thông nhiều hơn.

Một lần bất thành tình đến thăm gia đình Hải, Claudia giới thiệu anh với Alex, người bạn trai của cô. Alex có chút dòng máu lai Nhật Bản, bà nội là người Nhật đến Thụy Sĩ từ trước Thế chiến thứ 2. Hình dáng bề ngoài của Alex nếu chú ý lắm mới nhận thấy một chút Á châu, nhưng cá tính và văn hóa của anh ta hoàn toàn không còn một tí gì liên hệ đến Á châu. Alex không biết gì về họ hàng hay thân nhân ở Nhật, ngoài một điều duy nhất là bà nội người Kobe, một hải cảng của Nhật Bản. Bà quen biết ông nội anh trong dịp ông làm thủy thủ đến Nhật Bản trước thời

chiến tranh Thế giới thứ 2, rồi cưới nhau và trở về Thụy Sĩ sinh sống.

Không lâu sau đó Claudia kết hôn, rồi họ có một đứa con gái đầu lòng. Cũng thời gian đó Hải được đổi sang một phân ngành khác, không liên quan đến dinh dưỡng, vì thế ít có dịp gặp lại Claudia trong lãnh vực chuyên môn như trước nữa. Bẵng đi một thời gian vài năm, trong một lần đi phố, ngẫu nhiên Hải gặp lại Claudia. Hình ảnh đầu tiên làm Hải ngạc nhiên là cô mất hẳn đi sự vui vẻ cởi mở cố hữu ngày xưa. Khuôn mặt thoáng buồn và hơi ngại ngùng khi nói chuyện với anh. Sau một lúc lâu tâm sự, Claudia cho biết gia đình đã tan vỡ, hiện nay đứa con gái đang sống với bà ngoại. Claudia vẫn làm việc cho Bệnh viện tỉnh Basel nhưng cô đang có ý định thay đổi chỗ làm. Hải chẳng biết làm gì hơn là nói vài lời chia buồn và an ủi với cô bạn đồng nghiệp mà gia đình anh có nhiều quý mến.

Sau lần gặp gỡ không vui đó, Hải cũng không có dịp liên hệ với cô nữa. Anh nghĩ rằng vì hoàn cảnh gia đình không vừa ý đã làm cho Claudia không muốn gặp lại anh. Trong một lần có dịp đến Basel, Hải tạt vào Bệnh viện Basel nơi Claudia làm việc với ý định thăm viếng cô, nhưng một bạn thân của Claudia cũng là bác sĩ trong bệnh viện cho biết Claudia đã nghỉ việc từ lâu, hiện đang làm việc tại thủ đô Antananarivo của Madagasca ở Nam Phi Châu trong đoàn công tác thiện nguyện của chính phủ Thụy Sĩ.

Có lẽ người bạn bác sĩ đó đã báo tin cho Claudia biết chuyện anh đến Basel tìm cô. Vài tuần lễ sau đó, Hải rất ngạc nhiên nhận được lá thư của Claudia viết từ Madagasca:

Anh Hải thân mến,

Tôi chắc chắn anh rất ngạc nhiên khi nhận được lá thư này của tôi. Đã hơn 2 năm rồi không liên lạc với anh,

chẳng phải vì không có gì để kể lể tâm sự với anh, ngược lại tôi có hàng trăm điều muốn kể lể với anh lắm Hải à.

Như anh đã biết, những lần nói chuyện với anh và nhất là lần đi công tác với anh ở Ethiopia, những lời tâm sự và suy nghĩ của anh đã làm cho tôi xúc động, thúc đẩy tôi tìm một hướng đi cho hợp với bản chất thật của mình. Tôi có cảm tưởng trong tôi đã manh nha một cái gì mơ hồ liên hệ đến hai chữ Nhân đạo.

Rồi khi trở về Thụy Sĩ với những xô đẩy của vật chất, tranh giành trong việc làm... Tiếp theo lại bị lôi kéo vào những phức tạp của đời sống gia đình, tôi đã tưởng rằng chẳng có dịp để lựa chọn hay đổi thay đời tôi. Nhưng sau khi cuộc sống gia đình tan vỡ, ước muốn lại sống dậy với tôi, thôi thúc tôi can đảm hơn để lựa chọn một hướng đi khác. Hướng đi hợp với bản chất thật của mình hơn. Đó là lý do tôi đã bỏ việc làm cho Bệnh viện Basel để xin vào làm cho cơ quan viện trợ nhân đạo của chính phủ Thụy Sĩ. Tôi đã được tiếp nhận dễ dàng, gần 3 năm nay tôi đã làm việc cho Bệnh viện Trung ương Antananarivo của Madagasca.

Anh Hải thân mến, đúng như một lần anh đã nói với tôi. Làm việc thì ở đâu cũng thế, quan trọng là công việc mang đến cho mình sự sung sướng và hạnh phúc, hợp với ước nguyện của mình. Hiện nay tôi đã tìm được tất cả những điều đó mà còn có thêm những niềm tự hào về công việc làm của mình nữa anh Hải ạ. Gần như hàng ngày tôi đều nhận được những ánh mắt nhìn biết ơn, lời nói chân tình từ bệnh nhân mà có lẽ chưa bao giờ tôi có được trong những năm trời làm việc ở bệnh viện Thụy Sĩ. Những việc làm của tôi nơi đây mang một ý nghĩa và niềm vui gấp hàng trăm, hàng ngàn lần nhiều hơn công sức mà tôi đã bỏ ra. Tôi đã được trả lại bằng hạnh phúc, bằng sự kính trọng của bệnh nhân mà hầu hết là những người nghèo khổ trong xã hội cũng như của chính quyền địa phương.

Dĩ nhiên, trong vài tháng đầu tiên, khi mới đến đây làm việc. Xa gia đình, cha mẹ, nhớ quê hương là những dần vật mà tôi đã phải can đảm chịu đựng, nhưng tất cả cũng đã qua rồi. Hiện nay, tôi đã quen thuộc và hình như những lần về thăm Thụy Sĩ lại gây cho tôi cảm giác ngược lại. Tôi nhớ nơi đây, nhớ ánh mắt, nhớ lời nói ân cần hạnh phúc của những người bất hạnh thường dành cho tôi, đợi chờ nơi tôi.

Anh Hải thân mến, có lẽ tôi phải cảm ơn anh với những lời tâm sự, những suy tư chân thành của anh đã giúp tôi có một hướng đi. Tôi nghĩ rằng đời tôi sẽ gắn bó mãi với công việc nhân đạo này. Tôi yêu nghề nghiệp bác sĩ của tôi hơn vì nhờ nó tôi đã là một người rất hữu dụng. Ít ra tôi đã có dịp giúp đỡ được những thân phận hẩm hiu nghèo khổ mà họ cũng là con người như tôi.

*Thân ái
Huber Claudia*

Hải đọc lại mấy lần lá thư của Claudia, anh không ngạc nhiên khi nghe cô rời bỏ Bệnh viện Basel để tìm một công việc khác. Anh biết người trẻ Thụy Sĩ vẫn luôn luôn tìm cách thay đổi nghề nghiệp, chỗ làm để tìm đường thăng tiến hơn trong cuộc sống. Nhưng Hải đã ngỡ ngàng khi biết rằng từ những lời tâm sự của mình mà Claudia đã khám phá ra bản chất nhân đạo tiềm ẩn trong con người của nàng và đã dám chọn một hướng đi. Hướng đi mà chỉ những người có đầy thiện tâm và can đảm mới có thể thực hiện.

Đọc lá thư, Hải liên tưởng đến những người bạn trẻ Việt Nam, thế hệ sau của anh, đã vì một hoàn cảnh nào đó sau năm 1975 phải rời bỏ Việt Nam. Họ định cư ở các quốc gia tiên tiến, thịnh vượng như Bắc Mỹ, Tây Âu. Họ đã nhờ sự cố gắng hy sinh của cha mẹ và của chính họ để trở

thành những bác sĩ, nha sĩ, kỹ sư... Rồi vì một kích động nào đó, có thể là một lần theo cha mẹ về thăm quê hương hay đơn giản hơn qua báo chí, truyền hình... họ đã thoáng nhìn thấy những đau khổ, thua thiệt của quê hương từ những hậu quả còn lại của cuộc chiến tranh quá dài, quá tàn khốc. Những người đó đã dám bước ra khỏi những đố kỵ của thù hận chính trị để trở về giúp đỡ quê hương dân tộc dưới một dạng thức nào đó trong lãnh vực nhân đạo. Họ mong ước hàn gắn lại những đau thương của những đứa trẻ mù lòa, tàn tật vì bom đạn, hay đói còm vì thiếu ăn cũng như những thân thể tật nguyên của những người chiến binh bên này hay bên kia... Họ lặng lẽ bước vào công việc với tấm lòng quảng đại của một người đầy nhân đạo không vướng hận thù của chính trị chiến tranh. Tất cả những người trẻ đó cũng như Claudia, đã ít hay nhiều làm cho cuộc sống của nhân loại đẹp đẽ hơn. Những kẻ bất hạnh trong xã hội loài người nếu còn có được nụ cười hay niềm hạnh phúc ít ỏi nào đều ra đi từ những tấm lòng đẹp đẽ đáng tôn vinh đó.

Lưu An Vũ Ngọc Ruần

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Lưu An Vũ ngọc Ruẩn



- Tên thật Vũ Ngọc Ruẩn, sinh năm 1946 tại Xuân Trường, tỉnh Nam Định, Việt Nam
- Bút hiệu Lưu An & Thượng Xuyên Lộ.
- Di cư vào Nam năm 1954, hoàn tất cấp tiểu, trung và đại học tại Sài Gòn, sau đó làm việc cho Đại học Cần Thơ cho đến năm 1974 đi tu nghiệp tại Nhật Bản (Kagoshima University, Japan).
- Tốt nghiệp Master ngành khoa học thực phẩm (1977) rồi làm việc tại Nhật Bản khoảng 3 năm trước khi sang Thụy Sĩ định cư (1979).
- Tại Thụy Sĩ làm việc chuyên môn trong lãnh vực khoa học thực phẩm và dinh dưỡng từ năm 1979 đến 1996. Sau đó cùng gia đình điều hành cơ sở tư nhân nhỏ trong lãnh vực giáo dục, tài chánh của tập thể kiều dân Nhật Bản tại Thụy Sĩ cho đến ngày về hưu (2013).
- Viết rải rác cho một vài tạp chí Việt ngữ tại hải ngoại (Nghệ Thuật, Làng Văn, Viên Giác, Phụ Nữ Diễn Đàn v.v...) dưới vai trò cộng tác viên tự do, không chuyên nghiệp. Việc viết lách như một thú tiêu khiển trong cuộc sống và chủ đề thuần túy văn chương, đạo đức.

Nguyễn Hoàn Nguyễn

Buổi Sáng Sương Mù



Tôi vừa ngồi an vị trong toa xe lửa ở nhà ga Rotterdam, điện thoại cầm tay chợt rung lên. Anh bạn thân gọi:

- Mới nghe tin này, bác Tư đã qua đời rồi. Biết ông đã gặp bác từ những ngày đầu ở Hòa Lan nên tôi báo cho ông ngay.

Sau vài câu trao đổi, tôi cất điện thoại vào túi áo khoác, dựa lưng vào ghế. Toa xe vắng người, hành khách ngồi rải rác. Xe lửa bắt đầu chuyển động chạy tới phía trước. Cũng có thể nói xe chạy lùi về phía sau vì tôi ngồi trên ghế hướng mặt về thành phố Rotterdam. Nhưng tâm tưởng tôi rõ ràng lướt nhanh về phía sau, vượt một khoảng thời gian cách đây gần bốn mươi năm...

Mặc dù đi ngủ rất muộn, tôi vẫn thường dậy rất sớm. Buổi sáng tinh mơ ở khu này thật yên lặng. Mọi người thường dậy trưa, ngay cả trong những ngày làm việc.

Chẳng có gì khó hiểu, bởi đây là khu nhà xây cất dành cho những người độc thân hay mới lập gia đình muộn. Đám này lại đang thất nghiệp dài lưng. Kinh tế Hòa Lan vẫn chưa hồi phục trong giai đoạn này.

Trôi theo trào lưu bất đắc dĩ, tôi cũng chưa từng có một công ăn việc làm nào đúng nghĩa. Còn nói về chuyện học hành, tôi vẫn đang đánh vật với mớ vốn liếng ngôn ngữ mới. Trong thời gian qua không phải tôi cứ bù đầu mỗi ngày với sách vở. Kiểm điểm lại, tôi thấy thời giờ dành cho việc này chẳng có là bao. Những biến động đưa đẩy tôi một thân một mình đến chốn này vẫn chưa lắng xuống. Tôi chỉ sử dụng phần lớn thời giờ để đi lòng bông đầu đó, để ngủ và nhất là để ngồi ngó mông lung qua cửa kính, mặc cho đầu óc nghĩ ngợi lan man trăm ngàn chuyện. Như buổi sáng hôm nay chẳng hạn.

Ông bảo trợ già người Hòa Lan mỗi lần gặp mặt tôi, sau khi vồn vã hỏi thăm sức khỏe, tuôn ra ngay câu kế tiếp:

- Sao, cậu vẫn còn nhớ nhà à?

Thường thì tôi không trả lời dứt khoát “ja” hay “nee” mà chỉ uể oải cười nhẹ lững lơ. Thái độ gượng gạo, chậm chạp của tôi càng làm ông chiếu cố tận tình, trở thành nỗi khốn khổ mỗi lần gặp mặt ông. Bởi vì sau đó tôi phải ngồi nghe ông hùng hồn thuyết giảng đủ thứ. Kết luận của ông luôn luôn là câu: cậu phải tìm một đứa bạn gái, con gái Việt Nam ở đây không có nhưng con gái Hòa Lan đâu có thiếu. Con bé tặc của tôi được giải quyết nhanh, gọn, hợp lý. Thật ra cũng phải như thế. Tôi may mắn qua được đến bên này, tương lai mở rộng trước mặt, chỉ cần chịu khó nghiêm chỉnh làm việc một chút. Trước khi từ giã, bao giờ cũng vậy, ông thân ái vỗ vai tôi và nhắc lại câu nói trên. Rồi ông chào tôi bằng câu cuối cùng “cậu còn trẻ quá mà”.

Gần cả năm trời tôi chẳng thấy được mặt mũi người đồng hương nào ở đây. Giữa làng là một khu phố nhỏ với

hai ngôi nhà thờ, một Công Giáo và một Tin Lành. Ngôi làng được bao bọc chung quanh bởi khu rừng thưa. Mỗi buổi chiều tối tiếng chim kêu ríu rít về tổ khiến tôi buồn nảo nuột. Từ làng muốn lên thành phố gần đó để đi học, tôi phải mất khoảng bốn mươi phút xe buýt.

Nhớ lúc mới được đưa về định cư trong làng này, tôi rất khó chịu mỗi khi phải bước ra đường. Mọi người trong làng với ánh mắt tò mò dõi theo, quan sát tôi từ đầu tới chân. Cả tháng sau dân làng mới quen dần với sự hiện diện của tôi, bắt đầu chào hỏi lúc gặp nhau giữa đường.

Dãy nhà nơi tôi ở mới được cất không lâu theo nhu cầu, nằm ở gần bìa rừng. Cách một bãi cỏ rộng bên kia con rạch là khu nhà dưỡng lão ở đằng xa. Đám trẻ bên này thường kháo nhau, nếu tao vẫn không tìm được việc làm thì cứ nằm lì ở đây, đợi tới già xách gói bước qua bên kia cũng tiện.

Trong khoảng thời gian này tôi nhớ nhà, nhớ nước quay quắt. Nhất là vào những ngày trời nắng, lúc bước dọc theo con rạch chảy vòng vèo qua mấy cái nông trại. Cảm giác ánh nắng nhiệt đới giữa buổi trưa im vắng bên dòng sông quê nhà như tiếng gọi của mẹ hãy mau mau trở về. Đôi khi tiếng gọi cuốn hút, thiết tha như nhận chìm tôi dưới dòng nước lấp lánh của con rạch. Ý thức rằng đó là điều bất khả trong lúc này như động lực xô đẩy tôi trôi lên khỏi mặt nước trở về thực tại. Hơi thở của tôi cấp bách, dồn dập. Cảm giác đó thỉnh thoảng xuất hiện trong các giấc mơ. Rồi tôi lại bắt gặp mình ngồi bất động sau khung cửa kính, nhìn ra ngoài bầu trời xám xịt như chờ đợi một sự thúc đẩy tình cờ nào đó. Đàng kia trên bàn viết bữa bãi giấy má, mở bài học từ mấy ngày qua vẫn chưa được thanh toán.

Vào khoảng thời gian này lão về cư ngụ trong làng. Với chính sách rải đều người tỵ nạn khắp nước Hòa Lan, lão là người Việt Nam thứ hai trở thành dân làng. Tôi giúp lão

một số công chuyện trong lúc ban đầu. Dầu gì mớ vốn ngôn ngữ Hòa Lan của tôi cũng khá hơn nhiều.

Lão chỉ ở vào khoảng tuổi trung niên, nhưng tóc đã bạc nhiều. Gương mặt gầy, điểm các nếp nhăn tạo nên vẻ khắc khổ. Lão bước đi hơi khom mặc dù đôi chân rất vững chãi. Thật ra lão chẳng có nét gì đặc biệt nếu lão đi đứng giữa thủ đô hay làng quê Việt Nam. Nhưng ở nơi đây, giữa một khu đa số là dân trẻ độc thân, sự gia nhập của lão vào sinh hoạt có vẻ gì không ổn. Trong ánh mắt của đám thanh niên Hòa Lan, lão già ngoại quốc này là một vreemdeling (kẻ lạ) đúng nghĩa. Có lẽ do số tuổi cùng sự tương phản giữa lão và đám thanh niên ồn ào này nên tự dưng tâm tôi đã gọi lão là “lão” ngay từ lúc ban đầu.

Lão đến làng vào đầu mùa xuân, lúc màu xanh nõn chuối bao phủ khu rừng thưa. Đến giữa mùa hè thì mọi người hầu như quen thuộc với hình ảnh của lão với chiếc áo khoác rộng thùng thình, đi đứng lặng lẽ như một cái bóng. Theo lời kể, lão là một giáo viên tiểu học. Đến được vương quốc này, lão phải trả giá đắt cho tự do. Lão chẳng có vợ con gì cả, nhưng đi vượt biên cùng hai người cháu. Chuyến đi của lão thật gian truân. Chỉ còn một mình lão sống sót đến bờ bến an toàn. Được đưa về làng này, gần gũi thiên nhiên, lão cảm thấy khá hài lòng. Lão ở căn nhà của tên hàng xóm vừa mới dọn đi. Mỗi tuần vào ngày thứ tư có thầy hay cô giáo thiện nguyện đến nhà dạy kèm ngôn ngữ Hòa Lan. Hằng ngày ông thầy giáo tiểu học ngày xưa phải dành thời gian để tập tành a, b, c của ngôn ngữ xứ lạ.

Những lần gặp nhau, lão hầu như không kể lại chuyện vượt biên hay gia cảnh của mình. Lão thường trầm ngâm, ít nói. Nhưng đôi khi lão lại kể một loạt chuyện về quê hương miền Bắc, những bức tường hoa, đồng ruộng, sông rạch ở Thái Bình. Rồi những tháng năm lão sống ở miền Nam cho đến ngày vượt biên. Đôi mắt lão lúc kể chuyện nhìn vô hồn vào khoảng không phía trước. Tôi khám phá

ra lão cũng mang trong lòng những con sông, con rạch như tôi. Phải chăng thời gian làm lành các vết thương? Chỉ mới vài tháng tôi đã ngất ngư, lão đã cứu mang các con sông rạch đó đến hàng chục năm.

Có những ngày ngồi trong căn phòng của mình quá lâu, tôi cảm thấy vô cùng ngột ngạt. Tìm đến đám trẻ Hòa Lan, chỉ sau hơn một giờ lại mất hứng thú. Do không khí ồn ào, tửu lượng bia của tôi quá yếu, nhất là tôi không hiểu và cảm nhận trọn vẹn những câu chuyện khôi hài của đám này. Mọi người đều cười ồ vui nhộn, chỉ một mình tôi ngồi ngơ ngác. Tôi bèn mò đến nhà lão, được mời uống trà, đôi khi được nghe lão kể về những kỷ niệm. Nhưng không khí quá trầm lặng trong phòng khách của lão khiến tôi muốn quay lại căn phòng nồng nặc khói thuốc của đám trẻ hay trở về lại nhà mình. Đôi khi sự giằng co này khiến tôi muốn phát cuồng.

Nhưng rồi đám thanh niên ở gần lão lại tò mò một điều lạ khác. Mỗi đêm từ cánh cửa sổ hé mở của căn phòng không sáng đèn lẩm của lão có những âm thanh lạ phát ra. Nó như âm thanh của vật gì gõ vào khối kim loại, tiếng vọng ngân dài, khá êm tai. Tôi khám phá ra lão đã tìm mua được ở một cửa tiệm trong làng cái tô bằng đồng. Lão sử dụng cái tô này như cái chuông lúc lão ngồi tụng kinh. Lần đó tôi đến nhà lão vào lúc mười giờ tối. Lão rót cho tôi một tách trà nóng. Để tôi ngồi một mình, lão thản nhiên bắt đầu thời khóa kinh. Tọa cụ, bồ đoàn chỉ là mền, gối xếp chồng lên nhau. Bàn thờ là chiếc bàn thấp, chẳng có hình tượng gì cả. Tiếng lão tụng kinh trầm ấm, rõ ràng. Tôi nghe lọt tai được vài chữ, “*thị chư chúng sanh, nhược tâm thủ tướng*”...

Trong suốt thời gian tôi cư ngụ ở khu này, âm thanh tôi nghe nhiều nhất là thứ nhạc kích động ồn ào của đám trẻ, bài bản tương tự nhau phát ra từ những căn phòng kế cận. Nhất là vào mùa hè khi những cánh cửa sổ mở rộng.

Nếu nhà tên hàng xóm nào đó tổ chức tiệc sinh nhật, đứng ngoài rừng vẫn còn nghe tiếng nhạc văng vẳng. Hình như trong khu này chẳng có ma nào mê thứ nhạc êm dịu hơn. Tiếng tụng kinh, tiếng chuông của lão lại càng trở nên bất bình thường. Tôi nhìn dáng lão ngồi. Đáng lẽ một người như lão giờ này có thể ngồi thành thoi bên ngọn đèn giữa nhà với vợ con quây quần chung quanh. Lão ngồi trong ánh đèn sáng vừa đủ, gầy gò, đơn độc, tụng lên những lời kinh trên xú lạ. Tôi thấy lão còn độc thân hơn tôi, hơn cả những tên độc thân trong khu này.

Mùa hè năm đó, đám trẻ tổ chức tiệc nướng thịt ngoài trời. Tôi cũng được mời tham dự. Đến hơn mười giờ tối trời vẫn còn sáng, tiếng nhạc âm đùng vẫn tiếp tục. Mặc dù không uống nhiều rượu, tôi cũng cảm thấy xây xẩm. Tôi rời đám đông đến ngồi tựa dưới gốc thông. Một đứa con gái tóc vàng bước đến ngồi kế bên rồi bắt chuyện:

- Nghe nói bạn thích nhạc êm dịu phải không?

Tôi gật đầu. Đứa con gái đứng dậy, vừa kéo tay tôi vừa nói:

- Đi với tôi. Tôi có đĩa nhạc này chắc bạn thích.

Tôi bước đi với đứa con gái vào căn phòng ở khu nhà lân cận. Đóng cửa xong, nó lấy ra từ trong góc phòng một đĩa nhựa nhạc hòa tấu của James Last. Tiếng nhạc vừa cất lên, đứa con gái kéo tôi đến gần. Tôi và nó ngả người trên chiếc giường nệm. Dù đã đoán trước ít nhiều, nhưng chuyện xảy ra quá nhanh, quá dễ dãi đối với tôi. Miệng đứa con gái ở gần tỏa nồng nặc mùi bia và mùi thuốc lá, đôi mắt lại mở tròn như nhìn xem tôi làm ăn ra sao. Tôi đột nhiên chợt hững. Không nói một lời, tôi bước vội ra khỏi phòng.

Kể từ ngày xảy ra tai nạn với con nhỏ tóc vàng, tôi né đám trẻ, liên lạc với lão thường xuyên hơn. Buổi sáng hôm nay tôi cũng thức dậy sớm, thấy rằng khó nằm yên

trong giường cho đến khi trời sáng hẳn. Bỗng dưng tôi thêm một tách trà hay cà phê nóng và thơm. Tôi tung mền ngồi dậy. Sau khi rời phòng tắm, tôi không bước xuống bếp để tự pha chế cà phê hay trà cho mình. Tôi khoác áo sang bấm chuông nhà lão. Bên ngoài trời không lạnh lắm. Ánh sáng mấy ngọn đèn dọc theo lối đi không xuyên qua nổi lớp sương mù dày đặc.

Lão cũng đã thức dậy từ lâu. Lúc tôi ngồi yên trong ghế, lão đang pha trà. Trên bàn đã bày sẵn hai chung trà bằng sành điểm hoa cúc vàng. Lão bước đến với bình trà nóng trong tay.

- Trà xanh, mới mua ở khu phố Tàu trên Amsterdam.

- Bác chịu khó đi tới trên đó lặn?

- Tôi đi cùng với gia đình bảo trợ. Sẵn mua thêm ít đồ gia vị và bộ đồ trà.

- Bác muốn thưởng thức lại thú uống trà như lúc còn bên nhà?

- Anh thấy đó, pha một bình trà như tôi vừa pha thì cũng xong. Nhưng nó xong nhanh quá. Mình chỉ đổ nước vào ấm, vặn lò ga, phó mặc cho ông táo. Chừng nào nghe vòi ấm rít lên thì biết là nước sôi, rót ra bình, cho vào một túi trà. Thế là xong. Pha bằng máy còn giản dị hơn nữa nhưng chỉ khi nào không có nhiều thời giờ. Chứ nếu uống trà buổi sáng sớm mà không dành nhiều thời giờ, không bỏ công để pha một bình trà ngon thì còn gì là thú vị.

Tôi hỏi tiếp:

- Chắc bác cũng thử qua mấy loại trà Hòa Lan?

- Tôi đã uống thử mấy loại trà hiệu Pickwick hay Van Nelle bày bán ngoài siêu thị, kể cả mấy loại trà ướp các loại thảo mộc, trái cây. Nhưng hương vị trà Tàu thì đã quen mất nét rồi cậu à.

Chung trà đầu tiên đã làm tôi trở nên tỉnh táo hơn. Lão rót đầy chung trà thứ hai cho tôi. Thấy lão vẫn ngồi im lặng, tôi gọi chuyện:

- Bác tụng kinh gì vậy? Chắc bác tụng kinh đã lâu rồi, thấy bác tụng không cần phải có quyển kinh trước mặt?

Đôi mắt của lão khẽ nhướng lên:

- Tôi tụng kinh Kim Cang, cũng đâu khoảng mười bốn mười lăm năm rồi. Trong thời gian còn đi dạy tôi chỉ đọc vài quyển sách Phật học ngắn gọn, dễ hiểu. Một hôm trong chuyến xe đò về miền Tây, tôi tình cờ nhặt được một quyển sách do ai đó đánh rơi dưới sàn xe. Xem lại là quyển kinh Kim Cang. Mọi chuyện bắt đầu từ đó.

Lão ngừng lại để nhấp một hớp trà. Bên ngoài trời đã lờ mờ sáng. Vùng đất thấp hơn mặt biển này thường đọng sương mù vào mùa thu. Qua khung cửa kính phía sau nhà lão, tôi chỉ thấy lờ mờ hai thành cầu bắt qua con rạch nối liền bãi cỏ phía bên này và khu rừng thông phía bên kia. Khu rừng mù sương trở nên huyền bí như một cảnh trong phim thần thoại. Đột nhiên tôi muốn rời khỏi ghế, băng mình qua sương mù để bước vào khu rừng.

Trong lúc tôi im lặng nhìn ra ngoài thì lão cũng không nói gì. Chỉ còn âm thanh tiếng nước rót vào chung. Nhưng tôi lại nghe tiếng của lão:

- Cậu biết không, có một đoạn trong kinh tôi rất lấy làm thú vị. Sau này mỗi lần tôi tụng hay đọc hết đoạn đó, tôi cảm thấy đủ rồi. Tôi không có nhu cầu phải đi xa hơn nữa.

Tôi nghĩ sáng nay lão đang có hứng thú trò chuyện. Lão cứ trầm ngâm nói và tôi có lơ đãng nghe thì cũng chẳng sao. Nhất là đề tài câu chuyện đã bắt đầu bước vào chỗ rắc rối đối với tôi. Nhưng tôi cảm thấy tò mò về điều lão nói:

- Bác có thể chỉ đoạn nào trong quyển kinh cho cháu xem được không? Bác ngồi đây để cháu đi lấy quyển kinh. Cháu cũng thêm đọc tiếng Việt cả mấy tháng nay.

- Quyển kinh đó có còn đâu mà cậu muốn đi lấy.

- Sao vậy bác?

- Nó đã chìm dưới đáy biển rồi. Chính là quyển kinh tôi nhặt trên xe và tôi đã giữ bên mình cả chục năm nay.

Không muốn gọi lại những chuyện thương tâm đã xảy ra trong chuyến đi của lão, tôi hỏi tiếp:

- Vậy bác có thể đọc lại đoạn đó cho cháu nghe được không?

Lão khẽ gật đầu, đọc một loạt các câu Hán Việt. Sau đó lão đọc chậm rãi từng tiếng đoạn dịch nghĩa:

- *“Lúc đó đến giờ ăn của đức Thế tôn, ngài mặc áo, cầm bát vào thành lớn Xá Vệ xin ăn. Ở trong thành này lần lượt xin xong, trở về chỗ cũ, ăn cơm xong, thu y bát, rửa chén xong, trải tọa cụ mà ngồi...”*

Sau hớp trà, lão nói tiếp:

- Trong phần mở đầu quyển kinh chỉ trình bày những công việc bình thường hằng ngày của đức Phật. Tâm thường hơn cả cung cách tôi và cậu uống trà sáng hôm nay. Chỉ vậy thôi. Quyển kinh tình cờ nhặt được trên xe lại giúp tôi cảm thấy bình an trước những mất mát trong cuộc đời. Tôi tiếp tục đi tới bằng những việc làm bình thường hằng ngày. Uống một chung trà buổi sáng sớm chẳng hạn.

Tôi ngồi yên nghe lão nói. Cũng còn may mắn hơn tôi, trong những ngày đầu chân ướt chân ráo đến xứ này, ngỡ ngáo về chuyện hội nhập, lão hãy còn mớ hành trang mang theo để nương tựa và chia sẻ. Tôi nhìn trở lại tôi, một thằng trẻ, cho đến giờ này vẫn còn ngồi đây với ý tưởng phải có

nơi nương tựa hay phải bám víu vào điều gì đó để có thể tiếp tục đi tới. Tôi lại nghe lão nói:

- Tôi sẽ viết lại đoạn kinh đó cho cậu. Nếu cậu thích đọc tiếng Việt, tôi cũng có thể chép lại cả quyển kinh.

Lại thêm một ngày không thấy bóng dáng mặt trời. Bầu trời màu chì như hạ thấp xuống, chạm vào những ngọn thông bên kia rừng. Sương mù hãy còn khá dày nhưng bãi cỏ bên này đã trở nên sáng sủa hơn. Tôi nhìn thấy thành cầu ở đằng xa. Chiếc cầu như biểu tượng của sự nối liền, nối liền vùng quang đặng bên này và khu rừng còn mù sương bên kia, nối liền tôi và lão trong buổi trà sương sớm hôm nay.

Do việc học và việc làm vào khoảng thời gian sau đó, tôi dọn đi khỏi làng. Lão vẫn sống ở đó một thời gian nhưng rồi cũng dọn đi nơi khác. Với những bận rộn theo đuổi trong cuộc sống, tôi gần như không còn liên lạc với lão. Thỉnh thoảng có vài người nhắc đến lão, nhưng chỉ với những cái gàn: lão vẫn còn giặt quần áo bằng tay, lão vẫn chưa nhập quốc tịch, ở bên này mà vẫn còn thích học viết chữ Nho, chữ Nôm... Mọi người đánh cuộc với nhau rằng lão sẽ thọ đến một trăm tuổi.

Tôi cũng đã bước vào tuổi của lão lúc lão mới đến ngôi làng Hòa Lan. Những trải nghiệm trong cuộc sống suốt thời gian qua cho tôi khả năng có thể nhìn thấy được phần nào cái mê cung đời sống dày đặc của lão, khởi đi từ miền Bắc của một đất nước xa xôi và kết thúc trên đất Hòa Lan này. Cũng là cách để thấu hiểu hơn những rối rắm, phức tạp đã trải qua của chính đời mình. Tôi thấm thía hơn những mẫu chuyện đơn giản của lão trong lúc tôi và lão cùng ngồi uống trà trong những buổi sáng sớm.

Tôi ngỡ rằng đã đặt dấu chấm hết trong một chương của đời mình khi dọn nhà rời khỏi làng. Tôi khám phá ra vẫn còn một chuỗi những dấu chấm, phẩy của cùng một

chương. Đã gần bốn mươi năm trôi qua, trong tâm tưởng tôi vẫn gọi thâm lão là “lão.” Bên dưới lớp vỏ chậm chạp, từ tốn, tôi thấy mình quả thật là kẻ giễu cợt chua cay, cynical đến không ngờ. Nhưng cũng thật vô cùng thân thiết.

Tôi chưa có lời cầu nguyện nào về cõi vĩnh hằng cho lão. Qua lớp sương mù quá khứ lòng tôi chỉ thốt lên được một câu: “Cháu chào Bác Tư.”

Nguyễn Hoàn Nguyên

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyễn Hoàn Nguyên



- Tên thật: Nguyễn Thanh Quan, Pháp danh: Tâm Cường, bút hiệu: Nguyễn Hoàn Nguyên
- Định cư tại Hòa Lan từ cuối năm 1979
- Cùng các thân hữu chủ trương trang web Cáidinh.com ở Hòa Lan
- Có thơ văn được đăng trên các báo và trang mạng văn học: Việt Nam Nguyệt San (Hòa Lan), Măng Non, Độc Lập, Viên Giác (Đức), Làng Văn,

SángTạo.org (Canada), trang web VHNT art2all.net, ThưViệnPhậtViệt.com, ViệtBáo.com, DiễnĐànThế Kỷ.net (Hoa Kỳ)

Tác phẩm:

- Có truyện ngắn trong Truyện Ngắn, tuyển tập truyện ngắn của các tác giả ở Hòa Lan.
- Có truyện ngắn và thơ trong Mùa Đất Thấp, tuyển tập thơ, nhạc, truyện ngắn của các tác giả ở Hòa Lan.
- Trao Tặng Đất Trời (thơ): phổ biến trong vòng thân hữu.



Phụ bản 17: Lớp Học - Tranh Cát Đơn Sa

Trang Thơ

TỊNH BÌNH

LÊN NON

*Một nhòai lên đĩnh phù vân
Một trời một đất chợt gần gũi nhau
Vốc mây đôi ngậm trắng phau
Này hoa này lá trắng sao mỉm cười*

*Nhủ lòng cõi tạm người ơi!
Đường mây lối mộng rong chơi tháng ngày
Duyên trần ngoại cảnh đừng say
Miền sen tịnh độ thanh bai ta về*

*Hoàng hôn bảng lảng trời quê
Chim dang thêm cánh sơn kê mở mồn
Bước đời nặng trĩu đa đoan
Lệ mưa chớm tạnh lòng còn xót đau*

*Một nhòai nẻo thấp lối cao
Đĩnh trời bóng núi một màu hư vô
Biển người xao động nhấp nhô
Gánh gông ước nguyện khổng lồ lên non...*

HOA RỤNG THÊM XUÂN

Sương chiều rã mộng phù hư
Trăng đêm theo lối chân như tìm về
Lục trần ngũ dục bùa mê
Tâm thân rời rã nhiều khô tháng ngày

Trăm năm giấc mộng trần ai
Bao nhiêu vinh nhục đắng cay vỡ tuồng
Ta về ôm lấy chữ buông
Vịn câu vô ngã không buồn không vui

Dòng đời nước chảy về xuôi
Đường tu lặng lẽ bụi ngùi lối riêng
Cành tâm vượn khỉ luyện thuyên
Há đâu phải dễ lặng yên gương hồ

Về đâu hoa đóm hư vô
Đông qua xuân đến cành khô lại cười
Pháp thân bất diệt tinh khôi
Thêm xuân rụng đóa hoa rơi năm nào...

XUÂN TINH KHÔI

Lấp lánh ánh nhìn từ đôi mắt của mùa xuân
Trong khu vườn thơm mùi nắng mới
Lũ gió tinh nghịch lăn tròn trên đám cỏ
Vỡ giọt sương những rung động khe khàng

Nở âm thầm vài bông hoa không biết tên
Dây thường xuân trườn mãi vòm xanh không mệt mỏi
Đường như mùa xuân đang lan bất tận
Trong khoảnh khắc mừng tượng của một ai đó

Khước từ những chiều vàng rực rỡ
 Gối đầu lên giấc mơ phù sa đồng bãi
 Dáo dác tìm xuân cánh én tách bầy bay lạc
 Mênh mang chân trời
 Vô định đường hướng
 Có hay không
 Ánh mắt bao dung
 Tình xuân độ lượng khôn cùng

Tự hỏi mình làm sao phủ hết ưu phiền
 Những cung đường gió bụi
 Cỏ khô và nắng cháy
 Ngược lối hoang vu chai sạn bàn chân mỏi
 Ước trở về làm bầy trẻ nhỏ
 Ừa vào lòng xuân tinh khôi...

VÔ TẬN

Bông hoa biêng biếc nở
 Trên hàng rào thép gai
 Lặng yên nghe chim hót
 Ấm lòng buổi sớm mai

Chẳng chờ chim én cũ
 Mang mùa xuân quay về
 Những buồn vui trú ngụ
 Gửi mây trời trôi đi...

Đây chim thôi hót nữa
 Cửa lồng mở rộng thênh
 Ngõ ngàng đôi cánh nhỏ
 Bầu trời ngàn năm quên

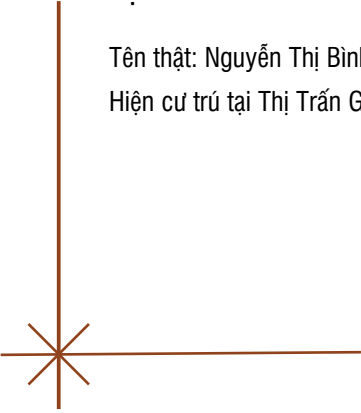
Ngửa tay tìm chút nắng
 Li ti mưa bụi nhòa
 Có gì trong vô tận...

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Tịnh Bình

Tên thật: Nguyễn Thị Bình - Bút danh Tịnh Bình

Hiện cư trú tại Thị Trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam



Chúc Thanh

Chúng con xin tri ân

Tôi mồ côi mẹ rất sớm, khi mới một tháng tuổi. Điều đó dường như xung quanh tôi ai cũng biết, riết rồi ra coi là bình thường, nghĩa là tôi sinh ra đời không có mẹ.

Tôi cũng quen như vậy, không quan tâm, không bi thảm hóa sự việc đã qua, cứ ai sống sao mình sống vậy, và tôi lớn lên anh hùng một mình... Ngày Vu Lan, lên chùa lễ ngày mẹ, tôi thản nhiên, ai cài cho tôi hoa hồng hồng hay hoa hồng trắng cũng vui... thầy Nhất Hạnh giảng cứ giảng... hoa hồng trắng hay hoa hồng đào cũng đều đẹp và linh thiêng riêng với tôi...

Mọi việc cho bản thân, không nhớ có ai dạy hay không... tôi tự tháo vát xoay sở lấy một mình, xoay sở có lúc tốt, có lúc không tốt, nghĩa là làm điều gì sai thì làm lại, kiểu khác, cho tới lúc được như ý vừa lòng thì ngưng, cười huề.

Bố tôi nuôi tôi rất chu đáo, từ việc ăn mặc, áo quần tới việc học hành, sách vở, giấy bút... ông thỏa mãn tôi tới dư thừa, có lẽ ông đã hy sinh rất nhiều phần của riêng ông cho tôi. Con yêu thương và nhớ ơn bố lắm.

Năm 1954, tôi mới 9 tuổi, mặc dù tôi còn đầy đủ thân thích bên nội bên ngoại. Nhưng đại gia đình tôi đa phần quyết định ở lại Hà Nội, Hải Phòng, không di cư vào Nam Bộ. Bố tôi vẫn quyết chí mang tôi đi theo ông vào Saigon, lánh nạn cộng sản. Có lúc tôi quỵn luyến bịn rịn bên ông

bà nội ngoại, nhưng bố tôi ra lệnh: Con phải đi di cư với bố, bố ở đâu con phải ở cạnh bố.

Bố tôi nuôi tôi ăn học suốt quãng thời gian dài từ ấu thơ tới lúc trưởng thành, cho tới lúc tôi vào đời tự lo kiếm sống nuôi thân.

Nhưng với ai xung quanh, với cả bố tôi, với cả mọi người hàng xóm, thân thuộc, trường lớp... thì lúc nào tôi cũng là không có mẹ. Không phải là tôi bi quan mà tôi quên bằng đi như là tự nhiên, trời sinh ra mình vậy đó, cho đến hi hữu có một lần...

Cái lần đó, cái năm đó, khi tôi còn rất trẻ, 16 tuổi tôi còn ngồi lớp 9 ở một trường nữ trung học và chuẩn bị thi Trung học Đệ nhất cấp. Tôi cũng không phải học sinh giỏi đặc biệt xuất sắc gì như Minh Châu hay Hồng Nhung. Tôi chỉ học khá và chăm. Các thầy cô có biết tôi vì tôi hay giơ tay hỏi hay đưa ý kiến trong giờ giảng bài, hỏi bài trong lớp.

Hôm đấy ở lớp học vào một ngày gần sát Tết nguyên đán, không khí lớp và trường có ồn ào và rộn rã hơn ngày thường. Có lúc như chẳng ai nói ai nghe ai cả. Tết đến mà... xuân đã về, xuân đã về...

Trong không khí vui nhộn ồn ào, mà tôi vẫn nhớ rõ là cô Ngọ, giáo sư dạy Việt văn lớp tôi, cô đứng ngay sau lưng và bảo nhỏ tôi:

- Em, Kim Mai, chiều nay tan học, em ghé nhà cô, mang giùm cô xấp bài kiểm này về nhà cô, luôn tiện cô có tí việc nhờ em. Em nhớ nhà cô chú, gần nhà cô Uyên đó, 27 Phan Thanh Giản... ngô impasse đó.

- Dạ, thưa cô, em nhớ!

Tôi đưa tay đỡ xấp bài mà cô đã bọc kỹ trong một phong bì lớn. Cô mang nhiều bài về nhà chấm, có lẽ tận dụng mấy ngày nghỉ Tết.

Chiều, sau giờ tan học, tôi mang tập bài tới nhà cô. Cô mở cửa đón tôi vô, ân cần trao cho tôi một ly nước mía còn sóng sánh đá cục và mời ngồi.

Đợi tôi uống đã với ly nước, cô chìa ra đưa về phía tôi một gói giấy hồng cộm ruban hồng đẹp lung linh:

- Đây, Mai, đây là xấp vải lụa, cô tặng em để mai mang đi may áo mặc Tết...

Tôi hơi thảng thốt vì bất ngờ:

- Thưa cô, em cảm ơn cô, mà em còn đủ áo mặc, cô may cho cô đi. Ba em vẫn may cho em...

- Ba em cho em cái áo mới nhất màu gì nào? Chắc hẳn là không giống cái này.

- Thưa cô, ba em mới may cho em cái áo màu xanh lơ, xanh màu trời...

- Đó, cô đoán đúng, áo màu xanh da trời là màu áo đồng phục nhà trường dùng chào cờ mỗi thứ hai đầu tuần. Cô muốn em có một cái áo mặc Tết.

Cô tôi mở gói ra, một tấm vải lụa màu vàng trứng sáo chảy dài, trên có in từng cụm hoa đào lung linh ẩn hiện. Đẹp, thật đẹp.

- Thưa cô, cô để dùng đi, cô mặc áo này đẹp lắm.

- Không, cô còn nhiều áo mặc, mặc mấy năm nữa chưa chắc là hết. Cô tặng em may áo Tết, cầm lấy! Em cứ thưa với ba em: cho cô làm như vậy.

Tôi lúng túng... rồi đưa tay nhận quà tặng mà cô vừa xếp lại gọn gàng. Cô bảo là áo này mẹ cô cho cô đã lâu lắm, và cô còn nhiều áo mặc, không cần may thêm.

... Cô đi vòng qua phía bên kia bàn làm việc và nói tiếp:

- May mặc đủ dùng thôi, may làm gì nhiều cho chật tủ, em, con gái đang lớn lên, cứ may mặc một cái áo màu tươi

vui cho may mắn khỏe mạnh, quanh năm đã mặc toàn là áo trắng đồng phục rồi, đôi khi mình cần thay đổi màu sắc trong cuộc sống... cho vui.

Cô tôi cứ nói nói mà tôi nghe hơi lùng bùng trong tai vì quá cảm động, ngỡ ngàng, hồi nào tới giờ có ai cho tôi quà đâu?... Tôi uống cạn ly nước thì cô bảo, thôi về đi cưng, kéo trễ rồi.

Tôi đẩy xe xuống đường, thông thả đạp xe về, lòng ngổn ngang, chắc lỗi là tôi không có mẹ nên cô chu đáo sắm áo Tết cho tôi. Có lẽ là cô nghĩ ba tôi bận rộn, sơ ý, không màng nghĩ tới những nhu cầu li ti, tử mỉ của một đứa con gái 15, 16 tuổi. Cô thấy tôi quanh năm bốn mùa mặc áo trắng, cô ngại tôi kém chị kém em rồi tủi thân... mà tôi có tủi thân bao giờ đâu? Thôi cứ cho là cô Ngọc tôi chu đáo như một hiền mẫu quan sát con gái đang lớn. Về nhà, tôi mở bao giấy gói, ngửi mùi vải lụa... xấp lụa tươi màu thơm mùi sợi mới, mùi của cô.

Buổi tối, khi cùng ăn cơm, tôi khoe bố tôi món quà tặng của cô giáo, bố tôi hơi sững sờ rồi thực sự cảm động, ông ngồi lặng một giây, rồi nhẹ nhàng khuyên bảo:

Xung quanh, ai ai, và ngay cô giáo sư cũng nghĩ tới con, mong những điều đẹp đẽ tốt lành cho con, vậy con ráng học hành chăm chỉ, để nên người hữu dụng cho bản thân, cho xã hội, khỏi phụ lòng thầy cô giáo.

Tới lúc vô giường ngủ, tôi còn mang máng nhớ lúc chiều cô khoe mẹ cô sắm áo cho cô, mà cô thấy còn quá nhiều áo thì may làm gì cho chật tủ... vâng, cô tôi đã dạy cho tôi một bài học đầu đời :

*“Ít muốn là biết đủ,
Đợi đủ bao giờ đủ.”*

Bài học của cụ Nguyễn Công Trứ mà rồi cô áp dụng ngay trong cuộc sống, tri và hành, cô nói là phải đi đôi, rập

khuôn với nhau mới là biết sống. Rồi những năm tháng theo sau.

Tôi lớn lên, ra đời, làm việc, kiếm sống, xê dịch, di chuyển đã nhiều nơi, tôi vẫn mang theo tấm lòng cô cho tôi ngày còn trẻ dại. Tôi giữ tấm áo kỷ niệm, giữ tấm lòng và bài học của cô Ngọ tôi.

Tôi lớn lên, tôi càng suy nghĩ, tôi cố gắng tập theo cô tôi trong việc chia sẻ ít nhiều với mọi người.

Cô Ngọ tôi ngày còn dạy học ở trường Trưng Vương cô đọc thân, khá lớn tuổi, thờ Phật tại gia, tu tại tâm. Mỗi lần cuối năm, nhớ đến cô là tôi học theo thầy Thích Nhuận Thanh, đọc bài kinh sám hối nhiều lần, tự nhủ luôn luôn học hành để làm một người tử tế, tiến bộ hơn trong cuộc sống. Một người con Phật mỗi ngày mỗi đi gần hơn, gần hơn vào đạo pháp. Cô Ngọ tôi đã quan sát, đã thấy được những khó khăn của người. Có lúc tôi muốn gọi tên cô là Ngọ, Ngọ thay vì Ngọ, em mạn phép cô.

Bây giờ, năm nay tôi lớn tuổi lắm rồi, tôi đã thấm dẫm và suy nghĩ rất nhiều việc cô tôi làm. Tôi càng hồi tưởng việc cô cho tôi một món quà, không chỉ mang giá trị vật chất thông thường, mà còn mang cả một động lực tinh thần.

Của cho và cách cho của cô, tất cả hành động của cô có một cái tâm rộng lớn... y như thầy Thích Minh Niệm đã giảng trong “Tiếng nói của Trái tim”: cho đi là nhận được.

Đó là bài học lớn nhất mà một người thầy giáo là cô Ngọ đã dạy tôi và tôi có may mắn, có cơ duyên tiếp thu được khi tuổi vừa lớn, vừa chập chững học hỏi để biết suy nghĩ tìm cách sống. Nhất là trong hoàn cảnh cá biệt, tôi chỉ có một nửa của các đồng nghiệp sinh thành.

Dĩ nhiên không phải thầy nào, cô nào, vị giáo sư, giáo viên nào cũng có duyên may áo mới cho học trò.

Mà nếu để tâm lưu ý, chúng ta sẽ thấy rất nhiều thầy, cô giáo đã luôn luôn giúp đỡ học trò của họ bằng những phương tiện tùy nghi và cũng tùy hoàn cảnh, thí dụ:

Một lời khuyên đúng lúc kịp thời.

Một cuốn sách hay được khuyến khích đọc.

Một lời nhắc nhở ân cần đủ chạm vào trái tim vào tâm thức lúc cần thiết và đúng lúc cảm thông.

Thưa, có rất nhiều “cách cho” và “nhiều cái cho” mà chánh pháp gọi là bố thí, xảy ra, đã từng xảy ra trong ký ức, trong cuộc đời, mà có khi, thầy, cô, thầy tổ cũng không để ý hay các ngài đã không còn nhớ, hoặc các ngài xem đó là hiển nhiên là bình thường như nước chảy, như cơm sôi; nhưng với chúng con, là học trò, là đệ tử của các ngài thì đó lại là cái chìa khóa cần thiết, một cái passe-partout để chúng con đi vào cuộc đời. Chúng con xin tri ân.

A Di Đà Phật

Chúc Thanh

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Chúc Thanh



- Tên thật: Jeanne Bùi
- Pháp danh: Chúc Thanh
- Bút hiệu: Chúc Thanh, Chúc Liên
- Sinh năm 1945
- Trước năm 1975: sống và dạy Trung Học Công Lập tại Sài Gòn
- Năm 1982: sang Pháp, đi học lại và làm việc cho Mairie de Paris

- Bốn Sư truyền giới cho Chúc Thanh là Hòa Thượng Thích Thông Bửu

Song Thư TTH

Chân dung sự vị tha

Một ngày, bà Hoa đi viếng chùa, một ngôi chùa thân thương từ bao năm nay khi mới định cư trên nước Mỹ, và vào thiền phòng thăm Ni Sư. Một thiếu phụ lão niên đang trò chuyện với Ni Sư, thấy khách vội đứng lên cáo biệt. Khi đi ngang qua bà Hoa, hai gương mặt họ gần nhau và một vết bớt đỏ ở măng tang bên phải thiếu phụ chọt đập vào ánh mắt bà Hoa. Nhíu mày, ngẫm nghĩ, ngờ ngợ như thiếu phụ quen quen, bà chăm chăm nhìn theo cho đến khi bóng dáng thiếu phụ mất hút.

Quay sang chấp tay chào Ni Sư, Sư đáp lễ lại rồi hỏi:

- Hình như thiếu phụ ấy với con là người quen đã lâu năm, nay bất ngờ gặp lại nên khó lòng nhận ra ngay, hơn nữa thái độ con có vẻ kinh ngạc, băn khoăn và như chất chứa một tâm sự gì?

Câu hỏi của Ni Sư khiến bà Hoa động tâm, nhắc lại việc cũ có liên quan đến một thiếu phụ mà bà đã tâm sự tất cả với Ni Sư khi lần đầu tiên đến chùa, và có thể là thiếu phụ vừa rồi. Qua đó Ni Sư cũng kể lại những gì chỉ mới gần hai năm nay, mỗi khi về chùa thiếu phụ đó đều đến gặp Sư để than thở cảnh nhà. Phối hợp câu chuyện giữa hai người thì rất có thể họ đã từng... có liên quan với nhau trong một trường hợp vô cùng đặc biệt.

Bà Hoa thử người thử dài. Những gì bà muốn quên lại theo ký ức trở về... biển cả, phi lao, một mối tình và trại

ty nạn Cherating, Malaysia. Tất cả như cuốn phim cũ kỹ được quay lại...

Biển cả, phi lao, vùng trời thiên nhiên kỷ niệm ấy đã đánh dấu bao mối tình của một thời ly loạn. Giữa cảnh sắc hữu tình, thiên nhiên tuyệt diệu dễ nảy nở tình cảm của những tâm hồn cô đơn xa xứ. Những buổi chiều hẹn hò dưới rặng phi lao rủ bóng, ngồi bên nhau nghe sóng biển rì rào chờ ngắm bóng hoàng hôn. Thế nhưng những mối tình thơ mộng ấy phần đông chỉ tạm bợ, thoáng qua giai đoạn trong khi chờ đợi định cư ở nước thứ ba; để rồi sau đó mỗi người đi mỗi nước. Cảnh chia tay đẫm lệ được tống biệt giữa “Biển nhớ” (nhạc TCS) qua tiếng hát rã rời của Khánh Ly phát ra từ loa trong trại ty nạn Cherating, Malaysia: “Ngày mai em đi, biển có băng khuâng gọi thầm...”

Trong bối cảnh ấy tôi và Bình đã gặp gỡ và yêu nhau. Thế nhưng mối tình của chúng tôi là tình thế ước trăm năm, nên sau thời gian tìm hiểu Bình quyết định đưa tôi về “nhà “để ra mắt mẹ anh.

Mẹ Bình là người đàn bà có phong cách sang trọng. Mặc dù trong tình trạng ty nạn, ăn mặc đơn giản vẫn không che lấp sự cao quý. Bà là phu nhân của một Đại tá VNCH, ông đã chết vì bệnh trong trại tù cải tạo của cộng sản ở một vùng rừng núi miền Bắc, 3 năm sau 1975. Sau đó, bà cùng đứa con trai duy nhất là Bình đi vượt biên. Và hôm nay, Bình đưa tôi đến gặp bà với ý định giới thiệu con dâu tương lai. Tôi hồi hộp, e ấp cúi đầu, chỉ nghe giọng Bắc Hà Nội của bà tuy ngọt ngào êm ái vẫn không làm cho tôi có cảm giác “dễ thở”, vì nó được phát ra từ gương mặt nghiêm nghị, dù bà đã tỏ ra thân thiện, gần gũi với tôi trong lần đầu gặp mặt.

Sau đó bà hỏi thăm gia cảnh của tôi, hỏi đến đâu tôi đều trả lời thành thật đến đó. Bà chỉ gật gật đầu, không nói gì, vẫn tiếp tục vui vẻ.

Cuối cùng thì tôi cũng thở phào nhẹ nhõm. Khi tôi cúi đầu chào bà ra về, bà nhìn kỹ tôi rồi nói: “Trông con bé xinh xắn, dễ thương đấy chứ”.

Tôi vô cùng hạnh phúc, xem lời khen như một sự bà đã chấp nhận tôi. Bình cũng sung sướng vô vàn, ôm mẹ hôn một cái thật kêu, reo lên: “Con cảm ơn mẹ. Thế là mẹ đã chấp nhận con dâu rồi!”

Mẹ Bình bật cười khanh khách, mắng yêu: “Anh làm gì mà ... “rối” lên thế!”

o o o

Sau ngày đó, tình cảm giữa chúng tôi mặn nồng thấm thiết hơn trước. Thế rồi gần hai tháng sau, một buổi chiều Bình hẹn tôi ra gặp nhau dưới rặng phi lao, nơi chúng tôi vẫn thường hẹn hò. Đến nơi tôi rất ngạc nhiên khi thấy mẹ Bình cũng có mặt ở đó. Tôi chào bà và khép nép ngồi xuống. Bà đi thẳng vào vấn đề:

“Sau ngày gặp cô lần đầu, thời gian sau con trai tôi xin phép rằng, khi nào có phái đoàn Cao ủy LHQ về người tỵ nạn hoặc phái đoàn Mỹ đến, thì sẽ xin ghi tên cô vào thẻ xanh gia đình với tư cách là vợ sắp cưới của con trai tôi. Nhưng...”

Bình kêu lên: “Còn vấn đề gì nữa hở mẹ. Mẹ nói thẳng hẹn Hoa ra nói chuyện cho rõ ràng. Mẹ nói nhanh lên chứ con sốt ruột lắm”.

Mẹ Bình chậm rãi, nhấn mạnh từng chữ:

“Nhưng, tôi không bằng lòng!”

Bình lại kêu lên: “Mẹ không bằng lòng điều gì. Rõ ràng trước đó mẹ còn khen Hoa xinh xắn, dễ thương, nghĩa là mẹ đã chấp nhận Hoa rồi. Sao bây giờ mẹ lại quên?”

“Vâng, tôi có nói câu ấy. Nhưng xinh đẹp, dễ thương là để... dành cho người khác cơ. Còn đối với tôi, gia thế mới là điều quan trọng.”

Bà đằng hắng một tiếng rồi tiếp tục:

“Gia cảnh của cô không phù hợp với chúng tôi. Cảnh nhà cô nghèo khó dưới quê, mồ côi cha từ bé, mẹ giao con thơ cho bà ngoại nuôi nấng rồi ra đi biệt xứ. Xuất thân cô không có gì rõ ràng. Ai biết cô là ai chứ?”

Bình xen vào: “Thưa mẹ, hoàn cảnh của Hoa thật đáng thương, sao mẹ không thông cảm mà nói chỉ những lời miệt thị đáng cay như vậy.”

Mẹ Bình tức giận:

“Chưa gì anh đã bênh nó chằm chặp. Tôi nói thế là còn nhẹ đấy. Anh muốn mẹ nói rõ ràng cho anh hiểu không?”

Quay sang Hoa bà thẳng thừng:

“Cha cô mất không bao lâu thì mẹ cô đã bỏ rơi cô để đi theo trai rồi.”

Tôi cãi lại:

“Mẹ con không theo trai mà chỉ đi lấy chồng thôi.”

Mẹ Bình hừ một tiếng:

“Một người mẹ đi lấy chồng biệt dạng, bỏ rơi con thơ mới 2 tuổi cho bà ngoại nghèo khổ nuôi nấng, thì người mẹ ấy có khôn nạn không? Người xưa có câu: ‘Mẹ nào con nấy.’ Rồi đây cô cũng giống như mẹ cô thôi.”

Tôi đứng lên, bật khóc và nói lớn: “Bà không được sỉ nhục mẹ tôi!”

Nói xong, tôi quay mình chạy đi.

Tôi nghe tiếng Bình chạy đuổi theo tôi gấp rút: “Hoa ơi! Hoa ơi! Dừng lại!” và tiếng gào của mẹ Bình như xé gió vọng đến tai tôi: “Bình! Bình! Con không được gọi nó, không được chạy theo nó. Nếu không, mẹ nhảy xuống biển đây chết cho con xem!”

Đột nhiên tất cả đều im ắng... Chỉ còn tiếng sóng biển vẫn rì rào.

* * *

Một buổi sáng đang lui cui dọn dẹp, tôi bỗng xây xẩm và ngất xỉu. Khi tỉnh lại tôi thấy mình đang nằm trong căn phòng nhỏ, thuộc khu y tế của trại. Một bác sĩ Việt Nam đến bên tôi khám cẩn thận và hỏi về những vấn đề liên quan đến phụ nữ rồi kết luận tôi đã mang thai được 6 tuần. Tuy bàng hoàng nhưng tôi cố che đậy và còn tỏ ra... vui vẻ. Ông nói cơ thể tôi hơi suy nhược, cần nghỉ ngơi và cho thuốc bổ dưỡng thai, chỉ nằm một lát rồi có thể ra về.

Khi ông đi rồi, tôi nằm vắt tay lên trán nghĩ mình thật ngu dại. Vì từ khi ngộ mẹ Bình chấp nhận tôi là con dâu tương lai của bà, tôi đã trót trao thân cho Bình. Tự nhiên nước mắt tôi trào ra, tôi ngồi dậy và muốn ra về ngay. Khi đến bên cửa, một người bỗng xuất hiện trước mặt tôi. Không ai khác chính là mẹ Bình.

Bà nhìn tôi rồi nói: “Hắn cô ngạc nhiên lắm khi tôi có mặt tại đây. Một sự tình cờ thấy cô nôn ọe và hôm nay có người bế cô ngất xỉu đi cấp cứu tôi càng sinh nghi tìm đến đây và quả nhiên như tôi dự đoán, cô đã mang thai. Nhưng cô đừng vọng tưởng ‘mẹ quý nhờ con’ lấy cái thai để lôi kéo con trai tôi. Hôm nay thằng Bình đang bận rộn cả ngày trên văn phòng để thông dịch vì có mấy phái đoàn các nước đến cùng một lúc nên không biết việc này xảy ra.”

Bà dừng lại, danh mặt nhìn tôi, gằn giọng:

“Tôi cấm cô không được gặp con trai tôi và nói việc cô mang thai. Hơn nữa tôi cũng không bao giờ nhìn nhận đứa cháu do một người hèn mọn như cô sinh ra, đã vậy nay óm mai đau, để con ra chỉ èo uột mà thôi.”

Bà lại ngừng như thể để tôi kịp nghe thấm lời... giáo huấn của bà rồi tiếp tục:

“Mà này, nói cô đừng giận nhé. Con gái dễ dãi như cô liệu cái thai trong bụng có phải là của thằng Bình, con trai tôi hay là của người khác chứ?”

Nói xong bà hếch mặt nghiêng nghiêng nhìn tôi với ánh mắt khinh khỉnh, cười khịch một tiếng mỉa mai: “Cuối cùng thì, cái thai trong bụng cô đẻ ra cũng chỉ là cái giống con hoang!”

Tôi đứng chết trân, uất nghẹn không thốt nên lời, chỉ trừng trừng mắt nhìn mẹ Bình. Và qua cái nghiêng mặt khinh khỉnh ấy, một vết bớt đỏ nơi màng tang bên phải của bà đập vào mắt tôi.

Đó là hình ảnh kịch cớm cuối cùng của bà ta ăn sâu vào lòng hận thù của tôi!

Tiếng nói của Ni Sư cất lên đưa bà Hoa trở về thực tại:

- Nếu con còn nghi hoặc thì để hôm nào Sư sắp xếp cho hai người gặp nhau nói chuyện rõ ràng và sau khi xác minh chính là bà ta thì con cũng nên bỏ qua chuyện xưa mà tha thứ. Vì hoàn cảnh bà ta hiện giờ rất đáng thương.

Bà Hoa chợt quỳ xuống dưới chân Ni Sư, òa khóc:

- Ni Sư ơi, con xin lỗi vì không thể vâng theo lời dạy của Ni Sư. Nhưng con không bao giờ quên được những gì bà ta đã đối xử với con. Con rất hận bà ta. Suốt đời này, con không bao giờ muốn gặp lại con người ấy.

Ni Sư vỗ nhẹ nhẹ trên đầu bà Hoa như an ủi, nhẹ nhàng:

- Gặp hay không gặp bà ta không phải do con định được, mà nó đều do chữ “duyên” quyết định. Rồi đây tất cả sẽ có sự an bài...

Cả tuần nay, y tá Hoa lo chăm sóc một bệnh nhân mới nhập viện. Đó là một phụ nữ già nua đơn chiếc không có thân nhân nào vào thăm trong suốt những ngày qua. Đây là khu dành cho những người bệnh ung thư giai đoạn cuối và sự sống của họ luôn bị đe dọa bởi “bản án tử hình”. Dù họ không phải là những phạm nhân tử tội nhưng đều bị “tòa án tử thần” gọi tên lãnh án. Sự sống của họ chỉ đếm theo từng tuần, từng ngày, thậm chí là từng giờ, từng giây phút...

Trong khi chăm sóc bệnh nhân, y tá Hoa phát hiện nơi màng tang bên phải của bà có một vết bớt đỏ, mặc dù giờ đây nó trở thành vết đỏ bầm tai tái, rúm ró theo gương mặt teo tóp nhăn nheo nhưng y tá Hoa vẫn nhận ra “người” của... mấy năm về trước.

Y tá Hoa không ai khác là bà Hoa, người đã gặp thiếu phụ có vết bớt đỏ tại ngôi chùa của Ni Sư. Hơn nữa khi đọc hồ sơ bệnh án của bệnh nhân: Phạm thị Xuân Lan, 80 tuổi, ung thư đại tràng giai đoạn cuối. Tên và tuổi cùng vết bớt đỏ cũng như câu chuyện do Ni Sư kể từ mấy năm trước đã cho bà Hoa xác định được bà chính là mẹ của Bình. Một điều mà bà Hoa đã tự gạt chính mình, trước kia, theo lời đề nghị của Ni Sư vẫn không muốn gặp lại bà ta, người mà bà Hoa thù hận, để lòng được an nhiên không còn vướng mắc gì.

Thế nhưng bây giờ bà Hoa phải đối mặt với sự thật. Cứ mỗi lần ánh mắt bà “chạm” vào vết bớt đỏ trên gương mặt bà Xuân Lan là hình ảnh mẹ Bình xa xưa lại hiện về khơi dậy lòng hận thù. Nhất là có lần, khi Bác sĩ An vào khám bệnh cho bà Xuân Lan gặp lúc cơn đau vật vã khiến bà rên la lãn lộn, Bác sĩ An đã vội vã chích cho bà một liều morphine để bà giảm đau cấp kỳ. Chất á phiện trắng thẩm dần vào cơ thể, bà Xuân Lan nằm im, gương mặt giãn ra phiêu phiêu, lâng lâng trong trạng thái hạnh phúc.

Bác sĩ An dặn dò y tá Hoa:

- Bất cứ khi nào bệnh nhân lên cơn đau như vậy, thì chích cho bà ấy một liều morphine, vừa giảm đau vừa làm cho người bệnh có cảm giác sảng khoái. Đừng để bệnh nhân bị hành hạ thể xác mà hãy cho bà ấy được hưởng những giây phút kỳ diệu. Vì bà ta cũng không còn sống được bao lâu!

Bất giác bà Hoa xúc động nắm lấy tay bác sĩ An, nói:

- Con trai của mẹ thật là một bác sĩ tận tâm.

Bác sĩ An hơi ngạc nhiên:

- Hôm nay mẹ làm sao vậy? Con thấy mẹ là lạ, dường như có việc gì khiến mẹ cảm xúc.

- Không có gì. Chỉ là mẹ phát hiện con là vị bác sĩ nhân ái. Mẹ vui vì điều này.

Bác sĩ An phá lên cười, vừa quay đi vừa nói:

- Nhờ con giống gen của mẹ đó.

Bà Hoa nhìn theo Bác sĩ An, trong lòng chợt dâng lên niềm thương cảm. Đứa con của bà đã từng bị mẹ của Bình rửa xả khi còn là thai nhi trong bụng mẹ, thì hôm nay “đứa con èo uột”, “cái giống con hoang” lại là bác sĩ An, đích thân chữa trị chăm sóc cho... bà nội của nó, nhưng cả hai nào có hay biết gì đâu!

Ngày hôm sau, bà Xuân Lan nhờ bà Hoa gửi giúp gấp cho bà lá thư đến con trai bà. Nhìn địa chỉ thấy tên của Bình, lòng bà Hoa bồi hồi. Bao câu hỏi lớn vờn trong đầu về Bình nhưng đành câm nín. Bà chỉ lẳng lặng đi gửi thư.

Gần một tuần sau có một người đàn ông tìm đến bệnh viện hỏi thăm bệnh nhân đang nằm điều trị ung thư tên là Phạm Thị Xuân Lan. Bà Hoa đưa ông đến gặp mẹ Bình. Ông nói, thay mặt Bình đến đây để... thăm bà, vì Bình đã qua đời từ nhiều năm trước. Vừa nghe đến đây, mẹ Bình ứ lên một tiếng thật to trong cuốn họng rồi ngắt lịm. Bà Hoa

cũng bủn rủn tay chân phải dựa vào tường một lát, nhưng bà lấy lại bình tĩnh để làm nhiệm vụ của mình, chích một mũi thuốc an thần cho mẹ Bình để khi bà tỉnh lại khỏi bán loạn. Sau đó bà Hoa mời người đàn ông đến căng tin bệnh viện, tìm chỗ khuất ngồi xuống, gọi hai ly cà phê và đi vào câu chuyện.

Người bạn của Bình kể lại từ đầu, nguyên do Bình rời xa mẹ trong ngần ấy năm cho đến khi chết. Hơn 10 năm trời kể từ khi hai mẹ con mới định cư tại nước Mỹ, dù sau khi Bình tốt nghiệp Đại học và đi làm, mẹ Bình luôn nhắc nhở con việc cưới vợ nhưng anh luôn thoái thác vì muốn lo cho sự nghiệp. Nhưng bà hiểu rằng, con trai mình vẫn còn nhớ đến Hoa, trong lòng còn u uất về việc bà đã dùng mạng sống của bà để áp bách Bình phải xa Hoa.

Cho đến một ngày, Bình tình cờ đọc được nhật ký của mẹ. Trong đó bà trần trụi về việc Hoa đã từng mang thai với con trai bà và mẹ anh chẳng những sỉ nhục Hoa, không chấp nhận đứa cháu mà còn buộc Hoa phải giấu giếm điều này với Bình.

Đọc xong Bình vô cùng bàng hoàng và tức giận người mẹ tại sao lại tàn nhẫn đối xử với Hoa như vậy, một cô gái đơn thân lại bụng mang dạ chứa sẽ sống thế nào trong những ngày tháng đó và sẽ ra sao, sống chết thế nào? Bao câu hỏi ấy cứ lộn vồn trong đầu, nhất là khi đối diện với mẹ thì lòng Bình càng đau khổ nhiều hơn.

Giữa khi ấy gặp lúc tôi rủ Bình dọn về San Jose, miền Bắc Cali nơi tôi đang sinh sống. Đó là thành phố công nghiệp phát triển cực thịnh, nhất là ngành computing mà anh Bình là Kỹ sư điện toán sẽ thích nghi thăng tiến sự nghiệp tại đây. Anh Bình nhận lời và dọn về ở chung với tôi từ đó. Trong thời gian này, anh cũng cất công dò hỏi tung tích của hai mẹ con cô Hoa. Anh gửi thư đến nhiều nơi có liên quan về vấn đề tỵ nạn của người Việt Nam

trước đây, nhưng hầu như đều trả lời giống nhau, rất khó tìm một người Việt Nam tỵ nạn ở Cherating, Malaysia vào khoảng năm 79-80, cách đây hơn 10 năm, vì từ đầu thập niên 90 các trại tỵ nạn tại Malaysia đã lần lượt đóng cửa.

Thời gian này anh Bình rời xa mẹ đã mấy năm, chỉ gởi tiền hàng tháng để mẹ sinh sống và mỗi năm về thăm bà vài ngày vào dịp Tết. Khi tuyệt vọng vì không thể tìm ra tung tích hai mẹ con cô Hoa, anh Bình càng bị giày vò nhiều hơn, nhưng từ đó tư duy của anh lại thay đổi. Mẹ anh, người đã mang nặng đẻ đau sinh ra anh, nuôi nấng anh thành người, bao công lao nghĩa mẹ sinh thành anh lại đối xử thật bất hiếu với mẹ. Tất cả những gì mẹ làm cho anh, dù có sai trái, đều phát sinh từ tấm lòng của người mẹ thương yêu lo lắng cho con mà thôi.

Với ý nghĩ ấy, anh Bình quyết định trở về đưa mẹ dọn về sống chung với anh tại San Jose. Nhưng cũng trong thời gian đó, anh cảm nhận cơ thể vô cùng suy nhược, mệt mỏi lạ thường nên đến phòng mạch để khám bệnh. Sau khi được chuyển về bệnh viện khám xét kỹ lưỡng, bác sĩ kết luận: Anh Bình đã bị ung thư gan giai đoạn cuối, chỉ còn sống được khoảng 3 tháng nữa, có việc quan trọng gì thì nên giải quyết sớm.

Anh Bình cấp tốc trở về sống bên mẹ gần 2 tháng, khi không trụ được nữa anh biểu mẹ một số tiền lớn để dưỡng già rồi quay lại nhập viện. Được một tuần lễ, anh xuất viện trở về nơi chúng tôi đang ở, giam mình trong phòng suốt mấy ngày đến một buổi tối, anh bước ra khỏi phòng chỉ kịp giao cho tôi một vali nhỏ, thều thào với tôi hãy xem tất cả những thứ trong đó và giúp đỡ anh rồi ngắt lịm.

Tôi đưa anh nhập viện và chỉ tuần lễ sau thì anh Bình qua đời. Nhớ lời dặn dò, tôi xem trong vali thấy có cả một chồng thư anh Bình viết sẵn cho mẹ và một lá thư viết riêng cho tôi với di nguyện của anh Bình, cùng một tấm

di ảnh của anh. Từ đó lâu lâu tôi lại chuyển cho mẹ anh từng lá thư của anh Bình viết sẵn và một ít tiền để bà vẫn cứ ngỡ là con mình còn sống. Anh giải thích: “Vì thương mẹ, không muốn “người đầu bạc khóc kẻ đầu xanh.” Và mẹ anh sẽ không thể nào sống nổi khi biết con mình đã chết. Lại dặn dò tôi phải luôn giữ liên lạc với mẹ anh phòng khi bà có mệnh hệ gì, thì tôi thay mặt anh mà lo hậu sự cho bà. Ngoài ra... ..

Đến đây bà Hoa không kìm được xúc động, nghẹn ngào nói trong nước mắt:

- Thật thương cho anh Bình. Tôi chính là cô Hoa trong câu chuyện ông vừa kể. Anh Bình đã có lòng căt công tìm kiếm tung tích hai mẹ con tôi, thì giờ đây, việc hậu sự của mẹ anh Bình sẽ do tôi và con trai anh ấy đảm nhiệm để báo đáp cái nghĩa của anh Bình đối với chúng tôi.

Người bạn của Bình vừa ngỡ ngàng vừa vui mừng. Ông liền bàn giao mọi việc cho bà Hoa và chuyển khoản cho bà tất cả số tiền trong tài khoản của Bình đã ủy quyền cho ông sử dụng và cáo biệt.

Khi trở vào phòng bà Xuân Lan, bà Hoa đã nói lên tất cả sự thật bà chính là Hoa, người yêu của Bình năm xưa ở trại tỵ nạn Cherating, Malaysia và có thai với Bình, nay chính là Bác sĩ An, cũng là cháu nội đang điều trị cho bà. Nhưng đối với bác sĩ An phải giấu sự thật này, vì thời điểm hiện giờ không thuận tiện sẽ làm con trai bà bị sốc và khó chấp nhận ngay quá khứ đau thương của mẹ nó.

Bà Hoa còn bàn với mẹ Bình là sẽ nói với bác sĩ An rằng, bà Xuân Lan có đứa cháu nội trai bị thất lạc từ bé khi đi vượt biên, nay con trai của bà đã chết, bà chỉ còn một thân trở trọi, tuyệt tử tuyệt tôn, nếu tính đến bây giờ thì nó cũng trạc tuổi bác sĩ An nên tha thiết xin được nhận con là cháu nội nuôi của bà ấy. Chẳng hay bà có bằng lòng không?

Mới nghe nói đến đây bà Xuân Lan ứa nước mắt, đôi mắt bà bỗng nhắm nghiền, ngực lên xuống liên hồi rồi lại ngắt quãng, miệng bà mấp máy như muốn nói nhưng không thốt nên lời, chỉ yếu ớt gật gật đầu và trong tình trạng thối đi. Đo áp huyết cho bà thì từ mạch tim đến áp huyết đều tụt xuống con số trên dưới 40. Nguy kịch rồi! Bà Hoa hoảng hốt vội chích cho Mẹ Bình một mũi thuốc hồi sinh để bà có thể kéo dài sự sống phút nào hay phút đó trong khi chờ bác sĩ An đến. Gọi máy. Tíc tíc liên hồi. Điện thoại Bác sĩ An bận. Không kịp rồi. Bà Hoa mở nhanh cửa phòng chạy vù đi.

Trong phòng chỉ còn lại một mình mẹ Bình. Bà từ từ mở mắt, lơ lơ nhìn cảnh vật quanh phòng như mờ ảo. Bên tai bà văng vẳng tiếng reo của con trai: “Con cảm ơn mẹ nha. Thế là mẹ đã nhận Hoa là con dâu của mẹ rồi!” Mẹ Bình quờ quạng hai tay vào không trung nghẹn ngào: “Bình ơi! Con trai của mẹ. Mẹ xin lỗi con vì mẹ đã hại chết đời con rồi!”

Giữa lúc ấy Bác sĩ An tông cửa chạy ào vào theo sau là bà Hoa. Anh ôm chầm lấy mẹ Bình kêu lên:

- Bà... Bà Nội ơi! Cháu là bác sĩ An đây, bà có nghe cháu nói gì không? Cháu là cháu nội của bà đây! Bà Nội ơi! Bà Nội ơi!

Hai cánh tay khẳng khiu của mẹ Bình lúu quíu trong không trung và quàng qua ôm chặt lấy bác sĩ An. Cổ họng bà kêu lên những tiếng nấc ứ ứ và cuối cùng gom hết tàn lực gào to trong tiếng khóc:

- Cháu nội của bà!

Hai cánh tay của bà đang ôm chặt cháu bỗng buông lơi dần, cuối cùng buông xuôi hẳn. Bà đã ra đi trong mãn nguyện.

Tiếng gào của bà vừa biểu lộ sự hạnh phúc vô biên nhưng cũng đồng thời pha lẫn sự hối hận dồn nén nay được bộc ra.

Bà Hoa lấy từ trong vali tấm di ảnh của Bình quàng khăn tang trên đầu theo di nguyện của anh: Không sống đến ngày đưa tang cho mẹ thì khi chết anh xin được để tang trước báo hiếu cho mẹ. Khi đưa tấm di ảnh của Bình cho Bác sĩ An, bà Hoa dặn dò: “Đây là di ảnh của... cha con!. Con hãy cầm để ngang ngực, đứng trước đầu giường bà Nội và niệm Phật. Bà Hoa cũng cúi đầu lạy ba lạy trước người đã khuất rồi lui dần ra cửa. Bà muốn dành khoảnh khắc thiêng liêng này cho một nhà “sum họp” theo đúng nghĩa của một “gia đình.” Và không hiểu sao bà rút handy mở máy chụp một tấm hình khung cảnh ấy. Để làm gì? Biết đâu sẽ có giá trị sử dụng nó trong tương lai.

Bên ngoài bầu trời đã bãng lảng. Bà Hoa ngồi xuống băng ghế đá trong công viên bệnh viện. Cảnh vật chìm dần trong ánh nắng vừa tắt đem lại sự tĩnh mịch an nhiên mà trước đây cũng khung cảnh và thời khắc này, bà chỉ thấy một sự hắt hiu ảm đạm.

Vậy tại sao hôm nay bà lại cảm nhận nó với tâm thái nhẹ nhàng như tâm hồn bà đang hòa quyện vào thiên nhiên. Phải chăng hôm nay bà đã làm một việc thật ý nghĩa. Đó là mở rộng lòng tha thứ người bà đã từng thù hận bao năm. Một điều, đáng lý ra bà nên làm từ mấy năm trước, nghe theo lời khuyên của Ni Sư, mở lòng vị tha đối với người đang rơi vào hoàn cảnh tuổi già đơn chiếc, khao khát một thâm tình.

Tại sao bà là người Phật tử thuần thành tu tại gia, là người cư sĩ kể từ nhiều năm trước, khi được Ni Sư làm Lễ Quy y Tam Bảo, giữ gìn ngũ giới, học hỏi giáo lý Đức Phật, ngày đêm tụng kinh niệm Phật; bao lời vàng ý ngọc nhà Phật bà chỉ học mà không hành thì có ích chi?

Bà lại nhớ ngày đó, Ni Sư đã giảng cho bà lời Đức Phật đã dạy: “Sống vị tha là một trong những phép tắc đạo đức cao quý nhất.” Và câu nói sau cùng của Ni Sư mà giờ đây bà mới ngộ ra chân lý câu nói ấy:

“Chân dung sự vị tha cũng chính là phản ánh: Chân dung người Phật tử tu tại gia.”

Song Thư TTH
(Cuối tháng 02-2024)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Song Thư TTH



- Tên thật: Lê Trần Hưng
- Pháp danh: Diệu Hiền
- Sinh năm 1955
- Định cư tại Thụy Sĩ từ năm 1980
- Cộng tác với báo Viên Giác, Hannover từ năm 2010.

Trương Văn Dân

Tiếng chuông đêm trừ tịch

Khi năm Dương Lịch 2023 sắp bước qua và 2024 sắp đến, nhà văn Nguyễn Căn có post lên trang Facebook (Nga Phạm) bài thơ “Chào 2024”, trong đó có mấy câu thơ đã làm tôi suy nghĩ, 2 câu đầu nói lên một ước nguyện, nhưng hai câu sau vẽ lên một hiện thực buồn đau về thế giới:

*Chào 24 nguyện cầu cho thế giới
Đạn bom ngưng oán hận cũng tàn phai.
Hòa bình ơi sao giấc mộng còn dài!
Khi nhân loại điên cuồng trong ảo vọng.*

Tưởng chừng sau những năm tháng có quá nhiều diễn biến bất ngờ, nhiều sự kiện “không thể nghĩ tới” thì năm mới sẽ êm ả... Nhưng thực tế cho thấy là thế giới càng ngày càng ảm đạm và bất định, liên tiếp có những biến động làm ta lo ngại.

Ngay từ đầu năm 2023, các nhà phân tích đều dự đoán về một cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu. Tuy gần đây có vài dấu hiệu tích cực nhưng kinh tế Mỹ vẫn còn khó khăn khiến nhiều người bị ảnh hưởng về việc làm và thu nhập nên có xu hướng thắt chặt chi tiêu. Sự bất ổn chính trị, tuy chính phủ đã tạm tránh bị đóng cửa, nhưng kinh tế Mỹ ở giai đoạn tranh cử Tổng thống trong năm 2024, là thời điểm có nguy cơ diễn ra cao nhất.

Các nền kinh tế của Âu Châu như Đức, Pháp Ý,... cũng đang trên đà trượt dốc, bất chấp hàng nghìn doanh nghiệp

năng động và hàng triệu chuyên gia tài năng đang hoạt động. Đức phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu năng lượng từ Nga nên bị ảnh hưởng lớn từ xung đột ở Ukraine. Quan hệ Mỹ-Trung, Nam Bắc Triều Tiên căng thẳng; Mỹ, Anh vừa bắn tên lửa Tomahawk vào các thành phố ở Yemen để trả đũa Houthi gây nên điểm nóng chiến sự mới sau cuộc càn quét của Israel vào Dãy Gaza. Trong thế giới hỗn loạn đó, Liên Hiệp Quốc chỉ hữu danh vô thực, hoàn toàn bị tê liệt vì quyền phủ quyết của Mỹ, Nga hay Trung Quốc.

Không ai biết là khi nào chiến tranh hạt nhân sẽ xảy ra, xóa sổ Trái Đất?

Lịch sử chuyển động nhanh đến chóng mặt. Hỗn loạn đến bất ngờ.

Thế giới mong manh. Nhân loại sẽ về đâu?

Có người nói nửa đùa nửa thực: người ta có thể tiên đoán mọi chuyện, trừ những chuyện xảy ra trong tương lai. Chỉ có điều chắc chắn là... cực kỳ bất ổn.

Các nhà phân tích cho rằng sắp tới 1% những người giàu nhất không những sở hữu phần lớn tài sản của nhân loại mà cả sắc đẹp và sức khỏe. Công nghệ sinh học sẽ còn chia con người thành siêu giàu và nghèo đói, một tình huống vô cùng nguy hiểm, dẫn đến những biến động xã hội và chính trị mà không ai biết sẽ giải quyết như thế nào!

Không phải ngẫu nhiên mà vừa qua có Cuộc đình công ở Hollywood chống lại hiểm họa từ trí tuệ nhân tạo (AI, Artificial Inttelligence). Họ quyết liệt đòi kiểm soát việc lạm dụng như âm giọng nói, hình ảnh, cử chỉ của các diễn viên để làm phim hay chuyển âm mà không phải trả lương.

Tất nhiên việc lạm dụng không chỉ nằm trong giới điện ảnh, vì AI sẽ là một cuộc cách mạng thay đổi xã hội. Nếu AI đã giúp y khoa và khoa học tiến những bước dài, nó cũng sẽ là một đe dọa khủng khiếp cho nhân loại: Khởi

đầu là chuyện thất nghiệp, máy làm thay người. Sau đó là văn hóa, sẽ không còn nghệ sĩ, không còn sáng tạo, không còn suy nghĩ... Ngày nay, chỉ cần cho một đề tài, AI sẽ viết một cuốn tiểu thuyết, với đủ tình tiết hỷ nộ ái ố, một cuốn khảo luận với đầy đủ dẫn chứng cổ kim chỉ trong vài phút!

Nếu trí tuệ nhân tạo gây xáo động thị trường nhân lực, biến hàng tỷ người thành vô ích và đang đặt ra những lo ngại về đạo đức, thì thiên nhiên cũng không có dấu hiệu ưu đãi con người.

Lụt lội, hạn hán, cháy rừng, nạn châu chấu phá hoại mùa màng, sóng thần, động đất... luôn luôn thường trực. Động đất ở Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật, Syria và bão ở Hoa Kỳ đã gây ra thiệt hại nặng nề. Âm thầm và đều đặn, mỗi năm đều có những thảm họa dịch tễ ở các châu lục: Ebola, bệnh bò điên, H5N1, SARS, sốt Chikungunya, xuất huyết và hiện tại là COVID-19 và các biến thể.

Một thế giới bất an!

Nhiệt độ Trái đất năm 2023 đã phá vỡ kỷ lục, cao nhất trong 100.000 năm qua. Những trận cháy rừng tại nhiều quốc gia đang làm tăng khí thải và nhiệt độ hành tinh có khả năng còn tăng cao trong những tháng tới.

Hệ sinh thái đang sụp đổ! Biến đổi khí hậu gây thiên tai, bão lụt, mở đầu cho những cuộc di dân khí hậu còn lớn hơn những cuộc di dân vì lý do chính trị, kinh tế hay chiến tranh. Đại họa này đang là một thực tế trước mắt, con người có thể bị diệt vong. Vậy mà lãnh đạo các quốc gia hùng mạnh trên thế giới vẫn vô tư khai thác tài nguyên, tàn phá những cảnh quan tuyệt vời của thiên nhiên để làm du lịch, bất chấp sự mai một văn hóa truyền thống. Tất cả chỉ quan tâm đến tiền, về tăng trưởng kinh tế, hồn nhiên bàn về tầm nhìn 20, 30 năm sau thì có khác gì căn nhà của mẹ thiên nhiên đang bốc cháy mà các con cứ vô tư ngồi nhậu và tán phét!

Liệu 20, 30 năm sau chúng ta có còn sống sót vì cách sống vô trách nhiệm, tham lam và hủy diệt?

*

Trong bối cảnh chợ búa đìu hiu, người mua, kẻ bán cùng “thất hầu bao”, tiểu thương lo mất Tết, các quốc gia có thể hồn nhiên đốt pháo hay bắn pháo hoa “chào mừng” năm mới? Nhiều trẻ em ở các nước cơm không đủ no, áo không đủ mặc, sao có thể lãng phí với trò chơi nguy hiểm? Tai nạn, thương tật, cháy nổ... chưa kể đến chuyện người già con trẻ giật mình. Có nơi thả pháo từ lầu cao, từ xa chỉ thấy một đám khói mù mịt, lãng đãng bay hơn tiếng đồng hồ mà chưa tan.

Mà chỉ có dân ở thành phố lớn chứ miền quê nào biết đến pháo hoa? Sao không làm những thước phim rồi chiếu trên TV để mọi người đều được xem mà không tốn kém. Và số tiền tiết kiệm vì pháo được bỏ vào quỹ phòng chống tai ương?

*

Thức trong đêm trừ tịch chờ phút giao mùa, tôi miên man suy nghĩ về các mẫu tin vừa đọc: Tháng 10/2023 Hamas tấn công Do Thái, giết 1.200 người, bắt cóc đàn bà, trẻ em nên Do Thái trả đũa bằng những cuộc hành quân tàn bạo nhất trong lịch sử. Mới đây họ còn định dẫn nước biển làm ngập lụt đường hầm Gaza bất chấp nguy cơ phá hủy môi trường sống, vừa làm hỏng nguồn nước ngọt nuôi sống người dân Palestine vừa làm ảnh hưởng đến kết cấu nền đất và các ngôi nhà trên mặt đất! Mọi giới hạn đều bị vượt qua và khốc liệt hơn cả những cuốn phim giàu tưởng tượng.

Một kỷ nguyên mới với bom rơi đạn lạc bắt đầu!

Vừa qua, có nhiều nơi trong vùng Địa Trung Hải không tổ chức lễ Giáng Sinh và ở một nhà thờ ở Bethlehem người ta đặt Chúa Hài Đồng giữa đống đổ nát của một tòa nhà bị đánh bom!



Chùa Hải đồng giữa đống đổ nát Ảnh mắt kính hoàng nhìn cái chết đang đến gần

Chiều nay trên TV tôi vừa thấy hình ảnh một người cha đang vuốt ve khuôn mặt con gái và nói “hãy nhìn xem cháu xinh đẹp biết bao!” Bé gái như đang ngủ nếu không có tấm vải liệm. Trước đó người ta thấy ông trèo trên đống gạch ngói, té lên té xuống, đi tìm những mảnh đồ chơi của con để bé được mang theo. Còn trên đường phố một cậu bé đang vật vã trên con đường lầy lội, mang trên vai thi thể đứa em trai mà cậu vừa kéo ra từ sân nhà sụp đổ.

Có lẽ chỉ có chiến tranh mới tạo ra những hoàn cảnh bi thảm và kỳ lạ như thế.

Một bé gái khác ngồi bó gối, ánh mắt buồn bã ngồi nhìn căn nhà đổ nát. Bé gầy ốm, cổ tay cổ chân như những chiếc que, áo quần rách nát, còn khuôn mặt thì đăm chiêu như một cụ già. Tôi không biết điều gì diễn ra trong đầu bé khi nhìn căn nhà của mình sụp đổ, nhưng chắc một điều là những đổ vỡ ấy sẽ lưu lại suốt cả cuộc đời của bé.

Bao nhiêu chiến tranh tương tàn đã làm tan hoang trái đất? Bao nhiêu triệu người đã bỏ mạng trên đường lánh nạn, vượt sông vượt biển...? Máu chảy thành sông, xương chất thành núi, để người ta tranh giành gái đẹp và ngôi báu, cho thỏa lòng tham quyền lực hay ảo tưởng xây dựng một thế giới không thực.

Bỗng dưng tôi buồn vô hạn. Dù biết nỗi buồn thúi ruột ấy không làm ai no, không xoa dịu được những vết thương, không an ủi được người đau khổ hay ngăn được cái chết.

Chiến tranh! Chiến tranh!

Từng đọc rất nhiều trang về lịch sử nhưng tôi chưa hề thấy có cuộc chiến nào mang lại cơm ăn áo mặc, khôi phục lại nhân quyền, đem lại tự do hay công bằng xã hội. Nó chỉ là sự tranh giành quyền lực, kẻ chiến thắng làm ông chủ mới, chưa chắc tốt hơn chủ cũ mà ông vừa đập đổ.

Đâu là công bằng? Đâu là tự do? Ấm no, hạnh phúc? Những thứ mà mấy nghìn năm nay nhân loại mãi kiếm tìm mà chúng ta không ai nhìn thấy!

Vì sao? Có phải cái bệnh nan y của thế giới hôm nay làm nhân loại phải triền miên đau khổ là tham lam, do thiếu tình yêu và tình người.

Hơn 2000 năm trước, triết gia Aristotle cũng đã hiểu: Nếu có tình yêu trên trái đất, mọi thứ luật lệ sẽ là thừa!

Hình như chưa có quốc gia nào quan tâm đến việc trừng phạt kẻ mạnh mà chỉ dùng đường lối cứng rắn để áp đảo, bóc lột kẻ yếu, gây chiến tranh với nước nghèo, tặng quà cho người giàu, ân xá cho kẻ cướp, bỏ bê đạo đức, nên các vụ bê bối và tham nhũng lan rộng, không có điểm dừng.

Cách đây không lâu có một người bạn nói với tôi: “Anh biết không? Điều nổi bật ghê rợn của thế kỷ này là con người đã đánh mất nhân tính, trở thành những cái máy ăn nhậu vô cảm. Tôi thương hại những ai ngồi viết những trần trở hay ngợi ca giá trị nhân văn mà không ai đọc, còn người đọc thì coi đó là chuyện vô ích!”

Bi đát! Vậy chúng ta sẽ phải làm gì?

Liều thuốc hữu hiệu cho tất cả những vấn nạn là tất cả chúng ta đều phải thay đổi lối sống, mỗi người tự thay đổi bản thân và có lẽ chỉ với cuộc chuyển hóa nội tâm này thì may ra mới có thể đóng góp và hy vọng cho một thế giới tốt đẹp hơn.

Nhưng liệu có thể thay đổi được con người? Chẳng phải mọi tai họa đều do con người muốn thay đổi thế giới nhưng không chịu đổi thay chính mình sao?

Trong buồn chán tôi nằm ngủ thiếp lúc nào không hay.

Đánh thức tôi là một tiếng chuông chùa từ xa vọng lại.

Nghe tiếng chuông ngân nga, tự nhiên lòng tôi cảm thấy bình an và hy vọng. Cơ thể tôi đung đưa nhẹ nhàng như đang trôi trên một con thuyền lướt trên mặt sông êm dịu. Tôi nằm yên, nhắm mắt buông thư cho thân xác và ý nghĩ bồng bềnh trong một cảm giác êm đềm. Gió mát từ dòng kênh Nhiêu Lộc thổi đến, như có mang theo chút hương thơm của những đóa hoa xuân đầy màu sắc, xanh, vàng, nâu, đỏ đang nở rộ.

Tôi ngồi dậy lạng lẽ bước ra ban-công nhìn về phía dòng nước và nghe một tiếng pháo lẹt đẹt lẻ loi của ai vừa đốt. Tự nhiên tôi nhớ đến ý tưởng đã viết 20 năm trước trong tạp bút “Buổi chiều trên nghĩa trang” : “Sao chúng ta không gom hết vũ khí trên trái đất, đúc thành những chiếc chuông” thì trong đầu lóe lên một ý tưởng khác: Thay vì bắn pháo hoa, trong đêm trừ tịch, ngay lúc giao mùa, tất cả các nước trên thế giới cùng lúc gióng chuông chùa, chuông nhà thờ, chuông ở các nơi tôn nghiêm và từ nhà của mọi thường dân, không phân biệt tôn giáo... cho âm thanh ngân vang trong không gian làm tỉnh thức tâm thiện của loài người.

Tiếng chuông và lòng thành kính sẽ truyền đến mọi nơi xa xôi tăm tối để ai nấy cũng đều nghe: Thâm trầm giữa náo nhiệt, ngân nga giữa bể dâu và đánh thức những khách trọ trần gian còn mãi theo đuổi danh lợi, gọi thế nhân đang mê đắm nơi bể khổ, trở về cõi an nhiên để cuộc sống mãi bình an trên trái đất.

Sài Gòn 15.1.2024

Trương Văn Dân

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Trương Văn Dân



- Quê ở Bình Định. Năm 1971 du học ngành Hóa và Công nghệ dược.
- Năm 1980 phụ trách tổng hợp hóa dược.
- Năm 1985 nghiên cứu phát triển dược phẩm dùng cho người và cho thú y.
- Hiện sống tại Sài Gòn. Đã viết, dịch, cộng tác với các tạp chí trong và ngoài nước.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Hành trang ngày trở lại (tập truyện ngắn, NXB Trẻ, 2007).
- Bàn tay nhỏ dưới mưa (truyện dài, 2011).



Elena Pucillo Truong

Trương Văn Dân dịch

Hà Nội, nét đẹp bí ẩn

(Nguyên tác tiếng Ý : Il fascino misterioso di Hanoi)

Cứ mỗi lần đặt chân đến một thành phố lạ là lòng tôi xúc động và có cảm tưởng như mình là một nhà thám hiểm đang đi tìm những phế tích để khám phá một nền văn minh bí ẩn bị chôn vùi.

Đầu thập niên 1990 tôi được đến Hà Nội lần đầu để làm một nghiên cứu cho viện đại học Milano và tôi đã bị mê hoặc ngay bởi cái không gian bí ẩn của cố đô này. Có thể do cái lớp sương mù mỏng manh vào sáng sớm hay những chuyển động phơ phất của hàng liễu rũ bên bờ hồ Gươm hoặc những chiếc cầu vồng xuất hiện sau cơn mưa tầm tã và những tia nắng bắt đầu xuất hiện, đang chiếu qua những vòng cung của đền Ngọc Sơn và chiếc cầu Thê Húc sơn màu đỏ... Nhưng chắc chắn là tất cả những điều ấy đã cho tôi cái ấn tượng Hà Nội là một thành phố đầy quyến rũ và bí ẩn.

Trước đó tôi có đọc lịch sử và đã vô cùng kinh ngạc về sự khác biệt của thành phố nghìn năm văn vật này với những thành phố ở phương Tây. Thí dụ, ở Âu châu, để tránh cạnh tranh, trên cùng một con đường, các chủ tiệm phải bán các sản phẩm khác nhau. Như thế, trong một vùng chỉ có thể có 2 sạp báo. Nhưng ở Hà nội, ngay từ thế kỷ XIII, băm

sáu phố phường đã hiện diện, và lạ thay, các chủ tiệm đã chọn một con phố để chỉ bán cùng một thứ hàng.

Tôi còn nhớ là từ khách sạn để ra bờ hồ mình phải đi bộ qua phố Hàng Đồng, và trên đường có chưng bày các loại mâm, lọ hoa, hạc thờ và các loại nổi đủ các kích cỡ... tất cả đều đã được lau chùi cẩn thận nên sáng bóng và phản chiếu ánh mặt trời. Rồi khi đi ngang qua một tiệm thuốc, tôi còn bất ngờ hơn khi trông thấy các hũ kính và bên trong có chứa những con rắn hay tắc kè ngâm rượu. Tôi nhớ là mình đã tròn xoe mắt, dừng lại, và sau đó có mua một chai rượu nhỏ bên trong có con rắn hổ mang để làm kỷ niệm. Nghe hướng dẫn của người bán hàng tôi còn mua thêm một chai khác lớn hơn, để mang về Ý tặng cho bà nội để chữa chứng đau nhức xương cốt. Buồn cười là khi đem về nhà, lúc mở gói giấy bao quanh bà đã hét lên vì kinh sợ. Phải cố gắng giải thích đặc tính trị liệu của loại rượu đặc trưng này, nói mãi, bà mới chịu nhắm mắt uống một ly nhỏ sau bữa cơm.

Trong các món quà lưu niệm, ngoài những chiếc quạt xinh xắn làm bằng gỗ thơm có chạm trổ như ren hay những chiếc áo chemise bằng lụa mềm mại trên đó có thêu tay những con rồng lấp lánh hay những bông hoa rất đẹp. Tôi đã đi dạo qua những con đường nhỏ, thỉnh thoảng dừng lại, cuốn hút bởi màu sắc hay những tiếng rao hàng líu lo như chim hót. Cũng có lúc tôi bước theo mùi của nồi phở đang bốc khói hay hương vị nhẹ nhàng từ những tách cà phê phin, thoang thoang bay trong gió khi ấm nước sôi gặp gỡ bột cà phê xay mịn. Hương vị đó bất giác làm tôi có cảm tưởng như mình đang ở Ý vì ở quê tôi, pha cà phê cũng là một nghi thức đặc biệt mà nhiều nhà văn hay nhà thơ đã viết nhiều về tầm quan trọng của cách chọn hỗn hợp và xay trộn như thế nào để có một chất lỏng có độ sánh theo khẩu vị; ngoài ra còn phải chọn máy pha moka¹ và nước, dường như mỗi vùng đều có loại nước pha ngon nhiều hay ít.

¹ Máy pha ly trích cà phê bằng hơi nước đặc biệt của Ý.

Mùi cà phê đất tôi rảo bước vào một con đường nhỏ, quanh co, và có nhiều cửa tiệm mà lối vào rất hẹp, gần như bị che khuất bởi các loại hàng trưng bày. Tôi gần như bị lạc giữa cái mê cung nhỏ xíu ấy và khi trở ra phải theo dấu tay hướng dẫn của một bà cụ có đôi môi màu đỏ bầm đang ngồi nhai trầu bồm bồm trên một chiếc ghế nhỏ trước hiên nhà.

Thỉnh thoảng có một người nào đi ngang và chào tôi bằng tiếng Pháp, chỉ một chữ “madame” mà âm thanh như còn dính trên môi, giống một lời thì thầm. Rồi cũng có một vài cụ già dừng lại, trao đổi vài lời bằng tiếng Pháp về thời tiết, hỏi tôi từ đâu đến và chúc tôi một ngày tốt đẹp.

Tôi tò mò lắng nghe những tiếng rao hàng, càng lúc càng dày khi ra gần đến đường lớn có đông người và phương tiện lưu thông. “Bánh chưng, bánh giò, bánh gai”, “Bắp đây, bắp nấu đây”, “Xôi cúc, xôi cúc”, những người đàn bà, nón trên đầu và quang gánh trên vai đang bán đậu hũ non nóng và nước mật pha gừng. Đây đó cũng có những phụ nữ đến từ miền núi hay các làng lân cận, đội những chiếc mũ tròn có vành rộng đang chào bán rau tươi và các loại trái cây nhiều màu sắc. Tôi kinh ngạc nhìn các kim tự tháp bằng trái cây đặt trước các cửa hàng bên lề đường, trái nọ chồng lên trái kia, màu sắc chen nhau, như thách thức quy luật thăng bằng.

Đây đó còn có nhiều loại chuối mà trước đây tôi chưa từng thấy, từ loại to lớn, dài hẹp, hay trái nhỏ như ngón chân mà hương thơm thật đậm đà.

Tiếp đó tôi còn khám phá ra các đền thờ, các ngôi chùa có một không gian yên tĩnh và âm thanh duy nhất là tiếng hót của những loài chim. Tôi đã từng đọc các trang sách viết về những nơi này, bị lôi cuốn bởi những huyền thoại và biểu tượng, thế nên có cảm giác như mình vừa quay lại tuổi thơ và đang lắng nghe những câu chuyện cổ tích

về những con rồng và các cô tiên, những chiến binh dũng cảm hay về con rùa bí ẩn. Giống như một giấc mơ giữa ban ngày, tôi tưởng mình đang cỡi rồng bay trên thành phố, lướt qua khu biệt thự Pháp và những căn nhà thời thuộc địa được che chắn bởi những hàng rào và cổng vào bằng sắt trang trí theo kiểu Liberty của đầu thế kỷ XX. Tôi muốn mình được bay như một cánh chim vừa thoát khỏi lồng, lơ lửng trên những con đường thuốc, với những dụng cụ chưng cất đang hâm nóng bát thuốc trường sinh hay cỡi trên lưng một con cá vàng bơi dọc theo sông Hồng.

Tôi không còn nhớ là thời gian đã trôi qua bao lâu khi tôi dừng chân để nhìn bức đồ họa trước một phòng châm cứu có đầy đủ hình người với các đường kinh mạch, các huyết đạo chủ yếu để châm kim và hồi phục sự mất quân bình Âm Dương. Tôi nhớ là có nhiều trường hợp người ta dùng kim châm cứu để giúp sản phụ sinh con mà không đau đớn. Loại Y học truyền thống Đông phương này, trước đây ở Âu Châu người ta thường nhìn nó với sự hoài nghi vì khó có thể tin rằng chỉ cần kích thích một vài huyết đạo ở gần ngón chân là có thể cắt giảm cơn đau cho một sản phụ.

Tôi đang tích lũy và vận dụng những kiến thức mà mình đã đọc để có thể hiểu thêm về cái thế giới bí ẩn và xa lạ này. Nhưng chắc chắn là mình đã rất may mắn vì định mệnh đã cho mình một cơ hội để đến đây, một xứ sở nằm bên kia trái đất. Dường như tất cả mọi việc đều phải trôi theo một dòng chảy, có lẽ bây giờ tôi mới bắt đầu hiểu nhưng lòng tôi lại lo sợ là phải chấp nhận nó. Lúc đó tôi còn trẻ, và tưởng rằng chỉ có mình mới quyết định được đời mình. Vì thế tôi không bao giờ xem hay đọc tử vi, không xem bói bài hay tarocchi và từ chối khéo léo nếu có ai đó muốn xem chỉ tay để đoán vận mệnh.

Tôi không thể nào quên cuộc gặp với một bà lão bán nhang và các sách tử vi ở góc một ngôi chùa. Tôi có cho bà ấy một ít tiền và bà cụ đã cầm lấy bàn tay tôi áp giữa hai

tay mình, có lẽ để cảm ơn, nhưng bà giữ thật lâu như chưa muốn tôi vội bỏ đi. Lúc sau, bà kéo tôi lại gần. Tôi cảm nhận sự va chạm nhẹ nhàng của bà cụ khi bà đưa những ngón tay chạy dọc theo các đường chỉ trên bàn tay phải. Có lẽ bà bị mù. Bà nói vài câu gì mà tôi không hiểu nhưng tôi vẫn an tâm khi nhìn thấy nụ cười hiền hậu trên môi bà. Bà giữ chặt bàn tay tôi, sau đó bà đặt tay bà lên trái tim tôi và sau đó lên trái tim bà. Tôi đón nhận một tình cảm lạ thường, cảm giác mình được ơn trên che chở. Tôi đáp lại nụ cười của bà cụ bằng một vòng ôm thân thiện và từ ngày đó tôi thường mang theo mình cái củ chỉ che chở ấy trong những lúc gặp khó khăn trong đời.

Ngày đó tôi tin chắc là mình không còn cơ hội nào để trở lại Việt Nam và bay ra Hà Nội. Thế nhưng, định mệnh đã muốn là tôi phải trở về, dù sau rất nhiều năm tháng.

Vừa đến sân bay Nội Bài, hiện đại và có tổ chức, tôi biết là mình sẽ còn gặp nhiều điều mới lạ. Trên chuyến taxi đi vào thành phố tôi nhìn thấy có rất nhiều cao ốc đang xây dựng ở phía chân trời. Do trời mù sương nên những tầng trên cao như bị nuốt chửng, và tôi chỉ lờ mờ nhìn thấy những xe cầu ở trên đỉnh với hai chiếc càng dài trông như một loài côn trùng vĩ đại.

Đội tôi trong thành phố là một sự giao thông hỗn loạn của xe hơi, xe bus, xe pullman chở du khách, nhìn chung là các phương tiện tân tiến đã và đang thay thế các loại xe cổ điển như xe kéo hay cyclo. Tuy vậy trên đường phố không thiếu những nông dân quang gánh trên vai, chiếc nón lá trên đầu và nụ cười hiền hậu thường trực trên môi

Tôi trở lại phố cổ, nơi mà ngày xưa tôi chỉ là một trong vài người ngoại quốc hiện diện, thế mà giờ đây có mặt rất đông du khách đến từ mọi miền trên thế giới. Tất cả hình như đều bị cuốn hút bởi những vẻ đẹp của nghệ thuật, văn hóa và nhất là của thiên nhiên đa dạng trên đất nước này.

Nhiều nhóm du khách đang chụp hình, vài nhóm khác đang tham khảo cảm nang du lịch để tìm một tiệm bia hay đơn giản ra ngồi trên ghế xếp ở một quán phở ven đường. Chắc chắn là họ sẽ tìm thấy nhiều điều khác lạ, đẹp như tranh, nên đã không ngần ngại đi bộ nhiều km để viếng thăm các di tích, cuốn hút bởi những ngôi đền cổ làm bằng gỗ, hoàn toàn khác biệt với những tòa cao ốc quen thuộc ở nước họ.

Nhưng vẻ đẹp của Hà Nội còn nằm ở những góc phố, nơi những cụ già ngồi phì phèo thuốc lá hay thỉnh thoảng rít một hơi thuốc Lào để ngẫm nghĩ một thế cờ tướng dưới bóng một tàn cây hay dưới mái hiên trước một ngôi nhà nhỏ.

Trên những cành cây ở những công viên, thi thoảng người Hà Nội còn treo lên những chiếc lồng chim mang từ nhà đến. Tiếng chim hót líu lo, như thể đó là một cuộc hòa âm của thiên nhiên và mọi người vừa ngồi nhâm nhi một ly cà phê hay thưởng thức một tách trà gừng ấm áp. Vào sáng sớm còn có một nhóm người đang tập Thái Cực quyền, tay chân chuyển động nhẹ nhàng như không trọng lượng nhưng thỉnh thoảng cũng bất ngờ chen vào một tiếng xoẹt từ những cây quạt đỏ cùng lúc xòe ra.

Điều mới lạ mà tôi đã gặp bên bờ hồ Hoàn Kiếm là một nhóm người đang thực hành “yoga cười”, và tiếng cười vui vẻ của họ đã lan truyền đến khách bộ hành và cả chính tôi.

Sự thu hút vẫn còn nguyên khi tôi đi trên phố có những cửa hàng nhỏ hẹp, bước vào phải đi lên một chiếc cầu thang hình tròn ốc mới có thể uống một tách trà đậm hay thưởng thức một món ngon như Chả cá Lã Vọng.

Bước trên con đường quen thuộc ngày nào mà giờ đây tôi như không nhận ra phương hướng vì sự xuất hiện của những cửa hàng bán T-Shirts và các quà lưu niệm. Thế nên tôi rất vui khi nhận ra cửa hàng ngày xưa đã mua chai rượu rần. Bảng hiệu vẫn như cũ nhưng các bức tường có lẽ mới được sơn phết từ vài năm. Bên cạnh đó là một

tiệm thuốc bắc có tủ đựng với rất nhiều hộc, trong mỗi hộc có chứa từng loại cây cỏ quý giá có tác dụng mang lại sức khỏe cho con người.

Ở phương Tây hiện nay những nghiên cứu về y học cổ truyền Đông phương và châm cứu khá phổ biến nên đã có nhiều người chọn lựa phương pháp này để chống stress và những triệu chứng phát sinh từ cuộc sống xô bồ và bận rộn. Và có lẽ đây là một nét đặc sắc và thu hút của thành phố này: Nó cho mọi người cái cảm giác được sống chậm, thưởng thức từng giây phút quý báu của đời sống và những niềm vui nhỏ mà nó mang lại.

Đi đã khá lâu, thế nhưng tôi còn có một nơi cần phải đến: phải tìm lại ngôi chùa và bà cụ bán nhang, chắc chắn là tôi sẽ không gặp lại bà vì gần 20 năm trước bà đã già yếu lắm. Nhưng không gian và sự yên tĩnh ở nơi đây thì vẫn thế. Ở một góc sân có một người đàn bà đang chơi đùa với một chú bé. Đôi mắt bà mở to. Ngạc nhiên khi nghe tôi hỏi mua nhang bằng chút vốn liếng tiếng Việt. Tôi cầm lấy thẻ nhang và không quên cho thêm bà ta một ít tiền, nói là để mua quà cho cậu bé. Bà cảm ơn tôi bằng một nụ cười rất hiền.

Tôi bước vào chánh điện và đầu óc tôi cứ miên man nghĩ ngợi về bà cụ đã muốn che chở cho tôi từ nhiều năm trước. Tôi thấp nhang và cúi đầu trước tượng đức Quán Thế Âm Bồ Tát bằng cử chỉ tôn kính và cảm ơn. Khi ngược lên, dường như tôi nhìn thấy bóng một sư cô đang rời chánh điện, nhưng ngoái đầu lại, nhìn tôi. Chỉ một thoáng thôi, nhưng tôi vẫn bắt gặp ánh mắt mỉm cười hiền hậu, và hai bàn tay chắp lại đặt lên ngực, nơi chỗ trái tim. Trong nhang khói và ánh sáng lơ mờ, có thể đó chỉ là một ảo giác, thế nhưng tôi cảm nhận là lời cảm ơn của mình đã được lắng nghe.

Dù chẳng có kết nối internet.

Elena Pucillo Truong

Trương Văn Dân dịch

Sài Gòn 9-2017

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Elena Pucillo Truong



- Tiến sĩ ngôn ngữ và văn học nước ngoài (Đại học Milano, Italia), Văn minh Pháp tại Milano từ năm 1982.
- Gần đây có dạy tiếng Ý tại Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh và tại Phòng Lãnh sự Danh dự Ý
- Dạy tiếng Ý và Văn hóa Pháp tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.

- Viết và cộng tác với các báo La Compagnia dei viaggiatori (Ý), Mekong (Tập san của Trung Tâm Nghiên cứu Việt Nam tại Torino, Ý), Tập san Văn học Quán Văn (Thành phố Hồ Chí Minh), Tạp chí Văn hóa Phật giáo, Tạp chí Sông Hương.

- Một số truyện ngắn đăng trên báo Tuổi Trẻ, báo Thanh Niên, báo Phụ Nữ, báo Bình Định...

Tác phẩm đã xuất bản:

- Bóng của ngày (Tập truyện ngắn, tản văn - In chung với Từ Sâm) – Nxb Hội Nhà Văn – 2012
- Một phút tự do (Tập truyện, tùy bút, Nxb Văn Hóa Văn Nghệ, 2014), đoạt giải Hội Nhà Văn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015.
- Vàng trên biển đen (Tập truyện, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018)

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

Trương Văn Dân

(Xem ở trang 622)

Tịnh Ý

GIỌT SƯƠNG VÀ DÒNG SUỐI NHỎ

Không ai biết họ hàng nhà Nước từ đâu đến, nhưng hình như nơi nào cũng có bóng dáng của Nước.

Có người bảo rằng gốc gác của Nước từ trên suối nguồn, trên triền núi cao. Người khác không bằng lòng, cho rằng quê hương của Nước nằm tận ngoài đại dương mênh mông, bao la ngút ngàn mắt nhìn không thấy bờ, thấy bến. Những con suối, dòng sông chảy chỉ là những đứa con ham chơi của nước, lang thang muốn tìm cái vui cái lạ trôi giữa dòng đời. Có người nhìn xa hơn, quyết chắc tổ tiên họ hàng nhà Nước trên chín tầng trời, lúc ẩn lúc hiện trong những đám mây nhiều màu sắc, lúc vùn vụt như giông bão, lúc nhẹ nhàng tha thướt tựa dải lụa giữa thái không, rồi một buổi rủ nhau rào rào xuống cõi trần đem theo tươi mát dịu ngọt cho thế gian. Lại có ý kiến bảo rằng Nước đang tuôn chảy giữa thế gian, trên đại địa chỉ là những bóng hình, dáng vẻ bên ngoài của nước. Nước đó đã pha tạp mùi trần thế, chỗ ngọt, chỗ mặn, chỗ sạch, chỗ dơ. Nước vốn thâm trầm, tĩnh lặng và thường khiêm tốn về nơi trũng thấp. Muốn tìm được quê hương đích thực của Nước, phải cúi mình xuống, đào sâu vào lòng đất ngay dưới chân mình. Nước sẽ hiện ra, thanh tịnh, tinh khiết, ngọt ngào... Nước đó mới đích thực là nước. Bao nhiêu ý kiến là có bấy nhiêu cách giải thích về nguồn gốc của Nước.

Một buổi sáng nắng ấm nọ, người ta thấy chị em họ hàng nhà Nước từ đâu trong rừng sâu núi thẳm, trong hốc đá, trên sườn non, lũ lượt réo gọi nhau tuôn chảy về phía dưới. Họ hàng nhà Nước vui nhộn nhẩy múa, đùa reo tạo thành một bản nhạc nhiều cung bậc. Khi thánh thót, róc rách chậm chậm, khi rào rào rộn rã tiếng đùa vui. Từng giọt, từng giọt nước hòa quyện với nhau, mời gọi nhau, cầm tay nhau thành dòng, thành lũ, kéo nhau đi đang êm ả nhẹ nhàng, bất chợt chuyển sang vội vàng hấp tấp. Chẳng ai còn phân biệt giọt nước nào từ đất chảy ra, giọt nước nào từ trên cao sa xuống. Chúng chỉ có một niềm vui, quyện vào nhau tuôn chảy tạo nên dòng suối nhỏ.

Dòng suối chảy ngang qua khe núi. Ai đó trong chúng chợt thấy trong hốc đá kê bên có một vũng nước nhỏ, chắc đã đọng lâu ngày, nằm yên pha mùi lá rừng và màu rêu cỏ. Dòng suối cất lời chào mời, hớn hỏ: Chị em ơi, chảy ra đây cùng chạy chơi với chúng em!

Vũng nước đọng lơ lơ đôi mắt nhìn ra dáng ngạc nhiên, sợ hãi: Các bạn là ai, từ đâu tới? Các bạn chảy về đâu mà hối hả, không ngừng?

- Chúng em từ khắp nơi tụ lại và đang tuôn chảy về xuôi. Chúng em đi vào cuộc đời theo lời mời gọi thiết tha của cuộc đời. Ruộng đồng, hoa cỏ, chim muông... nơi nơi đang mong đợi chúng ta. Đi đi chị, đi cùng chúng em về dưới kia tưới mát cho đời.

Vũng nước đọng đắn đo, do dự. Đúng là khắp nơi đang chờ nước đến, nhưng con đường phía trước thật phiêu lưu mạo hiểm. Nắng cháy trên cao có thể làm tiêu tan nước. Đất đá bụi bùn, có thể làm dơ bản nước. Tại sao lại đua chen vào chốn trần ai. Chi bằng cứ ẩn cư trong rừng núi này có tốt hơn không?

Dòng suối tiếp tục chảy và liên tục réo gọi. Nhưng nước trong vũng tảng lờ bất động, nằm yên như chẳng hề hay

biết lời mời của huynh đệ. Vũng nước thâm thì, bụng bảo dạ, dám trẻ háo thắng chưa qua kinh nghiệm có khi rước họa vào thân. Còn ta, ta phải lo giữ lấy mình.

Dòng suối biết những ái ngại của người khác. Trên dòng chảy, nước có thể vẫn đục bởi bao ố tạp của cuộc đời, nhưng nước biết tự mình thanh lọc. Rác rến không phải là nước và rác rến sẽ chìm dần xuống đáy. Bùn đất không phải là nước và bùn đất lắng đọng sẽ tăng thêm thêm sức sống cho cỏ cây. Chẳng lẽ vì chuyện sạch dơ của rác rến, bùn đất mà nước không dám đến với cuộc đời để dâng hiến sự tươi mát cho cuộc đời?

Dòng suối chảy miệt mài không mỏi qua đèo, qua núi, khi chậm, khi nhanh, khi lên thác, lúc xuống ghềnh. Chim chóc hai bên rừng vui vẻ hát ca. Tôm cá dưới khe thấy nước về quẫy đuôi đùa giỡn. Hoa cỏ gặp nước tươi cười hớn hở khoe sắc thắm mừng vui. Cỏ cây vươn mạnh lên cao như đầy tràn sức sống, có chiếc lá lơ đờ trên dòng suối như thương yêu môn trốn vỗ về.

Trên những chiếc lá thấp thoáng những giọt sương mai xinh xắn. Những giọt sương tròn trĩnh như những viên ngọc trai được mặt trời hừng đông chiếu rọi, óng ánh kiêu sa. Nước của dòng suối biết đó là họ hàng của nó. Nó lại cất cao lời mời gọi:

- Các chị ơi, xuống đây cùng chạy chơi với chúng em. Chúng em sẽ qua núi, qua đồi, qua những xóm làng xa xôi bất tận. Chúng em đi vào cuộc đời theo lời mời gọi thiết tha của đời. Ruộng đồng, hoa cỏ, chim muông nơi nơi đang chờ đợi chúng ta. Xuống đi chị, xuống đây cùng chảy với chúng em như một dòng sông!

Chị em giọt sương trên cao nghiêng mình mở mắt lớn nhìn dòng nước chảy. Cô chị nhíu mày thoáng chút nghi ngờ. Ai là chị em với những giọt nước đục ngầu ấy nhỉ! Cô em thì thấy dòng suối chảy đông vui và thân mật quá,

quay qua thì thăm với chị: Hay là mình cứ xuống chơi với họ, lẽ nào chị em mình ở mãi trên đây, lẻ loi một cụm thế này! Cô chị quay lại trừng mắt nhìn em: Em không biết mình là ai hay sao mà muốn nhập chung với họ?

Giọt sương em bị chị mắng không dám nói gì thêm. Cô ngấm lại mình, hình như chị có lý. Chị em cô óng ánh như những hạt kim cương, khác hẳn những giọt nước đục ngầu dưới đó. Nhưng cô vẫn thấy triệu triệu những giọt nước bình thường đang tuôn chảy dưới kia vui vẻ quá, hạnh phúc quá. Còn chị em cô, đơn lẻ một mình. Một chút gì đọng trên khóe mắt của cô. Hạt sương bỗng nhiên không còn là hạt kim cương mà đã trở thành giọt nước mắt.

Ánh mặt trời ấm dần lên, hạt sương thu nhỏ và sắp tan biến. Cô bé hoảng sợ ngoảnh lại cầu cứu chị nhưng chẳng thấy bóng hình chị ở đâu. Chị cũng đã tan biến từ lúc nào.

Và bản thân cô cũng không còn kịp thời gian để hối tiếc!

Tịnh Ý

Hamburg – Đức quốc

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Tịnh Ý



- Sinh 1947.
- Quê quán: Huế.
- Hiện đang ở Đức.

Diệu Đức Hà Bạch Trúc

Duyên

Hồi nhỏ, tôi thường theo mẹ đi chùa. Mẹ đi chùa để “lạy Phật và nghe thuyết pháp”, tôi đi chùa để được ngồi bên mẹ, nghe tiếng đọc kinh vang rền, nhìn những pho tượng to lớn và những người lạ chung quanh để cảm thấy mình được mẹ che chở.

Chùa khác với nhà thờ, toàn ngồi dưới đất. Mẹ ngồi xếp bằng ngay ngắn, còn tôi thì xiêu vẹo lúc ngồi tựa vô người mẹ, lúc nằm dài bên chân mẹ, lim dim trong tiếng kinh rền chung quanh. Có lẽ vì thế mà tôi thích đi chùa. Tôi còn nhỏ, đâu hiểu gì những câu kinh, những bài kệ, nhưng vẫn thích được đắm mình trong tiếng kinh, tiếng mõ, thích bầu không khí ở chùa. Mẹ đi chùa Kỳ Viên ở đường Phan Đình Phùng. Mẹ là một Phật tử trong tâm, không thường xuyên đi chùa, chỉ ăn chay mỗi tháng hai ngày (ngày rằm và mùng một), ngày mùng một Tết năm nào cũng đi chùa và ăn chay, và chỉ thỉnh thoảng mới đi nghe thuyết pháp ở chùa. Ở nhà, mẹ có cuốn kinh nhỏ và khuyến khích các con đọc. Tôi là người hay theo mẹ và nghe lời mẹ nên cũng thuộc vài câu kinh, dù chẳng hiểu gì.

Lớn lên, tôi cũng không thường xuyên đi chùa, coi đó là cái duyên mỗi khi có dịp đến chùa. Đối với tôi, đạo Phật là một cách sống hơn là một tín ngưỡng. Tuy nhiên tôi vẫn ý thức mình là người Phật tử nên luôn cố gắng sống theo giáo lý nhà Phật, xem nhân quả là căn bản hành xử trong

cuộc sống. Và lâu lâu, khi có dịp, cũng vui mừng được đến chùa lạy Phật.

Sau ngày 30 tháng tư 1975, cái duyên đi chùa bị gián đoạn. Phải chờ đến nhiều năm sau, khi định cư tại Hòa Lan, cái duyên đó mới lại đến. Bốn mươi năm trước, làm gì có một ngôi chùa Việt Nam nơi đây, cho nên khi đặt chân đến Hòa Lan, tôi theo chân chồng tham gia vào việc thành lập Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hòa Lan.

Cái duyên đưa chúng tôi gặp gỡ ông bà Jas là những người có lòng muốn giúp Phật tử tỵ nạn Việt Nam tạo dựng một ngôi chùa nơi quê hương mới của họ.

Rồi cũng do duyên mà tôi được theo các thầy Thích Minh Tâm, Thích Thiện Huệ đi thông dịch tiếng Hòa Lan cho các thầy trong những lần gặp gỡ đầu tiên với ông Henk



Quý Thầy gặp gỡ ông bà Jas lần đầu

Jas về việc thành lập Hội và việc bảo lãnh một Thầy từ trại tỵ nạn sang Hòa Lan để hướng dẫn tinh thần cho Phật tử Việt Nam.

Rồi chúng tôi đi cùng ông bà Jas qua chùa Khánh Anh của thầy Thích Minh Tâm ở Bagneux bên Pháp để ông bà tìm hiểu về sinh hoạt trong một ngôi chùa.



Cùng ông bà Jas lên đường thăm chùa Khánh Anh

Phật sự tại Hòa Lan từ đó được hình thành, đầu tiên qua việc chính thức thành lập Hội Phật Giáo Việt Nam, rồi tiếp theo một Thầy được chấp thuận cho sang Hòa Lan định cư với tư cách tỵ nạn. Vị Thầy này, Đại Đức Thích Minh Giác đã biến cải ngôi nhà thuê của mình thành Niệm Phật Đường “Niệm Phật.” Từ đó tôi lại có duyên và có nơi để đến lễ Phật.

Rồi Phật sự ngày thêm khởi sắc; nhờ sự đóng góp của toàn thể Phật tử, Hội đã mua một trang trại nhỏ và biến cải thành ngôi chùa Việt Nam đầu tiên tại Hòa Lan, chùa Vạn Hạnh tại Nederhorst-den-Berg. Thế là duyên đi chùa

của tôi chuyển về chùa Vạn Hạnh ở thị xã nhỏ này. Rồi nhiều năm sau, một ngôi chùa Vạn Hạnh hoàn toàn mới được xây cất tại thị xã Almere. Lễ đặt viên đá đầu tiên xây chùa cũng là cái duyên cuối cùng tôi được gặp Thầy Thích Minh Tâm. Thế là từ đó tôi đi lễ Phật ở chùa Vạn Hạnh, Almere. Cũng như mẹ, tôi đến chùa vào những ngày lễ lớn trong năm: Tết Nguyên Đán, lễ Phật Đản và lễ Vu Lan. Trong lòng ước hẹn sẽ đến chùa thường xuyên hơn khi cuộc sống không còn nhiều bận rộn cơm áo.

Sáng hôm nay, tôi lên chùa dự lễ thất tuần của thân mẫu một người bạn. Trời hôm nay trong sáng, gió nhẹ nhều đuổi mây trắng bay tỏa khắp bầu trời. Chánh điện rộng rãi, thanh cao, sáng trưng bởi ba bức tượng: Phật Thích Ca, Quán Thế Âm Bồ Tát và Địa Tạng Vương Bồ Tát. Mỗi lần bước chân vô chánh điện, tôi thấy lòng thanh thản tức thì, quên hết mọi ưu phiền, mọi suy nghĩ tiêu cực, chỉ còn những ý niệm lành thiện và nụ cười tươi với mọi người.

Chúng tôi mỗi người một cuốn Kinh Nhật Tụng, thành tâm chăm chú đọc theo Thầy. Giọng Thầy trầm ấm nhưng rất rõ và vang dội như tiếng đại hồng chung. Trong tiếng rền vang theo Thầy đọc kinh, tôi thoáng thấy như mình sống lại đoạn đời êm đềm ngày xưa theo mẹ đến chùa.

Lòng chân thành, tâm bình thản nhưng cũng thấy mình như kết, đọc mà chẳng hiểu bao nhiêu. Có những đoạn kinh chữ Phạn thuộc lòng nhưng mù tịt nghĩa: “Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da”; có những đoạn dịch ra chữ Hán hay chữ Quốc ngữ thì cũng chỉ hiểu lơ mờ. Nhưng có hề gì, đắm mình trong tiếng kinh mờ hồi lâu thì mọi hoạt động của trí óc cũng dần chậm lại, mọi suy nghĩ và mọi suy tính cũng tan biến đi. Thức rơi vào cõi bỏ, chỉ cố đọc theo Thầy cho kịp, cố giữ hơi thở cho đều và giọng ngân nga cho đúng nhịp. Hồn như say trong tiếng kinh rền, bay bổng nhẹ tênh trong niềm thanh tịnh ngào ngạt nhiệm mầu.

Bỗng trí bất chợt dừng lại, như xe thắng gấp trước một câu kinh. Thầy đã đọc xa mà tôi vẫn còn đứng đó.

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ ...

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ ...

Tôi bỗng chợt hiểu câu này có nghĩa là “trăm đời ngàn kiếp khó gặp lại”. Rồi choáng ngợp trong sự vui mừng thức tỉnh! Bao nhiêu năm đọc kinh như kết, chẳng hiểu gì, sao hôm nay bỗng chợt sáng ra, như ánh sét đánh vô đầu, trí bừng tỉnh, và trong một chớp tôi bỗng ngộ một điều. Chỉ một điều thôi nhưng đủ để ánh sáng chói lòa, để niềm vui dâng trào, để lòng ngập tràn hạnh phúc. Tôi như nhìn thấy câu trả lời cho bao nhiêu câu hỏi của mình.

Trong vô số kiếp luân hồi, đầu thai làm thân người là điều khó được, là một phước lớn do ơn lành và tu dưỡng của nhiều đời trước. Gặp gỡ nhau trong kiếp này là có duyên lớn với nhau. Mất nhau rồi, khó mà gặp lại. Kiếp này gặp nhau phải trân trọng cái duyên gặp gỡ đó, phải tận hưởng hạnh phúc bên nhau, phải bỏ qua những dị biệt nhỏ nhặt, không nên giận hờn rồi xa cách. Phải biết quý mọi duyên gặp gỡ trong cuộc đời, từ một người thân, người yêu, người bạn hay chỉ một người quen sơ. Bởi “bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ”, bởi trăm ngàn muôn kiếp khó mong gặp lại.

Về nhà, lên mạng tìm hiểu thêm thì biết đây là một trong bốn câu của bài Khai Kinh Kệ thường thấy trong kinh điển Phật giáo. Bài kệ này do Hoàng đế Võ Tắc Thiên cảm hứng đề bút khi được dâng tặng bộ Kinh Hoa Nghiêm vừa được phiên dịch.

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì

Nguyện giải Như Lai chân thực nghĩa.

Dịch:

*Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu,
Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu.
Con nay nghe được chuyên trì tụng,
Nguyện rõ Như Lai nghĩa nhiệm mầu.*

Nhờ lời dịch, tôi hiểu bài kệ có ý nghĩa cao siêu hơn, đó là cái duyên gặp Phật. Không dễ gì gặp được Phật pháp vì trăm ngàn muôn kiếp biết có được làm thân người, biết có cơ hội đến chùa, gặp Thầy, lạy Phật, đọc kinh và thấu hiểu ý nghĩa. Cho nên khi đã gặp Phật pháp thì phải hết lòng trân quý duyên lành này để lo tu tập, trì tụng và thực lòng tìm hiểu giáo lý Phật. Càng hiểu, tôi càng cảm thấy hối hận vì bấy lâu nay đã qua loa cùng Phật pháp, cứ lần lữa hẹn sẽ đến chùa, sẽ học Phật.

Tôi chợt nhớ có một lần, lâu lắm rồi, nằm mơ thấy mình vô chùa, được Thầy ban cho chiếc áo cà sa. Tôi sung sướng mặc vào, theo Thầy đi dạo trong chùa, rồi không biết nghĩ sao lại cởi áo ra, trả lại cho Thầy. Kể mẹ nghe, mẹ nói tôi đã đánh mất cái duyên của mình. Phải chăng do vô thức, vô minh nên tôi đã đánh mất cái duyên đến với Phật pháp ngày ấy.

Bài kệ này cũng khiến tôi liên tưởng tới những điều chính ra mình không nên làm. Tôi nhớ tới những lần đã buồn giận thẳng con vì nó làm không đúng ý mình, những lúc hờn giận chồng vì những lời nói không bùi tai, những lời trách hờn em út vì nó hay cãi, những cuộc đôi co với bạn rồi lạnh nhạt chia tay. Tôi đã không biết tận hưởng những khoảnh khắc hạnh phúc bên những người thân quen đó.

Tôi cũng chợt nghĩ tới những người, những cuộc gặp gỡ chính ra mình phải biết trân trọng. Như những người gặp gỡ trong buổi tập thể dục hàng tuần mà tôi thường đứng đưng, ít khi bắt chuyện hay dành cho họ chút thì giờ ít ỏi của mình. Phòng tập thể dục nhìn ra một khu rừng

nhỏ, bốn mùa, bốn màu, bốn cảnh khác nhau. Mùa đông cây trụi lá, mùa xuân lộc non nhú ra mơn mớn mầm hy vọng, mùa hè cây cối xanh um, mùa thu lá đổi sắc màu vàng, đỏ, nâu. Trong lúc tập, tôi thích nhìn ra bên ngoài, cảnh rừng luôn thay sắc đỏ, và thực tâm không mấy hứng thú khi có người đến bên trò chuyện. Những người đồng tập phần đông là người lớn tuổi, họ đã về hưu từ lâu và thích nói chuyện hơn là tập. Chỉ hỏi họ một câu xã giao là họ huyên thuyên kể chuyện không dứt, tôi thường hay tránh nói chuyện với họ trong khi tập. Nghĩ lại, tự trách mình đã không đáp lại sự thân tình họ dành cho mình, đã không dành cho họ nhiều thì giờ hơn, đã không sẵn sàng trò chuyện lâu hơn để đem lại cho họ thêm chút niềm vui trong cuộc sống. Bởi tôi đã không thấu hiểu cái duyên gặp gỡ đó. Giờ đã hơn một năm phòng tập thể dục bị đóng cửa vì nạn dịch Covid, không biết bao giờ mới được đi tập lại, mà có đi lại, biết có còn gặp được các ông bà ấy không?

Tôi hối hận nhiều nhất khi nhớ tới là bà Thea, người bạn cuối cùng của tôi. Gọi là cuối cùng vì sau đó tôi không “tậu” được người bạn nào khác. Và có lẽ từ đây cho đến hết đời cũng sẽ không có được một người bạn như thế. Trẻ con dễ dàng làm bạn, còn người lớn thì càng lớn tuổi càng khó. Rồi đến một lúc nào đó, chỉ còn nhìn lại kiểm điểm xem mình có được bao nhiêu người bạn. Đó sẽ là lúc mình giạt mình, hay đó sẽ là lúc mình sung sướng vì biết mình đã “bỏ túi” được vài bông hoa “bạn.”

Lần đầu chúng tôi gặp nhau là hôm cộng đồng người Việt tại thị xã tôi ở tổ chức mừng Tết Nguyên Đán, có mời rất nhiều khách Hòa Lan trong đó có ông Thị trưởng cùng một số đại diện của Tòa thị chính. Đó là cái Tết đầu tiên của tôi ở xứ người. Trong buổi lễ, tôi được cử làm xướng ngôn viên tiếng địa phương. Giữa chương trình văn nghệ, trong giờ giải lao có một người phụ nữ Hòa Lan đến làm quen và trò chuyện rất cởi mở, mời tôi đến nhà chơi và nói

sẵn sàng dạy tiếng Hòa Lan cho tôi. Có lẽ bà thấy tiếng Hòa Lan của tôi còn kém. Người đó là Thea. Từ đó cứ cách hai tuần, tôi đến nhà Thea để học thêm tiếng Hòa Lan. Chúng tôi thân nhau nhanh chóng, dễ dàng, trò chuyện cởi mở về mọi đề tài. Thea thường xuyên gọi điện thoại thăm hỏi, nâng đỡ tinh thần tôi và kể tôi nghe về cuộc sống thường nhật của bà. Tôi có điều gì vui buồn, thắc mắc hay thất vọng trong cuộc sống mới cũng kể cho Thea nghe. Khi mẹ tôi mất, Thea viết cho tôi một bức thư dài, cảm ơn đã được mời dự lễ cúng 49 ngày ở chùa, đã được phép chia sẻ cùng tôi nỗi đau lớn này. Tôi sanh con, Thea đến thăm, ngoài quà cho em bé còn thêm lọ nước hoa cho tôi. Thea nói: “Người ta thường chú ý tới em bé mà quên đi người mẹ.” Thea tình nguyện giữ em bé, khuyến khích tôi đi chơi, đi ra khỏi nhà cho thoải mái. Mỗi lần đến nhà tôi ăn cơm, món nào thích thì nói: “Lần sau cứ làm món này nữa nhé, không cần thay đổi”, rất thật lòng, như một người bạn. Còn tôi, không hiểu sao cứ dè dặt, cứ ái ngại, không dám đến thăm Thea thường, mỗi khi nghĩ Thea là vợ ông Thị trưởng và lại là ombudsman giữ nhiệm vụ xử những vụ dân khiếu nại cách làm việc của các công sở.

Dần dà, tôi nói Thea cho tôi đến thăm sau ngày sinh nhật của Thea bởi vì tôi ngại nếu đến đúng ngày sẽ gặp bạn bè của Thea và của ông Thị trưởng. Khi Thea dọn nhà đi xa, vẫn cố gắng về thăm tôi, còn tôi thì lâu lắm mới đi thăm Thea một lần, cứ lần lữa hẹn, với lý do bận rộn công việc, bận rộn con cái, bận rộn cuộc sống. Rồi Thea về hưu được mấy tháng thì phát bệnh nặng. Tôi chạy đến thăm, nhưng chỉ được một lần thì Thea qua đời. Ngày đưa đám Thea, tôi ôm bó hoa xanh-trắng, hai màu mà Thea thích, đi sau quan tài tiễn Thea đến nơi yên nghỉ cuối cùng. Đám tang rất đông người, ngoài gia đình của Thea, tôi chỉ biết có vài người nhưng nhiều người biết tôi. Họ đến bắt tay chia buồn và nói: “Bà là người bạn Việt Nam của Thea;

Thea hay nhắc đến bà.” Tôi buồn và hối hận, cảm thấy mình thiếu sót vô song vì đã không đáp lại đúng mức tình bạn chân thật của Thea. Thôi thế là hết, chẳng bao giờ còn cơ hội đến với Thea, người bạn cuối cùng ấy.

Trong văn hóa Nhật, chữ duyên cũng bằng bạc trong khái niệm Ichigo Ichie (nghĩa đen: một lần, một gặp gỡ) nhắc nhở mọi người phải biết trân quý giây phút hiện tại vì mỗi giây phút là một kinh nghiệm độc nhất không thể nào lặp lại, cũng như mọi gặp gỡ trong đời chỉ đến một lần duy nhất, mất đi rồi không bao giờ tìm lại được.

Cây thay lá mỗi mùa, lá rụng rồi lá lại mọc, con người đã mất thì mất luôn, có tái sinh cũng đâu thai một kiếp người khác, khó lòng gặp lại những người muôn năm cũ.

Tôi thề hứa từ nay sẽ không để cái duyên gặp gỡ bị chi phối bởi những dị biệt nhỏ nhặt trong cuộc sống, cũng như không để cái duyên đi chùa bị lệ thuộc vào những bận rộn cơm áo thường tình. Khi có duyên gặp gỡ người, có duyên đến với Phật pháp thì chớ nên lơ là, chểnh mảng để lỡ cơ hội, phải nhiệt tình đón nhận và thành tâm tu tập. Bởi khi duyên đã mất thì “bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ”, trăm ngàn kiếp cũng khó mong gặp lại.

Hà Bạch Trúc

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hà Bạch Trúc



- Pháp danh: Diệu Đức. Nguyên quán: Sài Gòn. Học: Trung học Marie Curie Sài Gòn, Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Universiteit van Amsterdam Hòa Lan.
- Định cư tại Hòa Lan và làm việc tại Phòng Nhân Sự Universiteit van Amsterdam, Hòa Lan.
- Sở thích: đọc, viết và dịch trên những chuyến xe lửa hằng ngày đi làm. Rất thích các cây bút nữ của báo Viên Giác Đức quốc.

- **Đóng góp:** Trang nhà chùa Vạn Hạnh Hòa Lan, báo Việt Nam Nguyệt San Hòa Lan, báo điện Biển Khơi (Hoa Kỳ).

- **Tác phẩm:** tập truyện ngắn “Như Một Giấc Mơ”; truyện dịch “Ngàn Ánh Dương Rực Rỡ” (A Thousand Splendid Suns của Khaled Hosseini) đăng từng kỳ trên Việt Nam Nguyệt San (Hòa Lan) và báo điện Biển Khơi (Hoa Kỳ).

Giới thiệu sơ lược về các họa sĩ

• Họa sĩ ViVi



- Tên thật Võ Hùng Kiệt, lấy bút hiệu ViVi có ý nghĩa là Vĩnh Long và Việt Nam.
- Võ Hùng Kiệt có năng khiếu về hội họa khi còn nhỏ, từ năm 1958 đã cộng tác tập truyện bằng tranh với báo Tuổi Xanh.
- Tốt nghiệp trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Sài Gòn năm 1968. Sau khi tốt nghiệp nhập ngũ QLVNCH, phục vụ tại Phòng 7 Bộ Tổng Tham Mưu và tiếp tục sự nghiệp cầm cọ.
- Năm 1965 được giải nhất cuộc thi vẽ mẫu tem do Tổng Nha Bưu Điện Việt Nam Cộng Hòa tổ chức. Từ đó về sau đã đoạt 33 giải tem thư, trong số đó có 27 con tem chiếm giải nhất trong thời gian 10 năm (1965-1975). Được Tổng Nha Bưu Điện chọn để in bưu hoa trên lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa.
- Vẽ sách Giáo khoa cho các nhà xuất bản: Quê Hương, Nhật Tảo, Sống Mới, Cảnh Hồng, Khai Trí, và sách giáo khoa cho trường mẫu giáo Claire Joie (Annexe de Regina Mundi)
- Từ năm 1995 định cư tại San Diego, cùng người bạn đời là ca sĩ nhà văn Diễm Châu (họa sĩ Cát Đơn Sa) thực hiện tạp chí Phụ Nữ Thời Nay Hải Ngoại.

-
- **Họa sĩ Cát Đơn Sa** - Túc nhà văn nữ Diễm Châu, xem giới thiệu ở trang 542.

• Họa sĩ Đình Khải



- Tên thật Lê Đình Khải, sinh năm 1971 tại Sài Gòn.
- Bắt đầu thiết kế đồ họa từ năm 1995, từng thực hiện nhiều bìa sách cho Tủ sách Rộng Mở Tâm Hồn, NXB Liên Phật Hội và Viên Giác Tùng Thư.
- Hiện sống và làm việc tại quận Gò Vấp, Sài Gòn, Việt Nam.



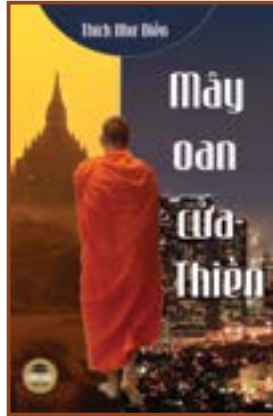
TỦ SÁCH VIÊN GIÁC TÙNG THƯ

Có thể đặt mua dễ dàng qua Amazon

www.amazon.com/author/thichnhuedien



OLANDE ANANDA
Hồ Thanh Trước Việt dịch
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 122 trang



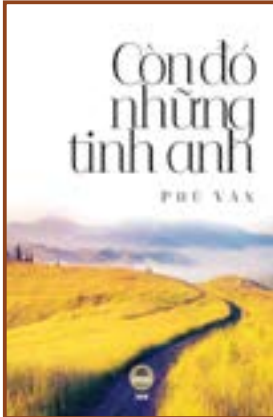
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 148 trang



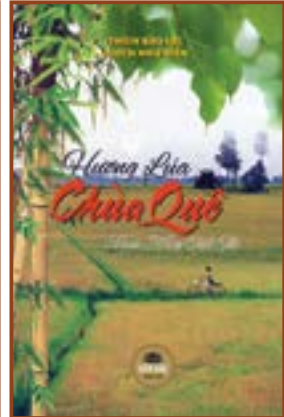
Nhiều tác giả
Nguyễn Hiền Đức sưu tập
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 246 trang



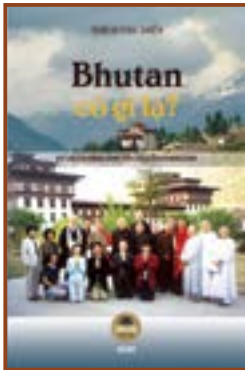
Tác giả: Văn Công Tuấn
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 190 trang



Tác giả: Phù Vân
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 168 trang



**Tác giả: Thích Bảo Lạc
& Thích Như Điển**
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 198 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 208 trang



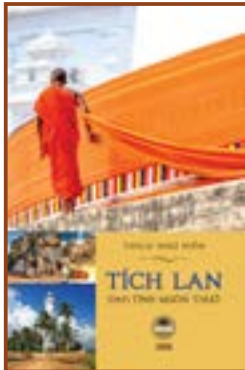
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 260 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 260 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 170 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 250 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 262 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 276 trang



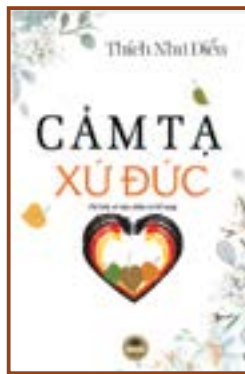
SHRAVASTI DHAMMIKA
Thích Trung Thành Việt dịch
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 140 trang



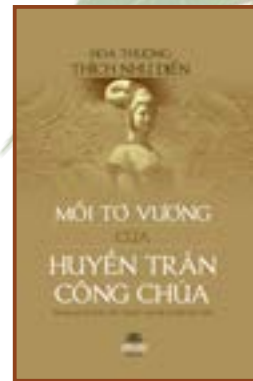
Tác giả: Thích Như Điển & Trần Trung Đạo
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 336 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 356 trang



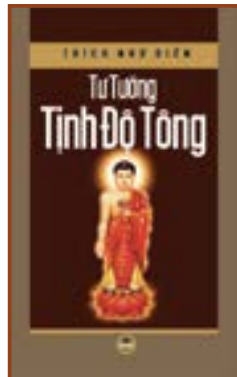
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 302 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 494 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 200 trang



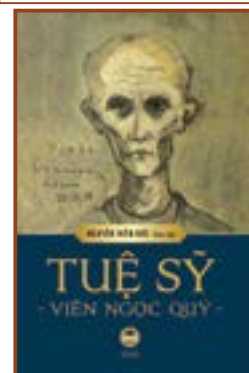
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 444 trang



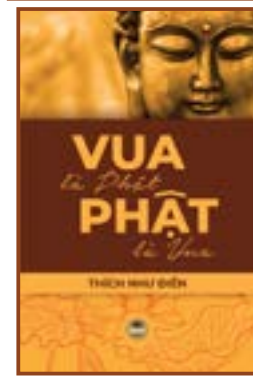
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 204 trang



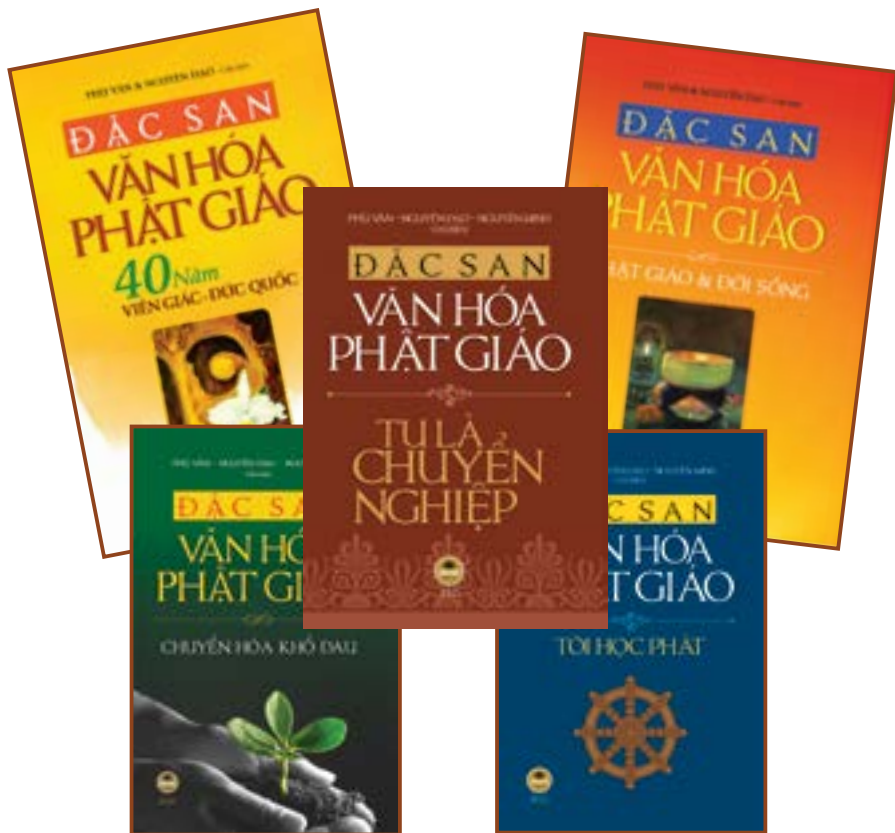
Nhiều tác giả
Nguyễn Hiền Đức sưu tập
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 464 trang



Nhiều tác giả
Nguyễn Hiền Đức sưu tập
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 348 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 396 trang



**Đặc San Văn Hóa Phật Giáo - Phát hành thường niên trên toàn cầu
2019 - 2020 - 2021 - 2022 - 2023**

NHIỀU TÁC GIẢ

Chủ biên: *Phù Vân - Nguyễn Đạo - Nguyễn Minh



Nhiều tác giả
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 362 trang



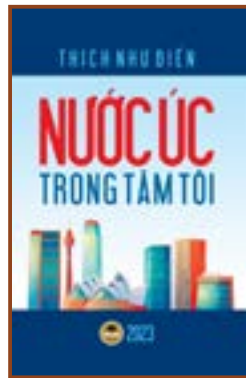
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 260 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 258 trang



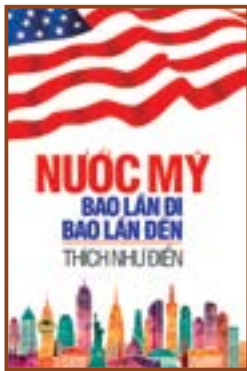
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 424 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 254 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 372 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 240 trang



Nhiều tác giả
Nguyễn Hiến-Đức sưu tập
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 426 trang



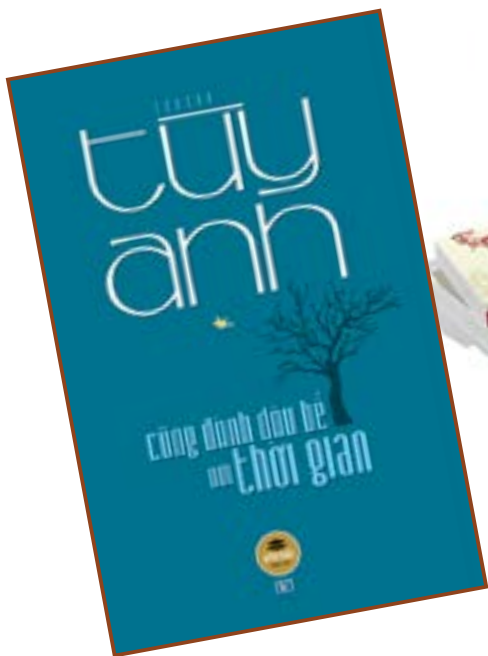
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 384 trang



TÂY VỰC KỲ

- Chuyển dịch từ nguyên tác Đại Đường Tây Vực Ký của Pháp sư Huyền Trang
- **Thích Như Điển & Nguyễn Minh Tiến**
Việt dịch và chú giải
- Với các họa đồ thể hiện chi tiết cuộc hành trình của ngài Huyền Trang vào thế kỷ 7.
- **Thích Tuệ Sỹ giới thiệu**

Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 620 trang



Cung đàn dâu bể với thời gian

Tập thơ cuối cùng của nhà thơ Tùy Anh
(1939-2023)

Khổ sách: 6x9 inch

Độ dày: 212 trang (in màu)



Tản mạn về Nhớ từ và văn hóa Hoa Hạ

Tác giả: Lâm Minh Anh

Khổ sách: 6x9 inch

Độ dày: 496 trang



Thần Loạn Thánh Nhân toàn thư - Tập 1

Dịch giả: Thích Như Điển

Khổ sách: 6x9 inch

Độ dày: 552 trang



PHÁP HOA VĂN CÚ

- Chuyển dịch từ nguyên tác Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú của Đại sư Trí Khải, giảng giải Kinh Pháp Hoa.
- Thích Như Điển & Nguyễn Minh Tiến Việt dịch và chú giải
- Một trong **Thiên Thai Tam Đại Bộ**, nền tảng giáo pháp Thiên Thai Tông.
- Công trình đang thực hiện, dày hơn ngàn trang, dự kiến sẽ xuất bản thành 2 tập vào khoảng cuối năm 2024.



**Có thể đặt mua
qua AMAZON trên toàn cầu**
(số 258, 259, 260, 261)

TẠP CHÍ VIÊN GIÁC - phát hành thường xuyên mỗi 2 tháng 1 kỳ

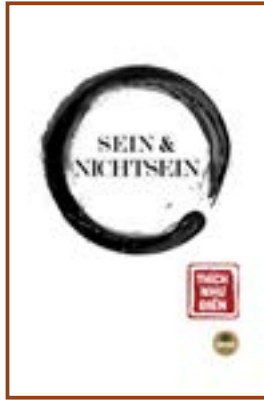
là Tạp chí Phật giáo tiếng Việt **duy nhất** trên toàn thế giới đã liên tục phát hành **hơn 45 năm qua**, vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển để phục vụ cộng đồng Phật tử Việt Nam ngày càng tốt hơn.

Ủng hộ Tạp Chí bằng cách **đặt báo thường xuyên**
- liên lạc Văn Phòng chùa Viên Giác hoặc Email: pagodevg2020@gmail.com

BÜCHER AUF DEUTSCH



Autor: Thich Nhu Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 284 Seiten



Autor: Thich Nhu Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 240 Seiten



Autor: Thich Nhu Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 258 Seiten




Autor: Thich Nhu Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 404 Seiten



Autor: Thich Nhu Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 274 Seiten



Autor: Thich Nhu Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 296 Seiten



♦ Mọi yêu cầu hỗ trợ mua thỉnh kinh sách Phật học
và Đặc San Văn Hóa Phật Giáo này,
xin vui lòng liên lạc trực tiếp
với **Văn phòng chùa Viên Giác**

Karlsruher Strasse 6

30519 Hannover - GERMANY

Tel: +49 511 879 630 - Fax: +49 511 879 412 00

Email: pagodevg2020@gmail.com / todinh@viengiac.info

**Quý vị có thể mua trực tiếp dễ dàng qua Amazon
www.amazon.com/author/thichnhudien/**

ĐẶC SAN
VĂN HÓA PHẬT GIÁO

NGƯỜI CƯ SĨ
PHẬT GIÁO

